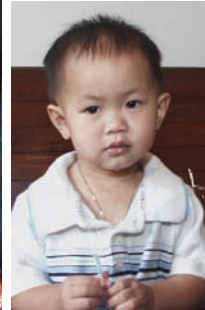


ĐẶC-SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2551 CHÙA HẢI-ĐỨC

2101 Pickettville Road, P.O. Box 60097, Jacksonville, FL 32236-0097

Tel: 904-781-4183 email: Buddhist1@aol.com <http://www.chuahaiduc.org>

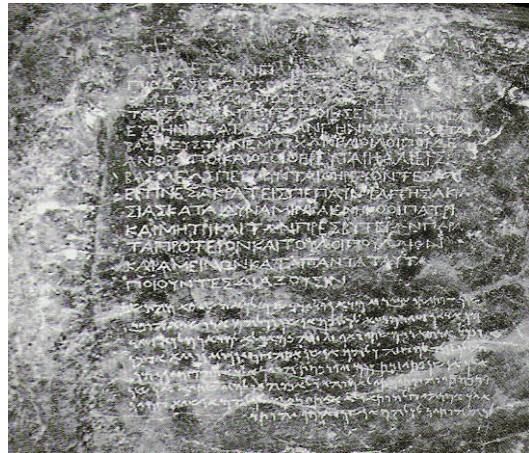


Chùa Hải-Đức
www.chuahaiduc.org

Trong Số Đây

Thông Điệp Xuân	3
Tin Tức Sinh Hoạt 2006	5
Thơ, Châu Ngọc	86
Số Táo Quân	90
Xã Hội Tân Tiến	93
Thơ ... Thơ ...	98
Bánh Trưng Ngày Tết	100
Cách Gọt Thủy Tiên	103
Chú Hai Trư	106
Xứ Người Mù	109
Chuyện Trạng Lợn	111
Lắng Nghe Tiếng Sông Hằng	115
Phật Pháp Thường Ngày	144
Truyện Thuật A-Dục	152
Khất Sĩ Việt Nam	160
Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ	178
Một Thế Kỳ Quốc Ngữ	181
Bí Quyết Sống Lâu	191
Tích Truyện Pháp Cú	198
Thầy Tu Huyền Bí Tây Tạng	214





Thánh chỉ của vua A Dục khắc trên đá bằng hai thứ tiếng Hy-lạp và Aramaic (chữ cổ cùng họ với chữ Do-thái), để tại viện bảo-tàng Kabul, Áp-ga-nít-xtan, nay đã mất tích.

Nay chỉ còn lại hình chụp.



Độc Trong Số Này

Thông Bạch Xuân Đình-Hội Sinh Hoạt Chùa Hải-Đức	3	<i>Đoàn Văn Khanh</i>	111
Tháng 7, 2006	5	Lắng Nghe Tiếng Hát Sông Hằng,	
Tháng 8, 2006	29	<i>Quách Huệ Trân</i>	115
Tháng 9, 2006	37	Phật Pháp Trong Đời Sống Thường Ngày,	
Tháng 10, 2006	46	<i>Alexander Berzin giảng,</i>	
Tháng 11, 2006	60	<i>Chân Giác dịch</i>	144
Tháng 12, 2006	66		
Thơ, Châu Ngọc	86	Truyền Thuyết Vua A Dục, Ashokavadana	
Thơ, Ánh Nga		<i>Nguyệt Thiên dịch Việt</i>	152
<i>Nguyễn Thị Phẩm Tiết</i>	89	Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam,	
Sớ Táo Quân	90	<i>TN Liên Hương</i>	160
Xã Hội Tân Tiến và sự Mưu Tìm Hạnh Phúc Cho Con Người, Đạt Lai Lạt Ma,		Chữ Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ Với Thế Lực Của Phụ Nữ, Phan Khôi	178
<i>HT Thích Trí Chơn dịch Việt</i>	93	Một Thế Kỷ Văn Học Quốc Ngữ,	
Thơ, Mặc Phương Tử	98	<i>Nguyễn Văn Sâm</i>	181
Thơ, Thích Minh Ấn	99	Bí Quyết Sống Lâu & Sống Khỏe,	
Bánh Chung Ngày Tết,		<i>GS Tề Quốc Lực</i>	
<i>Ngô Vũ Khánh Truật</i>	100	<i>BS Hồ Ngọc Minh dịch Việt</i>	191
Cách Gọt Thủy Tiên, Liên Hương	103	Tích Truyện Pháp Cú,	
Chú Hai Trư, Diệu Hoàng	106	<i>Thiền Viện Viên Chiếu</i>	198
Xứ Người Mù, Nguyễn Duy Chính	109	Mấy Thầy Tu Huyền Bí Ở Tây Tạng Và Mông Cổ, Đoàn Trung Còn	214
Năm Heo Bàn Chuyện Trạng Lợn,			



**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN HÓA ĐẠO**

Thanh Minh Thiền viện, 90 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Phật lịch 2550

Số : 01/VHĐ/TĐ/VT

**THÔNGIỆP XUÂN ĐÌNH HỘI, 2007
CỦA HÒA THƯỢNG VIỆN TRƯỞNG VIỆN HÓA ĐẠO**

Nam Mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Thay mặt Hội Đồng Lương Viện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tôi trân trọng gửi đến Chư Tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni và toàn thể Phật tử các giới trong và ngoài nước lời chúc Năm Đình Hội, 2007, An lành, Như ý, Phật sự viên thành, Giáo sự thăng tiến trên bước đường mới giữa quê hương và trên thế giới.

Năm vừa qua, tuy Đức Tăng thống có lúc lâm trọng bệnh, nhưng nhờ chư vị lương y tận tình chăm sóc và sự nhất tề thiết tha cầu nguyện của chư Tăng Ni và đồng bào Phật tử trong và ngoài nước, bệnh tình Ngài nhanh chóng thuyên giảm. Đây là tin mừng trong năm. Riêng hoàn cảnh Đức Tăng thống, hàng giáo phẩm trong Hội đồng Lương viện và tôi hiện nay vẫn còn trong tình trạng quản chế ngặt khê, không được tự do đi lại và hoằng pháp độ sinh. Các Ban Đại diện Quảng Trị, Thừa thiên - Huế, Bình Định, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, An Giang, Bạc Liêu... vẫn tiếp tục bị sách nhiễu, không được tự do sinh hoạt tôn giáo.

Tuy nhiên, vào cuối năm ngoái sang đầu năm nay, có nhiều đơn của chư Tăng miền Trung và miền Bắc gửi về xin gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, lời lẽ vừa chân tình vừa sấm hối vì ngoại chướng nên sống ần ần quá lâu chưa trình diện Giáo hội. Nâng con số 18 Ban Đại diện lên 20 Ban Đại diện. Hiện Hội đồng Chỉ đạo Viện Hóa Đạo đang xem xét hồ sơ để ra Quyết định bổ nhiệm các Ban Đại diện mới, đặc biệt ở miền Bắc. Công cuộc chấn chỉnh tổ chức giáo dục trẻ, tức Gia Đình Phật tử Việt Nam, đang tiến triển tốt đẹp.

Cuối năm vừa qua, thiên tai bão lụt hai lần quét dữ dội vào các tỉnh miền Trung và miền Nam khiến cho hàng trăm nghìn người thiếu ăn, thiếu mặc, nhà cửa tan nát, bệnh tật hoành hành, tình cảnh vô cùng bi thảm. May mắn thay, chư Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước đã kịp thời đáp ứng lời kêu gọi của Viện Hóa Đạo gửi tịnh tài về cứu trợ. Nhờ vậy Tổng vụ Từ thiện Xã hội kết hợp với chư Tăng trong Hội đồng Viện đã hoàn tất nhiều đợt cứu trợ tại các tỉnh miền Trung, trên đảo Phú Quý ngoài khơi tỉnh Bình Thuận, các tỉnh ở miền Nam cũng như



vào dịp cuối năm thăm viếng, ủy lạo, phát quà cho các cháu và các bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện Nhi đồng, bệnh viện Ung Bướu (Nguyễn Văn Học), bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (tức bệnh viện Hồng Bàng cũ)...

Mặt khác, nhờ công luận thế giới hỗ trợ và những nỗ lực kiên cường của chư Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước, nên trong thực tế, công cuộc phục hồi quyền sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đang dần dà thành tựu để đáp ứng chí nguyện hoàng dương Chánh pháp, cứu khổ độ sinh.

Vô tình hay cố ý, hiện nay vẫn còn có số người phản tuyên truyền hoặc hiểu sai chủ trương đường lối của Giáo hội để ngụy tạo những luận điệu vô lý hay vu cáo, âm mưu phá hủy một tiềm lực và khả năng của dân tộc, là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Vì vậy chư Tăng Ni, Phật tử cần thể hiện qua **thân, khẩu, ý**, cho những kẻ thiếu khoan dung biết rằng, các cuộc vận động xưa nay của Phật giáo chỉ nhắm đến những điều mà người dân nói chung, Phật tử nói riêng chưa được hưởng. Đó là tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo và công bình xã hội.

Tôi kêu gọi chư Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước, bằng đức tính Vô Úy - không sợ hãi - mỗi người là một Ứng thân của Chánh pháp, tức Pháp thân thường trú, để viên thành thực tại toàn giác và thực tại biến động. Thực tại toàn giác là hoàn mãn giác ngộ. Thực tại biến động là diệt trừ mê vọng, cuồng tín, nguyên nhân của mọi khổ đau, bức hiếp, bạo lực đối với mọi loài chúng sinh, quê hương và thế giới. Thực tại toàn giác như rường cột chống đỡ căn nhà khi mưa nắng. Thực tại biến động như loài mọt ruồng phá rường cột.

Bằng đức tính Vô Úy - không sợ hãi - mà thực hiện tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo và công bình xã hội, nhất tâm chận đứng mọi âm mưu biến tướng, phân hóa, hãm hại Giáo hội, hoàn thành chí nguyện phục vụ dân tộc và nhân loại.

Tôi ước mong Chư Tôn đức và đồng bào Phật tử các giới trong và ngoài nước lưu tâm tham gia và thực hiện cuộc Vận động mới cho Dân tộc và Giáo hội sống còn.

Nam Mô Đương Lai Đại Từ Di Lạc Tôn Phật

Saigon, Thanh Minh Thiền viện,
Xuân Đinh Hợi, 2007
Thay mặt Hội đồng Lương Viện
Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất
Viện trưởng Viện Hóa Đạo
ấn ký
Sa môn **Thích Quảng Độ**



Hình Ảnh Sinh Hoạt những tháng cuối năm 2006

Hộ Pháp ghi

Tháng 7-2006

Chương trình **Bát-Quan-Trai-Giới** tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida, ngày 30 tháng 6 và 1 tháng 7 năm 2006, dưới sự chứng minh của TT Thích-Minh-Ẩn:

Thứ Sáu 30 tháng 6 năm 2006

7pm: Thọ Giới.
7:50pm: Nghỉ.
8pm: Thuyết-pháp "*Phật Giáo Đòi Trần*".
9pm: Nghỉ.
9:20pm: Công Phu Chiều.
10:50pm: Chỉ tịnh.

Thứ Bảy 1 tháng 7 năm 2006

5am: Thức chúng.
5:30am: Công Phu Khuya.
6:30am: Nghỉ.
7am: Tảo thực.
7:30am: Kinh Hành Niệm Phật.
9am: Thuyết-pháp "*Cuộc Đòi Ngài Vô Trước*".
10:20am: Nghỉ.
11:30am: Cúng Ngọ.
11:50am: Quá Đường.
12:40pm: Kinh Hành Niệm Phật.
1pm: Chỉ tịnh.
2:30pm: Thức chúng.
2:40pm: Tụng Kinh Sám Hối Hồng Danh.
4:15pm: Nghỉ.
4:30pm: Thuyết-pháp "*Phật-Ẩn độ Tô-Đông-Pha*".
5:40pm: Nghỉ.

5:50pm: Thuyết-pháp "*Phật-Ẩn độ Tô-Đông-Pha*" (tiếp).
6:45pm: Nghỉ.
7pm: Xả Giới.







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC



Bát Quan Trai Giới TT Thích-Minh-Ẩn ngày 30 tháng 6 và 1 tháng 7 năm 2006 tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

9

Sách mới nhập thư viện chùa:

- 1- "Guide to a happy life" from Confucius.
- 2- "Thập nguyện của Bồ tát Phổ Hiền",
Tịnh Không.
- 3- "Thơ nhắc nhở người niệm Phật",
Hoàng Niệm Tổ.
- 4- "What is Buddhism?"
- 5- "A path to happiness", Thubten Chodron.
- 6- "The direct approach to Buddhaharma", Yuan Chin Lee.
- 7- "A pictorial biography of Sakyamuni Buddha", from Thai text.

Chủ Nhật 2, TT Thích Minh Ấn chủ lễ Cầu An và thuyết pháp "*Không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn và trong dòng máu cùng đỏ*", ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa khay đèn cung thỉnh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân điều khiển chương trình. Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga ca.

Quý ĐH Trần Sang, Phú Cúc, Huỳnh Thị Ánh, Bùi Hiệp và quý bà trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.







ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Chủ Nhật 9, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 1, bài 6 “*Contrition*” (Sám Hối); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “*Đại thừa khởi tín luận*”, bài 6 “*Bất Giác (tiếp)*”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Thứ Bảy 15: ĐH Bùi Thị Hiệp lên chùa làm cỗ.

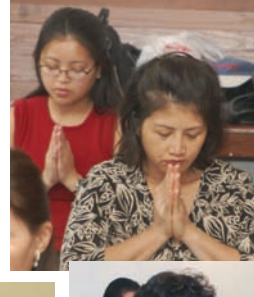
Chủ Nhật 16, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-Siêu A-Di-Đà, ĐH Nguyễn-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyễn-Thạnh Nguyễn Mậu Hưng duy na, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 1, bài 7 “*Venerating, Bowing to & Offering to Buddha*” (Thờ Phật, Lạy Phật, Cúng Phật); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “*Đại thừa khởi tín luận*”, bài 7 “*Bát Giác (tiếp)*”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Chủ Nhật 23, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH Nguyễn-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyễn-An Hồ Ngọc Nghĩa duy na, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.

ĐH Phạm Duy Tân cắt cỏ, ĐH Nguyễn Đoa và Nguyễn Văn Chính làm hàng rào vườn hoa. Quý bà dọn dẹp và sửa soạn nấu ăn cho lễ Vu Lan tuần tới.

2 giờ trưa: các ĐH đi thăm bà Nguyễn Lương Huệ dưỡng bệnh tại nhà.





Thứ Bảy 29: Các ĐH Nguyễn Đoa, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Quang Chinh, Bùi Thị Hiệp, Nguyễn Hòa, Nguyễn Thị Vân, Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Phạm Johnny lên chùa lau chùi tượng, quét dọn chánh điện, nấu ăn, trồng hoa, làm vườn, chuẩn bị lễ Vu Lan ngày mai.



Chủ Nhật 30, 11 giờ 30 sáng, Đại-Lễ Vu-Lan 2550: HT Thích Trí Chơn chủ lễ và thuyết pháp “*Hạnh hiếu của người xuất gia*”, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính khay đèn cung thỉnh, ĐH Nguyễn-Lộc Lê Văn duy na, ĐH Nguyễn-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng, ĐH Nguyễn-Lục Lê Đức Hùng điều khiển chương trình.

Các em thiếu nhi Phật tử chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga ca. ĐH Lê Kim Chi gấn bông hồng.

Ban Trai Soạn cung thỉnh đại chúng thọ trai.

2 giờ trưa: HT truyền giới và quy y cho Phật tử.

3 giờ trưa: HT và Phật tử cúng Mông Sơn Thí Thực.





ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC











ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







Tháng 8-2007

Chủ Nhật 6, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Vu-Lan, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 1, bài 8 “*Reciting Sutras, Mantras, Buddha’s Names*” (Tụng Kinh, Trì Chú, Niệm Phật); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “*Đại thừa khởi tín luận*”, bài 8 “*Bát Giác (tiếp)*”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.







Thứ Bảy 12, các ĐH Bùi Thị Hiệp, Nguyễn Quang Chinh, Phạm Duy Tân, Phạm Johnny lên chùa cắt cỏ, ĐH Nguyễn Anh Kiệt chùi máy lạnh, ĐH Võ Tommy, Nguyễn Anh Quý dọn kho, chùi tượng.

ĐH ÔB Nguyễn Đoa dọn bếp, làm kệ, nhỏ cỏ, trồng cây và luống hoa mới.

ĐH ÔB Nguyễn Hòa xén bờ cỏ, thổi, lót gạch, và mua hai ghế đá cho vườn chùa.



Chủ Nhật 13, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 1, bài 9 “*Vegeterianism*” (Ăn chay); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “*Đại thừa khởi tín luận*”, bài 9 “*Bát Giác (tiếp): chân-như vô-minh*”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Chủ Nhật 20, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-Siêu A-Di-Đà, ĐH Nguyên-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Hưng duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 1, bài 10 "Uposatha" (Bát Quan Trai Giới); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 "Đại thừa khởi tín luận", bài 10 "Bất Giác (tiếp): Tâm", bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.







ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Thứ Bảy 26, các ĐH ÔB Nguyễn Đoà, Phạm Duy Tân, Nguyễn Hòa, ĐH Nguyễn Andy, Nguyễn Quang Chinh và các bạn lên chùa dọn dẹp, cắt cỏ và mua gạch lót vườn hoa chùa.



Chủ Nhật 27, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Lộc Lê Văn chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng. Thọ trai.



11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “Đại thừa khởi tín luận”, bài 11 “Bát Giác (tiếp): Tâm”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.







ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Tháng 9-2007

Chủ Nhật 3, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng.

Chủ Nhật 10, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-Siêu A-Di-Đà cho thân-mẫu ĐH Văn Đình Du, ĐH Nguyên-Lộc Lê Văn chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “Đại thừa khởi tín luận”, bài 12 “Chấp Ngã và Chấp Pháp”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.

2 giờ trưa, các ĐH đi thăm bà Minh-Liên nằm bệnh viện St Luke.







ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Thứ Bảy 16, các ĐH Phạm Duy Tân, Phạm Johnny, Nguyễn Quang Chinh lên chùa cắt cỏ.

ĐH Bùi Thị Hiệp, Trần Thị Tiếng, Quan Hồng, Phú Cúc nấu bún bò Huế.

ĐH Nguyễn Anh Kiệt, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thúy Vân, Trần Nghĩa, Võ Tommy, Đoàn Văn Hậu, Lê Tấn Đức dọn vườn hoa, mua gạch, xi măng, khởi sự xây bệ Quán Âm mới.

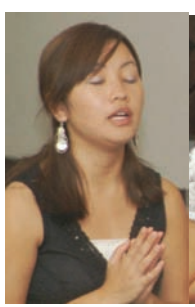
Chủ Nhật 17, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Nguyễn-An Huỳnh Thị Ngâu duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “Đại thừa khởi tín luận”, bài 13 “Ba môn phát tâm”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.



ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-MỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Thứ Bảy 23, các ĐH lên chùa dọn cỏ, tiếp tục xây bệ tượng Quán Âm và mướn xe dò tưới sang bệ mới; có các ĐH Nguyễn Anh Kiệt, Đoàn Văn Hậu, Lưu Minh Quyền, Trần Nghĩa, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Hòa, Nguyễn Thúy Vân, Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Bùi Thị Hiệp, Võ Tommy, Nguyễn Anh Quý.



Chủ Nhật 24, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Lộc Lê Văn chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Minh-Duyên Nguyễn Anh Quý duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “Đại thừa khởi tín luận”, bài 14 “Ba môn phát tâm (tiếp)”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

2 giờ trưa: các ĐH đi thăm ĐH Huỳnh Thị Ngâu nằm dưỡng bệnh tại nhà.







ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

43

Chương trình **Bát-Quan-Trai-Giới** tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida, ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2006, dưới sự chứng minh của ĐĐ Thích-Thông-Lý:

Thứ Sáu 29 tháng 9 năm 2006

- 7pm: Tác bạch truyền giới.
- 7:50pm: Nghỉ.
- 8pm: Thuyết-pháp “*Tam Vô Lậu Học*”.
- 9pm: Nghỉ.
- 9:20pm: Công Phu Chiều.
- 10:50pm: Chỉ tịnh.

Thứ Bảy 30 tháng 9 năm 2006

- 5am: Thức chuông.
- 5:30am: Công Phu Khuya.
- 6:30am: Nghỉ.
- 7am: Tảo thực.
- 8am: Thuyết-pháp “*Làm Cách Nào Để Đối-Trị Với Nghiệp-Lực*”.
- 9:30am: Nghỉ.
- 9:45am: Tụng Kinh Phổ Môn.
- 10:50am: Nghỉ.
- 11am: Cúng Ngộ.
- 11:30am: Quá Đường.
- 12pm: Kinh Hành Niệm Phật.
- 12:15pm: Chỉ tịnh.
- 2pm: Thức chuông.
- 2:10pm: Thuyết-pháp “*Hình Ảnh Phật và Bồ-Tát*”.
- 3:50pm: Nghỉ.
- 4pm: Tụng Kinh A Di Đà & Mông Sơn Thí Thực.
- 5pm: Nghỉ.
- 5:15pm: Tham vấn.
- 6:45pm: Nghỉ.
- 7pm: Xả Giới.









Tháng 10-2007

Chủ Nhật 1, 11 giờ 30 sáng: ĐĐ Thích Đồng Trí chủ lễ Cầu An và thuyết pháp “*Ba điều người Phật-tử tại gia phải vun bồi*”, ĐH Nguyên-Lộc Lê Văn duy na và khay đèn cung thỉnh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duyệt chúng, ĐH Nguyên-Lực Lê Đức Hùng điều khiển chương trình.

Các em thiếu nhi Phật tử chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Nguyên-Lạc Trần Thúy An ca.

Ban Trai Soạn cung thỉnh đại chúng thọ trai.

ĐH Nguyễn Anh Kiệt & Lý Vương cho chùa lô bàn ghế phòng ăn.



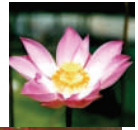






ĐẶC SẢN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 7, các ĐH lên chùa sửa lại vườn hoa, lát gạch và dọn dẹp, gồm có: ĐH Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Gờ, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thúy Vân, Đoàn Văn Hậu, Bùi Thị Hiệp, Lưu Minh Quyền, Võ Tommy, Võ Thắng, Nguyễn Quý, Lê Tấn Đức.



Chủ Nhật 8, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.



10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiêu-nhi, khóa 2, bài 1 “*Duties of a Household Dweller*” (Bổn-phận người Phật-tử tại gia); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

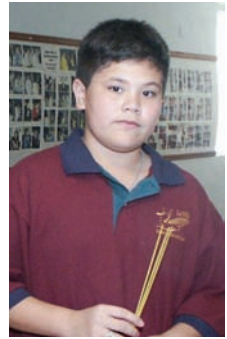
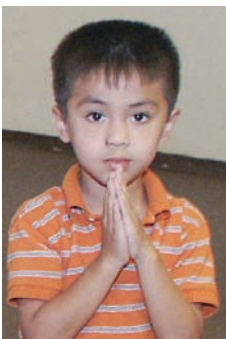


11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “*Đại thừa khởi tín luận*”, bài 15 “*Bốn món tín tâm và năm món tu hành*”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 14, các ĐH lên chùa sửa lại vườn hoa, nhổ cỏ, quét rác, cắt mía, lót gạch và dọn dẹp, gồm có: ĐH Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Gỡ, Đoàn Văn Hậu, Bùi Thị Hiệp, Lưu Minh Quyền, Võ Tommy, Võ Thắng, Nguyễn Quý.



Chủ Nhật 15, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH Nguyên-Lộc Lê Vân chủ sám, ĐH Nguyên-Lục Lê Đức Hùng duy trì, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Hưng duyệt chúng. Thọ trai.



10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 2 “Ullambana” (Vu-lan-bồn); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.



11 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông, khóa 10 và 11 “Đại thừa khởi tín luận”, bài 16 (chót) “Các thứ ma chướng & Lợi ích tu thiền”, bằng tiếng Việt; ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 21, các ĐH lên chùa sửa lại vườn hoa, nhổ cỏ, quét rác, lát gạch và dọn dẹp, gồm có: ĐH Phạm Duy Tân, Nguyễn Đoa, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Gỡ, Nguyễn Kirissa, Đoàn Văn Hậu, Bùi Thị Hiệp, Võ Tommy, Võ Thắng, Nguyễn Quý.

Chủ Nhật 22, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 3 "Impermanence" (Vô thường); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.

2 giờ trưa: các ĐH đi thăm ĐH Huỳnh Thị Ngâu nằm bệnh viện.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 28, các ĐH lên chùa sửa lại vườn hoa, nhổ cỏ, quét rác, và dọn dẹp, gồm có: ĐH Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Gờ, Nguyễn Kirissa, Đoàn Văn Hậu, Bùi Thị Hiệp, Võ Tommy, Võ Thắng, Nguyễn Quý, Nguyễn Quyền Toàn, Huỳnh Thị Ngâu.

Chủ Nhật 29, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Minh-Duyên Nguyễn Anh Quý duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiêu-nhi, khóa 2, bài 4 “*Less Want and Sufficiency*” (Thiếu dục và tri túc); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.







Tháng 11-2006

Thứ Bảy 4, các ĐH Bùi Thị Hiệp và Huỳnh Thị Ánh lên chùa làm vườn và trồng hoa.



Chủ Nhật 5, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An Phổ-Môn, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Nguyễn-Hiền Trần Thị Ngọc Mai duyệt chúng. Thọ trai.



10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 5 "Cause and Effect" (Nhân Quả); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 11, các ĐH lên chùa cắt cỏ, khai quang bụi rậm, trồng hoa, quét dọn; gồm có: ĐH Phạm Duy Tân, Phú Cúc, Phạm Johnny, Nguyễn Đoà, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Quang Chính, Nguyễn Gia James, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Gở, Nguyễn Kirissa, Bùi Thị Hiệp, Võ Tommy, Nguyễn Quý,

Chủ Nhật 12, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An Phở-Môn, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 6 “*Metempsychosis*” (Luân Hồi); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.





ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Chủ Nhật 19, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 7 “*Ten good deeds*” (Thập thiện nghiệp); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.





ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

Chủ Nhật 26, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Hưng duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 8 “*Four methods of conversion*” (Tứ nhiếp pháp); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.





Tháng 12-2007

Chủ Nhật 3, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Hưng duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 9 “Six Harmonies” (Lục Hòa); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu-nhi.





ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC

67

Chương trình **Bát-Quan-Trai-Giới** tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida, ngày 8 và 9 tháng 12 năm 2006, dưới sự chứng minh của ĐĐ Thích-Đồng-Trí & HT Thích-Giác-Phúc & TT Thích-Minh-Huân:

Thứ Sáu 8 tháng 12 năm 2006

- 7pm: Tác bạch truyền giới.
- 7:50pm: Nghỉ.
- 8pm: Sách tấn & giảng. *HT Giác-Phúc & ĐĐ Đồng-Trí.*
- 9:30pm: Nghỉ.
- 9:40pm: Công Phu Chiều.
- 10:50pm: Chỉ tịnh.



Thứ Bảy 9 tháng 12 năm 2006

- 5am: Thức chuông.
- 5:30am: Công Phu Khuya.
- 6:30am: Nghỉ.
- 7am: Tảo thực.
- 8am: ĐĐ Đồng-Trí thuyết-pháp “*Bồ-Tát Hạnh: Tứ Vô Lượng Tâm*”.
- 9:30am: Nghỉ.
- 10am: HT Giác-Phúc thuyết pháp.
- 11:10am: Nghỉ.
- 11:20am: Cúng Ngọ.
- 11:40am: Quá Đường.
- 12pm: Kinh Hành Niệm Phật.
- 12:15pm: Chỉ tịnh.
- 2pm: Thức chuông.
- 2:10pm: ĐĐ Đồng-Trí thuyết-pháp “*Bồ-Tát Hạnh: Lục Độ Ba La Mật*”
- 3:45pm: Nghỉ.
- 4pm: tụng Kinh A Di Đà & Mông Sơn Thí Thực.
- 5pm: Nghỉ.
- 5:10pm: ĐĐ Đồng-Trí thuyết-pháp “*Bồ-Tát Hạnh: Tứ Hoàng Thệ Nguyễn*”
- 6:45pm: Nghỉ.
- 7pm: Xả Giới.







ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC



Bát Quan Trai Giới ĐĐ Thích-Đồng-Trí, HT Thích-Giác-Phúc, TT Thích-Minh-Huân ngày 8 & 9 tháng 12 năm 2006 tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida

ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-MỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





**Chủ Nhật 10, Đại-Lễ Hạ-Nguyên
Bính-Tuất 2550**, hồi 11:30 giờ: ĐĐ Thích-
Đông-Trí chủ lễ Cầu-An và thuyết pháp ; HT
Thích-Giác-Phúc và TT Thích-Minh-Huân
chứng minh; ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh
Kiệt duy na, ĐH Hoàng Anh duyệt chúng và
khay đèn cung thỉnh, ĐH Trần Tấn Trọng điều
khiển chương trình.

Thiếu nhi Phật-tử chùa Hải-Đức dâng
hoa kính mến thầy; ĐH Minh-Tâm Nguyễn
Thị Ánh Nga ca.

ĐH Trần Sang và quý bà Trai-soạn
cung thỉnh đại chúng thọ trai.

2 giờ trưa: HT Thích-Giác-
Phúc thuyết pháp
"Khuyến tu: Ly và
Hợp".

Quý ngài đã
rời chùa về trú xứ
cùng ngày.



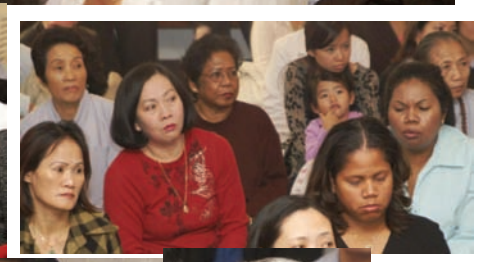






ĐẶC SAN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC







ĐẶC SAN XUÂN ĐINH-HỢI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 16, các ĐH lên chùa làm vườn, quét dọn, phá bỏ bếp cũ và làm lại quay bếp & rửa chén mới, thay bình nước nóng mới, gồm các ĐH Trần Nghĩa, Nguyễn Anh Kiệt, Đoàn Văn Hậu, Nguyễn Anh Quý, Bùi Thị Hiệp, Lê Hoa Nhụy.



Chủ Nhật 17, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.



10 giờ sáng: Phật Học Phổ Thông bằng tiếng Anh cho Thiếu-nhi, khóa 2, bài 10 "Pure Land" (Tịnh-Độ); ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.







Thứ Bảy 23, các ĐH lên chùa đào ống đường hầm cầu bị rễ cây mọc nghẹt, và khai thông sạch sẽ, gồm các ĐH Nguyễn Anh Kiệt, Đoàn Văn Hậu, Trần Nghĩa, Võ Tommy, Võ Thắng.

Chủ Nhật 24, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyết chúng. Thọ trai.





ĐẶC SẢN XUÂN ĐÌNH-HỘI 2007 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 30, các ĐH Huỳnh Thị Ánh và Bùi Thị Hiệp lên chùa làm vườn, trồng hoa hồng mới. Các ĐH Đoàn Văn Hậu, Nguyễn Anh Kiệt, Võ Tommy, Võ Thắng trộn hồ và tráng xi măng lối đi quanh vườn.



Chủ Nhật 31, hồi 12 giờ trưa: Nghi thức Cầu-An, ĐH An-Lành Lê Thị Yên chủ sám, ĐH Nguyễn-Hiền Nguyễn Thị Mỹ Trà duy na, ĐH Nguyễn-Hiền Nguyễn Thị Điệp duyệt chúng. Thọ trai.

ĐH Minh-Tâm Nguyễn Ánh Nga dạy lớp tiếng Việt cho thiếu nhi.







Thơ Châu Ngọc

Chúc Xuân

*Xuân đã trở về trong nắng lụa
Cho mai, hồng thắm nở trong lòng
Đất tâm kia giờ xanh tươi mãi
Hoa trở thom cành khắp núi sông*

*Đầu năm lễ Phật nguyện muôn dân
Bỏ hết thù riêng nối kết thân
Thế giới hòa bình vui an lạc
Đóa sen giải thoát hiện toàn chân*

LỘC XUÂN

*Về chùa hái lộc đầu năm
Hái trăm lá thắm, hái dăm nụ cười
Đem về cất giữ còn tươi
Ép trong kính kệ tặng người ghét yêu
Vui xuân chẳng có bao nhiêu
Nhớ đừng để áng mây chiều vẩn vương
Mim cười bát ngát mùi hương
Thơ xuân réo rắc muôn phương đậm trường
Một ngày sống cõi vô thường
Tinh trong từng phút thiên đường trần gian
Lạc loài nhiều kiếp lang thang
May thay gặp ánh đạo vàng Như Lai
Chờ che muôn kiếp lâu nay
Sống trong ánh sáng Phật hoài muôn năm*

Tết Lễ Chùa

*Từ đạo xuân về góp nắng
Mái chùa vàng rực như mơ
Vòi vọi lên từng mây trắng
Quán Âm đứng đó bao giờ*

*Ngài đến tung bùng hoa cỏ
Mộng đời trở nhánh thêm xanh
Khí thiêng về theo mây gió
An vui trải khắp cây cành*

*Đầu xuân vườn chùa nhận nhịp
Bốn phương về góp gió lành
Bôn ba cũng về cho kịp
Vui mùa lễ hội đêm thanh*

*Tết về tụng kinh hái lộc
Giao Thừa pháo nổ rân rang
Tin Phật ngày mai tươi sáng
Một năm tâm lạc thân nhân*

*Xuân sang cho tình thêm đẹp
Xuân còn ở mãi trăm năm
Cổng xuân từ nay thôi khép
Lòng xuân vàng vặc trắng rằm!*

Châu Ngọc



Tụng Kinh

Đêm nay không phải trăng rằm
 Nhưng trăng vẫn sáng giữa dòng tử sinh
 Ánh trắng huyền diệu lung linh
 Soi trong tâm thức, trang kinh tuyết vờn
 Tụng kinh khuya, mẹ vẫn ngồi
 Trầm hương thơm ngát quanh ngôi thảo đường
 Vạn vật cây cỏ trong sương
 Lắng nghe mẹ tụng "vô thường khô không"
 Con đang yên ngủ giấc nồng
 Thấy trong giấc mộng hương xông khắp trời
 Phật và thánh chúng nửa vờn
 Từ trong vô thi vẫn ngồi thuyết kinh
 Sen vàng trở nụ phù sinh
 Pháp âm vô tự âm thanh tuyết mù
 Sáng ngời tâm thức âm u
 Phật, Bồ-tát xuống công phu cứu đời
 Ngài xưa chưa nói nửa lời
 Mà ta tụng đọc không rời kho kinh
 Giật mình nghe tiếng chuông linh
 Mẹ còn tụng mãi bình minh chưa dừng



Không

Trăng soi trong tĩnh lặng
 Hồn theo mây bành bồng
 Thương ghét thôi còn nặng
 Gió thoảng nhẹ tâm không

Niềm Vui

Nắng sáng trong ngời nắng thủy tinh
 Lung linh đùa giỡn đoá hoa tình
 Rập rình đàn én mang xuân lại
 Mang cả xuân xưa của chúng mình

Ai bảo xuân không ở xứ này
 Xuân về trăm nhớ ngập hồn ai
 Nhớ về quê cũ thương đau mãi
 Nhớ đám dân đen vẫn miệt mài

Tôi chờ qua đây đầy kỷ niệm
 Chờ thời son trẻ, chờ hồn thơ
 Chờ bao xuân cũ tôi thương nhớ
 Chờ Tết năm xưa lúc đại khờ

Từ dạo quê hương phủ bụi mờ
 Tìm về đất Phật sống như mơ
 Đì đùng pháo Tết mừng xuân mới
 Vô ngã vị tha ấm áp đời

Mỗi năm đầu chất thêm một tuổi
 Nhờ chùa tìm lại những ngày vui
 Thương người lận lội trong sinh tử
 Chớ để tâm kia bụi lấp vùi!

Buổi Sáng

Buổi sáng ở thiền đường
 Cỏ cây còn ngậm sương
 Trăm hoa thơm rạng rỡ
 Cười cợt với vô thường



Thủy Chung

"Chút nghĩa thủy chung xin giữ trọn
 Lòng ta trải rộng gió nhân gian
 Đêm khuya đón đóa hoa quỳnh nở
 Bóng ngời óng ánh dưới trăng ngàn
 Hương thơm ướp cả vào trang vở
 Để lại ngàn sau chuyện đá vàng"

Tình Già

Tuổi xanh vỗ cánh bay đi
 Bóng chiều hoang dại kéo ghì tình ta
 Mùa xuân lặng lẽ đi qua
 Yêu nhau cho trọn đóa hoa cuối mùa
 Giá băng mòn tuổi già nua
 Buồn trông cánh nhận gió lùa tả tơi
 Trái tim gõ nhịp rã rời
 Ôm nhiều thương cảm, nhót đời trầm tư
 Tình dài trải rộng tâm thư
 Mai sau đời đời thực hư thế nào
 Cũng xin còn gặp lại nhau
 Còn trong tiềm thức ngọt ngào trăng sao
 Ngày nào phố thị xôn xao
 Ngàn hương phấn vờ thuở vào tình yêu
 Bờ thân tiền kiếp xe duyên
 Tình thương kết chặt hai miền Bắc Nam
 Lần đầu dưới cội già lam
 Xe tơ kết tóc dựng làm mùa xuân
 Cùng nhau nâng chén trà mừng
 Tết về lễ Phật tung bưng pháo vui!

Châu Ngọc

QUÊ HƯƠNG

Mặt trời thoi thóp ở trên sông
 Thương nước, thương dân quận thắt lòng
 Hấp hối chiều tàn trên biển rộng
 Quê hương mờ mịt sóng mênh mông

Từ ngày rời xứ đi xa
 Ngậm ngùi chẳng biết ngôi nhà còn không
 Ngôi nhà ủ ấm trời đông
 Cho yêu thương trở trong lòng trẻ thơ
 Thiên đường hoa bướm mộng mơ
 Xôn xao nhớ Tết, thức chờ đầu năm
 Nhớ bánh, mứt, nhớ hương trầm
 Thủy tiên thức giấc nẩy mầm ra hoa
 Đang khi êm ấm cửa nhà
 Tháng tư lại nổi phong ba bất bình
 Trách ai gây trận đao binh
 Làng thôn xơ xác dân tình tả tơi
 Biển đông chèo chống ra khơi
 Tuổi thơ bỏ lại, sống đời lưu vong
 Già từ đất nước Lạc Long
 Từ nay thôi hết "con rồng cháu tiên"
 Xuân buồn đời sống đảo điên
 Chán chường vào tận cửa thiên nở hoa
 Sống đời thôi động lòng ta
 Thôi chờ thôi đợi xuân qua chốn này

Châu Ngọc





Thơ
Ánh Nga

Nhớ Tết

Quê nhà hắt giờ này đón Tết
 Phố xô xao hàng quán rộn ràng
 Bao nỗi niềm kẻ mua người bán
 Tết đến luôn vất vả lo toan
 Gió mon man cành mai trước ngõ
 Chậu cúc vàng tươi thắm như mơ
 Thơm ngan ngát mùi hoa vạn thọ
 Khoe mình trong buổi sáng tinh mơ
 Ngày cuối năm lòng người hớn hở
 Mừng xuân về mơ ước chứa chan
 Lũ trẻ đợi lì xì năm mới
 Nhảy tung tăng dưới ánh nắng vàng
 Thương chi lạ những đêm chợ Tết
 Đèn sáng choang bánh mứt đầy hàng
 Từng hàng dừa xếp cao chất ngất
 Xe chật đường pháo nổ giòn tan
 Đêm ba mươi mẹ ngồi canh bánh
 Đợi đến giờ cúng rước gia tiên
 Cha cúi húi dọn bàn hương án
 Mong nhà nhà năm mới bình yên
 Còn đâu nữa những ngày xưa ấy
 Bếp lửa khuya dáng mẹ hiền lành
 Đêm giao thừa tỏa nồng hương bánh
 Cành mai vàng đầy những nụ xanh
 Đây cũng có bánh chưng ngày Tết
 Khói hương trầm nghi ngút tỏa lan
 Nhưng sao vẫn thấy lòng man mác
 Tự hỏi thăm có phải Tết chẳng?

Nguyễn Thị Ánh Nga

Thơ

Nguyễn Thị Phàm Tiết

Xuân Trăn Trở

"Núi Truồi ai đắp mà cao
 Sông Giang ai bới ai đào mà sâu"
 Cách xa nửa quả địa cầu
 Núi ơi hỡi núi! Ai đâu có còn
 Từ ngày xa nước cùng non
 Lòng "con" thương nhớ mỗi mòn ruột đau
 Nhìn quanh ai cũng bạc đầu
 Trời xui đất khiến mỗi sầu thiên thu
 Xuân về thêm bạn bớt thù
 Giữ cho giống Việt nghìn thu vẫn còn
 Còn trời còn nước còn non
 Con Hồng cháu Lạc vẫn còn lưu danh

Cảm Tác

Tôi đang sống với mùa xuân xứ Huế
 Vui thì vui nhưng trong dạ nào nề
 Bên cha già mẹ yếu nặng tình quê
 Lòng rộn rã bốn bề hoa xuân nở

Nguyễn Hạnh Nguyễn thị Phàm Tiết



Sớ Táo Quân Hải-Đức



SỚ TÁO QUÂN

Hết năm Bính Tuất
Thần Táo Hải Đức
Ở Flo-ri-da
Tháng chạp hai mươi ba
Chẳng ngại đường xa
Cùng với Táo bà
Về châu Bệ-hạ
Có chuyện gì lạ
Thần xin tấu qua
Báo cáo thật thà
Cho Ngài hả dạ
Hải Đức năm qua
Phật sự tăng gia
Hoạt động tiến xa

Nhiều Phật tử lạ
Hành hạnh lợi tha
Dẹp xớt việc nhà
Đến chùa công quả!
Anh em một dạ
Quyết chí tu hành
Ra sức làm lành
Bỏ qua việc dữ
Chùa thì không bự
Nghèo nhưng mà vui
Chín bỏ làm mười
Ai cũng cười tươi
Mỗi rằm ba mươi
Tụng kinh sám hối
Bỏ đời tâm tối
Không thêm nghiệp tội
Thôi kết oán thù
Làm việc lu bù
Cuối tuần về đủ!
Chị em đoàn tụ
Bàn bạc chuyện tu
Cố gắng công phu
Tham gia thọ bát
Mọi người lợi lạc
Tu học Phật pháp
Tiếng Việt, tiếng Anh
Hội trường dạy rành
Ra công thuyết giảng
Làm hoài không nãn
Chửi cũng không màng
Danh lợi không ham
Sống đời thanh đạm
Làm vì Phật pháp
Quyết chí giúp đời
Ngày đêm sáu thời
Cầu người an lạc

Hoa kỳ tốn bạc
Bởi đám khủng bố
Ôm bom nhào vô

Bét-dét thủ đô
Giết người như nghé
Sun Ni xúi trẻ
Liều chết về trời
Coi mạng như chơi
Hại người lương thiện

Lại còn cái chuyện
Cúm dịch cúm gà
Virút chim mang
Bệnh qua xứ khác
Lây lan tàn ác
Thiệt hại cũng nhiều
Gà vịt tiêu điều
Bị chôn tập thể!

Trung đông nổi loạn
Do Thái bất an
Nổi lên đánh càn
Hé-bo-la tan
Nhờ Liên Hiệp quốc

Trung đông Hồi giáo
Các nước nhiều dầu
Không ngồi yên lâu
Nguyên tử dẫn đầu
Thế giới quá rầu
Sợ họ làm ầu!

Nói qua nơi khác
Hồi giáo Hama
Ở Pa-les-tin
Lại kênh si-tin
Kỳ này thắng lớn
Saddam tàn bạo
Cũng bị quả báo
Đế vương một thời
Hưởng thụ ăn chơi
Cuối cùng tử tội



Nam-dương thật tội
Động đất, sóng thần
Sáu ngàn người chết
Nhà cửa sập hết
Tai ương quá mệt
Khí quyển thiên lệch
Quả đất càng bết!

Hồng hải đi phà
Hơn ngàn người qua
Chìm theo hà-bá

Hội-giáo hành hương
Về miền đất thánh
Đè nhau bị thương
Hơn ba trăm chết

Khủng bố I-rak
Cứ bắt con tin
Ngày nào cũng rình
Đặc bom tàn sát

Bắc Hàn liều mạng
Mặc thế giới cản
Nguyên tử thí càn
Cấm vận leo thang
Tội dân Cộng-sản!

Bão Du-ri-an
Thật quá hung hăng
Qua Phi qua Việt
Sáu trăm bị giết
Khủng khiếp quá chừng
Vừa mới quay lưng
U-tor lại đến
Thái-lan, Mã, Việt
Đều bị thất thiệt
Thiên tai khốc liệt
Cứ viếng dân nghèo
Xui xẻo cứ theo
Thật là tội nghiệp
Màn trời chiếu đất
Kẻ còn người mất
Thật quá tang thương
Hỏi các tai ương
Bao giờ mới dứt

Bush qua Hà-nội

Ký kết WTO
Cán ngổ xía vô
Cổ mà cũng cổ
Á Châu chia đò
Làm ăn mại dâm
Mạnh ai nấy vô
Bỏ dân đói khổ
Tham nhũng quá độ
Làm việc có chừng
Đụng sự dừng dừng
Lo lừa đầy túi,
Để dân ăn mày
Cho con xuất ngoại
Đầu tư nhà đất
Chuyển tiền xây cất
Sau bán kiếm lời
Tham thấu ông trời
Cái phùng lật lọng
Ngày nào Nga Cộng
Chửi Mỹ ào ào
Nay lại rước vào
Cung phụng đón chào
Ló đuôi hồ cáo
Sẵn sàng nói láo
Gạt sức cần lao
Vật giá leo cao
Lương bổng phều phào
Đình công cảnh cáo
Nhà nước hứa xạo
Cho dân quên mau
Hẹn lại lần sau
Sẽ cho giải pháp
Dân bị mất đất
Không chỗ cấy cày
Kiện mãi kiện hoài
Chẳng ra sao cả!
Đói cơm rách áo
Bán dân nước nào
Cần người nô lệ
Gái Việt không ế
Làm dâu quốc tế
Nổi khổ ê chề
Tội nghiệp gái quê
Khổ hết chỗ chê
Bệnh chảng cho về
Chết không thấy xác!

Đoạt giải nhân quyền
Quảng Độ Hoà thượng

Lại được giải thưởng
Giám lỏng như thường
Sống chết không tường
Cộng canh kỹ lưỡng
Giáo hội trung ương
Hoạt động thất thường
Cấm chỉ ngăn đường
Đời sống thê lương
Hở ra là tội
Ngoài miệng giỏi nói
Tay vẫn không thôi
Hòa Hảo, Tin-lành
Thẳng tay đàn áp

Kẻ hoài không dứt
Chuyện xấu xử mình
Trời Phật hiển linh
Giúp ánh bình minh
Trở về đất Việt

Thần xin kể tiếp
Hải Đức năm qua
Tu học tiến xa
Phật học Phổ thông
Xong khoá mười một
Đủ duyên tụ hợp
Học qua Kim-cang
Tụ tán không màng
Còn tri kiến Phật
Các thầy Thống-nhất
Thật sự thương chùa
Thọ bát quá đường
Dẫn dắt tận tường
Chỉ đi đúng hướng
Nhớ thương Hoà-thượng
Sức yếu tuổi già
Nhập thất ở nhà
Niệm Phật Di-Đà
Chóng thành chánh quả

Phượng trượng thăm qua
Biết chùa thiết tha
Tìm cầu học pháp
Một tuần tu học
Kinh Duy-ma-Cật
Kinh Pháp-bảo-Đàn
Thầy cô giảng đàn
Mây trời quang đãng
Tận tình thuyết giảng



Ánh sáng từ quang
Thấu tận tâm can
Như bể nước cạn
Pháp nhũ tưới tràn
Cám ơn Thượng-tọa
Hương dẫn phái đoàn
Mỗi năm lại sang
Một tuần tu học
Tuy là khó nhọc
Nhưng thật là vui
Nấu nướng lau chùi
Chia xẻ ngọt bùi
Chị em công quả
Cũng nhờ phép lạ
Trên dưới trong ngoài
Mỗi người chung vai
Hộ trì Tam-bảo

Trường ban trai soạn
Đã có bác Sang
Ăn nói dịu dàng
Nấu ăn thượng hạng,
Giúp cho trai soạn
Xuất sắc Ánh Đóa
Vườn tược chăm lo
Mỗi tuần nhỏ cỏ
Công lao không nhỏ
Cúc, Hiệp, Phước, Toàn
Gở, Kiệt, Yên, Loan
Nga, Hoà, Khâm, Huệ
Gám, Quy, Hồng, Tiếng
Nhiều lần làm siêng
Nấu nướng liên miên
Càng ngày càng tiến!
Những ngày gần Tết
Người nào cũng mệt
Nga, Mai bánh tét
Ánh, Hiệp mút giò
Bánh chưng ra lò
Hạt sen nứt bí

Cắt cỏ lau tượng
John, Gia, Chinh, Tân
Lau Quét bếp sân
Dung, Trà, Đức, Hiệp
Không ai bì Kiệt
Đắp đường, lên liếp
Nặng nhọc không màng
Thị phi nói càng

Tâm vui không nãn
Vườn chùa quang đãng
Minh, Hậu, Quý, Anh
Tân, Nghĩa, Thắng, Hoà
Vân, Lai, Dũng, Hiệp
Minh còn làm tiếp
Ông nước thông cầu.
Nắng mưa dãi dầu
Hy sinh hàng đầu
Tán dương tất cả
Vui tươi êm ả
Chùa nở đầy hoa
Hoa đào làm quà
Chị Ngâu công quả
Trên dưới hài hòa
Đẹp lòng mát dạ
Hương thơm nhẹ toả
Quán Âm trên toà
Ban phước mọi nhà
Nạn khỏi tai qua!

Lớp học Việt ngữ
Đã có Chính Nga
Phật tử gần xa
Biết tin chùa nhà
Nhờ vào trang web
Xi-đi, cát-sét
Có sẵn tại chùa
Riêng tặng khỏi mua
Mời bà con lấy
Lớp học Phật Pháp
Tiếng Anh, tiếng Việt
Ai đủ điều kiện
Xin hãy tham gia
Học để thăng hoa
Thấu hiểu chánh tà
Sau không bị đọa
Học để phá ngã
Không gì là ta
Đời sống vị tha
Lấy Pháp làm quà
Thành người cao cả

Đinh Hợi sắp qua
Xin tặng mọi nhà
Một năm thuận hoà
Trẻ mãi không già
Sức khoẻ tăng gia
Đời thôi băng giá

Thần xin kính chúc
Các vị Tôn túc
Tăng ni hợp lực
Vô lượng công đức
Sức khoẻ an lành
Giáo hoá quần sanh
Sống đời đạo hạnh

Qua năm Đinh Hợi
Mọi người khỏi đời
Tiền bạc đủ đầy
Sức khỏe năm này
Bằng mười năm cũ

Hương linh quá cố
Siêu sinh Tịnh-độ
Tương lai giáo đồ
Được Phật gia hộ
Chung sức đắp tô
Vững hoài không đổ

Riêng chúc Ngọc Hoàng
Long thể khinh an
Ở vững ngai vàng
Luôn luôn sáng lạng

Thần theo gió thoảng
Về lại trần gian
Nghe gió xuân sang
Thì thần lại đến
Kính chào tạm biệt
Vạn tuế Ngọc hoàng!





Xã Hội Tân Tiến và sự Tìm Tìm Hạnh Phúc cho Con Người

Nguyên tác: Đức Đạt Lai Lạt Ma

Chuyển ngữ: H.T. Thích Trí Chơn

Trích từ cuốn sách “*Ethics For The New Millennium*”

www.chualinhmu.com

Tôi là một người tương đối mới đến thế giới tân tiến. Mặc dù tôi rời bỏ quê hương rất lâu vào năm 1959 và từ đó cuộc đời như một người tị nạn ở Ấn Độ, đã giúp tôi được tiếp xúc gần gũi hơn với xã hội hiện đại, song những năm tháng tôi được đào tạo phần lớn hầu như tách biệt khỏi hiện thực của thế kỷ hai mươi. Một phần do bởi sự kiện tôi được chỉ định làm đức Đạt Lai Lạt Ma: tôi trở thành tu sĩ khi còn rất nhỏ. Điều này cũng phản ảnh một sự thực, là người Tây Tạng chúng tôi đã chọn – nhằm lẫn, theo ý tôi – sống riêng biệt sau các dãy núi cao chia cách đất nước chúng tôi cùng thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, ngày nay, tôi du hành đến vô số quốc gia và còn may mắn được gặp rất nhiều người bạn mới.

Hơn nữa, các cá nhân đủ thành phần trong xã hội đã tìm đến gặp thăm tôi. Rất nhiều người - đặc biệt là quý vị đã cố gắng vượt trạm núi đồi cao của Dharamsala ở Ấn Độ, nơi tôi đang sống lưu vong – tới để mong tìm một điều gì đó. Trong số ấy, có nhiều vị ngập tràn khổ đau: người mất cha mẹ và con cái, người có bạn bè hoặc thân nhân tự tử, người mắc bệnh ung thư hay bệnh Aids. Dĩ nhiên là có các đồng hương Tây Tạng với những câu chuyện đau đày và khổ đau của họ. Chẳng may, nhiều người lại có hy vọng không thực tế nghĩ rằng tôi có khả năng chữa bệnh hoặc có thể ban phép lành gì đó. Nhưng tôi chỉ là một con người bình thường. Điều tôi có thể làm tốt nhất là cố gắng giúp đỡ bằng cách chia sẻ nỗi khổ đau của họ.

Về phần tôi, sự gặp gỡ vô số người khác đến từ khắp nơi trên thế giới cũng như mọi nẻo đường đời nhắc nhở tôi sự giống nhau căn bản chung như là một con

người. Thật vậy, càng nhìn vào thế giới càng thấy rõ hơn là, bất kể trong hoàn cảnh nào, dù giàu hay nghèo, học thức hay ngu dốt, thuộc sắc dân nào, nam nữ, tôn giáo này hay tôn giáo khác, tất cả chúng ta đều muốn có hạnh phúc chứ không thích khổ đau. Mỗi hành động có ý định của chúng ta, trong ý thức về đời mình – phương cách chọn lựa cuộc sống trong khuôn khổ giới hạn của hoàn cảnh – có thể xem như lời giải đáp của chúng ta cho một câu hỏi lớn mà tất cả mọi người đều phải đương đầu “*Làm sao ta có hạnh phúc?*”.

Chúng ta chịu đựng khó nhọc trong sự tìm cầu hạnh phúc đó theo tôi dường như chỉ nhờ vào hy vọng. Chúng ta biết, dù không muốn thừa nhận, không có gì bảo đảm ta sẽ có được một cuộc sống tốt đẹp và hạnh phúc hơn đời sống hiện tại. Như một câu ngạn ngữ Tây Tạng nói: “*Kiếp sau hoặc ngày mai – chúng ta không bao giờ chắc chắn thứ nào sẽ đến trước*”. Nhưng chúng ta hy vọng sẽ tiếp tục sống. Chúng ta hy vọng qua hành động này hay việc làm khác có thể mang hạnh phúc đến cho chúng ta.

Mọi thứ chúng ta làm, không phải chỉ riêng các cá nhân mà còn ở trình độ xã hội, có thể nhìn thấy qua nguyện vọng nền tảng này. Thực vậy, đó là một điều duy nhất được chia sẻ bởi tất cả chúng sanh. Sự mong ước hay khuynh hướng nghĩ đến hạnh phúc và tránh khổ đau luôn luôn không có giới hạn. Đó là bản chất của chúng ta. Như vậy nó chẳng cần được biện minh và đương nhiên có giá trị do bởi sự kiện đơn giản là vì chúng ta mong muốn nó một cách tự nhiên và chánh đáng.

Và đây thực là điều chúng ta nhìn thấy trong những nước giàu lẫn nghèo. Tại khắp mọi nơi, bằng các phương tiện có thể nghĩ tưởng ra, người ta đang nỗ lực để cải thiện cuộc sống của họ. Điều ngạc nhiên là, tôi có cảm tưởng những người sống trong các quốc gia phát triển vật chất, với cả nền kỹ nghệ của họ, lại ít thoả mãn, ít hạnh phúc và trên một mức độ nào đó, lại còn khổ đau hơn những kẻ sống trong các quốc gia lạc hậu chậm tiến nhất. Thực vậy nếu chúng ta so sánh những người giàu với kẻ nghèo,



thường khi những người không có gì cả, thực ra họ ít lo lắng hơn, mặc dù họ dễ bị truyền lây bệnh hoạn và đau đốn thể xác.

Đối với người giàu, trong khi chỉ có một số ít biết cách sử dụng một cách thông minh sự giàu có của họ – nghĩa là không phải sống xa hoa phung phí mà biết chia sẻ với người thiếu thốn, nghèo khổ – thì phần đông lại không biết. Họ bị vướng mắc trong ý tưởng phải chiếm đoạt, tích lũy nhiều hơn nữa đến nỗi không còn chỗ cất chứa bất cứ thứ gì khác trong cuộc đời. Trong sự cuốn hút đó, thực tế họ đã làm tiêu tan, đánh mất giấc mơ hạnh phúc mà đáng lẽ ra sự giàu có sẽ mang đến cho họ. Kết quả, họ thường xuyên bị ray rứt, giãy vò đau đốn giữa sự nghi ngờ về chuyện gì có thể xảy ra và hy vọng sẽ thu gặt, chiếm hữu được nhiều thêm nữa để rồi làm mối cho sự đau khổ tinh thần và cảm xúc – mặc dù bên ngoài họ có vẻ sống cuộc đời hoàn toàn thành công với đầy đủ tiện nghi. Điều thường thấy với mức độ cao và rất phổ cập trong quần chúng của những nước phát triển vật chất là các chứng bệnh lo lắng, bất mãn, mất quân bình và căng thẳng. Hơn nữa, sự đau khổ nội tâm này rõ ràng có liên hệ đến sự rối loạn trong việc xây dựng tinh thần đạo đức với nền tảng của nó.

Tôi thường được nhắc nhở về sự mâu thuẫn trái ngược này khi ra nước ngoài. Điều hay xảy ra khi tôi đến một quốc gia mới, lúc đầu mọi sự đều bày tỏ hết sức vui vẻ, thoải mái. Mọi người tôi gặp đều rất thân thiện. Không có gì để than trách cả. Nhưng rồi, ngày qua tháng lại, tôi được nghe kể những nỗi khó khăn của người ta, các lo lắng và buồn phiền của họ. Bên dưới bề mặt, nhiều người cảm thấy bức bối và không thoả mãn với cuộc sống của mình. Họ cảm thấy cô đơn và cảm thấy chán nản. Kết quả, họ sống trong tình trạng bất an và đó là nét đặc trưng của thế giới tân tiến.

Ban đầu, điều ấy khiến tôi ngạc nhiên. Mặc dù tôi chưa bao giờ nghĩ tưởng rằng chỉ sự giàu có vật chất cũng có thể giúp con người vượt qua đau khổ, khi từ Tây Tạng – một quốc gia luôn luôn nghèo nàn, lạc hậu – nhìn vào thế giới phát triển. Tôi đã từng nghĩ sự phồn vinh có thể giúp làm giảm bớt phần nào nỗi khổ đau so với tình trạng hiện nay. Tôi hy vọng sự khổ nhọc thân xác sẽ được giảm thiểu vì đa số mọi người sống trong các nước phát triển kỹ nghệ, dễ thành đạt hạnh phúc hơn so với những kẻ sống trong hoàn cảnh khó khăn chậm tiến.

Thực vậy, sự tiến bộ vượt bậc của khoa học và kỹ thuật hình như chẳng mang lại kết quả gì khá hơn. Trong

nhiều trường hợp, tiến bộ hầu như không có nghĩa gì khác ngoài những con số lớn hơn của các ngôi nhà đồ sộ, nguy nga ở nhiều thành phố với nhiều xe cộ tấp nập. Hẳn nhiên có sự giảm bớt một vài nỗi đau khổ, đặc biệt là một số bệnh tật. Nhưng tôi thấy hình như không có sự giảm thiểu trên toàn diện.

Nói đến điều này, tôi lại nhớ đến nhân một trong các chuyến đi viếng thăm Tây Phương trước đây. Tôi là khách của một gia đình rất giàu có, sống trong một biệt thự rộng rãi khang trang. Mọi người trong nhà đều duyên dáng và lịch sự. Các người giúp việc phục vụ cho nhu cầu của từng người và tôi bắt đầu nghĩ rằng đây là chúng có xác nhận sự giàu sang là một nguồn hạnh phúc. Các chủ nhân rõ ràng đều tỏ vẻ tự tin thoải mái. Nhưng khi tôi nhìn vào phòng tắm qua cánh cửa hé mở, tôi lại thấy một dãy toàn là những thuốc an thần và thuốc ngủ, tôi liền phải nhớ đến cái hồ sâu rộng cách biệt giữa ngoài mặt và thực tế bên trong.

Sự nghịch lý mâu thuẫn về đau khổ nội tâm – hay chúng ta có thể gọi là tâm lý và cảm xúc – vẫn thường thấy ngay giữa sự giàu có vật chất đã hiện ra rõ ràng ở Tây Phương. Thực vậy, nó khiến chúng ta có thể nghĩ nền văn hoá Tây Phương phải chẳng có một điều gì tạo sự bất an cho những người sống trong khổ đau đến thế? Điều ấy đã khiến tôi nghi ngờ. Có nhiều yếu tố liên hệ vào. Hẳn nhiên, sự phát triển vật chất đóng một vai trò quan trọng. Nhưng chúng ta cũng có thể nêu ra một vài lý do khác như sự đô thị hoá tăng quá nhanh của xã hội tân tiến khiến cho rất đông người tập trung sống sát cạnh nhau trong một nơi quá chật hẹp.

Trong hoàn cảnh đó, thay vì nương dựa vào để giúp đỡ lẫn nhau, ngày nay, nơi nào có thể người ta lại trông cậy vào máy móc làm việc thay cho người. Trong khi trước đây các nông dân kêu gọi những người thân gia đình giúp đỡ việc trồng trọt gặt hái, ngày nay họ chỉ cần gọi điện thoại đến nhà thầu. Chúng ta nhận thấy đời sống tân tiến được tổ chức cách nào để sự yêu cầu lệ thuộc trực tiếp với người khác trở thành nhỏ nhất. Tham vọng phổ quát của mỗi người, ít hoặc nhiều, là có một căn nhà riêng, chiếc xe riêng, máy điện toán riêng và vân vân để có thể càng độc lập càng tốt. Đây là điều tự nhiên và có thể hiểu được.

Chúng ta cũng có thể nêu ra rằng con người vui hưởng được sự phát triển tự lập, đó là do kết quả của tiến bộ vật chất và kỹ thuật. Thực vậy, con người ngày nay có thể độc lập với người khác nhiều hơn bất cứ lúc nào.



Nhưng cùng lúc với sự phát triển ấy lại phát sinh một ý thức rằng tương lai của tôi không còn tùy thuộc vào người chung quanh mà đúng hơn lệ thuộc vào việc làm của tôi hoặc phần lớn tùy thuộc vào chủ nhân của tôi. Điều này lại khiến chúng ta nghĩ rằng, bởi vì người khác không quan trọng cho hạnh phúc của tôi cho nên hạnh phúc của họ cũng không quan trọng đối với tôi.

Theo quan điểm của tôi, chúng ta đã tạo ra một xã hội trong đó con người nhận thấy ngày càng khó bày tỏ đến người khác thiện cảm căn bản của mình. Thay vì ý thức cộng đồng và liên đới là những nét đặc thù tìm thấy trong các xã hội (phần đông là nông dân) không giàu có bao nhiêu, chúng ta lại tìm thấy một mức độ cao của sự cô đơn và tha hoá. Mặc dù có nhiều triệu người sống sát cạnh nhau ở các thành phố lớn, nhưng đa số, nhất là người già, lại không có ai để trò chuyện ngoài những con vật gia súc. Xã hội kỹ nghệ tân tiến thường hiện ra trước mắt tôi như một bộ máy bị đẩy đi tới không lồ. Thay vì mọi người sống cần góp phần trách nhiệm, mỗi cá nhân trong đó, trở nên một thành phần rất nhỏ vô nghĩa của bộ máy, không có sự chọn lựa nào khác hơn là chuyển động khi bộ máy chuyển động.

Tất cả điều đó còn được phối hợp bởi sự ủng hộ đương thời cho sự bành trướng và phát triển kinh tế đã góp phần tăng cường cho khuynh hướng cạnh tranh và lòng tham của con người. Thêm vào đó lại còn có sự ham muốn phô trương và duy trì thể diện –nguồn gốc phát sinh các vấn đề khó khăn, sự căng thẳng và thiếu hạnh phúc. Tuy nhiên, nỗi khổ tâm lý và xúc cảm mà chúng ta thấy quá thịnh hành ở Tây Phương do phản ảnh điều bất ổn ở nội tâm con người hơn là sự khuyết điểm của văn hoá. Thực vậy, tôi cũng thấy các hình thức tương tự về nỗi khổ tâm ấy ở những nước bên ngoài Tây Phương. Vài nơi tại Đông Nam Á có thể nhận thấy khi sự phồn vinh gia tăng, các truyền thống tín ngưỡng lại bắt đầu mất ảnh hưởng đối với con người. Kết quả chúng ta thấy rõ là một hiện tượng phổ

biến tương tự như ở Tây Phương là cuộc sống con người bực bội và không mấy thoải mái.

Điều này nói lên rằng tiềm năng đó hiện hữu trong tất cả chúng ta; cùng một bệnh hoạn nơi thân thể do ảnh hưởng của môi sinh; sự đau khổ tâm lý và cảm xúc cũng vậy; nó phát sinh trong những hoàn cảnh đặc biệt nào đó. Trong các nước chậm tiến thuộc “*Thế giới Thứ Ba*”, đủ loại bệnh tật bộc phát rất nhiều do đời sống thiếu điều kiện vệ sinh. Trái lại, các xã hội kỹ nghệ ở đô thị, chúng ta thấy nhiều thứ bệnh khác xuất hiện do tình trạng nhiễm ô môi sinh. Ngoài ra, còn có các bệnh tạo nên do thần kinh bị căng thẳng. Tất cả điều ấy cho thấy có những lý do vững chắc để nghĩ rằng có mối liên hệ giữa sự đề cao quá mức không cân xứng về các tiến bộ vật chất bên ngoài với sự thiếu hạnh phúc, lo âu và bất mãn của xã hội tân tiến. Điều này có thể trình bày một hình ảnh quá bi quan. Nhưng trừ phi chúng ta nhận thức rõ đặc tính của các vấn đề khó khăn, chúng ta sẽ không thể nào khởi đầu sự giải quyết chúng.

Hẳn nhiên, lý do chính yếu trong việc hiện dâng cho tiến bộ vật chất của xã hội tân tiến chính là sự thành công của khoa học và kỹ thuật. Điều tuyệt diệu trong các hình thức cống hiến của con người nói trên là chúng mang lại cho chúng ta sự thoả mãn dục vọng nhất thời. Chúng không giống như sự cầu nguyện, mà kết quả phần nhiều là vô hình – nếu cầu nguyện thực sự thành công. Và chúng ta rất dễ bị kích động bởi những kết quả. Còn điều gì thông thường hơn? Không may, sự dâng hiến đó khuyến khích chúng ta nghĩ rằng chìa khoá mở cánh cửa hạnh phúc là một tay nắm giữ được các phúc lợi vật chất còn tay kia giữ lấy các sức mạnh của kiến thức. Với những người có suy nghĩ chín chắn thì hẳn nhiên là thứ đầu không thể tự nó mang đến hạnh phúc, nhưng khả năng của thứ sau lại càng ảo tưởng hơn.

Nhưng rõ ràng là, chỉ riêng kiến thức không thể



tạo nên hạnh phúc mà nó vốn bắt nguồn từ sự phát triển nội tâm, chứ không dựa vào các yếu tố bên ngoài. Thực vậy, mặc dù kiến thức giúp chúng ta hiểu biết tường tận và chính xác về các hiện tượng ngoại giới là một thành tựu to lớn, nhưng sự thúc đẩy giới hạn vào việc theo đuổi nó thay vì mang đến hạnh phúc lại có thể gây tai hại. Nó có thể khiến chúng ta không tiếp xúc được với thực tại rộng lớn hơn của kinh nghiệm con người, và đặc biệt sự lệ thuộc vào người khác.

Chúng ta cũng cần nhận thức điều gì sẽ xảy ra khi quá tin cậy vào các thành quả bên ngoài của khoa học. Ví dụ khi ảnh hưởng của tôn giáo suy đồi sẽ tạo ra sự rối loạn trong vấn đề làm sao chúng ta có thể hành thiện trong cuộc sống hằng ngày. Trong quá khứ, tôn giáo và đạo đức quấn quộn vào nhau chặt chẽ. Ngày nay nhiều người tin tưởng rằng khoa học đã bác bỏ, phủ nhận được tôn giáo và còn tiến xa hơn cho rằng bởi lý do không có chứng cứ sau cùng về một quyền năng tâm linh nào cả, cho nên đạo đức chỉ còn là vấn đề ưa thích cá nhân.

Dù trong quá khứ, các khoa học triết gia cảm thấy nhu cầu muốn tìm một nền tảng vững chắc nhằm xây dựng các định luật bất biến và chân lý tuyệt đối, ngày nay sự nghiên cứu như vậy được xem như vô ích. Kết quả chúng ta thấy một sự đảo lộn hoàn toàn hướng về phía đối nghịch kia, nơi đây cuối cùng thì chẳng còn gì tồn tại và ngay cả thực tế cũng bị xét lại. Điều ấy chỉ có thể dẫn đến một sự hỗn loạn.

Nói lên điều này, tôi không có ý muốn chỉ trích sự đóng góp của khoa học. Tôi đã học hỏi rất nhiều từ sự thảo luận với các khoa học gia và nhận thấy không khó khăn gì khi đối thoại với họ mặc dù quan điểm của họ căn bản là duy vật. Thực vậy, như tôi nhớ là tôi đã bị quyến rũ bởi kiến thức sâu sắc của khoa học. Khi còn là một đứa bé, có lần tôi rất thích thú trong việc học hỏi về máy móc của một máy chiếu phim cũ tìm thấy nơi nhà nghỉ mát mùa hè của đức Đạt Lai Lạt Ma còn hơn cả việc học hỏi đạo pháp.

Nói đúng hơn, điều tôi quan ngại chính là việc chúng ta không nhận thấy các giới hạn của khoa học. Khi khoa học thay thế cho tôn giáo như là nguồn kiến thức sau cùng được mọi người ưa thích thì chính khoa học bắt đầu hơi giống một thứ tôn giáo khác. Với điều này sẽ tạo ra một sự nguy hiểm tương tự khi con người đặt niềm tin mù quáng vào các nguyên tắc khoa học và không chấp nhận bất cứ ý kiến nào khác.

Sự kiện khoa học thay thế cho tôn giáo xảy ra là

điều không mấy gì đáng ngạc nhiên trước những thành quả vượt bậc của nó. Có ai không phấn khởi trước khả năng đưa người lên mặt trăng? Nhưng sự thật vẫn còn tồn tại là, ví dụ, khi chúng ta đến hỏi một nhà vật lý nguyên tử: “*Tôi đang gặp một vấn đề khó khăn, tôi phải làm gì đây?*”. Chắc chắn ông hoặc bà chỉ biết lắc đầu và khuyên chúng ta nên đến nơi khác tìm câu trả lời. Thông thường, một khoa học gia chẳng có vị trí khá hơn một luật sư trong vấn đề này. Bởi lẽ, trong khi khoa học và luật học có thể giúp chúng ta thấy trước kết quả hành động của mình, nhưng cả hai đều không thể cho chúng ta biết nên hành động thế nào để phù hợp với tinh thần đạo đức.

Hơn nữa, chúng ta cần nhận thức sự giới hạn của chính các tìm tòi về khoa học. Ví dụ, khi bước vào thiên niên kỷ, chúng ta bắt đầu chú ý đến tâm thức của con người và mặc dù đó là chủ đề nghiên cứu trong suốt lịch sử và nhiều khoa học gia đã cố gắng hết sức để tìm hiểu, nhưng họ vẫn chưa biết rõ thực sự nó là gì, tại sao nó hiện hữu và nó hoạt động bằng cách nào hoặc bản chất cốt yếu của nó ra sao.

Khoa học không thể cho chúng ta biết rõ nguồn gốc khởi thủy của tâm thức là gì cũng như kết quả của nó thế nào. Hẳn nhiên tâm thức thuộc loại hiện tượng không có hình dáng, thể chất hay màu sắc. Nó không thuận lợi để nghiên cứu bằng các phương tiện bên ngoài. Nhưng điều đó không có nghĩa một sự vật như thế không hiện hữu chỉ vì khoa học không thể tìm thấy nó.

Như vậy chúng ta có nên từ bỏ các câu hỏi khoa học đặt trên nền tảng đã từng thất bại? Chắc hẳn là không. Tôi cũng không chủ trương bảo rằng mục đích của sự phồn vinh là vô giá trị đối với tất cả. Bởi vì bản chất của chúng ta, kinh nghiệm thân xác và vật lý nắm giữ một vai trò trọng yếu trong đời sống con người. Sự thành tựu của khoa học và kỹ thuật đã rõ ràng phản ảnh lòng ham muốn của con người là mong có một cuộc sống tốt đẹp và tiện nghi hơn. Điều ấy rất tốt. Ai lại chẳng ca tụng nhiều tiến bộ vượt bậc của nền y khoa hiện đại?

Cùng lúc, tôi nghĩ những nông dân trong các cộng đồng nông nghiệp truyền thống được thụ hưởng một sự hoà hợp và an bình hơn các người dân sống ở thành phố. Ví dụ như ở vùng Spiti phía bắc Ấn Độ, ngày nay dân chúng địa phương vẫn còn giữ phong tục họ không bao giờ khoá cửa nhà khi đi ra ngoài. Họ làm vậy với hy vọng nếu có người khách nào đến thấy nhà vắng sẽ vào để tự lấy thức ăn dùng bữa trong khi chờ người nhà trở về. Ngày



xưa Tây Tạng cũng có tập tục ấy. Điều này không có nghĩa là tại nơi đó, tội ác chẳng bao giờ xảy ra. Như trường hợp trước khi Tây Tạng bị Trung Cộng xâm lược, tội ác thình thoảng cũng có nghe nói đến. Nhưng khi ấy, người ta thường nhủ may kinh ngạc. Đó là biến cố bất thường và hiếm hoi. Trái lại, trong vài đô thị tân tiến, ngày nào trôi qua mà không có giết người đó là một sự kiện đặc biệt. Điều bất an đã đến theo cùng với sự đô thị hoá.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên lý tưởng hoá cuộc sống thuở xưa xưa. Trình độ hợp tác cao chúng ta tìm thấy trong các cộng đồng nông nghiệp chậm phát triển có thể đặt nền tảng trên nhu cầu cần thiết hơn là thiện chí. Người ta nhận biết nó là phương cách để thay thế cho việc làm quá cực nhọc. Và cảm nghĩ bằng lòng đó của chúng ta có thể là do sự dốt nát. Những người này không biết hoặc không thể tưởng nghĩ có những lối sống khác có thể thực hiện tốt hơn. Nếu biết, chắc họ sẽ cố gắng áp dụng.

Khó khăn đối đầu của chúng ta ở đây là tìm cách nào để vừa thụ hưởng sự hoà hợp và an bình như người trong các cộng đồng truyền thống trong khi vẫn được hưởng đầy đủ phúc lợi từ các tiến bộ vật chất trong thế giới hiện nay vào buổi bình minh của thiên niên kỷ mới. Nói khác tức bảo rằng các cộng đồng đó không cần phát triển cải thiện mức sống của họ. Nhưng tôi biết chắc rằng, ví dụ, đa số người dân du mục Tây Tạng đều rất vui mừng có được những áo quần sưởi ấm loại mới nhất cho mùa đông, dầu nấu ăn không bốc khói, các thứ thuốc tây công hiệu và một máy truyền hình di động trong lều của họ. Hẳn nhiên không lúc nào tôi muốn từ chối họ có những thứ đó.

Xã hội tân tiến với tất cả những tiện nghi và khuyết điểm đã vươn lên trong một hoàn cảnh của nhiều nguyên nhân và điều kiện. Nếu bảo rằng chỉ cần từ bỏ hết các tiến bộ vật chất ấy chúng ta có thể khắc phục vượt qua những khó khăn thì thực là quá thiên cậ. Như vậy là chúng ta đã quên đi các nguyên do căn bản khác. Hơn nữa, trong thế giới tân tiến vẫn còn nhiều điều đáng lạc quan.

Trong các quốc gia tiến bộ nhất, có vô số người rất tích cực quan tâm nghĩ tưởng đến những người khác. Gần hơn, tôi phải nghĩ tới lòng tốt bao la mà dân tị nạn Tây Tạng chúng tôi đã nhận được từ những người mà nguồn tài chánh của họ rất eo hẹp. Chẳng hạn, các trẻ em chúng tôi nhận sự giúp đỡ vô cùng từ sự đóng góp vị tha của những giáo chức Ấn Độ, trong số đó nhiều vị đã phải sống trong điều kiện khó khăn xa nhà. Trên bình diện rộng lớn hơn, chúng ta có thể nói đến sự phát triển về mối quan

tâm đến quyền làm người căn bản trên toàn cầu và theo ý tôi, đây là tiêu biểu cho một sự tiến bộ rất tích cực.

Hành động đáp ứng nhanh chóng của cộng đồng quốc tế cứu trợ các nạn nhân thiên tai là một nghĩa cử tuyệt vời của thế giới hiện đại. Phát triển nhận thức rằng chúng ta không thể tiếp tục huỷ diệt môi trường thiên nhiên mà tránh khỏi nhận lãnh các hậu quả tai hại, đó cũng là một nguồn hy vọng. Hơn nữa, tôi tin rằng nhờ vào các phương tiện truyền thông tối tân mà con người sẽ dễ dàng chấp nhận cuộc sống đa dạng. Trình độ học thức và giáo dục của loài người cũng cao hơn các thế hệ trước. Những tiến bộ tích cực đó chứng tỏ cho thấy con người chúng ta có khả năng như thế nào.

Gần đây, tôi có dịp được diện kiến Hoàng Thái Hậu Anh Quốc. Bà là một khuôn mặt thân quen trong suốt cuộc đời tôi cho nên tôi rất vinh hạnh. Nhưng điều đặc biệt khích lệ là được nghe ý kiến của bà, một phụ nữ già bằng chính thế kỷ hai mươi này cho rằng người ta biết thương yêu đến người khác nhiều hơn thời bà còn trẻ. Bà bảo xưa kia người ta chỉ nghĩ đến chính đất nước của mình trong khi ngày nay họ quan tâm nhiều hơn đến dân tộc các nước khác. Khi tôi hỏi bà có lạc quan về tương lai không, bà xác nhận không chút do dự.

Hẳn nhiên, chúng ta có thể kể ra rất nhiều khuynh hướng tiêu cực trong một xã hội tân tiến. Không có gì nghi ngờ về sự leo thang mỗi năm của các vụ giết người, bạo động và hãm hiếp. Thêm vào đó, chúng ta thường xuyên nghe nói các câu chuyện sách nhiễu tình dục hay bóc lột ngay trong gia đình và cộng đồng rộng lớn hơn và con số gia tăng của giới trẻ nghiện ngập hút xì ke và uống rượu cũng như tỷ lệ rất lớn của những cuộc ly dị đã ảnh hưởng đến trẻ em như thế nào.

Ngay cả trong cộng đồng tị nạn bé nhỏ của chúng tôi cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của các tệ nạn đó. Chẳng hạn trước đây tự tử là điều hầu như không thấy xảy ra ở xã hội Tây Tạng nhưng gần đây lại có một hoặc hai thảm kịch loại đó, ngay cả trong cộng đồng lưu vong của

*Ăn mày buổi sang lên chùa
Gặp sư, cho một lá bùa rồi đi
Ăn mày chẳng biết làm chi
Lá bùa đứt túi, lại đi ăn mày*

theo Đồng Đức Bốn



chúng tôi. Cũng thế, mặc dù thế hệ trước đây nghiện ngập ma túy không có trong giới trẻ Tây Tạng, giờ đây thì chúng tôi đã có vài trường hợp – hầu hết xảy ra tại các nơi hấp thụ nếp sống đô thị tân tiến.

Tuy nhiên, các vấn đề trên không như các nỗi khổ bệnh, lão và tử là những điều có tính cách thiên nhiên không sao tránh được. Chúng không đến từ sự thiếu hiểu biết. Khi suy nghĩ tận cùng, chúng ta nhận thấy rằng tất cả đều là vấn đề đạo đức. Mỗi trường hợp đều phản ánh sự hiểu biết của chúng ta về điều gì đúng hay sai, tích cực hoặc tiêu cực, thích đáng hay không thích đáng. Nhưng vượt lên trên đó, chúng ta có thể chỉ thẳng vào một điều hết sức căn bản: sự bỏ quên điều mà tôi gọi là nội tâm của chúng ta.

Tôi muốn nói điều gì? Theo sự hiểu biết của tôi, sự quá chú tâm vào hành động chiếm hữu vật chất phản ánh một giả định nền tảng rằng tự nó có thể mua được và cung cấp cho chúng ta tất cả những thoả mãn chúng ta đòi hỏi. Tuy nhiên, theo bản chất, sự thoả mãn và chiếm hữu vật chất có thể cung cấp cho chúng ta sẽ giới hạn ở mức độ các giác quan. Nếu đúng thật loài người chúng ta không khác gì loài thú, như vậy cũng được đi. Tuy nhiên loài người rất phức tạp – đặc biệt là vì chúng ta có tư tưởng và tình cảm cũng như khả năng tưởng tượng và phê phán – cho nên rõ ràng là nhu cầu của chúng ta đã vượt lên trên các giác quan. Sự hiện hữu của âu lo, căng thẳng tinh thần, rối loạn, bấp bênh và buồn chán nơi những người được thoả mãn các nhu cầu căn bản đã minh chứng rõ ràng cho thấy điều ấy.

Các vấn đề của chúng ta xảy ra bên ngoài như chiến tranh, tội ác và bạo động cùng những vấn đề chúng ta có kinh nghiệm nội tâm như các đau khổ tình cảm và tâm lý sẽ không thể giải quyết được cho đến khi chúng ta nói lên sự không chú ý, lãng quên điều căn bản đó. Bởi thế mà các chính biến lớn trong vòng một trăm năm qua và hơn nữa dân chủ, tự do, xã hội chủ nghĩa – tất cả đều thất bại không mang lại được sự an lạc toàn cầu mà đáng lẽ ra chúng ta cung ứng, cho dù các tư tưởng ấy có cao đẹp đến đâu. Cần phải thực hiện một cuộc cách mạng, chắc hẳn như vậy. Nhưng không phải cách mạng chính trị, kinh tế hay cả kỹ thuật. Chúng ta đã có quá đủ kinh nghiệm của các thử trên thế kỷ qua để nhận biết rằng một sự thay đổi bên ngoài sẽ không mang lại kết quả. Điều tôi chú trọng là một cuộc cách mạng nội tâm.

Thơ

Gửi một cành mai

Lại một mùa xuân nữa mẹ ơi!
Con còn xuôi ngược một phương trời
Cuối năm chắc mẹ ngồi trông lắm
Đợi bước con về chiều ba mươi

Cháu con của mẹ quây quần lại
Những đòn bánh tét gói chiều nay
Mẹ như gói cả niềm tâm sự
Bao cõi vui đời, mấy đắng cay!

Mẹ ơi, con vẫn còn lưu lạc
Áo vá trời mây giữa xứ người
Vẫn nhớ những mùa hương Tết cũ
Trong lòng nghĩ ngợi thưở xa xôi

Đất nước vào xuân mở hội hoa
Niềm vui đang rộn khắp muôn nhà
Quê người con vẫn vui xuân đến
Gửi một cành mai chúc mẹ già

Ta ngoảnh lại

Những con sóng xô dồn về phía trước
Những hoàng hôn lãng đãng phía sau ngày
Ta ngoảnh lại trời tàn đông mộng ước
Phím nhạc đời xuân cũ vẫn chưa phai
Màu dâu bể dáng xưa gây mòn mỏi
Vết thời gian hoa cỏ mọc thanh tân
Ta ngoảnh lại trông phía đời chầm hỏi
Mắt còn chi, trời đất thưở nguyên xuân

Mặc Phương Tử



Thơ

Ta chẳng phiền ai nếu họ phiền,
Vi ta có mặt mới là duyên,
Nếu không ta, có ai phiền trách,
Gió thổi hư không giữa đất liền.

Ta chẳng não loạn với một ai,
Có thêm thân có nghiệp theo hoài,
Khen chê thương ghét đầy vui mãi,
Xả hết cho đời khỏi trả vay.

Ngày xưa pháp hội có hai người,
Tranh cãi buồn phiền chỗ hổ người,
Một vị phương trời lo phước động,
Một người cãi lại gió bay thôi.

Huệ Năng nhìn thấy trong câu chuyện,
Biết được ra khuyên một ít lời,
Phước không gió có chi lay động,
Chỉ có tâm mình chịu nổi trôi.

Bà kia ông nợ người xa lạ,
Mà giận làm chi giữa cuộc đời,
Chẳng có vinh thì đâu có nhục,
Để lòng sầu não giữa đây vui.

Mái chùa từ buổi vui tình Phật,
Cắt tóc chia tay chẳng nợ đời,
Cơm Phật rau dưa qua ngày tháng,
Buồn chi lời nói của người đời.

Xả hết cho lòng không vương bận,
Quên đi cho sạch chẳng chiêu mời,
Ai thương ai ghét đều là bạn,
Lời lẽ khen chê cũng thế thôi

Giữ vẹn từ bi thêm hỷ xả,
Vào ra ba cõi mặc vui chơi.

TT Minh Ấn



Bánh Chung Ngày Tết

Rừng rưng như bánh chung ngày Tết !!!,

Ấy thế mà Tết nhất không có gói bánh chung là kể như số toẹt !...

Với những gia đình khác thì thật sự tôi không biết chứ riêng đối với gia đình tôi, đặc biệt là đối với Bố tôi, Tết đến mà không gói bánh chung thì kể như con cái cứ gọi là rửa tai mà nghe Bố... nhắc nhở cả năm. Mà, nhắc nhở cả năm theo cách thức của Bố chúng tôi thì kể như... xui xẻo !!!.

Chẳng hạn như cái Tết năm Tân Hợi (Lại cũng Tết con Heo !), 1971, cô Em tôi đang dậy học ở Bình Dương, chú Em tôi đang tuổi mới lớn và riêng vợ chồng tôi ở mãi Đà Nẵng không về nhà được vì cấm trại 100%. Thế là Tết năm đó Bố tôi không tổ chức gói bánh chung được và dĩ nhiên, chúng tôi lãnh đủ những hình phạt của người Cha già khó tính (như tôi bây giờ chẳng !?)...

Cô Em tôi, sáng 30 Tết mới về đến nhà. Cô lo lắng khi thấy Bố không vui. Cô vội chạy xe ào xuống Chợ Ông Tạ vác về ngay hai cặp bánh chung thật bẽ thế với hy vọng Bố vui và các Em dễ thở hơn trong mấy ngày Tết... Nhưng, không phải vậy: Bố tôi không nói không rằng, lẳng lẳng đem ngay hai cặp bánh chung ném gọn ghê vào thùng rác trước những sưng sốt của các Em tôi !!!

- Bố cảm ơn con đã biểu Bố bánh chung ngày Tết. Nhưng, với Bố, Tết nhất mà không gói bánh chung là không có Tết. Năm nay Bố không ăn Tết...

Chúng tôi không lạ gì tính tình khó khăn của Bố, nhưng bất khả kháng nên chúng tôi đành nhận ... xui xẻo cả năm vậy.

Thật ra Bố chúng tôi đã mang truyền thống BÁNH CHUNG NGÀY TẾT từ ngày còn ở ngoài Bắc, từ ngày chúng tôi chưa sinh ra đời và truyền thống đó vẫn tiếp tục khi di cư vào Nam...

Chi riêng cách thức gói bánh chung của Bố tôi là đã khác người nói chi đến chuyện thiếu gói bánh chung

ngày tết...

Bố tôi không biết gói bánh chung!. Điều đó đã hiển nhiên vì Bố tôi không thích nhúng tay vào cái công việc linh tinh này! Nhưng Bố tôi lại là một lý thuyết gia về cách gói bánh chung sao cho thơm ngon hơn thiên hạ. Mà, người cậu của tôi, Em ruột của Mẹ chúng tôi chính là một người ... luôn luôn thi hành theo mọi chỉ dẫn của Ông anh Rể là Bố chúng tôi.

Cậu tôi thật khéo tay. Cứ nhìn tay cậu thoăn thoắt: nào chẻ lạt bằng một ống giang tươi, nào đóng khuôn bánh, nào cắt lá dong tươi theo đúng kích thước đã định sẵn là phải biết tay nghề của Cậu tôi như thế nào.

Chúng tôi, con Ông Bố khó tính, cháu ruột người cậu ở với Bố chúng tôi từ bé, đã học được nghề gói bánh chung nơi người Cậu thân thương này.

Trước tiên là tôi, sau là Cô em kế tôi là những học trò truyền chân của Cậu. Sau này, hai Anh Em tôi lại có những học trò khác nữa, đó là các Em kế tiếp của chúng tôi. Riêng Chị tôi, Chị chịu thua, không khéo léo tay chân để o bế sao cho chắc tay, sao cho vuông vức... nên đành chỉ ngâm gạo, đãi đậu, thái hành... sung cả mắt và làm những công việc lật vật khác... gọi là thợ vịn.

Chị tôi, tuy là thợ phụ nhưng thật vất vả vì phải sẵn sàng mọi thứ cho một đàn Em biết gói bánh. Với riêng tôi, Chị còn đặc biệt hơn nữa, Chị cung phụng cho tôi đủ mọi thứ mà tôi vùi vĩnh như phải có mấy chai bia lạnh sẵn sàng, phải có một bao thuốc lá Capstan và phải có một ly cà phê sữa Ông Thọ nóng bốc khói để nhâm nhi cho ra vẻ nhà nghề... như Cậu của chúng tôi...

Nhắc tới Chị, tôi không khỏi mũi lòng vì Chị thương tôi đặc biệt, Chị lo cho tôi cái ăn cái uống từ nhỏ, chị bênh vực tôi trước mọi... người kể cả chịu đòn thay cho tôi với Bố Mẹ tôi mỗi khi tôi có những lỗi lầm như trồn học đi đá bóng chẳng hạn(!). Vào ngày gói bánh chung của Bố Tôi, Chị lo lắng mọi chuyện liên quan đến nồi bánh chung; với tôi, Chị chỉ thì thầm thật bí mật: Em



nhớ làm cho Chị một cặp bánh chưng nhỏ đặc biệt cho con trai của Chị nhé.

Bố tôi là một lý thuyết gia về gói bánh chưng. Chả vậy mà trong họ hàng, khi Bố tôi đem biếu bánh chưng, họ thường để riêng ra và dành riêng bánh chưng của Bố tôi biếu cho những tiệc tùng đặc biệt trong ngày Tết.

Bánh chưng của Bố tôi hẳn nhiên là phải to bằng viên gạch hoa hay hơn nữa, phải dày bốn năm phân, phải thật vuông vức (vì gói bằng khuôn) và chúng tôi phải theo một công thức đặc biệt của Bố tôi phán bảo(!)...

Đã hơn ba chục năm rồi, chúng tôi chưa hề được thấy một kiểu gói bánh chưng nào mà có những mùi vị thơm ngon như của Bố chúng tôi! Chỉ cần nhìn tấm bánh được bóc ra với màu xanh của những hạt nếp mịn màng nhưng rất... rền... Rồi, mùi bánh chưng thơm tho đặc biệt bốc lên là chúng tôi đã cảm thấy nhều nước miếng rồi...

Những bước sửa soạn cho một tấm bánh chưng ngày Tết của Bố tôi nó linh kinh và rắc rối lắm. Tuy vậy, chúng tôi vẫn còn nhớ thuộc lòng như sau:

Một vài giống giang tươi đã được sửa soạn từ trước. Cậu tôi trước kia và tôi hay em tôi sau này phải chế lạt cho thật khéo rồi đem ngâm nước.

- Bố tôi hay Chị tôi đích thân đi chọn lá gói bánh ở chợ Ông Tạ hay Chợ Bến Thành và nhiều chợ khác nữa... Và phải chọn loại lá giống nam loại tốt nhất: nghĩa là phải to, phải tươi và không được rách hay bị sâu. Các người bán hàng quen thuộc trong dịp hiếm hoi này đã quá quen thuộc với khách hàng khó tính như Bố tôi nên thường dành những bó lá tốt nhất cho Cụ. Nhưng ngược lại, cũng phải có đi có lại mới toại lòng nhau, Bố tôi hay Chị tôi phải trả một giá không mấy rẻ cho những bó lá... hạng nhất đó !.

- Nếp, đã được chọn lựa kỹ lưỡng, không lẫn gạo tẻ và phải được ngâm nhiều giờ trước khi gói bánh. Khi xóc gạo rồi đổ vào trong một cái thau nhôm lớn, chính Bố tôi đích thân rắc muối và tưới nước gừng vào nếp rồi

trộn cho đều. Cái màn trộn muối và nước gừng này, Bố tôi cho rất mạnh tay. *Phải cho như đổ gạo đi như vậy thì khi ăn bánh, hương vị mới đậm đà và thơm ngon vì có thoang thoang mùi nước gừng (Bố tôi phán như vậy đó nên chúng tôi chỉ biết lắng nghe mà không dám có ý kiến gì khác.)*

- Đậu xanh loại thật bở được ngâm nhiều giờ trước khi xôi lên trong một cái chõ lớn. Đậu xanh chín được giã nát nhừ trong một cái cối đá rồi nắm lại thành những nắm. Chị tôi dùng dao thái những nắm đậu xanh cho tơi ra.

- Mỡ khỏ, không dính da và không dính thịt, được cắt bằng hai ba ngón tay, không quá mỏng cũng chẳng quá dày để sẵn trong những cái nồi to. Sau 12 tiếng luộc bánh, những miếng mỡ này phải biến mất vào trong bánh (Eo ôi! Cholesterol !!!)

- Hành hương bóc vỏ, thái mỏng để trong những tô lớn. Bao nhiêu người gói là bấy nhiêu tô để bên cạnh.

- Những cái khuôn gói bánh lớn nhỏ đã định sẵn tùy theo quyết định gói lớn hay nhỏ của vị tư lệnh gói bánh là Bố chúng tôi. Thường thì chỉ dùng khuôn lớn vì Bố chúng tôi thích gói lớn để đem đi biếu các Chú các Bác của Bố chúng tôi với câu nói mà các con chúng tôi bây giờ vẫn còn bị ảnh hưởng: *cho người ta thì phải ra tay ra tấm...*

Thường thì Bố tôi bắt đầu gói bánh từ 12 hay 1 giờ trưa 28 hay 29 Tết tùy theo tháng thiếu hay tháng đủ để làm sao 30 Tết phải có bánh chưng nóng hổi đi biếu, đi Tết các bậc vai vế lớn trong họ trong hàng, trong làng trong nước (ngày xưa...).

Nơi gói bánh thường là căn phòng trống bên cạnh nhà bếp đã được dọn dẹp sạch sẽ và đã bày biện đủ thứ liên quan đến việc gói bánh chưng.

Mỗi người gói bánh ngồi xếp bằng đằng sau cái khuôn của mình. Trước mặt và bên cạnh là những vật liệu bánh chưng.

Trước tiên phải đặt vào khuôn 4 chiếc lá tốt nhất theo bốn cạnh. Mỗi lá bẻ gấp đôi lại, sau đến 4 lá góc đã cắt sẵn theo chiều rộng của tấm bánh. Cho chắc ăn, bổ thêm hai lá dọc, ngang rồi bắt đầu bỏ vật liệu.

- Một bát gạo được san đều trong khuôn.
- Một bát đậu xanh đã giã nát và cắt ra...
- 3 lát mỡ khỏ.
- Một nhúm hành hương thái mỏng rải đều trên

*Buồn thì trái nổi buồn ra
Sao anh cuộn lại đến ba bảy vòng
Rồi vờ như mối bồng bong
Nổi buồn, lại nổi buồn trong nổi buồn*

Tâm tư lục bát
Trịnh Hoài Giang



3 miếng mỡ lợn.

- Một bát đậu xanh phủ lên trên và rải đều.
- Cuối cùng là một bát nếp khác. Lúc này, một tay giữ cái khuôn bánh, một tay nắn nốt nhân chung quang, đè ở giữa sao cho vật liệu gói bánh được một bàn tay năm ngón “gói cho chắc”...

Thế rồi, lá bỏ vào sau thì xếp vào trước để cuối cùng 4 chiếc lá chính được xếp lại trước khi xỏ lạt cột tấm bánh lại cho chắc. Thường người ta dùng hai, bốn hay sáu hoặc tám lạt tùy theo ý thích của “ông xếp sòng” gói bánh.

Phần cuối này coi vậy mà quan trọng lắm. Bánh gói có chắc tay không, bánh có bị bê ra không, bánh có vuông vức không... Nói chung là có đẹp hay không, ăn tiền là ở khâu o bé này. Cô Em tôi, tuy khéo tay nhưng gói không chắc tay vì tay cô yếu. Chú Em tôi, gói thật chắc tay, bánh không bao giờ bị dúm dó vì có hai tay thật khỏe. Bố tôi, tuy không biết gói nhưng biết phê bình và Chú Em tôi thường được Ông Cụ lì xì “nặng tay” hơn vào sáng mừng một Tết.

Vào khoảng 5 hay 6 giờ chiều, số lượng bánh đã gần đủ, Bố tôi ra lệnh xếp bánh vào nồi to tương đã đặt sẵn ở ngoài sân bên cạnh một đồng củi tạ đã được bừa vừa phải. Vừa phải thôi vì nhỏ quá mau tàn mà lớn quá thì khó cháy...

Về sau (trước 30/4/75) Bố tôi thường dùng cái thùng phuy 200 lít để nấu cho được nhiều bánh. Bên cạnh cái nồi bánh lớn còn có thêm một cái bếp nhỏ có một nồi nước luôn luôn sôi sục. Nước này dùng để chế thêm vào nồi bánh lớn khi nồi lớn nước bị cạn đi chút ít. Nếu đổ nước lạnh, bánh sẽ bị “hấy” tức là bị chỗ sống chỗ chín...

Một điều nhỏ nhặt nhưng cần nhớ là dưới đáy nồi nhớ cho vào một ít cọng lá gói bánh để cho bánh khỏi bị sát đáy nồi.

Không 12 đến 14 tiếng sau, tức là vào sáng hôm sau, nồi bánh đã chín (bánh chắc chắn đã *riền* (!), những người coi nồi bánh chung mặt mày phờ phạc dù đêm qua đã làm vài tô cháo gà hay ba bốn ly cà phê sữa. Bố tôi lại xuất hiện mặc dù đêm hôm qua Bố tôi vẫn đá qua đá lại dăm ba lần để liếc nồi bánh xem có luôn luôn âm i sôi hay không!

Lúc này, một thùng nước lạnh được để sẵn, hai nửa tấm ván ép loại dầy được kê trong phòng. Mỗi tấm bánh được bố tôi hay chị tôi vớt ra được thả ngay vào nước lạnh, được chúng tôi rửa sơ qua cho sạch sẽ, được nắn nốt lại cho vuông vức rồi được đặt trên tấm ván. Sau khi đặt xong hai lớp bánh, tấm ván ép thứ hai được đề lên trên và một vài bao gạo nhỏ được đề lên để cho các tấm bánh thật sự ráo nước mà để cho được lâu...

Dĩ nhiên, những người “thợ gói bánh” bắt đắ dĩ của Bố tôi là chúng tôi được Ông Cụ mở ngay cái bánh đầu tiên cho chúng tôi thưởng thức trước khi đi ngủ bù. Và, dù cả đêm mệt mỏi canh thức nồi bánh, khi bánh được Chị tôi thay mặt Bố tôi bóc ra, chúng tôi vẫn náo nức được thưởng thức hương vị tuyệt vời của nó. Ôi! Sao mùi vị bánh chung của Bố chúng tôi thơm ngon béo ngậy làm vậy !!!

Thường thì công tác kế tiếp là công tác “phơi” nhất: Vợ tôi, cùng với Chú Đông, người tài xế trung thành nhất của chúng tôi được giao phó đi biểu bánh theo địa chỉ đã ghi sẵn trên vài trang giấy...

Viết đến đây, tôi thật ngậm ngùi...

Bố chúng tôi, vị tư lệnh gói bánh chung năm xưa đã không còn nữa để chúng tôi được nghe những lời nhắn nhủ rỏ ràn... thật bực mình... nhưng giờ này dù muốn nghe mà làm sao có được !!!

Chú Nguyễn văn Đông, người đàn Em trung tín, người Anh Hùng “vô danh” của miền Nam cũng chẳng còn tại thế để canh nồi bánh chung với chúng tôi. Người đã ra đi ngay sau khi miền Nam đôi chủ. So sánh với Chú Đông, tôi thật hổ thẹn trong lòng...

Tết lại đem Xuân mới trở về. Bánh chung lại được mọi người nhắc đến, tôi không khỏi không nhớ đến một câu thơ cũ rích trong tâm hồn giờ này đã già cõi:

*Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,
Nêu cao, pháo Tết, BÁNH CHUNG XANH.*

Ngô Vũ Khánh Truật (Xuân Đinh-Hợi 2007)



Cách gọt Thủy-tiên

Liên Hương

Thủy Tiên gọi trong trí ta hình ảnh một nàng tiên tha thướt, xiêm y trắng toát, uyển chuyển với vũ khúc nghệ thường trên mặt nước. Thủy Tiên là tên một loài hoa thanh nhã, cánh hoa trắng muốt, đường kính không quá ba phân, mọc từng chùm, nhụy hoa màu vàng hình chuông, lá xanh hình lưỡi liềm dài độ hơn một gang tay, mọc trên một củ như loại hành tây.

Thủy Tiên có mùi thơm thoảng nhẹ hay nồng đượm tùy theo từng loại, có loại cánh đơn, loại cánh kép, loại nhụy trắng, loại nhụy vàng. Họ hàng Thủy Tiên có hàng trăm loại khác nhau, gần nhất là loại hoa Daffodil màu vàng rực rỡ. Thủy Tiên có tên ngoại quốc là Narcissus. Huyền thoại Tây phương về Narcissus không đẹp như tên Thủy Tiên của ta. Tương truyền chàng trai Narcissus là một đấng nam nhi trời cho đẹp. Chàng trai này lại say mê nhan sắc của mình nên thường soi hình trên mặt nước. Một hôm lẳng lẳng sáng khoái quá, chàng bèn nhảy xuống nước để ôm bóng mình. Chàng chết đuối và tại đó một cây hoa mọc lên, mang tên chàng.

Ngày tôi còn bé, Thủy Tiên chỉ có trong trí tưởng qua văn chương và tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, họa hoàn lắm mới thấy được một vài chậu nhỏ đem về từ Hồng Kông chưa có hoa. Sang đây thấy củ Narcissus của Mỹ tôi đem về trồng thử, cây cao vọt lên, cũng hoa trắng, nhưng mùi quá nồng, không đáp ứng được hình ảnh mình nâng niu tưởng tượng từ nhiều năm qua, tôi đâm ra thất vọng. Một ông anh trọng

niên đã quá cố, anh Hoàng Nguyên, gọi đùa nó là “Thỏ Tiên”.

Tình cờ nói chuyện với Cụ Xuân, một tiểu thư Bắc Hà thời trước, cụ nói về nghệ thuật gọt tía Thủy Tiên và bảo: Sau bao nhiêu năm loạn lạc từ Bắc và Nam rồi tị nạn xứ người, châu báu vàng bạc gì cũng mất hết nhưng cụ còn giữ được bên mình một bộ dao gọt Thủy Tiên từ thời con gái, cách đây hơn nửa thế kỷ. Lòng yêu chuộng hoa của cụ đã thúc đẩy tôi tìm được loại Thủy Tiên của Tàu để nhờ cụ dạy cách gọt tía. Cụ sốt sắng chỉ dẫn và tôi đã xin phép cụ phổ biến nghệ thuật này kéo sợ rồi thất truyền một thú vui tao nhã, nhân ngày Xuân đến.

Nói đến gọt Thủy Tiên là ta nghĩ đến những cụ đồ ngồi tụ quần bên những chậu Thủy Tiên chờ giao thừa và những cánh hoa trắng muốt hương thơm nhẹ nhàng từ từ hé nở chào mừng ngày đầu năm. Các cụ đặt ra các giải thưởng cho những chậu tía khéo và người thắng giải rất lấy làm vinh dự, nhất là các cô tiểu thư đang độ tuổi kén chồng.

Những chậu hoa đủ tiêu chuẩn phải hoàn mỹ cả bốn phần: **hoa, lá, vẩy củ** và **rễ**. Hoa đẹp thường là hoa đơn, đồng loạt nở mãn khai hay hàm tiếu. Lá phải xanh muốt mà không xanh sậm, hình lưỡi kiếm gọi là kiếm điệp, hay hình hơi quăn gọi là kiêu cua bò. Vẩy củ được xem như vẩy rồng, phải giữ sao cho trắng tinh và hình cong đều đặn. Rễ phải cong vòng, trắng muốt, xem như ...râu rồng.

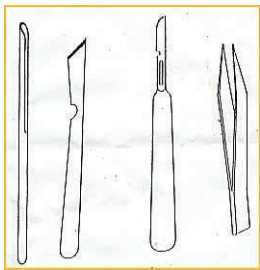
Hàng năm cứ khoảng Noel đến Tết, chợ Á Châu có



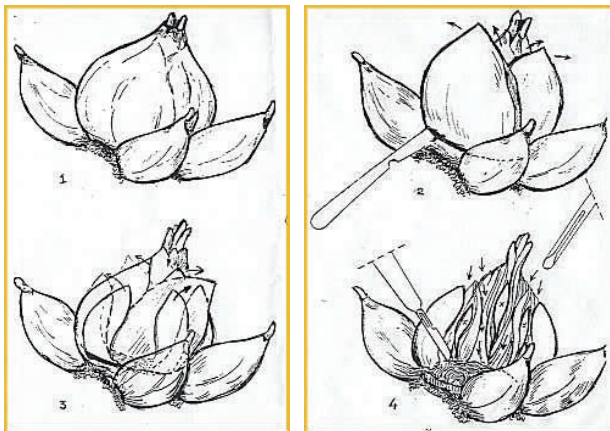


bán củ Thủy Tiên trong một vài tháng. Mỗi củ giá độ \$3 đến \$5, gồm một củ lớn độ bằng nắm tay trẻ em và vài ba củ nhỏ kèm theo. Phải lựa củ Thủy Tiên hai bên xốp kéo có nhiều mầm phụ, khó tĩa, lá chỉ vừa mới nhú, đừng bị khô héo đầu mút, mất đẹp. Bạn cứ lựa sẵn vài củ, đem về bỏ trong bao giấy đục cho vào ngăn rau trong tủ lạnh để chờ thời.

Muốn có hoa nhân dịp Tết, phải gọt từ ngày 4 hay ngày 6 tháng Chạp, tùy theo thời tiết khí hậu nóng hay lạnh. Dụng cụ cần thiết gồm một cây dao nhỏ, mỏng và thật bén, một dao nhỏ hình lòng máng và một nhíp nhỏ. Mục đích cắt tia Thủy Tiên là gây vết sẹo do dao cắt vào một phía lá hay cành hoa, phía không cắt sẽ phát triển bình thường, làm cho lá hay cọng hoa cong lại nhiều hay ít tùy theo độ cắt.



Dụng Cụ Gọt Củ Thủy Tiên



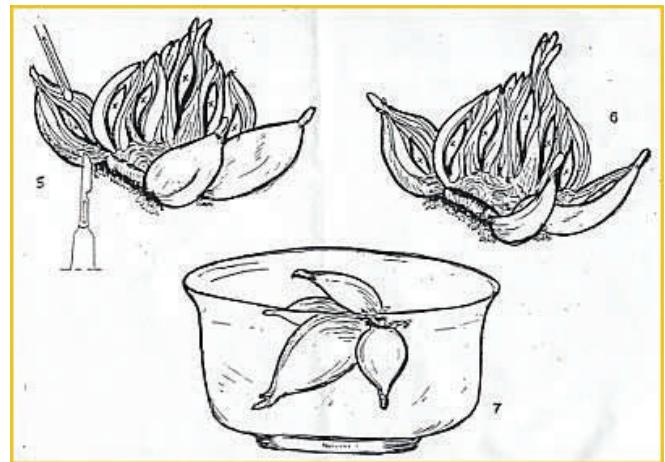
Hình 1: Củ Thủy Tiên được nằm ngang, lựa mặt trên là phía có mầm lá cong lên

Hình 2: Bắt đầu tĩa từ củ lớn nhất. Cắt một đường

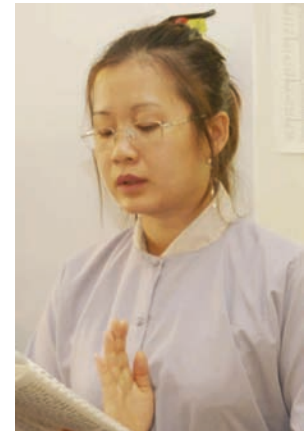
ngang cách rể độ một phân, và hai đường bên hông từ 1/3 đến non một nửa trên mặt củ.

Hình 3: Bóc dần từng vảy từ ngoài vào trong, không xấn dao sâu, không bẩy mạnh, tránh tổn thương các mầm bên dưới.

Hình 4: Nếu có mầm ở cạn quá cần cắt bỏ, chỉ giữ lại các mầm ở cùng một mặt phẳng nằm ngang. Lúc tĩa vào sâu, phải cẩn thận khi tĩa đến 1/3 bề dày của củ. Khi các mầm đã lộ ra dùng dao hình lòng máng gỡ dần các vảy mầm để lộ bao nang chứa nụ hoa. Muốn có các lá hình cong kiêu cua bò thì dùng dao gọt nhẹ cạnh trên của lá mầm khoảng 2 mm hay 1/3 đến 1/2 bề ngang của lá



Hình 5 & 6: Tiếp tục tĩa những củ nhỏ bên cạnh đến khi thấy bao nang của hoa, có thể cạo nhẹ vào cuốn

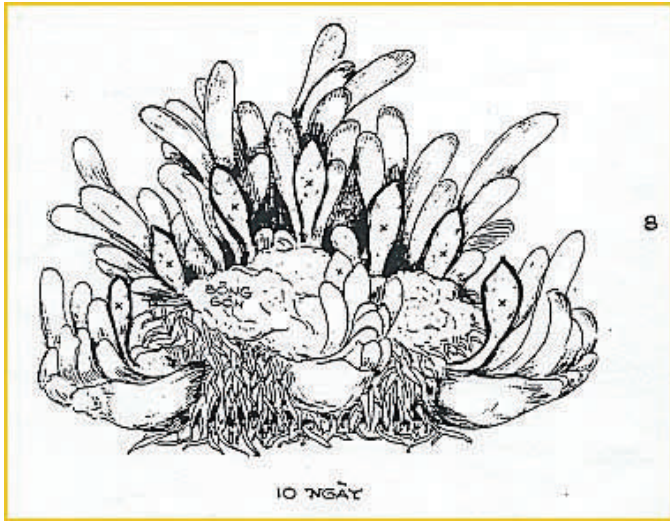




bao hoa để cành hoa sẽ cong vào bên trong và ngắn lại.

Hình 7: Úp sấp củ Thủy Tiên đã tía vào chậu nước sạch trong một ngày. Hôm sau đem rửa sạch nhớt, dùng bông gòn lau nhẹ các nách lá, tìm một chậu nhỏ thích hợp, đặt củ nằm ngang, phần cắt ở trên. Đổ ngập nước và đặt thêm bông gòn nhúng nước vào các phần cắt và rễ để củ không bị thâm. Rửa sạch và thay nước hàng ngày, gỡ dần những vảy hay rễ đen xấu.

Hình 8: Từ một tuần đến 10 ngày, lá bắt đầu vươn lên, các vảy củ và giò hoa tách rời nhau và rễ mọc dần trắng muốt. Nên lựa một chậu hay tô có đáy tròn và gọn để rễ sẽ gom theo hình cong như ý.



Hình 9 (ở dưới): Từ 20 ngày trở đi, chờ hoa xé bao nang khoảng 7 ngày và hàm tiếu đến mãn khai trong vòng 26 đến 30 ngày.

~~*

Tia làm sao để hoa hàm tiếu hay mãn khai vào ngày đầu năm là thành công. Trong khi nụ hoa đang vươn lên, có thể hướng giò hoa theo ý mình bằng cách gọt nhẹ vào cạnh độ một ly, giò hoa sẽ cong theo phía cắt.

Thủy Tiên rất thích hợp với nước, khi đã cắt lộ một phần và ngâm trong nước, củ vẫn không bị thối, và khi đặt nằm ngang, lá và giò hoa vươn thẳng đứng, rễ đâm xuống theo chiều ngược lại, lá vây quanh các giò hoa như những bàn tay nâng niu những cánh hoa tinh khiết.

Có thể đặt hoa trong chậu nước có lót sỏi trắng để ổn định vị thế. Hoa Thủy Tiên không đẹp rực rỡ như hoa Hồng, không bền bỉ như Cúc, nhưng những cánh hoa trắng muốt điểm nhụy vàng còn được gọi là chén vàng trong đĩa ngọc, như một đóm dáng rất cốt cách, lại thêm hương thơm ngọt ngào thoảng nhẹ không có hoa nào so sánh được. Chính vì tao nhã và thanh thoát mà hoa có một giá trị riêng.

Củ Thủy Tiên sau khi tía sẽ cho lá và hoa ngắn lại, lá cong vòng, bao bọc cành hoa ở giữa. Theo chiều hướng tạo nên sự phát triển không đều của lá và cành hoa do sự cắt tia, ta có thể tạo nên nhiều hình thế đặc biệt, ví dụ tạo hình chim, gà, giò hoa, hoa sen, con rồng... Có thể đặt củ trên bình thủy tinh cao để rễ vươn dài ra như chòm râu bạc.

Không phần thưởng nào lằng lằng thanh thoát bằng nhìn một chậu hoa đẹp nở theo đúng ý định mỗi phần hoa, lá, củ và rễ hòa hợp giữa công trình của tạo hoá và người yêu hoa. Chúc các bạn yêu hoa có một chậu Thủy Tiên đẹp trong ngày đầu Xuân.

Liên Hương
(bản nguyên tác của người viết)

*Lên chùa. Trắng mới mười ba
Bước vào cõi Phật. Chân sa cõi tình
Giá ngày xưa ấy gặp anh
Lòng ta có lửa bén thành lửa đôi
Bình thường như mọi người thôi
Khăn xanh em thắt tao nôi gia đình
Khi còn táo rưng sân đình
Thì còn ai đó đi rình của chùa
Nay mười ba. Mai mười tư
Tình yêu chợt đến người như trăng rằm!*

Nỗi oan Thị Màu - Lê Đình Cảnh



CHÚ HAI TRƯ

Diệu Hoàng

Bởi xưa gây nghiệp chẳng lành
Đến khi chết xuống sẵn dành kiếp heo
Cho ăn canh cặn, rác bèo
Đến khi to béo, kéo vô chảo dầu!

Nắng vừa cao cỡ đỉnh đầu, trời hôm nay mát mẻ, trên con đường đá gập ghềnh một ông lão đội trên đầu chiếc thúng cũ nát, ông ăn mặc bộ đồ vá nhiều miếng khác màu càng tăng lên cái vẻ nghèo khổ. Lúc má tôi vừa đi chợ về, thì ông ta cũng nói gót đi theo vào nhà, ra đầu đình nói lớn; chúng tôi đều ngạc nhiên tưởng ông muốn bán đồ đạc gì xài trong cơn túng quẫn, nhưng ông ngồi trịnh trọng, mở nắp cái thúng, rồi nhỏ nhẹ nói:

-Cô Tám làm ơn nuôi dùm con heo này, nó do người chết nhập vô, chính là hồn của chú hai Thiên đầu thai đó! Cô biết chú Hai Thiên mà, cái tên bán trời, bán đất, khét tiếng ở cái tỉnh này!
Chúng tôi há hốc ra ngạc nhiên nhất định không tin. chú tiếp:

-Tui không tin chuyện ma quái, bùa chú quỷ thần, nhưng chuyện này lạ quá! Số là tôi có nuôi một con heo nái, có chửa, đó là vốn liếng cả nhà để sinh sống. Lúc nó gần sanh tôi nào tôi cũng thấy chú hai Trương về kêu là chú đã chết rồi, mình mấy chú ướt như cây nước, mặt xanh mét, lần nào chú cũng chạy vào phía chuồng heo rồi biến mất. Có lần tôi hỏi: "chú bị chết trên biển vì tàu bị chìm, cá ăn mất thân rồi, vậy chớ chú biết mình tội gì mà lại làm heo không? Chú khóc rầm rức rồi nói: "vì còn sống hãm hại gái tơ, làm sòng chửa, gian lận gạt lừa, tôi đã trộm hết tiền của chủ nợ trốn đi, tính để sống để vương ở xứ khác nào ngờ, trời bắt dung gian, nên tôi mới như vậy. Đáng lẽ ông cho tôi về chùa là tốt nhất, nhưng thời buổi khó khăn này các thầy, cô ở chùa bị giải tán, chùa không có gạo ăn thì ai lại đi nuôi tôi cho tốn kém, phiền phức; tôi biết bà Tám ở xóm đầu voi có tu hành, hiện nay, bà đang đi tìm mua một con heo muối cho đúng chính sách của cách mạng. Ông nhớ, khi nào con heo trong chuồng sanh ra coi con nào có cái bớt đen bên mắt phải là tôi đó, ông

phải đem tôi tới cho bà Tám ngay"!

Nhìn vào ông lão, mặt mũi nhà quê, lời nói có vẻ rất thành thật, ông tiếp luôn:

-Bà cũng không lạ gì chú hai Trương, chú xếp xòng đám ma cô ở sòng bạc, chuyên đánh thuê chém mướn, các cô em khờ khạo đều qua tay chú hết, Hai tuần trước tôi có nghe tin chú đi tàu ra khơi bị gió đập chìm, chú tài công còn sống trở về, còn xác của hai Trương vẫn không tìm thấy!

-Mấy hôm nay tui không ngủ được, chợp mắt là thấy ma, con heo này không bình thường, bà Tám làm phước nuôi nó dùm, từ lúc sanh ra nó không chịu bú sữa con heo mẹ, không giống với mấy con heo con khác, nó kêu tôi phải tìm bà ở tại địa chỉ này, con đường này, nếu không đi nhanh chắc nó chết mà không có ai cứu rồi!

Bây giờ nhìn vào chú heo tôi liên tưởng đến chú hai Thiên, một tay anh chị khét tiếng, cũng có một miếng bớt đen to bên mắt phải, y từng phá làng quây nước, bây giờ đội lớp heo dơ dáy, ăn cơm thừa canh cặn, một người mà tôi luôn có ác cảm, khinh khi, không hiểu mình phải đối phó với cái chú heo này ra sao nữa? Mẹ tôi nói:

- Thôi nếu ông đã nói thế thì tôi xin nuôi, ông muốn bán nó giá bao nhiêu để tôi gửi tiền?

Ông khoát tay bảo:

- Không, tôi sợ nó lắm bà nuôi dùm nó là tôi mừng rồi, chuyện này chúng ta phải kín miệng kéo công an cho là mình mê tín, nhốt vào khám cả lũ!

Lúc đầu chúng tôi có cái nhìn không mấy thiện cảm với một con vật bé xíu, xấu xí, nhưng dần dần thấy nó thật hiền ăn uống dễ dàng, khôn ngoan như một đứa trẻ, nó biết lắng nghe và không phá phách như những con thú khác. Thế là chúng tôi tự nhiên có thêm một miệng ăn trong nhà, hàng xóm thấy chúng tôi có nuôi heo, bảo qua mà lấy nước cơm mỗi ngày phụ vào thức ăn cho đỡ tốn kém.

Nhưng chú heo không ăn nước cơm chua hàng xóm. Chúng tôi ăn gì cho nó ăn cái nấy. Nhưng lạ là không nhai xương, đầu tôm, đuôi cá nó chừa lại hết. Chúng tôi đặt một cái tên cho chú heo con "chú hai Trư". Cùng họ vớ Trư Bát Giới. Lúc còn nhỏ nó đã tỏ ra rất khôn, và nghe lời mình nói; mỗi sáng mẹ tôi dậy sớm tụng kinh nó đã chờ sẵn ở ngay trước cửa đầu quay về hướng Phật, nhiều lúc nó chảy nước mắt, nhất là trong các thời sám hối, nó chơi quanh nhà, không ủi cây phá cỏ, nhà tôi lót gạch bông nhiều lúc nó vô dơ, dẫn theo mùi bùn xình, xua đuôi nó ra ngoài nó tiu ngiùu trông thật tội nghiệp. Tối bao nhiêu là muỗi đen bu lại đốt nó rên ư ừ, mẹ tôi phải lấy mùng cũ che cho nó, nó ngoan ngoãn nằm yên. Nhiều lúc buồn thời cuộc đổi thay, cuộc sống thiếu tự do, thất nghiệp, không tương lai, có lẽ chú hai hiểu ý đến cạnh chân tôi cọ nhè



nhẹ như để an ủi chủ mình.

Đến lúc loa báo các viên chức chế độ cũ hãy ra trình diện để được hưởng sự khoan hồng, tôi lo xếp ba bộ áo quần cũ, khăn mặt, kem đánh răng, vật dụng đủ cho ba ngày, tiễn nhà tôi đi; nhưng nhà tôi bảo:

-Lần này đi không phải ba ngày mà không chắc chừng nào mới về nữa, tôi không tin lời cộng sản nói đâu!

Từ ngày nhà tôi đi học tập tới nay không có tin tức gì về, chỉ biết lần chót khi đi trình diện thì họ nhốt vào khám lớn. Đã gần Tết rồi, nhưng trong nhà tôi lặng lẽ, so với Tết năm trước, giờ này bánh mứt, dưa hấu, trái cây đã đầy ắp trên bàn thờ, nhạc xuân tung bừng, pháo nổ đi đẹt..Nhưng bây giờ vui với ai đây, mọi người lo lắng, nhà nhà kẻ thất nghiệp, người đi tù, thiếu thốn từ cây kim cọng chi! Mua gạo phải xếp hàng, cái gì cũng quốc danh!

Hôm nay đi chợ vừa về thấy ông phát thơ chờ trước cửa, tôi lo lắng không biết tin lành hay dữ đây! Run run cầm lá thư với nét chữ của nhà tôi nghiêng nghiêng, lá thư từ nhà tù cải tạo, tôi vội móc mấy đồng lẻ trong túi dúi vào tay ông cụ, lí nhí nói lời cảm ơn.

Bức thư nhận được đầu tiên từ khi xa nhà, tôi vội bóc ra xem ngay, đọc mấy lời trong thư chép lại những bài học cộng sản đã dạy, lời tuyên truyền của công sản, nhà nước khoan hồng nên được học tập. Anh đâu biết ở nhà, tối sáng nào cái loa trên phường nó cũng ra rã bên lỗ tai, nghe như ác mộng mà vẫn phải nghe từ sáng tới chiều! Trong lá thư sau vài hàng thăm hỏi sức khỏe, ca ngợi ơn bác đảng, ca ngợi đời sống tốt ăn uống đầy đủ! Không dám viết riêng một câu nào nhớ vợ thương con! Nhưng có một câu mà tôi thấy ngậm ngùi là " ăn uống sung sướng y như chú hai ở nhà kho mình đó!" Còn xin thêm thuốc B12 để uống, tội nghiệp anh ấy bị phù thũng, cho ăn uống như thú vật, làm việc như trâu bò, mà không dám nói vì họ kiểm thơ có tư tưởng phản động sẽ ở lại cải tạo mọt mùa lê thùy!

Nhờ nói bóng gió chú hai trong nhà kho, cán bộ đọc mà chẳng hiểu nói ai, nhờ vậy lá thơ mới lọt ra ngoài được. Tôi chỉ cần biết anh còn sống, dù sống đau khổ bệnh hoạn, nhưng tôi sẽ tìm cách đưa anh về; Trước sau gì cũng phải đi vượt biên. Nhìn con sông trước nhà lạnh lùng trôi, có lẽ ngày nào đó chúng tôi sẽ trốn xuống tàu đi luôn qua bên kia bờ đại dương, Chúng tôi sẽ vượt biển.

Hằng ngày thất lưng buộc bụng, cầu nguyện, chờ đợi, nhịn chịu tất cả những sự ngọc nhân, thiếu thốn. Thời buổi ăn độn, húp cháo, lo sợ, lúc nào cũng cảnh giác vì có những công an khu vực luôn rình mò. Tuy vậy, chúng tôi vẫn lo cho chú hai chu đáo! Nhưng nghĩ đến ngày đi vượt biên không biết gởi chú hai Trư cho ai? Người ta nuôi rồi, có ngày sẽ làm thịt chú, hoặc bán cho người mổ thịt.

Có một đêm rất lạ, lúc nào mở cassette nghe kinh, hay thuyết pháp, là có chú hai ở đó, nó nằm im, tai vểnh lên nghe, nhiều lúc bận việc quên cho nó ăn là nó lên nhà đứng cuối đầu như van lạy, thấy cử chỉ đó làm tôi phải chạy kiểm thức ăn cho nó ngay. Má tôi là người tu hành hay làm phước, được biết kiếp trước chẳng lành của nó nên má tôi nói chuyện đạo với nó, bà luôn khuyên: " với ác nghiệp chú đã làm, nay tôi nuôi thì ráng tu, thành tâm sám hối cho bớt nghiệp. Trong kinh có dạy chuyển tâm thì nghiệp nặng thành nhẹ, mà nhẹ thì sẽ tiêu trừ". Tuy còn bé mà "chú hai" rất khôn, chúng tôi dạy cho chú biết chỗ ăn, chỗ ngủ, chỗ phóng uế, chú làm đúng in, không lộn, những ngày nắng gắt chú thích vùi mình trong ao bùn dơ

*Có phải em mang trên áo bay
Hai phần gió thổi, một phần mây
Hay là em gói mây trong áo
Rồi thả cho làn áo trắng bay ?*

Tương tư - Nguyễn Sa



dậy, hôi hám, lúc kêu chú lên dọa đánh cho mấy roi, từ đó chú không dám lên tắm bồn nữa.

Mẹ tôi thường tụng kinh khuya, chú nghe chuông dậy sớm nằm cạnh ngạch cửa lắng nghe, thêm chuyện lạ là hầu như chú ăn chay luôn, chỉ có cơm cám, rau thân chuối mà chú lớn như thổi. Một lần tôi thử bỏ thức ăn mặn, thịt, cá chú bỏ đi, chịu nhịn đói chờ chẳng hề ăn qua!

Những đêm âm u tôi nghe tiếng muỗi bay, bu đầy lên thân thể chú, sáng ra da chú đầy những mụn đỏ, chú đi đâu là đứng dựa vô gãi cho đã ngứa, tôi phải thoa dầu, cho chú ngủ được yên, mẹ tôi thường nói chuyện với chú là "làm kiếp heo khổ lắm, ăn uống toàn đồ thối, cặn thừa, đến lúc đủ cân thì bị xẻ thịt, rảng trả hết nghiệp rồi làm người, cố gắng tu hành", chú nằm im như có hiểu biết lời mẹ tôi nói, nhìn cặp mắt ướt, hàng lông mi rậm chớp chớp tôi thấy thương chú thật như một người bạn hơn là một con vật thấp hèn, dơ dáy.

Mấy năm trước, khi gió xuân mang về làng không khí mát mẻ, thổi về hương vị Tết với tiếng chim cu gù, tiếng chày quét bánh phồng, bánh trắng, những đoá hoa cúc, mai vàng, đua nhau nở thắm không gian, ngoài sân các nhà phơi mứt, phơi bánh phồng tôm, phơi Lạp xưởng. Tiếng gà vịt kêu in ỏi, tiếng nhạc xuân réo rắt trong máy radio, tất cả âm thanh đó làm nồn nóng lòng người dân ở quê tôi, giàu nghèo đều chuẩn bị ăn tết theo khả năng của mình. Nhưng trong năm nay, nhạc xuân đã thay thế bằng nhạc Liên xô, nhạc Trung-quốc, búp núc lạnh tanh Bây giờ, cái không khí ngọt ngào của thời cách mạng ai cũng ngao ngán, có tiền đâu đi để mua vàng, chờ vượt biên vì sau loạt đổi tiền, người dân trắng tay, không còn tâm trí làm ăn gì nữa.

Chế độ quốc doanh, nuôi heo trồng lúa đều phải đem bán cho nhà nước. Gần Tết, bọn phường khóm đi từng nhà coi heo gà họ kiểm kê, khi nào cần bán phải qua khâu nhà nước, nghĩa là bán với giá rẻ mạt! Khi họ vào nhà chúng tôi, thấy chú hai tròn trịa sạch sẽ, họ thềm thường đòi thu mua cân thịt chú heo vào dịp tết này. Chú hai dường như hiểu ý, chú chui ra vườn đi mất. Chiều về gà vịt đã lên ổ, sau khi ăn thóc đầy đủ, chúng ngủ yên; tôi lấy cám quây nước cơm chuối cây pha sẵn cho chú bữa ăn, nhưng tìm hoài không thấy chú đâu cả. Tối đốt ngọn đèn đi tìm thấy chú nằm thờ đốc ở hóc kẹt ở cuối vườn, nước mắt ràn rụa, tôi cố đẩy, làm mọi cách mà chú không đứng dậy. Má tôi ra thấy vậy mới khuyên chú: "chúng tôi nuôi chú để lớn không có ý bán cho người làm thịt, nay họ đã kiểm kê, họ biết có nuôi heo, tôi có giữ chú cũng không được nữa, chú đừng buồn, chúng tôi sẽ tranh đấu để giữ chú lại càng lâu càng tốt, còn nếu không được tôi sẽ cầu

nguyện cho chú, hãy thoát khỏi kiếp làm heo này"

Chú heo ngoan ngoãn về chuồng nhưng từ đó không chịu ăn uống gì nữa, hôm cận tết quốc doanh gia súc tới để thu mua, họ hẹn tới tới bắt, tôi thấy lạ là chú không

bệnh hoạn gì chỉ bỏ ăn mấy buổi mà tôi đó chú chết, thầy nằm một đống không mất một miếng thịt nào. Nhìn thấy chú nằm tôi cảm thấy mình mất mát một cái gì, tôi thật sự xúc động, trong lòng khó nói được nỗi buồn lúc đó, thế là chúng tôi phải chia tay với chú hai từ nay!

Má tôi lâm râm tụng chú vãng sanh, kể đọc kinh cầu siêu cho chú vừa xong thì, bọn thu mua đến. Vì thấy con heo chết rồi họ bảo không bán được nên để họ đem về chôn, heo bị bệnh ăn nguy hiểm lắm, má tôi mừng thầm vậy là mình có thể chôn chú cho đúng ý bà, nhưng họ khiêng đi ngay đêm đó, làm thịt chú hai rồi chia chác cho nhau ăn.

Tết năm đó bọn công an, cán bộ ăn tết rất to, nào thịt kho Lạp xưởng, dồi, chà bông, Lạp hầm, xào nấu linh đình, nhậu nhẹt từng bùng mừng chiến thắng, nhưng sau đó chúng bị bệnh, ngộ độc vào nhà thương nằm cả tuần, má tôi nói "thôi chú hai tha cho họ đi vì lòng tham mà họ xẻ thịt chú ăn, ai cũng phải chịu lấy nghiệp căn của mình, chú không cần trừng phạt họ"

Đã qua nhiều năm mà chúng tôi vẫn không bao giờ quên được chuyện chú hai Trương, nhờ chú một nhân chứng sống cho ta thấy rõ được làm ác trả nghiệp hiện tiền, không phải đợi lâu xa. Tuy vậy biết ăn năn sám hối thì nghiệp sẽ được chuyển nhanh. Mỗi lần gặp miếng thịt, nhớ chú hai là tôi không nuốt vô. Dần rồi, tới miếng thịt gà, bò, tôm, cá, gà, vịt, cua sò, ốc.. Tưởng tượng mình ăn, có thể là ông bà cha mẹ nhiều đời, luân hồi xuống lên thay hồn đổi xác, vì thế chúng tôi đã không ăn mặn được nữa, thối không dám giết hại sanh mạng của chúng sanh vì từ vô thi mình đã gây quá nhiều nghiệp sát rồi, cái nghĩa địa mình chôn chúng sanh to hơn núi non biển cả rồi! Nhớ tới đôi mắt ướt hay khóc của chú hai, biết thân phận làm súc sanh, chú không muốn người ta đâm hòng, thọc huyết tự mình nhịn ăn rồi lặng lẽ ra đi. Tôi cầu mong chú thoát được kiếp thú trong những kỳ tái sanh khác; và biết nhớ tới Phật pháp mà tiếp tục ăn chay, làm thiện, tu hành.

"Từ nay thôi hết kết thù

Ăn ngon tạo nghiệp thiên thu oán hờn

Nghe chãng muôn thú van lơn

Máu roi thịt nát có sờn lòng ai

Rượu ngon thịt béo hôm nay

Thương thay lại phải trả vay muôn đời!"

DIỆU HOÀNG



XỨ NGƯỜI MÙ

sổ tay
Nguyễn Duy Chính

H. G. Wells, một văn sĩ nổi tiếng chuyên về truyện giả tưởng, có viết một truyện rút từ cổ tích xứ Peru nhan đề là The Country of the Blind (Xứ Người mù). Câu chuyện kể rằng có một nhóm người cách đây 14 thế hệ, lạc vào trong một thung lũng của vùng núi cao trong dãy Andes Alps và từ đó cách ly hẳn thế giới loài người. Vì cao độ của khu vực, và thêm một bệnh truyền nhiễm mắt họ mờ dần và sau cùng mọi người đều hóa mù. Đòi nọ kế tiếp đòi kia, đám dân này phát triển những linh mẫn đặc biệt nhờ các giác quan còn lại. Họ có thể nhận biết người khác bằng bước chân, và có thể biết được trạng thái người khác bằng tiếng nói, bằng nhịp tim. Họ có thể hái trái, gặt lúa chỉ nhờ vào khứu giác. Và cuộc đời của họ tràn trề hạnh phúc.

Một ngày kia, một biến cố xảy đến đe dọa đời sống thái bình của họ. Một thanh niên thích phiêu lưu vô tình lạc vào Thung Lũng Của Những Người Mù. Chàng trai thấy mình là người duy nhất có đôi mắt sáng nên động lòng trắc ẩn nguyện sẽ ở lại để giúp đỡ đám người khốn khổ. Thế nhưng anh ta không cách nào có thể làm cho những người mù hiểu rằng họ là những người bất hạnh, và ở trên đời có những người với đôi mắt sáng. Anh ta tìm đủ mọi cách để chứng minh đôi mắt hữu ích và là một ân sủng của trời đất, nhưng vô hiệu. Từ chạy đua, hái quả, săn thú, bắt chim, những người mù không những chẳng kém mà còn trội hơn anh ta là khác. Thành ra, những thử thách anh ta đưa ra lại có hậu quả trái ngược. Chàng trai bị toàn thể dân mù coi là một kẻ tàn phế, đôi mắt là một khuyết tật làm mất khả năng phát triển các giác quan khác.

It lâu sau, anh ta đem lòng yêu thương một cô gái. Dĩ nhiên cô ta cũng mù nhưng anh ta hi vọng sau khi lấy

nhau sẽ đem cô trở về thế giới văn minh và cứu chữa. Nhưng sự việc lại xảy ra ngoài ý muốn. Khi hỏi cô gái có bằng lòng không cô ta trả lời, đại ý như: Em cũng yêu anh và muốn thành vợ thành chồng. Chỉ ngại một điều, nếu anh không buồn thì em phải nói thật, mắt anh có tật như thế cha mẹ em sợ rằng sau này bệnh anh lây ra mọi người khác thì khổ. Nếu quả thực anh yêu em thì em đã có cách. Em sẽ mời một thầy lang đến giải phẫu mắt cho anh để anh hết bệnh, khi ấy hai đứa mình sẽ chung sống với nhau. Mồ không đau đâu, kết quả bảo đảm. Nếu anh bằng lòng sáng mai em sẽ mời ông ta đến.

Suốt đêm, chàng thanh niên trằn trọc. Anh ta hiểu những gì cô gái nói. Họ muốn anh cũng mù và giải phẫu chẳng qua chỉ là móc cặp mắt của anh ta thôi. Họ muốn anh ta bình thường, mà bình thường có nghĩa là mù. Những người mà cảm giác của họ bị giới hạn như thế, họ chỉ suy nghĩ trong cái giới hạn ấy thôi.

Trong đêm tối, khi ánh sáng và bóng đen không khác biệt, nghĩ đến người yêu, anh sẵn sàng chấp nhận tất cả để dâng hiến cho ái tình. Trước khi thể xác đui mù, con tim anh bất lý trí anh mù quáng. Thế nhưng, khi ánh thái dương ló dạng, màu sắc rực rỡ của trời đất phủ đầy trước mắt. Những cánh đồng, những đóa hoa, những cánh chim và bầu trời xanh làm cho vạn vật hồi sinh sau một đêm. Người thanh niên tận hưởng những giây phút cuối cùng của cảnh trí, và nhủ thầm lời già biệt ánh mặt trời. Bỗng anh giật mình. Không thể được, ta không thể chui đầu vào bóng đêm mãi mãi, không thể chịu kiếp tàn phế vì một tình yêu. Ta không phải sinh ra đã mù, ta đã có đôi mắt sáng và dù có chọc cho mù, lòng ta cũng không sao bình thân như họ. Ta sẽ suốt đời đau khổ. Và như điên cuồng chàng trai chạy như bay ra khỏi thung lũng trở về với loài người.

Câu chuyện không chỉ thuần là một câu chuyện để giải trí. Nó dạy chúng ta một bài học. Nhân loại là một tập thể mù. Và loài người sẽ hạnh phúc với cái đang có, nếu không bỗng dưng có những kẻ sáng mắt nhìn được cái tối tăm. Cuộc đời lúc nào cũng là một cuộc tranh đấu gay go giữa kẻ mù, yên vui trong thế giới của họ và những

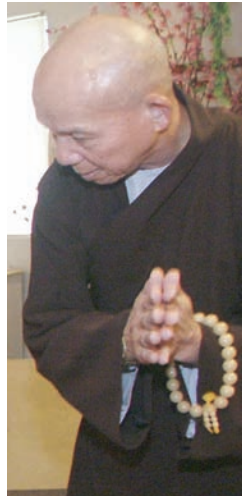


người tìm được những điều mới và dám nhìn thẳng vào những điều họ thấy. Thế nhưng loài người không chấp nhận như thế. Biết bao nhiêu nhà bác học đã phải im tiếng, nhiều người phải lên giàn hỏa, lên đoạn đầu đài vì họ nhìn ra một điều mới hơn những gì mà người khác đã tin. Giản dị nhất là ta nên thức thời. Thức thời là chấp nhận một cái giá phải trả. Nhẹ nhàng, không đau đớn, bảo đảm như cuộc mổ mắt mà chàng thanh niên trong câu chuyện trên toan chấp nhận.

Nhắm mắt lại, đừng nghĩ ngợi, đừng tách mình ra khỏi đám đông. Từ bỏ cặp mắt mình, từ bỏ quan điểm của mình, từ bỏ tự do của mình. Thật dễ dàng. Đám đông sẽ nhiệt liệt tán thưởng ta, sẽ bảo vệ ta, kính trọng ta. Cuộc đời sẽ êm đềm và có mọi thứ.

Trừ chính con người thực của mình.

trích *Da Màu* số 8, ngày 12 tháng 10 năm 2006



*Chị ơi tét đến em mua rượu
Em uống cho say đến não nùng
Uống xong cười vỡ ba gian gác
Ném cái chung tình xuống đáy sông*

Xuân tha hương - Nguyễn Bình

*Này ly chúc khách qua đường
Này ly uống với tha hương lòng mình
Này ly cạn nỗi nhục vinh
Này ly vái núi sông linh quê nhà*

Rượu tha hương - Lương Định

*Rót nghiêng năm tháng vào ly
Mắt nheo bóng xế tay che tuổi buồn
Rót đầy băng giá cô đơn
Rót thao thức nhớ rót hờn giận quên*

Đêm cuối năm uống rượu một mình - Thanh Nam

*Chén này xin gắp cạn thêm
Cho đau khổ lặn cho phiền muộn tan.
Mai sau tới cõi Niết Bàn
Biết đâu còn được say tràn cung mây.*

*Thương nhau như bát rượu đầy
Có say giờ cũng chỉ say một mình.
Than ôi! Cái giống hữu tình
Thịt xương dẫu nát, tâm linh mãi còn.*

*Rượu hồng tươi ngọn cỏ non
Mai sau trĩu quả bồ hòn. Ngậm chung.*

Mời rượu thanh minh - Lê Quốc Hán

*Chùa xưa ở lẫn cùng cây lá
Sư cụ nằm chung với khói mây*

Nhớ cảnh chùa Đọi - Nguyễn Khuyến



Năm Heo Bàn chuyện Trạng Lợn

ĐOÀN VĂN KHANH

Heo hay lợn thì cũng là một loài nhưng vì người miền Nam quen gọi heo còn người miền Bắc gọi là lợn cho nên gọi heo hay lợn là do tùy người tùy lúc, khỏi cần phải bàn cãi. Lại nữa, heo vốn quá quen thuộc với con người nên đem chuyện heo ra kể chẳng khác nào kể chuyện ăn cơm bữa, nhưng cũng vì cái việc con heo lại có tên trong danh sách bộ chi mười hai con giáp của niên lịch theo Tàu mới làm cho người ta cứ phải lôi heo ra làm đề tài mỗi khi năm con lợn trở về.

Dĩ nhiên từ khi loài người biết vươn cánh tay nối dài của mình ra kết nghĩa với muôn loài trong thiên nhiên thì loài heo cũng lọt vào trong danh sách mấy con vật ưu tiên được loài người quan tâm săn sóc cho nên mới có việc từ heo của núi rừng được biến thành lợn nhà và còn được phong cho cái hàm gia súc, và cũng kể từ đó lợn nhà mới không còn phải lang thang tự kiếm sống nữa mà được người nuôi nâng chăm lo cho miếng ăn chốn ở đầy đủ. Hơn thế nữa, khác với mấy con vật như trâu bò chó ngựa còn bị loài người khai thác khả năng lao động hay năng khiếu bẩm sinh để phục vụ cho những mục tiêu ích kỷ của con người thì loài heo trái lại chẳng phải làm gì cả, vì từ khi sinh ra ngoại trừ một số nhỏ được tuyển chọn để làm nái thì chỉ có việc ăn với đẻ, và nọc thì chỉ có việc ăn rồi cung ứng chất tinh cho mấy chị heo nái, số còn lại đều được chủ giúp giải phóng cái nợ tình trước khi biết tình là cái chi chi cho nên chỉ còn mỗi một việc ăn no ngủ kỹ cho phát phì ra càng nhanh càng nhiều càng tốt, chờ ngày chủ ca bài "mua hành cho tôi" là đủ xong một kiếp. Chính vì cái kiếp heo nhà nó thành thói như thế đó nên chẳng trách có người đôi khi nhận thấy mình cứ phải nai lưng cật lực ra làm việc cả đời mà vẫn cứ là đói rách chứ không bao giờ được hưởng một ngày nhàn hạ ấm no lại quay ra suy bì với heo và đâm ra ao ước sao cho mình cũng

được "sướng như heo".

Không biết có phải vì cùng chung quan điểm đó hay không mà mấy ông thầy Tử vi đầu số con Trời cũng bảo rằng Hợi, cầm tinh con heo là một cung tốt, và người tuổi Hợi là người có số an nhàn sung sướng. Các tay tướng số thì còn bảo tướng heo thuộc loại quý tướng và người có tướng heo luôn được hưởng thụ bổng lộc trời ban, mặc dù cái tướng này cứ công tâm mà nói thì không tài nào lọt vào con mắt thẩm mỹ của mấy nhà điêu khắc cổ Hy Lạp được. Tuy nhiên, các tay thợ gốm bên Tàu hay bên ta thì lại rất đặc ý với cái hình thù béo tròn của heo nên đã chọn ngay con heo làm vật mẫu cho mình bắt chước nặn thành những con heo đất đem nung để bán không những cho con nít và ngay cả người lớn mua về làm cái kho để dành tiền tiết kiệm, và tuy chỉ là heo đất thôi, nhưng mệnh thọ của nó cũng không hơn gì heo sống vì một khi bụng đã đầy hoặc khi chủ túng tiền thì heo đất cũng bị chủ đem ra gõ cho một bữa là xong đời.

Mặc dù có tin theo mấy ông thầy tử vi tướng số bên Tàu để mà tự hào hay tự an ủi và nuôi hy vọng, nhưng có lẽ dân ta không bao giờ quên được cái hận một thiên niên kỷ nô lệ con cháu Trư Bát Giới cho nên trong đời sống mỗi khi phải va chạm với những gì không vừa ý thì lại lôi heo ra mà trút bỏ lên đầu tất cả những cái gì xấu xa bỉ ổi nhất của con người cho bỏ ghét như nào là: mặt thộn như mặt lợn, làm biếng như heo, ăn uống hỗn tạp như lợn, ở bần như heo... Kể ra máng heo kiểu này thì đôi khi cũng có phần





oan cho heo vì nếu heo không bị con người giam hãm trong cái chuồng chật chội hôi thối và thúc heo phải hay ăn chóng nhón cho mình chóng được đem heo ra mà xẻ thịt thì chắc gì heo đã như vậy?

Ngoài ra heo cũng nổi tiếng không kém gì dê mà có khi còn bạo hơn dê trong lãnh vực thể hiện cái tiết mục thứ ba trong hàng tứ khoái của loài sinh vật người cho nên người ta mới bắt chước đem cái trò hùng hục như lợn (chứ không phải nhẹ nhàng thơ mộng như làn gió heo may) mà khai thác thành phim ảnh để hốt bạc, và cũng vì thế mà người ta mới dùng chung cái nhãn hiệu "con heo" để dán cho những phim ảnh thuộc loại này. Có điều lạ là loại phim ảnh này không những bị các nhà đạo đức từ cổ chí kim lên án, các quốc gia khắp nơi trên thế giới đều ra sức ngăn cấm bài trừ, nhưng từ người già tới trẻ của dân tộc nào đi nữa cũng thích lẫn xả vào mua về xem để luyện thêm công phu, dù phải lén lút. Ngoài ra, đôi khi người ta cũng dùng heo để bày tỏ cái chủ tâm muốn bêu riếu người khác, thí dụ như trong các xã hội ngày xưa từng bị ràng buộc theo kiểu lễ giáo của các cụ con Trời thì cái chữ trinh của người con gái được đánh giá tới ngàn vàng, cho nên khi cha mẹ trót làm đám cưới cho con một cách linh đình rồi mà lại bê nhảm phải một nàng dâu đã lỡ mất trinh thì sau đêm động phòng của cô dâu chú rể, nhà gái thế nào cũng được nhà trai đáp lễ bằng một con heo bị xẻo mất tai cho nhà gái xấu mặt với làng nước chơi.

Mặc dù chê heo bẩn, tướng heo xấu xí, nhưng thịt heo lại được dân ta lẫn dân Tàu đánh giá cao vì không ai là không khoái ăn thịt heo. Không những thế, ngay cả ma quỷ thánh thần cũng được dân ta suy

bụng ta ra bụng người mà tin rằng các vị ấy cũng thích thịt heo luôn cho nên người ta mới hay giết heo để cúng tế, hồi lộ cầu ân cầu phúc, hay để chạy tội... Không biết khi nhìn con heo quay vàng lờm nham trên mâm thì thần thánh có cảm thông gì không chứ dân ta hay dân Tàu thì ai cũng trở mắt nhìn và thèm rở giải ra cho nên đình đám, lễ lạc, cưới xin, ma chay gì mà vắng bóng con heo quay, miếng thịt lợn, kể như là cái đám đó không ra gì. Và khi heo bị giết để làm của cúng tế thì cái đầu heo hay còn gọi là thủ lợn, tượng trưng cho phần tinh hoa cao quý nhất, bao giờ cũng phải dành riêng để kiếng quan trên hay hàng thủ trưởng mới là hợp đạo. Tuy nhiên, đối với người dân thường thì cái đuôi heo hay còn gọi là cái chân giò mới thật là cái món được cho là ngon nhất và đáng thèm thường nhất đến nỗi vào cái thời nhân dân ta và nhân dân Tàu còn được ưu ái sống dưới chế độ bao cấp của Đảng và nhà nước thì cho dù có được học tập huấn luyện chân lý cách mạng của Đảng cách mấy đi nữa, nhân dân cũng chỉ đạt đến trình độ nhận thức "chân lý đúng hơn chân giò nhưng chân giò mới thực sự to hơn chân lý".

Ngoài cái việc chê bai heo vừa dị dạng vừa xấu nét ra thì về mặt trí heo còn bị khinh khi là loài ngu, đồng hạng với loài bò, loài chó. Nội cái việc dân ta cho dù là Nam hay Bắc không ai là không có lần lỏi mấy cụm từ "ngu như heo, ngu như lợn" ra để mà bộc lộ sự khinh bỉ hay nổi bực tức của mình trước một đối tượng nào đấy cũng đủ chứng minh cho nhận định này rồi. Như vậy là trong bộ chỉ mười hai con giáp chi phối cái vòng sinh hoạt luân quần của con người đã có ba con được dân ta điểm mặt là đại biểu cho thành phần ngu trên quả đất.

Nói về heo thì có kể tới năm con lợn tận thế vẫn không hết chuyện, và lại trong thiên hạ có nhiều vị còn biết nhiều và kể hay hơn tôi nên tôi không dám lan man đi sâu vào lãnh vực này mà chỉ xin kể ra một

*Đời người sắc sắc không không
Cơ man dấu hỏi uốn cong mái thiên
Lời kinh tụng gọi vô nhiên
Đạo không nặng có sao thuyên chông chênh!*

Long đong y bát - Nguyễn Liên Châu



câu chuyện không phải về heo nhưng vì có cái tên lợn nên cũng coi như là chuyện heo.

Như mọi người đều biết, dân ta rất sính được làm Trạng vì Trạng là người được coi như học rộng biết nhiều, tài cao trí giỏi, lại là người đỗ đầu trong kỳ thi cao nhất cuối cùng của chế độ thi cử để tuyển dụng người tài ra giúp vua giúp nước ngày xưa. Vì dăm ba năm mới có một lần mở khoa thi và trong hàng ngàn hàng vạn sĩ tử ứng thí tranh nhau chỉ có một người được, như vậy muốn thành Trạng nguyên đâu có phải chuyện dễ. Người đậu Trạng nguyên không những được vua ban cho nhiều bổng lộc, được dân chúng trọng vọng mà còn là niềm vẻ vang cho quốc gia dân tộc nữa. Sử sách của ta có liệt kê tên rất nhiều Trạng nhưng những ông Trạng mà sử sách có ghi lại thì hình như dân ta ít nhớ, trái lại có vài ông Trạng không biết ở đâu nhảy tùm vào cái kho tàng văn học dân gian thì lại rất được dân ta bái phục ngợi ca như Trạng Quỳnh, Trạng Lợn v.v...

Vì sử sách không có ghi tên Trạng Quỳnh cho nên không ai biết ông xuất thân từ đâu thời nào và cái tài kinh bang tế thế của Trạng ra sao hoặc Trạng đã làm được những gì để giúp nước giúp dân, nhưng truyện kể thì lại đầy đủ những cái mưu trí và khôn ranh trong cách ứng xử của Trạng trong cuộc sống thường ngày rất phù hợp với cung cách cảm nhận của đa số quần chúng nông thôn nên truyện Trạng Quỳnh vẫn được dân ta mê mết truyền tụng hết đời này qua đời khác. Còn Trạng Lợn thì lại đúng là truyện kể về một anh chàng lái heo thất học, nhưng số mệnh đưa đẩy khiến cho anh chàng lái lợn này gặp toàn cơ may và cuối cùng đã được vua phong cho làm Trạng, và cũng vinh hiển như ai. Như vậy là trong cái bộ chi mười hai con giáp của Tàu, nhờ óc sáng tạo của dân ta mà cũng nảy sinh ra được một Trạng nằm trong cái tổ tam ngưu, có điều chỉ có Trạng Lợn chứ không phải Trạng Chó hay Trạng Bò. Lại nữa, truyện Trạng Lợn này xuất xứ ở miền Bắc và hình như chỉ được truyền tụng ở miền Bắc chứ không mấy phổ cập ở trong Nam cho nên mới không thấy ai đổi tên Trạng Lợn thành Trạng Heo cho phù hợp với cách danh xưng ở Miền Nam.

Truyện Trạng Lợn khá dài nên tôi chỉ xin tóm tắt đại để như sau: Có một anh chàng gốc đời ông tổ cũng vào hàng khá giả nhưng kể từ đời ông cố đến

ông nội thì bắt đầu sa sút dần và qua đến đời cha thì lại càng nghèo khổ nên chàng ta từ thừa nhỏ không được học hành mà phải theo cha đi làm nghề lái lợn, do đó những gì chàng ta học được trên đời chẳng qua chỉ là một mớ tiếng lóng của dân lái heo. Một hôm chàng ta bỗng nảy sinh ra cái ý tưởng muốn làm Trạng. Mẹ chàng thương con đành bóp bụng chất chịu gửi chàng đến học với một thầy đồ nhưng vì chàng ta vừa ngốc nghếch, vừa ngang như cua nên học chưa vô chữ nào đã vội chê thầy và đòi tự mình tiến thân. Trên bước đường trẩy kinh tìm công danh này, chàng ta đã gặp không biết bao nhiêu người và sự cố bất ngờ xảy ra cho chàng, nhưng do số trời đã định khiến cho gặp tình huống nào dù có khó khăn hay trắc trở cách mấy đi nữa thì không những chàng ta cũng đều may mắn vượt qua mà còn mang lại kết cuộc tốt cho mình. Có điều là những thành quả đó không phải là kết quả của cái tài phán đoán chính xác về sự việc và tìm ra giải pháp thích hợp cho vấn đề mà chỉ vì các đối tác của chàng ta dù có kẻ được coi là tài cao trí rộng đi nữa, nhưng không hiểu sao khi tiếp xúc với anh chàng lái lợn thì lại cứ thộn mặt ra đến độ ngớ ngẩn rồi xem những hành động ngốc nghếch của chàng ta như là những phương pháp quyền biến vô song, hoặc suy diễn mấy cái tiếng lóng ngô nghê của chàng ta thành những chân lý nhiệm mầu để rồi nhắm mắt tin theo và cứ thế mà tôn chàng lên. Tuy nhiên cũng phải đợi đến cái lần do một sự tình cờ chàng ta công nhằm đúng nhà vua đang trên đường chạy trốn đám gian thần khởi loạn trong triều, nên sau khi loạn đã yên, nhà vua thoát nạn trở về kinh, đã phong thưởng cho chàng ta làm Trạng thực sự.

Trở thành Trạng rồi chàng ta cũng có lần được vua sai cầm quân đi đánh giặc và Trạng đã đánh cho quân Xiêm La chạy toé khói, nhưng bằng cách nào ở đâu lúc nào thì lại không ai biết. Do thành tích

*Mây trôi cũng chỉ một nguồn
Người điên, người nhật nổi buồn về chơi
Chìm trong dòng xoáy rợn người
Vẫn thềm được khóc được cười với ai*

Sông chảy dòng đời - Lương Hữu



đó, Trọng cũng được vua ta sai đi sứ sang Tàu để làm rõ mặt nhân tài nước Nam với Thiên triều. Đám quan quân Tàu không biết cũng bị lây nhiễm cái bệnh ngó từ phương Nam truyền qua từ lúc nào mà khi nghe thấy những cử chỉ và lời lẽ ngớ ngẩn của Trọng thì cũng đâm ra lú lẫn và lảm cẩm để rồi cứ đua nhau mà diễn dịch những lời lẽ ngô nghê đó như là những ý tưởng cao siêu tâu lên vua khiến cho vua Tàu cũng tưởng Trọng là người uyên bác tinh thông nên bắt Trọng ở lại dạy dỗ cho Thái tử học. Vừa nghe vua Tàu phán như thế là Trọng đã run bắn cả người lên, nhưng nhờ trước khi đi sứ, Trọng có thủ sẵn vài chiêu có lẽ là học lóm được của Trọng Quỳnh nên mới xin vua Tàu cho lập một cái chòi thật cao và hàng ngày bắt Thái tử Tàu phải trèo lên trên cái chòi ấy thì Trọng mới truyền chữ cho. Vua Tàu chuẩn y, nhưng Thái tử Tàu vốn quen ăn sung mặc sướng thành ra cũng phì nộn không khác gì một con heo cho nên hễ leo lên là lại té xuống chông gọng hoai. Trọng lại vin ngay vào cái cơ đó để bắt lỗi thái tử thất lễ với thầy và nhờ chọt nhớ thêm ra cái câu "tiên học lễ, hậu học văn" vàng ngọc của thánh hiền mà thầy đồ đã dạy cho Trọng thừa còn xác xơ nên cứ đề thái tử Tàu ra mà đét đít khiến cho hoàng hậu đau xót cả lòng bèn nài xin vua thả cho Trọng về nước. Thế là may cho cả hoàng tử và cả Trọng, bằng không chắc chắn là trước sau gì cũng phải có chuyện lớn xảy ra.

Sau lần đi sứ đại thành công này trở về thì Trọng được vua phong làm Thượng Quốc công nhưng cũng từ đó không còn nghe ai nói thêm gì về thành tích mới nào khác nữa của Trọng mà chỉ nói là Trọng chỉ an nhàn hưởng thụ thôi.

Truyện Trọng Lợn đến đây kể như chấm dứt nhưng vì đang lan man về lợn nên tôi lại nhớ thêm ra một điều là theo quan niệm của người phương Đông thì hễ ăn gì tất bỏ nấy cho nên nếu ăn tim sẽ bỏ tim, ăn óc sẽ bỏ óc v.v... do đó mà óc heo cũng từng được coi là một thứ thuốc bổ óc. Khổ một nỗi óc heo là óc của con vật được cho là thuộc loài ngu thì không hiểu khi ăn óc heo sẽ bỏ theo kiểu nào? Điều này khiến cho tôi đâm ra băn khoăn thắc mắc không biết có phải do dân ta vì trót ăn óc heo cho nên mới đẻ ra truyện Trọng Lợn và từ truyện Trọng Lợn mà đất nước sau này mới sản sinh ra vô số những Trọng Lợn khác bằng xương bằng thịt hẳn hoi. Quý vị nào không tin

cứ đọc kỹ lại sử hiện đại nước nhà sẽ thấy ngay.

Nếu những Trọng Lợn này chỉ an phận trong cái chuồng của mình thì cũng không có gì đáng lo. Khổ một nỗi là từ khi dân ta đua đòi theo trào lưu tiến hóa của nhân dân trên khắp năm châu để làm cuộc cách mạng gọi là dân chủ và trút phế vua đi thì đất nước lại bị toàn các ngài Trọng Lợn này ủn ỉn kéo ra tranh giành nhau thay vua mà lèo lái dân tộc đi theo con đường heo đi khiến cho hơn nửa thế kỷ đã qua mà đến nay dân ta vẫn loanh quanh không xa khỏi cái ao bèo. Nếu dân ta không sớm tỉnh ngộ và dứt khoát từ bỏ cái đầu óc chỉ muốn làm trạng hay chỉ biết nhắm mắt tôn sùng trạng, để rồi cùng nhau vạch ra một lối thoát cho mình, mà cứ tiếp tục ủn ỉn đi theo con đường luẩn quẩn dưới sự lãnh đạo của những ngài Trọng Lợn thì e rằng mãi mãi vẫn cứ là con đường tự nạp mình vào cái rọ không phải là của anh lái lợn này thì cũng lại là của anh lái lợn khác mà thôi.

ĐOÀN VĂN KHANH

From www.viet.no





LẮNG NGHE TIẾNG HÁT SÔNG HẢI

Bác sĩ Quách Huệ Trân

Trích từ: <http://www.buddhanet.com.tw/dawjam/dm015.htm>

nói chuyện này bác sĩ Trân từ chức và lên núi đi xuất gia, tức nữ Pháp sư Đạo Chứng).

Trong cuộc sống trầm luân khổ hải này, chúng ta không chịu buông xả và tham luyến tất cả những gì ‘của mình’; ai cũng đầu tắt mặt tối, bận rộn suốt cuộc đời, đến phút cuối cùng nhìn lại [chỉ là một con số không to lớn] rồi âu sầu than thở. Thưa quý vị, quý vị muốn cuộc đời của mình như thế nào? Làm sao để vượt ra khỏi sự trói buộc của luân hồi sanh tử? Chúng tôi hy vọng bài này sẽ đem nhiều tư duy và chất liệu có thể giúp quý vị tìm ra phương hướng [về quê hương] của mình!



Pháp sư Đạo Chứng 道証

Lời giới thiệu.

Bác sĩ Quách Huệ Trân là một bác sĩ chuyên khoa ung thư, bà rất nhiệt thành và tận tâm trong công việc. Lòng từ bi và thuần thành của bà không những đã đem lại sự khích lệ to lớn cho bệnh nhân mà còn cảnh giác những người khỏe mạnh, làm cho nhiều người phát tâm học Phật và niệm Phật. Sau đây là bài nói chuyện với các bạn học ở Huệ Trí Phật Học Xã của Đại học Trung Nguyên, nội dung rất phong phú cảm động. Tuy là đang bị bệnh ung thư trầm trọng, bác sĩ Trân vẫn rón chịu đau và dùng lòng tín nguyện niệm Phật vô cùng kiên cố của mình lên giảng đài thuyết pháp; khi tuyên bố bị bệnh bà nói: ‘Bây giờ vừa đúng lúc để tôi nhất tâm niệm Phật và chuẩn bị vãng sanh’ (Sau lần

Kính thưa quý thầy cô, kính thưa quý bạn:

Khi lên giảng đài này, tôi cảm thấy rất bối rối và xấu hổ khi nhìn thấy phía dưới phần đông đều là những người trong hàng tiền bối, bậc thầy cô của mình. Trước hết xin giải thích tại sao một người *mạt học* dở ẹt như tôi cũng lên giảng đài nói chuyện với quý vị? Đây là do ảnh hưởng của một bệnh nhân cho nên tôi thường kể lại câu chuyện của bệnh nhân này và nói lên lý do người này đã giúp cho tôi hiểu được nhiều vấn đề. Chúng ta thường phải trả một giá rất đắt mới có thể hiểu được một câu nói trong kinh, nhiều khi chỉ một câu kinh thật đơn giản. Cô này mới có ba mươi mấy tuổi thì bị ung thư ruột già. Khi cô đến bệnh viện cứ khóc hoài không thôi. Lúc đó tôi mới làm bác sĩ tập sự thuộc khoa ung thư, xem bệnh lý mới biết cô đã mổ qua





hai lần nhưng ung thư vẫn tái phát trở lại, đúng là vô phương cứu chữa. Cô khóc hoài nên nói không ra tiếng nữa, thiết là không biết làm sao, muốn tìm bác sĩ để hỏi rõ bệnh trạng của mình. Hôm đó tôi hết ca trực liền đến phòng bệnh để thăm cô và cũng nhân tiện giới thiệu sơ lược một ít Phật pháp cho cô biết. Không ngờ cô nghe xong, xúc động, mở mắt thật to, nói: “Tại sao bấy lâu nay không có ai nói cho tôi biết về những chuyện này? Tại sao tôi đã sống ba mươi mấy năm đây phiền não và đến lúc sắp lìa đời tôi mới được nghe Phật pháp?”. Tuy là chỉ có mấy câu nói thật ngắn nhưng hình như đã soi thủng tim tôi. Sau đó cô bật khóc và làm tôi cũng khóc theo, khóc một cách rất bức rức. Lúc bấy giờ Tuyết Công lão ân sư (lão cư sĩ Lý Bình Nam) còn tại thế và giảng kinh vào ngày thứ tư mỗi tuần. Mỗi ngày khi làm xong việc tôi thường ở lại bệnh viện để nói chuyện và an ủi bệnh nhân, ngoại trừ ngày thứ tư vì phải đi nghe Tuyết Công giảng kinh. Cô thấy mỗi thứ tư tôi đều rất vui chuẩn bị đi nghe giảng nên nói: “Tôi cũng hy vọng có thể đi theo (nghe giảng) nhưng rất tiếc không có cơ hội”. Tôi đáp: “Trong tương lai cô cũng sẽ có dịp đi được”. Cuối cùng cô cũng đã được đi nghe kinh, lúc đến giảng đường Hoa Nghiêm ở thư viện Từ Quang tôi thấy cô ngồi ở vài hàng ghế phía trước. Nhưng đến nửa buổi giảng cô vừa ôm bụng vừa khóc và đi về, bệnh tình của cô biến chứng nặng nên cô đau quá không thể tiếp tục nghe kinh. Lúc đó tôi chợt hiểu được một câu trong bài khai kinh kệ:

‘Vô thường thâm thâm vi diệu pháp.

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa’.

Vì ảnh hưởng của cô nên từ hôm đó trở đi tôi không ngại sự hiểu biết còn thô thiển của mình, luôn luôn cố gắng, tích cực hơn, và muốn mau mau giới thiệu cho mọi người những điều trọng yếu trong Phật pháp [mà mình hiểu được], nói cho đại chúng biết những sự hạnh phúc mà Phật pháp có thể đem lại cho mọi người. Hạnh phúc này tiền tài mua không được, kẻ ăn trộm cũng không thể lấy mất. Trong bất cứ trường hợp và cảnh giới

nào và không kể người ta dùng quan niệm ‘phước’ hay ‘họa’ trong thế gian để đo lường những cảm nhận hạnh phúc này, trong nội tâm của chúng ta đều luôn luôn đầy đủ sự an tịnh, hạnh phúc, và tươi sáng.

Tôi hỏi các vị đạo hữu ở Phật học xã nghiên cứu đề mục hay kinh điển gì trong khóa học này, bác Hứa trả lời là đang thảo luận ‘Kinh Bát Đại Nhân Giác’. Chắc ai cũng đã xem qua kinh này và có thể đã học thuộc lòng rồi. Điều giác ngộ thứ nhất là:

‘Thế gian vô thường, quốc độ mong manh, tứ đại khổ không, năm ấm vô ngã, sanh diệt đối đời, hư vọng không chủ...’.

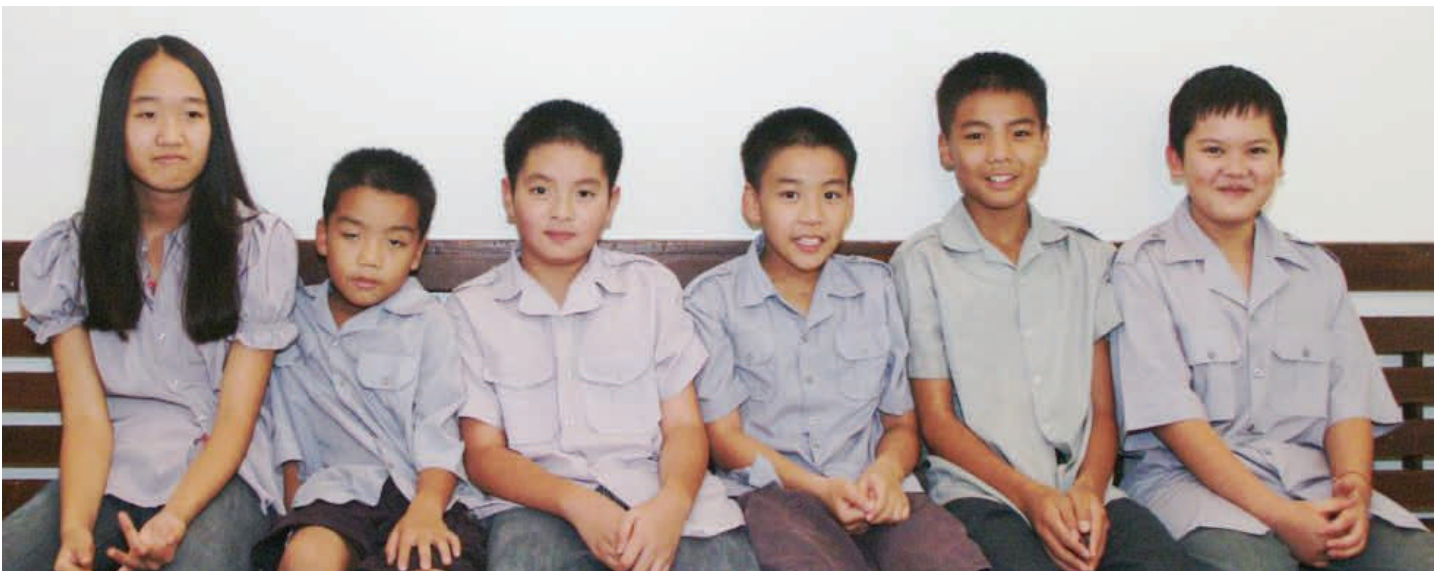
Tuy là biết thuộc lòng nhưng phần đông chúng ta không tin như vậy. Tuy Phật nói thế gian là khổ, là vô thường, nhưng bạn lại cảm thấy nhân gian rất vui sướng! Mỗi sáng thức dậy ăn bánh uống cà phê, ..., ngược mắt nhìn lên, ôi chao trời trong mây trắng, đời sao mà sung sướng thế! Nếu được vậy thì cũng thường thôi, nhưng những lúc như vậy trôi qua rất nhanh. Giả sử một lúc nào đó, chuyện khó khăn thử thách thình lình xảy ra, khi đó bạn sẽ không thấy trời trong mây trắng, không thấy trăm hoa đua nở, trong lòng của bạn sẽ không còn cảm thấy vui sướng nữa. Ở đây tôi xin kể một vài câu chuyện thật mà tôi đã gặp khi làm việc ở bệnh viện. Trong những câu chuyện này, mỗi bệnh nhân đều là giáo sư của tôi, mỗi người đều kể cho tôi một đạo lý mà đức Phật đã nói trong kinh điển, họ ấn chứng (chứng minh) những điều Phật dạy, họ làm cho tôi hết lòng tin tưởng lời Phật nói và tin đức Phật là ‘người nói lời chân thật, không bao giờ nói dối’.

Có nhiều bệnh nhân hỏi tôi: “Bác sĩ năm nay bao nhiêu tuổi?”.

Tôi trả lời: “Ba mươi hai tuổi”.

Lại hỏi: “Bác sĩ lập gia đình chưa? Tôi làm mai cho”.

Tôi liền hỏi họ: “Cuộc sống của bà rất sung sướng phải





không?”

Thật kỳ lạ không có một người nào đáp là ‘phải’ hết! Cho đến một hôm tôi gặp một bệnh nhân bị ung thư cổ tử cung, mỗi lần đến khám bệnh đều trang điểm thật là đẹp, thoa môi son thật đỏ, móng tay chân đều có sơn màu rất đẹp. Khám bệnh xong bà muốn làm mai cho tôi. Bà nói:

“Cháu tôi làm việc ở bệnh viện Quốc Thái, người rất lịch sự đàng hoàng”.

Tôi hỏi bà: “Bà thiệt là rất sung sướng phải không?”

Bà nói: “Phải, chồng tôi đối xử rất tốt; con cái rất có hiếu, nhà cửa rất sung túc”.

Như vậy thật là sung sướng, xin chúc mừng cho bà. Bà là người duy nhất nói mình có hạnh phúc, thiệt là mừng giùm bà. Tại vì khi bệnh nhân bước chân vào bệnh viện thì thường khóc và than:

“Bác sĩ không biết đâu, tôi phải mượn tiền của người ta để lại đây khám bệnh, con cái không vui chút nào”;

Hoặc là: “Ôi chao lúc về nhà không ai đếm xia tôi; mang bệnh lâu quá rồi người ta không chịu chăm sóc nữa”.

Cũng không ai thăm hỏi: “Thưa ba ăn cơm chưa?”.

Hoặc là: “Từ lúc tôi mắc bệnh này, chồng tôi bỏ đi luôn”.

Phần lớn là thuộc vào loại này, tình tiết không giống nhau nhưng nội dung hoàn toàn tương tự; chỉ có bà này thiệt là may mắn có được hạnh phúc. Nhưng qua một thời gian ngắn sau đó, y tá coi báo ngạc nhiên nói bà đó đã tự tử. Cô y tá nói: “Trong báo đăng tin bà được vớt lên từ bờ sông ởBà bỏ nhà ra đi hết năm ngày, sau đó thì tự tử”.

Tôi hỏi: “Bà đó rất sung sướng, rất hạnh phúc, sao lại tự tử?”.

Thưa quý vị, chúng ta thử nghĩ xem tại sao lúc đó niềm thương yêu của chồng không thay đổi được tâm niệm muốn tự tử của bà? Tại sao sự hiếu thảo của con cái cũng không kéo bà lại được? Tại sao tiền bạc không mua được sự an ổn của tinh thần? Chồng thương yêu cho mây và con cái hiếu thảo đến đâu cũng không thay thế được sự đau đớn trên thân thể của bà. Một người đàn bà xinh đẹp như thế tại sao lại phải trốn khỏi nhà đi lang thang rồi cuối cùng phải nhảy vào dòng nước đen tối? Có lẽ vì trước đó bà cảm thấy cuộc đời quá xinh đẹp, chưa nếm qua mùi vị của sự khổ, bà chưa biết qua: ‘thế gian vô thường, quốc độ mong manh’, cho nên trong tâm không có chuẩn bị tâm lý, gặp chuyện thử thách trong đời chịu không nổi, không có ‘chích ngừa’ để phòng bị, không có khả năng đề kháng, chịu đựng khổ không được nên mới tự tử. Tôi rất hối hận trước đó không giới thiệu Phật pháp để cho bà thay đổi quan niệm và hướng về quang minh, hướng về Di Đà. Những sự khổ này có lẽ mọi người sẽ nghĩ: ‘Đó chỉ là thiểu số, người tự tử rất ít’. Thiệt ra người tự tử rất nhiều, tôi làm việc trong khoa ung thư, nếu có

ngày nào không gặp bệnh nhân muốn tự tử thì ngày đó phải được kê là ngày rất tốt, rất hiếm! Thiệt đó, mỗi ngày tôi thường nghe câu: ‘Tôi nên chết sớm thì tốt hơn’. Khi người ta cầu mong khỏe mạnh và sự quan tâm chăm sóc mà không được toại nguyện thì thường thường sẽ tự sát. Ban đêm trong bệnh viện tôi thường phải đi giải quyết những chuyện tự tử này. Không phải là họ cố ý không muốn sống nhưng bị bệnh đau khổ quá nên không biết cách nào để chịu đựng nữa.

Ngoài ra còn có người cầu sanh không được cầu chết cũng không xong, nằm trên giường bệnh rên siết. Có một người bệnh nguyên phần phía dưới bụng bị ung thư lở loét ra hết, bác sĩ phải mổ và làm một cái hậu môn tạm trên bụng, nhưng không cách nào trị lành được. Chết bài tiết trong ruột ri thẳng ra. Phòng của người này ở lầu ba, từ lầu hai đã nghe mùi hôi bay đến. Không phải người này có gì đặc biệt nhưng bất cứ ai trong chúng ta khi gặp phải trường hợp này đều như vậy. Khi con bà săn sóc cho mẹ bắt đết dĩ phải dùng một miếng vải để bịt miệng và mũi lại. Mỗi ngày bà đều muốn tự tử nhưng chưa gặp cơ hội. Một hôm nhân dịp con bà đi ra chợ mua đồ ăn sáng, bà rán hết sức mình ngồi dậy, leo qua cửa sổ từ lầu ba của bệnh viện nhảy xuống. Vừa đúng lúc đó người con về đến, nhìn thấy mau mau chạy tới đỡ bà. Kết cục bà nhảy xuống không chết mà còn bị thương. Vốn là đã quá đau khổ bây giờ còn bị thương thêm, mỗi ngày đau đớn không thể nào diễn tả được, cầu sanh không được, cầu tử cũng không xong; mạng chưa hết tự tử cũng không chết. Cho dù tự tử chết đi rồi, vĩnh viễn trầm luân trong lục đạo luân hồi, sự khổ não vô tận lại tái diễn trở lại!

Nhà thơ Rabindranath Tagore có nói:

‘Sanh thời lệ tợ hạ hoa, tử thời mỹ như thu nguyệt’

(Lúc sống đẹp như hoa mùa hạ, lúc chết đẹp như trăng mùa thu).

Bạn muốn sống đẹp như hoa mùa hạ có lẽ cũng không khó lắm; nhưng muốn chết đẹp như trăng mùa thu thì phải ra sức chuẩn bị công phu mới được! Lắm lúc có nhiều người phê bình những người học theo Phật và nói: “Ôi chao, sao quý vị ưa nói chuyện ‘chết’, ưa nói chuyện ‘lâm chung’ quá, hình như đã xem thường cả cuộc đời. Trong cuộc sống có rất nhiều chuyện phải làm, đặc biệt là những người tu theo Tịnh độ như quý vị, ngày ngày cử niệm ‘A Di Đà Phật’, chuẩn bị để vãng sanh Tây phương, thật là quá tiêu cực”. Thật ra cuộc sống chúng ta giống như quá trình vẽ một con rồng, mỗi nét vẽ mỗi màu sắc đều rất quan trọng. Lúc lâm chung cũng như nét vẽ cuối cùng vào mắt rồng. Lúc sanh lúc tử đều rất quan trọng, không có nét vẽ nào có thể cầu thả được. Niệm Phật là tâm niệm tối thiện nhất, tích cực làm cho lúc sống và lúc chết đều là chí thiện chí mỹ (tốt đẹp nhất).

Nói chuyện từ này đến giờ nhưng chưa nói vào đề tài chính hôm nay: ‘Lắng nghe bài ca bên sông Hằng’. Mấy năm trước tôi có dịp đi qua Ấn độ và ngồi thuyền đi dọc theo bờ sông Hằng. Lúc đó trong lòng tôi rất an tịnh; âm thanh trên sông cứ cuộn cuộn nổi dậy làm tôi có cảm giác như là đang đi trong dòng nước ‘sanh tử’ Khi lắng tai nghe những âm thanh này



tôi nghe thấy trong đó có âm thanh của trẻ con, của người lớn, có tiếng khóc, có tiếng cười vui. ...Tất cả những âm thanh này trộn lẫn vào nhau biến thành một câu vạn đức hồng danh: ‘A Di Đà Phật’. Bạn hãy nhìn hình ảnh của sông Hằng, của từng làn sóng nhấp nhô, hình bóng của chính bạn, của người thân, bạn bè, mặt trời lặn, con chim và làn mây đang bay lơ lửng ở cuối chân trời, tất cả những hình bóng này hòa hợp lẫn nhau làm thành con sông ‘sanh mạng’. Chúng ta hãy cùng nhau xem những hình ảnh và lắng nghe bài ca bên sông Hằng này, từ bài ca ‘luân hồi sanh tử của sông Hằng’ cho đến bài ca ‘đức Phật giác ngộ’. Đối với chúng ta sông Hằng là một con sông rất quen thuộc vì trong kinh đức Phật thường dùng danh từ ‘cát sông Hằng’ để hình dung ý nghĩa ‘vô lượng vô biên’. Trong con ‘sông Hằng’ sanh mạng này chúng ta đều là những người bơi lội qua sông....

Con thuyền cứ tiếp tục tiến tới và đi ngang một chỗ dùng để hỏa táng ở bờ sông. Phong tục mai táng người chết của Ấn độ rất đơn giản, họ không cần quan tài chỉ dùng vài bao bọc thi thể lại rồi đem thiêu ở bờ sông, cho đến bà Gandhi cũng không ngoại lệ (bà được dùng lá quốc kỳ để bao). Người giàu thì có đủ củi lửa nên có thể thiêu thành tro rồi đem bỏ xuống sông. Người nghèo thì thiêu qua loa một chút rồi đem thi thể bỏ xuống sông. Lúc tôi ngồi thuyền đi ngang một chỗ thiêu người chết này, dưới đồng tro tàn còn thấy được một cái chân đen kịt thiêu chưa thành tro. Chúng ta thử hỏi cái chân thiêu nửa chừng này là của ai? Không lâu trước đó nó cũng có làn da rất mềm mại và được ôm ấp trong lòng mẹ. Có lúc nào đó cái chân này đang rảo bước trên bãi cỏ xanh mướt, cũng có thể là có rất nhiều thanh niên muốn thân cận nó. Rồi theo thời gian trôi qua nó bắt đầu chai cứng và khô khốc khi người chủ của nó già đi. Rồi rồi nó biến thành một cái chân thiêu nửa chừng, đen kịt, nằm dưới đồng tro tàn. Sau một thời gian nữa thì nó sẽ biến thành một đồng cát trong sông Hằng. Thêm một lần nữa chúng ta hãy nhìn kỹ hình ảnh và lắng nghe bài ca bên sông Hằng. Những hình ảnh này của người Ấn độ mà cũng có thể là của chúng ta nữa!

Có một ông thường ngày rất thích ăn trâu, hút thuốc, uống rượu rồi sau này bị ung thư trong miệng. Khi đến bệnh viện khám thì chỗ bị ung thư đã lan rộng ra, lở loét đến quai hàm và gò má lung lổ. Chỗ lở cứ chảy nước vàng ra hoài, khi ông ăn

uống thì thức ăn đều lọt ra ngoài. Cho dù ông uống rượu ngon trước đó ông thích nhất cũng rất đau, khi ăn trâu vào cũng đau như ‘nuốt viên sắt nóng’. Thân thể cường tráng của ông dần dần tiêu tụy vì ăn uống không được; chúng tôi phải đút một ống dẫn đồ ăn từ mũi vô đến bao tử. Vợ ông rất hối hận và nói lúc trước hai vợ chồng họ cứ cãi lộn hoài. Bà kể lại: “Được rồi, ông chửi tôi ông sẽ bị ung thư miệng, tôi trù cho ông bị ung thư miệng. Ai ngờ rằng ông bị ung thư miệng thật, người khổ nhất lại là tôi; ngoài việc phải chăm sóc vết thương cho ông, đi khắp nơi kiếm bác sĩ trị cho ông, còn phải lo kiếm tiền để trang trải...thiệt là khổ không cách nào diễn tả được”. Nếu bà biết trước được cảnh khổ bây giờ thì sẽ trân trọng những lúc còn khỏe mạnh và còn nói: “Lúc ông chửi tôi, tôi thà đi lạy Phật một trăm lạy chúc phúc cho ông, mời ông ăn đồ ngon, tôi cũng không dùng lời ác độc để trù ông”.

Hai người cùng nhau niệm Phật trong ánh sáng từ bi trí tuệ của đức Phật thì không tốt hơn là cãi lộn hay sao? Rất tiếc là chúng ta thường chọn lấy những phương thức đối xử để gây đau khổ lẫn nhau; lúc chưa bệnh thì mặc sức hành hạ thân thể này, đến lúc mang bệnh rồi thì lại than trời than đất. Hy vọng là chúng ta trong những nhân duyên tương ngộ rất ngắn ngủi này, hãy dùng tâm từ bi chân thành đối đãi với nhau; sự giận tức oán hờn chỉ giúp tạo ra con đường đầy chông gai đau khổ ở phía trước. Ông rất thích đi câu cá; lúc tay mang trâu, rượu, và cần câu đi ra bờ sông thì ông cảm thấy rất thích thú. Nhưng đến khi bị ung thư loét hết miệng thì mới giật mình sức tỉnh, mới biết được cảm giác của con cá khi bị lưỡi câu đâm thủng miệng. Vì miệng lở loét nên ông nói chuyện rất khó khăn, lúc tôi săn sóc vết thương cho ông, ông rán chịu đau và nói ra những lời hối hận này, cảm nhận được khi trước vì một chút khoái lạc nhất thời mà gây đau khổ cho những con cá; sự đau khổ đó bây giờ quay ngược lại đến với ông, cũng là đau khổ khi miệng bị lung lổ; khi miệng nuốt đồ ăn giống như cuồng hộng đang bị thiêu đốt, đang bị đâm bằng dao, đau quá cũng muốn giăng co giãy giụa như con cá cắn câu rán hết sức mình để thoát khỏi lưỡi câu. Ông dạy cho tôi một bài học nhớ hoài không quên, đúng là ‘nhân quả tư hào chẳng sai!’. Có bài thơ như sau:

Mạc đạo quần sanh tánh mạng vi
(Mạng vật yếu ớt đừng khinh
Nhất ban cốt nhục nhất ban bì
Thịt, da, xương xấu như mình khác chi!
Khuyên quân mạc đã chi đầu điều
Chớ bắn chim trên cành kia
Từ tại sào trung vọng mẫu quy.
Chim non trong tổ đang mong mẹ về)

Có một bác bị ung thư miệng và cũng phải mổ để cắt bỏ tế bào ung thư ở gò má. Cuộc giải phẫu này rất phức tạp, phải chia ra mấy lần mới xong, phải cắt da ngực để đắp lại vết mổ ở gò má, và đòi hỏi rất nhiều sức chịu đựng. Ban đêm khi tôi đi tuần phòng bệnh nhân, tôi thấy đôi mắt của bác mở thao láo nhìn lên trần nhà, đêm đã khuya rồi mà bác ngủ không được; ngoài trời đêm tối lạnh, nước mắt của bác cũng rất lạnh lẽo thê lương;



chúng ta phải làm sao để an ủi những bệnh nhân này? Bác đang đợi để mô lần thứ nhì nhưng không sống được đến lần mô cuối cùng. *Có lẽ chúng ta thường chờ đợi để làm một công việc gì đó nhưng chưa chắc có thể sống đến lúc đó, cho nên chuyện tốt mau mau làm, niệm Phật phải niệm ngay bây giờ !*

Lúc chăm sóc những người bị ung thư miệng, tôi thường nghĩ đôi lúc mình bị bọt nước lở trong miệng thì rất đau, nhất là khi ăn những thức ăn chua cay vào thì rất rát, hướng chi vết thương lở loét cả hàm của những người này, khi uống nước lạnh cũng phải đau đến run. Khi chúng ta mở miệng nói lời không tao nhã chỉ dùng năm sáu giây để nói một câu mà câu nói đó làm cho người nghe đau lòng cả đời, và khi quả báo hiện ra thì cũng đau đớn như những người bị ung thư hàm này! Trầu và rượu có thể đem lại cho người ta một chút khoái lạc nhất thời nhưng cũng đem đến những sự đau khổ không thể nào giảm nhẹ khi mang bệnh vào thân. Chúng ta phải nên cẩn thận, *một giây phút vui sướng ngắn ngủi đi qua rất nhanh, thời gian chịu đau trên giường bệnh một ngày dài như một trăm năm!*

Phòng khám bệnh số 1 và số 2 của bệnh viện nối liền nhau bằng một cánh cửa tự động. Một hôm tôi thấy có một bà khoảng năm mươi mấy tuổi nằm ở phòng 1. Bà bị ung thư vú và cần một loại thuốc nhưng bảo hiểm lao động chưa chịu trả cho thuốc này nên ngoài việc đau bệnh bà phải lo kiếm tiền trang trải chi phí thuốc men; bà thường khóc thầm vì chịu đựng không nổi áp lực quá lớn. Lúc đó bên phòng 2 có một cô mới ba mươi mấy tuổi và cũng bị ung thư vú, nghe được chuyện của bà bên phòng 1 nên lấy hết tiền trong túi rồi nói với tôi: “Nhờ bác sĩ trao cho bà ở phòng kế bên”. Cô vừa khóc vừa nói: “Chúng tôi đều chịu chung cái khổ này”. Tôi rất cảm động và khen ngợi tinh thần Bồ Tát vị tha của cô, tôi hiểu rõ hoàn cảnh của cô còn thiếu thốn hơn bà kia rất nhiều. Con của cô còn nhỏ nên phải gọi người ta nuôi giùm, tiền lương của chồng cô rất thấp, lại không có bảo hiểm, tiền dành dụm đã xài hết để trả tiền bệnh viện và mổ xẻ. Khi cô được giới thiệu đến bệnh viện để trị liệu phóng xạ, cô tính bỏ mặc vận mạng đẩy đưa và không trị bệnh nữa vì không có tiền; nhưng khi cô nhìn thấy dòng chữ trên tường: *‘Cho dù ngày mai là ngày tận thế, tối nay tôi cũng phải trồng đầy hoa sen trong vườn’* nên mới nghĩ lại, đi về nhà má mượn tiền, tiếp tục trị bệnh và duy trì mạng sống. Cô nói: “Sanh mạng thật là vô thường và có nhiều thử thách đầy đau khổ, tuy tôi không có khả năng lớn lao gì nhưng tôi có một chút tâm nguyện là hy vọng làm hết sức mình, giúp đỡ cho những người đồng cảnh ngộ cho họ sớm lìa khổ được vui”. Tôi rất cảm động; hai người này đều bị bệnh ung thư nhưng một người thì âu sầu khổ não; còn một người thì vượt thoát sự bi ai của mình, giúp đỡ, an ủi, và lau nước mắt cho người khác, phát huy tiềm năng của mình; khi còn sống thì mỗi ngày trồng một hoa sen, dần dần có nguyên hồ sen thơm phức. Thử nghĩ trị bệnh nan y đòi hỏi bao nhiêu sức chịu đựng và bao nhiêu sự già yếu; nếu đem sự già yếu này đổi lấy mạng sống âu sầu khổ não có phải là rất đáng tiếc không? Tại sao không ‘trồng hoa sen thanh khiết’ trong tâm khảm của mình, cho dù chỉ nở một nụ cười thì cũng là bố thí, có thể làm cho mình và người khác đều được vui! Có câu là: *‘Chỉ cần một niệm từ bi phát khởi, tật bệnh cùng khốn*



đều không ngại !

Có một bé trai mới sáu tuổi đã bị ung thư tuyến lâm ba (lymphatic cancer), mới có bảy lớn đã phải trải qua rất nhiều đau khổ. Mỗi khi lượng bạch huyết cầu của em lên cao thì bác sĩ phải chích một loại thuốc có tác dụng phụ là ói mửa. Việc làm cho em vui nhất là khi lượng bạch huyết cầu giảm xuống quá thấp, thấp đến độ không thể làm trị liệu hóa học được, bác sĩ sợ độ bạch huyết cầu quá thấp thì dễ bị nhiễm trùng có thể nguy hiểm đến tánh mạng; đối với em mỗi lần như vậy thì em vui sướng như ở tù được thả ra, tạm thời có thể ‘miễn bị hành hình’! Em nói với tôi: “Mỗi ngày ngoại trừ xem TV thì cũng là xem TV”. Nhà em cũng khá giả nên em được ở một phòng bệnh riêng. Em nói: “Cô em gần lập gia đình rồi; cô mời em làm ‘em bé cầm bông’ trong hôn lễ của cô. Phải chi em có thể trưởng thành thì tốt biết mấy, nhưng không biết có thể lớn nổi không?” Đây là lời nói của một em bé mới sáu tuổi, thiệt là làm cho người nghe được không khỏi ngậm ngùi. Có lúc em ngồi ở phòng đợi để chờ chích thuốc, trước đó em rất vui khi mang đồ chơi đến đó, nhưng đến cửa phòng thì nhớ lại ‘đau khổ gần đến, gần bắt đầu rồi’ cho nên cụt hứng ngay. Đôi khi em cắn chặt răng đưa tay tự mình tìm ra một mạch máu rồi nói: “Lấy chỗ này đi”. Đôi lúc em cũng buồn hui không chịu đi vô, em không khóc ra tiếng, chỉ khóc khe khẽ, lệ ướt đầm mi. Lần đầu tiên đến để rút máu từ vành tai em đã khóc hết hai giờ đồng hồ. Cho đến nay đã chịu khổ quá nhiều lần rồi, em thừa hiểu khóc hoặc là nhõng nhẽo thì cũng không giúp ích được gì nên em rất dũng cảm để chịu đựng. Thiệt là một em bé quá đáng thương. *Trong đời sống chúng ta không muốn già nua thì phải đoán mạng (chết yếu), nếu không muốn chết yếu thì phải già nua!*

Có một người mới ba mươi mấy tuổi đã bị ung thư mũi vào thời kỳ chót. Thường thường nếu ba mươi mấy tuổi đã chết thì có lẽ bạn nói rất đoán mạng. Nhưng cô này chỉ mới ba mươi mấy tuổi đã làm cho người nhà của cô cảm thấy không thể chịu đựng nổi nữa. Chồng cô phải vừa lo cho con vừa lo cho cô nên phải xin nghỉ ngơi, và cũng vì vậy nên đã mất chỗ làm. Cả nhà lâm vào hoàn cảnh thiếu thốn và phải đến hội Từ Tế xin giúp đỡ. Hội Từ Tế đồng ý cho cô một số tiền to lớn để trợ giúp cô trả tiền nhà thương. Má cô đợi lâu quá nên than: “Tại sao lâu quá còn chưa đem tiền lại. Lâu quá!”. Tôi nói: “Người ta không phải thiếu tiền bà đâu. Tiền này là do hội viên dành dụm, ăn xài



tiện tận, từ bi đem đi giúp người. Họ không nhăn tâm thấy bà chịu khổ chứ không phải người nào cũng giàu có gì đâu”. Bà thờ dài ra! Không phải lo tiền bạc nữa! Nhưng không khí trong gia đình còn quá ngột ngạt. Bệnh nhân cũng không an tâm tiếp tục sống, má cô lo cho cô đã quá mệt mỏi nên nói: “Mây sao không mau chết cho rồi, làm hại tui tao phải chịu khổ theo!”. Chồng cô khổ quá thường lại hỏi tôi: “Cổ còn ‘kéo dài’ được bao lâu nữa?”. Tôi nói: “Xin đừng dùng chữ ‘kéo dài’ được không? Sống được một ngày trong cuộc đời này thiệt là rất quý, tương ngộ một ngày thiệt là hiếm có”. Nếu chỉ chú trọng vào sự khổ và để ý đến chỗ tối tăm trong đời sống của mình, cho dù không có bệnh thì cũng là ‘kéo dài’ mạng sống. Nếu tích cực nghĩ về những chuyện tốt, cho dù đời sống rất khó khăn thì cũng đáng sống. Nếu trân trọng đời sống, ba mươi tuổi so với mười lăm tuổi cũng là trường thọ gấp đôi, so với người sáu tuổi thì cũng trường thọ hơn gấp năm lần.

Tâm địa có thể cải tạo vận mạng. Tôi có người bạn mới ba mươi mấy tuổi thì bị ung thư xương, trước sau tổng cộng đã phải giải phẫu hai mươi lần. Sau một lần động mạch ra máu không ngừng nên phải cưa đứt một chân. Đời sống của cô còn khó khăn hơn người kể ở trên nhưng nhờ biết áp dụng Phật pháp, lấy tâm biết ơn đối đãi với nhau, cả nhà sinh sống còn vui hơn lúc chưa bị bệnh.

Cô nói với tôi: “Tôi rất may mắn, tôi mất đi một chân mà có thể nghe được Phật pháp. Nếu không nghe được thì không biết phải tạo ra bao nhiêu nghiệp tội, phải chịu bao nhiêu khổ đau”.

Chồng cô ở bên ngoài phòng mổ đợi qua hai mươi lần giải phẫu, quý vị biết được tâm trạng của ông chồng này không? Ông nâng đỡ chăm sóc cô như một vị Bồ Tát, không hề than thở chút nào. Sau khi biết Phật pháp, cô chóng nạng cùng chồng nấu đồ ăn đem cho những người cùng bị bệnh và khuyên họ niệm Phật. Tôi hẹn với cô: “Cô học thuộc lòng kinh A Di Đà rồi chúng ta cùng nhau đi lên núi vừa đi vừa lạy để hồi hướng cho những người bị bệnh ung thư”. Do đó cả nhà cùng với cô học kinh, con cô mới học đến tiểu học nói với cô: “Má học thuộc lòng kinh A Di Đà một chữ không sai thì con cho má năm trăm đồng tiền thưởng”; Cô ở nhà vừa làm đồ thủ công vừa học kinh hoặc niệm Phật, đến tối thì trả bài cho mọi người nghe. Đến

ngày cô học thuộc hết quyển kinh, cô nói: “Cả nhà tôi từ trước đến giờ chưa khi nào vui mừng giống như hôm đó”. Kể cả tiền thưởng của con và tiền công kiếm được trong thời gian học kinh cô có được bốn ngàn đồng, cô đem toàn bộ đi cúng đường Tam Bảo. Vì muốn đi lên núi mỗi đêm khi cả nhà đã ngủ yên giấc, cô phải tập luyện lạy Phật. Nếu bạn thấy cô dùng một chân để lạy Phật bạn sẽ cảm động đến rơi lệ. Chồng cô tìm cách quỳ tiền để làm cho cô một cái chân giả. Cô nói: “Nếu ông có thể quỳ được mười vạn đồng thì xin đưa tiền này cho tôi để tôi bỏ thí; tại vì một cái chân cũng đủ dùng rồi”. Cô chỉ hai cây nạng rồi nói: “Tôi không phải là thiếu một chân mà ngược lại tôi dư một chân”. Khi cô nói câu này là lúc tế bào ung thư đã lan đến phổi nên phải mổ và trị liệu hóa học thêm một lần nữa. Nét mặt cô hồng hồng và thường có nụ cười thật tươi, nhiều khi còn tươi hơn những người không bệnh nữa. Cô nói: “Nhà tôi tuy là không giàu có gì nhưng bây giờ còn vui hơn lúc trước khi chưa cưa chân nữa”. Người niệm Phật ngay đời này đã có thể sống trong Tịnh độ, trong không khí vui vẻ hòa thuận của cuộc sống hàng ngày. Như phần đông người bệnh ung thư khác, cô cũng không tránh khỏi tình trạng kinh tế thiếu thốn; có người mời cô mở tiệm làm trò chơi điện tử cho trẻ em có thể kiếm rất nhiều tiền. Cô nói: “Tôi muốn thử chồng nên cố ý đem việc này hỏi ý kiến của chồng”. Cô rất vui khi ông nói: “Chúng ta là người niệm Phật, sợ con mình bị trò chơi điện tử mê hoặc thì làm sao có thể làm hại con cái của người khác!”. Tôi rất khâm phục hai vợ chồng này, tuy là trong hoàn cảnh khó khăn mà họ vẫn có những hành động rất cao thượng. Có nhiều gia đình cũng vì kinh tế khó khăn nên phải sa vào hoàn cảnh đen tối, ngược lại gia đình của cô nhờ bị bệnh mà có thể hướng về đức Phật, đem những chướng ngại khó khăn của mình biến thành những đóa hoa sen thơm ngát, rất xứng đáng làm gương cho người khác.

Có một người bị ung thư hàm miệng phải giải phẫu để cắt bỏ tế bào ung thư và phải cắt bỏ luôn xương hàm dưới. Bác sĩ phải cắt da trên ngực để đắp chỗ mổ và bắt đặc dĩ ông trở thành người không có môi. Ông không thể ăn cơm, chỉ có thể uống súp hoặc thức ăn lỏng. Ông không thể ngồi ăn như người thường, phải nằm xuống để ăn, nếu không thì thức ăn sẽ đổ ra. Vì không có môi cho nên đối với ông không có chuyện ‘ngậm miệng lại’. Bạn hãy nhìn những người này làm thế nào rán hết sức mình để chịu đựng và chống chọi với bệnh tật; có nhiều lúc tôi tự hỏi tại sao mình lại được may mắn hơn họ? Trong lúc chịu khổ đau như vậy ai nỗ lực thì cũng có thể vượt qua; tuy họ có hoàn cảnh và tâm trạng không giống nhau và có cái nhìn đời sống khác biệt nhau, nhưng tất cả đều tin sâu những gì Phật nói. Lúc tôi giải thích những điều Phật dạy cho người trẻ tuổi, nhiều khi phải nói đến khô cuống họng luôn mà họ cũng không tin; nhưng đối với những người đang chịu đau khổ trong bệnh viện, không cần nói gì hết, chỉ hỏi: “Khó chịu, đau khổ không?”.

Họ đáp: “Rất khó chịu, rất đau khổ”.

Tôi nói: “*Phật nói thế gian là biển khổ, hãy niệm A Di Đà Phật, đem tâm niệm hướng về phía quang minh, lia khổ được vui*”.



Họ không nói thêm câu nào nữa lập tức bắt đầu niệm A Di Đà Phật. Hèn chi mới có câu: *‘Thập phương ba đời chư Phật đều lấy tâm thờ khổ làm thầy’*. Khổ là vị thầy tốt nhất, nhưng chúng ta phải đợi cho đến lúc này sao?

Lại thêm một người bị ung thư hàm miệng, ông đã bị mù, tế bào ung thư đã phát triển đến cổ. Nước vàng không ngừng từ gò má chảy xuống. Con dâu của ông nói: “Ở nhà tôi xịt không biết bao nhiêu dầu thơm cũng không làm những mùi hôi này bay mất”. Tôi nghe rồi mới nói riêng với cô: “Tôi thấy cô thường dẫn ba chồng của cô đi khám bệnh, cô rất có hiếu thảo; chăm sóc cho người bệnh ung thư rất khổ, nhưng Phật có nói: *‘Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là phước điền hạng nhất’*. Nếu cô tận tâm chăm sóc cho ông, làm cho ông già được hoan hỷ, tự nhiên phước báo sẽ vô lượng. Một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ già đi, sẽ sanh bệnh, chúng ta đối xử với người già như thế nào, con cái của ta cũng sẽ bắt chước theo để đối xử với chúng ta. Chúng ta phải để ý, cho dù một hành động lời nói rất nhỏ nào cũng vậy, cũng phải thương xót và tội nghiệp cho người bệnh. Người bệnh không muốn có những mùi hôi như vậy. Ngày nay một trong ba bốn người sẽ có một người bị ung thư, nếu người đó là mình thì cũng không thể nào không có mùi hôi; họ bắt đầc dĩ phải như vậy mà, nếu cô có thể bao dung một chút thì cô sẽ có thêm phước báo.”

Vì ông bị mù nên thường hỏi bác sĩ bệnh trạng rất kỹ: “Bệnh của tôi thật sự ra sao? Bác sĩ nói thiệt cho tôi biết đi, không hề gì đâu. Điều tôi lo nhất bây giờ là con tôi còn một đứa chưa lấy vợ!”. Ôi chao, người ta đúng là có vô biên phiền não, một mình bệnh nặng mà không lo, lại lo cho ‘đứa con chưa cưới vợ’!

Khi một người không có năng lực lo cho mình thì thiệt ra không có khả năng và biện pháp gì để lo cho người khác. Nếu không vượt qua biển khổ của mình thì không thể nào độ người khác và giúp họ vượt qua biển khổ được.

Có một bệnh nhân ở trước ngực có xâm hình rồng và cọp, chắc trước kia là người trong băng đảng gì đó. Từ ngày bị ung thư hóc miệng trở đi ông bắt đầu chân thành sám hối. Ông nói: “Tôi thiệt đáng đời”, không một lời trách móc, chân thành

ăn năn, giúp đỡ bệnh nhân khác, tận lực tu thiện. Trải qua rất nhiều hoàn cảnh khổ nạn cuối cùng ông cũng đã vượt qua...

Tôi thường nghe bệnh nhân than thở: “Cả đời tôi đâu có làm ác, đâu có làm hại ai đâu, đúng là ông trời không có mắt; tại sao để cho tôi bị bệnh khổ như vậy?”. Lời này làm tôi suy nghĩ có thiệt như vậy không? Có thiệt là chưa làm việc ác không? Nếu đúng như vậy thì chúng ta đều là thánh nhân hết. Xem lời Phật dạy, chúng ta từ nhỏ đến lớn khi gặp chuyện không vừa ý thì nổi giận, mở miệng thì chửi mắng. Vì dục vọng khi ăn uống không đoái hoài gì đến gà con mất mẹ, không màng gì đến heo con một nhà sanh ly tử biệt. Không nói lời thành thật, làm việc không tích cực, thường cãi lời cha mẹ, vân vân. Tất cả không có thứ nào không bị tham, sân, si chi phối. Người có trông cái rồi đều biết hết cái tuy nhỏ nhưng lúc mọc ra cây cái thì không nhỏ. Lúc quả báo chưa hiện ra chúng ta còn dám nói xấu người khác, hoặc là trong lúc giận dữ nói lời xúc phạm đến người khác, dám mời khách ăn hải sản sống. Khi quả báo hiện ra mới biết khổ không chịu đựng nổi, đến lúc bị khổ nạn mới cầu nguyện để tiêu nghiệp chướng.

Lão hòa thượng Quảng Khâm có nói:

“Phải từ thân, khẩu, ý mà tiêu trừ căn bản của nghiệp chướng”.

Nói một cách khác khi tham ăn, nghĩ đến con cá chép, con cá trê này cũng là một chúng sanh mà mười phương chư Phật thương xót; nói như vậy thì đó cũng là huynh đệ của mình, chư Phật đang thương xót, má nó đang trông đợi nó; khi gặp chuyện muốn nổi giận nhưng vì hiểu đó đều là một họ nên cho nên không sanh tâm sân hận nữa. Nhịn không được muốn chửi người, nghĩ đến họ cũng là chúng sanh mà đức Phật A Di Đà ngày đêm trông mong để cứu độ và tiếp dẫn; họ cũng bị nghiệp lực trói buộc và có sự khổ não, cho nên mới chuyển tâm niệm để nghĩ đến Phật và niệm Phật.

Nếu có thể sửa đổi mình một cách tích cực, không bị ngôn ngữ, hành động, ý niệm của thói quen làm chướng ngại, nghiệp chướng sẽ bị tiêu trừ, sự khổ của bệnh tật cũng nhờ tâm niệm từ bi nhu nhuyễn hóa giải và giảm dần đi.



Tôi gặp một giáo sư trung học, ông là một bệnh nhân rất phi thường. Mỗi lần đi ngang giường bệnh tôi đều dùng tâm niệm tìm tòi học hỏi để quan sát họ. Khi ông vào bệnh viện thì ung thư đã lan đến tuỷ xương sống, dề dề dây thần kinh cho nên hai chân không thể cử động được nữa. Trải qua một thời gian dùng phóng xạ trị liệu thì miễn cưỡng có thể chống nạng đi được; nhà cầu ở ngay kế bên giường đối với ông là một khoảng cách rất xa. Ông thường phải phấn đấu rất khó khăn mới có thể ngồi dậy và đi vào nhà cầu; mặc dù thân thể của ông rất yếu nhưng hai mắt ông rất có tinh thần. Ông nói chuyện rất khó khăn vì thần kinh trong não cũng bị ung thư. Lúc ngủ hai mắt nhắm không được, rồi sau đó xương chân bị gãy luôn. Trong lúc bị bệnh nặng như vậy mà ông nói: “Rất tiếc là bây giờ tôi không thể dạy học được nữa!” (ông đã là một giáo sư rất nhiệt tâm dạy học trò). Ông nói: “Từng trải qua cơn bệnh quá đau khổ này làm cho tôi hiểu thêm về cuộc đời, hiểu rõ được sự khổ đau của mọi người, tôi sẽ càng thương yêu chăm sóc học sinh của tôi; rất tiếc là tôi không còn cơ hội nữa!”. Tôi nói: “Ông là một giáo sư rất đáng kính trọng, chỉ xem nguyện vọng của ông khi bị bệnh như vậy thì biết được”. Ông từ trên giường phấn đấu để ngồi dậy nhưng chỉ có thể ngược đầu lên ba tấc. Chúng ta lúc ngồi dậy thì lập tức ngồi dậy. Ông phấn đấu đến cả người đồ mồ hôi ướt đầm áo cũng chỉ ‘gần’ ngồi dậy được; nhưng ông rất vui và nói: “Tôi hôm nay có thể nhích được khoảng cách như thế này”. Đối với tôi, khi ông ngồi dậy được khoảng 30 đến 40 độ còn đáng nể



phục hơn lực sĩ nhảy xa ở Thế Vận Hội. Ngoài sự phấn đấu về thể lực ra ông còn có tâm nguyện muốn tiếp tục dạy học và tiếp tục chăm sóc cho học sinh. Người thường chúng ta mỗi ngày khoẻ mạnh đầy đủ tinh thần nhưng thường tính toán chuyện nhỏ nhặt để đem phiền não đến cho mình; chúng ta thường than trách công việc trong chỗ làm, có sức lực khả năng mà không làm chuyện tốt. Ông là một bệnh nhân nằm chịu đau trên giường nhưng lại có nguyện vọng đi dạy học trở lại để chăm sóc dạy dỗ thêm cho học sinh. Tuy là ông không thể làm vậy được, nhưng tâm nguyện rộng lớn chân thành của ông đã đem ông lên giảng đài vĩnh viễn và trở nên giáo sư của hàng vạn người.

Có một người bị ung thư lưỡi đang trong thời kỳ cuối cùng. Tế bào ung thư đã từ lưỡi lan rộng đến cả hàm dưới. Lúc đầu còn khoẻ thì có thể tự mình đi đứng được, sau đó phải có hai người vịn ở hai bên mới đi được, rồi phải ngồi xe lăn, rồi cuối cùng thì không cử động được nữa. Nước vàng từ những chỗ bị ung thư rỉ ra hoai; mỗi khi tôi đến thay thuốc ông thường hỏi: “Tại sao càng ngày càng lớn vậy?”. Ông nói chuyện không rõ ràng; khi tôi rửa vết thương thay thuốc cho ông, ánh mắt của ông nhìn tôi hình như là đang hỏi: “Không biết bệnh của tôi có thể lành được không? Tôi gần chết rồi phải không?” Cái tâm trạng sợ hãi đó chính là tâm ảnh của ‘sanh tử trên sông Hằng’.

Khi chúng sanh đối đầu với sanh tử, ai cũng cảm thấy rất cô độc, sợ hãi, khủng bố. Cho dù là một bà mẹ tám mươi mấy tuổi cũng co ro vào lòng tôi khóc nức nở như một đứa bé ... Một hôm tôi đi nghe giảng kinh và đi ngang qua đường T. H. Trời lúc đó rất lạnh, quán bán thịt nai bên đường vừa mới khai trương. Tôi lái xe mô tô đi ngang nhìn thấy có ba con nai đang đứng khẹp nép trong lòng. Ánh mắt của con nai đó rất quen thuộc, rất giống ánh mắt của những bệnh nhân đang nằm trong bệnh viện, hình như họ đang nói: “Tôi sắp chết phải không? Mau mau cứu tôi với; không kể dùng thuốc gì, dùng phương pháp gì ...” Tôi nghiệp ba con nai. Hãy thả chúng ra! Thả cho chúng về rừng đi! Một khi hô hấp của chúng ngừng lại thì không có cách gì có thể làm cho nó chạy nữa, mau mau kiểm người chủ van xin đừng giết chúng nó! Khi quay trở lại tôi ghé ngang và mua mấy con nai đi phóng sanh. Khi người chủ nghe chúng tôi muốn đem nai đi phóng sanh, cảm động mà nói: “Tôi là người nuôi nai, rất thương yêu chúng, không bao giờ giết hại chúng. Nhưng vì kinh tế khó khăn, bắt buộc dĩ hôm nay phải bán chúng làm thịt, tôi cũng rất đau lòng!”. Nghe xong tôi rất xúc động, chúng sanh tạo nghiệp thọ báo đều có những sự khổ não bắt buộc dĩ như vậy. Thật ra mỗi người đều có Phật tánh; đây cũng là lý do mà đức Phật A Di Đà luôn luôn khoan dung, thương xót, chờ đợi đến lúc chúng ta có một niệm quay đầu trở về với quang minh. Chúng tôi mua nai xong đem chúng đi quy y Tam Bảo rồi thả vào rừng, hy vọng là chúng sẽ không bị bắt trở lại, và cũng nguyện cho những người đi săn có thể phát Bồ đề tâm, gặp nhân duyên thiện có thể đổi nghề nghiệp, chấm dứt nghiệp sát để khỏi chịu khổ báo nữa.

Bệnh nhân thường để một con cá trê hay cá chép trong nôi hay thau nước ở dưới giường hoặc trên bàn để ăn cho bổ. Khi tôi đến thăm bệnh thì thấy hình như những con cá này đang



vùng vẫy. Có một hôm tôi đến giường bệnh của một cô bị bệnh ung thư vú. Cô là một tín đồ Cơ Đốc giáo rất trẻ, mới hai mươi bảy tuổi đã bị bệnh này; bạn có thể tưởng tượng được khổ tâm của cô không? Hai tay cô lúc nào cũng lạnh. Ở dưới giường cô có để một con cá; tôi nói với cô:

“Có người đang kêu cứu ở dưới giường cô”. Cô mở mắt thật lớn và tỏ vẻ rất ngạc nhiên. Tôi hỏi cô:

“Lúc cô biết được cô mắc phải bệnh này thì cô rất hy vọng sẽ có người cứu cô hết bệnh phải không?”. Cô gật đầu, tôi nói tiếp:

“Con cá dưới giường biết là nó sắp sửa vô chào nóng, cảm tưởng của nó cũng giống cảm tưởng của cô bây giờ. Cô chịu làm Chúa Giê Su đi cứu con cá này không? Con cá đang cầu cứu cô đó. Cô hãy xem”.

Mắt của cô đỏ lên (muốn khóc). Tôi mới nói thêm:

“Cô phát tâm cứu chúng nó, lúc cô bị chuyện khó khăn hay tai nạn, tự nhiên sẽ có người lại cứu cô”. Cô vui mừng chịu đem cá đi phóng sanh. Sau đó một vị đạo hữu ở trường đại học Chuyên Khoa Đài Trung giúp cô đem cá đi phóng sanh...

Nhiều khi tôi nói với bệnh nhân: “Bán cho tôi nồi cá sống này được không?”.

Bệnh nhân thường nói: “Nếu bác sĩ thích ăn thì tôi tặng cho bác sĩ”.

Tôi trả lời: “Tôi ăn chay, không ăn cá, tôi muốn mua những con cá này đi phóng sanh, đem công đức phóng sanh này hồi hướng cho bạn, hy vọng là bạn cũng giống như con cá này cũng được giải thoát, khôi phục lại sức khoẻ, sớm lành bệnh về nhà đoàn viên với gia đình.”

Thông thường những bệnh nhân đã chịu quá nhiều đau khổ hoặc có kinh nghiệm đi gần đến cánh cửa sanh tử đều hiểu rõ ‘tình cảnh của mình cũng giống như của con cá’. Họ thường phát tâm từ bi đem cá đi phóng sanh. Tâm niệm đem cá phóng sanh thường có thể làm cho họ có cảm giác vui vẻ, cổ vũ sự yêu đời của họ, và làm tươi nhuận đời sống họ nhiều hơn là ăn cá.

Có một người trẻ tuổi khi đi trên phố nửa đêm bị kẻ bắt lương đâm vào bụng bị thương nằm ngã quy ở bên đường. Sau đó được người ta chở vào nhà thương, vết thương quá lớn nên lòi ruột ra, gan và mật cũng bị thương. Chúng tôi nửa đêm phải giúp anh giải phẫu và khi đó anh không có người nhà đi theo nên chúng tôi phải chụp hình vết thương trước khi giải phẫu để ngừa trường hợp giải phẫu có trục trặc gì phải có bằng chứng bị thương trước... (Trong xã hội hiện nay chúng ta cứu người cũng không phải là chuyện dễ dàng!). Anh này mới đính hôn không bao lâu, bạn có thể tưởng tượng được sự bối rối, lo lắng của người vợ sắp cưới khi nghe tin anh bị thương không? Những thứ trong bụng chúng ta thật không phải là vật gì tốt đẹp, đức Phật nói với chúng ta về ‘quán bất tịnh’, chúng ta có thể quán tưởng thử xem. Nếu lúc đính hôn mà lấy một tấm hình vết thương bụng máu me tùm lum đem cho người ta xem, chắc rất ít



người sẽ chịu đính hôn với bạn!

Có một bệnh nhân nọ vào bệnh viện để trị bệnh xương, phía trên chân có gắn một cây bằng kim loại xuyên qua xương và qua luôn cả bắp thịt phía bên kia. Phía dưới chân cũng xỏ thêm một cây như vậy. Bạn có thể tưởng tượng khuôn mặt và tiếng hét kêu đau của người này lúc dứt cây vào xương. Nếu người đó là bạn thì bạn có thể mỉm cười được không? Chúng ta thử đoán xem? Bạn thấy những chỗ bán chim nướng ở chợ đêm không? Có cả năm mươi con chim xỏ chung vô một xâu treo lủng lẳng trước quày hàng. Sự đau khổ gì gây ra cho những chúng sanh khác một ngày nào đó cũng có thể xảy ra đến thân thể chúng ta. Khi chuyện đó xảy ra thì chúng ta sẽ cảm thấy vô cùng đau đớn, một chút xíu cũng không dễ chịu. Nhưng chúng ta thường đem sự đau khổ này gây ra cho chúng sanh khác một cách vô tình và xem như không có gì xảy ra. Hãy nghĩ đến sự khổ của chúng sanh, và cũng nên nghĩ đến hạnh phúc lâu dài, xin tất cả mọi người đừng làm vậy nữa, để khỏi ‘hý tiểu sát tha mạng, bi khóc nhập địa ngục’ (cười vui khi giết mạng sống của con vật, rồi khóc than lúc vào địa ngục).

Có một người bị ung thư từ cung mỗi lần gặp tôi đều khóc. Bà đã ly dị và một mình nuôi mấy đứa con rất cực khổ; đứa nhỏ mới học tiểu học thì bà bị bệnh này. Mỗi ngày âu sầu phiền muộn qua ngày... Thật ra trước đó bà đã trị bệnh gần hết rồi; nếu bà có được chút ít trí tuệ trong đời sống... thì cũng có thể sinh sống vui vẻ. Người ta có thể trị hết bệnh ung thư, nhưng sự đau khổ trong tâm nếu không dùng trí huệ và nghe Phật pháp thì trừ không hết. Bà đã được trị liệu bằng phóng xạ, bằng giải phẫu, chỉ thiếu một chuyện là không thỉnh đức Phật mỗ cho tâm bà. Sự giải phẫu có hiệu quả nhất là phải giải phẫu trong tâm, búng tận gốc rễ của phiền não, để bà đừng ôm cứng cây cỏ thụ phiền não mỗi ngày mà cứ tưởng là cây phiền não quán chặt lấy bà.

Có một bà lão lúc vào bệnh viện băng kín vải trên mắt.



Lúc tôi mở băng ra trong tâm cảm thấy đau nhói! Bà lão này có gương mặt rất hiền hậu, trông mắt bà đã bị móc ra vì bị ung thư nên phải làm như vậy. Chúng ta có khi nào nghĩ đến lúc dùng đũa để gắp trông mắt của con cá trên bàn ăn? Chúng ta thử nghĩ đến Helen Keller, một vĩ nhân bị điếc, câm, và mù đã viết như vậy: ‘Nếu mắt tôi có thể sáng lại được chỉ ba ngày thôi, chỉ ba ngày thôi...’. Chúng ta có thể trong một trường hợp nào đó sẽ bị mất đi đôi mắt, vậy mà lúc còn đôi mắt thì lại nhìn đông, nhìn tây và tự mình sanh ra phiền muộn? Tại sao chúng ta không nhìn ánh mắt từ bi của đức Phật? Tại sao không nhìn về phía có vô lượng hào quang? Chúng ta thường dùng cặp mắt quý báu để nhìn rác rến ở chung quanh; đem rác rến của người khác bỏ vào tâm khảm của mình. Để lâu rồi thì cả nội tâm giống như một cái thùng rác hôi thúi nên phải xa cách với chúng Bồ Tát trong thanh tịnh đại hải. Xin hãy mở rộng con mắt của nội tâm, nhân lúc còn nhìn thấy được, hãy nhìn cái tốt đẹp của người khác, học tập ưu điểm của người khác; hãy cảm nhận thêm một chút, hãy nhìn thêm ‘cám mục trừng thanh tứ đại hải’ của đức Phật A Di Đà, hãy nhìn phong cảnh cực kỳ xinh đẹp của thế giới Cực Lạc, và tấm lòng rộng lớn như biển của chư Bồ Tát.

Có một người bị ung thư ở thực quản, hô hấp bị khó khăn, phải đút một ống từ mũi vào phổi để giúp sự hô hấp và một ống để đút đồ ăn vào bao tử; có khi bà phải rán sức để ho, mỗi lần ho thì đau như xé ruột gan, toàn thân run rẩy vì đau đớn. Chồng bà nhìn thấy cảnh tượng đau lòng như vậy chịu không nổi nên chạy ra hành lang mà khóc. Đôi lúc tôi đi chợ nhìn thấy những con gà bị treo trên quày thịt cũng tội nghiệp như vậy. Trên cổ của con gà nào cũng có khoét một lỗ để treo, rất ít người thương hại sự đau đớn của chúng nó; nhưng đến khi người đút ống thở vào mũi là vợ, là con, hoặc là mẹ của bạn thì bạn cũng sẽ đau nhót ruột mỗi khi họ ho và thở mạnh.

Có một người làm nghề bán thịt heo, ông bị ung thư phổi được một thời gian thì qua đời. Tôi nghe vợ và con ông kể lại khi ông về nhà mấy ngày hôn mê không tỉnh nhưng miệng cứ la hét và nói:

“Mau mau đem những gan heo treo trên tường đi chỗ khác”. Hoặc là:

“Mau đem đầu heo đi chỗ khác”.

Ông cứ kêu la như vậy suốt mấy ngày đêm, mọi người trong nhà sợ đến lông tóc dựng đứng nhưng không hiểu ông nói cái gì. Cảnh tượng lúc ông chết rất là dễ sợ, ông chịu rất nhiều đau khổ. Từ đó người nhà của ông mới biết nhân quả báo ứng của sự sát sanh; khi ông nằm bệnh viện tôi đã khuyên người nhà ông niệm Phật, nhưng họ nói trong lúc buồn khổ như thế thì làm sao niệm được? Tuy đức Phật A Di Đà có lòng đại từ bi tiếp dẫn người niệm được mười danh hiệu Phật lúc lâm chung vãng sanh về cõi Cực Lạc, nhưng lúc còn khỏe mạnh người ta rất khó niệm được vì bị mê hoặc bởi tình ái của thế gian, huống chi là lúc gần chết bị sự bệnh khổ giày vò hành hạ thì làm sao có thể niệm được! Nguyên cho sự thị hiện thuyết pháp của người bệnh này làm cho người khác nghe thấy được và rút tía kinh nghiệm để tránh khỏi sự đau khổ tương tự. Và cũng nguyện công đức cảnh giác chúng sanh của ông có thể giúp ông lia cảnh khổ và được Phật tiếp dẫn. Và cũng nguyện cho những chúng sanh bị ông giết hại nung vào nước cam lồ của Phật pháp, cởi mở gút mắt trong lòng, đồng niệm Di Đà, đồng sanh tây phương, đồng thành Phật đạo.

Người khỏe mạnh thường than ngủ không đủ. Trong bệnh viện có quá nhiều nước mắt, sự đau khổ kéo dài lây lất! Người chưa tới số, nằm nường trên giường và nói đồng hồ reo báo thức quá ồn. Người tới số, suốt đêm chiến đấu và dang co với sanh tử. Có một người bị ung thư ở hàm dưới và lan đến cuống họng. Ông không thể nuốt được, hô hấp cũng khó khăn, cho nên bác sĩ mới khoét lỗ ở bụng để đút ống dẫn thức ăn vào dạ dày, và khoét một lỗ ở cổ để giúp sự hô hấp. Chúng ta có thể ăn uống không cần khoét lỗ để đút đồ ăn và hô hấp không cần khoét lỗ đút ống thì thiệt rất quý, rất đáng biết ơn! Vài ngày trước khi ông mất, có thể nói là mỗi ngày đều chảy máu một chút, cách hai ba ngày lại chảy máu nhiều; máu từ miệng và mũi chảy ra, từ chỗ đút ống thở chảy ra. Những người y tá và bác sĩ trực rất muốn cứu ông nhưng chỉ có thể đứng một bên cầm cái thau để hứng máu từ thân ông chảy ra, rồi phải truyền máu cho ông tại vì máu trong mình ông chảy ra từ những chỗ không thể cầm được. Có một lúc máu của ông chảy ra dính vào cả người tôi. Đôi mắt của ông đỏ ngầu và sưng lớn lên trông rất dễ sợ. Cả đêm chúng tôi ở bên cạnh chăm sóc và hứng máu cho ông. Sáng ngày hôm sau còn phải tiếp tục khám bệnh nên tôi mới nhờ một người bạn đem áo lại cho tôi thay. Áo tôi có thể thay còn áo của ông thì không thể thay được! Bạn biết không, mỗi lần ông cử động mạnh một chút là máu chảy ra nhiều thêm nữa. Chúng tôi phải không ngừng tiếp máu vào cho ông nhưng cũng không nhanh bằng máu từ người ông tuôn ra; thuốc men gì cũng hết công hiệu; thân thể ông cứ chảy máu như vậy và hành hạ ông cả ngày, cả đêm. Người ta muốn nhắm mắt một cách êm đềm thiệt không phải là một việc đơn giản!

Từ hôm đó tôi hiểu thêm một chút về vấn đề sanh tử, cái hình bóng phản chiếu trên sông Hằng rất có thể cũng là hình bóng của chính mình!

Có một em trai 16 tuổi là một học sinh hạng nhất trong lớp; em bị bệnh ung thư não. Em đã phải mổ não bốn lần mà ba lần mổ được tiến hành trong cùng một năm. Em vào bệnh viện



lần này để trị liệu phóng xạ, xương não của em bị cắt đi một khoảng cho nên cái đầu bị lõm vô một bên. May mà tánh mạng còn duy trì và có cơ hội nghe được Phật pháp. Một hôm tôi nhận được một bức thiệp cảm ơn của ba em gửi. Trong đó ông nói là em nhờ ông viết và hy vọng nếu thuận tiện thì xin gửi cho em một tượng Phật để em lễ lạy. Ông rất khách sáo sợ làm phiền tôi, và làm như là bắt đắc dĩ lắm mới xin tượng Phật. Tôi cảm động đến chảy nước mắt nên lập tức đi thỉnh một tượng Phật A Di Đà cho em. Ông ở Phong Nguyên, tôi quá bận nên phải nhờ một cô y tá đem cho ông. Cô y tá này kể lại khi cô vừa đến thì em từ trên giường ngồi bật dậy, vì nửa thân người gần như cử động không được nên đi cà nhắc nhưng rất hăng hái và có tinh thần để đi lạy Phật. Nhìn cảnh tượng như vậy nên cô cảm động và nói: “Tứ chi tôi còn khỏe mạnh nhưng từ trước đến nay không bao giờ có ý muốn lạy Phật, nhìn thấy em chỉ thành như vậy, phần đầu hết sức lực yếu ớt của mình để lạy Phật, tôi rất xấu hổ”. Khi người ta còn khoẻ mạnh đi đứng cử động được, thì cứ nghĩ đó là tự nhiên, ít khi nào quý trọng. Thời gian thân thể khỏe mạnh không thể kéo dài hoài được, những đoạn trước có kể người ta có thể mất đi miệng, mất cuống họng, thậm chí đến mất bộ não. Ngày nay chúng ta còn có miệng chúng ta nên học những lời nói ôn hòa tốt đẹp, cùng nhau khuyên nhủ giúp đỡ, cùng nhau niệm câu vạn đức hồng danh ‘A Di Đà Phật’. Chúng ta không biết khi nào có thể mất đi bộ não, ngày hôm nay nên dùng nó để nghĩ đến hào quang và lòng từ bi của đức Phật.

A Di Đà Phật. A Di Đà Phật.

Khi tôi làm bác sĩ nội trú vào năm thứ nhất, có một đêm trực ở phòng cấp cứu. Nửa đêm có một người bị ngênh động mạch cơ tim, đã ngừng hô hấp và hôn mê không tỉnh. Mặt và lưỡi đã biến thành màu tím ngắt. Máy đo tim và kết quả thử máu cho biết là tim đã bị hư hoại trầm trọng; theo kinh nghiệm của bác sĩ chủ nhiệm thì bệnh trạng nhẹ hơn người này cũng không cứu được nữa huống chi là tình trạng nặng như người này nên nói cho người nhà phải ‘chuẩn bị tinh thần’. Tôi cứ theo lệ thường vừa niệm Phật vừa lo cấp cứu bệnh nhân. Dùng hết nhiều thứ thuốc rồi nhưng huyết áp của ông không thể nào đo được, ông vẫn còn hôn mê và không thể tự mình hô hấp. Vợ của ông đau lòng nói với tôi:

“Người ta nói ông trời thương và giúp đỡ người hiền lương, nhưng tại sao ông trời không thương tôi?”. “Xin bác sĩ tìm mọi cách để cứu ông, cho dù ông biến thành ‘người thực vật’ thì tôi cũng chịu chăm sóc cho ông”.

Tôi cảm thấy là bà rất đôn hậu và thật thà nên mới khuyên bà:

“Lúc người gặp tai nạn lớn, phải phát đại nguyện niệm Phật thì hy vọng có thể vượt qua”.

Bà nói: “Làm sao phát đại nguyện?”.

Tôi nói: “Dùng tâm chí thành của mình mà phát đại nguyện”.

Bà liền nói: “Từ nay trở đi hai vợ chồng chúng tôi sẽ ăn



chay trường và niệm Phật; ông ta là thầy giáo, khi hết bệnh có thể hoằng dương Phật pháp”.

Tôi đưa bà và mấy người con mỗi người một xâu chuỗi và nói: “Đêm nay quý vị nóng lòng chờ đợi trong phòng cấp cứu thì cũng không ích lợi gì, không bằng đem tâm bồn chồn này lắng xuống để niệm một vạn danh hiệu Phật A Di Đà, cầu Phật gia bị, Phật lực không thể nghĩ bàn. Chúng tôi rần hết sức để cứu ông, quý vị vì ông mà niệm Phật, nếu thọ mạng của ông hết thì ông cũng có thể vãng sanh Cực Lạc”. Đêm đó ba người bác sĩ chúng tôi cứ nhìn các điện đồ đo tim và đo máu, điều chỉnh lượng thuốc từ 7 giờ chiều đến 3 giờ khuya. Một trong ba bác sĩ than là: “Chúng ta ba người trực cả đêm để lo cho một người mà không đo áp suất máu được!” (Nghĩa là người này nếu không có gắn máy thì không thể tự mình hô hấp được). Điều kỳ lạ là đến khoảng bốn năm giờ sáng thì áp suất máu của ông từ từ tăng lên, ông cũng từ từ tỉnh lại. Tôi lập tức đi thông báo cho người nhà của ông. Tôi rất cảm động khi mở cửa nhìn thấy cả nhà ngồi xếp thành một hàng đang niệm Phật một cách rất chí thành. Con của ông viết trên một trang giấy: “Thưa ba, con rất muốn ba mở đôi mắt hiền từ ra”.

*Có gì trong cõi xa xăm
Bà tôi mong một ngày rằm vẫn đi
Chấp tay qua công từ bi
Áo chùng chỉ để những khi nhang đèn ...*

*Chùa nghèo tường cũ rêu in
Mấy gian gổ mỗi ngò thiên nắng mưa
Tiếng bà trong gió nhật thừa
Đài Sen Phật chẳng kén chùa chọn gông*

Chùa làng - Trần Đắc Trung



Có một thanh niên đến thăm ông và khóc sụt sùi làm tôi cứ tưởng là con của ông. Người thanh niên đó nói: “Ông là thầy tôi, lúc trước ông ở trong một chái nhà lụp sụp, dùng hết tiền lương để cung cấp lo cho đám học sinh chúng tôi. Nếu không có thầy thì hôm nay không có tôi, xin bác sĩ nhất định phải cứu sống ông”. Lời nói chưa dứt thì lại khóc tiếp; sau đó tôi mới biết ông đã được chọn là một trong ‘mười vị thầy có lòng thương lớn nhất đối với học sinh’. Sau khi ông tỉnh lại phải tiếp tục dùng máy để trợ giúp hô hấp thêm ba ngày nữa. Lúc đó ông bắt đầu niệm Phật; ngoài bệnh bị nghẽn động mạch cơ tim ông còn bị bệnh phổi nữa. Cuối cùng ông cũng lành bệnh và tự mình bước đi ra khỏi bệnh viện. Sau đó ông trở lại bệnh viện kiểm tôi để hợp tác in kinh. Những bác sĩ xem qua tâm điện đồ và kết quả thử máu và thấy sức khoẻ ông từ từ bình phục đều cảm thấy không thể tưởng tượng nổi.

Có một cô gái rất đẹp lúc trước từng là hoa khôi trong trường. Trên mặt bị bệnh ung thư sưng lớn lên khoảng gần bằng ba cái đầu chụm lại. Lúc tôi mới gặp và nhìn thấy cô thì có cảm tưởng như là có đứa bé đang ngồi trên đầu. Tuy cô phải chịu đựng sự đau khổ to lớn này nhưng nghĩ lại cũng còn may. Trong thời gian đau khổ này cô biết đến Phật pháp, cô than là: “Rất tiếc tôi nghe được quá trễ!”. Nhưng nếu kịp thời phát tâm thì cũng không trễ. Trong trường hợp đau khổ như vậy nếu người khác thì đã kêu trời kêu đất rồi, ngược lại cô còn có thể niệm Phật. Cô đem sự đau khổ biến thành nước cam lồ của lòng từ bi, đổi sự áo não buồn rầu thành ánh sáng thanh lương, tâm cô đã nương dựa vào đức Phật A Di Đà. Cô đem tất cả tài sản của cô ra để cúng dường cho mọi người và dẫn chuyện lâm chung đại sự. Rất nhiều pháp sư và liên hữu cũng cảm động và từ bi niệm Phật tiếp cô. Một hôm cô đưa năm trăm đồng nhờ tôi mua hột giống hoa đem gieo trong chùa hoặc là phía trước của Tịnh Nghiệp Tinh xá Niệm Phật Đường; cô nói là để khi nào hoa nở có thể cúng Phật, có hoa nở ra hoài để cúng Phật. Chúng ta là người khoẻ mạnh nhưng không ai có tâm niệm đẹp như cô. Có lẽ bạn sẽ nói mặt của cô rất xấu xí, diện mạo không

còn đẹp như xưa nữa, nhưng nghĩ lại chúng ta có tâm niệm đẹp như cô không? Cô đưa tôi sợi dây chuyền quý nhất mà má cô tặng cho cô lúc trước và nói: “Nhờ bác sĩ bán sợi dây chuyền này xong rồi đem tiền đi in kinh, cúng dường Tam Bảo... tuy tiền làm thế nào cũng được, miễn là có thể làm lợi ích cho chúng sanh”. Thật là hiếm có, trong lúc cô chịu đựng muôn vàn đau khổ mà lại có được tâm niệm đẹp như vậy, bạn đã thể hội được sức lực của Phật pháp hay không? Rất nhiều người vào thăm cô, cô nói: “Tôi bị bệnh này là do nghiệp báo [của những chuyện ác mà tôi làm lúc trước], quý vị thăm tôi rồi sau này phải đừng làm việc ác, nên làm việc lành, luôn luôn nhớ như vậy, phải biết dự trữ đồ ăn phòng khi đói kém. Mau sớm niệm Phật thì mới không uổng chuyên đi thăm tôi lần này”.

Có một ông già tám mươi tuổi bị ung thư phổi từ viện dưỡng lão đến. Ông nói: “Lúc ông năm tuổi thì cha ông mất, tám tuổi thì mẹ mất, một người sống cô đơn đến nay đã 80 năm”. Có thể nói là ông đã nếm đủ hết mùi vui, buồn, ly, hiệp trong đời. Đến nay đã già lại mắc phải bệnh nặng, suốt ngày phải nằm trên giường. Có một đêm ông ngồi dậy ôm gối tự nói chuyện với mình: “Tôi muốn đi về, tôi muốn đi về”; giọng nói rất là thê lương, nhưng lúc đứng dậy thì đứng không vững và lại té bị thương. Răng trong miệng đã bám đầy bựa, mỗi ngày y tá phải bao nhiêu sức lực để kêu ông chà răng, ông nhất định không chịu chà và nói: “Người muốn chết rồi, chà răng để làm gì nữa!”. Đã gần hai tháng ông không chịu ăn gì hết nên gần kiệt lực vì đói. Rất khó khăn lắm tôi mới để thuốc và thức ăn vào miệng ông, nhưng ông nhất định không chịu nuốt và quyết tâm





muốn chết. Sau đó đại và tiểu tiện cũng không khống chế và điều kiện được; đi đại tiểu tiện ngay trên giường bệnh. Ông không có gia đình, người làm trong bệnh viện không đủ, không có người túc trực ở kê bên để thay vải trải giường và thay quần áo. Sau đó cả quần áo cũng không còn sức để mặc mà cũng không chịu mặc, chỉ còn tro da bọc xương như vậy nằm trên giường. Vì ông không chịu ăn cơm cho nên chỉ có thể chích thuốc. Tay ông bầy hết vì kim đâm để chích thuốc hoặc lấy máu. Đây là cái khổ của sự già nua. Khuyến ông niệm Phật nhưng ông cũng rất khó niệm được, mỗi lần nhìn ông thì không có bút mực nào diễn tả hết những sự đau lòng khổ não này. Ông cũng đã từng khoẻ mạnh như chúng ta, đã từng bước đi thoăn thoắt trên non vượt suối, cũng đã từng giống như chúng ta, khi đói thì kiếm ăn, cười tươi như hoa nở. Nhưng những đợt sóng sanh tử của sông Hằng một giây phút, một tích tắc cũng không chịu ngừng lại... Thân thể chúng ta cũng như căn nhà có thể bị hư hoại và bị sụp đổ; sống trong căn nhà cũ bị hư, bị dột mưa thì rất khổ, rất khó khăn. Nếu lúc đó chúng ta niệm Phật, đem tâm an trú tại cõi Tây phương tự do tự tại, kiên cố thanh tịnh, bất cứ lúc nào cũng có thể dọn nhà đi thì rất trang nghiêm tốt đẹp. Nếu buồn rầu áo não theo căn nhà cũ nát, sợ là tương lai bạn cũng sẽ dọn đến căn nhà còn hư dột và cũ hơn hiện tại nữa, đời đời chịu khổ!

Có một bệnh nhân đã già, có người nói ông đã 80 tuổi, có người nói ông đã 90 tuổi. Hình như trước kia ông là giáo sư trường đại học Bắc Kinh, diện mạo của ông rất giống người trí thức. Ông không phải là bệnh nhân thuộc chuyên khoa chữa trị của tôi. Từ lúc đầu tiên khi tôi gặp ông thì ông đã hôn mê bất tỉnh. Mỗi lần đi vào phòng bệnh tôi chỉ có thể niệm 'A Di Đà Phật, A Di Đà Phật' vào tai ông. Cứ như vậy cả hai tháng ông chưa khi nào có một chút phản ứng gì hết. Sau cùng ông tỉnh lại, có chút phản ứng và nhìn tôi, ra hết sức hình như muốn niệm 'A Di Đà Phật', nhưng không có sức để niệm ra tiếng. Tay ông cử động hình như muốn chấp tay, chấp tay lại đối với người khoẻ mạnh là một chuyện rất là dễ dàng, nhưng đối với ông thì lại vô cùng khó khăn. Không phải là lúc còn trẻ da ông cũng rất hồng hào mềm mại hay sao? Nhưng thế gian vô thường, hồng hào mấp mạp trẻ trung sẽ từ từ biến thành già nua lụm cụt!

Hình như tôi đã đem hình tượng của những người lớn tuổi kéo xuống tận đáy thăm vực sâu, như thế có phải quá tàn nhẫn hay không? Nhưng nếu không diễn tả rõ ràng thì mọi người không hiểu rõ những chuyện trong thế gian, không buông xả được, như vậy thì không thể đạt được hạnh phúc tự tại. Nếu không kịp lúc hồi đầu niệm Phật e rằng sẽ hối hận vĩnh kiếp về sau!

Phần đông khi người ta sắp chết thì hô hấp rất khó khăn. Nếu đang ở trong bệnh viện thì bác sĩ sẽ đút ống vào miệng hoặc vào mũi vô khí quản đến phổi để duy trì sự hô hấp. Đến lúc nguy cấp thì đẩy vào phòng có y tá túc trực thường xuyên để theo dõi bệnh nhân. Có khi dùng duỡng khí chụp vào mũi để giúp cho bệnh nhân thở. khắp nơi trên thân thể chỗ nào có thể đút ống vào thì cũng đều đút ống, thí dụ đường tiểu thì đút ống vào để thông tiểu, miệng thì đút ống vào để dẫn thức ăn



vào bao tử, hoặc mũi thì đút ống vào phổi, chỉ thiếu một thứ là không có một ống gì để dẫn ánh sáng của đức Phật A Di Đà vào tâm khảm của người ta. Một phòng bệnh có y tá túc trực (intensive care) thì cũng giống như một địa ngục ở trần gian. Có lẽ những thiết bị tối tân này đã cứu sống rất nhiều người, nhưng thiệt ra đối với bệnh nhân, không kể là chữa lành bệnh hay không đều là địa ngục rất dễ sợ, không người nào thích bị đưa vào thêm một lần nữa! Lúc trước khi đọc kinh Địa Tạng tôi thường nghĩ là chư Phật Bồ Tát sợ chúng sanh làm chuyện ác, cố ý nói ra để dọa người, đâu có chỗ nào là địa ngục thiêu đốt, địa ngục cắt lưỡi, ... cái khổ gì cũng có, rất là dễ sợ, hình như đều là dọa người ta. Đến khi tôi vô bệnh viện thì mới biết đức Phật nói câu nào cũng đều là sự thật, và cũng hiểu được tại sao đức Phật ở trong kinh đã nhiều phen dặn dò và phó chúc Địa Tạng Bồ Tát là: *"Đừng để chúng sanh堕 vào ác đạo [cho dù chỉ là] một ngày một đêm". Nhất định phải nói rõ cho chúng sanh biết những sự khổ trong nhân quả báo ứng này, đừng để cho chúng sanh堕 vào ác đạo chịu khổ một ngày một đêm.*" Nhưng lúc bình thường chúng ta có đề ý và hiểu tâm từ bi này của Phật không?

Khi bệnh nhân kêu tôi nửa đêm, lúc tôi rất mệt và buồn ngủ nhưng phải tỉnh dậy để đi thăm họ, săn sóc, cho thuốc hoặc là trị liệu, lúc đó thấy chúng sanh đang chịu đựng bên bờ sanh tử, những câu trong kinh Bát Đại Nhân Giác liền hiện ra trong tâm: *"Sanh tử thiêu đốt, khổ não vô lượng, phát đại thừa tâm, phở tế tất cả, nguyện chịu thay vô lượng khổ cho chúng sanh, làm cho chúng sanh đến được sự sung sướng viên mãn"*. Nhưng khi nhìn thấy cảnh tượng quá khổ này kêu bạn đi chịu khổ thay cho chúng sanh bạn có thể làm được không? Thử hỏi những sự khổ đã kể ở đoạn trước, bạn có thể thay thế cho họ một đêm không? Tôi không nói chuyện 'thay thế' này quá khó, chỉ là ở một bên để săn sóc an ủi người bệnh liên tục mấy đêm liền không ngủ, cả ngày lẫn đêm thì đã quá khó rồi (thường thì bạn sẽ cảm thấy đầu nặng, tim đập mạnh hơn lúc trước...). Tu hành trong nhà Phật trừ tâm từ bi ra, còn cần có lòng tin vững chắc, nguyện lực rộng lớn, niệm Phật chuyên cần thì mới có khả năng thoát ra khỏi lục đạo sanh tử luân hồi khổ não. Thiệt ra không



nói là thay thế chịu khổ, chỉ ‘nghe’ thôi, cả ngày ngồi ở đó từ sáng đến tối nghe người ta than thở: “Tôi khổ như thế nào”, “nhà tôi có sự khổ vô cùng”, để cho bạn nghe một ngày 24 giờ, liên tục mấy ngày liền thì bạn sẽ hiểu. Sau khi tôi ‘nghe’ một thời gian, có một hôm khi tôi đang niệm Quán Thế Âm Bồ Tát thì nghe có tiếng người khác cũng đang niệm “Nam mô Đại từ Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát”, nghe xong câu này tôi liền có một niềm xúc động vô hạn, chảy nước mắt lúc nào không hay. Thật đúng như vậy, đừng nói để bạn thay thế chúng sanh chịu vô lượng khổ, chỉ để bạn ‘nghe’ sự khổ thì liền biết lòng từ bi vô biên của Bồ Tát. Ngài đã phát nguyện “lắng nghe chuyện khổ nạn trong thế gian”, chỗ nào có người chịu khổ liền lập tức đến để cứu họ. Chúng ta lắng tâm để niệm Bồ Tát, từ danh hiệu của một vị Bồ Tát thì biết được lòng từ bi vô cùng tận của chư Bồ Tát, tâm địa rộng lớn không thể nghĩ bàn của quý ngài.

Khi đôi mắt tôi nhìn thấy sự buồn rầu, lo sợ, khủng bố của những người sắp chết, đôi tai nghe vô số tiếng khóc lúc sanh ly tử biệt, quay lại niệm ‘vô lượng quang minh và vô lượng thọ’ của đức Phật A Di Đà, tự nhiên lại tràn đầy nước mắt và cảm nhận được sự từ bi thông cảm vô cùng thân thiết chứa đựng trong danh hiệu đức Phật A Di Đà. Thì ra đức Phật A Di Đà từ xưa đã biết được những sự đau buồn đen tối và sự lo sợ trong vòng sanh tử của phàm phu chúng ta, nên ngài phóng vô lượng quang đến khắp mọi nơi để cứu độ, không nhằm chán mà an ủi chúng sanh. Ngài không nghỉ ngơi, không ‘lấy vacation!’, ngày cũng như đêm, chí nguyện vĩnh viễn không bao giờ ngừng nghỉ mà cứu giúp chúng sanh trong biển khổ sanh tử, đem sự thanh lương ở cõi Cực Lạc ban bố cho chúng sanh. Bạn có để ý những khi mưa suốt mấy ngày liền nhưng mặt trời vẫn không mất đi. Vô Lượng Quang Thọ là một nguồn từ bi vĩnh hằng, chiếu rọi vô tận, không bị bất an vì mất đi quang minh, không có sự đau khổ của sanh ly tử biệt.

Có khi đêm đã khuya, thuốc ngủ và thuốc chống đau đều không còn hiệu lực nữa, tôi thường ở bên giường bệnh nhân giúp họ niệm Phật (thật ra phải nói là ‘Bồ Tát bệnh nhân’ giúp tôi niệm Phật, vì nếu không có họ ở một bên, tôi không siêng đến nỗi nửa đêm không ngủ, thức dậy niệm Phật). Hòa hợp vào nhịp thở và tiếng niệm Phật của bệnh nhân, vừa niệm vừa nghe từng câu từng tiếng một cách an tịnh. Khi thuốc men không còn công hiệu nữa, hết sức thành khẩn cầu cứu đức Phật A Di Đà có công hiệu mạnh nhất, có thể an ủi thân tâm đau khổ của bệnh

nhân; lắng nghe được một tiếng thì ngay khi đó liền được giải thoát, nếu an tịnh mà nghe rõ ràng từng chữ từng chữ thì sự đau khổ trong mỗi phút này biến mất cũng như sương tan khi mặt trời mọc. Phật A Di Đà giống như một công ty cung cấp điện lực miễn phí, chỉ cần bạn đừng rút đồ cắm điện ra thì sẽ luôn nhận được nguồn năng lượng vĩnh viễn không bao giờ chấm dứt này.

Có một người bị ung thư ở mũi, ở đây giới thiệu về người này là có ý nghĩa đặc biệt. Ung thư của cô đã lan rộng đến lúc khó thở thì cô mới đến bệnh viện, lúc đó vô cùng đau đớn. Một thời gian không lâu trước khi mất, cô phát tâm ăn chay; cô kéo tay tôi và nói: “Bác sĩ à, nếu bệnh tôi không có hy vọng chữa hết thì xin cầu cho tôi được mau mau về nước của đức Phật A Di Đà”. Cô từ bệnh viện khác đến bệnh viện chúng tôi để trị liệu phóng xạ. Bệnh ung thư mũi vốn là bệnh có hiệu quả trị lành bệnh rất cao, chỉ cần phát hiện sớm và trị liệu sớm thì đều hết bệnh, nhưng cô phát hiện bệnh quá trễ. Vì nửa đêm cô bị hô hấp khó khăn nên người ta mới chở cô đến bệnh viện chúng tôi cấp cứu, nhưng cứu không được. Đêm đó tôi không có trực tại bệnh viện, cho đến sáng hôm sau lúc tôi đến thì cô đã ngừng thở hết một thời gian và được xem là đã chết rồi, người nhà đang sửa soạn để xuất viện. Không biết tại sao y tá ở phòng cấp cứu kêu tôi bằng hệ thống truyền thanh của bệnh viện. Khi tôi đến nhìn thấy cô thì cảm thấy rất buồn; tôi kê bên tai cô và nói:

“Trong đời sống ngắn ngủi của cô đã chịu đựng quá nhiều đau khổ, con cô tuy còn nhỏ nhưng còn chống cô lo cho nó, những chuyện này cô muốn lo cũng lo không được rồi. Bây giờ cô nhất định phải buông xả hết tất cả mọi việc, cô hãy cùng tôi niệm ‘A Di Đà Phật’ rồi đi theo ngài về tây phương Cực Lạc Thế Giới”.

Tôi ở bên cạnh cô niệm Phật và cầu đức Phật từ bi nhiếp thọ; lúc đó trong lòng tôi cảm thấy rất rõ ràng mỗi một câu niệm Phật đều từ đáy lòng phát ra. Một điều kỳ lạ là nước mắt của cô cứ chảy ra hoài. Sau đó tôi mời những cô y tá trong phòng cấp cứu lại xem và nói:

“Trên mặt y khoa chúng ta nói là cô ta đã chết, hơi thở đã đoạn dứt rồi, không còn nhịp tim đập, không còn áp suất của máu, tất cả đều không còn nữa. Nhưng nhà Phật nói tại vì người chết có chấp trước, thần thức của họ chưa hoàn toàn rời khỏi thân thể, binh quân phải đợi đến 8 giờ sau mới lìa khỏi thân thể, do đó chúng ta phải lo cho người gần lâm chung hoặc là mới chết một cách đàng hoàng”.

Nhưng người hiện nay nếu tắt thở trong bệnh viện, phần đông là không cho chúng ta để yên không động thi thể của họ, điều này thật đáng tiếc.

Là người học Phật chúng ta phải đặc biệt chú ý, lúc lâm chung vô cùng quan trọng, vì lúc người ta gần tắt thở tứ đại phân ly rất là đau đớn, thần thức gần thoát ly ra khỏi thân thể đau giống như gió rét cắt thịt hoặc như kéo mu rùa rời khỏi thân rùa. *Lúc bấy giờ tuyệt đối đừng đụng chạm đến thân thể của người*



mắt, phải nhắc nhở và giúp họ niệm Phật, giúp họ khởi lên chánh niệm muốn vãng sanh cõi Cực Lạc. Nếu không vãng sanh thì phải tùy theo nghiệp báo đi đầu thai, đời đời kiếp kiếp luân lạc trong sáu nẻo luân hồi, sự khổ đau của sanh lão bệnh tử cứ diễn đi diễn lại mãi mãi. Cho dù bạn là ông vua hay tổng thống cũng không tránh khỏi, thông minh không đối chọi được với nghiệp lực, giàu sang cũng không miễn được luân hồi!

Một lần nữa xin nhắc nhở quý vị, nếu sau này gặp những trường hợp như vậy thì phải chú ý: lúc lâm chung và 8 giờ đồng hồ sau khi tắt thở, đều phải nhất tâm niệm Phật, nếu tín nguyện được chân thành thiết tha, đức Phật nhất định từ bi nhiếp thọ. Trong lúc này (trong vòng tám giờ) không được di chuyển và động chạm đến thi thể của người mất, không được làm bất cứ chuyện gì động chạm đến họ (kể cả di chuyển giường họ đang nằm).

Nếu bạn đã bị bệnh nặng thì biết trong lúc thân thể vô cùng yếu đuối và đau đớn, cho dù chỉ là nhích một tí để xoay mình lại, hoặc là thay áo thì cũng làm cho người bệnh rất đau, thân tâm rất khó an lạc. Phần đông người ta cho rằng niệm Phật là để tiễn đưa người mất, thật ra đức Phật A Di Đà có vô lượng quang và vô lượng thọ, niệm Phật cho người bệnh nặng là đem tâm đang đau khổ rối loạn của người bệnh khế hợp (nối liền) với vô lượng hào quang của Phật (cũng là để khôi phục lại vô lượng quang thọ trong tự tánh của mỗi người.). Nếu mạng chưa hết niệm Phật nhờ vào Phật lực gia trì có thể tiêu tai diên thọ; có nhiều bệnh nhân buông xả hết vận duyên nhất tâm niệm Phật, vốn là bệnh rất nặng nhưng cũng lành bệnh. Nếu thọ mạng đã hết khi niệm Phật thì được đức Phật tiếp dẫn về cõi Cực Lạc đi ‘du học’, được tự tại an lạc. Trong bệnh viện tôi từng thấy rất nhiều bệnh nhân được đưa vào phòng cấp cứu nhưng cứu không được, bác sĩ tuyên bố đã chết rồi. Vài giờ sau người nhà từ phương xa đến, người mất tự nhiên ra máu mũi hoặc chảy nước mắt. Những chuyện này làm cho tôi càng tin tưởng lời dạy của người xưa ‘không được đụng chạm và di động người mất trong vòng tám giờ sau khi tắt thở, hết lòng niệm Phật để trợ niệm cho người mất’. Ở đây xin quý vị để ý đừng nên xem thường chuyện này mà tạo nên những sơ sót không thể nào hàn gắn lại được.

Có một bệnh nhân vốn là một người bán thịt heo, thường ngày đối xử với mọi người rất tử tế; nghề mổ heo là do cha mẹ truyền lại, ông nói: “Chúng tôi không thể đổi nghề và cũng không biết là nên đổi nghề khác”. Thuở nhỏ có người dạy ông niệm A Di Đà Phật, nên mỗi lần ông nhìn thấy tượng Phật thì đều chấp tay niệm ba tiếng ‘A Di Đà Phật’. Điều đáng quý là ông nói ông không cầu nguyện gì cho mình cả mà hy vọng đức Phật phò hộ cho tất cả chúng sanh; ông nói: “Đức Phật làm sao chỉ phò hộ cho một mình tôi được chứ”. Quan niệm này thật rất đúng. Tuy đã làm nghề này lâu rồi nhưng tâm địa của ông rất hiền lương; ông không biết giết heo là làm hại chúng sanh thì phải chịu quả báo không tốt. Ông bị ung thư hàm dưới, qua một thời gian sau nguyên cả cuống họng cũng bị ung thư lan đến, tuy có chữa trị nhưng cũng tái phát trở lại. Mỗi đêm ông nằm trên giường rên rĩ, hít thở rất khó khăn và phát ra âm thanh



như kéo cưa vậy. Trong miệng có đàm không thể khạc ra và không thể nuốt xuống, cuống họng như bị xiết cứng lại nên mỗi lần thở mạnh thì rất đau. Ông nói lúc đó ông mới biết được sự đau khổ của con heo vừa bị làm thịt; ông thật tâm sám hối. Ông ăn không được nên phải đút ống (vào miệng để dẫn thức ăn lỏng). Trên quan niệm thì ông đã hiểu rõ và phát tâm niệm Phật cầu sanh Tịnh độ; sắc mặt của ông khác hẳn với những bệnh nhân khác, ông không thường âu sầu. Ông nói: “Nhờ bác sĩ xem thân thể tôi có bộ phận nào còn dùng được, đôi mắt của tôi có thể quyền cho người khác không? Tim tôi còn tốt không? Có thể quyền cho người khác không? Nếu quyền được thì xin quyền, tại vì hy sinh một mình tôi không quan trọng lắm, nếu có thể làm cho người khác sung sướng thì rất quý”. Tôi nói: “Tâm của ông thiết rất giống tâm địa của Bồ Tát. Đời của mỗi người có thể làm gương cho người khác, đôi mắt của ông chỉ có thể cho một người duy nhất. Người đó có đôi mắt này sẽ nhìn thấy mọi sự vật, nhưng sau khi nhìn thấy không biết người đó sẽ ‘vui’ hay ‘giận’. Nếu dùng đôi mắt này để nhìn những thứ làm cho người đó phẫn nộ thì rất đáng tiếc. Một người tiếp nhận đôi mắt thịt này chưa chắc sẽ sung sướng. Nếu không biết dùng thì giải phẫu thay tim cũng không thể làm cho người hạnh phúc, nếu người đó không hiểu rõ được đạo lý chân chánh”. Ý tôi không phải phản đối không cho người giải phẫu thay bộ phận trên thân thể. Nhưng người có thể chịu đau trong lúc mổ xẻ mà không sanh tâm sân giận hay hối hận cần phải có ‘đạo lực’ rất lớn; hơn nữa, tuy là người bị bệnh ung thư có lòng tốt và quyền tặng bộ phận trên thân thể khi họ còn sống, nhưng người tiếp nhận có ngại sau khi nhận bộ phận này sẽ bị ung thư không? Ông có lòng tốt như vậy rất đáng quý, tôi không thể ngăn cản ông được, chỉ nói với ông là: “Bây giờ ông nên niệm Phật gấp rút để vãng sanh đến tây phương Cực Lạc thế giới và sau đó theo nguyện

*Duổi theo mây bão trên trời
Bắt theo mấy cụm sương rơi mơ hồ
Dưới chân tiếng gậy lá khô
Tĩnh ra xương cốt đầy mỡ vọng âm*

Tô Như Tử - Nguyễn Tất Nhiên



vọng trở lại độ chúng sanh; chỉ cần lúc này ông nỗ lực niệm Phật đề đê phút cuối có thể bước chân lên đài sen, ông sẽ làm gương tốt cho rất nhiều người, và làm cho họ hiểu được sự thù thắng của cõi Cực Lạc”. Ông nói suốt đời ông làm nghề này, lúc ban đầu vì tình trạng kinh tế trong gia đình bất buộc, nếu không làm (giết heo) thì không có tiền sinh sống. Sau này tính lại số tiền ông kiếm được làm nghề này không đủ để ông trả tiền nằm nhà thương mà trái lại còn thiếu nợ nữa, làm cho đời sống càng khó khăn thêm. Người ta thường viện cớ ‘không làm như vậy không được’, tuy biết là làm như vậy không đúng với Phật pháp mà cũng tiếp tục làm. Đợi đến một ngày nào đó phát hiện ra ‘không được nữa’ quay đầu nhìn lại mới biết làm như vậy kiếm không được bao nhiêu nhưng cuối cùng phải mang bệnh và đau khổ, phải trả bằng một giá quá đắt, thiệt không đáng chút nào. Lúc ông nằm bệnh viện có một số liên hữu lại giới thiệu Phật pháp và giúp ông niệm Phật. Sau khi về nhà và mấy ngày trước khi ông mất, ông nhờ người nhà kiếm họ tiếp tục trợ niệm. Vài người ở Y Vương Học Xã và bà chủ nhà trọ của tôi đều đến trợ niệm cho ông. Nghe nói ông mỉm cười và niệm Phật mà đi. Họ càng niệm Phật thì ông càng cười tươi hơn. Xong rồi họ nói với tôi: “Chúng tôi trợ niệm cho ông, ông mỉm cười nhìn chúng tôi. Sau tám giờ đồng hồ ông cũng vẫn còn mỉm cười nhìn chúng tôi”.

Có câu thơ như vậy:

‘Tự thị bất quy, quy tiện đắc

Cổ hương phong nguyệt hữu thủy tranh’

(Không chịu quay về, về được ngay,

Gió trăng quê cũ kẻ nào tranh?)

Nụ cười của ông khi ‘quay về cố hương’ thật là sự an ủi và khích lệ cho những người đang vùng vẫy bàng hoàng bên bờ sanh tử. Nụ cười cuối cùng của ông là nụ cười vô cùng hiếm hoi và trân quý.

Những câu chuyện kể trên đều là hình ảnh của sông Hằng. Tất cả các hình ảnh của dòng sông ‘sanh tử’ này đã làm cho đức Phật Thích Ca cảm thấy rất nhức đầu. Ngài đã nhìn thấy những hình ảnh của sanh, lão, bệnh, tử và suy nghĩ để tìm cách cứu giúp chúng sanh xa lìa biển khổ sanh tử. Trải qua một

quá trình tu trì gian khổ dưới bóng cây Bồ đề, ngài đã giác ngộ được tất cả đạo lý của nhân sanh vũ trụ. Bắt đầu chuyên pháp luân tại vườn Lộc Uyển, thuyết pháp Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) cho nhóm năm tỳ kheo đầu tiên (nhóm ông Kiều Trần Như). Ngài nói cho họ biết ‘nhân sanh’ có các thứ khổ như thế nào, nguyên nhân của khổ là gì, phương pháp thoát khổ là gì, và sau khi thoát khổ thì sẽ ra sao. Tôi nghĩ đây là cuộc diễn giảng về y học hoàn hảo nhất trong lịch sử nhân loại. Đức Phật là một người thầy thuốc vĩ đại nhất, ngài đã giảng cho chúng ta phương pháp vĩnh viễn miễn trừ những sự đau khổ này! Như tia sáng lóe ra từ trong đêm dài đen tối, giác ngộ là một con đường vô cùng xinh đẹp, con đường đi về cố hương, đi trở về với Phật tánh thanh tịnh vốn sẵn có của mỗi người. Đức Phật Thích Ca mỗi ngày đều kêu gọi chúng ta mau mau lên đường đi về quê hương. Ngài muốn chúng ta tháo mở những phiền não đang trói buộc chúng ta để đi đến sự an lạc viên mãn.

Quý vị muốn nối gót đức Phật lên đường về quê hương không? Có nhiều người đi theo đức Phật và đã giác ngộ rồi. Xin quý vị xem hình của lão hòa thượng Hư Vân, chỉ cần nhìn thần sắc của ngài, chỉ cần nhìn phong độ phi phàm của ngài mà không cần xem truyện ký, chúng ta cũng cảm nhận được tâm lòng của ngài rộng lớn như thế nào mới có thần sắc như vậy? Tôi đã nghe một pháp sư kể lại vào năm thầy của pháp sư 36 tuổi, lão hòa thượng lúc bấy giờ đã 106 tuổi, hai người đi qua một con sông, cây cầu bắc ngang sông làm bằng hai cây trúc hợp lại. Vị thầy trẻ tuổi này không dám đi qua, lão hòa thượng nắm lấy cổ áo của ông nâng lên như thế rồi khiêng ông đi qua sông. Hai chân của ông còn đá tới đá lui sợ hết hồn, lão hòa thượng một nháy mắt cũng không chớp thì đã khiêng ông đi qua cầu. Nguyên câu chuyện này quý vị có thể đọc được trong niên phổ truyện ký, ở đây chúng ta chỉ nhắc đến một chút, mọi người có thể từ đó mà suy nghĩ. Hãy nhìn xem những người nối gót theo chân đức Phật, họ làm thế nào mà ‘sanh thời lệ tợ hạ hoa, từ thời mỹ như thu nguyệt’? Lúc sống đẹp như hoa mùa hạ, lúc chết đẹp như trăng tròn mùa thu chiếu sáng khắp nơi.

Thêm một vị đại đức gần đây nhất là lão hòa thượng Quảng Khâm, mọi người đều xưng tán ngài là ‘bảo vật’ trong Phật giáo. Đây là di ảnh chụp lúc ngài 95 tuổi, hai ngày trước



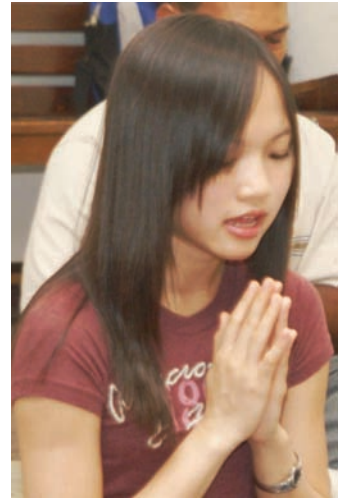
khí văng sanh, đôi mắt sáng và vô cùng sắc sảo. Năm lão hòa thượng 92 tuổi, tôi có dịp theo ngài đi lên núi; ngài đi ở phía trước từng bước rất vững vàng và nhanh chóng. Tôi đi theo phía sau thiết rất mệt mới theo kịp. Lúc đó chùa Thừa Thiên còn đang xây cất chưa xong, khi đi qua một đoạn đường có nhiều vật chướng ngại, xém chút xíu tôi bị té, ngài quay đầu lại nói: “Con phải đi cẩn thận nghen!”, giọng nói của ngài khàn khàn nhưng có oai lực, ánh mắt nghiêm nghị nhưng chứa đựng lòng từ bi vô hạn. Tôi rất hổ thẹn; bây giờ trên đường đời đã vấp ngã bao lần, đã gặp phải nhiều chướng ngại, nhớ lại lời ngài nói thì tự nhiên lệ đầm ướt mi lúc nào không biết.

Có người tưởng ngài rất là huyền bí nên muốn đi ‘điều tra’ cận kề. Đến khi nghe ngài nói chuyện hết nửa ngày chỉ nghe toàn là những từ ngữ như: ‘niệm Phật’, ‘đừng ăn thịt’ nên trong bụng thầm nghĩ: ‘tôi cũng biết nói như vậy, cần gì phải hỏi lão hòa thượng!’. Thật không sai, ai cũng biết nói như vậy, nhưng chúng ta không ai đã từng trải qua sự tu hành khổ hạnh, công phu thứ thiệt như ngài, lại không có đủ đức hạnh để cảm hóa người khác. Cho dù có nhiệt tâm để khuyên người, người ta còn chê mình là ‘nhiều chuyện’ nữa. Ngài đã hàng phục được mình, đã hạ thủ công phu rất sâu trong sự tu niệm nên tự nhiên cảm hóa được hàng vạn người. Lúc ngài còn trẻ tu hành ở trong hang trên núi, khi lương thực đem theo đã hết thì chỉ nhờ vào khoai rừng và rễ cây để duy trì mạng sống. Ba chiếc áo vá đi và lại đến khi chỉ còn một chiếc, suốt sáu mươi năm chỉ ngồi không nằm, đối với vật chất yêu cầu rất thấp. Lúc còn trẻ ở chùa Thừa Thiên thầy của ngài là Chuyển Trần lão hòa thượng có dạy ngài như vậy:

“Ăn những thứ mà người khác không ăn, mặc những thứ mà người khác không [muốn] mặc, làm những gì mà người khác không làm, sau này thì ông mới biết”.

Thầy của ngài chỉ dạy ngài tu khổ hạnh và chuyên niệm Phật. Ngài làm theo những lời dạy này một cách rất thật thà, hạ thủ công phu trên tâm địa mình, rốt cục ngài trở thành một vị rất là phi phạm; rất nhiều người vừa mới gặp liền cảm động, mến phục, và rất kính trọng ngài.

Những lời ngài khai thị thường thường chỉ là một vài câu nhưng có ý nghĩa rất quan trọng; nếu chúng ta tin theo được thì nhất quyết sẽ không lãng phí đời này. Như phía trước có nói: ‘niệm Phật’ và ‘đừng ăn thịt’. Nếu chúng ta trong mỗi niệm đều niệm Phật, làm cho đại quang minh, trí huệ, từ bi, và giác ngộ của chư Phật bất kỳ lúc nào cũng tràn đầy trong tâm khảm của mình; như vậy không phải là lúc nào cũng kiết tường hay sao? Không còn sự đau khổ của ‘nhân, ngã, thị, phi’, không chịu sự hành hạ của tham, sân, và si nữa. Nếu giảm bớt sự ham thích ăn uống và làm theo lời dạy của ngài: ‘đừng ăn thịt’ thì từ từ sẽ thể hội được đạo lý: ‘cùng một gốc rễ’ (cùng bản thể), sẽ thường thức được sự hỷ duyệt (vui sướng) của lòng từ bi; mỗi ngày trong lòng đều đầm ấm, bình thân, mộc mạc, tin sâu, nguyện thiết và niệm Phật cầu sanh tây phương; lúc lâm chung sẽ nhờ sức Phật tiếp dẫn, thoát khỏi sự đau khổ đời đời kiếp kiếp của sanh tử luân hồi! Hai câu nói đơn giản của ngài đã chỉ ra con đường sáng rõ thành Phật ngay trong một đời. Ai thật thà chịu



nghe, tin, và làm theo thì sẽ được lợi ích lớn; người không thật thà chỉ thích nói lý thuyết cao siêu, làm những chuyện kỳ quái, phô trương một số thần thông mà lại xem thường lời dạy quan trọng nhất này thì sẽ đánh mất cơ hội quý báu để thoát ly sanh tử luân hồi.

Đệ tử của lão hòa thượng thuật lại lúc ngài còn tại thế, một hôm có một người xách cặp táp kiểu điệp viên 007 một cách rất thần bí, lên núi xin gặp và nói chuyện ‘riêng’ với ngài. Vì trông quá khư đã có người có ý muốn làm hại ngài cho nên các đệ tử không cho người này đơn độc gặp lão hòa thượng. Người này đến kể vào tai lão hòa thượng và hỏi ngài một cách rất cung kính:

“Kính thưa lão hòa thượng, người ta đều nói ngài có thần thông, xin ngài nói thật với tôi ngài có thần thông hay không?”.

Sau đó lão hòa thượng cũng thần bí kể vào tai người kia và nói: “Tôi nói với ông, tôi có ăn thì có thông, không ăn thì không thông!”.

Sự kỳ diệu của Phật pháp là ở chỗ rất bình thường, không lời cuốn sự hiểu kỳ của người ta bằng những thần thông hoặc những tướng trạng kỳ dị. Người người đều có đầy đủ thần thông, chỉ vì bị tâm tham, sân, si, mạn, nghi, phiền não che lấp nên không thể hiện ra được; có thần thông mà không thể giải quyết vấn đề sanh tử thì cũng như không. Hướng ngoại tìm cầu nhờ ‘những người có thần thông’ cứu giúp thì là ‘bỏ gốc rễ (căn bản) mà tìm cành nhánh’. Ngài nói: “Cầu người thì là mất đi đức Phật Thích Ca”.

Tôi cảm thấy ‘thần thông’ vĩ đại nhất rất đáng cho mọi người tán thán là công phu nhẫn nhục của ngài: ‘nhẫn chuyện người không nhẫn được, làm chuyện người khác làm không được’. Năm xưa khi ngài từ hang động trên núi về đến chùa Thừa Thiên ở Đại lục, đầu tóc mọc ra quá dài làm cho ngài trông giống như một người rừng, không ai nhận biết đến khi giải thích rõ ràng thì mọi người mới nhận ra. Về chùa qua một thời gian sau đó, vị sư ‘đương gia’ (thầy giám viện) và ‘điện chủ’ trong



chùa muốn khảo nghiệm công phu tu hành của ngài nên cố ý đem tiền trong thùng phước sương đầu đi, rồi giả vờ nói nghi ngờ lão hòa thượng đã ăn cắp tiền này; từ đó mọi người đều cho là ngài đã ăn cắp, ai cũng đều nói nặng nói nhẹ lão hòa thượng. Ngài nghe những lời nói này như gió mùa xuân thổi và như uống nước cam lồ, an nhiên tự tại, tâm lượng của ngài thật vô cùng rộng lớn, thật là một người tiêu diêu tự tại. Cái ‘thần thông’ nhãn nhục này so với những thứ ‘phóng quang, lên khói’ thì còn thần kỳ hơn nhiều; tại vì đốt giấy thì sẽ lên khói, đốt đèn thì sẽ phóng quang, nhưng chúng ta tự hỏi ai bị vu oan là người ăn trộm mà vẫn an nhiên tự tại như uống nước cam lồ và vẫn không giải thích biện bạch rằng mình không phải [người ăn trộm]. Ai có công phu tu hành đến mức nhìn thấu chuyện thế gian như bèo như bọt là người có đại trí huệ, xứng đáng được người khác cung kính. Chúng ta thường biến thành vật mà lão hòa thượng hình dung là ‘thạch đầu cầu’ (con chó chạy theo cục đá). Người ta muốn chúng ta chạy thì rất dễ, chỉ cần liệng một cục đá thì mình liền chạy theo, đuổi theo đến khi mệt lã, đuổi sức cũng chỉ vì đuổi theo một cục đá ăn không được! Lão hòa thượng mở to đôi mắt nói: “*Không có chủ trương (ý chí không cứng rắn nhất định) như vậy làm sao có thể đi về Tây phương được?*” Ngài làm chủ được mình, sanh tử tự tại, mọi người đều kính trọng. Ngài không cầu danh vẫn lợi dưỡng và biểu hiện qua hành vi trong đời sống thường ngày, làm cho mọi người tâm phục khẩu phục. Có lần nọ một ký giả nhà báo lên chùa uy hiếp, đòi tiền ngài và nói: “Ngồi bụt của tôi rất lợi hại, nếu không đưa tiền cho tôi thì tôi sẽ viết xấu về ngài”. Lão hòa thượng điềm nhiên và nói: “Cứ việc đăng lên báo, tùy ý viết như thế nào cũng được, tôi không cần người ta cung kính, nếu người ta cung kính tôi, mỗi ngày tôi phải niệm Chú Đại Bi gia trì vào nước Đại Bi cho họ; nếu người ta không cung kính tôi, tôi được rảnh rang thanh tịnh mà niệm A Di Đà Phật”. Người ký giả này cũng không làm gì được và cảm than rằng ngài không giống người phàm, đúng là: ‘*Sự việc đến mức không tâm thì rất vui sướng, người có thể không mong cầu thì phẩm đức tự nhiên cao*’.

Còn lần nọ, một số đệ tử theo ngài đi nghe giảng và biết vị pháp sư thuyết pháp có ý phê bình ngài trong buổi giảng nên nổi giận và về chùa thuật lại với ngài. Không ngờ ngài nghe xong không những không nổi giận mà còn kêu nhóm đệ tử này

phải sám hối với vị pháp sư đó, và còn giải thích rõ [dùm vị pháp sư] hàm ý của những ngôn từ đó. Ngài nói với nhóm đệ tử nếu người ta lấy pháp danh của mình mà chửi mắng thì mình phải cảm ơn người ta, huống chi là họ không có nói rõ tên mình ra! Ngài còn nghiêm nghị mà giảng về đạo lý: “Nếu muốn Phật pháp hưng thịnh thì tăng phải khen ngợi tăng”. Ngài khen ngợi vị pháp sư đó: “Trong thế giới trước ác này có thể độ chúng sanh, đúng là Bồ Tát”. Và còn khiêm tốn nói: “Tôi không dám làm”. Công phu của lão hòa thượng đạt đến mức chúng ta không thể suy đoán nổi, những việc xảy ra thường ngày đều nói lên tâm lượng rộng lớn của ngài. Mỗi câu chuyện đều làm cho tôi cảm động, ngài như ánh thái dương từ bị phủ chiếu từng ngọn cỏ từng gốc cây; tuy nhiên có khi cũng dùng cây kiếm trí huệ của ngài chém sạch cành lá của phiền não, chém sạch danh vẫn lợi dưỡng, giúp cho những mầm non đang lớn có thể hướng về Tây phương thanh tịnh. Ngài thường đề ra những bài thi đột xuất, thường rất là sôi nổi và kích thích, tài nghệ ‘diễn kịch’ của ngài rất xuất sắc; những người bị khảo thí này thường bị cảnh giới chuyển dời, ngay khi đó không cảnh giác thì không biết, lâu dần thì hiểu được và mới biết dụng ý rất từ bi của lão hòa thượng. Phương pháp và sự tập luyện của ngài có thể hình dung là: ‘Xay đến tước vỏ, mài đến [gao] trắng, nhồi đến nhuyễn, nung đến đổi màu’. Cách này làm cho một người chân chánh phát tâm tu hành trở thành ‘một cái bánh thánh có thể cúng dường tất cả chúng sanh, cúng dường tất cả chư Phật’. Quá trình này thường phải đòi hỏi rất nhiều nước mắt và mồ hôi. Có lúc lão hòa thượng cũng rút nước mắt, từ bi mà nói với đệ tử đang bị ngài khảo thí: “Thầy dạy như vậy con có hiểu rõ chưa? Thầy sợ kết oán thù với con, vốn là muốn giúp con phá đi những thứ chấp trước này, nhưng nếu con không hiểu rõ được hết dụng ý, thì sẽ kết thành oán thù với các con. Tạo cảnh nghịch ra là để tập luyện cho các con mà thôi!”.

Tổ sư nói ba món tư lương cần có để vắng sanh Tây Phương là ‘tín, nguyện, và hạnh’. *Nguyện là chán ghét muốn thoát ly cõi Sa Bà và ưa thích cõi Cực Lạc.* (Sa Bà là từ ‘tự tâm ác’ và ‘tâm uế’ (đơ) tạo ra, Cực Lạc là do ‘tự tâm thanh tịnh’ hiện ra). Tuyệt Công lão ân sư cũng nhấn mạnh cái tâm ‘hân’ (ưa thích) và tâm ‘yếm’ (chán ghét) là pháp môn ‘tổng an tâm Tịnh độ’. Phạm phu chúng ta trong cảnh thuận rất khó phát ra tâm chán ghét Sa Bà, bắt đắc dĩ nên lão hòa thượng cho đến chư Phật Bồ Tát đều ‘ban’ cho chúng ta những cảnh nghịch, để cho chúng ta ‘dùng khổ làm thầy’, dùng mãnh phát tâm chán ghét Sa Bà ưa thích Cực Lạc mà niệm Phật, liễu sanh thoát tử, dùng sự tinh tấn cần khổ trong đời này đổi lấy sự tự tại hạnh phúc vĩnh viễn; thật ra đây là ân huệ không có gì quý hơn mà các ngài ‘ban’ cho chúng ta. Ngặt vì chúng ta ưa thích những ‘mìn nõ chậm được bao bọc đẹp đẽ bên ngoài’, theo đuổi sự khoái lạc và danh lợi nhất thời mà đánh mất sự an lạc vĩnh cửu. Chư Phật Bồ Tát thường rơi lệ vì những sự tổn thất lớn lao của chúng ta.

Có lần lão hòa thượng nghiêm nghị nói:

“*Trong thế giới Sa Bà này, chỉ cần tham ái một ngọn cỏ thì sẽ đi vào luân hồi trở lại*”



Cho nên mặc cho mọi người đối với ngài vô cùng cung kính cúng dường, ngài vẫn buông xả một cách rất là siêu thoát; ngôi chùa có một kiến trúc vô cùng hùng vĩ trên núi đối với ngài chỉ là ‘một công cụ dạy học nhất thời mà thôi’, ngài mượn những nhân duyên và cảnh giới này để giảng dạy cho những chúng sanh có duyên. Những người buông xả hoàn toàn và thành thật niệm Phật vãng sanh mới là đệ tử chân chánh của ngài. Không lâu trước khi vãng sanh, ngài cứ lập đi lập lại và nói:

“Sự khổ nạn càng ngày càng nhiều, hãy tu mau lên, phải tu mau mau; tu một phần được một phần công đức, tu một ngàn phần được một ngàn phần công đức, tu một vạn phần được một vạn phần công đức!”.

Ngài rất nhẫn nại nhắc đi nhắc lại hoài, đây là sự khuyên nhủ vô cùng khẩn thiết; *tin lời ngài nói thì hãy thật thà niệm Phật, một môn thâm nhập không nên đối tới đối lui hoài!*

Có một vị đạo hữu kể lại khi ông đi thăm và hỏi lão hòa thượng:

“Phải niệm Phật cách nào?”.

Ngài nghe xong liền hỏi lại: “Ông niệm như thế nào?”.

Ông trả lời: “Khi tôi rảnh rang thì liền niệm Phật”.

Lão hòa thượng đáp: “Ông ‘rảnh’ thì niệm, không rảnh thì không niệm, như vậy chắc ông có ‘quen biết lớn’ (điểm đầu chi giao) với Phật phải không? Niệm như vậy thì làm sao kỳ vọng Phật đến cứu ông trong giờ phút sanh tử. Lại đây, mọi người đưa chân ra, chân nào là chân Phật? Nhận ra chân của Phật không? Nếu muốn ôm chân Phật, chân Phật là chân nào cũng không nhận ra, thì làm sao ôm được. Ông đích thật là có nhận biết được Phật không?” (ôm chân Phật nghĩa là cầu cứu đức Phật).

Ngài nói như vậy là để thức tỉnh người ta. Vị đạo hữu này kể tiếp, ngài hớp một ngụm trà rồi ngược đầu lên hỏi: “Ông thấy tôi có ‘xương’ ra tiếng không?”. Ông đáp: “Không có”.

Ngài hỏi: “Tôi niệm Phật ông biết không?” Lão hòa thượng dạy một cách rất sống động và biểu diễn niệm Phật trong khi uống trà, ăn cơm, đi, đứng, nằm, ngồi, tất cả mọi thời đều phải niệm Phật. Nửa đêm không vận đèn khi nghe hai tiếng ho ‘ách xì’ thì bạn biết là cha bạn đã về. Như vậy lúc nửa đêm nếu đức Phật A Di Đà đến thì bạn biết là Phật đến hay không? Chúng ta hãy thử hỏi mình đã niệm đến mức nhận biết Phật và cùng Phật rất quen thuộc hay không? Lão hòa thượng đã niệm đến mức đó rồi. Có một lần ngài nói với một vị bác sĩ đến thăm: “Tiếng chim hót, xe chạy, âm thanh tạp loạn đều là tiếng niệm Phật”. Ông này hỏi ngài có thể niệm như vậy được bao lâu, ngài đáp: ‘trú dạ lục thời’ (nghĩa là 24 giờ mỗi ngày, bất kỳ lúc nào cũng niệm như vậy).

Mười năm trước lão hòa thượng đã nói với đệ tử của ngài: “Tương lai lúc tối vãng sanh sẽ hiện ra tướng có bệnh” và còn nói ba người trong nhóm đệ tử của ngài sẽ không tiễn ngài ra đi (hiện diện lúc ngài ra đi). Ba người đệ tử này đều không tin, tại vì [họ nghĩ] một trong ba người thế nào cũng có một người luôn ở bên cạnh ngài. Làm sao có thể nói là họ không thể ‘tiễn ngài ra đi’ được. Quả nhiên không sai, lúc ngài ra đi vì một lý do đặc biệt gì đó cả ba người tạm thời đi khỏi thì ngài thiệt đã vãng sanh rồi.

Trước lúc ra đi ngài khuyến khích đại chúng:

“Thế giới Sa Bà rất khổ! Đại chúng mau mau niệm Phật để đi về tây phương Cực Lạc thế giới”.

Cuối cùng ngài nói: “Không đến, không đi, không có chuyện gì!” rồi an nhiên niệm Phật và vãng sanh. Thật là đẹp, thật là siêu phàm!

Chúng ta thì ngược lại: “Đến đến, đi đi, quá nhiều chuyện!” , không có ngày nào, không có giờ phút nào mà không có chuyện để lo lắng và bận tâm đến. Chữ ‘sự tình’ (chuyện xấu) trong tiếng địa phương ở Đài Loan hàm ý không kết tường, đúng như người ta thường nói:

‘Bất thị nhân nhân nhân bất đắc, nhân nhân bất thị đẳng nhân nhân’

(Nếu không phải người nhân hạ thì nhân không được, người nhân hạ không phải là người tầm thường).

Trong tâm chúng ta nếu thiệt là không có ‘chuyện gì’ hết, thiệt là ‘nhân hạ’ thì phải cần công phu tập luyện chứ không phải dễ!

Khoảng một tuần trước lúc ngài vãng sanh, cả ngày lẫn đêm ngài đều to tiếng niệm Phật, cách niệm của ngài là ‘dùng hết sức mình rất thành khẩn mà niệm A Di Đà Phật’, không phải

*Trăm năm dâu bể dị thường
Vườn lan hoa nở bên đường mấy phen*

Trần gian - Bùi Giáng



người nào cũng có thể niệm như vậy được. Đại chúng luôn phiên nhau niệm lớn tiếng theo ngài mà còn khan tiếng, đau ngực, chịu không nổi hưởng chi ngài đã 95 tuổi! Đa số người ta lúc gần ra đi thì hô hấp rất yếu ớt, không thể làm chủ được, còn ngài thì mạnh như ‘tướng quân đột phá vòng vây thoát ra khỏi ngũ trược ác thế’. Mấy người đệ tử sợ ngài yếu sức chịu không nổi vì cả tháng ngài đã không ăn gì hết nên nói:

“Đề chúng con niệm, xin sư phụ đừng niệm, chỉ nghe theo mà thôi!”.

Ngài mở to mắt ra nói một cách rất dứt khoát: “*Mỗi người niệm theo mỗi người, sanh tử của ai thì tự người đó đoạn dứt.*”

Nói xong liền lớn tiếng và thành khẩn mà niệm tiếp. Vào ngày thứ sáu trong tuần đó, đột nhiên ngài ‘biểu diễn’ một màn kịch, tôi nghĩ thật là đáng để mọi người chiêm nghiệm. Hôm đó đột nhiên ngài không khuyên mọi người niệm A Di Đà Phật như lúc trước mà lại ra lệnh cho đại chúng mau đem Đại Tạng Kinh ra tụng. Đại Tạng Kinh quá dài ai cũng không biết bắt đầu từ đâu mà tụng nên hỏi lão hòa thượng phải tụng quyển nào?

Ngài đáp: “Tông tụng” (tụng hết).

Đại chúng mới đem từ quyển Đại Tạng Kinh ra, nội việc khiêng ra cũng mệt đứt hơi, nhìn thấy ngài có vẻ rất quyết tâm vãng sanh, mọi người vừa mệt, vừa gấp, mà vừa buồn. Ngài nói: “Đề coi quý vị biết quyển kinh nào, tất cả đều tụng cho tôi nghe!” Vì thế cho nên đại chúng mới tụng từng bộ từng bộ: Tâm kinh, kinh Kim Cang, kinh Dược Sư, kinh Địa Tạng, ... Lúc ở trong cửa ngõ sanh tử khẩn yếu này mới biết nội hai trăm mấy chữ trong Tâm kinh cũng tụng không mạch lạc; có thể nói là miệng họ tụng nhưng tâm họ lại lo ra. Lúc mọi người tụng kinh như vậy, ngài lại cười chúm chím mà tiếp tục niệm: “Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô A Di Đà Phật,” một tí gì cũng không bị ảnh hưởng bởi âm thanh đại chúng đang tụng kinh. Nụ cười này của ngài thật là một cây gậy thật to đập vào đầu của mọi người! Thử hỏi trong màn biểu diễn bất ngờ này có ai đã ‘tổng tụng’ Đại Tạng kinh không? Duy chỉ có lão hòa thượng

niệm niệm phân minh, rõ ràng, niệm niệm rất khẩn thiết mạnh mẽ niệm A Di Đà Phật, đây mới là ‘tổng tụng’ Đại Tạng kinh!

Chúng ta xin đừng nghi hoặc tại sao lão hòa thượng lại thay đổi tiết mục bất ngờ như vậy. Ngài thường dùng phương pháp ‘phản diện’ rất khéo léo để làm cho mọi người tỉnh giác và còn làm cho mọi người ghi nhớ vào xương vào tủy; ý nghĩa rất ráo của sự tu hành là phải ‘thực hành’, không phải chỉ nghe rồi bỏ qua; trong trường Y khoa bàn luận chuyện chữa bệnh trên sách vở hiển nhiên rất khác với chuyện gặp lúc bệnh nhân máu chảy đăm đũa! Có lẽ các bạn sẽ nghĩ sự thị hiện của lão hòa thượng rất giống cách nói của Tuyết Công lão ân sư:

‘Sáu chữ hồng danh bao gồm hết tinh hoa của tất cả vạn pháp’.

Phản đông người ta khi lâm chung rất khổ sở, chỉ bốn chữ ‘A Di Đà Phật’ cũng niệm không được, hưởng gì là tụng kinh mà còn tụng Đại Tạng kinh nữa! Chúng ta hãy nghe theo lời dạy bảo và hãy ‘*lão thật niệm Phật, đừng thay đổi đề mục*’ nữa. Đừng lâm vào tình trạng ‘luyện hết mười tám thứ võ nghệ, đến lúc khổ đau quá không biết phải dùng thứ nào’. Mỗi ngày thay đổi đề mục hình như có vẻ học rộng biết nhiều và hình như cũng kết rất nhiều duyên với Phật và Bồ Tát. Đến lúc cần thiết thì tâm rối nùi như tơ, không biết phải niệm vị nào mới được. Thiệt ra trong kinh A Di Đà có nói: ‘*Sáu phương Phật đều hiện tướng lưới rộng dài tán thán A Di Đà Phật, khuyên chúng sanh tin thọ cầu sanh Tây phương*’. Đây là nói rõ chúng ta niệm Phật A Di Đà thì tất cả chư Phật đều vui vẻ tán thán, đây chính là ‘tổng tụng’ vậy!

Hai ngày trước lúc vãng sanh, lão hòa thượng đích thân gõ mõ và kêu đệ tử niệm Phật, trong đó có nhiều chuyện rất thú vị. Ngài đem câu ‘Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới’ niệm ráp vào danh hiệu của các vị Phật và Bồ Tát. Thí dụ như Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới Phổ Hiền Bồ Tát, Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới Di Lạc Bồ Tát Tôi hiểu ý của ngài là ‘có thể gặp tất cả những vị Bồ Tát này ở thế giới Cực Lạc’, chỉ cần chuyên niệm A Di Đà Phật cầu sanh tây phương thì có thể sánh bước cùng họ khi đến tây phương!



Một hôm tôi cùng một bác sĩ lên núi để thỉnh giáo ngài. Ông bác sĩ này hỏi: “Làm thế nào tinh toa mới có thể đã thông huyết mạch?”. Ngài đáp: “*Không cần phải đã thông huyết mạch, nhất tâm niệm Phật chứng đến Niệm Phật Tam Muội thì tất cả huyết mạch tự nhiên đều thông!*”; đây là lời dạy của người đã giác ngộ và đã được đại tự tại; chúng ta hiểu được thì không cần phải phí sức tốn công đi tìm kiếm vô ích. Mau sớm chuẩn bị tư lương như ngài đã nói:

“Tôi đã mua vé xe rồi! Đã xác nhận ghế ngồi rồi!

Quý vị có phải đã mua vé rồi hay chưa?

Đã xác nhận ghế rồi chưa?

Hay là không cần xác nhận chỗ ngồi?

Hay là không chịu lên xe? ”

Phải nên mua vé sớm thì hơn, đừng làm giống tôi sau khi ngài vãng sanh lên núi niệm Phật, niệm hết mấy giờ đồng hồ, nước mắt cứ chảy hoài, không thể nào niệm Phật được đàng hoàng để cúng dường lão hòa thượng; cú đầu không dám ngược lên, tại vì không làm theo đúng lời dạy và lời dặn dò của ngài, xấu hổ và sám hối đều đau khổ; xin nguyện cho các bạn đều sớm mua vé thượng hạng ở toa thứ nhất, lên đài sen vàng ở thượng phẩm thượng sanh!

Tiếp theo đây chúng ta hãy xem Tuyết Công lão ân sư (lão cư sĩ Lý Bình Nam) là một vị đại đức đương thời, 97 tuổi mới vãng sanh. Ở đây tại sao phải nhắc đến tuổi lúc ngài vãng sanh? Vì đoạn trước có nói những người mắc bệnh mới ba mươi mấy tuổi đã chết, người nhà còn than là mạng sống (đầu khô) kéo quá dài. Nhưng như lão hòa thượng 95 tuổi, và thầy Lý 97 tuổi vãng sanh, mọi người đều than là quá ngắn, ai cũng khóc lóc đòi các ngài ở lại trụ thế mãi mãi để phổ độ chúng sanh. Tôi đi nghe kinh cũng là vì cảm kích thầy Lý. Mười năm trước tôi có cơ hội đến nghe thầy giảng kinh Hoa Nghiêm ở Thư viện Từ Quang, Đài Trung. Vì thầy có giọng nói của người miền Sơn Đông (rất khó nghe) tuy là có phiên dịch qua tiếng Đài Loan, nhưng tiếng Đài Loan (tiếng Phước Kiến) tôi cũng không thạo, chủ yếu là vì trình độ quá kém nên nghe cũng không hiểu và cảm thấy thời gian kéo quá dài và không thích thú. Thấy mọi người chung quanh nghe kinh và thường cười rộ lên mà mình không biết gì hết. Lâu lâu chỉ nghe được một câu có cảm giác quen quen hình như đã nghe ở đâu rồi nhưng cũng không hiểu. Mấy hôm trước nửa đêm nằm mộng thấy trăng sáng trên núi, tự nhiên nhớ lại lời giảng của thầy mười năm trước. Lúc đó thầy giảng kinh Hoa Nghiêm đến đoạn ‘Vô tận tạng’, thầy có nhắc đến mấy câu trong bài Xích Bích Phú của Tô Đông Pha:

‘Duy giảng thượng chi thanh phong

Dữ sơn gian chi minh nguyệt,

Nhĩ đắc chi nhi vi thanh,

Mục ngộ chi nhi thành sắc...

Thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã’

Có một người [không rõ tên] đã dịch như vậy:



“Bui gió mát trên sông dài,
Trăng sáng chiếu non thắm,
Tiếng thoảng qua tai,
Cảnh in vào mắt ...
Kìa kho vô tận của hóa công!”

Thầy giải thích chữ ‘vô tận tạng’ trong bài thơ này là lấy từ kinh Phật. Nửa đêm nằm mơ nhớ lại chuyện này rồi bị điện thoại reo giật mình, tỉnh dậy không thấy rừng núi trăng sáng gì cả, chỉ thấy bệnh nhân khó chịu nên mấy cô y tá kêu đi khám bệnh. Sau cơn mộng này mới càng hối hận, lúc đó tôi đi nghe kinh không hiểu nên cứ nghĩ là thầy giảng không hay; thật ra là vì trình độ của mình quá kém (thiệt ra là không có trình độ gì cả!), cho nên mới chê là thầy giảng không hay và không tiếp tục nghe cả mười năm rồi, xem chút xíu thì làm hỏng pháp thân huệ mạng của mình! Cách một thời gian sau đó thầy không ra giảng kinh; khi tôi tham gia Trai Giới Học Hội chịu ảnh hưởng rất lớn của Pháp sư Sám Vân nên có thể nói Trai Giới Học Hội đã chuyển biến cả đời tôi. Trong thời công phu tối pháp sư đọc bài hồi hướng cho lão hòa thượng Quảng Khâm và lão cư sĩ Lý Bình Nam làm cho tôi có ấn tượng rất sâu đậm, nên một hôm có cơ duyên đặc biệt tôi liền theo mấy vị liên hữu đi nghe giảng kinh. Hôm đó chân thầy Lý sung lên đến nỗi đi đứng không vững nên người ta phải dùng kiệu để khiêng thầy lên bục giảng. Phật pháp thiết quá quan trọng và người hoằng pháp thiết là vĩ đại, chân sung lên đi không được mà vẫn tiếp tục giảng kinh thuyết pháp. Buổi giảng hôm đó tôi khóc từ đầu đến cuối; bài giảng ghi lại nguệch ngoạc, nét chữ xem không rõ, đến nay cũng không nhớ nội dung là giảng về đề tài gì, nhưng lòng từ bi vô lượng của thầy Lý đã làm chấn động tâm tôi một cách mãnh liệt, tôi cảm động tinh thần ‘vì pháp quên mình’ của thầy, nếu không có lòng nhiệt thành hoằng pháp của thầy thì không có cách nào cứu nổi cái tâm ngoan cố ngu si của tôi, kể từ đó tôi dọn nhà về Đài Trung để nghe giảng cho thuận tiện.

Mỗi đầu tháng khi bệnh viện sắp xếp thời khoá biểu làm việc tôi luôn luôn yêu cầu sắp xếp tránh thời gian đi nghe giảng; tôi thì chịu liên tục làm suốt mấy ngày liền và thà chịu mệt chứ



không chịu bỏ qua những buổi giảng của thầy. Tại vì ‘*Thân người khó được, đây là một nhân duyên rất hiếm có; Phật pháp khó nghe được, cơ hội rất khó gặp trong lũy kiếp; nếu lỡ bỏ qua, thiệt không ai có thể bù đắp sự tổn thất này!*’

Mỗi ngày bệnh nhân của tôi đều than thở khóc lóc để nhắc tôi tầm mức quan trọng của chuyện này; không phải không có người khuyên tôi: “*Cô nên ăn uống có dinh dưỡng một chút, uốn tóc đẹp một chút, mặc áo đẹp một chút*”; nhưng tôi thể hội được một cách rất sâu sắc rằng trong giờ phút khẩn cấp của sự sanh tử trong đời người, những thứ này đều không cần thiết tí nào! *Phải nên thấy rõ, hiểu thấu, nghe kinh, thực hành theo để chuyển hóa đời sống thì có ích lợi hơn.* Cho nên mặc dù giọng nói miền Sơn Đông của thầy rất khó nghe, nhưng nghe hiểu được câu nào thì trân quý câu đó, thật là cơ hội hiếm hoi ngàn đời khó gặp! Huống chi là lời phiên dịch qua tiếng thổ ngữ Đài Loan của bác Giản rất rõ ràng và lưu loát, giúp đỡ rất nhiều; nếu còn chỗ nào không hiểu thì tôi đến Đài Trung để cung kính nghe những vị trưởng thượng trong Liên Xã giảng lại. Khi nghe lại mới biết là các đạo hữu rất chăm học, tư duy thâm nhập [giáo lý] mà lại còn nỗ lực đi thực hành, ai cũng cảm nhận sự giáo huấn và đức hạnh của thầy chiêu cảm. Vào mỗi ngày thứ tư rất nhiều người từ khắp nơi như Đài Bắc, Đài Nam, và Cao Hùng lũ lượt về đến Đài Trung để nghe giảng, cả một giải liễu châu, lục châu, tôi gặp rất nhiều người tay cầm xâu chuỗi, mặc áo đà, thật là một cảnh tượng rất ôn nhu, đẹp đẽ, thanh lương trong thế giới Ta Bà ... Tôi còn nhớ rõ ràng buổi giảng cuối cùng của thầy, thầy dùng tấm lòng bi nguyện rộng lớn, từ câu, từ câu khuyến khích mọi người phải luôn ‘*tĩnh niệm tiếp nối*’; đây là lời trong Chương Đại Thế Chí Niệm Phật Viên Thông; nhiều người cảm động quá không cầm được nước mắt.

Thầy rán hết sức trong mấy hơi cuối cùng để khuyên mọi người:

‘tĩnh niệm tiếp nối’ là điều quan trọng trong sự tu niệm;

Chúng ta có thiết thật làm được chuyện này hay chưa? Trong kinh Phật thường bắt đầu bằng câu: “*Tôi nghe như thế này*”. Trên bề ngoài chúng ta đều có ‘*nhĩ văn*’ (tai nghe) nhưng câu cuối cùng “*hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ*” (vui về tin nhận, lễ lạy rồi lui ra) thì có mấy người làm được? Y theo lời của Ngẫu Ích tổ sư, thân tâm vui mừng thì gọi là ‘*hoan hỷ*’, không có nghi ngờ gì hết thì gọi là ‘*tín*’, nhận chịu không quên thì gọi

*Ta nằm trong ván trôi ra
Tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười
Ta toan giận đối xa đời
Chợt hay khăn liệm quanh người vẫn thơm
Nát thân không nát nổi hồn
Lẫn trong cái chết vẫn còn cái đau*

Tính chuyện ngàn sau - Hồ Dzếnh



là ‘*thọ*’; cảm đại ân đức quy mạng lạy xuống thì gọi là ‘*tác lễ*’; y theo lời dạy mà tu trì không lùi bước thì gọi là ‘*nhĩ khứ*’. Chúng ta có thiệt là ‘*y giáo tu trì, nhất vãng bất thoái*’ không? Nghĩ đến đây thì rất xấu hổ, mọi người thử xem thì biết, tôi tự biết vọng tưởng của mình có sức mạnh giống như thạch nham từ trong núi lửa trào ra, còn tịnh niệm thì yếu ớt như xách một thùng nước nhỏ mà đi chữa lửa. *Muốn thay đổi thế lực của hai thứ này (vọng niệm và tịnh niệm) thì phải ra sức khổ công; nếu không như vậy thì lúc thân thể khỏe mạnh, tinh thần sáng suốt, tự mình còn không làm chủ mình được, tự mình còn không biết tâm niệm kế tiếp là tâm niệm gì thì lúc lâm chung còn tệ hại hơn nữa!*

Thầy dạy chúng ta: “*Niệm Phật không nên cầu niệm nhiều, niệm một trăm lễ tám hạt chuỗi tâm không loạn, trong đó nếu có một niệm loạn, quay xâu chuỗi niệm từ đầu trở lại*”. Tôi luyện tập qua một thời gian, chỉ có ba hạt đầu tiên trong xâu chuỗi là có màu đen thôi! Không biết trong ba niệm này có xen tạp không nữa; khi niệm một vạn, hai vạn, cho đến có lúc niệm sáu vạn, bảy vạn danh hiệu thì cũng rất khó tìm ra được ‘*trăm lễ tám hạt tịnh niệm tiếp nối*’. Cái tâm này thiệt loạn đến mức quá nguy hiểm rồi, nguy hiểm nhưng tự mình không biết, làm sao không sớm nỗ lực gia công thêm được! Chúng ta hãy nhìn thầy một lần nữa và đem lời dạy này nhớ kỹ trong lòng. Ánh mắt kiên nghị của thầy, ánh mắt nhìn về Tây phương thanh tịnh, nhìn về hư không vô tận, và cũng nhìn chúng sanh khổ nạn vô biên. Thầy dạy chúng ta:

“Tận hư không biến khắp pháp giới đều là thân của đức Phật A Di Đà. Chúng ta nằm trong lòng của đức Phật A Di Đà cho nên Phật lại tiếp dẫn chúng ta rất dễ dàng. Điều này cũng như cái bàn ở trước mặt chúng ta, có con kiến đi từ bên đây qua đến bên kia bàn, nếu bò theo đường thẳng thì cũng phải bò hết một thời gian rất dài. Cũng như Phật A Di Đà, chúng ta có thể đem con kiến từ bên này qua đến bên kia, cũng có thể đem ngược lại; chúng ta đi và lại đã nhiều lần rồi mà con kiến cũng chưa đi đến bờ bên kia. Chúng ta niệm Phật khi đến mức có cảm ứng, đức Phật đến tiếp dẫn thì cũng như vậy. Làm sao mới cùng đức Phật A Di Đà có cảm ứng? Phải đem ngũ dục lục trần buông xuống; phàm những ai niệm Phật không có cảm ứng đều tại vì các thứ này trôi buột.”

Nguyện cho chúng ta có thể thật thà làm theo lời dạy



của ngài trong đời sống, có thể làm giống như thầy, có thể dự biết trước ngày giờ vãng sanh, quảng độ chúng sanh, viên mãn bỏ đề nguyện.

Có thể có người sẽ nói: rất khó có cơ hội gặp được những người giống như lão hòa thượng Quảng Khâm hoặc là lão cư sĩ Lý Bình Nam. Phàm phu như chúng ta phải làm sao? Xin quý vị xem xá lợi của lão cư sĩ Lại Tạ Diệu ở Viên Lâm, có năm màu trong suốt lấp lánh giống như lưu ly, mã não, ngọc đẹp... Bác Diệu từ khi tin Phật đến nay rất siêng năng, mỗi ngày thức dậy đều mặc áo hải thanh (áo trắng), mở cửa nghinh đón chư Phật Bồ Tát, ngày ngày thật thà niệm Phật, làm người rất từ bi, ít nói, bà cũng đã niệm đến lúc dự biết trước ngày giờ vãng sanh. Bà nhờ liên hữu trợ niệm giúp, liên hữu nói mùa hè trợ niệm rất là khó chịu. Bà nói:

“Không sao đâu, tôi sẽ lựa một ngày mát mẻ mà vãng sanh!”.

Quý vị xem bà có thể lựa chọn ngày mát mẻ để vãng sanh, thiệt là thông dong tự tại biết bao. Đến lúc cuối, mọi người trợ niệm giúp bà, bà không thể niệm ra tiếng, nhưng tay có thể gõ vào giường để hòa vào tiếng niệm Phật của mọi người, chánh niệm phân minh mà về Tây. Hòa táng xong có rất nhiều xá lợi năm màu đẹp như vậy, làm tăng thêm lòng tin cho những người đi sau! Thường ngày bà sinh sống rất đạm bạc, không cần mua châu báu mà dùng lòng tin tha thiết và từng tiếng A Di Đà Phật tích tụ lại những châu báu trang nghiêm tự mình sẵn có. Vì mỗi khi chúng ta niệm một câu A Di Đà Phật thì liền đem vô lượng công đức của Phật gom về làm công đức của mình. Tín nguyện trì danh, trì một câu, một câu không thể nghĩ bàn, trì trăm câu, ngàn câu, vạn câu danh hiệu, câu nào cũng không thể nghĩ bàn! Người xưa có câu: “Thuần hà nhân dã, Vũ hà nhân dã, hữu vị giả diệc nhược thị” (Thuần là người nào, Vũ là người nào, họ làm được mình cũng làm được! Đại ý: Vua Nghiêu Thuần, Vua Đại Vũ là những ông vua nổi tiếng nhân từ hiếu thảo, tôi cũng là một người, nếu tôi rán hết sức thì có thể làm giống vua Thuần, vua Vũ). Một bà lão có thể làm được như vậy, chúng ta tại sao không thể nhìn mà bắt chước theo? Thiệt ra chúng ta có chỗ nào là thông minh hơn [hay thua] bà lão này không? Đạo lý của pháp môn Tịnh độ vô cùng thâm diệu, muốn chân chánh đảm đương triết để thì chỉ có các vị tổ sư như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả, và Vĩnh Minh; nếu chúng ta dùng vọng tưởng để đo lường thì càng suy nghĩ càng sai lầm, ngược lại không bằng bà lão thật thà niệm Phật và có thể từ từ thâm nhập vào Phật trí, âm thầm phù hợp với đạo lý thâm diệu!

Có thể sẽ có người hỏi: niệm danh hiệu A Di Đà Phật có hiệu lực lớn như vậy sao? Đúng vậy. Hãy khoan nói công đức vô lượng của danh hiệu đức Phật, trước hết hãy dùng một tên thông thường làm thí dụ: thí dụ như tên ‘quýt’ (hay cam). Có một bác nông phu muốn trồng quýt để đến mùa thu [đem ra chợ bán và] có người sẽ thưởng thức được mùi vị ngọt ngào giải khát của quýt. Từ khi gieo hạt giống, vun bón, bón phân, tốn rất nhiều công sức, cây quýt này trải qua những trận mưa mùa xuân và ánh nắng gay gắt mùa hè, trải qua những cơn bão tố, từ đất



đen nở ra cây trái vàng óng ánh, toả ra hương thơm ngát, trải qua thời gian rất dài và tốn nhiều công sức, thật không phải dễ. Cây quýt có sự liên quan vô cùng mật thiết với cả thế giới này, rễ quýt bám sâu vào lòng đất, cây quýt hít thở bầu không khí rộng lớn và hòa vào không khí mà chúng ta hít thở hàng ngày, và cùng thọ nhận nguồn ánh sáng mặt trời vô tư. Anh nông phu cần phải dựa vào sức lao lực và hoa trái của những người khác để duy trì đời sống; anh phải mặc áo và khi bị bệnh phải đi khám bác sĩ. Cây quýt này có một lai lịch thật là phức tạp nhưng khi người mẹ hỏi con: “Con muốn ăn gì?” Bạn chỉ trả lời: “quýt” thì liền ăn được trái quýt vô cùng ngọt ngào này, hưởng thụ được thành quả mà người nông phu phải ra sức vun bồi mới có được.

Không phải vậy sao? Trái quýt bình thường đã vậy, huống chi là câu vạn đức hồng danh ‘A Di Đà Phật’. Quá trình thành Phật đòi hỏi bao nhiêu sự khó khăn gian khổ, đòi hỏi bị nguyện rộng lớn chấn động đến trời đất, thêm vào sức nhẫn nại nỗ lực qua nhiều kiếp mới thành tựu được Phật quả không thể nghĩ bàn. Niệm danh hiệu thì cũng như ném trái quýt; hưởng thụ được những mùi thơm ngọt của nó; trong danh hiệu ‘A Di Đà Phật’ này, đức Phật ban cho chúng ta hạnh phúc vô lượng vô biên, ban cho chúng ta thành quả gặt hái được từ tất cả công phu tu hành của ngài. Có người hấp tấp nuốt liền và cũng có người từ từ thưởng thức hương vị; mỗi người ném được mùi vị khác nhau, nhưng ai cũng được đã khát. Danh hiệu ‘A Di Đà Phật’ chứa đựng tất cả sự trang nghiêm, tốt đẹp, tự tại, thông dong của Cực Lạc thế giới; tất cả đều có sẵn nhưng chỉ có người có tín nguyện thành khẩn mới có thể tiếp nhận được. Giả sử bạn nhất định không chịu tin rằng ‘nói ‘quýt’ thì má bạn sẽ cho bạn ăn trái quýt’, mà nhất định phải tự mình đi gieo hạt giống để trồng cây quýt. Như vậy thì cũng được nhưng sợ cây quýt chưa lớn thì bạn đã khát quá và chết đi rồi, hoặc là bị rắn trong vườn cắn bị thương. Giống như tôi không biết trồng cây, mạng sống lại rất ngắn ngủi thì thích nói chữ ‘quýt’ để má cho ăn và liền có thể ném được mùi vị ngon ngọt của trái quýt, liền hấp thụ được mùi vị ngọt ngào dinh dưỡng của trái quýt, và cũng cảm ơn sự cần khổ của anh nông phu, tin tưởng vào nguyện và hành của anh nông phu đã thành tựu, tin vào lời má nói, rất đơn giản và dễ dàng. Ăn xong trái quýt thì có sức lực để đi khám bệnh, phục vụ



xã hội, như vậy thì quá tốt! Giả sử tin không được nên phải từ sáng bận rộn cho đến tối làm việc [trồng trọt] để kiếm ăn, đây là cả một vấn đề khó khăn.

Chúng ta ở trong đời trước ác này lâu quá nên rất khó có thể tin những chuyện tốt hoặc tin chân lý. Nếu có người nói với chúng ta bên đường phía đông có một băng đảng tên là Kim Quang, họ chuyên môn lập kế để gạt tiền người khác. Chúng ta sẽ tin liền, sợ họ và không dám đi về phía đông. Nhưng nếu nói với chúng ta Tây phương thế giới có đức Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát, và Đại Thế Chí Bồ Tát thường phóng hào quang và từ bi đi cứu giúp chúng sanh, giúp cho họ thoát ly khổ nạn, và hưởng an lạc vĩnh viễn. Chúng ta ngược lại sẽ hoài nghi cho đến chết cũng không tin. Tại sao đều là nhìn không thấy mà chúng ta lại tin là có băng đảng Kim Quang và sợ không dám đi về phía đông. Chúng ta tại sao không tin Phật Bồ Tát từ bi và có vô lượng hào quang trí huệ, không hoan hỷ tin tưởng để có thể đi về phương tây? Tâm của chúng ta trầm luân đến nỗi chỉ tin ác chứ không tin thiện, chỉ tin giả chứ không tin thật? Tôi cũng tin người trong băng đảng Kim Quang cũng có Phật tánh, nếu chuyển ý niệm và niệm A Di Đà Phật thì cũng sẽ thành Phật. Đức Phật A Di Đà từ bi sẽ không bao giờ bỏ rơi họ. Tôi cũng tin Kim Quang đang trong nội tâm của tôi: tham, sân, si có một ngày nào đó cũng sẽ phóng hào quang như đức Phật A Di Đà.

Tôi xin giới thiệu thêm chuyện của bác Phan Tạ Ánh Mai. Vốn là một đêm trước tết khi tôi mở cửa phòng khám bệnh chuẩn bị đi về thì nhìn thấy một người trẻ tuổi nói là họ từ Mỹ về thăm bà má vợ (chồng) bị đụng xe. Bà này đã dặn dò chuyện ra đi của bà từ một năm trước, bà dặn khi bà qua đời thì kêu họ mời ngài Sám Công và các vị bạn sen trong liên xã trợ niệm cho bà. Tại vì họ kêu điện thoại đến chùa Liên Nhân không gặp thầy và có người kêu họ lại kiếm tôi để nhờ giúp đỡ. Tôi nghe nói bà đã thọ giới Bồ Tát, rất siêng năng niệm Phật, và đã dặn dò con cái không được di động thân thể của bà sau khi bà lâm chung, không cho con cái khóc lóc, và phải niệm Phật trợ giúp bà. Tôi nghĩ: “Bà siêng năng tu hành như vậy mà còn gặp phải tai nạn đụng xe, huống chi là người như tôi” nên mau mau đi trợ niệm giúp bà, phải làm cho bà được mãn nguyện, giúp bà vãng sanh. Khi tôi đến bệnh viện thì gặp con bà đang nói chuyện điện thoại bàn bạc về hậu sự. Tôi cảm nhận được sự khổ của tất cả chúng sanh đang trôi lăn trong vòng sanh, lão, bệnh, tử. Bà nằm trong phòng cấp cứu hôn mê đã mấy ngày không tỉnh. Nhưng đến khi niệm Phật cho bà thì bà chảy nước mắt. Đêm đó các bạn

ở liên xã chưa ăn cơm xong vừa nghe liền nhiệt tâm đến giúp chồng bà chuẩn bị và giải thích rõ về việc trợ niệm. Con bà rất hiểu thảo, muốn làm cho bà được mãn nguyện và vãng sanh tây phương; họ đem các hình gia đình họ hàng đang treo trên tường đem cất để cho bà khỏi động tâm lưu luyến thế giới Sa bà này. Bà ra đi ngay đêm giao thừa; có ba bốn mươi người bạn trong liên xã đến để trợ niệm mà trước đó không có người nào quen biết bà. Tôi rất xúc động khi thấy tờ giấy viết bài phát nguyện (bài kệ phát nguyện trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện) đã nhuộm vàng bởi khói nhang. Con bà nói trước đó bà thường đi trợ niệm và có viết sẵn tên của những người quen có thể đến trợ niệm cho bà. Nhưng gặp ngay đêm giao thừa có một số đi về quê, một số khác thì bận việc nên không đến được. Con bà rất lo không có ai đến, nhưng không ngờ lại có nhiều người không quen biết nhiệt tâm đến để trợ niệm cho bà. Thiệt là nhân quả không sai, người niệm Phật chỉ cần tu nhân, ‘nhân’ đúng thì ‘quả’ chắc chắn sẽ đúng.

Người Á đông vốn rất kỵ chuyện tang lễ vào dịp tết, nhất là vào đêm giao thừa, nhưng Phật tử thì không màng đến chuyện này, chúng ta chỉ hy vọng có thêm một người vãng sanh thành Phật thì có thể độ được vô lượng chúng sanh; chúng ta chỉ sợ người trong gia đình trong lúc buồn rầu làm cho họ mất đi ‘tín’ và ‘nguyện’. Sau khi hỏa táng bà để lại vài viên xá lợi màu xanh, vàng, và trắng. Chồng bà rất cảm động; trước đó ông thường phàn nàn: “Tôi nghèo như vậy cũng vì bà bố thí hết trơn và không nấu thịt cá cho tôi ăn!” (từ điểm này có thể biết được bà là người như thế nào). Ông nói tiếp: “Mỗi khi tôi ngồi coi truyền hình, bà đều ngồi xếp bằng, dùng gốc cây nhang để tính số niệm Phật; nhiều lúc tôi trách bà nhưng không ngờ là bà đã tu thành công!”. Tôi cảm thấy một việc rất không thể nghĩ bàn là râu chuôi của bà làm bằng hột ‘Tinh Nguyệt Bồ Đề’, sau khi hỏa thiêu xong còn lại hai hột y nguyên không bị cháy hết. Con trai, con gái, và con rể bà đều là tiến sĩ ở Mỹ, đối với việc này cũng nói là không thể tưởng tượng nổi. Thật thà niệm Phật, công phu đặc lực thì sẽ thành công; nhân quả tợ hào chẳng sai.

Hồi xưa có một đệ tử hỏi Phật: “Nếu gặp chuyện bất trắc mà chết đi bất ngờ thì có thể vãng sanh được không?” Phật thí dụ: “Nếu có một cây mọc nghiêng về phía đông, nếu bị gãy thì cũng sẽ ngã về hướng đông”. Chúng ta niệm Phật cũng như cây mọc nghiêng về hướng tây, mỗi ngày đều hướng về tây mà lớn thêm, nếu bị gãy thì cũng sẽ ngã về hướng tây. Chúng ta phải tự hỏi mình có nghiêng về hướng tây không? (chỉ sợ là không có!). Cái tâm của mình thường thường đều hướng về bốn phương tám hướng nhảy tùm lum, và không nhất tâm hướng thẳng về tây. Hai mươi bốn giờ trong ngày, thời gian thiết tha niệm Phật cũng không quá năm phút; nếu người siêng năng hơn một chút thì một ngày niệm được vài giờ, trong đó cũng không biết có bao nhiêu câu niệm được đàng hoàng (không xen tạp và không gián đoạn). Cho nên cây này đúng là mọc tùm lum, nếu bị gãy bất ngờ rồi ngã về hướng nào thì rất khó mà biết trước được.

Trong nhật ký bà đã viết sẵn di chúc dặn con cháu phải lo chuyện lâm chung như thế nào, đến sau này thì con bà mới



tìm ra. Cũng may là hậu sự cũng được làm giống theo ý muốn của bà. Có một đoạn trong nhật ký làm cho tôi có ấn tượng rất sâu. Bà có một người con đã từng làm khoa trưởng ở đại học Phùng Giáp bị tai nạn xe đã qua đời. Lúc đó bà chưa học Phật và cảm biết được sự đau khổ trong đời người, bà viết: “Hôm nay là ngày vĩnh biệt con tôi và là ngày đau khổ nhất trong đời tôi”. Một người mẹ nhận chịu sự đau khổ của người ‘tóc trắng tiền đưa người tóc đen’ thật là chua xót biết bao. Một người không tâm thường sẽ không vui đầu vào sự đau khổ và tối ngày than vãn thờ dài. Người đó sẽ từ những sự khổ: ‘sanh, lão, bệnh, tử, thương xa lìa, ghét gặp mặt, năm âm hùng hực (ngũ âm xí thịnh)’ giác ngộ trở lại và bước theo gót chân của những thánh nhân hồi xưa. Chúng ta hãy cùng nhau hướng về pháp hội Di Đà vĩnh hằng vô tận, hướng về Liên Trì Hải Hội thanh tịnh, hoan hỷ, sáng lạng, tràn ngập tiếng cười. Ấn Quang đại sư đã từng nói:

Ứng đương phát nguyện nguyện vãng sanh.
Khách lộ khe sơn nhậm bị luyến
Tự thị bất quy, quy tiện đắc
Cổ hương phong nguyệt hữu thù tranh?

Tạm dịch:

Vãng sanh phát nguyện đi thôi,
Suối non đất khách mặc người quấn quanh,
Quê nhà chẳng chịu về nhanh,
Hễ về ắt được, ai giành gió trăng?

Chúng ta đừng đi lang thang nữa. Hãy học theo thể giới nội tâm của Hoàng Nhất đại sư: “Hoa chi xuân mãn, thiên tâm nguyệt viên”; hãy niệm Phật cho đàng hoàng. Pháp môn niệm Phật là một pháp môn đặc biệt nhất trong tám vạn bốn ngàn pháp môn của đức Phật Thích Ca, pháp môn này dễ thành công nhất. Mỗi ngày niệm đến khi vô cùng thành khẩn thì giống như hồi nhỏ trẻ em thường ca:

“Xe lửa mau bay, xe lửa mau bay, bay qua núi cao, bay qua khe suối ...”

Lúc niệm Phật trong tâm càng trải qua nhiều sự khó khăn thì cũng như xuyên qua núi cao, băng qua khe suối. Và

cũng giống như lời ca: “Mẹ hiền trông thấy thiệt là vui mừng”. Cha mẹ từ bi vô tận vô biên của chúng ta, đức Phật A Di Đà đã dang tay ra từ lâu rồi, rất lâu rồi, khi nhìn thấy chúng ta quay trở về nhà thì vui mừng biết bao! Nghĩ đến “Bồ Tát đón mừng, Di Đà đợi ở ngưỡng cửa” tiếng vang dội từ xa truyền lại thì làm sao không bước mau lên....

Quay đầu nhìn lại tất cả những hình ảnh sanh tử bên bờ sông Hằng chúng ta giống như những người đang vùng vẫy sắp chết, chur Phật Bồ Tát từ bi nhảy vào dòng nước sanh tử tràn đầy đau khổ và dạy chúng ta dùng một câu “A Di Đà Phật” để chứng đến bản tánh vốn vô sanh diệt của chúng ta, đem giòng nước ác trước đơ bản này biến thành con sông thanh tịnh thánh thiện; đem lộn sóng cay đắng này biến thành những mùi thơm ngọt ngào.

‘Không nỡ để chúng sanh khổ, không nỡ để thánh giáo suy’. Nguyên cho chúng ta phát ra tâm từ bi, thường làm theo đại nguyện của đức Phật A Di Đà mà cứu giúp tất cả chúng sanh, nguyện chúng sanh đều sanh đến Liên Trì Hải Hội trang nghiêm, cùng nhau thưởng thức mưa Mạn Đà La hoa....

Xin quý vị thứ lỗi, tôi thường không có nội dung tốt đẹp gì để cúng dường cho quý vị, chỉ kể một vài câu chuyện thê thảm cho quý vị nghe, không muốn quý vị ghi nhớ những huyết lệ trong đó, chỉ nguyện cho quý vị trên con đường đời sớm giác ngộ. Chúng ta phải làm ‘ngựa hạng nhất’ không cần phải đợi những sự đau khổ này đến kề bên người rồi mới chạy. Ngựa hạng nhất là vừa thấy bóng dáng của cây roi phát ngựa là chạy liền. *Thấy người khác khổ, biết được đời sống có chuyện khổ như vậy, đừng chờ đợi nữa, hãy mau tu hành!* Ngựa hạng nhì là đợi đến khi roi đánh tới mình rồi mới chạy; ngựa hạng ba là đợi

*Nẻo trắng lên, cỡi trắng về
An nhiên như thể chưa hề long đong
Ngửa lòng đón nhận sắc không
Hiểu ra cát bụi cũng mong yên bình*

Khoảng lặng - Nguyễn Liên Châu



đến lúc bị đánh tróc da chảy máu rồi mới chạy. Ngựa hạng tư là cho dù trầy da tróc vảy, đau đến xương tủy cũng không biết chạy. Có thể cũng có ngựa hạng năm là chết rồi cũng không sợ, loại này làm cho Bồ Tát phải rơi nước mắt!

Buổi diễn giảng hôm nay vốn là có đạo hữu đề nghị tôi đừng giảng hoặc là mời thầy khác giảng đùm. (Ở đây thuận tiện nên báo cáo cùng quý vị đạo hữu luôn) Vì cũng như đã nói ở phía trước, chúng ta đều ở trong dòng sông sanh tử, những hình ảnh mà chúng ta thấy được trên sông Hằng đều là hình bóng của chính mình. Tôi cùng tất cả bệnh nhân đều giống nhau, đều bị bệnh ung thư, bây giờ đúng lúc nhất tâm niệm Phật chuẩn bị vãng sanh. Tôi đã nhận lời cùng quý vị nói chuyện ngày hôm nay (27 tháng 4). Vì bác Hứa gọi điện thoại nhiều lần và vô cùng thành khẩn nên cho dù hôm nay chỉ có một người đến nghe tôi cũng sẽ nói. Tại vì nếu có thêm một người niệm Phật vãng sanh Cực Lạc thế giới thì sẽ ít đi một người đau khổ rơi lệ. Hơn nữa tôi đã gặp nhiều vị sư trưởng đều ‘không nhớ chúng sanh chịu khổ, không nhớ thánh giáo suy’, rần hết sức mình để đem những điều vô cùng quan trọng trong Phật giáo dạy cho chúng ta. Hôm nay tôi có thể không ở trên giường bệnh rên siết, đến đây cùng các bạn học tập đều là nhờ ân đức của họ (những vị sư trưởng). Tôi chỉ muốn rần hết sức mình (phấn đấu với bệnh đau) để báo đáp phần nào ân đức của họ. Trong Đại Trí Độ Luận, có một vị Bồ Tát nói: ‘Tôi đã mất đi thân mạng trong vô thí kiếp sanh tử vừa qua, chưa từng vì pháp (mà hy sinh)’. Phải đúng vậy không? ‘Quay đầu nhìn lại xương chất thành núi’, vô số lần mất mạng trong đời quá khứ đều nhẹ như hồng mao, chưa từng nặng như Thái sơn thì cũng phải mất mạng. Chúng ta hãy vì Phật pháp, vì chúng sanh, chánh niệm rõ ràng, niệm Phật mà vãng sanh! Nếu như trong những lời nói hôm nay có một tư hào nào thành khẩn đáng quý, nguyện đem phần công đức này hồi hướng cho tất cả thiện tri thức, cha mẹ, thầy giáo, bạn bè đã nhắc nhở tôi trên con đường Bồ đề này. Tôi xin cảm ơn tất cả, cảm ơn từng câu nói thành khẩn, không kể là khích lệ hay trách mắng; cảm ơn từng nụ cười, từng giọt lệ chân thành, từng lời dạy dỗ. Cũng xin hồi hướng cho mỗi vị ‘bệnh nhân Bồ Tát’ của tôi, cho tất cả chúng sanh đang chịu đau khổ, nguyện cho họ sớm nghe được lời kêu gọi của Di Đà trong nội tâm, đồng sanh nơi ‘không có sự khổ, chỉ toàn đều vui’ ở liên bang Cực Lạc.

Lúc tôi đi khám bệnh vì bác sĩ không biết tôi cũng hành nghề này nên lúc họ thảo luận bệnh trạng với nhau tôi nghe và

biết rất rõ và cũng nhìn thấy chỗ ung thư qua máy siêu âm. Chỗ ung thư này đến lúc tôi có thời gian đi khám thì đã quá lớn, lớn đến gần hết phía dưới bụng. Tôi rất xấu hổ không biết và lo chữa sớm, thiệt là quá tệ. Mỗi lần ‘beeper’ kêu là tôi phải mau mau chạy đi, nhiều khi đang tắm cũng phải ngưng và chạy đi. Mấy ngày trước khi đi khám, chân tôi sưng lên đến nỗi mang giày không được nhưng cũng phải rần mang như mang dép đi làm. Tuyết Công có nói: “Nếu có mười phần sức lực mà chỉ dùng hết chín phần thì không đủ thành tâm”. Tôi không có cảm giác lo sợ hay khủng bố gì hết, cảm thấy rất bình thường, chỉ quyết tâm niệm Phật cầu sanh tây phương, tận dụng hết thời gian còn lại để hoàn thành công việc mình phải làm, gặp mặt những người giác ngộ từ xưa đến nay. Chỉ cần tin tưởng Phật pháp, tin tưởng điều giác ngộ thứ nhất dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác là ‘thể gian vô thường’, nếu như vậy thì chuyện này rất bình thường, không cần phải hỏi: “Có thiệt không? Tôi làm sao mà bị bệnh này được?”. Bệnh nhân thường hỏi như vậy lắm. Và cũng không cần phải khóc: “Không. Không thể nào là tôi được. Tôi không thể nào bị bệnh này được (bệnh nhân thường kháng cự giống như vậy). Tại sao không thể là chúng ta được? Rất có thể là chúng ta. Hoặc giả vốn là luân phiên đến lượt chúng ta. Hãy thức tỉnh đi, vận dụng thời gian còn lại đừng lãng phí và chạy trốn nữa!

Kể từ ngày sanh ra đời này, chúng ta ai nấy đều từ từ tiến dần đến cái chết. Có một người bạn sen thường hay nhắc nhở chúng tôi: “Mọi người đều có một sự việc luôn luôn dừng mãi tinh tiến, đó là từ lúc sanh ra đời thì liền từ từ tiến dần đến trạm cuối của cuộc đời.”

Lại còn nói: “Nếu nói bạn trưởng thành thì bạn rất vui, nhưng nếu nói là bạn đang đi về phần mộ thì bạn rất buồn, thiệt ra hai chuyện này đều là một”.

Lại có người hỏi: “Quý vị là những người tin Phật thì làm sao có thể bị bệnh ung thư được?”

Kinh Phật nói với chúng ta rất rõ ràng từ vô thí kiếp đến nay, những ác nghiệp mà chúng ta đã làm, nếu tính ra thì là vô lượng vô biên. Giả sử những ý niệm, ngôn ngữ, và hành vi sai lầm của chúng ta có thể tích và có hình tướng thì cả tận hư không này cũng chứa không hết. Muốn biết nhân ở thời quá khứ cứ xem những gì mình thọ nhận ngày hôm nay thì biết được; muốn biết quả tương lai, cứ xem những gì mình làm hôm nay thì biết được.





Từ lũy kiếp đến nay, không biết tôi đã làm hại hết bao nhiêu chúng sanh, đã làm bao nhiêu sanh linh đau khổ, bây giờ quả báo hiện ra thì phải nhận chịu một cách vui vẻ và bình tĩnh; chúng ta niệm Phật phải noi theo trí huệ và lòng từ bi của chư Phật, nguyện cho tất cả những chúng sanh bị tôi làm hại lúc trước đều được tắm gội trong ánh sáng từ quang giác ngộ, hóa giải những oán hận kết tập lại trong nội tâm, phá bỏ tất cả không cho oan oan tương báo tiếp tục. Đây là sự gia trì tốt nhất của chư Phật Bồ Tát cho tôi, miễn hết tất cả những trách móc và so đo không cần thiết, tất cả những gút mắt tình cảm không tốt đẹp. Giả sử ngày mai là ngày tận thế, tôi nay tôi vẫn phải trồng đầy hết ‘phần đà lợi hoa’ (hoa sen) trong vườn, dưới gió mát trăng thanh phải lớn tiếng niệm Phật A Di Đà. Vẫn có nhiều bạn không bỏ qua được, cứ trách móc Phật Bồ Tát không gia trì cho tôi, để cho tôi mang bệnh này. Thiệt ra không phải là Phật Bồ Tát làm cho tôi mắc phải bệnh này; chúng ta hãy nghĩ xem một hạt dầu khi nhỏ vào nước sẽ nổi lên mặt nước, trái lại viên đá sẽ chìm xuống đáy nước. Nghiệp chướng của tôi cũng nặng như viên đá cho nên tự nhiên sẽ chìm xuống đáy, sẽ mang bệnh. Rất may đức Phật A Di Đà đã chuẩn bị đại nguyện, đem chiếc ‘hàng không mẫu hàm’ để cứu vớt tôi và tất cả chúng sanh có nghiệp chướng sâu nặng. Nên tôi không lo gì cả, chỉ cần có tín nguyện kiên cố, chấp trì danh hiệu Phật, nhất định sẽ vãng sanh. Ngẫu Ích đại sư không phải đã nói với chúng ta rồi sao:

*“Được sanh hay không toàn do có tín nguyện hay không,
phẩm vị cao thấp toàn do trì danh sâu hay cạn”.*

Tôi tuy là chưa niệm đến mức ‘nhất tâm bất loạn’ nhưng tiếp tục nỗ lực gắng sức niệm và tin đức Phật A Di Đà sẽ lại tiếp dẫn. Tôi hiểu được đời người cũng giống như quá trình vẽ một hình đức Phật. Mỗi một nét chúng ta đều dùng tâm hết sức chân thành để vẽ! Đừng để khi gác cọ xong rồi nhìn lại bức tranh mình vẽ lại thành ra một con chó sói hoặc là một con heo thậm chí là một con ác quỷ!

Tôi biết có một bệnh nhân vô cùng siêu thoát, bà đã dạy cho tôi rất nhiều. Bà bị ung thư gan. Lúc bà vào bệnh viện là vì đường tiêu hóa bị chảy máu chứ không phải vào để trị bệnh ung thư. Đêm đó nhằm ngày tôi trực ở bệnh viện, tôi giúp bà đút ống vào mũi đến dạ dày, đổ nước đá vào để cầm máu và cũng để khám chỗ chảy máu. Thường khi đút ống vào mũi thẳng đến dạ dày phần đông bệnh nhân ai cũng rên xiết kêu đau, nhưng bà này rất là điềm đạm an nhàn, không nhăn nhó tí nào, có vẻ dường như không có chuyện gì xảy ra hết. Sau đó tôi nhìn thấy vết thẹo mà những người thợ giới đốt để lại trên tay mới biết bà là một người biết tu hành đã lâu.

Đêm đó bệnh nhân rất đông tôi phải làm việc liên tục đến 5 giờ sáng. Lúc đi ngang qua giường, bà chấp tay nói: “A Di Đà Phật, chào bác sĩ”. Lúc đó bà đang nằm ở giường tạm đặt ngoài hành lang vì bệnh viện không đủ giường cho bệnh nhân nên phải đặt thêm giường tạm. Những bệnh nhân nằm những giường này luôn luôn phàn nàn là ‘nhiều người đi qua lại ồn quá’ và ‘đi nhà vệ sinh không thuận tiện’. Nhưng bà này lại



không phàn nàn gì hết, bà nở nụ cười chấp tay niệm Phật (lúc đó đang đút ống vào mũi) và nói: “Ồ đây không khí thật là tốt, sáng sớm bốn giờ mấy là tôi đã làm xong công phu (tụng kinh) khóa sáng! Nghe xong tôi rất cảm động, tâm lượng của bà quá đẹp. Trong hoàn cảnh không thuận lợi, nơi chốn ồn ào, thân thể đang bệnh nặng, đối với bà tất cả đều là: “rất thanh tịnh mát mẻ”. Chúng ta đừng xem thường công phu niệm được một câu A Di Đà Phật trong lúc này (mỗi người thử đút một ống vào mũi rồi niệm thử xem). Thường ngày muốn niệm đến tương ứng trong niệm này phải dẹp sạch tất cả phiền não của tạp niệm lên xuống (giả như muốn được niệm niệm đều tương tục thì phải niệm niệm đều thoát ra khỏi vòng vây, niệm niệm phải đều thẳng lợi, phải chiến thắng tất cả vọng tưởng) hưởng chi là lúc khổ nhất! Muốn có một niệm A Di Đà Phật mà ‘tâm và miệng tương ứng với nhau’ phải có tâm lực mạnh mẽ để khắc phục tất cả đau khổ và khó khăn, bạn có biết không? Cho nên một câu niệm Phật và vài câu nói của bà đã làm cho tôi cảm động rơi lệ. Tôi khám chỗ đau của bà, cảm thấy gan cứng và sưng lên và nghi là ung thư. Qua ngày sau rọi siêu âm và thử nghiệm thì biết là ung thư gan đã lớn đến đường kính tám phân (8 cm). Thấy thái độ và biểu hiện khác người của bà cho nên tôi nói thiệt bệnh tình cho bà biết (thường thường thì chúng tôi phải suy nghĩ cân nhắc trước khi nói với bệnh nhân). Một người học Phật chân chính sẽ xem chuyện sanh tử rất là bình thường. Chúng ta sợ nhất là trí huệ không khai mở, đời này hồ đồ lộn xộn, chết đi rồi lại tiếp tục sanh vào lực đạo luân hồi. Khi đã hiểu rõ đạo lý này sẽ không kêu trời trách đất và sẽ niệm Phật đàng hoàng, đặt bưng trên con đường về cổ hương, chuẩn bị tham gia liên trì hải hội. Đây là sự ‘phò hộ’ tốt nhất, tình cảnh bị thương là đau khổ đối với người khác, nhưng chúng ta vui vẻ xem như là chuyện thường, đây là lễ vật của chư Phật Bồ Tát! Mười triệu đồng có thể mua được đủ loại chữa trị (không thiếu đau khổ giày vò) nhưng mua không được tâm bình tĩnh vui vẻ, còn lễ vật nào quý hơn tâm này không? Lúc tôi nói thiệt bệnh tình cho bà biết, bà nói liền giống như đã chuẩn bị lời văn từ trước: “Tôi sống ngày nào thì phục vụ thêm một ngày cho chúng sanh, đến ngày tôi sắp chết, đức

*Mái chùa từng tiếng chuông rơi
Từ hư không tới, lại hư không về*

Bài ca siêu thoát - Vũ Hoàng Chương



Phật A Di Đà sẽ lại rước tôi đi”. Bà siêu thoát như thế đó, tràn đầy từ bi và lòng tin, thần sắc của bà khắc sâu vào tâm khảm của tôi, làm thành một sức mạnh có khả năng khuyến khích và giúp đỡ tôi vượt qua rất nhiều khó khăn chướng ngại thường ngày.

Thiệt tình mà nói, không phải là tôi đi làm bác sĩ mà phải nói là tôi đang ‘đi học’, ‘bệnh’ của tôi nặng nhất trong số những người bệnh, ‘các thứ xấu ác’ trong tâm nhiều quá; tham, sân, si, mạn ... đều rất nặng. Mỗi bệnh nhân đều đến thị hiện một hoàn cảnh đặc biệt để dạy cho tôi hiểu được một đạo lý nào đó. Người nào cũng rất từ bi không tiếc đem những lời dạy và những câu chuyện sống động đầy máu và nước mắt để dạy và làm cho tôi hiểu được lời trong kinh Lăng Nghiêm ‘Chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông’ đoạn ‘Mười hai vị Như Lai liên tục một kiếp, vị Phật sau hết danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy tôi Niệm Phật Tam Muội’. Có một thầy giáo nói: “Thiện duyên của đức Đại Thế Chí Bồ Tát vô cùng tốt đẹp có thể gặp được mười hai vị Phật và được truyền dạy Niệm Phật Tam Muội; chúng ta một vị Phật cũng không gặp được”. Tuy là thiện căn của tôi rất mỏng, nhưng nhân duyên thì rất đặc biệt, rất tốt! Mỗi ngày đều có một vị Bồ Tát đem hình ảnh của sự khổ nạn vô tận trên sông Hằng đến để cảnh tỉnh và giúp cho tôi giác ngộ: niệm Phật đi, niệm Phật đi; họ giúp tôi trao đổi tâm lực, giúp tôi buông xả. Đây là sự gia trì của chư Phật Bồ Tát, giả sử không có sự từ bi gia trì này, khi nghe đến ‘tên bệnh’ thì tứ chi liền phát run, tay chân không còn sức lực nữa và khóc: ‘Thù hận trong đời người làm sao miễn được, ...’

Có khi tôi thấy rất nhiều người thăm thăm vái ở trước tượng Phật, đôi lúc tôi cũng muốn hỏi họ khăn vái những gì? Mỗi người thấp ba cây nhang rồi ‘rù rì rù rì’ khăn vái, lời họ khăn chắc còn dài hơn 48 đại nguyện của đức Phật A Di Đà; nào là: xin ngài phò hộ cho con tôi thông minh khỏe mạnh, có thể thi đậu vào trường Y Khoa (tốt nhất là trúng tuyển hạng nhất); phò hộ cho con tôi cưới được một người vợ hiền hậu hiếu thảo; phò hộ cho chồng tôi sự nghiệp phát tài kiếm được thiệt nhiều tiền; phò hộ cho tôi trúng số độc đắc và được lên chức... Nói ra tràn giang đại hải xong rồi đem trái cây cúng Phật đem về nhà ăn cho ‘được bình an’. Nếu cầu không được toại nguyện liền trách móc Phật Bồ Tát không phò hộ, chỉ ‘nhìn’ đồ cúng và ‘ngửi’ hương tôi cúng rồi thôi, không ‘linh’ tí nào! (Thiệt ra họ đâu biết tự mình không hiểu nhân quả, không làm theo lời dạy của Phật, là tự mình không ‘linh’). Chúng ta thử nghĩ xem người ta mong cầu những gì? Chẳng qua là cầu cho da mặt mình nhăn thêm

một chút (cầu trường thọ sống lâu thì tránh không khỏi da nhăn tóc bạc); cầu gánh nặng vác trên vai nặng thêm (cầu con cái đầy nhà thì nhiều phiền não); cầu chướng ngại trong đời sống nhiều một chút (lo danh lợi, lo ‘được’, lo ‘mất’). Người ta chỉ cầu để được nhiều những thứ nhỏ nhặt này. Thật ra pháp lực của chư Phật Bồ Tát rộng lớn vô biên và có thể cho chúng ta sự phò hộ thần kỳ mà lại vĩnh cửu, cho chúng ta một chìa khóa trí huệ để khai mở kho tàng vô tận trong tự tánh, có thể lấy ra sự hạnh phúc vô tận. Sự hạnh phúc này không bị hoàn cảnh thay đổi làm mất đi, không bị ăn trộm, không bị giựt, cũng không bị mất. Cái chìa khóa này chính là xưng niệm ‘Nam Mô A Di Đà Phật’; chỉ cần tiếp nhận rồi thiết tình đi mở, ai cũng có được kho tàng quý báu vô tận!

Vì tôi bị bệnh nên có người nói: “Cô ăn chay thiếu dinh dưỡng nên mới bị bệnh”. Thiệt ra chỉ cần so sánh là biết ăn chay được khỏe mạnh và sống lâu; giống như đoạn trước có nói đến lão hòa thượng Hư Vân và Quảng Khâm, Tuyết Công lão ân sư đều là ‘nhân thụ’ (người trường thọ và vô cùng khỏe mạnh). Nhưng ăn chay không phải để cầu trường thọ mà là không muốn vì sự hưởng thụ ngắn ngủi trên ba tấc lưỡi của mình đem lại sự lo sợ sắp bị mất mạng và sự đau khổ cùng cực cho chúng sanh; mỗi con bò chờ đợi bị làm thịt cũng run và chảy nước mắt, mỗi con chim bị bắt đều có những con chim mẹ đang chờ đợi con bay về tổ. Chúng ta chưa bao giờ nghe hoặc thấy con gà nào tình nguyện trườn cổ dài ra đợi bị làm thịt, nhổ lông và nói: “Tốt quá, tôi sẽ được đi làm con gà nướng!”. Như những bệnh nhân của tôi luôn vùng vẫy trong sự đau khổ bên bờ sanh tử, mỗi một con vật đối diện với cái chết đều sợ phát run lên. Nếu tôi xem thường mạng người, không đếm xỉa đến sự đau khổ của người bệnh, họ nhất định sẽ không tha thứ cho tôi. Cũng giống như vậy nếu chúng ta xem thường sự đau khổ của các loài vật khác, chúng nó cũng sẽ không tha thứ cho chúng ta. Nếu bạn chặt một cái đuôi của nó, nó cũng sẽ tìm cách để làm bạn gãy đi một cái chân; cứ như vậy oan oan tương báo, trở thành oan gia chủ nợ lẫn nhau, vĩnh viễn không có ngày thoát ra, trong sự oán thù rồi nui này ai cũng vô cùng đau khổ!

Tôi từng nghe một vị pháp sư thuật lại câu chuyện thật như sau: Một hôm có người bông em bé nằm trong nôi đi bái kiến lão hoà thượng Quảng Khâm. Đứa bé mặt mũi khôi ngô rất là dễ thương, ai nhìn cũng thích và muốn nựng em bé. Chỉ có





lão hòa thượng vừa nhìn thấy liền hiện vẻ không vui (mặt trầm xuống) và nói với chúng đệ tử: “Nó lại đề đòi nợ đó (chỉ em bé)”. Mọi người đều không hiểu. Lão hòa thượng mới nói với những người này: “Quý vị làm ăn buôn bán gà đông lạnh phải không? Hãy xem đứa bé”. Cha mẹ của em vừa khóc vừa gạt đầu rồi vạch áo của em ra; em bé tuy có bộ mặt rất dễ thương nhưng phía dưới thân mình lại giống y hệt như thân hình của một con gà! Lão hòa thượng không ngớt lời khuyên họ nên đổi nghề. Họ nói: “Đã tốn hết 30 triệu đồng trong việc thiết bị hệ thống đông lạnh, rất là khó mà đổi...” Tôi nghĩ tiền lời được trong việc làm ăn này có lẽ cũng không đủ trả tiền thuốc men cho em bé, càng không thể bù đắp nổi những giọt nước mắt chảy ra... (Vì tôi biết rất nhiều bệnh nhân có tình trạng giống như vậy). Nhưng phần đông người ta thì chịu khổ, chịu tốn hao tài sản sau này, và còn mất thêm sự hạnh phúc cả đời người nhưng không chịu buông bỏ cái lợi trước mắt, sự thêm muộn của cái miệng và cái bụng của mình. Lão hòa thượng là người có pháp nhãn, vừa nhìn thì đã thấy rõ nhân quả, hết lòng khuyên nhủ, nhưng có mấy ai tin và chịu làm theo?

Người ta thường cầu Phật phò hộ nhưng không tin lời Phật nói, thiết là kỳ lạ! Cho dù hôm nay có một danh y bác sĩ nổi tiếng nào nói với tôi là ‘đôi ăn thịt’ đừng ăn chay nữa thì có thể chữa cho tôi hết bệnh, tôi cũng không chịu đi hy sinh tánh mạng của con gà, heo, dê, bò, để gây ra sự đau khổ cho chúng nó. Huống chi không có một bác sĩ nổi tiếng nào có thể xác nhận ăn mặn (ăn thịt) thì sẽ ‘kéo dài đời sống lâu’ hơn là ăn chay; bất kỳ bác sĩ nổi tiếng nào cũng sẽ chết, họ cũng không thể bảo đảm ăn thịt có thể trường sanh thì làm sao có thể bảo đảm cho tôi? Thì làm sao có thể bảo đảm cho người khác? Tôi chỉ tin tưởng lời Phật dạy và trí huệ của Phật. Hôm nay tôi có thể lấy được thêm một số ‘đàn bạch chất’ và chất béo từ thịt động vật, nhưng tôi không thể bù đắp nổi sự đau khổ của chúng nó, không thể an ủi sự sợ hãi khủng bố của chúng nó, càng không lau hết nước mắt của má chúng nó khóc con mắt mạng. Có một ngày nào đó chúng nó sẽ quay lại để trả thù. Nhân quả của con người rất là phức tạp nhưng không sai chạy tí nào. Mắt thịt của phàm phu chúng ta chỉ nhìn thấy một mà không nhìn thấy hai, thường cho ‘quấy’ thành ‘phải’. (Hồi xưa, Nicolaus Copernicus (1473-1534) nói địa cầu là tròn xém chút thì phải mất mạng. Chúng ta nói nhân quả báo ứng và lục đạo luân hồi, nếu bị chê là ‘mê tín’ thì cũng là ‘việc nhỏ’ mà thôi).

Thiết ra danh từ ‘chủ nợ’ không hẳn là phải ‘đeo mắt kiếng đen, hút thuốc lá thơm, cầm súng, mặt đầy ác khí, đi đến trước cửa để đòi nợ’. Chủ nợ có rất nhiều dạng: có thể là một người đẹp mà bạn vừa nhìn đã bị ‘hốt hồn’ đi mất rồi, bạn không có suy nghĩ liền đem tiền cho người đó phung phí, đến khi hết tiền thì người đó bỏ bạn, làm cho bạn âu sầu ủ rũ cả đời. Hoặc có thể là người khi bạn mới nhìn thì nổi nóng lên, mặt đỏ gay lên để cãi lộn với họ, rốt cùng rồi làm cho bạn lên huyết áp, chảy máu trong đầu và chết bất ngờ. Chúng ta hãy nên tin lời nói đầy trí huệ của chư Phật Bồ Tát, tránh làm hại và kết oán thù với chúng sanh, tại vì tất cả sự khổ đều sẽ quay trở vào thân mình, thường là hồi hận không kịp. Chúng ta hãy quyết tâm luôn luôn kết thiện duyên, khai mở trí huệ trong bốn tánh, mở ra nguồn vui



sống vô tận không phải là tốt đẹp hơn không? Những người như vậy, giống như lão hoà thượng Quảng Khâm và Tuyết Công lão ân sư cho dù sống cả trăm tuổi mọi người đều thương tiếc ‘Tại sao ngài lại ra đi sớm vậy?’ ‘Tại sao không sống đến hai trăm tuổi, để cho cháu chắt của tôi cũng có dịp gặp ngài?’ Thọ mạng của các ngài vĩnh viễn đối với mọi người đều không đủ. Phần đông người ta chỉ cần sanh ra một bệnh nan y, ai cũng than là tại sao họ lại ‘kéo’ [mạng sống] quá dài như vậy, làm cho cả nhà ‘kéo’ đến gần sụp luôn. Nói như vậy thì ‘trường thọ’ hay không, không phải dựa trên ‘số tuổi’; chúng ta nên sống mà mọi người đều tiếc là quá ngắn, nhưng đừng nên ‘kéo’ dài để cho ai cũng than là quá dài!

Thiết ra phải sống làm sao mới tốt? Thì nên nghe theo lời dạy của đức Phật và những người đã đắc đạo trong quá khứ, nên thật tinh niệm Phật! Dùng cái tâm tánh không thể nghĩ bàn và rộng lớn vô biên của chúng ta để xưng niệm danh hiệu không thể nghĩ bàn của đức Phật Vô Lượng Thọ Vô Lượng Quang A Di Đà; mỗi khi niệm một tiếng thì có một tiếng vượt ra khỏi trần lao! Nguyên cho chúng ta dùng lòng tín nguyện vô cùng vững chắc, trang nghiêm tụng danh hiệu A Di Đà Phật, mỗi một niệm đều chiến thắng tất cả phiền não, mỗi một niệm đều đầy đủ quang minh tự tại, mỗi một niệm đều hiện ra trời trong trăng sáng. Dùng danh hiệu bất khả tư nghì này thể hội được vô lượng quang thọ của tự tánh. Cũng như Ngẫu Ích Tổ sư có nói: “Chuyên kiếp trước thành hải hội thanh tịnh, chuyên kiến trước thành vô lượng quang, chuyên phiên não trước thành thường tịch quang, chuyên chúng sanh trước thành liên hoa hoá sanh, chuyên mạng trước thành vô lượng thọ”. Nguyên từng tiếng Phật hiệu thành khăn, thiết tha đem sóng nước cuộn cuộn trên sông Hằng sanh tử trồng đầy hoa sen....

Nam mô A Di Đà Phật.

Trong quá trình chuyển ngữ chắc không tránh khỏi thiếu sót, xin các bậc thức giả hoan hỷ phủ chính cho.

Xin thành thật cảm ơn.

Một nhóm Diệu Âm cư sĩ, 9 tháng 4-1991



Phật Pháp Trong Đời Sống Thường Ngày

Alexander Berzin

Morelia, Mexico, ngày 6, tháng 6 năm 2000.
bản dịch: Chân Giác



Alexander Berzin, born in 1944 in Paterson, New Jersey, received his B.A. degree in 1965 from the Department of Oriental Studies, Rutgers University in conjunction with Princeton University; and his M.A. in 1967 and Ph.D. in 1972 from the Departments of Far Eastern Languages (Chinese) and Sanskrit and Indian Studies, Harvard University. From 1969 to 1998, he resided primarily in Dharamsala, India, initially as a Fulbright Scholar, studying and practicing with masters from all four Tibetan Buddhist traditions. His main teacher was Tsenzhab Serkong Rinpoche, the late Master Debate Partner and Assistant Tutor of His Holiness the Dalai Lama. He served as his interpreter and secretary for nine years, accompanying him on several world tours. He has also served as occasional Dharma interpreter for His Holiness the Dalai Lama.

Phật Pháp là Phương Pháp Phòng Ngự

Tôi được yêu cầu nói chuyện về đề tài tu tập Phật pháp trong đời sống thường ngày. Trước hết, chúng ta cần hiểu rõ chữ Phật pháp nghĩa là gì. Phật pháp theo Phạn ngữ nghĩa là phương pháp "phòng ngự." Đó là cách chúng ta hành động để tránh tạo ra các vấn đề. Nếu ta quan tâm đến tu tập Phật pháp, ta phải biết là đời sống vốn có nhiều vấn đề. Phải thật can đảm, ta mới nhận thức được điều đó. Rất nhiều người không nhận lãnh trách nhiệm đời sống của họ một cách đúng đắn. Họ làm việc khủng khiếp suốt ngày rồi đến đêm thì đắm đầu vào các cuộc vui chơi giải trí vì họ quá mệt nhọc. Họ không hề thực sự nhìn lại nội tâm của họ và các vấn đề trong đời sống. Dù họ có nhìn lại vấn đề của họ, họ không hề chịu nhận thức ra là đời sống của họ không được hài lòng vì họ quá căng thẳng. Phải rất là can đảm mới dám xem xét lại phẩm chất của đời sống của mình và thành thật nhận ra đời sống của ta không thấy vừa ý.

Tình Trạng Bất Mãn và Nguyên Nhân của Nó

Dĩ nhiên là có nhiều trình độ bất mãn khác nhau. Chúng ta hay nói, "Đôi khi tôi cảm thấy thật buồn khổ và có khi thì cũng thấy mọi sự khá vừa ý, nói chung thì cũng tạm được. Đó là cuộc đời mà." Nếu ta cảm thấy vừa lòng như vậy thì tốt. Nhưng nếu chúng ta có hy vọng sẽ cải thiện một chút đời sống thì chúng ta sẽ phải tìm kiếm cách nào để đạt được. Để tìm ra phương pháp cải thiện phẩm chất của đời sống, chúng ta phải nhận rõ nguyên nhân gây ra các vấn đề. Số lớn mọi người đi tìm nguyên nhân của các vấn đề bên ngoài mình. "Liên hệ giữa tôi và anh gặp khó khăn chính là vì cá nhân anh. Anh không xử sự theo cách mà tôi chờ đợi ở nơi anh." Chúng ta cũng có khi đổ lỗi các khó khăn lên trên hoàn cảnh chính trị, kinh tế. Theo vài trường phái tâm lý học, ta có thể tìm về các biến cố chấn thương của tuổi thơ ấu để giải thích tại sao ta có vấn đề của ta đang phải chịu. Đổ lỗi trên các người khác về sự đau khổ của mình thật là dễ dàng. Nhưng đổ lỗi lên trên người khác



hoặc trên các yếu tố xã hội và kinh tế không mang lại một giải pháp nào cho chúng ta cả. Nếu thực sự ta bị vấn đề có nguyên nhân gây ra từ ngoại cảnh, chúng ta có thể phát tâm tha thứ các nguyên nhân đó và ta có thể cảm thấy dễ chịu lợi lạc hơn sau đó, nhưng thực ra, phần đông mọi người cảm thấy rằng làm như thế không giải tỏa được vấn đề tâm lý và các đau khổ của họ chút nào.

Phật giáo nói rằng mặc dù các người khác và xã hội v.v... góp phần làm ra các vấn đề của chúng ta, nhưng đó vẫn không phải là nguyên nhân sâu thẳm của nó. Để tìm ra nguyên nhân sâu của các khó khăn, chúng ta phải xem xét trong nội tâm. Thực ra sau cùng hết, nếu ta cảm thấy không hạnh phúc với đời sống thì nó chính là phản ánh tình trạng của ta. Con người khác nhau phản ứng khác nhau mặc dù phải chịu cùng một tình trạng như nhau. Ngay cả khi xét riêng ta, chúng ta thấy là ta phản ứng khác nhau từ ngày này sang ngày khác khi phải đối diện cùng một khó khăn như nhau. Nếu nguyên nhân của vấn đề chỉ đến từ tình trạng bên ngoài thì ta phải luôn luôn phản ứng giống hệt nhau, nhưng sự thật là chúng ta không làm như vậy. Có những nguyên nhân ảnh hưởng đến phản ứng của ta, thí dụ như khi ta trải qua một ngày làm việc tốt đẹp, nhưng đó chỉ là những yếu tố đóng góp nông cạn. Nó không thật sự ảnh hưởng sâu sắc đến chúng ta.

Nếu ta xét kỹ, ta sẽ bắt đầu nhận thức ra là quan niệm về đời sống, chính bản thân và hoàn cảnh góp phần rất nhiều đến cảm giác của chúng ta. Thí dụ như khi trải qua những ngày vừa ý, ta không cảm thấy muốn than thân trách phận, nhưng khi ta gặp một ngày không vừa ý, cái cảm giác buồn khổ than thân lại khởi lên. Cái quan niệm căn bản chúng ta có đối với đời sống tạo ra phần lớn các kinh

nghiệm sống của ta. Xét kỹ hơn nữa, ta thấy ra là các quan niệm đó đặt trên nền tảng của si mê rối loạn.

Nguồn gốc mọi vấn đề là si mê

Nếu quan sát sự si mê, ta thấy rằng một khía cạnh của si mê là sự hiểu lầm về bản chất của nhân và quả. Ta hiểu sai về cái gì ta phải làm hay phải nói và hiểu sai về những quả sẽ xảy đến. Chúng ta rất mê mờ về loại việc làm nào muốn làm, có nên lập gia đình hay không, có nên đẻ con không v.v... Nếu ta có liên hệ tình cảm với một ai, ta tự hỏi là nó sẽ đi về đâu. Chúng ta không biết. Các ý niệm về tương lai sau đó sẽ ra sao mỗi khi ta chọn lựa một hướng đi thật ra chỉ là những thêu dệt trong tâm thức. Khi liên hệ tình cảm sâu đậm với ai, ta nghĩ là sẽ sống mãi mãi hạnh phúc suốt đời với người đó, y như là trong chuyện cô tích thân tiên. Rồi khi thấy đau khổ, ta nghĩ rằng chửi mắng lên sẽ làm ta thấy đỡ hơn. Chúng ta có những ý tưởng rất si mê về các phản ứng của người khác đối với những chuyện ta làm. Ta nghĩ là chửi mắng và nói toạc ra những điều bất mãn trong tâm sẽ làm khá hơn và mọi chuyện sẽ ổn thỏa, nhưng thực tế là mọi chuyện không ổn thỏa. Chúng ta muốn biết chuyện gì sẽ xảy ra. Ta sẽ đi xem bói hoặc thầy ba đồng tiền lên để xin quẻ kinh dịch đoán xem cái gì sẽ xảy ra. Tại sao ta lại phải làm như thế? Vì chúng ta muốn làm chủ những gì sẽ xảy ra trong tương lai.

Phật giáo nói rằng có một sự si mê nặng hơn là si mê về sự hiện hữu của chúng ta và của những người khác cũng như về sự hiện hữu của thế giới. Chúng ta si mê về chính sự làm chủ kiểm soát. Chúng ta nghĩ có thể hoàn toàn làm chủ được những gì sẽ xảy đến. Chính vì thế mà ta cảm thấy bất mãn. Không phải là lúc nào ta cũng làm chủ được mọi thứ xảy đến. Nghĩ như vậy không thực tế chút nào.





Thực tế rất phức tạp. Có rất nhiều thứ ảnh hưởng đến chuyện xảy ra, không phải chỉ có chúng ta mà thôi. Nhưng cũng không có nghĩa là ta hoàn toàn mất kiểm soát hoặc là ta hoàn toàn bị điều khiển bởi các ngoại lực. Chúng ta chỉ góp phần vào các chuyện sẽ xảy ra, nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định mọi chuyện sẽ xảy ra.

Vì si mê và bất an, chúng ta hay hành động phá hoại mà không hay biết rằng đó chính là tâm tính dẫn đến sự phá hoại. Đó là vì ta đang bị kiểm chế bởi tâm phiền não, tâm bất an, và bởi cái cái nghiệp lực đẩy đến từ thói quen. Không những ta hành động phá hoại với những người khác mà tiên quyết hơn là ta lại còn hành động tự hủy diệt mình. Nói cách khác, ta còn tạo ra nhiều vấn đề cho mình hơn nữa. Nếu muốn ít bị vấn đề hay thoát ra khỏi mọi vấn đề, hoặc đi xa hơn nữa, có được khả năng giúp người khác thoát ra khỏi mọi vấn đề của họ, chúng ta phải nhận rõ gốc rễ của những nhược điểm giới hạn của chính mình.

Tự phá các si mê

Hãy nói rằng chúng ta nhận thấy gốc rễ của mọi vấn đề là do si mê. Nhận ra như thế không khó lắm. Nhiều người đã đi đến điểm phải tự nói, "Tôi quả là ngu si, tôi đã làm hỏng rồi beng lên tất cả." Rồi sao nữa ? Trước khi bỏ tiền đi học cái gì đó hay đi theo khoá tu nhập thất, chúng ta cần xem xét rất đúng đắn là quả thật chúng ta tin chắc có thể diệt trừ cái si mê của chúng ta. Nếu không tin là có thể trừ bỏ si mê thì chúng ta làm thử như thế để làm gì ? Nếu chỉ có hy vọng nhỏ nhoi may ra ta có thể dứt bỏ sự si mê thì thật không có gì là chắc chắn cả. Nó chỉ là điều mong ước mà thôi.

Chúng ta có thể nghĩ rằng tự do giải thoát có thể đến bằng nhiều cách khác nhau. Hoặc là nghĩ sẽ có ai đến cứu độ

chúng ta. Có thể là bậc phật trên, như là Thượng đế, và thế là ta lại trở thành một tín đồ. Hoặc là ta đi kiếm một vị thầy tâm linh, bạn đạo, hay là một ai khác có thể cứu ta ra khỏi sự si mê rối rắm. Trong trường hợp đó, ta thật dễ dàng trở nên một người ỷ lại vào người khác và hành động trẻ con. Chúng ta luôn luôn tuyệt vọng đi tìm người cứu chúng ta và trở nên mù quáng không còn nhận biết được người ta tìm đến có khả năng thật sự không. Ta có thể chọn lầm người chưa tự chính mình thoát ra khỏi si mê và vì còn bị kiểm chế bởi chính phiền não của mình, họ sẽ lợi dụng sự khờ khạo ỷ lại của ta. Đó không phải là cách tốt và chắc để hành động. Chúng ta không thể tìm đến vị thầy tâm linh hoặc bạn bè để ỷ lại giải quyết mọi vấn đề cho ta. Chính chúng ta phải giải quyết mọi vấn đề si mê của mình.

Quan hệ tốt đẹp với vị thầy tâm linh hoặc với bạn đạo có thể mang lại nhiều giúp đỡ rất lợi lạc, nhưng với điều kiện là các quan hệ này được đặt trên căn bản lành mạnh. Khi quan hệ trở nên tâm tối thì lại càng làm cho ta tệ hơn nhiều. Nó mang lại thêm nhiều rắc rối si mê hơn nữa. Buổi đầu khi quan hệ, ta thường chối bỏ mọi sự thật và nghĩ rằng thầy ta hoặc bạn đạo thật là hoàn toàn, nhưng một lúc nào đó rồi thì sự si ngốc cũng phải hết. Khi đó ta bắt đầu thấy ra các nhược điểm của những người đó và thấy họ không có khả năng cứu độ chúng ta ra khỏi sự si mê, vô minh, lúc đó, ta đổ sầm xuống, phá sản tâm linh. Ta cảm thấy bị lường gạt phản bội. Lòng tin và kỳ vọng của ta bị phản bội. Cảm giác đó thật là kinh khủng ! Điều quan trọng là phải tránh chuyện đó, không cho nó xảy ra ngay từ đầu. Chúng ta cần phải tu tập Phật Pháp, là các phương pháp phòng ngự. Chúng ta phải hiểu rõ cái gì có thể có được và cái gì không thể có được. Phải hiểu cái gì vị thầy có thể làm được và cái gì vị thầy không thể làm được ? Và chúng ta tìm đủ cách phòng ngự sự phá sản tâm linh xảy ra cho chúng ta.

Ta phải phát triển một trạng thái tâm linh hoàn toàn không si mê. Trí tuệ, trái ngược với si mê, sẽ cho ta phòng ngự chống lại si mê khởi lên. Chúng ta phải luôn luôn quán xét nội tâm trong các tu tập Pháp và để ý đến các thái độ tâm thức của ta, để ý đến các tâm phiền não và các nghiệp lực khởi lên, thúc đẩy ta, tác động lên các trạng thái thần kinh của ta. Có nghĩa là ta phải có ý muốn quán xét các tâm thức không được tốt lành khi nó khởi lên trong ta, các tâm ác, bất thiện đó mà ta thường chối bỏ không muốn nhận là có. Khi ta nhận ra các tâm phiền não gây vấn đề đó hoặc là nhận ra các dấu hiệu của vấn đề trong tâm, ta phải áp dụng các phương pháp đối trị để vượt qua được các tâm phiền não đó. Chúng ta phải học cách nhận biết khi các tâm phiền não khởi lên và biết được các tâm thức bất thiện



phiền não đó đến từ đâu.

Thiền định

Thiền định nghĩa là ta thực tập áp dụng vài phương pháp đối trị một cách điều độ để ta trở nên thuần thực với cách áp dụng nó trong đời sống thường ngày. Thí dụ như lúc nổi tâm sân hận với người khác khi họ không hành động theo cách thức ta mong muốn họ làm, trong thiền định, ta quán xét các tình huống đó và cố nhìn chúng dưới một quan điểm khác. Người kia đã hành động khác ta vì có nhiều lý do khác nhau. Người kia không nhất thiết hành động như thế với ác tâm vì không ưa thích chúng ta. Trong thiền định, ta phải cố hóa giải cái thái độ nhìn sai lầm đó: "Người bạn này không còn ưa thích mình chút nào nữa bởi vì họ đã không thêm gọi điện thoại cho mình."

Nếu ta có thể thực tập quán xét như thế với một trạng thái tâm thức thoải mái hơn, với trí tuệ, và với lòng nhẫn nại, như thế dù người bạn cố quên không điện thoại cho ta cả tuần lễ, ta vẫn không cảm thấy buồn phiền. Khi ta bắt đầu cảm thấy buồn phiền, ta phải quán ngay là người bạn có thể rất là bận và ta thật là ích kỷ nếu nghĩ rằng ta là nhân vật quan trọng nhất trong cuộc đời của người đó. Như thế sẽ làm ta bình tĩnh lại và giảm nỗi buồn phiền trong tâm thức.

Thực Tập Phật Pháp là Một Việc Làm Toàn Thời Gian

Thực tập Phật Pháp không phải là một trò chơi. Chúng ta không thực tập Phật Pháp như là một trò chơi thể thao để giải trí. Đi đến các Trung Tâm Phật Pháp không phải để tụ họp nhóm bạn hay là để đến các đoàn thể vui chơi náo nhiệt. Đi họp các đoàn thể cũng vui, nhưng đây không phải là mục đích tu học Phật Pháp. Thêm nữa, chúng ta không đi đến Trung Tâm Phật Pháp như người ghiền tìm nơi hút chích, vì ta cần chích một liều cảm ứng đến từ một vị thầy uy tín có thể làm ta an lạc thoải mái. Nếu ta làm như thế, khi trở về nhà và mau chóng nhả hết hơi của liều thuốc vừa chích, rồi ta lại phải tìm một liều thuốc chích khác. Phật Pháp không phải là ma túy. Thực tập Phật Pháp là một công việc lâu dài, toàn thời gian. Chúng ta đang bàn về cách cải thiện thái độ của ta đối với mọi thứ trong đời sống. Như khi ta tìm cách phát triển lòng thương yêu đối với mọi chúng sinh hữu tình, trước hết ta phải áp dụng đến những thành viên trong gia đình. Nhiều người ngồi thiền định trong phòng riêng về lòng từ bi thương yêu mà lại không thể hòa hợp với chính cha mẹ hoặc những người



cộng sự. Đây là điều đáng buồn.

Tránh Các Cự Đoan

Khi thử áp dụng tu tập Phật Pháp trong đời sống thường ngày ở nhà hay ở sở làm, chúng ta nên tránh rơi vào các cự đoan. Một cự đoan là hoàn toàn đổ lỗi trên những người khác. Và cự đoan kia là hoàn toàn đổ lỗi đó trên chính mình. Những gì xảy ra trong đời sống rất là phức tạp. Cả hai bên đều góp phần gây chuyện: những người khác góp một phần, chúng ta góp thêm phần khác. Chúng ta có thể cố làm thay đổi cách cư xử và thái độ của họ, nhưng từ các kinh nghiệm sống, chúng ta đều biết chắc rằng điều đó không dễ dàng – nhất là khi chúng ta đến với họ trong thái độ tự cho mình là đúng nhất, là thánh thiện và kết tội họ là làm điều tội lỗi. Tự thay đổi mình dễ dàng hơn nhiều. Mặc dù ta vẫn có thể cho người khác vài lời khuyên bảo khi họ chấp nhận nghe và không thấy bực mình vì những lời khuyên của chúng ta, nhưng phần lớn là ta phải tự mình thay đổi.

Khi tự mình thay đổi, ta phải cẩn thận xem xét để tránh hai thái cực khác: một là lo lắng đến các cảm thọ của mình quá đáng, hai là không thêm để ý đến các cảm thọ của mình. Trường hợp đầu là tự tôn mình quá lớn. Chúng ta chỉ để ý đến những gì chúng ta cảm thọ. Chúng ta có khuynh hướng bỏ quên những gì người khác cảm nhận. Chúng ta thường nghĩ rằng cái chúng ta cảm nhận quan trọng hơn rất nhiều những gì người khác cảm nhận. Trường hợp kia là chúng ta lại hoàn toàn không hay biết các cảm thọ của



chúng ta hoặc là chẳng cảm thấy gì cả, y như là khi cảm xúc bị chết hết vì chích thuốc tê vào não. Tránh các thái cực này đòi hỏi một sự cân bằng khéo léo của tâm thức. Không dễ thực hiện được điều đó.

Nếu chúng ta luôn luôn quán xét mình thì sẽ tạo ra hai phần trong mình – một là chúng ta và hai là cái mà chúng ta cảm nhận hoặc hành động – và như thế chúng ta thực không liên hệ với ai hoặc đang ở với người nào khác. Cái khéo léo là phải sống và hành động rất tự nhiên thành thật, trong lúc đó thì luôn luôn chú tâm đến các động lực đằng sau các hành động v.v... Chúng ta phải cố tập như vậy, nhưng không để tâm bị chia chẻ trong các hành động đến mức độ ta không còn hiện diện với người khác. Phải nói thêm rằng nếu ta luôn quán xét các động lực đằng sau hành động và các cảm thọ trong khi tiếp xúc liên tục với các người khác, đôi khi nói cho họ rõ ta đang tu tập như thế có lợi hơn. Nhưng nếu cảm thấy là ta phải nói cho họ biết là ta đang tu tập thì ta trở nên quá tự tôn. Thường là những người khác không quan tâm gì đến những điều mà chúng ta cảm nhận. Nếu nghĩ rằng họ muốn biết ta tu tập cái gì thì ta thực là quá làm bộ. Khi nhận ra là ta đã bắt đầu hành động ích kỷ, chúng ta có thể tự mình ngưng lại. Chúng ta không cần phải báo cho mọi người biết là ta đã làm được như thế.

Hai thái cực khác nữa là cho rằng ta hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu. Khi chúng ta quá lo lắng đến những vấn đề khó khăn, các phiền não của mình thì ta có thể bắt đầu cho rằng mình thật là tồi tệ. Rồi từ đó, càng tệ hơn khi tự kết tội mình. "Phải tu tập, nếu không mình là tồi, chẳng ra trò trống gì." Cái đó là nền tảng của sự điên loạn trong tu tập.

Cũng cần phải tránh thái cực kia nữa, là chỉ nhớ đến những điều hay của mình. "Chúng ta thật là toàn thiện. Hãy mở

Phật tánh của mình ra. Mọi sự đều thật là mâu nhiệm." Đây rất là nguy hiểm, vì nó ám chỉ là ta không cần phải thay đổi gì hết, ta không cần phải ngưng làm ác vì ta chỉ cần mở Phật tánh ra. "Tôi thật là mâu nhiệm. Tôi thật hoàn toàn. Không cần phải trừ bỏ cái hạnh kiem xấu của tôi." Chúng ta cần sự quân bằng. Nếu cảm thấy đi xuống quá độ, hãy nhớ đến Phật tánh sẵn có trong ta, nếu cảm thấy hơi quá tự phụ, hãy nhớ đến các lỗi lầm của ta.

Nhận Lãnh Trách Nhiệm

Điều căn bản là ta cần phải nhận lãnh trách nhiệm: phát triển đức hạnh và tự mình giải tỏa các vấn đề. Dĩ nhiên là ta cần được trợ giúp. Không dễ làm chuyện đó một mình. Chúng ta có thể nhờ chư thầy hoặc là tăng đoàn giúp đỡ, những bạn đạo cùng chí hướng và cũng đang tự tu tập phát triển, nhưng không trách móc lẫn nhau vì những vấn đề chung. Đó là lý do tại sao khi làm bạn đồng hành, điều quan trọng là phải cùng chia sẻ những quan điểm chung, nhất là không trách móc người khác khi có vấn đề xảy ra. Nếu hai bên trách móc nhau thì không thể nào giải quyết được gì cả. Hoặc nếu chỉ có một bên lo tu tập sửa đổi mà bên kia thì chỉ đi trách mắng cũng không giải quyết được vấn đề. Nếu sự liên hệ đã đi đến tình trạng người kia trách mắng ta, mà ta muốn làm gì để xây dựng lại thì ta không nên chia tay ngay, nhưng trường hợp này khó giải quyết hơn. Chúng ta phải tránh tình trạng bị người kia hành hạ trong sự liên hệ nhân nhục đó. "Tôi phải chịu đựng tất cả! Thật là khó khăn!" Như vậy toàn sự liên hệ sẽ trở nên điên loạn.

Thọ Nhận Lòng Cảm Ứng Đạo Giao

Lòng "cảm ứng đạo giao" là hình thức giúp đỡ mà chúng ta có thể nhận được từ một vị thầy hoặc từ tăng đoàn các



đạo hữu cùng chí hướng. Giáo lý Phật giáo nhấn mạnh rất nhiều đến cảm ứng đạo giao từ Tam Bảo, chư thầy v.v... Từ ngữ Tây tạng "jinlab" (byin-rlabs) thường được dịch là "ban phép lành," không diễn tả đúng. Chúng ta cần lòng cảm ứng. Chúng ta cần có sức mạnh để tu tập liên tục. Con đường tu Đạo pháp không phải là con đường dễ dàng. Nó phải đối phó với mặt xấu của cuộc đời. Do đó chúng ta cần một nguồn cảm ứng kiên cố. Nếu nguồn cảm ứng là những thầy chỉ kể lại các câu chuyện dị thường về phép lạ và tất cả các huyền bí – nói về chính họ hay về lịch sử Phật – thì đó không phải là một nguồn cảm ứng kiên cố lắm. Những chuyện đó hiển nhiên là khích động lắm, nhưng chúng ta phải xét xem những chuyện đó ảnh hưởng được gì trên chúng ta. Với nhiều người, nó chỉ làm củng cố thêm một thế giới tưởng tượng kỳ dị mà họ thêm muốn để được giải thoát ra bằng các phép lạ. Họ nghĩ rằng sẽ có một vị đại pháp sư sử dụng thần lực của phép lạ đến cứu độ họ, hay là họ mong rằng tự nhiên sẽ phát triển vô số thần thông. Chúng ta phải xử sự rất cẩn thận giữ lòng tôn kính với các câu chuyện lạ thường đó. Nó có thể làm chúng ta phát tín tâm v.v..., rất là hữu ích, nhưng cũng nên nhận rõ đó không phải là một nguồn cảm ứng kiên cố. Chúng ta cần một nguồn cảm ứng đạo giao với nền tảng bền vững.

Thí dụ toàn hảo nhất chính là đức Phật (Thích Ca). Đức Phật không hề tìm cách truyền "cảm ứng" cho mọi người hay là tìm cách gây ấn tượng qua các câu chuyện lạ thường. Ngài không hề khoác lên cái vẻ thần bí để đi khắp mọi nơi ban phép lành cho người ta hoặc làm những chuyện đại loại như thế. Thí dụ tương tự mà đức Phật thường dùng qua toàn bộ giáo lý Phật pháp là có thể ví đức Phật như mặt trời. Mặt trời không hề cố ý làm cho mọi người ấm áp. Nhưng một cách tự nhiên, từ cái phong cách của mặt trời, mọi người tất nhiên cảm nhận được sự ấm áp tỏa đến cho họ. Cho dù chúng ta có thể cảm thấy hùng chí lên khi nghe kể các câu chuyện dị thường đó, hoặc là được

chạm hình tượng đức Phật trên danh đầu, hay là được quàng qua cổ sợi dây chỉ màu đỏ, tất cả cái đó cũng vẫn không phải là cảm ứng kiên cố. Nguồn cảm ứng đạo giao kiên cố chính là cái phong cách tất nhiên của vị thầy và sống như một người rất là tự nhiên – và chính là các đặc tính, cái phong cách của vị đó tỏa ra qua những kết quả của các sự tu tập hành trì Đạo pháp. Những thứ đó mới chính là cảm ứng đạo giao, chứ không phải là những việc làm bên ngoài của vị thầy khoác lên để giao tiếp với chúng ta. Dù những thứ đó không có vẻ khích động như các chuyện thần thông, nhưng nó thực sự mang lại cho chúng ta lòng cảm ứng đạo giao rất kiên cố.

Rồi khi chúng ta tinh tấn tiến xa thì chúng ta có thể tự mình gây ra lòng cảm ứng đạo giao qua các tu tập hành trì lên cao – không phải là nhờ đạt được các thần thông đâu, nhưng là nhờ chính các sự thay đổi từ từ trong tâm tính. Giáo lý luôn dạy rằng hãy hoan hỷ khi hành trì tạo công đức. Nhớ luôn luôn là không phải lúc nào chúng ta cũng đạt được tăng tiến sự đều đều. Không phải tu tập là mỗi ngày chúng ta đều đạt được lên cao hơn. Một trong những đặc tính của cõi ta bà là tâm tính của ta lên xuống thất thường trừ phi ta đã giải thoát ra khỏi cõi ta bà, đạt giải thoát khỏi ta bà là một quả phi thường không phải dễ có. Chúng ta phải chấp nhận rằng tu tập, có khi cảm thấy an lạc và cũng có ngày cảm thấy khổ sở. Chúng ta có ngày tu tập tạo công đức tốt và cũng có lúc bị các huân tập xấu xa chế ngự chúng ta. Tu tập sẽ có lúc lên lúc xuống. Phép lạ thường không xảy ra đâu.

Giáo lý dạy ta tránh bị dính vào tám ngọn gió danh lợi (bát phong) cũng nhấn mạnh rằng khi tu tập thuận lợi, đừng khởi tâm kiêu mạn và khi tu tập không suông sẽ thì đừng khởi tâm phiền não. Đời là vậy. Chúng ta nên nhìn xa hơn, dài hạn hơn, đừng để bị kẹt trong cái tâm nhìn ngắn hạn. Thí dụ như nếu ta đã tu tập qua năm năm, ta nhìn lại năm năm trước sẽ thấy có sự tiến bộ lớn. Ngay cả có khi ta vẫn





bị buồn khổ, nhưng nếu ta thấy mình đã có thể đối phó các tình huống với sự bình tĩnh hơn, tâm thức và lòng sáng suốt hơn, đó là dấu hiệu có tiến bộ. Đó là cảm ứng. Không có gì là kinh khủng cả, mặc dù có lẽ chúng ta ưa thích cái gì có vẻ ghê gớm và chúng ta thường dễ cao hứng khi thấy những cảnh tượng mạnh mẽ. Đó là loại cảm ứng kiên cố.

Hãy Thực Tế

Chúng ta cần phải rất thực tế và đừng viển vông. Khi chúng ta hành trì pháp môn tấy tịnh như là pháp môn Kim Cang Tát Đỏa, điều quan trọng là đừng nghĩ đó là Thánh Kim Cang Tát Đỏa đang tịnh hóa ta. Ngài không phải là một vị đứng ngoài ta, đừng xem ngài là một vị đại thánh sẽ cứu độ và ban phép lành tịnh hóa hết cho ta. Tiến trình tu tập pháp môn này không phải là như thế. Phật Kim Cang Tát Đỏa tượng trưng cho tâm thức của ánh Tịnh Quang thanh tịnh tự nhiên, tự bản chất là vô nhiễm, vốn không bị vẩn đục các vô minh. Vô minh có thể trừ bỏ được. Nhờ



nhận biết bỏ lại thanh tịnh của tâm qua các hành trì tinh tấn mà ta có thể xả bỏ tội lỗi, ác nghiệp v.v... Từ đó làm cho tiến trình tịnh hóa khởi sự tác động.

Hơn nữa, khi hành trì các pháp môn tu tập và cố áp dụng Phật pháp trong đời sống thường ngày, ta phải biết rõ và nhận thức được ta đang ở trình độ nào. Điều quyết yếu là không được kiêu căng hoặc mắc vào tâm thức tăng thượng mạn.

Đi Vào Phật pháp Bằng Kiến Thức Thiên Chúa Giáo

Phần lớn chúng ta có nền tảng đến từ Thiên Chúa Giáo. Khi ta đến với Phật giáo và bắt đầu tu tập, chúng ta không nên nghĩ là phải từ bỏ đạo Thiên Chúa và cải đạo thành Phật giáo. Tuy nhiên, điều quan trọng là chớ nên trộn lẫn sự tu tập của hai đạo. Chúng ta không nên đứng đánh lễ bái lần trước bàn thờ Thiên Chúa trước khi ngồi xuống trong nhà thờ. Cũng vậy, khi ta tu tập Phật pháp, không nên quán tưởng đức Mẹ Đồng Trinh mà chúng ta phải quán tưởng hình tượng Phật. Chúng ta hành trì hai tôn giáo riêng biệt. Khi ta đi lễ nhà thờ thì chỉ nên chuyên lo lễ nhà thờ, còn khi ta thiền định Phật giáo thì chỉ nên chuyên thiền định Phật giáo. Có nhiều điểm tương đồng giữa hai tôn giáo, như nhân mạnh đến tình thương, giúp đỡ người khác v.v... Giữa hai đạo, không có mâu thuẫn trên các nền tảng căn bản. Nếu chúng ta thực tập tình thương, lòng từ thiện và giúp đỡ kẻ khác thì chúng ta vừa là con chiên tốt, và vừa là Phật tử ngoan đạo. Cuối cùng một lúc nào đó thì ta cũng phải chọn lựa, nhưng lúc đó chỉ là khi mà ta sẵn sàng bỏ hết sức lực vào để hành trì tinh tấn dữ dội tâm linh. Như nếu ta muốn leo lên mái nhà của một cao ốc, ta không thể đi hàng hai lên trên hai cái cầu thang một lượt. Đó là một hình ảnh làm thí dụ rất rõ ràng lợi ích. Còn nếu ta chỉ hoạt động trên tầng trệt thấp nhất ngang mặt đất thì không có gì trở ngại. Chúng ta không phải lo ngại về chuyện đó. Chúng ta có thể đạt lợi lạc từ cả hai tôn giáo.

Tránh Đặt Lòng Trung Thành Không Đúng Chỗ

Khi áp dụng tu tập Phật pháp trong đời sống, chúng ta phải cẩn thận đừng phê bỏ đạo nguyên bản của chúng ta, cho nó là dở hay là thấp kém. Đó là lầm lẫn lớn. Nếu làm như vậy, ta có thể trở thành một Phật tử cuồng tín hay là thành kẻ chống Thiên Chúa cuồng tín. Nhiều người làm thế trong chế độ cộng sản và ngay cả trong chế độ dân chủ. Khi đó thì có một cấu trúc tâm lý gọi là trung thành sai chỗ khởi sinh. Chúng ta có khuynh hướng trung thành với gia đình, với nền tảng sẵn có của chúng ta v.v... và như thế ta



có thể bỏ phế gia đình và cùng lúc vô tình trung thành với những truyền thống xấu của gia đình thay vì gìn giữ những truyền thống tốt đẹp. Thí dụ như nếu ta cảm thấy biết ơn những nền tảng tốt mà Thiên Chúa giáo đã mang lại cho ta, thì ta mới có thể đi tiếp tục con đường đạo mà không bị xung đột với quá khứ và không mang mặc cảm tội tệ luôn luôn phá hoại sự tiến tu của ta.

Hiểu rõ các giá trị tâm lý trên rất là quan trọng. Nếu ta nghĩ quá khứ của ta – gia đình, tôn giáo mẹ đẻ hay bất cứ cái gì khác – là điều xấu thì chúng ta cũng sẽ có ý niệm xấu về bản thân ta. Ngược lại, nếu ta nhận biết ra các điều tốt trong nền tảng quá khứ của ta thì chúng ta cũng có những ý niệm tốt về chính mình. Điều đó giúp chúng ta rất kiên cố hơn trong các tu tập tâm linh.

Lời Bình Kết Thúc

Chúng ta nên tu tập từ từ, đi từng bước vững chắc. Khi ta nghe thuyết những pháp môn cao tột và thọ nhận các lễ quán đảnh mật tông v.v..., mặc dù chur thầy tổ trong quá khứ đã tuyên thuyết, "Sau khi nghe pháp thì phải hành trì ngay lập tức," chúng ta vẫn cần phải quán xét kỹ xem pháp đó có quá cao hay là có thích hợp cho ta hành trì theo ngay không. Nếu pháp quá cao, chúng ta phải phân định rõ những bước mà chúng ta cần sửa soạn bây giờ để có thể hành trì pháp đó trong tương lai, và sau đó thực hành các bước sửa soạn đó ngay. Một cách vắn tắt, một trong các vị thầy của tôi là ngài Geshe Ngawang Dhargyey đã nói, "Nếu chúng ta tu tập pháp môn cầu kỳ, kết quả sẽ không thực; nếu ta hành trì một pháp môn thực tiễn, ta sẽ đạt kết quả rất thực dụng."

Nguồn: <http://www.berzinarchives.com/>

cũng muốn trung thành với Thiên Chúa giáo mặc dù là ta đã phế bỏ nó. Nếu chúng ta không trung thành với bản đạo và hoàn toàn phế bỏ nó cho là dở thì chúng ta cũng sẽ cảm thấy mình thật là tội tệ. Vì cái cảm giác này rất là khó chịu cho nên ta sẽ vô tình cảm thấy cần thiết đi tìm một cái gì từ bản đạo của ta để tạo lại lòng trung thành.

Khuynh hướng sẽ có là ta vô tình trở lại trung thành với vài điểm vô bổ trong bản đạo của chúng ta. Thí dụ như ta phế bỏ đạo Thiên Chúa cũ, nhưng ta lại phát sinh lòng sợ hãi bị xuống địa ngục của Thiên Chúa vào trong Phật giáo. Như có một người bạn rất thuần Thiên Chúa nhưng sau lại trở thành theo Phật giáo rất mạnh, rồi sau đó trải qua một cơn khủng hoảng sống còn. "Tôi đã bỏ đạo Thiên Chúa vậy tôi sẽ phải xuống địa ngục Thiên Chúa; nhưng bây giờ nếu tôi lại bỏ đạo Phật để trở về Thiên Chúa thì tôi sẽ đọa địa ngục Phật giáo!" Dù sự thể có vẻ như là điều cợt, nhưng đó là một vấn đề lớn trầm trọng xảy ra cho người bạn đó.

Ta thường vô tình trộn lẫn các phong cách Thiên Chúa giáo vào các tu tập hành trì Phật giáo. Điều hay xảy ra nhất là ý niệm tội lỗi, mong cầu phép lạ và chờ đợi bề trên đến cứu rỗi ta. Nếu ta chưa tu tập thì ta thường cảm thấy là ta phải tu tập, và nếu cứ không tu tập thì ta sẽ cảm thấy tội lỗi. Tất cả các ý nghĩ đó đều không giúp ta được chút nào cả. Chúng ta phải nhận biết khi nào lâm phải tình trạng đó. Phải xem lại bản đạo của ta và nhận biết các điều tốt trong đó để ta có thể trung thành với các điểm tốt đó hơn là mắc kẹt vào các điểm xấu. Thay vì nghĩ rằng, "Tôi vẫn còn mang tội và đang đi tìm kiếm phép lạ," ta nên nghĩ, "Tôi thừa hưởng truyền thống Thiên Chúa giáo dạy tình thương, từ thiện và giúp đỡ kẻ khốn khó,"

Chúng ta cũng có thể mắc kẹt như thế với gia đình ta. Ta

*Xin đừng cựa nữa, đầu thêm
tóc xanh thành sợi lạt mềm tìm ơi!
Giật mình: trong cõi luân hồi
biết đâu kiếp trước chính tôi phụ nàng.*

*Bao đêm sống cảnh Niết Bàn
nay trong Địa Ngục đừng than tiếc gì
Vui lòng cạn chén biệt ly
kiếp sau gặp lại còn khi đèn bời.*

*Tình duyên: chiếc lá giữa trời
hôm nay rụng xuống, mai chồi biếc lên.*

Luân hồi - Lê Quốc Hán



Truyện Thuyết Vua A-Dục

Ashokavadana

Nguyệt-Thiên dịch Việt

Ashokavadana là một bản kinh chữ Phạn (Sanskrit) được truyền bá từ thế kỷ thứ 2 Tây lịch, nói về hành tung của vua A-Dục (Asoka). Kinh này được ngài Pháp-Hiển dịch sang chữ Tàu vào thế kỷ thứ 3 Tây lịch. Kinh này giống phần A-Dục của bộ Divyavadana (chư thiên bốn hạnh) thuộc phái Tiểu-thừa Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin) gồm 38 truyện. Phần dưới đây được trích từ bản dịch tiếng Việt từ bản chữ Sanskrit của Nguyệt-Thiên.

Minh-Quang



ASOKA HUNG BẠO

Từ khi lên ngôi vua, Asoka đã bị các vị quan trong triều tỏ ý xem thường.

Nhằm giáo dục các vị quan ấy, Asoka đã nói rằng:

- “Này các khanh, hãy đốn ngã các cây cho hoa và các cây cho trái và hãy bảo tồn các cây có gai nhọn.”

Các vị quan đã tâu rằng:

- “Quân vương đang xem xét chuyện gì?”

Phải chăng nên đốn ngã các cây có gai nhọn và bảo tồn các cây cho hoa và các cây cho trái?”

Và họ đã ngăn cản lệnh vua đến ba lần.

Khi ấy, đức vua đã nổi giận, rút gươm ra, và chém đầu năm trăm vị quan trong triều.

Vào một dịp khác lúc tiết trời vào xuân, các cây cối đang đơm hoa kết trái. Khi ấy, vua Asoka có các hầu thiếp tùy tùng đã đi đến vườn thượng uyển ở phía đông thành phố.

Trong khi đi dạo quanh ở nơi ấy, vua đã thấy một cây Asoka đang trở hoa rực rỡ.

Do đó, nhà vua (nghĩ rằng): “Cây này mang tên của ta,” và đã khởi ý ưa thích.

Và đức vua Asoka có cơ thể sẵn sù.

Nên đám hầu thiếp trẻ trung ấy không muốn vượt ve nhà vua.

Rồi nhà vua đã ngủ thiếp đi, đám hầu thiếp của nhà vua vì bực bội nên đã bẻ trĩ các hoa và cành của cây Asoka.

Đến khi nhà vua thức giấc thấy cây Asoka.

Nên đã hỏi các người hầu đang đứng ở nơi ấy: - “Ai đã chặt cây ấy vậy?”

Họ đã đáp rằng: - “Tâu bệ hạ, là các hầu thiếp.”

Nghe thế, nhà vua đã nổi lôi đình rồi cho quần vãi thiêu sống cả năm trăm người đàn bà ấy.

Khi chứng kiến những sự tàn bạo ấy, dân chúng đã



gọi vị vua hung bạo ấy là “*Asoka hung bạo.*”

Lúc bấy giờ, quan đầu triều Rādhagupta mới tâu rằng:

-“Tâu bệ hạ, ngài phải đích thân phải làm những việc không đáng làm như thế là không được hợp lý.

Tốt hơn hết, ngài nên bỏ nhậm các đao phủ là những người sẽ thi hành các việc xử trảm cho bệ hạ.”

Sau đó, quân binh triều đình đã được nhà vua phái đi: “*Hãy tìm cho ta một đao phủ.*”

Lúc bấy giờ, tại một nơi không xa lắm có một ngôi làng nhỏ ở dưới chân núi.

Nơi ấy, có một người thợ dệt sinh sống.

Ông ta có một đứa con trai.

Nó được đặt tên là Girika.

Gã có bản tính xấu xa và hung bạo, luôn chưởi mắng cha mẹ.

Gã còn đánh đập những đứa bé trai và gái nữa.

Gã dùng lưới và móc câu giết các loài kiến, ruồi, chuột, và cá.

Vì đứa trẻ hung bạo nên nó được đặt tên là “*Girika hung bạo.*”

Khi đó, quân binh triều đình đã chứng kiến các hành động tàn ác ấy nên đã đi đến và hỏi gã ấy rằng:

-“Ngươi có thể thi hành việc xử trảm cho vua *Asoka* không?”

Gã đã trả lời rằng:

-“Ta có khả năng hoàn tất việc xử trảm toàn bộ đảo *Jambu* này.”

Rồi sự việc đã được thông báo đến vua.

Nhà vua nói rằng: - “*Hãy đưa gã đến đây.*”

Rồi quân binh nhà vua đã nói với gã rằng:

-“*Hãy đi đến, nhà vua cho gọi ngươi.*”

Gã nói rằng:

-“*Các vị đi trước đi. Tôi còn đi gặp cha mẹ nữa.*”

Sau đó, gã đã nói với cha mẹ rằng:

-“*Mẹ à, cha à, hai người hãy bằng lòng đi. Con sẽ đi để thi hành việc xử trảm cho vua *Asoka.**”

Và gã đã bị hai người cảm đoán.

Nên gã đã đoạt lấy mạng sống của hai người.

Chính vì thế nên sau đó quân binh triều đình đã hỏi rằng:

- “*Vì lý do gì ngươi lại lên đường chậm trễ vậy?*”

Và gã đã kể lại toàn bộ sự việc ấy.

Sau đó, họ đã đưa gã đến quỳ trước vua *Asoka.*

Gã đã thưa với nhà vua rằng:

-“*Xin ngài hãy xây một ngôi nhà theo ý định của thần.*”

Và nhà vua đã cho dựng lên ngôi nhà.

Ngôi nhà ấy (bên trong) vô cùng kinh rợn. Nhưng (bên ngoài) rất hấp dẫn cho đến tận cửa lớn.

Dân chúng đã đặt cho ngôi nhà cái tên là “*Ngục tù*”





hấp dẫn.”

Gã còn tâu thêm rằng:

–“Tâu bệ hạ, xin hãy ban cho tôi một ân huệ.

Kẻ nào đã bước vào ngôi nhà ấy thì không được trở ra nữa.”

Khi ấy nhà vua đã nói rằng:

–“Nhu vậy được đấy.”

Sau đó, gã Girika hung bạo đi đến tu viện Kuk-kuta.

Có vị tỳ khuru đang học bài “*Kinh Hiền Ngu*” (*Bālapanditasūtra*):

“Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ nằm ngửa ở trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã dùng một vật cản bằng sắt tống vào miệng rồi đổ những viên đạn bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực vào trong miệng họ.

Các người đó đã đốt cháy luôn cả hai cái môi của những chúng sanh ấy, đốt cháy luôn lưỡi, luôn cả cổ họng, thực quản, trái tim và những bộ phận lân cận, xuyên tới ruột non ruột già rồi tuôn ra ở bên dưới.

Này các tỳ khuru, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ nằm ngửa ra trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã dùng một vật cản bằng sắt tống vào miệng rồi đổ đồng đỏ đang sôi vào trong miệng họ.

Các người đó đã đốt cháy luôn cả hai cái môi của những chúng sanh ấy, đốt cháy luôn lưỡi, luôn cả vòm họng, luôn cả cổ họng, thực quản, xuyên tới các ruột non, ruột già rồi tuôn ra ở bên dưới.

Này các tỳ khuru, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi dìm khuôn mặt của họ trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã kéo căng họ ra bằng sợi chỉ bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực rồi dùng một cái búa bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực chặt, chém, đẽo gọt họ thành hình tám cạnh, hình sáu cạnh, hình bốn cạnh, hình tròn, hình vòng cung; họ đã chém một cách nhẹ nhàng hoặc mạnh bạo ở phía trên lẫn phía dưới.

Này các tỳ khuru, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi dìm khuôn mặt của họ trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã kéo căng họ ra bằng sợi chỉ bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực rồi trên mặt đất bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, nhưng không trở thành một đám lửa cháy rực; các người đó đã chặt, chém, đẽo gọt họ thành hình tám cạnh, hình sáu cạnh, hình bốn cạnh, hình tròn, hình vòng cung; các người đó đã chém một cách nhẹ nhàng hoặc mạnh bạo ở phía trên lẫn phía dưới.

Này các tỳ khuru, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ nằm ngửa ở trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã hành hạ họ bằng hành phạt đóng cọc năm chỗ.

Các người đó đã dùng hai cọc sắt đâm xuyên thủng hai bàn tay.



Các người đó đã dùng hai cọc sắt đâm xuyên thủng hai bàn chân.

Các người đó đã dùng cọc sắt đâm xuyên thủng ngay chính giữa trái tim.

Này các tỳ khuru, đây chính là nỗi khổ sở vô cùng ở các địa ngục.

Khi ấy, Girika hung bạo đã suy xét: “*Như vậy là năm cách khổ sở.*”

Rồi đã bắt đầu áp dụng các sự hành hạ giống y như vậy đối với mọi người.



SAMUDRA VÀ SỰ HỐI CÁI CỦA AŚOKA

Vào lúc bấy giờ, trong thành Śrāvastī có một người thương buôn cùng vợ xuôi thuyền vượt đại dương.

Người vợ của ông ta đã chuyển bụng đẻ ở giữa đại dương.

Một đứa bé trai được sanh ra và được đặt tên là Samudra.

Mười hai năm trôi qua, người thương buôn ấy đáp ngược thuyền vượt đại dương trở về.

Và đã bị năm trăm kẻ vô lại cướp bóc.

Người thương buôn đã bị giết chết.

Và Samudra, con trai của người thương buôn đã xuất gia trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

Trong khi du hành ở các xứ sở, Samudra đã đi đến Pātaliputra.

Vào lúc sáng sớm, Samudra đã mặc y cầm y bát đi vào thành Pātaliputra để khát thực.

Do không biết, vị ấy đã đi vào khu nhà hấp dẫn.

Khi thấy được sự hấp dẫn chỉ đến bực cửa lớn, còn bên trong thì kinh sợ như chốn địa ngục, Samudra có ý muốn đi ra lại bên ngoài nhưng đã bị Girika hung bạo thấy được.

Gã đã giữ lại và nói rằng:

–“Người sẽ tiêu tùng ở nơi đây. Sắp tới sẽ giải quyết.”

Khi ấy, vị tỳ khuru bị khổ sầu dần vật khiến cho cổ

họng bị nghẹn ngào.

Girika đã hỏi rằng:

–“Tại sao người lại khóc như đứa con nít vậy?”

Vị tỳ khuru ấy trả lời rằng:

*Ôi bạn hiền ơi,
tôi hoàn toàn không khóc
vì sự tiêu tán của thân này;
nhưng tôi thật sự khóc cho điều chương ngại
đến pháp giải thoát của bản thân.*

*Sanh làm người là điều khó đạt được,
và sự xuất gia đem lại điều an lạc.
với tâm buồn bã, ta sẽ phải từ giã một lần nữa
bậc Đạo Sư là chúa sơn lâm của giòng dõi Śākya.*

Girika đã nói với vị ấy rằng:

–“Nhà vua đã ban cho ta quyền hành.

Hãy chuẩn bị đi. Không có giải thoát cho người đâu.”

Khi ấy, vị tỳ khuru với giọng đầy bi mẫn đã nài xin được sống thêm một tháng.

Nhưng chỉ được cho phép bảy đêm.

Vị ấy, trong tâm thật sự bị kinh động vì nỗi sợ hãi về sự chết đã chợt nảy sanh ra ý nghĩ này: “*Ta chỉ còn tồn tại trong khoảng bảy ngày thôi.*”

Khi ấy, vào ngày thứ bảy, một hầu thiếp của vua Aśoka có tình ý với một công tử trong lúc đang nhìn nhau trò chuyện đã bị vua nhìn thấy. Chính vì sự nhìn thấy ấy, nhà vua đã nổi giận đình tống giam cả hai vào ngục.



Nơi ấy, cả hai đã bị chày giã ở trong cối sắt chỉ còn lại xương.

Do đó, vị tỳ khuru thấy cả hai như thế đã hoảng hốt nói lên rằng:

*“Ôi bậc Thầy đầy lòng bi mẫn
vị hiền triết vĩ đại đã nói đúng
thân này chỉ giống như bong bóng nước
không có giá trị và không bền vững.*

*Vẻ đẹp của khuôn mặt kia giờ đâu rồi?
Thân hình kiêu diễm ấy giờ đâu rồi?
Ôi bất hạnh thay chốn luân hồi hỗn độn
chốn mà những kẻ si mê thỏa thích.*

*Sống trong chốn ngục tù này,
ta đã đạt được ấn chứng rằng
sau khi thực hành điều ấy nên hôm nay
ta sẽ vượt đến bờ kia của đại dương hiện hữu.”*

*Rồi vị ấy đã nỗ lực trọn đêm ấy
trong lời dạy của đức Phật;
sau khi dứt bỏ được tất cả các điều ràng buộc,
vị ấy đã chứng quả A-la-hán tối thượng.*

Do đó, khi đêm ấy đã tàn, Girika hung bạo đã nói với vị tỳ khuru rằng:

–“Này tỳ khuru, đêm đã tàn và mặt trời đã mọc, giờ là thời điểm hành hình của ngươi.”

Khi ấy, vị tỳ khuru đã trả lời rằng:

–“Đời của ta cũng đã dài, giờ đêm đã tàn và mặt trời đã mọc, giờ là thời điểm của sự thành tựu tối thượng.

Hãy tiến hành theo ý thích.”

Girika hung bạo đã nói lại rằng:

–“Tôi không hiểu được, xin giải thích câu nói ấy.”

Do đó, vị tỳ khuru đã nói rằng:

*Màn đêm khủng khiếp của sự si mê
được bao phủ bởi năm pháp chương ngại
gần gũi với phường trộm cướp là phiền não,
giờ cũng đã rời khỏi tâm của ta rồi.*

*Và ánh sáng trí tuệ đã mọc lên
sáng rực nơi bầu trời tâm trí của ta,
nhờ ánh sáng ấy, ta đã nhìn thấy được
bản thể thật sự của cõi tam giới này.*

*Giờ là thời điểm của sự thành tựu tối thượng,
ta sẽ thực hành theo việc làm của bậc Đạo Sư.
Thân này tồn tại cũng đã dài rồi,
xin người hãy tiến hành theo như ý thích.*

Sau đó, gã có trái tim tàn bạo không chút nhân tính và tràn đầy giận dữ không màng đến đời sau đã quăng Samudra vào trong một cái chảo lớn bằng sắt chứa đầy nước lộn chôn những máu me tủy xương phân và nước tiểu người.

Gã đã đốt lửa lên rồi thêm củi vào.

Mặc dầu gã đã tiêu thụ rất nhiều củi đốt nhưng vẫn không làm nóng chảo được.

Do đó, gã có ý muốn đốt lại ngọn lửa khác.

Rồi gã vẫn không đốt lên được ngọn lửa; do đó, gã đã trở nên bối rối và nhìn vào cái chảo.

Và sau khi nhìn thấy vị tỳ khuru ấy đang ngồi ở tư thế kiết già trên một đóa hoa sen, gã đã thông báo cho nhà vua biết.

Khi ấy nhà vua đã đi đến cùng với cả ngàn người tùy tùng, vị tỳ khuru ấy biết đó là thời điểm để giáo huấn.



Vào thời điểm ấy, với thân hình không lấm chút nước
nào
vị ấy vẫn ngồi trong lòng chảo an trú vào thần thông
như chim thiên nga đang lội trên làn nước,
và vị ấy đã bay lên giữa đám người đang nhìn chăm chú.

Sau đó, vị ấy bắt đầu thị hiện nhiều điều kỳ diệu.

Và được mô tả như vậy:

Với nửa thân hình, vị ấy làm nước tuôn ra,
và nửa kia làm tóe ra ngọn lửa.
Vừa làm mưa rơi vừa làm ngọn lửa rực cháy,
viấy chói sáng trên không trung
như ngọn núi đá với giòng chảy
của những cỏ cây đang rực lửa.

Chăm chú nhìn viấy đang ngự giữa hư không,
nhà vua mồm há hốc vì ngạc nhiên vội chấp tay lên.
Vẫn nhìn ngược lên và vì quá ngạc nhiên
nhà vua đã nói với bậc tụt tại ấy rằng:

“Hỡi hiền nhân, trẫm muốn nói lên một điều:
Hình dáng ngài cũng như nhân loại,
nhưng năng lực thần thông vượt quá con người;
vì thế, hỡi bậc có thần lực,
Trẫm ngại ngần không dám xác quyết
hỡi bậc có bản chất thanh tịnh
người là ai, bản thể thế nào?”

Xin hãy giải thích thật rõ ràng
cho Trẫm ý nghĩa của việc này
như thế Trẫm hiểu được năng lực của ngài.
Khi đã hiểu được sức mạnh và đức hạnh của ngài
Trẫm sẽ hành xử như là người đệ tử
đúng theo năng lực.



Khi ấy, vị tỳ khuru biết được rằng: “Người này sẽ
hiểu được trọn vẹn lời giảng dạy và sẽ khuếch trương xá-
lợi của đức Thế Tôn và đáp ứng được sự lợi ích và sự tấn
hóa lớn lao cho loài người” nên đã giải thích về đức hạnh
của mình rồi nói với nhà vua rằng:

Tâu đại vương, ta không còn bị vương vào sự hiện hữu,
là người nối giòng Giáo Pháp,
và là đệ tử của đức Phật,
ngài là đấng Đại Bi,
là bậc đã đoạn trừ tất cả các lậu hoặc và trói buộc,
là vị Pháp sư tối thượng.

Ta đã được huấn luyện
bởi đấng Điều Phục là chúa của loài người;
ta đã được hướng dẫn đến sự an tịnh
nhờ vào vị đã đạt đến sự tịnh tịnh;
ta đã được giải thoát khỏi sự ràng buộc của sự tái sinh
bởi vị đã thoát ly nỗi khổ lớn lao là sự luân hồi.

Hơn nữa, tâu đại vương, ngài đã được đức Thế
Tôn tiên tri rằng:

‘Sau khi ta vô dư Niết Bàn được một trăm năm, ở
trong thành Pātaliputra sẽ có một vị vua tên là Asoka.

Vị ấy là một vị Chuyển Luân Vương của bốn cõi,
là một vị vua chân chánh, và sẽ làm cho các ngọc xá-lợi
của ta được phân phát lan rộng ra xa.

Vị ấy sẽ cho dựng lên tám mươi bốn ngàn tháp thờ
xá-lợi.’

Thế mà bệ hạ lại cho xây dựng nên chỗ này giống
như một địa ngục và hàng ngàn sanh mạng đã bị giết ở nơi
đây.

Tâu bệ hạ, điều ngài nên làm là ban phát sự an
lành cho tất cả chúng sanh và hoàn thành ý muốn của đức
Thế Tôn.

Vị ấy còn nói thêm rằng:

Này bậc chúa của thiên hạ, vì thế bệ hạ hãy ban phát
sự an lành cho tất cả chúng sanh đang đợi chờ ân sủng.
Hãy thực hiện các chốn thờ xá lợi ở khắp nơi
và hoàn thành ước nguyện của bậc thầy tổ.

Khi ấy, đức vua với niềm tin được sanh khởi
hướng về đức Phật nên đã chấp tay lên cầu xin sự tha thứ
và nói với vị tỳ khuru rằng:

Ôi đệ tử của đấng Thập Lực,
hôm nay trẫm sám hối với ngài



về hành động xấu xa ấy
mong rằng ngài có thể tha thứ cho việc ấy.
Trẫm xin quy y vị hiền triết ấy
tức là đức Phật vị cao quý trong quần chúng
và quy y Pháp
được thuyết giảng bởi đáng cao thượng.

Hơn thế nữa:

Vì lòng tôn kính Phật,
vì niềm tin sâu xa ở Phật.
hôm nay, Trẫm thực hành điều đã khẳng định,
Trẫm sẽ làm đẹp trái đất này
với những bảo tháp thờ bậc Chúa Chiến Thắng
có màu trắng như cửa vỏ sò, ánh trắng, hoặc loài cò vạc.

Sau đó, vị tỷ khưu ấy đã ra đi bằng thân thông của chính bản thân.

Khi ấy, đức vua vừa mới cất bước.

Thì Candagirika đã chấp tay lên râu rằng:

-“Tâu bệ hạ, thần đã được ban một ân huệ rằng:
‘Không ai được đi ra khỏi chốn này.’”

Nhà vua đáp rằng:

-“Chớ có làm thế, bộ người muốn giết luôn cả ta hay sao?”

Gã ta trả lời:

-“Đúng như thế .”

Nhà vua lại hỏi:

-“Người nào trong hai ta đi vào (nơi này) trước?”

Candagirika trả lời rằng: - “Thần ạ.”

Do đó, nhà vua đã nói rằng:

-“Vậy thì ai sẽ ở lại nơi đây?”

Khi ấy, gã ta đã bị các viên xử trăm bắt lại.
Sau khi bị bắt, gã ta đã được đưa đến phòng tra
trấn.

Sau khi bị đưa vào đó, gã đã bị thiêu cháy.

Rồi, ngục tù hấp dẫn ấy đã được phá hủy.

Và điều đảm bảo về sự an lành đã được ban phát
đến tất cả chúng sanh.

TÁM MƯƠI BÓN NGÀN BẢO THÁP XÁ LỢI

Sau đó, nhà vua (nghĩ rằng): “*Ta sẽ phân phối rộng rãi di thể xá lợi của đức Thế Tôn,*” rồi đã cùng bốn loại quân binh đi đến bảo tháp Drona đã được Ajātasatru ra lệnh xây dựng nên, mở ra và lấy đi di thể xá lợi.

Sau khi đã lấy lên toàn bộ xá lợi, đức vua đã để lại một phần xá lợi tại chỗ ấy và cho dựng nên một ngôi bảo tháp.

Hoàn toàn xảy ra như vậy với ngôi bảo tháp thứ hai.

Cho đến bảo tháp drona thứ bảy, sau khi đã lấy đi xá lợi và cho xây dựng nên các bảo tháp với tâm thành kính, nhà vua đã đi đến Rāmagrāma.

Sau đó, nhà vua đã được các loài rồng đưa đến chốn Long cung.

Và được thông báo rằng:

-“*Chúng tôi sẽ cúng dường xá lợi này ngay chính ở chốn này.*”

Và nhà vua đã chấp thuận.

Sau đó, nhà vua đã được Long Vương tiễn khỏi Long cung và đem lên lại (trần gian).



Việc ấy được thuật lại rằng:

*Ngôi bảo tháp thứ tám ở Rāmagrāma ngày hôm nay
vào thời ấy các Long Vương đã nhiệt tâm gìn giữ,
và đức vua đã không lấy đi xá lợi từ chỗ ấy.
Tỏ lòng kính trọng, đức vua đã ra đi với tâm tín thành.*

Sau đó, nhà vua đã cho thực hiện tám mươi bốn ngàn hòm (nhỏ) làm bằng vàng, bạc, ngọc quý, pha lê và chứa xá lợi ở trong các tháp ấy.

Như vậy, là toàn bộ tám mươi bốn ngàn lọ đựng cốt và (tám mươi bốn) ngàn bản khắc đã được trao tận tay các đệ xoa đem đi phân phối.

Ở trên trái đất này đến tận các đại dương, ở các thành phố nhỏ, lớn, hoặc trung bình, nơi nào có đủ một koti (người dân) thì sẽ được cho dựng lên một bảo tháp thờ xá lợi.

Vào lúc bấy giờ, trong thành Taksaṣilā có (dân số) ba mươi sáu koti.

Và dân chúng yêu cầu rằng:

–“Xin hãy ban cho ba mươi sáu hòm (đựng xá lợi).”

Nhà vua đã suy nghĩ rằng:

“*Nếu vậy sẽ không đủ xá lợi cho tất cả.*”

Nên đã trù tính khéo léo và đã thông báo rằng:

–“Ba mươi lăm koti (người dân) sẽ được di chuyển đi.”

Đến khi đã hoàn tất, nhà vua đã thông báo rằng:

–“Nơi nào có hơn hoặc nơi nào kém hơn (một koti dân số) cũng không có nữa.”

Khi ấy, nhà vua đã đi đến tu viện Kukkuṭārāma để gặp trưởng lão Yaśas và nói rằng:

–“Trẫm có điều ước muốn rằng:

“*Tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi được xây dựng hoàn tất trong cùng một lúc cùng một ngày.*”

Vị trưởng lão đã đáp rằng:

–“Hãy như thế đi. Vào ngày hôm ấy, ta sẽ dùng bàn tay che đi ánh mặt trời.”

Rồi đến ngày hôm ấy, ánh mặt trời đã bị bàn tay của trưởng lão che đi.

Tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi đã được xây dựng hoàn tất trong cùng một lúc cùng một ngày.



Và được thuật lại rằng:

*Chính vị Maurya ấy đã lấy đi xá lợi
của bậc hiền triết ấy
từ bảy chỗ thờ phượng trước đây,
và đã thực hiện ở trần gian
chỉ trong một ngày tám mươi bốn ngàn bảo tháp
có ánh sáng rực rỡ như bầu trời vào mùa thu.*

Sau khi tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi đã được cho xây dựng hoàn tất bởi đức vua Aśoka, vị dharma-rājā ấy trở thành chính trực nên vậy đã được gọi tên là “Dharmāsoka.”

Và được thuật lại rằng:

*Vị quý tộc ấy, vinh quang của giòng Maurya
đã cho xây dựng các bảo tháp ở khắp thế gian
nhằm đem lại lợi ích cho chúng sanh.
Trước đây, ở trên trái đất này
được đặt tên là “Aśoka tàn bạo”
do việc làm ấy xứng đáng là “Aśoka công minh.”*

Truyện thuyết về sự cúng dường năm đất được chấm dứt.

--ooOoo--

*Thế giới có triệu điều không hiểu
Càng hiểu không ra lúc cuối đời
Chẳng sao, khi đã nằm trong đất
Đọc ở sao trời sẽ hiểu thôi!*

Mai Thảo



Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam

Thích Nữ Liên Hòa

I. DẪN NHẬP

Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam xuất hiện tại Việt Nam từ thập niên 1940 giữa thế kỷ 20, bắt nguồn từ hai Hệ Phái lớn Nam Tông và Bắc TôngPG, được ichắc lọc tinh hoa từ hai hệ Phái chính truyền của PG và hình thành nên một hệ tư tưởng mang đậm tính dân tộc sâu sắc bởi hình thức tu học, phương pháp hành trì, kiến trúc Đạo tràng thờ phượng ... tất cả đều thuần một bản chất của người Việt Nam, thể hiện được tính phổ biến, gần gũi và dễ hiểu, dễ học, dễ hành trì của người dân tộc Việt. Thế cho nên mặc dù ra đời sau hai Hệ Phái lớn nhưng không non kém về hình thức, phương pháp tu tập Vì sự lợi ích thiết thực ấy đã có sức lan toả rộng lớn ra mọi nơi, mọi chốn, làm nền tảng đạo đức trong cuộc sống của người Việt Nam, bổ sung một phần không thể thiếu trong đời sống, đề gia đình và xã hội, vật chất và tinh thần được cân bằng, quân bình, rồi từ đó trở thành một đòn bẩy đưa Phật Giáo nói chung và Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam nói riêng thành một Tôn Giáo thực tiễn và rất khoa học, mang dấu ấn, ảnh hưởng sâu đậm tính dân tộc mà chỉ có ở Việt Nam. Đặc điểm nổi bật nữa là trong thập niên 1940 -1950 Phật Giáo Việt nam đang trong thời kỳ – từng bước chuyển mình chấn hưng Phật Giáo nước nhà Tổ Sư Minh Đăng Quang người khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ đã thích nghi vận dụng kết hợp hài hoà được hai truyền thống lâu đời của Phật Giáo thế giới và bản xứ mà hình thành một hệ tư tưởng xác lập tính đặc thù của dân tộc với chí nguyện “nói truyền thích ca chánh pháp Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam”

Với bốn nguyện độ sanh, bắt nguồn bởi lòng từ bi, vị tha, bác ái, thức giục ngài không một phút ngừng nghỉ, Ngài hành đạo, mở



mang mỗi đạo, mưa pháp xối chan lợi lạc biết bao nhiêu chúng sanh và bởi lối tu tịnh hạnh giải thoát ấy mà bóng y vàng khắp nơi tỏ rạng chẳng khác chi vùng thái dương ló dạng đã xoá tan đi bóng đêm trùm khắp nhân gian. Cũng vì thế mà ánh đạo vàng đã lan toả, làm chuyển đổi cuộc đời này, đưa con người rời xa sông mê trở về bến giác nên vắng đi thân ngũ uẩn nhưng bóng pháp thân thanh tịnh vẫn hiện hữu. Dù trải qua thăng trầm, sự nghiệp hoàng dương chánh pháp của Ngài từng thời kỳ càng thêm khởi sắc, càng được nảy nở thêm, các giáo đoàn Tăng Ni, sau thời gian trụ xứ để tự tu trì, trong giai đoạn đất nước đang chuyển mình đổi mới cũng đã từng bước hội nhập trong lòng đạo pháp, cùng lãnh đạo giáo hội tham gia vào bản vận động Tăng Ni Phật Giáo Việt Nam và là thành viên Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Giờ đây bao thăng trầm đã đi qua, nước non cuối cùng đã thu về một mối tình thân dân tộc được ổn định, bản sắc văn hoá vẫn còn giữ gìn phần lớn là sức mạnh đoàn kết của toàn dân, trong đó Tôn Giáo đóng vai trò chủ đạo nối kết mọi tư tưởng, tinh thần dân tộc, bằng tấm lòng xả kỷ lợi tha, hơn thế nữa đã và đang tiếp tục là nòng cốt, tiên phong trong cuộc sống xây dựng và phát triển đất nước.

Ngày nay trong xã hội kinh tế thị trường, xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì mọi hoạt động, tư duy nghiên cứu, sống và làm việc v...v...tất cả đều mang tính khoa học rất cao, nó phải chứa đựng tầm nhìn lớn lao trong mọi lãnh vực, phải tồn tại lâu dài trên mặt không gian, phải áp dụng được thực tiễn trong cuộc sống, cải tiến được xã hội, đưa xã hội và con người đi dần lên đến đỉnh cao của thế giới chân thiện mỹ. Bộ chơn lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang, Người Thầy khai sáng Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam đã khẳng định được điều này, trình bày một cách đúng đắn, khoa học, hợp lý về nguồn gốc con người, triết lý con người và thiên nhiên về đời sống đạo đức xây dựng một xã hội an lành hạnh phúc cho khắp nhân gian này.

Nói đến vị Thầy Khai Sáng Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam thì không thể không nhắc đến bộ Chơn Lý mà người đã dày công thân chứng nói ra. Thật là một công trình vĩ đại của một bậc chân tu, một vị Bồ Tát nay đủ hạnh nguyện lợi tha. Nội dung bộ Chơn Lý đã khẳng định được trí huệ, tu chứng của Ngài hết sức thâm hậu, cao niên, mang tầm cỡ của bậc đại trí, đa văn, xây dựng xã hội xây dựng con người vượt qua đêm tối vô minh, lạc hậu không đi theo huyền hoặc, siêu hình, tìm hạnh phúc chân thật từ chính cuộc sống này, từ con người này từ xã hội này, tạo nên mối xích giữa con người và xã hội, con người với thế giới tự nhiên, con người với con người.

Lý do chọn đề tài :



Với sự nghiệp thiêng liêng của Tổ Thầy như vậy là lý do để chúng con chọn đề tài đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Vì mục đích trước hết là để kiến giải cho mình, những thắc mắc, những thiếu sót của tự thân về tiền đồ của hệ Phái, là hàng hậu học vẫn còn rất nhiều ưu tư, băn khoăn trở về sự nghiệp của Tổ Thầy, làm sao cho ngọn đèn ấy ngày mỗi sáng lên lan toả rộng ra làm lợi ích cho khắp vũ trụ, nhân loài. Vì Đạo Phật Khất Sĩ đã và đang là một tôn giáo dân tộc, trong lòng dân tộc, cho nên nhận thức được điều này tự thân đã mạnh dạn cầm bút lên tìm tòi, nghiên cứu, chắc lọc những tinh hoa, đặc sắc, biệt truyền của hệ phái, hầu nhân đôi sức mạnh của niềm tin chánh pháp cho mình và cho hết thầy mọi tín đồ, pháp hữu gần xa về một hệ phái của dân tộc.

Lý do thứ hai: của mục đích chọn đề tài là để đáp ứng nhu cầu học hiểu tu tập về phương pháp hành trì truyền thống của hệ phái do số đông phật tử hữu duyên ở vùng xa đã thôi thúc người viết mạnh dạn trình ý kiến của giáo sư hướng dẫn và bắt tay vào sự nghiên cứu tìm tòi học hỏi thêm.

Lý do thứ ba: Vì tự thân xét thấy hạnh nguyện nói truyền Thích Ca Chánh Pháp của Tổ Sư là một hạnh nguyện thiêng liêng tối thượng, một sự nghiệp lớn lao sâu dày của bao thế hệ tiền bối đã và đang nói tiếp truyền thừa. Vì thế ôn lại và làm sáng ngời sự nghiệp ấy chính là đền đáp công ơn của Tổ Thầy trong muôn một.

Có được ngọn đèn chánh pháp toả sáng đúng nghĩa ngày hôm nay là đã trải qua biết bao thăng trầm gian truân, dày công khai sáng vun đắp. Ý thức được điều này hàng hậu học luôn luôn tâm nguyện ghi nhớ công ơn và sẽ giữ gìn ngọn đèn ấy sáng mãi trên thế gian.

Phương Pháp thực hiện:

Đứng trước một di sản quý báu người viết tự thấy mình phải có một ý thức giữ gìn tôn tạo vì vậy phương pháp nghiên cứu có khoa học, có độ chính xác là một công việc không thể thiếu trong khi thực hiện đề tài, đồng thời chắc lọc tinh hoa từ nguồn sử liệu sử lý tài liệu, hình ảnh và đánh giá, nhận xét giá trị tài liệu, sử liệu ấy. Cho nên phạm vi giới hạn đề tài người viết không nói lại những gì bậc đi trước đã nghiên cứu, có thể sử dụng một số sử liệu có nhân chứng, thực chứng. Ngoài ra mục đích chính của người viết là giới thiệu giá trị, ý nghĩa sự - lý viên dung mà Sư Tổ đã kết hợp hài hoà độc đáo, quỳn chặt, nhuần nhuyễn trong lối kiến trúc thờ Phật, nội dung tu tập và phương pháp hành trì của Hệ Phái vào trong giáo lý Phật Đà vì thế người viết chỉ nghiên cứu đạo Phật KSVN do Sư Tổ sáng lập mà không tìm hiểu rộng những Hệ Phái Khất Sĩ khác và vì đây là một luận văn mục đích tạo thêm niềm tin chánh pháp cho mình và cho người.

Phạm Vi Giới Hạn: Người viết không nói lại những gì bậc đi trước đã nghiên cứu, có thể sẽ dùng một số sử liệu, nhân chứng, thực chứng đã có được. Ngoài ra mục đích chính của người viết là giới thiệu giá trị, ý nghĩa sự - lý viên dung mà Sư Tổ đã kết hợp hài hoà độc đáo, quỳn chặt, nhuần nhuyễn trong lối kiến trúc thờ phượng, nội dung tu tập và phương pháp hành trì của Hệ Phái vào trong giáo lý Phật Đà. Vì thế người viết chỉ nghiên cứu đạo phật Khất Sĩ Việt Nam do Sư Tổ sáng lập.

II . NỘI DUNG :

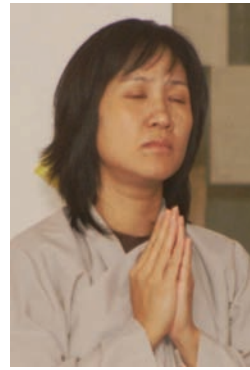


Chương 1 : Vài nét về Tổ sư Minh - Đăng – Quang và hệ phái Khất Sĩ

1.1 Thân thế thời niên thiếu :

Đức Tôn Sư Minh – Đăng – Quang thế danh là Nguyễn Thành Đạt Tự Lý Hườn, sinh ra đời lúc 10 giờ tối ngày Tân Tỵ 26 tháng 9 năm Quý Hợi 1923, tại làng Phú Hậu- Tỉnh Bình Phú, quận Tam Bình(Tỉnh Cửu Long ngày nay) Thân phụ ngài là cụ ông Nguyễn Tôn Hiếu thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhàn, từ bao đời gia đình song thân vốn có nền nếp ăn ở theo đạoThánh hiền, tu nhân tích đức được người đương thời khen ngợi là gia đình hiền lương nhân nghĩa. Gia đình ông bà cụ có tất cả năm người con, Ngài là út, trước Ngài có bốn anh chị, cụ bà đều thọ thai sinh nở bình thường nhưng đến Ngài thì cụ bà mang thai đến 12 tháng mới khai hoa. Mười tháng sau ngày 25 tháng 7 năm giáp Tý 1924, cụ bà bệnh nặng hưởng dương 32 tuổi. Từ đó về sau Ngài được thân phụ và kế mẫu Hà Thi Song nuôi dưỡng đến ngày trưởng thành. Cụ ông mất ngày mùng 5 tháng giêng năm mậu thân 1968 thọ 75 tuổi.[6, 7 - 17] Thuở nhỏ tuy sinh trưởng ở một làng quê nhưng Ngài có trí thông minh khác thường, ngoài giờ học ở trường, ở nhà những lịch sử các danh nhân những kinh sách, truyện, sự tích được Ngài chú ý xem coi, xem đến đâu thì nhớ hết cùng luận giải phê phán, có phương pháp và rõ rệt, sự phát tâm thương người từ lúc





nhỏ, nên Ngài cũng ăn chay theo cha, cũng niệm hương cúng Phật mỗi tối. Thế là lòng từ bi thương người vật và lòng kính ngưỡng Đạo Phật từ đó phát hiện rõ rệt.

Cây lành sanh trái ngọt, vốn được hấp thụ nề nếp đạo đức nho phong, nên ngài thường tới lui các nhà trường thượng đương thời để tham vấn đạo lý, tìm tòi những điều còn huyền bí trong vũ trụ bao la, suy tư quán chiếu lại nội tâm, nhận biết cuộc đời là huyền ảo, Ngài có tạo phía sau nhà một cái thất nhỏ để hàng ngày tiện bề tu tập tham thiền. Với tinh thần hướng thượng sẵn có nhiều đêm suy nghĩ Ngài tự nhủ kiếp phù sinh cứ mãi lăn xoay trong vòng sanh già bệnh chết.... Cuối cùng Ngài quyết tâm đồng mãnh cất bước ra đi cắt đứt tình thân.

“Thôi thì thôi, thế thì thôi

Vẹn nguyên xin chịu lỗi nghi với cha

Thiếu niên ngày nọ lìa nhà

Vượt biên giới Việt, Miên xa dặm ngàn

Lên non tìm động hoa vàng

Tâm sư học đạo chốn Nam Vang thành .”

(Ánh Minh Quang- TT Giác Toàn)

1.2 Tâm đạo tu tập và thân chứng :

Do chúng tử nhiều đời, căn cơ sâu dày, cộng thêm tư tưởng của một thanh niên có học vấn, nhìn cuộc đời thông thoáng hướng thượng. Cuộc sống thường tình giả tạm không làm cho người cảm thấy an ổn vui vẻ. Mà cuộc sống của bậc xuất trần thượng sĩ, đem lại an lạc cho tất cả nhân sinh đó mới là đích thực là niềm vui vĩnh cửu. Năm 1938 Người đã đi Nam Vang tìm đến xứ cao Miên tầm thầy học đạo và tu theo Phật Giáo Nam Tông. Tu thân cực nhẫn với cuộc sống xứ người, làm mọi công việc để nghiệp mồn sinh phước, giúp cho người có nhiều tiền bạc có nhiều kinh nghiệm nhưng con đường tìm đạo quả giác ngộ giải thoát cho mình đây chông gai thử thách, để đạt được đạo quả sâu dày không thể chỉ một thời gian tu tập ngắn mà thành tựu được. Khi quyết tâm đi tìm cho mình con đường xuất thế xa lìa mọi sự hưởng thụ của ngũ dục lục trần thì cũng là lúc đương đầu với oan khiên của quá khứ, mà người đi tâm đạo tu tập giải thoát là người đi ngược dòng nước và thanh niên Nguyễn Thành Đạt thật phi thường chấp nhận đi ngược dòng đời đối đầu với nghiệp lực của bản thân. Nghiệp lực đầu tiên người thanh niên ấy phải trả đó là Cô gái vì ân nghĩa cứu tử đã tình nguyện theo nâng khăn sửa túi để đáp nghĩa cho họ Nguyễn này, Cô tên Kim Huệ là con gái nuôi của Hội Đồng Nhiều người tỉnh Chợ Lớn .

Một mái ấm gia đình hạnh phúc đã hình thành có thể nói như

vườn hoa tươi nở buổi rạng đông
đượm thắm sương mai và hân diện khoe màu cùng tia nắng sớm, thế nhưng cuộc đời có ai muốn mình đau khổ và có ai không muốn mình được hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc trọn vẹn như mình ước mơ thì ít ai đạt được trên thế gian này :

“Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”

(Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Người bạn đời sau khi sanh một gái đặt tên là Nguyễn Kim Liên thì đã lìa trần để lại cho người một nỗi đau trần thế và nỗi đau này chồng chất nỗi đau ngay sau đó, đứa con thơ 1 tuổi cũng vĩnh viễn ra đi. Bài học vô thường biến đổi, hiện rõ quá nhanh giúp Ngài tăng thêm nỗi niềm suy quán hằng ngày Người thường trầm lắng ưu tư, thường đôi mắt đắm chiêu nơi tận chân trời xa, như khăn cầu, như bày tỏ tâm tư :

“Mùi thiền đã bén muối dưa

Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sòng

Sự đời đã tắt lửa lòng

Còn chen vào đám bụi hồng làm chi

Dờ dang nào có hay gì

Đã tu tu trót kiếp thì thì thôi”

(Truyện Kiều)

Một ý chí đánh thép bùng cháy trong Người, lòng Bồ Tát quyết chí ra đi tâm đạo quả chơn lý hạnh phúc của con người. Vào một buổi chiều Ngài ngộ đạo ngay sau khi thấy những chiếc thuyền đánh cá bập bênh trên mặt nước làn sóng biển dòn đạt tựa tán Ngài đạt lý vô thường khổ não vô ngã, cảnh khổ trầm luân xoay tròn, như Sa Môn Gotama sau 49 ngày ngồi dưới gốc cây Bồ Đề thiền định quán chiếu và chứng đạt chân lý Tứ Đế là bài pháp đầu tiên ,cùng vậy Ngài cũng nói lên bài pháp đầu tiên đó là Thuyền Bát Nhã làm tiêu chuẩn cho nền đạo pháp của Ngài. Mỗi vị giáo chủ đều có những thuyết do mình ngộ đạo đề xướng và làm căn bản cho sự truyền đạo.

1.3. Thành lập Đạo Phật Khất Sĩ Việt nam :

Những lần qua CamPuChia, nhiều lần sống ở miền nam, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã có cái nhìn về hai hệ phái Bắc truyền Nam truyền và các đạo giáo mới, cộng với yếu tố thấu đạt lý đạo, chính đây là yếu tố quan trọng góp phần dẫn đến sự ra đời của Hệ Phái Khất Sĩ. Vì Hệ Phái Khất Sĩ ra đời hình thành và phát triển đều dựa trên nền tảng bối cảnh lịch sử chính trị, kinh tế, văn hoá, địa lý, xã hội của Nam bộ đương thời. “Luc bây giờ về mặt chánh trị, đất nước Việt nam năm 1945 đã bị thực dân Pháp đặt quyền cai trị, riêng ở nam kỳ Pháp đã chiếm giữ sớm nhất.



Năm 1862 triều Nguyễn cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, đến 1867 triều Nguyễn tiếp tục cắt ba tỉnh Miền Tây Nam Kỳ cho Pháp. Đặc biệt đến 1884 khi triều Nguyễn ký hiệp ước Patenote tư cách độc lập của triều Nguyễn mới hoàn toàn bị thủ tiêu” [148 – 21]

Về địa lý Nam bộ được thiên nhiên ưu đãi, khí hậu ôn hoà ít thiên tai con người miền Nam hài hoà cởi mở, dễ tánh ngay thẳng chất phác xung quanh có phù sa hai con sông Tiền và sông Hậu bồi đắp vừa có núi vừa có biển (như ở Hà Tiên). Từ điều kiện địa lý như trên đã góp phần tạo nên sự thuận lợi cho việc hình thành Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam.

Về tôn giáo do Nam bộ nằm ở vị trí ngã tư giao lưu văn hoá giữa hai nền văn minh lớn là văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Quốc. Nên ở đây tôn giáo rất phong phú, về hệ phái Nam truyền thì có Phật giáo Nam Tông của người Khmer vốn đã có từ lâu. Đến 1938 ra đời Phật giáo Nam truyền của người Việt Nam do Ngài Hộ Tông thành lập, đối với Phật giáo Bắc truyền cũng có du nhập vào vùng đất này từ thời triều Nguyễn [35 - 10]

Nhìn chung đây là thời kỳ phát sanh ra nhiều mối đạo mới .Phân lớn mang tính chất của phật giáo như đạo Bửu sơn kỳ hương, đạo Tứ ân hiếu nghĩa, Đạo cao Đài, Đạo Phật Giáo Hoà Hảo chủ yếu dạy lớp người cư sĩ, về mặt cơ bản ăn chay, tin luật nhân quả, trong bối cảnh lịch sử Tôn Giáo như thế, Hệ Phái Khất Sĩ đã có nhân duyên ra đời dựa trên cơ sở chấn hưng Phật Giáo bằng con đường nói truyền Thích Ca Chánh Pháp, nâng cao hơn về trình độ tu tập, giải thoát văn hoá:

Sự xuất hiện những yếu tố văn hoá mới trên nền của những yếu tố văn hoá truyền thống, đan xen với những yếu tố văn hóa truyền thống có thể thấy kiểu cư trú và quan hệ cộng đồng của người Việt miền Nam. Người Việt miền Nam cư trú thành làng xã, mọi làng xã của người Việt, Nam bộ, không có tính chất khép kín, nhà ở thông thoáng mát mẻ, cửa theo nhiều hướng để đón gió thiên nhiên, mô hình bát giác có nhiều cửa lớn, đi vào bên trong chánh điện, cùng xuất phát từ truyền thống văn hóa PG kết hợp nền văn hoá Nam bộ . Về y phục truyền thống nhuộm màu nâu vì màu chàm của người dân miền Bắc và miền Trung. [317 – 10] và y phục này thường ban đầu hành đạo, nhà sư Minh Đăng Quang cũng đã khoát lên mình tấm vải nâu sòng để hòa mình cùng với người dân ,một bình bát đi khất thực muốn nhà đủ ăn, không chất chứa, không dư dả để như bà con nông dân cuộc sống vừa đủ ăn ,đủ mặc ,làm ruộng phước để cho chúng sanh gieo hạt giống bố thí cúng dường.Ngài đi hóa duyên ban rải ánh sáng từ bi, ánh sáng trí tuệ, đem hình bóng đạo đức mô phạm cho nhân gian này. Tính cách người Nam bộ đã sẵn thẳng thắn, bộc trực trọng nghĩa quên mình trọng thực tế hơn lý thuyết, trọng đạo lý hơn giàu sang, ghét sự tính toán hơn thiệt 317 - 10 cho nên dễ tiếp nhận giáo lý đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, dễ hiểu gần gũi và phù hợp truyền thống và đạo đức của người Việt Nam. Và đây là một phần tạo nên sự hình thành đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Như vậy với nền đạo mới ra đời ở Phú Mỹ tỉnh Mỹ Tho, với mệnh danh “nói truyền Thích Ca Chánh Pháp, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam” do Tổ Sư Minh Đăng Quang khai sáng, chính thức thành lập giáo hội vào năm 1946, thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long ở Nam bộ.



Chương 2 : Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập trong lòng Đạo Pháp dân tộc

Đạo Phật Khất Sĩ VN với tâm nguyện “ Nói truyền Thích Ca chánh pháp” buổi đầu do Tổ Sư Minh Đăng Quang trực tiếp khai lập, dần dần hình thành Tăng đoàn Tổ thu nhận Tăng Ni xuất gia Tổ hướng dẫn đi hành đạo khoảng từ năm 1947 – 1954 khi giáo đoàn, giáo đoàn Ni được hình thành, Tổ vắng bóng. Từ đó đến nay giáo pháp Đạo Phật Khất Sĩ VN trải qua bốn giai đoạn như sau:

2.1. Từ năm 1944-1954 là thời gian vừa tròn 10 năm, 10 năm cho một tiền đồ hệ phái thì đây là một công trình vĩ đại và đáng trân trọng giữ gìn nếu không là lụy hệ phái nói truyền thì không thể có được sự hình thành và sự lan toả rộng trong lòng dân tộc như vậy, Vì đã có nguồn gốc có người khai sáng, Sư Tổ là người dày công khơi vệt mở mang mối đạo cho rộng thêm cho nên dù gặp nhiều gian nan bước đầu nhưng không có dấu hiệu của sự lu mờ mà sự hành đạo rộng ra khắp các miền từ miền Tây lan dần đến miền Đông và ra tới miền Trung xa xôi. 64 ngôi Tinh xá là vật chứng để đánh dấu sự hành đạo của Sư Tổ, trong suốt 10 năm cho đến ngày vắng bóng hàng đệ tử đã nhân đôi sự phát triển. Đó là nguyên nhân nảy nở các giáo đoàn tăng ni.

2.2. Từ năm 1955 – 1975 đây là thời kỳ phát triển đã lên đến 100 tăng ni nên Giáo Hội đã hoạch định đường hướng phát triển cho việc phân giáo đoàn và dựa trên tính thống nhất có một giáo hội trung ương như trong Luật Nghi Khất Sĩ có quy định về phân giáo đoàn: “người xuất gia mới nhập đạo phải theo Thầy ở chung trong giáo hội 2 năm, kể đi tách riêng 1 mình 2 năm nữa, trên 4 năm được thu 1 người tập sự, trên 6 năm mới thu nhận 1 người đệ tử và một người tập sự, được trên 12 năm tách ra đi lập đạo riêng, dạy số đông” [39 – 40,14].

Về tinh thần thống nhất có một giáo hội trung ương như trong 114 điều luật ở quyền LNKS có ghi. “Cấm không đặng thiếu sót sự hành đạo của tăng mỗi chỗ phải do giáo hội chứng minh và các giáo hội nhánh mỗi kỳ 3 tháng phải trình bày về trung ương một lần về sự tu học” [83 – 238,14]

Tăng ni hệ phái Khất Sĩ có 2 giáo đoàn: giáo đoàn tăng và giáo đoàn ni. Giáo đoàn tăng gồm có 6, giáo đoàn ni gồm có 3. Bắt đầu từ năm 1956 TT Giác Chánh dẫn đoàn hành đạo ra miền Trung... và giáo hội đặt tên cho những giáo đoàn thứ tự như



sau:

Giáo đoàn Tăng gồm có 6:

Giáo đoàn 1: Do TT Giác Chánh và TL Giác Như lãnh đạo

Giáo đoàn 2: Do TL Giác Tánh và TL Giác Tịnh

Giáo đoàn 3: Do TL Giác An lãnh đạo

Giáo đoàn 4: Do TT Giác Nhiên lãnh đạo

Giáo đoàn 5: Do TL Giác Lý lãnh đạo

Giáo đoàn 6 :Do TT Giác Huệ và TT Giác Đức lãnh đạo.

Giáo đoàn Ni gồm có 3:

Giáo đoàn của Ni Trường Huỳnh Liên

Giáo đoàn của Ni Trường Ngân Liên

Giáo đoàn của Ni Trường Trí Liên.

Tuy là chia ra 9 giáo đoàn nhưng điều có sự hợp nhất về Pháp lý, lấy TX Trung Tâm làm tổ đình bên Tăng và TX Ngọc Phương là tổ đình bên Ni.

Về trụ xứ: Theo truyền thống của GHTGKSVN hành đạo theo đoàn du tăng, số còn lại ở Tinh xá nhưng phải đổi chỗ trong thời gian 3 tháng hoặc 6 tháng có sự hành đạo chủ yếu đi khất thực.

Trong tình hình chung của xã hội đang lúc giao thời, theo hệ thống quản lý hành chánh của chính quyền hiện giờ người tu phải có hộ khẩu thường trú ở TX hoặc giấy tờ tạm vắng do đó việc giấy tờ thủ tục hành chánh cần phải có, khi có nhu cầu tạm vắng tạm trú. Đây là một điểm mới so với trước kia thế nên tăng ni giờ đây đã có đăng ký hộ khẩu, khởi điểm bắt đầu cho thời kỳ có đời sống tu học trú xứ (sdd tr 27)

Chương 3 : Nội dung tu tập phương pháp hành trì.

3.1 Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp ĐPKSVN : giữ gìn Y Bát chọn truyền

Đời sống của một Tỳ Kheo chọn chánh thì tài sản chỉ có 3 Y và bình Bát. Đức Thế Tôn là hình ảnh gương mẫu cho tinh thần này, trở thành người vô sản ngay từ khi quyết định ra đi tìm con



đường giải thoát cho nhân loại. Một mình một bóng, Ngài dẫn thân vào kiếp sống tu hành khổ hạnh giữa chốn rừng già, Ngài biết rằng cung vàng điện ngọc vợ đẹp con xinh uy quyền thế lực là chất men nồng cao độ nó sẽ làm mê say cuồng và có thể giết chết một ông Hoàng giữa vòng tục lụy, cũng như bao nhiêu khách trần khác, rông rã hơn mười năm con người ấy đã thật sự thoát ly những khổ đau trói buộc của phàm tình, đầu tiên trên bước lữ hành ôm bát hoá duyên theo hạnh xưa của ba đời chư Phật, ngày trở về thành để thăm Hoàng tộc, Ngài đã dùng hình ảnh này để hóa độ Hoàng thân quốc Thích. Thử hỏi, còn hình ảnh nào cao đẹp hơn và hạnh phúc hơn người đã cát ái ly gia chỉ xem vật chất là thứ yếu nêu cao tinh thần thiếu dục tri túc để hoà nhập san xê cùng với tất cả chúng sanh để hoá độ chúng sanh không còn khổ đau trói buộc trong cuộc đời giả tạm vô thường. Một cuộc đời nhẹ nhàng giải thoát không tham cầu ước muốn, thì như cánh chim trời lộng gió bay khắp muôn phương đem tình thương cho khắp mọi loại. Một hình bóng chỉ có duy nhất ở Đạo Phật mà không có ở đạo giáo khác.

Ba Y gồm Y Thượng, Y Hạ, Y Trung. Bát phải được làm bằng đất nung đỏ vuốt tròn đốt đen có lẫn sáp bên ngoài để không còn có giá trị sang trọng, 1 cái nắp đậy bát bằng nhôm trắng nhẹ, 1 cái túi vải tròn vừa với bát có nắp phủ, có quai mang choàng vào vai. Y tượng trưng cho bầu trời, Bát tượng trưng cho vũ trụ càn khôn, Bát là ruột Y là da luôn luôn gìn giữ trân quý. Tấm Y đã được giáo pháp của Phật ba đời truyền trao khi thực sự đứng vào hàng trưởng tử của Đức Như lai thì Y Bát là một pháp khí thiêng liêng đánh dấu sự trưởng thành đầy đủ giới đức trang nghiêm xứng đáng đứng vào hàng ngũ của tăng đoàn. Vì vậy Y Bát đã được Tổ Sư truyền thừa sau Đức Phật nhập diệt, không có y Bát hành giả như chim mất cánh như cây lìa cành vì Y Bát là đôi cánh cho hành giả hướng đến một phương trời cao rộng, vượt thoát âm ma, làm bậc xuất trần thượng sĩ, làm lợi lạc quần sanh, tạo Niết Bàn tịnh lạc ngay cõi trần gian này. Người Khất Sĩ đã tiếp nối truyền thống Thích Ca, xây dựng chánh pháp tại thế gian này qua hình ảnh tiêu biểu:

“Y vàng nhẹ bước vân du
Bát nung nặng mỗi tình thu muôn ngàn.”

Đây là hình bóng của Tổ Sư Minh Đăng Quang đầu tiên hành đạo ở làng Phú Mỹ ngày xưa, Ngài đã nói truyền Thích ca chánh pháp lập nên ĐPKSVN với y bát chọn truyền đi khắp đó đây để:

“Trên xin giáo pháp Phật Đà
Dưới xin cơm áo để mà nuôi thân”

Ngài đã nói hạnh Phật xưa ôm Bát hoá duyên hoá độ chúng sanh lập nên hệ phái biệt truyền với ý nghĩa nhiệm mầu của đoàn du tăng Việt nam, với chí nguyện thiêng liêng cao cả ĐPKSVN đã làm rạng ngời giáo pháp Tổ thầy.

“Một bát cơm ngàn nhà
Thân đi muôn dặm xa
Mắt xanh xem trần thế



Mây trắng hỏi đường qua.”

Y bát đã làm lợi lạc cho muôn loài, cho tất cả cho nhân loại, đem tinh thần xả kỷ lợi tha, giáo hoá chúng sanh cương cứng đi độ, lấy hạnh từ bi bình đẳng để đến với muôn người, không phân biệt nghèo giàu. Tầm y có năng lực Bồ ma Phá ác ngăn ngừa mọi lỗi lầm có thể xảy ra, “bởi khát cái với khát sĩ cũng tương tự in nhau, vì kẻ gian manh muốn sắm áo bát bao nhiêu cũng được người khát sĩ phải là có thật học phải đủ đức hạnh, phải có chơn tu mới được gọi đúng danh từ Khất Sĩ (tr 303 – Y bát chơn truyền) và tạo nên miếng ruộng Phước điền cho người gieo hạt giống bỏ đê, chiếc bát có công dụng diệt trừ tham sân si tăng trưởng tinh thần thiếu dục tri túc của người xuất gia.

Cụ túc hạnh tứ y pháp :

Tứ y pháp là bốn điều khuyên dạy của Đức Thế Tôn cho hàng tỷ kheo khi đã thọ cụ túc giới phải hành trì suốt đời với mục đích làm thanh tịnh hàng ngũ tăng chúng xa lánh hai cực đoan giải thoát mọi sự ràng buộc của vật chất đời thường sống hạnh thiếu dục tri túc bỏ đời sống cao sang để thực hành nếp sống thanh bần đạm bạc của một nhà sư phạm hạnh nâng cao đời sống tinh thần làm mô phạm cho nhơn thiên và loài người trên thế gian này.

Tứ y pháp gồm :

- 1.Nhà sư Khất Thực phải lượm những vải bỏ mà dâu lại thành áo nhưng có ai cúng vải thì được nhận .
 - 2.Nhà sư Khất Thực chỉ ăn đồ xin mà thôi nhưng ngày hội thuyết pháp đọc giới bốn, thuyết pháp thì được ăn tại chùa.
 - 3.Nhà sư Khất Thực phải nghỉ dưới cội cây nhưng có ai cúng liều am nhỏ thì được ở.
 - 4.Nhà sư Khất Thực phải lượm phân uế của bò mà làm thuốc trong khi đau, nhưng có ai cúng thuốc dầu đường thì được dùng.
- Gót chân hành đạo của nhà tu Khất Sĩ bước lẩn rộng ra từ phạm vi làng này đến làng khác mình mang choàng vàng tay ôm bình bát đi Khất Thực không nhà cửa, chẳng vợ con gia đình quyến thuộc, không cất giữ chứa chấp món gì, không ở một nơi nào nhất định không cất tiền bạc v...v... Sư Trưởng Minh Đăng Quang đã hành đúng theo luật giới Tỷ Kheo cụ túc hạnh và tứ y pháp. Đây là nền móng xây giáo lý và Giáo hội Tăng Già Khất Sĩ Việt nam.Người đã giác ngộ lý nhơn duyên tột lẽ:

“Trời cũng không đất lại cũng không

Người đời phải phải ở nơi không

Nhứt cũng không mà nguyệt cũng không

Đông lên Tây lặn chẳng cần công

Vườn cũng không, ruộng lại cũng không

Thác rồi nào đặng ở tay trong

Vợ cũng không con lại cũng không

Huỳnh tuyền đường nọ chẳng tương phùng

Sớm qua tây tối lại sang đông

Người đời tỷ thí tợ con ong

Hề đặng trăm bông trên mặt đó

Rốt đời đến thác cũng hoàn tay không”.

[32-33,12]

Ngài phát nguyện “ Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp” Lập ra Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Thực hành tứ y pháp của Phật. Lượm vải bỏ ở đồng rác bên đường còn gọi là y phần tảo. Phần tảo tiếng phạn là pamsukula nghĩa là bụi bặm. Bụi bặm ở nghĩa

địa hay ở đồng phân, đem về giặt sạch phơi khô và khâu lại thành áo, vì muốn thực hành hạnh khô hạnh, để diệt trừ lòng ham thích, thoả thích về cái đẹp, cái sở hữu của ta, tạo đời sống thanh cao nhẹ nhàng không cất giữ chất chứa, tâm hồn thanh thoi, rỗng không để tiếp nhận nguồn trí tuệ phát sanh từ trong giáo lý Phật Đà và cũng để hoà mình giáo hoá chúng sanh, khuyên người dư dả bớt se sua chung dọn và an ủi kẻ thiếu rách nghèo nàn, làm gương tiết kiệm cho chúng sanh không phân biệt kẻ giàu người nghèo.

Trong Thanh Tịnh Đạo Luận nói về lợi ích của hạnh mặc y phần tảo “ vị này không đau khổ do phải giữ gìn y phục, sống không tùy thuộc vào người khác, không sợ trộm cướp, không có sự thêm muốn đối với y phục. Vì những vải ấy dễ kiếm, ít giá trị, nhờ đó sẽ phát sinh kết quả ít muốn biết đủ và tinh tấn tu tập” [32 – 15]

Nhà Sư Khất Sĩ đầu đội trời chân đạp đất, đi khắp đó đây để giáo hoá chúng sanh, tự lợi và lợi tha, vũ trụ là nhà chúng sanh là thân bằng quyến thuộc Ngài đi giáo hóa, gieo duyên phật pháp với tất cả muôn loài, đem về tinh toạ dưới gốc cây, lấy trời làm màn lấy đất làm chiếu, không gì của ta tâm thanh thoi giải thoát, không lo lắng buồn phiền. Trong Thanh Tịnh Đạo Luận trang 36 có mô tả về hạnh ở gốc cây “ Người theo hạnh này phát nguyện Tôi theo khổ hạnh ở gốc cây hoặc tôi từ chối một mái nhà có 3 cấp bậc: cấp thượng là không được phép quét dọn sạch sẽ gốc cây đã chọn, cấp trung có thể nhờ người nào đó quét dọn gốc cây, cấp hạ là có thể sai những chú tiểu trong chùa quét dọn sạch sẽ trải cát bằng phẳng xung quanh gốc cây”.

Ngồi dưới gốc cây thấy lá cây rơi rụng quán chiếu được sự vô thường biến đổi, hợp tan, ly biệt, tụ tán, hoại không mà đoạn trừ được lòng tham, vì mục đích cao thượng ấy người du tăng Khất Sĩ đã chọn cho mình lý tưởng thoát trần này để làm mục tiêu cho chí nguyện xuất gia với tinh thần lục hoà được Tôn sư Minh Đăng Quang đề cao “Nên tập sống chung tu học”

“ Trên xin giáo pháp Phật Đà

Dưới xin cơm áo để mà nuôi thân”.

Đó là hạnh nguyện độ tha của du tăng Khất Sĩ khi chọn cho mình pháp môn thực hành Khất Thực ôm bát hoá duyên không nấu nướng để nuôi dưỡng lòng từ không bận rộn để dành thời gian tham thiền nhập định, không cất giữ của riêng đồ ăn uống để tâm trí rảnh rang cất chứa giáo lý Phật Đà, làm tài sản để ban





phát cho tất cả chúng sanh làm hành trang cho mình đi về bến bờ giác ngộ. Trong Thanh Tịnh Đạo Luận nói có 3 cấp bậc về hạnh Khất Thực. Cấp thượng là nhận đồ ăn do người ta đem đến trước mặt và sau lưng (đi qua rồi thì chủ mới chạy theo cúng) cấp trung có thể ngồi chờ người ta mang đồ ăn đến. Cấp hạ là có thể ăn đồ ăn được hứa mang đến hôm sau và hôm sau nữa [33 – 15] Sự sống không lệ thuộc vào kẻ khác được tự tại an nhàn, hạnh phúc trong thiếu dục tri túc, sự phóng dật được trừ khử, không buông lung đi đúng với chánh pháp, mạng sống thanh tịnh thực hành được các học pháp dễ dàng đạt được kết quả từ bỏ sự quyến luyến đối với các gia đình có lòng từ mẫn một cách bình đẳng tránh được sự ràng buộc bởi một gia đình.

Nhà Sư Khất Thực chỉ dùng phân bò làm thuốc trong khi đau. Đó là một cách chữa bệnh của người dân Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế. Theo thời đó bò là con vật linh thiêng được người dân tôn thờ, là con vật duy nhất đem sự sống đến cho con người nên người dân Ấn Độ có tục thờ bò thần và hơn nữa bò chỉ ăn cỏ lá non mọc ở trên mặt đất hay đồng ruộng luôn luôn có những vị thuốc quý hiếm trị được nhiều bệnh mà bò đã ăn vào, đó là một lý giải. Và một lý giải thứ hai cho rằng một trong tứ y pháp này là Đức Phật dạy tỳ kheo dùng thuốc hủ lạn, thuốc hủ lạn là những vị thuốc được bào chế ít tốn công phu rẻ tiền tuy phản ứng chậm trong cơ thể nhưng vẫn chữa lành bệnh. Đức Phật muốn đệ tử mình kiểm đức, không nên vì những việc nhỏ nhặt mà làm hao tổn tiền của thí chủ nên khuyên dùng thuốc hủ lạn, thứ thuốc mà người thế gian những kẻ giàu có ít ai dùng đến [16 - 67]

Ngày nay với khoa học phát triển, sự thông thương giao lưu kinh tế văn hoá v.v... giữa các nước với nhau, thì sự điều trị chữa bệnh, hàng tiêu dùng ... đều mang chất lượng rất cao, có thể trị dứt các bệnh khó trị, ngày nay khí hậu và môi trường làm cho con người yếu đuối bệnh hoạn nếu chấp thủ vào tứ y pháp của đạo Phật chỉ dùng phân ứ của bò hay thuốc hủ lạn làm sao cho giữ được thân thể khoẻ mạnh để phát sanh trí tuệ chèo lái con thuyền Phật Pháp trong những giai đoạn cuối cùng. Như thế là chúng ta đã hiểu sai ý của đạo Phật. Tham sân si mới là ba chứng bệnh lớn, chúng ta đã được Phật Tổ trao truyền phương thuốc trị liệu, lấy bố thí trị san tham, lấy từ bi để diệt hận thù lấy

trì giới nhẫn nhục độ si mê làm phương châm để chữa trị cho mình và cho người, đem kinh nghiệm ấy truyền đạt cho chúng sanh. Mỗi chúng ta đều có một căn bệnh trầm kha mới chịu đoạ đầy trầm luân trong sanh tử. Nhưng điều quan trọng phải tự nhìn nhận chứng bệnh của riêng mình để có được một phương thuốc thích hợp, chúng ta hãy nhìn xa ba cõi sáu đường mà nhắc nhở nhau từ bỏ những tư lợi tầm thường để xây dựng một hàng Tăng Bảo mô phạm giải thoát cho vạn loại hàm linh.[16 - 68]

3.2 Thực hành hạnh khất thực – giáo hóa độ sanh

Hạnh khất thực là phương tiện là bản hoài của chư Phật ba đời để giáo hoá chúng sanh, ngày xưa Đức Phật Thích ca mâu Ni cũng như vậy và đệ tử Ngài cũng như thế. Hình ảnh tăng đoàn ôm bát hoá duyên đã trở thành một nếp sống sinh hoạt quen thuộc của người dân Ấn, phương pháp Khất thực là phương pháp thiết thực nhất để đem đạo vào đời bởi không gì khó khăn hơn là tự hạ thân mình để đi xin từng nhà, người thế gian sẽ không làm được, nhưng đệ tử Phật hàng tỳ kheo đã làm được vì thấm nhuần giáo pháp của Ngài vì không gì cao lớn hơn cái tự ngã của mình, làm chướng duyên trên bước đường giải thoát giác ngộ, vì vậy để dẹp bỏ cái ngã đồ sộ ấy không gì hơn là phải đi xin, vừa lợi mình vừa lợi người vừa tự độ và độ tha, khơi dậy thói quen biết tu tạo phước đức có lòng bố thí cúng dường của chúng sanh, giúp chúng sanh diệt trừ lòng ích kỷ bòn sẻn, đem đến miếng ruộng phước tươi tốt cho chúng sanh gieo hạt. Về sự đi khất thực của hệ phái như sau :

- Phép đi khất thực chỉ từ 1 đến 2 người mà thôi trừ khi nào đến xứ lạ, 1,2 ngày đầu đi chung cho biết đường sá, đi từ người cách khoảng 2 thước.
- Khi đi lấy cơm hoặc đi trai tăng tại nhà cư sĩ thì được đi chung, đi 1 hàng 1 cách nhau 2 thước tây ai lớn tuổi đạo đi trước tập sự đi sau.
- Tại TX có ban cư sĩ hộ pháp, hoặc có nhiều người xin cùng dường luân phiên giúp 30 ngày trong mỗi tháng thì giáo hội nếu đông chia ra: Phân nửa tăng đi khất thực, phân nửa tăng nhận cúng dường trọn bữa ăn.
- Tốt hơn là mỗi người hằng ngày đều phải đi bát, ban hộ pháp chỉ hộ thêm sau khi đi về.
- Khi đi khất thực nếu ai về không kịp ngọ lỡ quá trưa thì phải đi nơi chỗ vắng, gốc cây xa đường lộ, phố xá chợ đông. Phải tránh những chỗ dơ dáy bụi bặm cầu trực ồn ào vì thế sẽ làm nhẹ thể pháp Phật.
- Đi bát không được vô chợ, hoặc đứng phía góc chợ hoặc chen lấn chỗ đám đông. Nên phải đi vào trong xóm và các đường lộ xa chợ.
- Mỗi đường có thể đi 3 ngày, đi xa không quá 3 ngàn thước.
- Bận đi phải đi luôn bận về nếu thiếu thì đứng trước cửa từ nhà (ngoài đường chờ không được vào thêm) mỗi nhà đứng năm ba phút theo thứ tự.
- Khi bát còn lưng thì ôm qua tay trái gần trước bụng, lúc đầy rồi phải để vào túi phủ nắp lại quấy phía tay mặt không nhận nữa
- Không nhận lãnh đồ vật để trong túi ngoài bát hoặc trên nắp bát.
- Không được nhận tiền, gạo, không nhận đồ ăn mặn, khi người đem đến cúng mình có thể hỏi xem chay mặn, đó là gương dạy thiện cho người.



- l) Không được đi vào nhà ai, khi đi khát thực. Nếu phải đi viếng ai hoặc có việc của giáo hội sai, thì đi lại ngay nhà người ta trước, bát mang chứ không ôm, bận về mới ôm ra đi xin mà trở về.
- m) Không được dùng lại uống nước, hay đại tiểu khi đi khát thực
- n) Bát nếu ôm trần thì được nhận, bát mang trong túi cầm thân nhận.
- o) Không được ngó mặt thí chủ, hoặc nói chuyện quá năm sáu câu.
- ô) Ai có hỏi đạo giữa đường thì kiếm gốc cây ngồi nói, hoặc hẹn sau khi độ cơm rồi sẽ nói hoặc mời người đến ngay chỗ trụ hoặc để ngày khác người thỉnh cúng đường tại nhà có tăng đông có cư sĩ nhiều sẽ nói.
- ơ) Khi đi khát thực ai muốn cúng và thí gì tự ý, bao giờ người hỏi sẽ chỉ dạy, bằng không thì thôi chớ chê khen bắt lỗi ép buộc người ta.
- p) Nếu biết cơm có dính lỗ đồ ăn mặn, thì khi về phải cho người khác, chớ không được dùng bằng khi túng ngặt phai gọt rửa sạch mới được dùng.
- q) Khi đi khát thực phải trang nghiêm hoà hưỡn ngó ngay xuống ngó xa 2 thước chớ ngó liếc 2 bên chớ tìm lóng nghe chuyện người nói tâm phải niệm phật.
- r) Đứng vừa đi vừa nói chuyện chỉ chớ, muốn qua đường queo phải đứng lại xây mình, chớ đứng đi tắt xéo.
- s) Mỗi khi có chuyện gì thì phải đứng lại, có ai cúng thì chỉ lại người sau cho để bát trước.
- t) Ngày nào ai đi bát đường nào phải sắp đặt trước tại chùa chớ đứng ra đường lộn xộn.
- u) Khi đi khát thực ngoài món ăn ra không nhận món chi ai gọi hết hãy bảo người đem lại các chùa kia.
Ai gọi cúng Phật thì không được nhận hãy nói “ Tăng chi là người tu đi xin ăn mà thôi”
- ư) Ăn rồi đồ nếu còn dư phải cho hết không được để dành.
- v) Đồ khát thực trước phải độ trước. Đồ cúng đường sau phải độ sau.
- x) Khi đi khát thực không được chống gậy che dù... phải mặc áo chừa cánh tay mặc đầu trần chân không, phải mặc quần thượng y trùm kín. [14 -57]

“Xin là để khắc sâu tình vạn loại”

Ngày xưa tỳ kheo Mã Thắng từ hình ảnh này đã chuyển được tâm của vị giáo chủ của 1500 đệ tử theo đạo thờ lửa về với đạo Phật, về với con đường chánh kiến, trở thành bậc trí tuệ đệ nhất trong giáo đoàn, đó là ngài Xá Lợi Phất. Ngài cùng tăng đoàn thực hành hạnh khát thực, mỗi nhà tăng đoàn đều dùng chân, dù nghèo hay giàu Ngài cũng đều dùng chân để gieo duyên giáo hóa, nhờ vậy vật thực có hay không các ngài vẫn đi, đi vì bản hoài của các ngài .

Tôn sư MĐQ cũng thế ngài đã nói truyền TCCP. Ngài được chư Phật 3 đời hộ trì, hình thành nên hệ phái Khất Sĩ là hệ phái giữ nguyên nếp sống đạo hạnh thanh bản của thời Đức Phật không chấp chừa không tham đắm cuộc sống thật sự giải thoát, thời khắc buổi sáng là thời khắc dành để giáo hoá độ sanh, thời khắc



chiều tối là thời khắc dành riêng tu tập.

- 1) Chiều 5 giờ đến 7 giờ sáng tu tịnh ngữ nghỉ, hoặc gốc cây vườn rừng hoặc chùa am cốc tùy theo phương tiện .
- 2) Sáng mai 8 đến 9 giờ khát thực theo đường dài hoặc nơi xóm làng thành thị.
- 3) Giờ trưa 11 đến 12 giờ độ cơm
- 4) Chiều 3 đến 4 giờ thuyết pháp.
- 5) 6 đến 7 giờ thiền định.
- 6) 12 giờ đến 1 giờ khuya thiền định.

Du tăng khát thực bước đầu hành đạo tại các tỉnh miền tây từ Mỹ Tho trở ra phát phối bóng huỳnh y buổi sáng đã làm cho dân chúng có một sự kính trọng muốn hộ trì, từ đó mỗi đạo cũng được mở mang. Lần lên miền Đông nơi mảnh đất phồn hoa đô hội của Sài Gòn, hệ phái Khất Sĩ có mặt ở Miền Trung, nơi mảnh đất khô khan khô cằn nhưng đoàn du tăng của Ngài đã thổi vào nơi này một luồng sinh khí mới đem ánh sáng của đạo giải thoát đến cho mọi người, thay đổi được cuộc đời của người dân nơi này biết quý y tam bảo biết bố thí cúng dường, biết trẻ trai giữ giới, dần dần ĐPKSVN đã trở thành chỗ nương tựa tinh thần vững chắc cho đa số người dân nơi này.

Ngày nay Miền Trung là nơi vẫn tiếp nối truyền thống này giáo hóa độ sanh, Miền Tây, Miền Đông bảo tồn truyền thống của chư Phật 3 đời, quyết không để cho mọi thành phần khác lợi dụng hình thức y bát để làm mất đi niềm tin vào tam Bảo của tín đồ, đã đổi phương cách giáo hóa nhưng đã đem lại lòng tín ngưỡng, sự tôn kính của Phật Tử vào hệ phái.

Cơm áo gạo tiền là huyết mạch nuôi sống con người nếu không thì cuộc sống không được duy trì nhưng người khất sĩ không duy trì mạng sống bằng con đường giết hại đến vạn vật chúng sanh, chỉ xin ở lòng từ hoà rộng mở quý đạo chơn chánh mà cúng dường tịnh vật chay lạc để nuôi thân này. Aáy vậy tiếng chay lạc là sự trong sạch hiền lành để trau tâm hay cũng vì tâm đã hiền lành trong sạch mà đã ăn như vậy, chứ không thể nuôi sống bằng cách ác hay cấu trúc được. Nên gọi rằng miếng ăn của tâm chay, hay miếng ăn chay là của tâm trong sạch hiền lành



[336 – 13]

Từ ngày quyết chí lập tu theo hạnh xưa của phật Ngài thực hành pháp hạnh khắc thực không nhà cửa không bếp lửa du hóa ta bà nhận cơm từ lòng tịnh tín trong sạch mà nuôi thân chớ không nhận thức ăn bất tịnh vì miếng ăn mà người khóc người than miếng ăn mà người thù người oan, ăn đầu ăn sợ người ta, ăn óc ăn tủy người ta, ăn phá hại nhà cửa ăn xác thân quần áo của người ta, miếng ăn độc ác bất nhân ăn thịt chúng sanh vô nhân phi nhân có đâu là phải lẽ cho loài người, mà sao chúng ta lại không chừa bỏ? Ăn là để sống thì ăn thiện mới sống yên, chứ ăn ác độc thì làm sao mà sống được, quên cái gì cũng được chớ cái tội ác của chúng ta sao lại đi nhớ quên, mà hại người mãi mãi [13 – 352]

Thức ăn thanh tịnh trong sạch làm cho lòng mình nhẹ nhàng tâm trí yên ổn bình tĩnh không vọng động không nóng nảy máu huyết điều hoà cơ thể khoẻ mạnh khiến cho tinh thần mình mẫn sáng suốt là nền tảng cho sự phát triển thiền định, quán chiếu soi rọi tâm linh, quán chiếu hơi thở, điều chỉnh thân tâm đạt đến thân an tâm lạc tháo gỡ mọi vướng mắc kiến chấp, xả niệm lạc trú thành tựu quả vị vô ưu đó là nấc thang cuối cùng cho người xuất gia đứng trên mảnh đất thân chứng đạo quả.

3.3Tu tập, nhiếp phục ba nghiệp thân khẩu ý .

Niềm hạnh phúc và nỗi khổ đau của nhân loại trên thế gian này đều xuất phát từ chỗ biết và không biết và không biết nhiếp phục thân khẩu ý. Chính vì vậy giới luật của Đức Phật ra đời chỉ cho nhân loại thấy được nguyên nhân của khổ đau và phương pháp đi đến an lạc giải thoát khổ đau, trong Trưởng Lão Tăng, Trưởng Lão Ni kệ và tiểu bộ kinh ghi rằng: Đức Phật đã dạy các vị Tăng, Ni bằng nhiều cách khác nhau để giúp các vị đoạn trừ lậu hoặc. Sự việc này nói lên ý nghĩa của giáo dục cá nhân: Mỗi người có một nghiệp riêng, như thế họ cần có cách riêng để xoá bỏ nghiệp ấy. Nói khác đi mỗi cá nhân suy nghĩ với khối óc của mình và đi với đôi chân của mình, Đức Phật đòi hỏi con người không tùy thuộc vào Ngài hay vào một quyền năng nào ở bên ngoài Ngài dạy: “Hãy tự mình là chủ thể của mình, ai khác có thể là chủ thể? Với sự tự điều phục, con người tìm thấy đáng chủ thể khó có” [160 – 3]

Trong Luật Nghi Khất Sĩ Sư Tổ cũng có phương pháp cho Tăng Ni tu tập nhiếp phục ba nghiệp ở điều, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44

như sau: Cấm nói chuyện người, cấm nói xiên xỏ qua lại, cấm nói phạm thượng, cấm cãi cọ lớn tiếng, cấm vô lễ bất kính với bậc bề trên, cấm nói lời thô lỗ cộc cằn, cấm nói lời vô ích với Sư Trưởng. Ý căn rất quan trọng và vô cùng vi tế thân khẩu là tướng thô có thể nhìn thấy, có thể nhiếp phục còn ý nghiệp được ẩn tàng trong tiềm thức, trong suy nghĩ khó có thể ngăn chặn từ ban đầu nếu tự hành giả không chịu nhiếp phục vì thế Sư Tổ đã có những điều luật để ngăn ngừa cho ý không phát sanh.

Ở điều 32 cấm cố ý muốn đòi hỏi kêu xin sái luật, điều 64 cấm viết giấy thư từ mà nói chuyện hoặc gửi cho người thân quen biết mà không xin phép, điều 70 cấm người xuất gia mà còn tham lam sân giận si mê, điều 74 cấm đem lòng phiền giận khi có ai chỉ dùm chỗ lỗi, điều 86 cấm cố ý bất hoà và sau mỗi việc không hoà, điều 88 cấm Tăng Sư khinh bỉ ra lệnh thị nhục Ni Cô, điều 90 cấm Tăng Sư kêu đòi Ni Cô đến riêng nói chuyện, và điều 113 cấm hay kiểm chuyện này chuyện kia làm phiền trong giáo hội.

3.4Thiền định – quán chiếu, sở tức quán : đạt đến thân chứng Định là chánh, Thể của định là vũ trụ bao la vô cực , Tướng của định là chơn như không vọng động Dụng của Định là thay đổi tiến hóa ,an vui giác ngộ quả linh thần thông, Lý của Định là tự nhiên chơn thật, thân của Định là Giới, Trí của Định là Huệ, Tánh của Định là chơn còn Định là tâm của tất cả chúng sanh hay cũng là sự sống sức mạnh bao gồm tất cả [355 - 356 - 13] Chính sự quán chiếu này Tôn Sư Minh Đăng Quang đã đạt được đạo khi nhìn thấy bọt sóng từng đợt vào ra tụt tán, chỉ có thiền định tâm tư mới thật vắng lặng, không bận tâm bởi ngũ dục lục trần thì mới đạt được định tĩnh ở trong tâm rất cao rất vững, không còn dao động bởi những cảm dỗ tầm thường của thế tục, như ngọn đèn vững vàng được bao bọc bởi bóng đèn, ánh sáng toả rạng soi rọi khắp nơi. Thật vậy hành giả Khất Sĩ đầy đủ giới trang bị giới như áo giáp không sợ bị mũi tên độc của tham sân si, phiền não, nghiệp chướng đâm xuyên phá được ma quân thành tựu đạo quả và từ đây bước chân đi du hoá khắp nhân gian gieo hạt giống từ bi trí tuệ khắp muôn nơi đây là hạnh nguyện của một tỷ kheo Khất Sĩ.

Trong nếp sống trong thiền môn của chư Tăng Ni Khất Sĩ Thiền Định – quán chiếu là một nếp sống không thể thiếu để trau dồi nội lực tịnh hoá tam nghiệp để trở về với bản tâm thanh tịnh





chọn như của chính mình, không có nơi nào có thể làm cho thân tâm mình thanh tịnh chỉ có tịnh xá là ngôi nhà thanh tịnh mới làm cho thân tâm được tịnh hoá được an vui được giác ngộ giải thoát cõi bỏ được mọi phiền trước của thế gian đạt được sự chế ngự các pháp ở thế gian thấy rõ các pháp là hư ngụy hoá giải chúng bằng định lực vững vàng và trí tuệ giác ngộ của bậc xuất thế gian, với những ai đã tịnh hoá thân tâm thì không có gì cao siêu huyền bí hay đặc thần thông không phải là đi vào lửa, đi như gió bay trên không trung mà là làm được những việc mà người thường tình không làm được và làm tới nơi tới chốn và làm một cách thuận thực nhanh chóng, hoàn mỹ viên mãn. Vì thế người xuất gia luôn mang trọng trách trên vai là “ụ Tác Như Lai xứ, Hành Như lai sự”. Không gì nặng bằng hạt com của đàn na tín thí, cho nên không thể xem nhẹ trọng trách lớn lao và thiêng liêng nhiệm vụ của hàng xuất gia phải đạt đạo, phải tự thân chứng được đạo quả giác ngộ để cứu độ chúng sanh, để giải thoát mình và cứu huyền thất tổ như trong Quy Sơn Cảnh Sách viết “ phàm kẻ xuất gia tinh thần vượt bực hình tượng khác đời Phật dòng nói thanh ma chúng khiếp oai trên đấp đèn bốn đức dưới cứu độ ba loài”. Để được như vậy người xuất gia phải là chọn tâm xuất gia cầu đạo giải thoát quyết lòng đạt đạo mới thôi, muốn thế phải chánh định diệt trừ vọng niệm cắt đứt vòng hệ lụy, cõi trói sợi dây oan nghiệt, trở về với chọn tâm thường trú của chính mình tìm lại Phật tánh của mình.

Và như vậy ĐPKSVN của Tổ Sư Minh Đăng Quang chủ trương thiên định quán chiếu vì đó là mục tiêu quan trọng của người xuất gia, có chánh định mới làm chủ được mình mới làm thầy của trời và người, làm chỗ dựa cho bao tâm hồn bị lạc lõng không nơi nương tựa, nương vào Tăng là người thừa kế sự nghiệp của chư Phật ba đời “kế vãng khai lai báo Phật ân đức” làm rường cột cho ngôi nhà Phật Pháp, để đảm bảo cho ngôi nhà Phật Pháp trường tồn mãi mãi trên thế gian này. Ngoài giới luật của Phật chế ĐPKSVN còn có thêm 114 điều luật của Tổ Sư để giữ gìn thân tâm cho hàng tỳ kheo xuất gia không bị thế gian kiềm toả.

3.5 Giới luật và những pháp học căn bản cho Tăng Ni khất sĩ xuất gia

Để bảo vệ giới luật của đức Phật không bị rách không bị lung không bị vấp đứng vững trên đất Giới, Tổ sư Minh Đăng Quang đã chế thêm 114 điều luật cho tăng ni khất sĩ xuất gia để được an trú, được thanh tịnh, trong kinh Tương Ưng I tr 13 có bài kệ:

“Người trú giới có trí
 Tu tập tâm và tuệ
 Nhiếp Tâm và thận trọng
 Tỳ kheo ấy thoát triền.”

Giữ gìn gìn giữ mỗi cho đạo pháp trong chọn lý có những pháp học căn bản về giới luật, như Bài học khất sĩ, Luật KS, Bài học SADI Pháp học sa di I (kệ giới), Pháp học Sa di II (diệt lòng ham muốn) Pháp học sa di III (pháp vi tế)Giới’ Phái từ (Bồ tát giới).Giới bốn Tăng, giới bốn Ni và 114 điều luật này. Tổ Sư thường cảnh tỉnh “ tinh thần không chạp vật chất không hao, sự của lý là có lý của nó là không” ý của Tổ muốn hàng xuất gia hãy vì lợi ích chung bước đầu khép mình trong khuôn khổ giới



luật để thuần hoá thân tâm của mình vốn đã từ lâu như ngựa rong chơi ngoài đồng nội và chúng ta đã từng thọ học y hành lời Phật dạy “hãy thừa tự pháp Báo hơn là thừa tự tài vật” đối với người con Phật, Pháp báo chính là nguồn tài sản cao quý hơn mọi thứ tài sản trên đời. Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn phẩm Thánh hạnh Đức Phật cũng dạy: Tại sao được gọi là Thánh nhân? được gọi là Thánh Nhân vì những bậc này thường hành Thánh hạnh và có bảy thứ tài sản của Phật thánh là : Tín, Giới, Tâm, Quý, Đa văn, Trí tuệ, và xả ly. Người xưa đã bảo tu mà không học là tu mù học mà không tu là cái đái chứa sách như trong bài học Khất Sĩ đã dạy: “khất Sĩ là học trò khó đi xin ăn đi xin ăn để tu học, Khất Sĩ là cái sống của chọn lý vũ trụ mà tất cả chúng sanh điều là học trò cả thầy... chúng sanh đây là căn thân chủ thức... học không phải ở một chỗ mà cần phải bước lên đi tới, phải đi theo thời duyên cảnh ngộ... ngoài khất thực ra không có pháp nào thứ hai để diệt trừ tham sân si được, mà nếu tham sân si không diệt thì người ta với cỏ cây loài thú như nhau vậy vậy khất sĩ chỉ có nơi Người, Trời, Phật mà thôi. Khất Sĩ khuyên lơn người giàu an ủi người nghèo... tránh khổ cho người giác ngộ cảm hoá kẻ ác dạy dỗ người thiện ...” [273 – 13] Còn trong bài học SaDi Tổ Sư dạy bậc đã bước gần của ngưỡng cửa hàng tỳ kheo là hàng tập sự tỳ kheo học hỏi để đến ngày đứng vào hàng tỳ kheo thiết thọ nhận lãnh giới luật tỳ kheo vì vậy Bài học SaDi là bài mở đầu kể đến là Bài học SaDi I là bài Kệ giới, tức dạy cho SaDi dùng giới luật SaDi mà làm hàng rào giữ thân tâm, đến pháp học SaDi II là bài học Tổ dạy lên cao hơn 1 chút là diệt lòng ham muốn còn pháp học SaDi III là pháp học vi tế dạy hàng đệ tử SaDi nên lấy bài học này mà soi rọi tâm mình sẽ thấy những pháp vi tế khó thấy chính những lỗi vi tế này ngủ ngấm trong tiềm thức của mình nếu mình không mạnh dạn diệt trừ thì nó chính là một chướng ngại lớn lao để mình bước lên nấc thang cao hơn trên đường giác ngộ giải thoát và trong giới bốn Tăng, giới bốn Ni cũng thế theo Thanh Tịnh Đạo Luận, Giới là sự chế ngự năm cách : chế ngự với sự chế ngự của



giới bốn Patimokkha, chế ngự bằng tinh giác, chế ngự bằng tri kiến, chế ngự bằng kham nhẫn, chế ngự bằng tinh tấn. Luật tạng nói chế ngự để khỏi hối hận, không hối hận để được hân hoan, hân hoan để được hỷ, Hỷ để được khinh an, khinh an để được lạc, lạc để được định, định để được chánh kiến, chánh kiến để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để giải thoát, giải thoát để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến để đi đến vô thủ trước Niết Bàn (Vin, V, 164) trong đạo Phật khát sĩ giới luật tăng ni đều có những loại cũng như giới của đức Phật đều mang tính kết hợp hoặc giới chỉ trì và tác trì, giới tạm thời và giới trọn đời, giới thế gian và xuất thế gian, giới thuộc bậc hạ, bậc trung, bậc thượng, giới vị kỷ, vị tha, vị pháp, có thanh tịnh, bất tịnh, khả nghi, giới tự nhiên, giới theo cổ tục, giới tất yếu và giới do nhiều đời trước, giới thanh tịnh hữu lậu, thanh tịnh vô lậu, thanh tịnh đã viên mãn, thanh tịnh không dính mắc và thanh tịnh để tịnh chỉ tất cả. Các loại được nêu trên đều ở trong từng điều giới của Tăng hay Ni, vì sự lợi ích của chúng sanh vì sự trường tồn của giáo pháp Tổ thầy, nên tất cả điều đưa về một mục đích ấy.

Chương 4::

Hình thức kiến trúc, thờ phượng và đặc điểm biệt truyền của hệ phái.

4.1 Hình thức kiến trúc : Đạo tràng Tịnh xá với mô hình bát giác : sự – lý.

Trong tâm thức đạo Phật của chúng ta bất cứ lúc nào đều có sự lý viên dung luôn luôn đem lý lồng vào sự để giáo hoá diu dắt chúng sanh, trong lối kiến trúc Thờ Phượng là một đặt điểm mà trong đó đầy đủ hai phần xuyên suốt trong mọi hình thức nói lên được tất cả những điều mà chư Phật muốn gợi gắm. Về Sự.i trước hết 4 và 8. Trong tâm thức dân gian hình như có duyên với nhau nên thường được nhắc đến cùng nhau. Thi hào Nguyễn Du khi mô tả 4 ngày khí quan trọng trong năm là lập xuân (đầu xuân) lập hạ (đầu hạ) lập thu (đầu thu) lập đông (đầu đông) đã dí dỏm nói.

“Tứ thời bát tiết canh chung thủy
Ngạn liễu đôi bờ dục điểm trang”

Tứ thời là xuân hạ thu đông cũng có nghĩa là quanh năm với “bát tiên canh” bữa ăn hằng ngày mà cũng là “ bát tiết” (8 tiết là: 4 lập như nói trên, 2 chí là hạ chí và đông chí, 2 phân là xuân phân và thu phân) còn câu thơ thứ hai: “Ngạn liễu đôi bờ dục điểm trang” đó là hình ảnh ngon lành của Bát tiết canh

Kiến trúc đền chùa trong dân gian có kiến trúc kiểu nhà 8 mái, nói về lối kiến trúc này mọi người đều liên tưởng đến một mái đền một ngôi Chùa có mái bốn mặt trên trùm lên mái dưới ở Thạch Thất Hà tây, Chùa tây phương có mái kiểu này.

Số 8 dường như liên quan đến các danh nhân như đền Lý Bát Đế



ở Bắc Ninh, đền Trần Bát Đế ở An Sinh Quảng Ninh. Bát đại tiên chi 8 vị tiên như Lý Thiết Quài, Hớn Chung Ly... trong huyền thoại Trung Hoa cổ đại, bát đại gia chi 8 danh nhân văn hoá Trung Hoa cổ đại như Tô Triệt, Tô Thức, Tô Đông Pha, Vương An Thạch, Tư Mã Quang, Chu Đôn Hy, Trình Di . Trong y học phương đông có một bài thuốc hoàn tác dụng vạn năng, đối đầu với trị bệnh và nâng thể lực cho mọi người mà dân gian ai cũng nhớ tên Bát Vị Hoàn.

Dân gian Việt Nam, Trung Hoa xưa có một bộ phận lớn hướng tới Phật giáo, trong phần lớn số họ đều ghi nhớ bài kệ “ Bát bát ” (8 cái không) của vị Bồ Tát Long Thọ viết cách nay hơn hai ngàn năm. 8 cái không như sau:

“Bất sanh diệt bất diệt
Bất thường diệt bất đoạn
Bất sanh diệt bất dị
Bất lai diệt bất khứ.”

Nghĩa là: Vạn vật thế giới con người không có sanh cũng không có diệt, không tồn tại vĩnh hằng, cũng không dứt đoạn, không thống nhất cũng không sai khác, không có cái mới đến cũng không có cái mất đi. Như vậy số 8 đã đi vào tìm thức đời sống vật chất văn hoá, và đời sống tâm linh của dân gian phương đông cụ thể là Việt Nam, Trung Hoa xưa và nay. Còn số 8 cũng giống như số 4 có trường hợp người ta kỵ Nó như không ai xây 8 bậc thềm vì rơi vào số tử. Do vậy nếu phải tăng số bậc tương đối người ta xây 9 bậc để được số sinh, với người Trung Quốc con số 8 trở thành rất thân thuộc vì nó liên quan đến tục đoán mệnh của con người. Người ta gọi những ông thầy tướng số là ông Bát Tự. Mặt khác lối viết số 8 có hai nét đều viết từ trên xuống giống như cái kèn loe làm cho người ta nghĩ đến công việc thuận lợi và vận may sẽ đến (sách con số với ấn tượng dân gian của Trần Gia Anh, nhà xuất bản Hải Phòng) và trong Nhân Minh Luận cũng có nói Bát Môn.

1. Cửa năng lập (lập lên được)
2. Cửa năng phá (phá đi được)
3. Cửa tự năng lập (tự như lập lên được)
4. Cửa tự năng phá (tự như phá)
5. Cửa hiện lượng (lượng hiện thật)
6. Cửa tỷ lượng (lượng so sánh)
7. Cửa tự hiện lượng (tự như lượng hiện thật)
8. Cửa tự tỷ lượng (tự như lượng so sánh)



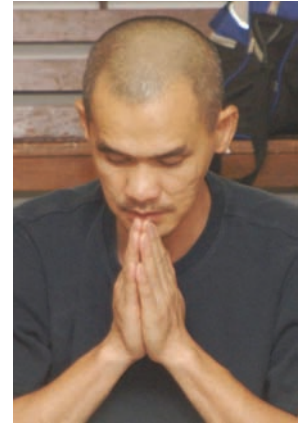
Và trong cuộc đời giáo hoá chúng sanh Đức Thế Tôn cũng có dùng nhiều phương tiện dẫn dắt chúng sanh ra khỏi sông mê, trong vô số phương tiện có phương tiện là Bát Chúng dụ là 8 thì dụ Phật và Bồ Tát thường dùng để thuyết pháp cho chúng sanh dễ hiểu diệu pháp. Ngày nay Phật Tử bước vào chánh điện ngồi nghe pháp của chư tăng giảng, Chư Tăng dùng một hay hai ba chúng dụ để cho Phật Tử dễ hiểu giáo pháp sâu xa của Phật và Phật Tử vận dụng chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định để hiểu một cách sâu sắc thấu đáo và áp dụng trong đời sống của mình để được an lạc giải thoát

Và Bát vị của Niết bàn là Thường trụ, Tịch diệt, Hư không, Bất động, Khóai lạc, là 8 pháp mà 1 khi tâm hành giả đạt được thì hưởng Niết bàn trong hiện tại, mà thường trụ là thường hằng trụ tâm không lay chuyển theo những ngọn gió thường tình của thế gian là danh lợi, tài sắc, là hơn thua, phải quấy, được mất ... Con người thế gian hay xuất thế gian giữ tâm vững vàng giữa những ngọn gió này không bị thổi dạt đi thì đắc được quả thường trụ hưởng được quả Niết Bàn an lạc và tịch diệt vắng lặng như hư không, không gợn nhuốm mùi phiền não tham sân si, đã ra khỏi vòng sanh tử không còn trở lại sáu đường xuống lên ba cõi không có tướng già tâm bỏ đề kiên cố không thối lui không hề suy giảm trên con đường tâm cầu giác ngộ giải thoát, và bắt từ là niềm tin vào chọn lý vào chánh pháp của Đức Thế Tôn không hề bị mất và thể thanh tịnh trong sáng của Phật tánh luôn hằng hữu. Hư không là rộng rang là cao thượng là diệu pháp nhiệm mầu không còn dính mắc ngã và ngã sở tâm hành giả an nhiên tự tại giữa quả vị Niết Bàn tâm không dao động bởi sự thấy biết của thể tánh Niết Bàn, tâm không thọ hưởng sự vui bởi sự hỷ lạc của Niết Bàn và như vậy vượt qua tất cả những phạm trù đối đãi có không, được mất, buồn vui, chê khen, thì nhẹ nhàng an định hoan hỷ trong tâm. Đó là Bát Vị mà Đức Phật dạy cho hành giả tu tập để đạt được Niết Bàn tịch tịnh yên vui và đó cũng là tâm pháp vị của Đức Như Lai đắc Niết Bàn. Như nói uống Bát vị thủy ở đại thừa hà. Bát vị của nước ao hồ ở cõi cực lạc và nước suối Anabadapda ở miền Hy mã Lạp sơn 1. Trường tịnh 2. Thanh lãnh 3. Cam mỹ 4. Kinh nhuyển 5. Nhuận trạch 6. An hòa 7. Trừ đối khát 8. Trường dưỡng các căn về thân thể và tinh thần .

Về Lý, những tinh hoa của giáo lý Phật giáo là nền tảng của Đạo Phật, không một tôn giáo nào trên thế giới có hình thức lối kiến trúc hay thờ phượng được lồng vào trong giáo lý của mình như

Đạo Phật và đặc biệt riêng chỉ có hệ phái Khất Sĩ, dù ngôi tịnh xá Bát Giác tượng trưng cho Bát Chánh Đạo. Trước hết chúng ta biết đến giáo lý đầu tiên mà Đức Phật nói ở vườn Lộc Uyển khi Ngài đã thành đạo là giáo lý Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, hay chúng ta còn gặp Tứ Đế này ở sanh già bệnh chết v.v... rất nhiều trong hệ giáo lý của Đức Phật, đồng thời đem lý này lồng vào trong bốn trụ của chánh điện xung quanh tháp Phật là nói lên Sự nhưng tượng trưng cho bốn chúng là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di .hộ trì Phật pháp, bốn trụ ấy nâng đỡ ngôi nhà Phật Pháp, ngôi nhà Phật pháp không có bốn trụ không thể đứng vững trên nền đất tâm cũng như trên thế gian này, xung quanh chánh điện có 8 cửa đi vào tượng trưng cho Bát Chánh Đạo: gồm có Chánh Kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Muốn vào ngôi nhà Phật pháp chúng ta phải đi qua 8 cửa này, qua bằng cửa nào cũng vào gặp được Phật, như ta dùng chánh Kiến soi rọi mình cũng thấy được Phật tánh sẵn có trong tâm, thấy được chánh pháp, thấy được con đường chánh pháp không đi vào con đường tà kiến, hay Ta chọn chánh trong nghề nghiệp gọi là chánh nghiệp thì cũng sẽ đến được với Phật, vì ta nuôi dưỡng lòng từ đối với tất cả chúng sanh không tạo nghiệp sát, mà đạo Phật là đạo Từ bi,..... vì vậy cho nên nếu ta không đi qua 8 cửa này khó mà đến được ngôi nhà Phật pháp sẽ dễ bị lạc đường, vì nếu không chánh tư duy thì sẽ bị lọt vào tà tư duy, cuộc đời chỉ có 2 phạm trù đúng hoặc sai, phải hoặc trái mà thôi. Không đi bên này thì đi bên kia, không Chánh Định thì sẽ Tà Định. Trong cuộc sống chúng ta ai ai cũng đều đi qua 8 cửa này để mà định hướng cho mục đích sống lý tưởng sự nghiệp của chính mình, trong xuất thế gian hay thế gian cũng đều phải có 8 cửa này trong mỗi con người, khi một người đã vào được ngôi nhà tâm linh của chính mình qua 8 cửa ấy thì bên trong nhà có bảo sở là chỗ cất giữ kho báu của mỗi người đó chính là Phật Bảo.

4.2 Đặc điểm thờ phượng: Tôn trí duy nhất 1 bảo tượng Ở giữa có xây tam cấp để thờ Phật tượng trưng cho Giới, Định, Huệ, Phật, Pháp, Tăng. Có tháp 13 tầng tượng trưng cho 13 đẳng cấp tiến hoá của chúng sanh từ : 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. A tu la, 5. Người, 6. Trời, 7. Tu Đà Hoàn, 8. Tư Đà hàm, 9. A Na Hàm, 10. A La Hán, 11. Bích chi, 12. Bồ tát, 13. Như lai (Phật) . Tượng Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni ấy là tượng trưng cho Phật tánh trong tâm của chúng ta, trong nhà luôn có bảo vật giống như trong mỗi con người dù xấu hay tốt đều có



sản hạt giống từ bi, hạt giống giác ngộ, là chơn tâm thường trú sáng suốt, không vẩn đục, không ô nhiễm, sự lý viên dung, tượng Bốn Sư tôn trí duy nhất trong chánh điện là chắc lọc từ tinh hoa của Phật giáo Nam Tông không thờ Bồ Tát, chỉ thờ duy nhất 1 tượng Bốn Sư, được thờ trên bực tháp thứ 3 dưới 2 bực tháp là Pháp Tăng. Với ý nghĩa đầu tu tập đạt đến địa vị Bồ Tát nhưng không dừng lại ở đó mà phải tu tập nữa để tiến lên quả vị Phật mới thôi. Tam Bảo đã có đủ Phật Pháp Tăng được chở che bởi ngôi nhà Bát Chánh Đạo được hộ trì bởi tứ chúng, hiện diện trên mảnh đất tâm kiên cố, đó là lý Phật Pháp. Về sự chúng ta thấy rằng hình thức tôn trí, thờ phượng như vậy để giản đơn trong việc cúng kiến không rườm rà, nghi thức nơi thờ được trang nghiêm, thông thoáng, nhắc nhở hành giả luôn luôn có và chỉ có một Phật tánh hiện diện nơi tâm của mình, thờ như vậy khi bước vào trong đứng nơi đâu cũng nhìn thấy Phật, cũng thấy Tam Bảo, và quả vị A la Hán là quả vị cuối cùng để tiến lên quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vô thượng chánh đẳng chánh giác là

Vô thượng thừa : Bực này không bực nào cao hơn đây là lời khen ngợi cực điểm của giáo pháp tức là dị danh của Đại thừa. Trong Kinh Hoa Nghiêm nơi vượt khỏi 2 thừa (nhị thừa) gọi là Đại Thừa, đệ nhất Thừa, Thắng Thừa, Tối Thắng Thừa, Thượng Thừa, Vô Thượng Thừa là bực lợi ích tất cả chúng sanh như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương. Mô tả về bậc nhất chơn địa chỉ cho vị đã ngộ được lý nhất chơn pháp giới. Nhất Chơn Pháp Giới. Thế của nó dứt sự đối đãi gọi là nhất chơn thật là chơn. Theo trong Tam Tạng Pháp số thì không hai gọi là Nhất, không vọng gọi là chơn. Thông suốt, dung nhiếp gọi là Pháp giới. Tức là chỉ cho Pháp Thân bình đẳng của Chư Phật, xưa nay chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng phải, không chẳng phải có, lìa danh, lìa tướng, không ở trong, không ở ngoài, chỉ là 1 thể chơn thật, không còn luận bàn gọi là Nhất Chơn Pháp giới [288 – 15]

Vào trong Đại hùng bảo điện, đối trước Bốn Sư là đối trước Phật tánh sáng suốt hằng thanh tịnh của chính mình dứt sự ràng buộc của phiền trước khổ đau, dứt sự đối đãi của thế gian thường tình, vượt lên trên 2 phạm trù có và không, sanh và tử, chỉ có sự thanh khiết thuần tịnh của hương vị giải thoát, từ bi.

Chỉ có đức Thế Tôn là bậc A La Hán chánh đẳng giác đầy đủ minh và hạnh, đáng thiện thế, Đáng hiểu rõ thế gian, bậc Vô Thượng Đạo Sư điều phục những người đáng điều phục, bậc Thầy của chư Thiên và loài người, Phật, Thế Tôn (M-I .37, A 3.

285). Thế gian này chỉ duy nhất Đức Thế Tôn mới là người đầy đủ minh và hạnh, điều phục tâm chúng sanh cương cứng và độ được những kẻ khó độ. Đánh lễ Ngài, đánh lễ Đại hùng, Đại bi của Ngài, đánh lễ Ngài để xả bỏ tâm ngã mạn, xả bỏ cái ta cố hữu trong ta để tâm rộng không đồng với Ngài thể thanh tịnh giác ngộ để có được sự Hùng lực và Bi lực như Ngài “ Ngài là bậc hoàn toàn tách ra mọi cấu uế, Ngài đã tiêu diệt tất cả mọi kẻ thù (tức mọi ô nhiễm). Ngài đã phá huỷ hoàn toàn bánh xe luân hồi được làm bằng vô minh và khát ái Ngài xứng đáng nhận những đồ cúng dường của cõi trời và cõi người. Chúng ta phải phát nguyện được như Phật, tiêu diệt tất cả mọi ô nhiễm. Ngài là Đấng Thiện Thế vì ngài có cách đi tốt đẹp, đã đi một cách đúng pháp và đã tuyên bố đúng, cách đi tốt đẹp là đi theo con đường thánh đạo tám ngành, đã đến nơi một nơi tốt đẹp là đã đến Niết Bàn bất tử. Đã đi một cách đúng pháp, tức là Ngài không thiên về cực đoan nào trong 2 cực đoan là thường kiến và đoạn kiến, không theo hướng đam mê dục lạc, cũng không theo hướng ép xác khổ hạnh. Ngài đã tuyên bố đúng, tức là ngài chỉ nói những lời nói thích đáng” [86 – 16]

Đánh lễ Phật, chỉ có Phật mới có đủ trí lực vượt lên trên 2 cực đoan, không đam mê dục lạc của thế gian, ngài đã từng ép xác khổ hạnh và Ngài đã từ bỏ, và Ngài nói những lời hợp thời, khéo lý và khéo cơ. Không nói những lời vô ích có hại. Vì vậy chúng ta còn là phàm phu đang trên con đường tu tập đánh lễ Ngài phát nguyện noi theo hạnh nguyện và nghệ thuật sống của Ngài, để một ngày tiến tu trên con đường tự độ và độ tha, quay về bảo sở của riêng mình

Đức Phật ngài là bậc toàn năng, toàn giác, chỉ có ngài mới hiểu rõ thế gian, biết rõ cuộc đời trên mọi phương diện. Như Kinh nói “Hành giả, có một chỗ tận cùng thế giới, ở đây người ta không sinh, không già, không chết, không tái sinh, có thể được biết,

*Tôi về lại bến sông xưa
Hút tàn thuốc thuốc mà chưa gọi đờ
Nhìn theo ngọn khói vu vơ
Nhớ thương thì có, đợi chờ thì không*

Bến quê - Xuân Sách



được thấy hay đi đến bằng du lịch. Điều ta không tuyên bố, tuy nhiên ta cũng không cần đi đến tận cùng thế giới. Đúng hơn trong cái thân xác nhỏ bé này, với các tướng, các thức của nó mà ta công bố có thể giới, sự sinh khởi của thế giới sự chấm dứt của thế giới và con đường đưa đến ù chấm dứt của thế giới [69 – 2].

Thế gian này có câu hát rằng

“ Đường thương đau đầy ái nhân gian
Ai chưa qua chưa phải là người”



Nhưng đã có ai đi trọn cuộc đời, có ai cho rằng mình đã thấu hiểu hết cuộc đời trước khi lìa khỏi thế gian này. Nếu người không đủ trí tuệ siêu việt Thiền Định, chứng tam minh và lục thông như Đức Phật thì thế gian này làm sao mà hiểu rõ để giải thích được, chúng ta luôn phải đánh lễ Ngài, vì Ngài quá cao tuyệt không gì so sánh được trí tuệ của Ngài, vì ngài đã lắng sạch phiền não, hướng dẫn chúng sanh trong trần gian ra khỏi con đường tăm tối nhiễm ô. Nếu chúng ta muốn đi đã có sẵn đường ngài đã vạch và đã đi.

“ Ngài là đấng cha lành cứu độ nhân loài. Đấng từ bi ngài gieo ánh sáng Đạo Vàng”

Ngài dạy dỗ về những vấn đề trong hiện tại những vấn đề thuộc đời sau và những mục đích tối hậu, tuy trường hợp thích đáng, cho nên Ngài là bậc Thầy. Một đoạn trong Niddesa diễn tả “Đức Thế Tôn là bậc dẫn đạo đoàn lữ hành, người đưa kẻ lữ hành về đến nhà, đưa chúng sanh vượt qua sa mạc sinh tử” (Nd.I 446)

4.3 Kinh – Luật - Luận : Chủ trương đọc tụng, thọ học bằng tiếng việt.

Trước hết những lời tinh hoa về lời dạy của Phật được Chư Tổ đưa trọn vào kinh, từng lời kinh mang một tinh thần dân tộc, được chuyển thể qua bằng tiếng Việt, thể hiện như các bài kinh tụng đều được việt hoá, phần nhiều là viết theo thể văn vần như quyền Nghi thức tụng niệm, Kinh tam bảo..... đây là ý chỉ của Tổ Sư muốn cho hàng Phật Tử cách thời Đức Phật quá xa đọc tụng học hiểu lời Phật dạy 1 cách thiết thực, vì tụng là đọc tụng, là đọc kinh có cách điệu riêng của giáo Pháp Khất Sĩ, Niệm là suy nghĩ, nhớ tưởng trong khi tụng kinh và hành đạo. Tụng niệm là đọc tâm tưởng nhớ, suy nghĩ miệng và tâm đều phải thanh tịnh, chuyên chú, hòa hiệp trong câu kệ lời kinh, tiếng pháp. Tụng niệm có nhiều ý nghĩa và có hiệu lực thiết nghĩ chúng ta cũng nên hiểu chân xác các ý nghĩa này, để việc tụng niệm của chúng ta được kết quả tốt.

1. Tụng niệm để giữ cho tâm mình được thuần tịnh, giao cảm được với các Đấng tối cao, các bậc Thánh Hiền và Chư Phật.
2. Tụng niệm để ôn lại ngọc ngữ kim ngôn của Phật, y lời Phật dạy làm phương châm trong cuộc sống hằng ngày gieo giống Bồ Đề vào tâm thức.
3. Tụng niệm để cầu an ngăn lòng tội lỗi, ngừa ác phát sanh, tránh tai hoạ, dứt nghiệp tiền khiên.
4. Tụng niệm để thúc liễm tâm khẩu ý mình bông lung vọng niệm, vừa được thanh tịnh, trang nghiêm xứng đáng là Phật tử

gương mẫu thuần thành, vừa để khích lệ nhắc nhở người tu học.
5. Tụng niệm để cầu siêu, chuyển tâm người quá vãng, khiến họ xa lìa nghiệp xấu, rời cảnh giới sa đọa tối tăm, được siêu sanh cực lạc.

6. Tụng niệm còn có diệu dụng làm cho pháp âm lưu chuyển trong dân gian, cảm hoá mọi người quy chánh cải tà, chuyển mê giải nghiệp.

7. Tụng niệm để hướng từ tâm, trang bị nguyện đến tất cả chúng sanh, cầu cho vạn loại âm siêu dương thối.

8. Tụng niệm để sám hối tội mình và người trước ngôi tam bảo, nơi thuần tịnh không cấu nhiễm.

9. Tụng niệm lại còn là dịp để mình nhiếp tâm, thấu suốt tận tường chơn thật, nghĩa của chư Phật, có như vậy mình mới thêm được cơ duyên làm lợi ích thiết thực cho chúng sanh.

10. (Kinh tam Bảo – cổ Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên – lời nói đầu)

VÌ những ý nghĩa trên chúng ta nên tụng niệm đúng cách giữ Thân, Khẩu, Ý trang nghiêm nhiếp tâm lực trong lời kinh câu kệ, trong Tứ Thập Nhị Chương. Chương 40 nói : “Người tu hành cần nhất là phải hiểu nghĩa lý, vì chính có lý giải rồi sau khởi sự tu hành mới là cuánh hạnh chữ thân trong chương này bao hàm cả thân và khẩu. Hiện nay, người tu hành hoặc lễ bái hoặc toạ thiền, ấy là thân hành đạo, còn niệm Phật hoặc tụng kinh ấy là khẩu hành đạo như nếu thân khẩu hành động mà tâm chẳng tương ưng chỉ là hư thiết, nên chương này nói rằng việc tu hành phải lấy tâm làm chủ yếu.

Chẳng vậy thời việc làm không khác nào con trâu kéo xe bị người ta lấy vải bịt mắt, tuy đi đường mà mờ mịt chẳng biết là đi đâu và như thế thân lễ chẳng khác nào động tác lên xuống của người già gạo, miệng đọc tụng chỉ đồng với những tiếng vi vu của gió rừng không đem lại sự lợi ích gì cho việc tu chứng. Nên khi lễ bái hãy quán tưởng lúc tụng kinh cũng theo văn mà nhập quán. Ngay đến khi ra làm việc bổ thí cũn phải phá sạch cái kiến chấp nhân ngã, quán chiếu tự tha đều do các pháp duyên sanh, duy thức biến hiện”[282 - 283 – 15]

Hiểu đúng lý giải này hành theo quán chiếu này thì việc hành đạo chỗ y cư điều được rõ ràng.

Chương 5 :



Pháp bảo lưu truyền bộ Chơn Lý- tư tưởng giáo lý của Tổ Sư

5.1 Quan niệm về nguồn gốc con người quyền: Vũ Trụ Quan, Ngũ Uẩn, Lục Căn v...v....

Nguồn gốc của con người theo truyền thuyết xưa cho rằng do thần Eva tạo ra có đàn Ông rồi cũng có đàn Bà, tạo nên thế gian này. Truyền thuyết VN ta nói rằng Lạc Long Quân và Âu Cơ cũng có trăm trứng nở ra trăm người con. Nguồn gốc con người theo quan niệm của thế gian như vậy, nhưng theo Phật Giáo thì nguồn gốc con người từ nhiều nguyên nhân : do 12 Nhân Duyên, do nghiệp lực, nguyện lực, do tứ đại hợp thành, Tổ Sư trong Vũ Trụ Quan Ngài cho rằng “chúng sanh là tiến hoá, từ địa ngục đến niết bàn do Nhơn duyên chuyển nứu sanh ra từ nơi không sanh ra có, nhỏ tới lớn, có rồi có mãi, không hết không rồi mượn vật chất làm thân để nuôi tâm, còn thân tra lại tứ đại, đời kiếp không dư thiếu.

Chúng sanh chẳng phải lung, Phật Thánh chẳng phải đầy, dầu đến bao lâu xem ra cũng vậy, thật là vũ trụ mệnh mông mà như tuồng sắp đặt.

Kìa như sắc ẩm đất nước lửa gió sanh thọ là sự sống, ẩm của đất sanh nhựa chỉ, nhựa chỉ đất nước sanh rễ cỏ cây thú, cỏ cây có giống là hộ, thú có giống là tinh ba mà sanh sản” [21,22 – 13] Vũ trụ này là một khối chuyển động, vật trong vũ trụ ấy cũng chuyển động như Ngũ Uẩn, Lục căn của con người cũng từng giải từng phút chuyển động không ngừng để tự hoàn thiện mình “như Ngũ Uẩn của con người là 5 pháp trong vũ trụ mỗi vật chi trên thế gian này dầu có hình tướng, dầu không hình tướng đều thuộc về những chi tiết của Ngũ Uẩn cả 5 pháp ấy là: Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn. Chữ Uẩn là súc tích, chứa nhóm gom kết như kho tàng chữ ẩm là che đậy, trùm chứa, Ngũ Uẩn hay Ngũ Âm có ra là nương sanh bởi pháp này và pháp kia như đất nước lửa gió nóng lạnh dung hợp sanh thọ cảm, thọ ẩm dung hợp với sắc ẩm tứ đại mà sanh tướng ẩm, tướng ẩm dung hợp với sắc ẩm thọ ẩm mà sanh hành ẩm. Hành ẩm dung hợp với sắc ẩm thọ ẩm tướng ẩm mà nảy sanh thức ẩm. Thế là ngũ ẩm nương sanh lấy nhau vì ẩm là sanh nảy giữa cái này và cái kia” [25,26 – 13]

Lục căn cũng là một phần trong những phần tạo nên nguồn gốc con người không có lục căn thì chưa thể gọi là một con người “vì loại nạo cũng vậy thức như đầu căn như mình trần như chân gồm đủ ba phần gọi là một thể”

[40 – 13]

5.2 Triết Lý về con người và thiên nhiên:

Trong tam bảo tại thế gian này thì pháp bảo là quan trọng có tác dụng phá tan màng vô minh của chúng sanh đưa người qua bể khổ của cuộc đời Đức Phật đã để lại cho thế gian tam tạng pháp bảo kinh, luật, và luận là nền tảng để chư Tổ từ đó giảng giải rộng ra cho hàng hậu học hiểu một cách thấu đáo và hành theo cho có lợi ích, thay Phật đi dắt chúng sanh chỉ cho chúng sanh thấy khổ con đường đưa đến khổ và con đường diệt khổ. Tổ Sư Minh Đăng Quang như bao vị Tổ khác đã làm được điều này lý giải về con người, về thiên nhiên qua Thập Nhị Nhân Duyên, có và không, sanh và tử, tạo nên một mắc xích từ vô minh đến sanh lão tử, điều đó cho thấy rằng con người là trung tâm điểm, cái ta là cái quan trọng cần phải lưu tâm, cần phải làm tỏ rõ cái ngã to lớn trong ta.

Bộ Chơn Lý là tư tưởng giáo lý của Ngài là toàn bộ trí tuệ, tâm huyết của Ngài, Ngài để lại cho đời tiếng vang ngân dài. Ngài nói rằng vòng xích 12 Nhân duyên từ vô minh... đến sinh tử là 12 nhân duyên của tứ đại, còn đây là 12 nhân duyên của chúng sanh .

“ vô minh là thuở chưa có thai, chưa biết được, sanh ra hành là sự giao hiệp, sanh ra thức là cái biết cái sống trong thai bào sanh ra danh sắc là tên gọi và sắc thân sanh ra xúc, xúc là sự cảm xúc, xúc tiếp, xúc động, xúc giác, xúc đối. Sanh ra thọ là ưa chịu muốn ham, sanh ra ái là thương yêu trìu mến kẻ khác, sanh ra thủ là lấy giữ vợ chồng làm của riêng, ích kỷ tư lợi thói xấu, sanh ra hữu là có thai, có gia đình riêng tư có tham sân si độc ác, có sự nghiệp, cái có cho mình sanh ra sanh là sanh con đẻ cháu, sanh thêm tội ác, nghề nghiệp chơi bởi khổ trực. Sanh ra tử là chết mất tiêu diệt.....chết rồi chỉ biết cõi đời có bấy nhiêu , đi nhập thai sanh lại nữa ” [81,82 – 13]

Con người từ khi bắt đầu sanh ra thì cái ngã cũng đã hình thành nuôi cái ngã lớn theo thân tứ đại, và cái ngã này khó hạ được vì bị sự cố chấp quá chặt khiến cho tâm trí con người luôn bị vướng mắc sai lầm không tự giải được, Bỏ Tất khi mới ra đời ta khẳng định điều này bước 7 bước hoa sen và nói:

“Thiên thượng thiên hạ
Duy ngã độc tôn.”

Và trong Chơn lý cũng có nói “chúng ta ai cũng có riêng một sở chấp, thói quen trong 12 Nhân duyên ấy, vậy nên chúng ta muốn hết khổ luân hồi thì tùy sự xét thấy thì tùy sự xét thấy mình ở cửa nào hãy lui ra ở cửa đó, quay đầu lại là xong, chớ đừng mãi đi tới và luồng tuồng, để chịu khổ nạn nắm lấy 12 nhân duyên đi tới thì càng vọng động khổ sở bằng buông tháo trở lại thì càng



chơn như vui sướng, miễn giác ngộ là được. Về Thiên Nhiên Tô cũng nói rằng vạn vật và thân phàm chúng sanh là thân phàm, các pháp ác là trí phàm. Ví bằng ta muốn giữ ba cái ấy thì cũng nên đổi nó ra thành món tốt đẹp hơn rồi sẽ thương yêu gìn giữ” [133 – 13]. Con người sống giữa thiên nhiên con người là loài hữu tình, vạn vật là loài vô tình tuy vậy chúng có sự sống. “sự sống của mọi vật cũng như cái máy đồng hồ mòn giầy lại vạn, mạnh rồi yếu, yếu rồi mạnh, mỗi 1 lần thay đổi là tiến tới một khoảng đường cũng như sáng mai hơn chiều nay, tiếp tới sẽ hơn đời này” sanh và tử là hai phạm trù cũng như phạm trù Có và Không, Sanh và Diệt : hai phạm trù này luôn hiện diện trong tư tưởng trong cuộc sống mỗi chúng ta, mỗi con người trong vũ trụ đều chịu định luật này, bất Phật Thánh đã thoát khỏi hai phạm trù này không còn còn trở lại cõi ta bà này. Vì vậy ai còn trong vòng sanh tử là còn đau khổ còn phiền trước chi phối bởi sanh già bệnh chết.

“Muốn không xác uế thoát tai phàm
Lục dục tiêu trừ dứt muốn ham”

“Lẽ sanh diệt của tạo hóa có chi lạ, thân cũng vậy mà tâm cũng vậy, chớ nếu càng sanh mà không diệt thì xưa nay đất đâu mà chứa hết chúng sanh ? nào riêng loài người, loài thú, cây cỏ mà sao không ai nghĩ đến mà thương xót .Làm ác giết người, thân mà còn tâm, trối lại(còn ủng hộ theo làm những việc bất thiện) cái tâm đã chết, hột giống tâm dứt còn thân thì sau sự vay thì phải trả phải đền bù bằng cái chết. Thế là rõ ràng mình tự giết thân tâm mình đó sự thật xưa nay nào ai dám nghĩ đến, hoặc nhắc cho lẽ ấy, nhưng sao ta làm ác lại lo hoài và nhớ mãi, chỉ nhớ tới mà chẳng tin rằng lậu có sự lui, trong đời đâu có lẽ tốt hảo tuyệt đối cho riêng ta vậy”[176 – 13]

Một chân lý sống động về thân tứ đại của con người như Ngũ Uẩn, Thập Nhị Nhân Duyên, Tứ Đế từ đây tổ Minh Đăng Quang đặt vấn đề nghiên cứu về vũ trụ quan như vậy trên thế gian này Tổ Sư không chỉ tiếp nối ánh sáng ngọn đèn của chư Phật mà làm ngọn đèn ấy sáng mãi

5.3 Luận giảng về tư tưởng hành động nhân quả và đời sống đạo đức

Công lý cũng là chơn lý nghĩa là không thêm không bớt rất bằng nhau, thể của công lý là sự, không có chấp vô cực, tướng của công lý là hình thể vạn vật các căn dụng của công lý là sự không lượng không biên, không có chấp vô cực, tướng của công lý là hình thể của vạn vật các căn.

Tổ Sư nói rằng công lý vốn không thiện ác thường phạt mà kẻ làm ác thiện thì bị thưởng phạt khổ vui cười khóc phiền não lẫn sẵn trối buộc ... Sư Tổ dạy tiếp rằng “cũng lắm kẻ cho rằng

không có công lý nên tha hồ làm ác phải chịu tai hoạ, chính công lý là một sức mạnh huyền bí chớ không phải huyền thế sức mạnh là người ta ai ai mà lắm kẻ lại áp dụng để hiếp đáp người nhưng đã là công lý như bóng theo hình kẻ trèo cao té nặng kẻ người xảo trá lại được bình yên mãi đâu ?đôi đầu mới biết mình thất bại, tự mình hại lấy mình, không than trách vậy nên ta nhớ rằng trong đời chẳng có ai hơn và chẳng có ai thua cả thầy sau trước vẫn bằng nhau mà thôi” [129 – 13]

Qua đó có thể thấy con người sống chung với nhau biết sợ nhân quả không có oán thù không ganh ghét hại khổ lẫn nhau đó là đời sống đạo đức biết sám hối biết ngăn ngừa mọi tội lỗi do chúng sanh tạo ra chưa sợ tội lỗi chưa biết sám hối thì còn mãi trôi lăn trong vòng sanh tử cho nên chư Phật thương chúng sanh mới có pháp sám hối Hồng Danh, không phải chúng sanh có tội với chư Phật nên giờ sám hối Hồng Danh để chư Phật tha tội mà các danh Phật ấy là một pháp lý giáo lý đạo lý ví như một ông Thầy chớ không có Phật tên đó nhưng tên nói có cũng được vì Phật có đủ các pháp như vậy trong 89 tên Phật ai tu theo pháp nào cũng giác ngộ đắc quả cả là vì chúng ta đang sám hối xả đọa nên sẽ tiến tới thành Phật như tên Phổ Quang Phật là phổ tế ánh sáng giác ngộ chốc hung sanh thì se thành Phật, Phổ Tạng là phổ tế pháp bảo tam tạng cho chúng sanh thì sẽ thành Phật.

5.4 Sự liên hệ các tông phái và tư tưởng đại thừa

Mọi tông phái nào tồn tại đều vì mục đích cứu nhân độ thế, dầu hành sự có khác nhau nhưng cùng đi về một hướng đó là vì con người, con người là kho báu tiềm tàng mà ai cũng muốn khai thác. Đạo Nho, Đạo Giáo, Đạo Thích là ba tông phái ra đời vì con người sống vì con người đi vào con đường an lành không có khổ đau vì một mục đích ấy đã gặp nhau tại một điểm, dù rằng lâu từ sau Đức Phật 500 năm, Không tử sau 550 năm các Ngài đều là đệ tử Phật Thích Ca không gặp Phật nhưng hành đúng giáo lý của Phật, “Đức Không tử cũng như cánh tay mặt của Phật đưa ra để cứu mạng chúng sanh, đức Lão tử cũng như trái của Phật để giữ lấy tâm tu thiên định nuôi chơn như bản tánh còn Đức Phật như đầu, chính giữa có cả mắt tai mũi miệng gom chứa cả chúng sanh thân dụng.

Như trong Đạo Phật ngày nay có sự phân chia tông phái bởi lẽ mỗi bên đều cho rằng mình đúng từ khi Phật nhập niết bàn đến nay thì phân chia ra Đại thừa và Tiểu thừa đối nghịch chỉ trích lẫn nhau, một đàng các sư gọi mình ăn chay là Đại thừa mà không có Y bát trì giới các sư tự mình cải cách theo Nho Đạo Không tử. Một đàng khác các sư trì giới y bát nhưng lại ăn dưng cá thịch gọi là tiểu thừa” [374 – 13]

Chúng ta chỉ nên biết rằng phải học hết thầy các pháp phải tu hết





thầy các pháp dừng đông tâm vì đại thừa hay tiểu thừa Sư Tổ dạy: “hãy dung hoà hiệp lại thành ra mỗi sư đều ăn chay và có đủ Y Bát giới luật Ngài còn nói rằng Đạo Phật mất là tại vì tăng chúng đông mà Phật Thánh ít khác nào như gạo lúa, tằm, cám đền ở chung cả tên một sàng làm cho sàng phải nứt gãy”. Là một tăng thân đầy đủ nhiệt huyết của tuổi trẻ có lẽ cũng nên phát nguyện rộng lớn vì tiền đồ Phật pháp dù không lớn lao như Ngài Địa Tạng nhưng cũng giống như Ngài tất cả vì chúng sanh. Địa Tạng Bồ Tát nghĩa là đại nguyện củ pháp tế độ chúng sanh, tế độ(chúng sanh là những chúng sanh trong tâm của mình thanh lọc thân và tâm để được như thân Địa Tạng còn Diệu Pháp Liên Hoa cũng nói là toà sen, bánh xe pháp của Phật trao cho chúng sanh ngồi cõi để đặng bay lên lặn tới hay là một vũ trụ thời giới xã hội gia đình cực lạc hiểu về pháp tu ấy con người sẽ không còn ai dơ bẩn thấp thỏi nhỏ hẹp hồi tư kỷ nũa vì vậy nên gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, ai ai cũng sẵn có trí tuệ của Phật ở nơi mình là Diệu Pháp Liên Hoa.

Vì chúng sanh Phật đem một cái chấp để đánh trừ một cái chấp cũng là hay diệu, ấy cũng bởi Ngài biết rõ cái tham muốn của chúng sanh từ thấp tới cao cho nên Ngài dạy không bỏ bậc nào mà ý Ngài muốn chỉ rõ sự bình đẳng sự bằng phẳng trong sạch của đời, đời là mặt hoa sen nâng đỡ tất cả chúng sanh ngồi trên, không cho ai tham lam cố chấp nhiễm ô bùn bụi nơi đó Đức Phật chỉ rõ Phật là sự giác ngộ là chỗ đến của Diệu Pháp Liên Hoa. Có thấy rõ như thế chúng ta mới biết rằng ai ai cũng là : Như Lai tử, hay Bồ tát cả” [709,710,713 – 13].

5.5 Góp Phần xây dựng xã hội an lạc thanh bình và đạo đức qua các quyền : Trường đạo lý, Đời đạo đức, Sư thiên đường..v..v.. Xây dựng xã hội hoà bình an lạc là yếu chỉ của mọi tôn giáo, về mặt tinh thần tôn giáo xoá bỏ sự bất bình đẳng giai cấp con người mở ra con đường đạo đức cho nhân loại, lấy tâm làm nơi khởi điểm và cũng là nơi dừng chân cuối cùng, khi tâm buông xả hai phạm trù đối đãi của thường tình thì sẽ có một niềm an lạc hạnh phúc. Một xã hội người người buông bỏ thì không bao lâu hoà bình hạnh phúc trở về tràn ngập trong từng nhà, từng góc phố. Tổ Sư Minh Đẳng Quang đã khẳng định điều ấy bằng sự trải thân thực nghiệm chính mình và của hệ phái, nếp sống của người khát sĩ góp phần xây dựng xã hội từ trong mọi phương diện, Tổ Sư đã xoá bỏ luật lệ mê tín tà kiến xưa, đem ánh sáng trí huệ của Giới Định Tuệ trang điểm xã hội cho con người, thời khắc tu tập của tăng đoàn là một bài học cho xã hội noi theo, đời sống chư tăng thanh tịnh nhẹ nhàng không bon chen tranh đua với đời vượt ra ngoài vòng đối đãi của thế gian làm mô phạm

cho đời, và giáo lý khát sĩ phải là tiếng chuông cảnh tỉnh gọi thức chúng sanh giác ngộ “ cõi bình đẳng về sắc thân không ai hơn kém, chỉ dùng đức hạnh làm cây thước để đo trình độ thấp cao. Trong đạo cả thầy sự sống như nhau một tiếng khát sĩ như nhau cõi không hình phạt, không quyền không trợ chỉ có một sự dạy mà tất cả được yên. Giữa lúc cõi đời chết khổ, khát sĩ là chất nhựa sống gắn liền các khối chia rẽ riêng tư. Khát sĩ là con đường chơn lý võ trụ đúng theo trung đạo ánh sáng không thiên về một bên lẽ mé, khát sĩ tượng trưng giáo lý đại đồng “ [471 – 13]

Nếu xã hội con người tuân thủ theo pháp luật nhà nước để giữ gìn kỷ cương phép tắc thì khát sĩ đã cùng với nhà Nước góp phần tái tạo tinh thần con người qua giới luật của Phật, để chung xây một xã hội yên bình ấm no hạnh phúc bớt trộm cắp, rượu trà, tà dâm. Đàng phải vì đã có năm điều khuyên

1. Không nên sát sanh mạng người, thú cùng cây to hay cỏ nhỏ
2. Không nên trộm cướp, giựt mượn không trả của người ta
3. Không nên dâm dục ,lều quấy nam nữ đực cái với nhau
4. Không nên nói dối chửi rủa với nhau, hay khoe khoang đân thọc
5. Không nên uống rượu, cùng tham lam sân giận si mê

[376 – 13]
Sư Tổ còn dạy rằng “bây giờ mỗi khắc qua là mỗi trái tim cùng đập mạnh dù chúng nó chưa biết phải học cái chi... đã biết rằng khi vào đó rồi thì không những sự lo ăn chơi, không còn chiến tranh nhau, không còn tự do ác quấy mê chơi, nơi chỗ học với cái tiếng học, cái học sẽ đánh đổ cái ăn cái ác, cái tranh cái tham cái chơi tất cả, cái học cũng như bức tường, nó cản đường hết thầy cả những ngọn gió thì những lá cây không còn dao động, cái tiếng học nó thắng tất cả sự hơn thua mê muội, người ngộ ngang nơi cái học làm mục đích là sẽ không còn tham sân si chi nữa hết thế giới tất sẽ bình yên” [378 – 13]

Cái tự ngã là một chướng duyên lớn nhất và nguy hiểm nhất đối với con người trên đường đi đến chân thiện mỹ, chúng cùng với ngã mạn tật đố... cấu kết nhau làm cho con người phát triển theo chiều hướng bất thiện, chư Phật ba đời và chư Tổ đều dạy chúng ta dẹp bỏ cái ngã, diệt trừ cái ngã mạn, diệt trừ ngã mạn kiêu căng để có được khiêm hạ hài hoà

“ trong sự học cần phải biết tự cao là dốt nát vì mình tự cao là mình sẽ không còn học thêm và cũng chẳng ai dám dạy mình nữa mà chính mình phải tập khiêm nhường mới mong tấn hoá được”[380 – 13]

Một đời sống lành mạnh thanh tịnh và hòa hợp sẽ đem đến lợi



ích thiết thực không chỉ cho mình mà còn cho người cho cả xã hội, đời sống đạo đức của chư tăng trở nên một biểu tượng cho số đông quy ngưỡng bởi lẽ giữa cảnh đời bon chen tội lỗi thì nếp sống vô ngã vị tha đã nhen nhóm ngọn lửa ấm áp cho loài người biết nhận ra chân giá trị đích thực của cuộc sống, không có tồn tại bền lâu chỉ ngoài phước đức và trí tuệ vô lậu, của cái tài sản thế gian là của năm nhà vốn có sẵn tính vô thường luôn biến đổi không bền vững chỉ có tài sản của xuất thế gian là tài sản hằng hữu, qui y tam bảo, Giới Định Tuệ phát sanh xa lìa được ba đường khổ thì tài sản phước đức ấy không rời xa người đã giác ngộ biết tu tạo công đức lành, mà còn ngày thêm tăng trưởng làm nhân cho xã hội ngày một nảy sinh rộng lớn thêm lên

1. Chiều 5 giờ tới 7 giờ tu tịnh ngủ nghỉ, hoặc gốc cây vườn rừng hoặc chùa am hang cốc tùy theo phương tiện
2. Sớm mai khát thực theo đường dài xóm làng thành thị
3. Buổi trưa độ cơm
4. Xé chiếu thuyết pháp, giảng đạo cho tứ chúng
5. Đi đến mỗi nơi trình số giáo hội du tăng và chương trình cho nhà đương quyền tại đó
6. Tùy tiện dọc đường giúp ích pháp thí cho những sự bất hoà, những nơi nhóm đông hữu sự cùng xin phép giảng đạo khuyến tu, các nơi bệnh viện đê lao công sở nhà đương cuộc, tông giáo, đảng phái..v.v...

Qua đây chúng ta tìm hiểu về chương trình hành đạo mỗi ngày của chư tăng không tìm thấy một dấu hiệu những cặp phạm trù đối đãi của thế gian vào trong mỗi thời hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn an lạc, bấy nhiêu đó đủ để cho đời học hỏi noi theo làm mô phạm cho trời và người. Sự thanh bản giản dị vừa đủ luôn là phương châm sống cho mình và cho cả mọi người chỗ ở tùy theo phương tiện là gốc cây vườn rừng hoặc chùa am hang cốc đều là chỗ nghỉ chân của bá tánh, thiên nhiên không có gì là của mình như vậy mới làm cho hành giả giải thoát sự chấp giữ của mình, tránh cho người sanh tâm đố kỵ xan tham để điều độ tri túc trong ăn uống không phân biệt nghèo giàu ngon dở, tất cả đều nhận với tấm lòng hoan hỷ bình đẳng như nhau chỉ lấy mục đích đem đạo vào đời làm lợi lạc cho mọi người và sống tuân theo quy luật chung của xã hội và tùy phương tiện để giúp ích pháp thí cho những sự bất hoà đem an vui đến xoa dịu nỗi đau bất hạnh do nghiệp của chúng sanh đã gây ra như bệnh viện, đê lao...

“ Giáo lý khát sĩ phải là tiếng chuông cảnh tỉnh ngân nga vang dội gọi thức quần sanh kêu khuyến người trí, tiếp độ kẻ hiền. Do đó mà cuộc đi du hành, sau khi giác ngộ sẽ lan dần ra các xứ, ban đầu đi quanh xứ Việt Miền Nam kể đó lần ra Trung Bắc cùng khắp cõi Đông Dương, nếu con đường thuận tiện và giáo hội sẽ đi với số đông y như Phật tăng ngày xưa đi hành đạo khắp xứ ngoài nữa” [374 – 13]

III. KẾT LUẬN

Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam là Đạo Phật của dân tộc VN, của nền văn hóa VN. Đặc trưng của người VN về Đạo Phật là mái chùa:

Mái Chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của Tổ tông

Mái Chùa trở nên mái ấm che chở cho hồn thiên sông núi, sân đình trở thành nơi hội hè dưới trăng sau mỗi vụ mùa, Đạo Phật gắn bó thân thiết với đời sống dân tộc với cỏ cây núi rừng những di tích lịch sử nói lên niềm kiêu hãnh của một dân tộc nhỏ bé mà không thiếu những công trình những kiến trúc lăng tẩm đền đài đồ sộ những trang trí rồng bay sóng núi tạo nên thể đứng vững chắc cho một dân tộc.

Lịch sử dân tộc VN gắn liền với sự kiện lịch sử ,văn hóa,tôn giáo,... thời gian hội nhập và phát triển của ĐPKSVN là quá trình từng bước góp phần cùng với đất nước đưa quê hương VN dần đi vào ổn định và phát triển mọi phương diện, khẳng định vai trò hệ phái trong lòng xã hội, trong lòng của mọi tín đồ PG. Đánh giá cao vai trò của niềm tin là yếu tố cần và đủ để hội tụ sức mạnh của tâm hồn. Cuộc đời tầm đạo của Tổ Sư hình ảnh rất sống động, bởi không chỉ khoanh gọn ở vùng miền tây mà lan rộng đến miền trung miền đông, không chỉ là 1 thanh niên đi tìm cho mình lý tưởng sống nữa mà là 1 vị Bồ Tát hiện thân nối tiếp con đường chánh pháp của ĐPTC. Sự nghiệp trồng người là sự nghiệp của trăm năm, ngàn năm, của hàng bao thế hệ, cho nên ĐPKSVN từ hình thức kiến trúc thờ phượng đến nội dung tu tập và phương pháp hành trì đều tuân 1 hệ thống giáo dục, xây dựng con người xây dựng xã hội, đưa con người đến hoàn thiện xa rời khổ đau đạt được hạnh phúc.

Học hiểu và tu là mục tiêu là sự nghiệp của người xuất gia, học bằng cả trái tim bằng trí tuệ giác ngộ của mình, có học mới hiểu khi hiểu rồi mới đi đến Bảo sở 1 cách rất ráo an vui. Pháp bảo lưu truyền đem sự khám phá vũ trụ quan, nhân sinh quan, sự vận hành của ngũ uẩn, lục căn, 12 nhân duyên, xác định có và không, phạm trù sanh và tử, luận giảng đời sống đạo đức, chỉ rõ nhân quả 3 đời, phân ranh tội phước, hồi đầu hướng thiện đó là con đường sám hối, cao hơn thế nữa là tư tưởng đại thừa khẳng định Phật tánh hằng có trong mỗi con người, đem lại lợi ích thiết thực cho cuộc sống con người từ trong mỗi đạo giáo không còn phân chia tông phái,

Dân tộc Việt Phật giáo Việt, 1 thành tựu mang ý nghĩa Tôn giáo, PG Khất sĩ hiển nhiên đứng vững trong lòng nước Việt bằng hạnh nguyện tự độ độ tha.





Phan Khôi

Chữ quốc ngữ ở Nam kỳ với thế lực của phụ nữ

(Từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Trai cho đến Nguyễn Chánh Sắt, Đặng Thúc Liêng)

Đại khái chữ quốc ngữ nước ta, phát nguyên tuy là từ miền Bắc, mà bắt đầu thành hành lại từ miền Nam. Cho nên bây giờ chúng ta có thể nói được rằng xứ Nam kỳ đối với lịch sử chữ quốc ngữ lại có quan hệ mật thiết hơn Trung, Bắc kỳ.

Theo lời truyền thuở nay thì chữ quốc ngữ do một ông cố đạo đặt ra. Song cứ theo văn quốc ngữ thì thật đủ hết mọi giọng trong tiếng An Nam; mà đủ được như thế, tất phải vừa theo giọng Bắc kỳ, vừa theo giọng phía bắc Trung kỳ. Bởi vậy tôi nói rằng chữ quốc ngữ phát nguyên từ miền Bắc. Tôi có ý nói ông cố đạo ấy hiệp cả giọng Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ mà đặt ra văn quốc ngữ.

Sao tôi lại không kể đến phía nam Trung kỳ và Nam kỳ? Vì cái chỗ đứng của hai nơi ấy thì không đứng bằng phía bắc Trung kỳ, mà còn chỗ sai lại sai quá, càng vào phương Nam chừng nào càng sai chừng nấy, nên không kể làm chi [1].

Nói như vậy chắc làm cho độc giả khó hiểu. Song muốn nói ra cho thật rõ thì phải nói dài; mà trong bài này tôi không cốt trọng về chỗ ấy lắm, nên nói sơ qua, đợi sau sẽ nói riêng trong một bài khác.

Tuy vậy, cũng phải nói thêm mấy lời cho rõ hơn một chút. Về phía nam Trung kỳ, nói ngay tỉnh Quảng Nam là tỉnh tôi, về văn ngược [2], chỉ có miền thượng du nửa tỉnh phía nam nói đúng mà thôi, còn bao nhiêu thì sai hết, nghĩa là không phân biệt c với t, có g với không g. Từ Bình Định trở vô, văn uân thì nói ra ung. Vào đến Nam kỳ, lại thêm lộn in với inh, úc với ut, h với q, v...v..., không kể hết được. Tôi nói vào phương nam chừng nào càng sai chừng nấy, là nghĩa như vậy.

Chúng ta không nên lấy cơ mình là người phía nam Trung kỳ và Nam kỳ, muốn binh vực cho cái lưỡi xứ mình mà gân cổ cãi lại. Chúng ta phải nhận cho kỹ mà chịu đi rằng chúng ta phát âm (pronocer) tiếng An Nam thiệt không đủ giọng bằng miền Bắc.

Vì cái cơ phát âm không đủ giọng ấy, nên tôi dám quyết rằng hồi ông cố đạo đó theo tiếng An Nam mà đặt ra quốc ngữ thì không cần dùng đến giọng phía nam Trung kỳ và Nam kỳ; tiếng của hai miền này thật không có dự một chút công nào

vào sự sáng tạo văn quốc ngữ. Vì dùng nội giọng Bắc kỳ và giọng phía bắc Trung kỳ là đủ rồi.

Đây nhắc lên tôi muốn giải thêm cái cơ tại làm sao mà chữ quốc ngữ phát nguyên từ miền Bắc.

Chữ quốc ngữ phát nguyên thì từ miền Bắc, nhưng kể ra người An Nam ta bắt đầu thông dụng nó, học tập nó, làm sách làm vở bằng nó, thì lại từ miền Nam, tức là Nam kỳ.

Chữ quốc ngữ hồi đầu chỉ có tín đồ đạo Thiên Chúa dùng mà thôi. Họ lấy nó mà dịch kinh, dịch sách, rồi đem dạy trong các nhà trường của họ. Sự đó suốt từ Bắc chí Nam như nhau, không khác. Nghĩa là trong dân An Nam thì người có đạo Thiên Chúa dùng chữ quốc ngữ trước hết thầy. Mà họ lại dùng theo y một lối; Bắc phải theo sự đúng của Nam, Nam phải theo sự đúng của Bắc, từ đó cho đến bây giờ.

Để riêng sự bên Đạo dùng chữ quốc ngữ ra, đừng nói đến nữa. Hãy nói về cả dân An Nam ta bắt đầu dùng chữ quốc ngữ là từ Nam kỳ.

Từ lúc người Pháp lại đây, nhứt là sau khi Nam kỳ làm thuộc địa Pháp, chữ Hán không còn cai trị trong cõi học văn của người Nam kỳ nữa, thì chữ quốc ngữ tiếp theo nổi lên mà cai trị. Bây giờ trong các nhà trường Chánh phủ lập ra, chữ Pháp làm chánh đốc giáo mà chữ quốc ngữ làm phó đốc giáo.

Lần lần nó chiếm một cái địa vị trong cõi chánh trị: Chánh phủ có việc gì bá cáo cho dân muốn cho ai nấy đều hiểu thì dùng chữ quốc ngữ. Lại lần lần nó chiếm một cái địa vị nữa trong cõi văn học của bình dân: bấy giờ những thơ, những tuồng, những truyện bằng chữ quốc ngữ mới in nhiều ra. Rồi sau nữa đến có tờ báo bằng chữ quốc ngữ, thì chữ quốc ngữ thành ra phổ

*Buồn tình ngòi ngăm trắng sông
Chẳng ai thương đến, thì thương lấy mình
Lá rơi lạc xuống sân đình
Bùa yêu tôi thả, cho mình tôi yêu!*

Bùa lá - Nguyễn Thị Đạo Tình



thông ở xứ Nam kỳ.

Trong khi ấy thì ngoài Trung, Bắc kỳ, người An Nam ta đương còn năm sắp xuống, cần bụng trên ván, đuổi căng dài đuốt đuốt mà viết chữ Hán, từ bậc ông Cống ông Nghè cho đến chú Trùm trong xóm cũng vậy.

Kể cái công tập tành chữ quốc ngữ cho quen và rải rắc nó cho một ngày một rộng ra, ấy là phải kể cho xứ Nam kỳ.

Tôi muốn nói xứ Nam kỳ là thầy dạy quốc ngữ cho cả và dân An Nam, cũng không phải là quá đáng. Độc giả hãy nhớ, xứ Nam kỳ là thầy dạy quốc ngữ cho dân An Nam!

Mà là thầy thiệt. Hồi đó có hai ông đại sư về quốc ngữ, là ông Trương Vĩnh Ký và ông Paulus Cua, tức là Huỳnh Tịnh Trai. Vì mỗi ông có làm ra một bộ tự vị tiếng An Nam.

Các ông cũng là học trường bên Đạo mà ra, cho nên các ông viết chữ quốc ngữ y như người bên Đạo, nghĩa là viết đúng. Hồi bấy giờ chắc người Nam kỳ phát âm cũng vẫn là không đủ, cũng vẫn là lẫn t với c, lẫn có g với không g, lẫn dấu ngã với dấu hỏi, song le các ông viết ra thì phân biệt đâu ra đó, vì vậy các ông mới dám làm tự điển. Mà tự điển của các ông sau rồi trở nên mẫu mực cho người An Nam, ai cũng phải dùng, dùng đến cả phía bắc Trung kỳ và Bắc kỳ là miền chữ quốc ngữ đã do đó sanh ra.

Mà tôi tưởng, không những hai ông đại sư ấy, lúc bấy giờ người Nam kỳ hề đã viết quốc ngữ thì ai cũng phải viết đúng. Vì hồi đó người ta học quốc ngữ một cách nghiêm. Bấy giờ thử tìm một vài cuốn sách xuất bản thời ấy ra mà coi, cuốn nào in cũng hẳn hoi, cho đến dấu ngã dấu hỏi cũng phân minh.

Kể gốc tích chữ quốc ngữ ở Nam kỳ thuở xưa ra như vậy, rồi liếc con mắt qua một bận trên mọi cuốn sách, mọi tờ báo thời nay, mà khôn ngăn châu lụy sụt sùi! Ủa hay! Việc gì mà khóc? Nền nếp ông cha như vậy mà con cháu là chúng ta bây giờ xô đổ hết trơn hết trọi, thì không khóc sao được, các ông ôi?

Chữ quốc ngữ Nam kỳ ngày nay, thôi, không còn chỗ nói nữa! Ai muốn viết thế nào đó thì viết, tuồng như họ muốn nổi cách mạng nghịch cùng Huỳnh Tịnh Trai và Trương Vĩnh Ký! Bỏ hết thầy, đừng nói; chỉ nói một chữ dịch (traduire) mà

viết ra chữ vệt trong một quyển luật đã in và bán chạy như ngựa rôi kia, cũng đủ cho các ông đương khóc mà phải bật cười!

Bây giờ chúng ta thử truy nguyên ra tại làm sao mà đến thế. Mích lòng hai ông lão tiên sanh, tôi xin chịu; chớ tôi cũng phải mời hai ngài ra đây, là ông Nguyễn Chánh Sắt và ông Đặng Thúc Liêng!

Chữ quốc ngữ ở Nam kỳ mà viết sai bậy hết là bắt đầu từ các ông làm báo bạc tiền bồi. Phần nhiều các ông làm báo thuở xưa là nhà nho sót lại, chắc các ông không học quốc ngữ đúng đắn, chỉ học vắn sơ rồi ráp lại mà viết, thành ra viết sai mà không hay. Người mình lại có cái tánh hay “sợ chữ in”, hề thấy tờ báo cuốn sách, thì cho là mực thước rồi cứ theo đó mà bắt chước, bắt chước thết [3] lại càng sai nhiều hơn các ông nữa.

Kể ra những nhà báo tiền bồi cũng nhiều, sao tôi lại nói mình ông Nguyễn và ông Đặng? Xin lỗi hai tiên sanh, ấy là sự thừa tiện. Vì tôi thấy hai chữ tên của hai ông viết quấy, nên tôi cử ra để đại biểu cho những ông kia.

Tên của ông Nguyễn bằng chữ Hán là 色, của ông Đặng là 蓮, chính tôi đã được trông thấy trong danh thiệp của hai ông rồi. Vậy thì chữ ấy có phải là “Sắt” đâu, mà phải viết là “Sắc” mới đúng; chữ ấy có phải “Liêng” đâu, mà phải viết là “Liên” mới đúng. Còn chữ “Sắt” (fer) là tiếng nôm, chữ “Liêng” là thiêng liêng, cũng tiếng nôm, có lẽ nào hai ông là nhà nho học có tiếng xứ này mà lại đặt tên nôm? Ủ mà cho là đặt tên nôm,





thì lại không có lẽ để liền với chữ 正 (Chánh) và chữ 束 (Thúc). Tôi nói thá ví lung tung như vậy, không có ý chi, chỉ để tỏ ra rằng hai ông đã viết quốc ngữ sai tên mình, chớ không phải là không sai mà vì có lẽ khác.

Tôi cử ra hai cái tên của hai ông, rồi tôi quyết luận rằng hễ chữ tên mình mà đã viết sai thì tức là bất kỳ chữ nào cũng có thể viết sai được hết, và xin hai ông đừng bắt lỗi tôi, tôi đem hai ông làm đại biểu cho sự lầm lộn ấy thật không oan.

Cách viết quốc ngữ “loạn xạ” ấy di hại cho đến ngày nay. Ngày nay ai cũng cho sự viết bậy viết bạ là thường, không cần phải viết cho đúng, không cần theo tự vị của Huỳnh Tịnh Trai và Trương Vĩnh Ký, là lỗi ở hết thầy các ông làm báo tiền bối vậy.

Tôi lấy làm thương tâm quá! Tôi không hiểu một người đã xưng mình là người An Nam, thậm chí xưng mình là nhà văn học An Nam, sắp hàng mình vào nhà ngôn luận, nhà trừ thuật, dám thò tay viết cuốn sách để đời, mà mặt chữ còn quấy, thì mới nói làm sao? Tôi không biết một người Pháp hay là một người Tàu mà viết chữ bỗn quốc họ còn quấy mặt chữ như mình vậy, thì họ có thể lên mặt mà tự đắc được chăng? Ai cho việc này là việc nhỏ mặc ai, chớ tôi, bụng dạ hẹp hòi, tôi cho nó là việc lớn.



Này, hỡi người An Nam ta, hãy bắt đầu từ hôm nay học viết chữ quốc ngữ cho đúng đi! Có vậy mới xứng đáng là người An Nam.

Tôi không có quyền sửa đổi trong một tờ báo cho trở nên đúng. Song tôi mong rằng có một tờ báo nào ở Sài Gòn đây sẽ làm tiên phong mà sửa đổi cho đúng đi. Tôi thiết mong ở Phụ nữ tân văn.

Không những mong ở Phụ nữ tân văn, mà tôi cũng mong ở chính mình phụ nữ nữa. Nghĩa là tôi mong ở các cô. Các cô có một cái thế lực lớn trong việc cải lương này mà các cô quên đi không dùng.

Những người đàn ông gần già gần chết mà họ viết quốc ngữ sai, thôi bỏ họ đi. Còn đám thiếu niên sơ học sau này, các cô có quyền uốn nắn được. Các cô hãy học viết đúng đi trước đã. Rồi các cô hện nhau, rà về sau, hễ các cậu, cậu nào viết quốc ngữ đúng thì các cô hãy cho bung trầu rượu đến nhà; còn không, thì đuổi họ đi cho rảnh. Thà ở góa cả đời, chớ đừng lấy anh chồng không biết viết!

Đó rồi, rà sắp tới, người đàn ông An Nam nào muốn có vợ thì phải cặm đầu học quốc ngữ. Không bao lâu mà họ biết viết hết. Ấy là nhờ ơn các cô vậy.

[¹] Ý niệm về những sự “đúng”, “sai” của giọng nói (cách phát âm) tiếng Việt ở từng vùng là không tránh khỏi khi chưa xuất hiện quan niệm về phương ngữ, cũng như các quan niệm lý thuyết ngôn ngữ chung khác. (LNA)

[²] *vẫn ngược ý ở đây là muốn nói đến các phụ âm cuối ở âm tiết tiếng Việt.* (LNA)

[³] *thét: mãi hoài, luôn (theo Từ điển phương ngữ Nam Bộ, Sđd.)* (LNA)

Phụ nữ tân văn, Sài Gòn, số 28 (7.11.1929)

Nơi tôi vườn nhỏ cây nghèo
 Có dăm cành lá đã theo tay người
 Người là du khách qua thôi
 Áo đi, rũ lại bụi đời lên cây
 Nắng đem mưa, tối đem ngày
 Lá đi để vốc cây gậy nhớ thương

Có dăm cành lá - Trần Huyền Trân



Một Thế Kỷ Văn Học Quốc Ngữ

Nguyễn Văn Sâm

Trước khi người Pháp chiếm Việt Nam ba từ thông dụng ‘quốc ngữ’, quốc âm, quốc văn’ được dùng để chỉ chữ Nôm, là thứ chữ dùng rộng rãi trong dân chúng nước Việt. Các bài thơ của Nguyễn Thuyên vì vậy được gọi là thơ quốc ngữ. Cũng dùng trong nghĩa đó các nhà văn xưa thường đề tên tác phẩm của mình với cụm từ quốc ngữ như Quốc Ngữ Ca của Tả Ao, Quốc Âm Thi Tập của Nguyễn Trãi... Lý Văn Phức, trong Nhị Thập Tứ Hiếu nói rằng mình muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm. Ta không lạ khi thấy các quyển Y Dược Quốc Ngữ Ca, Quốc Ngữ Gia Truyền, Quốc Ngữ Mạch, Quốc Ngữ Mạch Ca ... cũng như các quyển Quốc Âm Ca Dao Tập, Quốc Âm Ca Thi, Quốc Âm Diễn Thi, Quốc Âm Diễn Tự, Quốc Âm Dụng Dược Gia Truyền, Quốc Âm Phú... được viết bằng chữ Nôm Khi người Pháp chiếm xong Việt Nam thì ý nghĩa của từ quốc âm, quốc ngữ, quốc văn bị đổi nghĩa. Ai cũng biết bộ sách thông dụng Quốc Văn Giáo Khoa Thư. Ai cũng nghe câu nói danh tiếng của Nguyễn Văn Vĩnh: Nước Nam ta sau này hay hay dở là cũng ở chữ quốc ngữ. Vậy thì chữ quốc ngữ là thứ chữ do các cố đạo Bồ Đào Nha dùng các yếu tố trong chữ La tinh để ghi âm tiếng Việt, chứ không còn là thứ chữ thuộc khối vương mỵn từ các yếu tố chữ Hán như trước nữa. Nhiều sách vở còn ghi cụm từ chữ quốc ngữ mới, nhưng càng về sau thì tính từ mới rớt mất dần đi. Những chủ nhân ông mới của nước ta muốn chánh thức loại bỏ chữ Nôm, thứ chữ biểu ý, có nhiều khuyết điểm để thay bằng thứ chữ mới biểu âm, đơn giản, dễ học, là sản phẩm xa gần đáng đáng đến họ... (1)

Cũng giống như trường hợp ở các nước Nhật Bản và Trung Quốc trong việc phiên âm văn tự của hai nước này bằng mẫu tự La tinh, các cố đạo Tây phương ban đầu đặt ra chữ quốc ngữ Việt Nam chỉ nhằm mục đích giản tiện cho họ trong việc học tiếng địa phương để giao tiếp và truyền giảng mà thôi. Họ theo nguyên tắc ghi chép, theo ký hiệu, tiếng nói của quốc gia mà mình đang truyền đạo. Họ không có ý định làm ra một thứ chữ mới cho dân Việt, cũng không nhằm ý hướng thay thế hệ thống chữ cũ vốn từ lâu ăn sâu vào đời sống văn hóa của dân tộc này. Tuy nhiên thứ chữ mới được đặt ra nhờ ưu điểm dễ học, dễ nhớ, dễ in, dễ viết.. nên đã đi ra khỏi phạm vi họ đạo, về sau lại được chánh quyền hỗ trợ để quảng bá, dần dần trở thành thứ chữ chánh thức của cả nước, đánh bật thứ chữ quốc ngữ cũ, rồi theo thời gian đã trở thành loại văn tự chánh thống của nước Việt ta.

Không phải chữ quốc ngữ không có những khuyết điểm (2) . Nhiều người còn coi các dấu giọng là khuyết điểm và muốn thay thế bằng các con chữ chưa dùng trong mẫu tự La Linh. Chữ quốc ngữ cũng không thể ghi hết các âm địa phương của người Việt cho nên chúng ta có tình trạng giọng Miền Trung khác với chữ viết ở các dấu và các âm cuối. Nhưng các khuyết điểm này nếu sửa chữa thì chữ quốc ngữ sẽ trở thành quá rắc rối, mất ưu điểm đơn giản vốn là yếu tính cơ bản của nó. Cuối cùng thì trong gần ba thế kỷ sanh thành và hơn một thế kỷ tăng trưởng, với thật nhiều đề nghị sửa đổi nhưng không bao giờ được áp dụng (3) chữ quốc ngữ đã giữ vai trò thật sự là văn tự của nước ta tuy rằng về hình thức nó không khác mấy với lúc được sáng chế. So sánh chữ quốc ngữ ngày nay với bản in Phép Giảng Tám Ngày của A. DeRhodes ta sẽ thấy ngay điều đó.

Trong bao nhiêu năm được sử dụng, thứ chữ này tất nhiên ghi lại được đời sống tinh thần của dân tộc cũng như ghi lại một nền văn chương mới của người Việt mà chúng ta gọi là nền văn chương quốc ngữ của văn học Việt Nam. Và cho đến bao giờ mà chữ quốc ngữ còn tồn tại thì văn học quốc ngữ vẫn còn tiến triển không như các loại hình văn học Hán Nôm đã thực sự đứng hẳn trong đời sống văn chương Việt.

Tuy không ai hoang tưởng mà cho rằng chỉ vì những tiện lợi của chữ quốc ngữ cho nên văn học Việt Nam thế kỷ 20 nở rộ, chi riêng bước đi của thế kỷ này không thôi cũng bằng mấy lần của cả từ thời lập quốc đến hết thế kỷ 19, nhưng ai cũng nhận rằng chính hình thức đơn giản của chữ quốc ngữ góp một





phần quan trọng, phần còn lại là các yếu tố khác như dân tộc bớt bị câu thúc chặt chẽ trong tư tưởng, giao tiếp dễ dàng với các trào lưu văn minh, sự phát triển vượt bậc của nền in ấn phát hành, tình trạng dân trí được nâng cao... Khi làn sóng văn minh Tây Phương đến đâu thì tất cả mọi thứ nơi đó đều nở rộ, đó là chuyện đương nhiên, cho nên văn học quốc ngữ --nói cách khác là nền văn học Việt Nam khi thật sự giao tiếp với các trào lưu tư tưởng Tây Phương cho tới ngày nay-- có vai trò thu nhận những sức tiến bộ trong tư tưởng Âu Tây để từ đó lấy đà kiến tạo một hình thái văn học mới cho người Việt ngang hàng với các nền văn học khác trên thế giới. Sự thành công hay thất bại của vai trò này tùy thuộc vào ý thức trách nhiệm của những người làm văn nghệ và các cách sử dụng văn nghệ của từng chánh quyền của mỗi giai đoạn, đám đông quần chúng chỉ đóng vai trò vô cùng thứ yếu mặc dầu lúc nào cũng được đề cao là quan trọng.

Vậy thì đặc tính Văn học quốc ngữ (VHQN) trong hơn một thế kỷ vừa qua như thế nào?

Tổng quan ta có thể thấy các đặc điểm sau:

1. VHQN, ngay từ những năm đầu tiên, cố gắng tạo nên hình dạng của mình, cho có mặt cái đũa. Chuyển qua một dạng chữ viết mới với những cánh rừng mịt mù chưa khai phá trước mặt, người viết không thể một sớm một chiều rút bỏ các cách thức suy nghĩ của viết lách cũ xưa vốn mang nặng từ lâu. Họ cũng



chưa có kinh nghiệm để đi thẳng vào những thể loại viết mới như văn xuôi, truyện ngắn truyện dài đã thấy các thể loại này thành công và đang thịnh hành trong văn học Tây phương. Với những trở ngại đó, VHQN một thời gian dài ban đầu chỉ là một hình thái khác của Văn học chữ Nôm. Nó chỉ khác mới ở loại hình văn tự mà không khác mới về mặt tư tưởng cũng như các thể loại sáng tác. Nói cách dễ hiểu giai đoạn đầu VHQN là VHCN hóa dạng.

2. Có hình dạng rồi, mặc dầu còn thật mơ hồ, VHQN cũng đã mạnh dạn tiếp tục bước trên con đường định hình. Công việc quan trọng nhưng không tốn nhiều suy nghĩ là dịch các sáng tác phẩm ngoại quốc sang quốc ngữ bằng văn xuôi, thể loại mà văn chương chữ nôm trước đây rất ít dùng, giờ đây thức giả ai cũng thấy hai nước Trung Hoa và Pháp dùng nhiều. Việc dịch thuật kiểu này có thể được coi như công phu tập tành làm cho trơn tru cách viết quốc ngữ sau này. Giai đoạn này cũng là giai đoạn đi vào quảng đại quần chúng bằng những chuyện ngoài đời được viết bằng các sáng tác ngắn hơi xuất bản dưới hình thức các tập sách mỏng hay in trên báo chí. Tư tưởng văn học thuần túy của giai đoạn này không có bao nhiêu, người viết truyền bá lại những tư tưởng có sẵn do thu thái được trong khi học khi đọc hơn là sáng tác ra từ chính nội tại suy tư của mình.

3. Khi đã định hình rồi thì VHQN như tin tưởng hơn ở mình. Với những kinh nghiệm về câu văn trong việc dịch, với những hình thức mượn của văn học nước ngoài VHQN lớn mạnh thật sự với sự rần rộ của các truyện ngắn, truyện dài, thi ca, các tác phẩm khảo cứu v.v. Đây là giai đoạn thật sự có mặt của một nền văn học với tất cả những cá biệt và vai trò của từng tư tưởng, từng thời kỳ, từng người viết...

4. Sau khi cực thịnh, VHQN do tầm ảnh hưởng sâu rộng của nó trong quần chúng nên bị lợi dụng hay bị cuốn hút vào vòng chánh trị phe nhóm nhứt thời. VHQN từ đây bị phân hóa theo bước đi truân chuyên của dân tộc. Những năm cãi cộ giữa duy tâm và duy vật trước khi đất nước chia hai, những năm thi nghịch tặc hồng, bôi bẩn, một chiều do sự lưỡng phân thành hai nền văn học Quốc-Cộng và hai khuôn mặt văn học trong-ngoài nước Việt... đều có nguyên ủy từ ảnh hưởng quá mạnh của văn học quốc ngữ trong dân chúng. Văn học thời này không giống như thời xưa, cách xa với chánh trị, gần gũi với dân chúng và xuất phát từ cái tâm không nhiễm trần lụy của người viết. Thời này, đa phần văn học không phản ảnh được nội tâm thật sự của tác giả mà biểu lộ phần lớn con đường chánh trị họ bước theo, dấu ý thức hay không ý thức, trực tiếp hay gián tiếp.

Mỗi giai đoạn, nếu đi sâu vào chi tiết ta có thể chia làm nhiều giai đoạn ngắn hay những sự kiện nổi bật (khuyh hướng, nội dung, thể loại...) những nhân vật tên tuổi gắn liền với văn học (nhà văn, nhà thơ, người viết sách báo...) cũng như những trường hợp đi ngoài con đường tổng quát của trào lưu.

Vậy thì dựa theo nhận xét trên ta có thể chia VHQN thành bốn giai đoạn chính:



Giai đoạn đầu (1862-1897):

Giai đoạn này bắt đầu từ năm 1862, năm người Pháp đánh lấy và đặt nền cai trị ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đến năm 1897, là năm ra đời của tờ báo Nam Kỳ Địa Phận ở Sài Gòn (hay những năm gần đó như 1898, năm Trương Vĩnh Ký từ trần, 1901, năm xuất bản tờ Nông Cổ Mĩn Đàm.)

Thời gian này chữ quốc ngữ mới thật sự bước vào vùng ánh sáng ra mắt quảng đại quần chúng trong khi chữ Nôm và chữ Hán đã có mặt và đương chống trả lại để khỏi bị đào thải. (4) Là thứ chữ đi sau, được hợp thức hóa bởi tân trào và dùng bởi những người gọi là theo tân trào, được yểm trợ bởi những người 'theo Hoa Lan đạo' mặc dầu hiện tại đang có thể giá và vai trò chánh trị (5) nhưng chữ quốc ngữ lúc khởi thủy không được số đông đảo người theo. Thời này còn để lại biết bao giai thoại về những gia đình giàu có khi bị làng xã chỉ định con cái phải theo học chữ quốc ngữ đã mượn người đi học thể để con mình ở nhà theo mấy chữ chỉ hồ già đã gọi là nổi gót con đường thánh hiền của ông bà. Câu thơ của Trần Tế Xương vắt bút lông đi lấy bút chì là một lời mỉa mai thứ chữ của tân trào hơn là một sự biểu đồng tình của người theo mới. Thời này nếu ai dùng chữ quốc ngữ để sáng tác thì chắc chắn rằng họ cũng là người đã được đào luyện trong nền học vấn cũ, thoải mái trong việc viết bằng chữ Hán chữ Nôm hơn là thứ chữ mới cho nên khi viết bằng quốc ngữ thì họ suy nghĩ và đi theo những khuôn phép của chữ Nôm, chỉ chuyển dịch điều mình viết ra loại hình quốc ngữ mà thôi.(6)

Đọc bài thơ Tuyệt Mạng (7) , bài Nhứt Nhứt Thanh Nhân hay bài thơ Thường Bả Nhứt Tâm Hành Chánh Đạo (8) của Trương Vĩnh Ký không ai nghĩ rằng những bài này được viết bằng quốc ngữ. Ai cũng thấy rõ ràng rằng cảm hứng, nghệ thuật, cung cách diễn tả, cách dùng chữ đều không khác gì sáng tác của các nhà văn Nôm Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, Tôn Thọ Tường (9), Nguyễn Khuyến của thời kỳ này. Đọc bài thơ quốc ngữ Lên Chơi Núi Điện Bà (10) của Trương Nguyệt Anh, ai cũng thấy rằng những yếu tố văn chương và tư tưởng không khác gì hết với Bà Huyện Thanh Quan.

Một tác giả khuyết danh, với bài Ngũ Canh Văn đăng trong tờ học báo Thông Loại Khoá Trình của Trương Vĩnh Ký vào năm 1889 (11):

Chạnh lòng khoả khoái tưởng lo xa, Mới đó sao canh đã đến ba. Sương bùa hòa trời sao rải rác, Tuyệt giảng khắp núi nguyệt dần dần. Băng khuâng sầu thúc khôn cầm lụy, Thốn thức buồn tuôn biếng nói ra. Những mảng so đo tìm lẽ hỏi, Hỏi ai hơn hỏi tấm lòng ta...

Con đường sáo ngữ của thơ nôm vẫn còn để lại dấu vết sau đậm trên bài thơ này: tuyệt giảng khắp núi, khôn cầm lụy, buồn tuôn biếng nói... Đó là chưa kể chính hình thức Đường luật đã làm cho người đọc khó phân biệt được đâu là thơ quốc ngữ, đâu là thơ nôm.



Đọc một đoạn thơ sau, bạn nghĩ rằng đây là sản phẩm bằng quốc ngữ hay bằng chữ Nôm, nó có gốc tích bên Tàu hay bên Tây?

Có người phú quý trên đời, Huỳnh Trâm tổng trấn ở nơi tây thành. Lòng nhơn đạo, nét hiền lành, Xa xôi mền đưc, gần quanh đẹp lòng. Một ngày rảo bước thơ phòng, Xem hai bức tượng, xét đồng tài nhau. Phút đầu nghe động cửa lầu, Giựt mình ngược mặt day đầu ngó ra. Thấy công tử bước vào nhà, Tuổi xuân tươi tắn, mặt hoa vui mường. Hỏi rằng 'gặp hội long vân' Bàng rông tên đứng đặng lần này chăng? Con là An-Pháp thừa rằng.....

Thưa đây là phần đầu của truyện Phú Bần Truyện Diển Ca (12) của Thế Tài Trương Minh Ký. Đây là bản dịch ra quốc ngữ một quyển tiểu thuyết Pháp thời đó. Dịch giả đã sử dụng thể lục bát mà nguyên tác chúng ta có thể quyết đoán rằng được viết bằng văn xuôi. Lý do cũng dễ hiểu thôi, Trương Minh Ký vẫn còn chịu ảnh hưởng của nền văn học Hán Nôm với sự lấn lướt của các thể loại văn vần, ông viết văn vần dễ dàng hơn viết văn xuôi.....

Giai đoạn này có tác giả lại in tác phẩm mình bằng hai thứ tiếng, khi thì bằng quốc ngữ, khi thì bằng chữ Nôm (13). Ông Trương Minh Ký viết nhiều sách, in quyển Như Tây Nhứt Trình của mình bằng chữ Nôm . Bản quốc ngữ cũng phát hành khoảng thời gian này (14). Có tác giả, vì lý do này khác, được dịch tác phẩm mình từ quốc ngữ ra chữ Nôm (15). Điều này càng cho thấy rằng đối với người chú trọng đến văn chương Việt Nam thời này chỉ có sự thay đổi về hình thức văn tự, chứ chưa có sự thay đổi dứt khoát trong bất kỳ yếu tố gì của sự tạo thành một tác phẩm văn chương.

Thời này, để củng cố chữ quốc ngữ, để cho dân chúng làm quen với thứ chữ mới các tác giả quan trọng lo viết sách dạy chữ quốc ngữ, (Trương Minh Ký, Petrus Ký), soạn tự điển (Petrus Ký, Huỳnh Tịnh Của) sưu tập các câu ca dao, tục ngữ (Huỳnh Tịnh Của, Petrus Ký), ghi chép các truyện kể trong dân gian (Huỳnh Tịnh Của, Petrus Ký). Vì chưa muốn đoạn tuyệt hẳn với nền văn hóa Hán học nên các tác giả này cũng lo dịch thuật các tác phẩm nho gia có giá trị lâu dài (Petrus Ký), phiên âm và chú giải các tác phẩm được viết bằng chữ Nôm (16) (Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Petrus Ký) hay cố gắng



diễn tả những vấn đề đương thời bằng quốc ngữ (Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Petrus Ký). Nhìn chung các công trình này thật là có giá trị, cho tới nay cả trăm năm sau, không mấy ai có công nghiệp vượt qua những vị này. Bộ tự điển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (1896) của Huỳnh Tịnh Của là công trình khoa học, nghiêm túc, kế thừa được những gì các cổ đạo đi trước đã làm còn ghi lại được thực trạng của ngôn ngữ Việt Nam cuối thế kỷ 19, đến bao giờ còn có người nghiên cứu văn học thế kỷ 18, 19, còn có người muốn biết trước đây ông bà chúng ta nói chuyện bằng những ngôn từ như thế nào, sinh hoạt ra sao thì quyển tự điển này còn có ích lợi thực dụng (17). Quyển Như Tây Nhứt Trình cho thấy được tinh thần hiếu học, muốn biết thật tường tận, thật nhiều chuyện khi tác giả đến một vùng đất lạ; các bản phiên âm tuồng Phong Thần Bá Ấp Khảo, Tuồng Thúy Kiều là sự giữ gìn thật hữu hiệu phần nào tài sản quý giá của dân tộc (18). Các công trình văn hóa của Petrus Ký là những viên gạch vững chãi nhứt để lót con đường xa lộ thênh thang quốc ngữ về sau này, việc đi sâu vào từng tác phẩm của ông cũng không phải là chuyện dễ dàng vì ông rẽ sang nhiều ngành quá chuyên môn. Riêng quyển Nữ Tắc ông phiên âm cẩn thận và chú thích tường tận đến nay ta khó lòng làm hơn được đối với một quyển nôm nào đó tương tự. Cũng nhờ có ông mà tác phẩm này tồn tại vì cho tới ngày nay chúng ta không còn thấy ở đâu chứa bản chữ Nôm Nữ Tắc nữa! Quyển Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca ông phiên âm và xuất bản cách đây hằng trăm năm cho đến bây giờ các bản in lại đều dựa một phần lớn trên công trình đó với những thêm thắt thật nhỏ, không đáng kể, đó là chưa kể có những sửa chữa làm cho sai lìa nguyên tác! Quyển Phong Hóa Điều Hành của ông, tuy là sự thu góp túi khôn của các hiền sĩ mượn từ các sử sách và chuyện đạo Tây phương nhưng cũng đưa ra được những chuẩn thẳng của con người phải sống xứng đáng con người trong

thời đại giao tiếp với Tây Phương. Các bài Kiếp Phong Trần, Bất Cường... nói lên quan niệm sống Trung dung, thanh bản, bất cầu của ông. Nói một cách khác, về tư tưởng Trương Vĩnh Ký xa gần muôn đặt ra những cương chỉ cho con người quân tử mới trong hoàn cảnh mới có bóng dáng người cai trị mắt xanh mũi lõ trên quê hương chúng ta.

Về văn từ, nhìn chung, ta có thể thấy trong bất cứ sách nào của những người thời này là một thứ văn chương không có mục đích làm văn chương, thứ văn-chương-đời-sống-hằng-ngày để sự thâm nhuần của người đọc được tối đa về mặt ý tưởng.

Thời này một ngôi sao loé lên trong một công việc mà chưa ai làm trước đó là viết truyện ngắn theo lối Tây Phương: ông Nguyễn Trọng Quản. Văn Nguyễn Trọng Quản, gọn gàng, sáng sủa, kể chuyện không rườm rà, hợp lý tuy rằng nghệ thuật dựng truyện của ông chỉ là nghệ thuật bước đầu của truyện ngắn. Nhìn chung, giá trị lịch sử của truyện ngắn Truyện Thầy Lazarro Phiền mở đầu cho sự bứt xiềng ra khỏi những vướng vớ ràng buộc với văn chương Hán Nôm của thể loại sáng tác bằng văn xuôi vốn chỉ mới là những bước chân mò mẫm dè dặt từ Huỳnh Tịnh Của và Petrus Ký trong các Truyện Khôi Hải và Truyện Đồi Xưa. Tiếc rằng Nguyễn Trọng Quản viết chỉ độc có truyện đó rồi thôi-- dầu rằng ông có quảng cáo một cuốn nữa đã viết xong. Không có ai theo chân ông liền sau đó nên thể loại truyện ngắn vắng mặt một khoản thời gian tương đối dài, phải đợi mấy chục năm sau mới trở lại trên địa bàn văn chương miền Bắc bằng các sáng tác của Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học... (19)

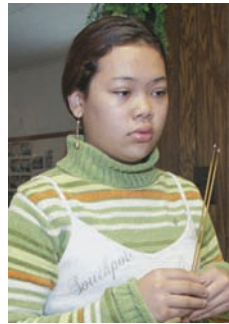
Thời này cũng có lác đác vài tác phẩm liên quan đến chánh trị, hoặc là ủng hộ tân triều, hoặc là kể tội tân triều cùng những người theo chân bọn họ. Về Khâm Sai, chống Pháp, chúng ta chỉ thấy được dạng quốc ngữ do Trương Vĩnh Ký in trong Thông Loại Khóa Trình nhưng không cho biết trước đây nguyên văn được viết ở dạng nào. Khảo cứu các tác phẩm này thuộc một đề tài tổng quát về văn chương hay tư tưởng Việt Nam, phù hợp hơn đề tài VHQN vốn dĩ giới hạn trong hình thức.

Về Khâm Sai, có đoạn sau đáng được trích dẫn:

*Tiền người ra cửa rồi
Tôi quay vào lặng lẽ
Chợt thấy mình cô đơn
Giữa ngổn ngang bàn ghế*

*Khi người không yêu ta
Buồn đã đành một nhẽ
Khi ta không yêu người
Sao cũng buồn đến thế*

Cho một người - Anh Ngọc



Sau lên Phong thử, Nghĩa đồng tứ vị. May chăng hề chi, nhờ ba chú Pháp. Thân qua Yên giáp, Trở lại La Thanh. Từ ấy thất kinh, vừa làm vừa sợ. Tướng chi, tướng đỡ! Vị luyện quân tinh. Chẳng có Tây binh, e không khỏi chết... (20)

Bài Tân Trào Nhơn Chánh Ca, thân Tây, sau khi ca tụng Tân trào làm nhiều điều hay như là: sửa cầu (tu-kiểu), bồi lộ, đào kinh, trồng trái (chường đậu), sưu thuế có hạng thứ lệ luật, lập nhà thương, lập dây thu lôi, làm nhà dây thép.... tác giả khuyên người dân:

Nắng bẻ nào phải cho xuôi đỡ bẻ, Làm ăn theo phận thú quê. Thính thiên thuận mạng chớ hề thầy lay, Phận mình bụi bụi tro bay, Để đâu châu chấu chống nay xe rông... (21)

Tóm lại, bước đầu trong việc vun trồng cho lớn mạnh cây tùng bách Văn Học Quốc Ngữ là công trình của những cây bút cự phách trong vùng đất lưu dân, tân địa Nam Kỳ. Về sau Miền Bắc ngàn năm văn hiến mới nối tiếp với những tác giả làm việc không biết mệt mỏi của các nhóm Đông Dương Tạp Chí Và Nam Phong Tạp Chí.

Thời kỳ này, dầu quốc ngữ mới manh nha người ta đã thấy ảnh hưởng của nó cho nên các xu hướng chánh trị cũng phản ảnh trên các sáng tác thời đó.

Giai đoạn hình thành: 1897-1930.

Những sáng tác ngắn hơi:

Các sự kiện nổi bật của giai đoạn này là những sáng tác ngắn hơi có tánh cách thời sự ở trong Nam và hai tờ báo quan trọng đến con đường học thuật Việt Nam ở ngoài Bắc.

Sau khi các tờ báo Nam Kỳ (Địa Phận, 21 10 1897), và Nông Cổ Mĩn Đàm (1 8 1901) xuất hiện và sống mạnh, các người viết lách thời đó đã thấy rằng chuyện thời sự vốn được quần chúng ưa thích hơn chuyện văn chương chữ nghĩa thuần túy cho nên trong hai thập niên đầu của thế kỷ 20 chúng ta có thật nhiều những tác phẩm ngắn hơi, viết bằng thể lục bát bình dân, nói về chuyện thiên hạ sự: Chuyện con gái kén chồng, rồi lỡ thời, chửa hoang (Về con gái kén chồng của Đặng Văn Chiêu (22)). Chuyện vợ lớn vợ bé (Về con của của Phạm Thành Kinh, Về vợ Tây của Trần Thiện Thành, Về Vương sinh mẹ mèo bỏ mạng của Lê Trung Thu, Về vợ lớn vợ bé, Về vợ nhỏ đánh vợ lớn của Nguyễn Đăng Hường, Về vợ lớn vợ bé đánh ghen của Đình Thái Sơn. Các chuyện về du côn, tù rạc, cờ bạc, hút sách...

(Thơ Sáu Nhỏ, Thơ Sáu Trọng, Thơ Cậu Hai Miêng, Thơ Năm Ty, Thơ Vân Tiên ghiền, Thơ Vân Tiên Cờ Bạc)... .

Xem bảng quảng cáo sách mới in ra tháng 9 1915 của nhà xuất bản J. Viết ta thấy tính chất thời sự được nhà xuất bản chú ý: Về cô Nam nhỏ, Về thiện ác đáo đầu, Về cứu vật vật trả ơn, Về các thím đánh bài giờ, Về Châu Thành Sài Gòn, Về gái du giang hồ, Về anh hà tiện, Về giải oan cho vợ chệt vợ chà... (23) Thư Viện Quốc Gia Pháp còn chứa nhiều các quyển loại này như: Về Chết Chém Lê Hườn Nhi Long, Về Ông Già Mười Bảy Cưới Gái Bảy Mươi, Về Cô Năm T. Chôn Con, Thơ Mẹ Ghê Giết Con Ghê, Thơ Mừng Đại Pháp Quốc Với Đồng Minh Thắng Trận, Thơ Tuồng Lính Tập Đi Tây, Thơ Phan Xích Long Hoàng Đế Bị Bắt, Về Máy Bay....

Tôi cho rằng người viết văn thời này đã coi chữ quốc ngữ như phương tiện hữu hiệu nhứt để nói với đám đông quần chúng về chuyện hằng ngày, chuyện trời ơi đất hỡi thấp tè trên mặt đất: chuyện lưu truyền trên cửa miệng của giới bình dân. Nó đã thật sự là công cụ ghi nhận của thể loại văn chương truyền miệng, nó nhắm về những chuyện đầu môi chót lưỡi của con người sống thật sự sống ở trên đời. Hết rồi thời của văn chương chữ nôm với công chúa công nương, đi đâu cũng có vài ba tỷ nữ. Hết rồi thời của Hoàng tử, công tử tướng văn, tướng võ, hoàng hậu, vua cha... Bởi vậy văn viết lúc này không có bộ áo trau chuốt, tươm tất, đã dài dòng còn lặp đi lặp lại như người nói chuyện đương tâm ý, kiếm từ. Cũng vì đặc tính bình dân về mặt văn chương đó ta thấy được rõ ràng như cụ thể trước mắt ta đời sống xã hội của thời đại, một đời sống không phải được đánh bóng bằng những mài gọt, cắt xén của từng lớp nhà văn khoa bảng, chức quyền ở trên cao thời trước hay tầng lớp học thức Tây phương xa rời quần chúng sau này.

Đọc một đoạn thơ Sáu Nhỏ:

*Và tiếng hót của con chim vừa dứt
Tôi nhìn lên thương quá đời cây
Chim hót rồi còn có chỗ để bay
Cây vẫn đứng suốt một đời mưa nắng ...*

Nói với cây mùa thu - Lâm Anh



Bây giờ khó nổi vẫy vùng Quán Long đánh chửi vốn không có chừa. Ma tà cai đội không vừa Không có dứt nhét sớm trưa hành hà. Luận suy thôi lại thờ ra Vận thời xét lại thiệt là chẳng yên. Khôn cùng thăm thăm phiến phiến Ngồi buồn nhớ đến Tôn quyền Châu Do. Ở đời cuộc thế đần đo Nhiều năm đày đọa cam go thân mình. Lâm râm khấn với thiên đình Nửa đêm thành linh phá khảm Long Xuyên. Mở mấy chú tôi bị xiềng Khảm đường thả tội nó liền tuôn ra. Trước sau lính gác ma tà Trống quân hồi một tợ mà phủ vây. Quán Long quả mắng vang dầy Làm sao đến nỗi hội này rộn ràng (24)

Các việc phiên âm quốc ngữ thời bây giờ thật là rần rộ. Mỗi tác phẩm nôm thường được hai ba, có khi bốn phiên giả chuyển hệ sang quốc ngữ với những thêm thắt, sửa đổi mà các vị này gọi là ‘bổn cũ soạn lại’. Việc phiên âm với toàn quyền sửa lại bổn cũ như vậy dĩ nhiên làm mất đi tính cách chân xác của nguyên bản Nôm, nhưng ngược lại cũng thúc đẩy được việc đọc, đưa tới tay số đông đảo quần chúng một tác phẩm kiện toàn hơn, trong khi trước đó việc đọc những tác phẩm Nôm vốn là công việc của một số ít ỏi người có học hành và tiền bạc. Tất cả hàng mấy chục truyện thơ bình dân như Lý Công, Chiêu Quân Cống Hồ, Thạch Sanh Lý Thông, Lâm Sanh Xuân Nương, Thoại Khanh Châu Tuấn, Nam Kinh Bắc Kinh, Nàng Út, Ông Trương Tiên Bửu... được phổ biến là nhờ giai đoạn sửa lại bổn cũ này, một giai đoạn không ai phủ nhận được công trình chuyên biến từ hình thức Nôm sang hình thức Quốc Ngữ.

*Anh không nhà cửa, bạc tiền
Không ưa luôn cúi, không yên phận nghèo
Cái tên thơ mộng - Chí Phèo
Làm em đứt ruột mấy chiều bờ ao*

*Quần anh ống thấp, ống cao
Làm em hôn vía nao nao đêm ngày
Khen cho con tạo khéo tay
Nồi này thì úp vung này chửi sao !*

Nỗi niềm Thị Nở - Quang Huy

Một số người sau một thời gian làm công việc dịch thuật và sửa lại bổn cũ, cảm thấy tin tưởng ngòi bút của mình hơn bèn bỏ công ra viết tuồng, viết truyện thơ, sáng tác truyện ngắn. Đó là các ông Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Đặng Lê Nghi. Những người này mở đường cho các nhà văn sáng tác sau đó hằng chục năm như Lê HoàngMuru, Trương Như Toàn...

Giai đoạn này có sự chuyển hình từ thi phổ sang ca khúc với sự phổ biến rộng rãi của chữ quốc ngữ. Mặt đờn ca hồi những thập niên mười phát sinh ca cải lương đã đành, mặt in ấn các bài ca thời này thúc đẩy sự hoàn thành mau chóng hơn thể loại văn hóa đặc biệt của thế kỷ này. Không thể kể hết các bản in và người đặt, chép bài ca, chỉ xin ghi lại một vài: Bài Ca Cải Lương, Bài Ca Lục Vân Tiên, Bài Ca Sáu Trọng (25), Bài Ca Thập Nhị Tử Hiều, Bài Ca Tinh Nhân, Bài Ca Tứ Tài Tử, Bài Ca Lục Tài Tử, Bài Ca Bát Tài Tử, Bài Ca Thập Tài Tử, Bài Ca Thập Nhị Tài Tử... và xin ghi nhận rằng về nội dung các bài ca vẫn bám vào các đề tài trong những tác phẩm giờ đây đã được chuyển sang quốc ngữ, chứ không tự mình đứng riêng như một tác phẩm độc lập phát xuất từ trí tưởng tượng của người viết. Các bài ca này là những viên gạch căn bản, giá trị, chúng sẽ hợp nhau lại thành lâu đài cải lương chừng độ chục năm sau đó.

Vai trò của báo chí:

So sánh với báo chí, sách vở thua xa việc phổ cập trong quần chúng. Báo chí cũng dễ dàng trong việc viết lách vì mỗi một số có thể chứa thật nhiều đề tài khác nhau, phục vụ cho nhiều người trình bộ bất đồng và sở thích khác nhau. Sách vở nói nhiều đến các tờ báo đầu tiên là Gia Định Báo, Đại Nam Đồng Văn Nhựt Báo v.v.. cũng vì lẽ đóng vai trò lịch sử của nó, xuất hiện sớm. Từ rất lâu ông Trương Vĩnh Ký với nhận định của mình đã cho xuất bản một tờ học báo để giới thiệu các vấn đề liên quan tới văn học Việt Nam bằng quốc ngữ, đó là nguyệt san Thông Loại Khóa Trình Miscellanées (5 1888). Ông nói trong số ra mắt tờ học báo này cái tôn chỉ và mục tiêu của mình:

‘Coi sách lắm nó cũng nhàm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kỳ, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng quốc chí, pha phách lộn lạo, xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là chơi không vô ích đâu: cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý, có chí thì lâu nó sẽ thâm...’ (26)

Đó không phải là tờ báo đúng nghĩa mà là tờ học báo cho nên ảnh hưởng trong học giới và học sinh thì nhiều mà tác dụng trong quần chúng thì không có mấy. Thông Loại Khóa Trình sống không đầy hai năm thì đình bản vì người chủ trương không lấy lại được vốn bỏ ra hằng kỳ. Tiếc thay! Nhìn chung TLKT mạnh về phương diện sưu tập, bảo tồn mà vắng bóng những nhận định cũng như sáng tác đương thời. Riêng giá trị bảo tồn tư liệu thôi, TLKT cũng đáng cho ta trân trọng bởi vì ta không gặp đâu khác rất nhiều bài đặc biệt trong đó, nhứt là Lời Truyền Thị của Tôn Thọ Tường, Về Khâm Sai của nghĩa quân kháng Pháp.



Phải đợi đến hai tờ Nam Kỳ Địa Phận và Nông Cổ Mìn Đàm vai trò của báo chí quốc ngữ mới nổi bật. Nông Cổ Mìn Đàm (农贾慢谈, Causeries sur l'Agriculture et de Commerce) số đầu tiên ra ngày 1 tháng Tám, 1901, sống rất lâu, hơn hai mươi năm, thay đổi nhiều chủ bút chủ nhiệm nên đường lối cũng đổi thay... một sự khảo sát tường tận về tờ báo này là việc khó khăn, ở đây chúng tôi chỉ nói đại lược về giai đoạn hai năm đầu tiên nó xuất hiện.

Đây là một tuần báo, 8 trương, khổ 1/4 tờ báo lớn ngày nay. Chủ nhơn (=nhiệm) là người Pháp rành tiếng Việt và sống rất lâu và làm ăn lớn ở Việt Nam tên Canavaggio, chủ bút là nhà văn Lương Khắc Ninh, tục gọi là Hội Đồng Ninh vì ông có mấy nhiệm kỳ làm Hội Đồng Quản Hạt.

Trong số ra mắt có viết lời trần tình của chủ nhơn và lý do làm báo đáng cho ta chú ý:

Hai mươi năm chẵn ở miền Nam thổ, nay đã tiệm thành cơ chỉ qui mô. Đường thiên lý tục tình dầu khác, đạo cang thường lễ nghĩa như nhau. Nơi nơi cũng tạo đoan hồ phu phụ. Việc hiếu sự nay đà rang rảnh, tình thâm nhi thêm lại rịch ràng (27). Vậy nên công việc từ hưu, vui theo thú thể trì nông cổ. Thương nam thổ đường như cố thổ, mến Nam nhơn quá bằng Tây nhơn, muốn sao cho nông cổ phần hành, sanh đại lợi cùng nhau cộng hưởng. Vậy nên sức lập nên nhựt báo, thông tình nhau mà lại rộng chỗ kiến văn, lần lần liệu ta cử đồ đại sự.

Trong Đông cảnh nước Cao Ly, Nhựt Bản, nước Xiêm La cùng nước Đại Thanh đầu đầu cũng đều có công văn nhựt báo. Há Lục Tinh anh hùng trí dũng, lại khoanh tay ngồi đây mà xem, không thi thố cùng người trực lợi...

Tờ báo bằng giọng văn nhiều tính biện ngẫu, sai nhiều lỗi chánh tả nên hơi xưa so với tờ Nam Kỳ Địa Phận xuất bản cùng thời. Báo viết những bài có tính cách cổ động cho công việc phát triển canh nông, chấn hưng thương nghiệp, giải thích khế ước và thương hội... Để đỡ khô khan thỉnh thoảng báo có đăng các truyện sáng tác hay truyện dịch từ sách Tàu, dưới dạng văn xuôi hay văn vần, của Lương Khắc Ninh, Nguyễn Viên Kiều, Nguyễn Liên Phong, Nguyễn Khắc Huê, Nguyễn Thiện Kế, Đặng Quý Thuần, Lương Hòa Quý, Trần Giải Nguơn, Nguơn Dư Hoài, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Viết Khuông, Thổ Châu thơ sanh, Nam Song thị, Trần Khắc Kỳ, Lê Hoảng Mưu, Tô Ngọc Đường... Chính các người này, với các bài của họ, tạo nên sự lớn mạnh của VHQN trong những bước đầu, ít như là trong Nam Kỳ Lục Tinh. Từ năm thứ hai tờ báo mở ra mục Thi Phổ đăng thơ của các bạn đọc và văn hữu cộng tác. Các thơ này phần lớn theo thể Đường luật và xướng họa thù tạc nên giá trị văn chương không nhiều.

Các bài sưu tầm văn chương trong NCMD nhìn chung giá trị bảo tồn cũng giống như TLKT trước đó. Bản dịch Tam

Quốc Chí ký tên Canavaggio là bản dịch Tam Quốc Chí ra quốc ngữ đầu tiên ở nước ta, trước bản dịch của Phan Kế Bính hơn một thập niên, đăng hơn năm năm từ số 1 đến số 210 là các số báo mà chúng tôi tham khảo được trước đây. Một số người ngỡ rằng bản dịch này là của Lương Khắc Ninh, điều đó không có gì làm bằng. Xét về văn phong của Lương khắc Ninh thì ta thấy không phải, ông này dùng nhiều biện ngẫu, chữ sử dụng cao kỳ mà dư thừa trong khi bản dịch Tam Quốc Chí đúng là hình thái văn xuôi, không có những tiểu đối, chữ dùng lại dễ hiểu bình dân, tỏ ra là tài lực của một người ít chịu ảnh hưởng của Hán học.



Đó là chuyện đầu thế kỷ ở trong Nam, sau đấy một thập niên ở ngoài Bắc chúng ta có hai tờ báo nổi bật, tạo thế đứng vững mạnh cho VHQN là Đông Dương Tạp Chí và Nam Phong Tạp Chí.

Đông Dương Tạp Chí: (1913-1919) số đầu tiên ra mắt là ngày 15-5-1913. Do tình hình chánh trị, ĐDTTC được người Pháp cho ra đời với mục đích tuyên truyền cho công cuộc đô hộ và dè-biui những chống đối. Dần dần về sau các người chủ trương đã khéo léo lèo lái thành một tờ báo văn nghệ và học thuật rất phong phú. Trần Trọng Kim viết về Sư Phạm, Nguyễn Văn Tố trích tuyên Pháp văn, Phạm Duy Tồn viết truyện ngắn, Phan Kế Bính và Nguyễn Đỗ Mục dịch thuật các tác phẩm Hán văn, Nguyễn Khắc Hiếu nghị luận về thi ca, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Bá Trạc, Thân Trọng Huê viết những điều thuộc về tư tưởng và học thuật Việt Nam...

Nam Phong Tạp Chí: (1917-1934) là tờ báo có ảnh hưởng trong giới trí thức thời này, do Phạm Quỳnh chủ trương và viết gần như tất cả các mục. Lúc này quốc ngữ đã lớn mạnh lại càng lớn mạnh hơn khi Phạm Quỳnh hô hào phổ biến quốc ngữ bằng cách dung hợp với tư tưởng Tây phương. Do sự làm việc cần cù và nhiệt tâm ông đã đem rất nhiều điều mới lạ trong sách vở Tây Âu thời đó diễn dịch ra quốc ngữ khiến cho thứ chữ viết này có dịp cọ xát với các vấn đề khó khăn để chứng tỏ khả năng diễn đạt của mình. Cho đến ngày nay những điều viết trong Nam Phong Tạp Chí phần lớn vẫn còn giá trị, tờ báo đáng được trân trọng như nó đã được trân trọng là di sản văn hóa của dân tộc trong bao lâu nay.

Về hai tờ ĐDTTC và NPTC, Giáo Sư Dương Quảng Hàm kết luận rất cô đọng và chân xác:



Ông Vĩnh có công diễn dịch những tiểu thuyết và kịch bản của Âu Tây và phát biểu những cái hay trong tiếng Nam ra; ông Quỳnh thì có công dịch thuật các học thuyết tư tưởng của Thái Tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn đạt được các ý tưởng mới. Đối với nền văn hóa cũ của nước ta thì ông Vĩnh hay khảo cứu những phong tục tín ngưỡng của dân chúng, mà ông Quỳnh thường nghiên cứu đến chế độ văn chương của tiền nhân.

Văn ông Vĩnh có tính cách giản dị của một nhà văn bình dân, văn ông Quỳnh có tính cách trang nghiêm của một học giả. Tuy văn nghiệp của mỗi người có tính cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành lập quốc văn vậy (28).

Thập niên 30 trong Nam có một tờ tạp chí rất quan trọng là Phụ Nữ Tân Văn, với tờ này các vấn đề cải cách xã hội được đặt ra, cũng như vấn đề Thơ Mới được nói đến lần đầu tiên.

Giai đoạn cận đại và hiện đại (1932-2000)

Giai đoạn này không thể nói bằng một hai trang giấy vì đây là giai đoạn sung mãn nhất của VHQN. chỉ xin tóm lược vài điểm chính:

Những năm tiền chiến: 1932-1945: Thi ca nổi bật với những cách mạng về lẽ luật thi ca cũng như tiết điệu. Đặc điểm của thời này tổng quan là lãng mạng, với những chuyện yêu thương và đau khổ. Các thi sĩ phần nhiều nổi danh vì biết nhìn thật sâu vào tâm hồn mình để diễn tả những tình trạng tế vi ai cũng cảm nhận nhưng không thể tự mình diễn tả.

Những năm kháng chiến (1945-1954) Sài Gòn trở lại là cái nôi của văn học với tràn ngập truyện ngắn và thi ca cổ động cho việc lên đường chống thực dân và đề cao công cuộc kháng chiến. Những nhà văn ở thành phần nhiều không trực tiếp nhận chỉ thị từ phía lãnh đạo công cuộc kháng chiến thời đó. Họ viết bằng trí tưởng tượng, bằng cái tâm bất bình của con người. Cùng thời gian này, ở vùng kháng chiến những nhà văn chịu ảnh

hưởng của CS viết theo chỉ thị dù rằng họ có lợi thế được nhiều người đọc hơn và thực tế quan sát.

Những năm đất nước lưỡng phân (1954-1975) Đất nước bị chia hai kéo theo sự phân cách về suy nghĩ của hai Miền. Miền Nam tự do trong suy nghĩ nên người viết muốn viết gì thì cứ viết miễn là có một chút kỹ thuật và văn chương. Kết quả là có nhiều tác phẩm nhằm nhí xuất hiện. Những tác phẩm có giá trị văn chương lại mang ảnh hưởng tiêu cực trong việc đối đầu với Miền Bắc khi phân tích tai hại của chiến tranh, sự phi lý của cuộc đời, cổ võ cho cuộc sống buông trôi. Hà Nội dùng tất cả mọi nỗ lực của nhà văn để sáng tác nên những quyển sách về ...sự chiến đấu thần thánh của nhân dân trong việc chống Ngụy, chống Mỹ, và ...chánh quyền và nhân dân Miền Nam.

Những năm trong và ngoài nước (1975-?) Đây là sự kéo dài của giai đoạn lưỡng phân với những thay đổi nho nhỏ ở cả hai phía. Bên ngoài tình yêu quê hương được tô đậm, bên trong những đề tài xây dựng được trát hồng. Sự thay đổi này tuy vậy vẫn không xóa được tính chất thù hằn trong văn chương ở hai vùng trong và ngoài nước...

oOo

Cũng nên nhắc lại rằng trong hai giai đoạn đầu của VHQN thì các hệ thống khác của văn học Việt Nam như truyền khẩu, Hán, Nôm vẫn hiện diện, mặc dầu mờ nhạt khói sương hơn thời kỳ chưa có chữ quốc ngữ. Ở những giai đoạn sau, các loại hình văn học Hán, Nôm chết khô dần như những dòng suối cạn nguồn mùa nắng, chẳng còn âm hưởng gì ngoài sự mua vui nho nhỏ của vài ba người trong các văn đàn khép kín, hoài vọng về một dĩ vãng không thể nào có lại được. Văn chương truyền khẩu cũng vậy ở các giai đoạn sau của VHQN không còn được coi trọng nữa vì hình thức văn tự đã được coi là ổn định, chuyện in ấn đã dễ dàng, chỉ còn lại như những hình thức biếm nhẽ, chống đối, khinh mạn.. người ta kể nhau nghe để làm trò cười trong vài ba người bạn, không ảnh hưởng đến ai... Hát hò cũng mất dần theo hình thái sinh hoạt mới của thời đại và những ảnh





hường bất lợi của cuộc chiến vô lý triền miên, chỉ còn lại trong ký ức và tâm tưởng của những người lớn tuổi may mắn nghe được vài câu trong thời kỳ tàn tạ của loại hình văn học đặc biệt này.

VHQN đã trưởng thành quá mau, trong vòng một thế kỷ mà từ không thành có. Từ có thành một bản sắc riêng của cả dân tộc. Tiếc rằng ở nửa thế kỷ sau, về mặt viết lách, quá nhiều chất xám của dân tộc tiêu phí vô ích cho những mục tiêu chánh trị vốn không có bao nhiêu giá trị đối với đường dài của lịch sử, đó là chưa kể những bài viết đáng lẽ có đã không có được vì người viết không thể cầm bút hay bị bức tử. Đáng lẽ sinh ra và lớn lên trong lúc chiến tranh bao trùm đất nước nhà văn phải cho ra đời được những tác phẩm đỉnh đấng đến chiến tranh mà đi vào lòng người như của Đỗ Phủ, Cao Bá Quát, Victor Hugo, Gogol, A. Tolstoy đặng này ta chỉ có quá nhiều những tiếng cãi cợt chửi bới chắc chắn không vui lòng gì đó những thế hệ con cháu mai sau...

Nguyễn Văn Sâm

(1) Một nghị định năm 1896 công nhận chữ quốc ngữ mới và dùng trong một số trường hợp trong thơ từ công chứng, năm 1903 bắt buộc có bài thi Pháp văn trong tất cả các kỳ thi của Triều đình Huế.

(2) Xem Hồ Ngọc Cẩn- Văn chương An Nam, HồngKong, Imp. de la Missions-Étrangères, 1933, trang 167-172

(3) Chẳng hạn một trăm năm trước ông Trương Minh Ký có một đề nghị nhỏ, có vẻ hợp lý và tiết kiệm được thì giờ trong việc viết in là không đánh dấu sắc trên các chữ đã đọc đúng âm mà không cần dấu, nghĩa là chữ của các vần at, ăt, â, et, êt, ot, ôt, uc, ur, ut, ut.... chẳng hạn như hát, thạc, cọt.. thì chỉ cần viết hat, thac, cõt ...là đủ. Trương Minh Ký đã thực hành trong các bài viết của mình, nhưng cho đến nay vấn đề cũng đâu vào đó, không nhúc nhích gì.

(4) Giai đoạn này các tuồng hát bội Nôm xuất hiện thật nhiều, nhiều đến nỗi ta có thể gọi văn Nôm giai đoạn này là giai đoạn của tuồng.

(5) Lời nói với bốn đạo, trong Thông Loại Khóa Trình,

(6) Đọc tác phẩm của Phan Chu Trinh ta thấy nhiều bài thơ của ông ở cả hai dạng quốc ngữ và nôm . Tuy nhiên phần quốc ngữ thì ít hơn phần nôm nhiều.

(7) Phạm Thế Ngũ, VNVHS, GUTB, quyển 3, trang 78.

(8) Nhứt nhứt.... Ước ao ngày một khỏi ưu phiền, Trọn bữa thanh nhàn già thê tiên. Trần lụy vẫn rằng miền thế tục. Phong quang được gọi cảnh thiên nhiên; Non cao chỉ cả ai là thú. Cõi tình lòng trung bậc tự hiền; Cái khúc nghệ thường nghe khéo rộn, Lời ông Phương Sóc đáng nên khen.



Thường Bả...Thường gìn mỗi đạo dốc tay dương, Bả-chả đầu hệ trẻ táng gương. Nhứt chí từng thom danh bắc quyết, Tâm tình trải rạng tiếng Đông Dương. Chuyên vòng nghĩa lý noi long mục, Hành sự vẫn từ dải dấu hương. Chánh ý bầy hay, mong đôi tục, Đạo hằng giữ trọn ít ai thương.

(9) Về trường hợp Tôn Thọ Tường, ta có nhiều lý do để tin rằng ông viết bằng quốc ngữ. Tài liệu còn lại ca tụng rằng ông học chữ quốc ngữ rất mau sau khi đã nổi danh hay chữ trong hệ thống Hán, Nôm. Bài truyền thị của ông khi làm Đốc Phủ Sứ ở quận Vũng Liêm, còn in lại trong tập san Thông Loại Khóa Trình, tháng 6 1889, trang 12-13 chắc chắn nguyên bản phải là quốc ngữ vì những lý do chính trị. Trích:

Ra lời truyền tỏ với nhân dân, Làm người phải biết già chơn. Chớ khá nghe lời huyền hoặc. Xưa sáu tỉnh súng đồng giáo sát. Binh lương tiền tức chứa chan. Ô le tàu hải rờ ràng. Thành tình pháo đài nghiêm nhậ....

(10) Bút tích bài thơ này do bà Sương Nguyệt Anh viết tặng thi sĩ Tô Ngọc Đường khi bà lên chơi núi Bà Đen ở Tây Ninh vào đầu thế kỷ 20. Tài liệu này lần đầu tiên đăng trong Văn Hoá Nguyệt San trước 1975, sau được trích lại trong Huỳnh Minh, Tây Ninh xưa và Nay.

(11) Nên nhớ rằng đó là năm đăng trên TLKT, năm sáng tác chắc còn trước đó nhiều.

(12) Bản in lần thứ hai, Sài Gòn, Imp. Commerciale Rey, Curriol et Cie, 1896. Dịch giả để tên sách nguyên tác là Rich et Pauvre, nhưng không ghi tên tác giả. Sẵn đây cũng xin đính chánh rằng Giáo Sư Phạm Thế Ngũ trong tác phẩm thượng dẫn trang 76 đã ghi lộn là của Trương Vĩnh Ký. Thư Viện Quốc Gia Pháp, ký hiệu 8o Ya 33, có cả chữ ký của Trương Minh Ký.

(13) Thư Viện Quốc Gia Pháp, ký hiệu B. 126, có cả chữ ký của tác giả, ký tặng ông Abel Des Michels. In năm Canh Dần (Canh Dần Tân San) phát hành do nhà Quảng Thạnh Nam (Quảng Thạnh Nam phát tập) tàng bản do nhà Thiên Bửu Lâu ở vùng Phật Trán, Quảng Đông

(14) Điều này thì xin thú thiệt là ghi lại theo trí nhớ trong một lần nói chuyện với một nhà nghiên cứu lão thành chuyên viết về văn chương Miền Nam. Tới giờ chúng tôi cũng chưa tìm được bản quốc ngữ. TVQG Pháp trong Catalogue du Fonds Vietnamien không ghi gì về tác phẩm này. Khi viết xong bài này thì được mách là thư Viện



trường Viễn Đông Bắc Cổ, Paris có, ký hiệu 8o 589, quyển này in ở Sài Gòn năm 1889, nhưng chưa liên hệ được để xem mặt mũi quyển sách song tịch này ra làm sao!

(15) Ông A. Des Michels trong quyển Contes Plaisants Anna-mites, Paris, Ernest Leroux, 1888, đã dịch và cho in hai mươi truyện đầu trong quyển Chuyện Đời Xưa của Trương Vĩnh Ký ra chữ Nôm. Trong quyển sách tam ngữ Pháp- Việt- Nôm này phần chữ Nôm không thôi cũng là 65 trang, là một tài liệu quý cho người bước đầu học chữ Nôm. Mặt khác cũng cho ta thấy phần nào ‘bản lai diện mục’ chữ nôm cuối thế kỷ 19.

(16) Thường các bài văn ngắn khuyết danh khi được Petrus Ký phiên âm ông đề là dịch ra chữ quốc ngữ và chú giải. Các tài liệu này ở Việt Nam khó tìm nên ít người thấy, GS Phạm Thế Ngũ công nhận rằng mình chỉ biết được Chuyện Đời Xưa, hai bài Trương Lưu Hầu phú và Ngự Tiều Trường Điệu, một vài đoạn trong Chuyện đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi.. cho nên rất nhiều trường hợp công trình phiên âm và chú giải của Trương Vĩnh Ký được nhiều người coi lầm như là công trình sáng tác của ông. Ngay trong phần giới thiệu Gia Định Phong Cảnh Vịnh Trương Vĩnh Ký viết: ‘Có kẻ nói bài vịnh này là do ông Ngô Nhân Tịnh ngụ ở xứ Trà Luộc làm ra mà chơi. Nhưng vậy chẳng biết có thật hay không..’ vậy mà hầu hết các sách đều xếp vào loại do ông sáng tác. Về việc chú giải, nếu ngày nay ta phục công việc mẫn mome tốn nhiều công sức nhưng giúp ích thật nhiều cho người không có cữ học và thời giờ thì ngay lúc đương thời Trương Vĩnh Ký cũng không được sự hỗ trợ của bao nhiêu người. Ông than thở: ‘Bấy lâu nay ta hay in thơ phú ra mà có chú giải kĩ càng có ý cho kẻ coi sách sẵn có trước mắt những truyện tích trong kinh điển mà ra cho thông hiểu khỏi tìm hỏi kiếm sách vở cho lâu lác mắt công. Mà nghe lại coi có nhiều người không vụ tất những lời chú giải làm chi, nên ta in ra thêm trước đầu sách một bài rút cương truyện lại cho biết đầu đuôi có tích truyện mà thôi.’

(17) Quyển này nhiều người khen. Ông Nguyễn Văn Y làm một luận văn Cao học Văn chương VN (MA, Saigon 1966) về quyển này trong khi ông Phạm Thế Ngũ coi như một công trình không văn thiết. (VNVHGUTB, q3, trang 82).

(18) Hai tuồng này chúng tôi chưa sưu tầm được bản Nôm mà lại gặp cũng hai tuồng nôm cùng đề tài nhưng thoại khác. Ông bà ta xưa viết nhiều, chỉ tội là chúng ta không bảo tồn được bao nhiêu.

(19) Tôi xếp truyện của Nguyễn Trọng Quán vào loại truyện ngắn mà không xếp vào loại truyện dài vì truyện này quá ngắn và chủ đề quay về một trọng điểm và không mô tả ngoài đề tài chung như các truyện dài thường có.

(20) Trương Vĩnh Ký cho đăng lại trong Thông Loại Khóa Trình số 11 tháng Ba năm 1889, có ghi: Nguyên của ông Thông Phan Tần ở Quảng Nam chép cho.

(21) TLKT, tháng 4 1889, TVK ghi lại cả năm sáng tác 1888 của tác giả Lê Đắc Nghi tự Lê Ngọc Chắt.

(22) Maison J. Viêt, Sài Gòn, 1915.

(23) Ghi lại theo mẫu quảng cáo của nhà J. Viêt. Ngay cả Thư Viện Quốc Gia Pháp ở Paris cũng không có cả những quyển này.

(24) Thơ Sáu Nhỏ, par Lê Minh Điều, Sài Gòn, 1914, trang 11-12. Ya. Pièce 417

(25) Huỳnh Văn Liêng chuyển sang quốc ngữ (?), Sài Gòn, J. Viêt 1916.

(26) Trích Báo (như là lời nói đầu ngày nay) Thông Loại Khóa Trình, số ra mắt, không đề tháng, năm 1888, trang 3.

(27) Chúng tôi không biết về tiểu sử của ông này nhưng câu ‘tình thế nhi thêm lại rịch rành...’ khiến ngỡ rằng Canavaggio có vợ Việt Nam. Nhứt là ông ở Việt Nam quá lâu và đã dịch được truyện Tam Quốc sang quốc ngữ.

(28) Việt Nam Văn Học Sử Yếu, trang 419

*Ai bảo mắc vào duyên bút mực
Suốt đời mang lấy số long đong
Người ta đi kiếm giàu sang cả
Mình chỉ mơ hoài chuyện viễn vông*

Xuân tha hương - Nguyễn Bình





Bí Quyết Sống Lâu & Sống Khỏe

GS Tề Quốc Lực
BS. Hồ Ngọc Minh dịch Việt

GS Tề Quốc Lực là một người Mỹ gốc Hoa. Ông đã từng làm việc cho Tổ chức y tế thế giới (WHO) nhiều năm. Mới đây ông được Bộ y tế Trung Quốc mời về Bắc Kinh nói về sức khỏe. Bài nói của ông được công chúng hoan nghênh và đã được đăng tải trên nhiều tờ báo của Trung Quốc.

Hiện nay tuyệt đại đa số là chết vì bệnh, rất ít người bị chết vì già. Lẽ ra phải tuyệt đại đa số chết vì già, còn thiếu số chết vì bệnh. Hiện tượng cực kỳ bất bình thường này đòi hỏi chúng ta phải mau chóng sửa chữa. gần đây Liên hiệp quốc biểu dương nước Nhật Bản vì tuổi thọ của họ đạt quán quân thế giới. Tuổi thọ trung bình ở nữ giới của họ là 87.6 ; còn ở Trung Quốc chúng ta thập kỷ 50 là 35 tuổi, thập kỷ 60 là 57 tuổi, hiện nay là 67.88 tuổi ; kém Nhật Bản đúng 20 tuổi.

Kinh nghiệm của Nhật Bản là lấy xã khu làm đơn vị, mỗi tháng giảng bài một lần về sức khỏe, ai không đến nghe thì phải học bù. Chúng ta không có chế độ đó, ai muốn nghe thì nghe, không nghe thì thôi. Sau khi về nước, tôi có hỏi nhiều người rằng nên sống bao lâu? Có người bảo tôi 50 - 60 tuổi là tạm được rồi, điều này chứng tỏ tiêu chuẩn của chúng ta quá thấp. Đại bộ phận họ không biết gì đến giữ gìn sức khỏe, sống được sao hay vậy, vấn đề rất nghiêm trọng. Tôi đã công tác ở bệnh viện 40 năm, tuyệt đại bộ phận người chết bệnh là rất đau khổ. Tôi đến đây mục đích rõ ràng, tôi được sự uỷ thác của khoa học, tuân theo chỉ thị của bộ y tế, mong rằng mọi người đều coi trọng công tác giữ gìn sức khỏe.

Thật ra trên thế giới, người ta họp ở Vic-to-ri-a có ra một tuyên ngôn, tuyên ngôn này có 3 cái mốc. Mốc thứ nhất gọi là ăn uống cân bằng, thứ hai là vận động có o-xy, thứ ba gọi là trạng thái tâm lý.

1. ĂN UỐNG CÂN BẰNG

Có lẽ có người từ lâu nghĩ rằng giữ gìn sức khoẻ thì có gì mà phải nghe, lại chẳng qua là ngủ sớm dậy sớm là khoẻ chứ gì. Tôi xin thưa với bạn , ở thời nhà Đường thì có thể nói vậy, chứ ngày nay nói vậy thì cực kỳ thiếu hiểu biết, có nhiều điều đã thay đổi. Nói ăn uống cân bằng, có hai chuyện là ăn và uống.

Trước hết nói về uống

Khi ở Đại Học Bắc Kinh, tôi hỏi sinh viên: Đồ uống nào tốt nhất? Sinh viên đồng thanh trả lời: Côca cola, Côca cola, Mỹ không thừa nhận, quốc tế cũng không thừa nhận nó chỉ có thể giải khát, chứ không có bất cứ tác dụng nào cho giữ gìn sức khoẻ. Sản phẩm bảo vệ sức khoẻ là gì, mọi người nên biết, nó phải có khả năng chữa bệnh. Cho đến bây giờ, tuyệt đại bộ phận người Trung Quốc chúng ta còn chưa biết thế nào là sản phẩm bảo vệ sức khoẻ. Ở các hội nghị quốc tế người ta đã định nghĩa ra 6 loại đồ uống bảo vệ cho sức khoẻ: trà xanh, rượu vang đỏ, sữa đậu nành, sữa chua (người ta không nói đến sữa bò nói chung, bạn nên chú ý), canh xương, canh nấm.

- Vì sao nói canh nấm ? Vì canh nấm có thể nâng cao công năng miễn dịch. Một văn phòng luôn có người bị cảm, có người không ốm bao giờ, vì sao vậy? Vì công năng miễn dịch khác nhau. Uống canh nấm có thể nâng cao sức miễn dịch, cho





nên đó là sản phẩm giữ gìn sức khỏe.

- Vì sao nhắc đến canh xương? Trong canh xương có chất uynh giao (một chất keo), uynh giao kéo dài tuổi thọ, cho nên hiện nay trên thế giới các nước đều có phổ canh xương nhưng Trung Quốc chưa có. Chúng tôi đã điều tra, gần đây ở các thành phố Tô Châu, Nam Kinh có rồi, Bắc Kinh vẫn chưa có. Cho nên đừng coi thường canh xương, nó có thể kéo dài tuổi thọ vì có uynh giao.

- Vì sao nhắc sữa chua? Vì sữa chua cân bằng vi khuẩn. Nói cân bằng vi khuẩn được duy trì có nghĩa là vi khuẩn có ích thì sinh trưởng, vi khuẩn có hại thì tiêu diệt, cho nên ăn sữa chua thì có thể ít mắc bệnh. Ở Châu Âu, sữa chua rất phổ biến, nhiều cô gái chúng ta thích ăn sữa chua, nhưng họ không hiểu vì sao. Chúng tôi rất lấy làm lạ, lượng tiêu thụ sữa chua ở Trung Quốc rất thấp, còn lượng tiêu dùng sữa bò thì rất lớn. Bản thân sữa bò, chúng tôi không phủ nhận tác dụng của nó nhưng nó kém xa sữa chua.

- Vì sao uống trà xanh? Ngày nay rất nhiều người biết uống trà, nhưng thanh niên ít uống. Vì sao trà xanh có tác dụng bảo vệ sức khỏe? Nguyên nhân trong trà xanh có chứa chất trà dâ phân, mà trà dâ phân có thể chống ung thư. Nhật Bản làm tổng điều tra rất tốt. Sau tổng điều tra, người trên 40 tuổi chẳng ai không có tế bào ung thư trong cơ thể. Vì sao có người mắc ung thư, có người không? Điều này có liên hệ đến việc uống trà xanh. Nếu anh uống mỗi ngày 4 chén trà xanh, thì tế bào ung thư không bị chia cắt, mặc dù có chia cắt cũng muộn lại 9 năm trở lên. Cho nên ở Nhật Bản, học sinh tiểu học hằng ngày đi học đều uống một chén trà xanh.

Thứ hai xin chú ý, trong trà xanh có chứa fluor, nó chẳng những có thể làm bền răng mà còn chữa được sâu răng, diệt vi khuẩn. Sau bữa ăn 3 phút, đốm khuẩn răng đã xuất hiện. Hiện nay rất nhiều người chúng ta không có răng tốt, chẳng những không súc miệng bằng nước trà, mà nước trắng cũng không. Vì thế có người 30 tuổi đã bắt đầu rụng răng, 50 tuổi thì rụng hết.

Thứ ba bản thân trà xanh chứa chất trà cam ninh, chất này nâng cao độ bền huyết quản, khiến huyết quản khó vỡ. Rất nhiều người bị mạch máu não bất ngờ đến Bắc Kinh chữa, trong bệnh viện cứ 4 người chết là có một người bị xuất huyết não. Xuất huyết não thì chưa có cách chữa, kỳ nhất là tức giận, hễ tức giận đập bàn trợn mắt mạch máu não đứt ngay. Các vị ạ! đến tuổi các vị nên uống sớm đi, đến lúc các vị có đập bàn trợn mắt vài cái thì cũng không lo.

- Trong các đồ uống, đứng thứ hai là vang đỏ: Vón là trên vỏ quả nho đỏ có một thứ gọi là nghịch chuyên thuận (còn chuyên ngược). Chất này có tác dụng chống suy lão, còn là thuốc chống ô-xy hoá, người hay uống vang đỏ thì ít mắc bệnh tim. Thứ hai nó có thể giúp ta phòng ngừa tim đột nhiên ngừng đập chúng ta gọi là ngừng đột ngột. Trong trường hợp nào tim có thể ngừng đập? Một là vón có bệnh tim, hai là tăng huyết áp, ba là mỡ máu cao. Mấy hôm trước tôi đến Trường Đại Học Sư Phạm hội chuẩn, một vị tiến sĩ mới 35 tuổi, buổi sáng còn chạy nhảy tung tung chiều đã chết rồi. Vì sao? Mỡ máu quá cao.

Bây giờ tôi xin báo cho các vị kết quả tổng điều tra của thành phố Bắc Kinh, cán bộ tại chức cứ hai người thì có một người nữ máu cao, tỷ lệ này là một phần hai. Mỡ máu cao nguy hiểm ở chỗ nào? Tim có thể đột nhiên ngừng đập. Có một chàng trai 20 tuổi, máu của cậu ta lấy ra có dạng bùn, hết sức nguy hiểm. Chúng tôi hỏi cậu ta, cậu ta bảo ăn tốt quá. Không phải cậu ta ăn tốt quá mà là ăn quá bất hợp lý. Chúng tôi có một ca bệnh: một người mua một chiếc bánh ga-tô lớn ở ngoài thành phố, vừa cứng, vừa dẻo, vừa nóng chạy về nhà, vào đến cửa liền bảo bà cụ ăn ngay kéo nguội, bà cụ vừa ăn được mấy miếng thì tắt thở. Anh ta công bà cụ chạy ngay đến bệnh viện, đến nơi chúng tôi hỏi có bệnh gì, anh ta kể lại đầu đuôi. Thế chẳng phải chết vì thiếu hiểu biết đó sao? Không cứu được

Rượu vang đỏ còn có một tác dụng nữa là hạ huyết áp, hạ mỡ máu. Vang đỏ có mấy tác dụng lớn như thế nên ở nước ngoài người ta bán rất chạy. Tôi không quảng cáo tiếp thị cho rượu vang đỏ đâu, tôi chỉ truyền đạt tinh thần của hội nghị quốc tế. Nhiều người sẽ hỏi: chẳng phải cấm rượu sao? Tổ chức y tế thế giới nói rằng cai thuốc lá, hạn chế rượu, chứ có nói cấm rượu đâu, hơn nữa còn nói rõ hạn lượng rượu: rượu vang nho mỗi ngày không quá 50 - 100cc, rượu trắng mỗi ngày không quá 5 - 10cc, bia mỗi ngày không quá 300cc. Nếu anh vượt qua khối lượng đó thì sai lầm, không quá lượng đó thì tốt. Có bạn nữa sẽ hỏi: Tôi không biết uống rượu thì làm thế nào? Chị không biết uống rượu, há lại không biết ăn nho sao? Ăn nho há lại không biết ăn cả vỏ sao? Nhưng nho trắng không có nghịch chuyên thuận, bạn ăn cũng vô ích.

Bây giờ ở Châu Âu đã có bánh ngọt bằng nho rồi. Tôi đã thử rồi, nho đã rửa sạch đi mà ăn, nuốt cả vỏ rất thích không sao cả. Cho nên người có tiền uống vang đỏ, người không có tiền ăn nho đỏ không bỏ vỏ đều giữ được sức khoẻ như nhau. Còn có người bắt bẻ tôi. Tôi không có tiền thì làm thế nào? Tôi xin nói với các bạn, ở hội nghị quốc tế người ta đã điều tra rồi, các khu vực trường thọ trên thế giới đều ở vùng ít tiền, thứ nhất là ở Ai-rơ-han thuộc Pakistan, thứ hai là A-zec-bai-zan của Liên Xô (cũ) và Kha-la-han ở Ê-qua-đo đều là những vùng nghèo. Như vậy thì có lạ không? Kê có tiền ngày ngày nhậu tiệc lớn nhỏ, gà vịt thịt cá thì đều bụng phệ, bằng đầu bằng đuôi. Tôi đã điều tra rồi, những người như vậy rất ít sống được quá 65 tuổi.

- Vấn đề tập thể dục buổi sáng: tôi thấy nhiều ông bà già 5 - 6 giờ sáng đã xách bảo kiếm đi ra ngoài. Đến tối không thấy mấy ông bà già nữa, họ đều ở nhà xem tivi. Đó là vì họ không biết rằng tập thể dục buổi sáng rất nguy hiểm. Sáng sớm dậy, quy luật của đồng hồ sinh học trong con người là nhiệt độ



cơ thể cao, huyết áp tăng, hơn nữa nội tiết tố thượng thận cao gấp 4 lần buổi tối, nên vận động mạnh sẽ rất dễ xảy chuyện dễ làm tim ngừng đập. Tôi không phản đối đi bộ, tập thể dục, đi Thái cực quyền, luyện khí công buổi sáng sớm... điều đó không có gì sai cả. Nhưng nếu người già và người trung niên sáng sớm vận động mạnh, chạy đường dài, leo núi, thì chỉ có trăm điều hại, không một điều lợi.

Bây giờ đến vấn đề thứ hai là Ăn

Mọi người nên biết kim tự tháp ở Châu Á là tốt nhất.

Kim tự tháp là gì? Loài cóc, loài đậu, loài rau. Ngủ cóc, đậu và rau là rất tốt. Ở hội nghị San Francisco, nhiều bác sĩ nước ngoài đã nêu rằng: Không đúng người Trung Quốc bây giờ không ăn ngũ cốc, đậu và rau nữa rồi, họ bắt đầu ăn bánh Hăm-bơ-gơ của chúng ta rồi. Tôi về nước, một lần đến Mac-donan, bị chen bật ra anh nói có ghê không, đó là việc hiếm thấy ở nước ngoài. Thanh niên có mừng sinh nhật, mở tiệc đều là Mac-donan. Tôi rất phục Mac-donan, một năm người ta lấy của chúng ta hơn 2 tỷ, người ta thật biết làm ăn

Theo tôi nắm được, sớ dĩ người ta gọi nó là thực phẩm rác chính vì nó là một loại thực phẩm kích thích lệch, hậu quả là người bằng đầu bằng đuôi, cứ như một bó hành lý. Người ta không ăn vì ăn xong lại phải đi giảm béo. Chúng mình không biết, ngày nào cũng Mac-donan, đặc biệt là thể hệ thứ hai, quả là đến mức không có Mac-donan không sống nổi. Chúng ta nên biết đó là thức ăn kích thích lệch, không phù hợp với âm thực của chúng ta. Cóc ở các hội nghị quốc tế người ta xưa nay không nói đến gạo, bột mì trắng, cũng không nói đến Mac-donan.

THỰC VẬT

Trong loài cóc trước tiên nói đến ngô, gọi đó là cây vàng. Lai lịch của ngô, hội nghị y học Mỹ đã có điều tra phát hiện rằng người Mỹ nguyên thủy, người In-di-an không ai bị tăng huyết áp, không ai bị xơ vữa động mạch. Từ đó về sau, nước Mỹ đã thay đổi, Châu Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hồng Kông, Quảng Đông của Trung Quốc, sáng đều ăn bánh ngô. Bây giờ nhiều người ăn noãn lân chi để làm gì? Chính là hy vọng không bị xơ vữa động mạch. Nhưng họ không biết rằng trong ngô già có rất nhiều, không phải tồn tiền nhiều. Tôi đã điều tra ở Mỹ, một bắp ngô 2.5 đô-la, còn ở Trung Quốc chỉ có một đồng bạc chênh nhau 16 lần. Nhưng rất nhiều người chúng ta không biết, không ăn. Sau lần điều tra này, tôi lập tức đổi ngay ở Mỹ tôi đã kiên trì 6 năm ăn cháo ngô hàng ngày.

Năm nay, tôi đã ngoài 70 tuổi, thể lực sung mãn, tinh thần dồi dào, giọng nói vang vang đầy khí thế, hơn nữa mặt không có nếp nhăn. Nguyên nhân nào vậy? Do húp cháo ngô đấy, tin hay không tùy bạn. Bạn cứ việc uống sữa bò, tôi cứ việc húp cháo ngô, xem ai sống lâu hơn ai.

Loại cóc thứ hai là kiêu mạch: tại sao nhắc đến kiêu mạch? Người ta hiện nay thường có 3 cao: huyết áp cao, mỡ máu cao, đường máu cao. Kiêu mạch là 3 hạ: hạ huyết áp, hạ mỡ máu, hạ đường máu. Tôi hỏi sinh viên Bắc Đại (Đại học Bắc Kinh) kiêu mạch là gì? Đáp rằng không biết, chỉ biết hăm-bơ-gơ. Trong kiêu mạch có chứa 18% xen-lu-lô, người ta ăn kiêu mạch không bị viêm dạ dày, đường ruột, ung thư trực tràng, ung thư kết tràng đều không mắc. Trong số những người ngồi văn phòng mắc bệnh có đến 20% là ung thư trực tràng, ung thư kết



tràng.

Loại cóc thứ ba là các loại khoai: khoai lang trắng, khoai lang đỏ, củ từ khoai tây. Những thứ này trong hội nghị quốc tế có nhắc đến. Vì sao? Vì chúng có 3 hấp thụ: hấp thụ nước, hấp thụ mỡ và đường, hấp thụ độc tố. Hấp thụ nước làm trơn đường ruột, không bị ung thư trực tràng, kết tràng. Hấp thụ mỡ và đường, không mắc bệnh tiểu đường. Hấp thụ độc tố: không mắc chứng viêm dạ dày, đường ruột. Tôi cũng đã điều tra ở Mỹ, người Mỹ ăn khoai là chế biến thành các loại bánh, ăn cũng không ít. Mong mọi người ăn nhiều khoai vào, trong lương thực chính nên có các loại khoai.

Trong cóc còn có yến mạch: nước ngoài đã biết từ lâu. Trung Quốc rất nhiều người chưa biết. Nếu bị tăng huyết áp, nhất định phải ăn yến mạch, yến mạch lát. Nó có thể hạ huyết áp, hạ mỡ máu.

Loại cóc cuối cùng là kê: Sau khi về nước tôi hỏi: Vì sao chúng ta không ăn kê nữa? Nhiều người bảo tôi: Cái thứ đó chỉ có đàn bà đẻ mới ăn! Thật ra, *Bản thảo cương mục* đã nói rất rõ: Kê có thể trừ thấp, kiện tỳ, trấn tĩnh, an miên (ngủ yên); ích lợi lớn như thế mà anh không ăn? Bây giờ rất nhiều người ngồi văn phòng, đêm mất ngủ, mắc các chứng uất ức, chứng chức năng thần kinh, có người uống đến 8 viên thuốc an thần nhưng vẫn không ngủ được. Tôi khuyên mọi người đừng nên uống nữa.

Có hai giáo sư y học nổi tiếng sau khi uống an thần, đầu óc tối tăm choáng váng rồi ngã. Tôi đã quan sát kỹ, người ta ngủ được là nhờ ăn cháo kê. Cho nên bây giờ tôi đã thay đổi, sáng một bát cháo ngô tinh thần phấn chấn, tối một bát cháo kê ngủ khò khò. Chữa bệnh bằng ăn tốt hơn chữa bệnh bằng thuốc.

Vì sao chúng ta không giải quyết vấn đề bằng cái ăn, mà cứ nhất định phải dùng thuốc. Mười thứ thuốc thì chín thứ là độc, chưa từng nghe nói dùng thuốc để giữ gìn sức khỏe. Tôi cũng phải nói rõ: tôi không hề phản đối dùng thuốc. Tôi phản đối dùng thuốc bừa bãi, tôi chủ trương dùng thuốc trong thời gian ngắn, uống thuốc bình yên, nhanh chóng ngừng thuốc.

Dưới đây xin nói về đậu: Kết quả điều tra của chúng tôi là tất cả dân Trung Quốc thiếu protein ưu chất. Cho nên chúng ta chơi bóng nhỏ thì luôn luôn thắng, nhưng chơi bóng lớn thì không thắng. Vì sao? Trên sân bóng đá một cú đá, một cú va chạm là ngã lộn nhào. Hiện nay, tiền thuốc của chúng ta cao gấp



10 lần của Mỹ nhưng thực tế không bằng người ta.

Người Trung Quốc thiếu protein ưu chất thì làm thế nào? Hiện nay Bộ y tế đã đề ra kế hoạch hành động đậu tương, nội dung là một nắm rau, một nắm đậu, một quả trứng gà cộng thêm một ít thịt. Protein của một lạng đậu nành bằng hai lạng thịt nạc, bằng ba lạng trứng gà, bằng bốn lạng gạo, vậy nên ăn cái gì hơn? Đậu nành là hoa của dinh dưỡng là vua của các loại đậu. Trong đậu nành có ít nhất 5 loại chất chống ung thư, đặc biệt là di hoàng đồng chất có thể phòng và chữa ung thư tuyến vú, ung thư trực tràng và ung thư kết tràng. Cho nên đối với người da vàng chúng ta thích hợp nhất là sữa đậu nành. Bắc Kinh và Thiên Tân chúng ta gần nhau như thế, nhưng ở Bắc Kinh người ung thư tuyến vú đặc biệt nhiều, còn Thiên Tân rất ít. Anh có biết vì sao không?

Thiên Tân ăn sáng bằng sữa đậu nành và óc đậu. Người Bắc Kinh huyết áp cao, mỡ máu cao nhiều như vậy do bữa ăn sáng rất đa dạng nhưng rất không khoa học. Sữa bò tốt hay sữa đậu nành tốt? Ở hội nghị quốc tế của liên hiệp quốc người ta nói, trong sữa bò có nhiều nhũ đường, mà hai phần ba số người trên thế giới không hấp thu được nhũ đường, người da vàng ở Châu Á có 70% số người không hấp thu được nhũ đường. Sữa đậu nành có ưu điểm gì? Trong sữa đậu nành có chứa quá đường, mà quá đường hấp thu 100%.

Bây giờ nói đến rau:

Loại rau nói đến đầu tiên là cà-rốt: Vì sao nói đến cà-rốt? Sách bản thảo cương mục của Trung Quốc viết đó là loại rau dưỡng mắt. Tối nhìn không thấy, đặc biệt là chứng quáng gà, ăn là khỏi. Nó bảo vệ niêm mạc, ăn cà-rốt lâu ngày thì ít bị cảm mạo. Người Mỹ cho cà-rốt là thứ rau làm đẹp người, dưỡng tóc, dưỡng da, dưỡng niêm mạc. Người thường xuyên ăn cà-rốt quả là đẹp từ trong ra ngoài. Khái niệm đẹp người này phải là trong ngoài hài hòa. Nhiều cô gái của chúng ta bị mắc lừa, các cô ấy son phấn vào còn dễ coi, đến khi bỏ son phấn ra còn khó coi hơn ban đầu. Người Mỹ rất chú ý đến điều này, họ ăn cà-rốt đều.

Lúc ở U-rum-si, người ta mời tôi ăn bánh chèo (thứ bánh nhân thịt bọc bột mì) nhân cà-rốt, họ gọi là bánh chèo Nga, tôi ăn thấy rất ngon. Thứ nhất nó dưỡng niêm mạc, ít bị cảm mạo. Thứ hai nó đẹp khôe mạnh. Thứ ba nó có chút tác dụng

chống ung thư, hơn nữa rất tốt cho mắt. Châu Âu đã có bánh ngọt cà-rốt. Ở nhiệt độ cao chất bổ trong cà-rốt không bị giảm sút.

Loại rau thứ hai phải nói đến là bí đỏ: Nó kích thích tế bào tụy sản sinh ra Insulin. Cho nên người thường xuyên ăn bí đỏ rất ít mắc bệnh tiểu đường. Trong các loại rau còn nhắc đến khổ qua (mướp đắng). Tuy nó đắng nhưng nó tiết ra insulin, người thường ăn mướp đắng cũng không bị tiểu đường. Bí đỏ, khổ qua người ở lứa tuổi chúng ta nhất định phải ăn luôn.

Ngoài ra người ta còn nhắc đến cà chua. Ở Mỹ hầu như gia đình nào cũng trồng cà chua, ăn cà chua, mục đích là khỏi mắc ung thư. Đó là điều mới được biết đến 5-6 năm nay. Ăn cà chua không mắc bệnh ung thư, bạn đã biết chưa? Nhưng không phải ăn cà chua một cách tùy tiện. Trong cà chua có một chất gọi là chất cà chua, nó kết hợp chặt với protein làm một, xung quanh có xen-lu-lô bao bọc rất khó ra. Cho nên phải làm nóng lên, nóng đến mức nhất định nó mới ra được. Tôi mách các bạn, cà chua xào trứng gà là đáng giá nhất và canh cà chua hoặc canh trứng gà cà chua cũng rất tốt. Cà chua ăn sống không chống được ung thư, xin mọi người nhớ cho.

Tôi vừa nói tôi ăn như thế nào? Có người nói ngay cái món đó phải ăn nóng. Sao cái gì bạn cũng muốn ăn nóng? Tôi xin thưa với các bạn: tôi đun nóng lên thì bằng dê-rô! Người Sơn Đông, người Đông Bắc rất thích ăn, cứ bọc từng nhánh mà ăn, còn nói tôi không bị ung thư, nhưng chẳng mấy hôm anh ta bị ung thư trước.

Nguyên nhân là gì? Xin thưa quý vị, trước hết phải thái nhánh tỏi thành từng lát, để từng lát trong không khí độ 15 phút, sau khi nó kết hợp với dưỡng khí mới sản sinh ra chất tỏi (đại toán tố). Bản thân tỏi không chống được ung thư, đại toán tố mới chống được ung thư, hơn nữa là vua chống ung thư. Hôm nọ tôi thấy có người ăn tỏi, anh ta lấy một bát mì rồi nhanh chóng bóc tỏi ra, ăn từng nhánh tỏi, không đầy năm giây đồng hồ đã ăn xong. Thậm chí không đến 5 giây! Ăn như vậy không có ít gì hết. nếu sợ tỏi có mùi thì ăn một quả sơn trà, nhai nắm lạc rang, hoặc ăn chút lá chè là hết mùi ngay, ở nước ngoài tuần nào người ta cũng ăn sao chúng ta lại không ăn!

Bây giờ nói về mợc nhĩ đen. Mợc nhĩ đen có tác dụng gì? Bây giờ cứ đến tết, người chết vì nhĩ máu cơ tim ngày càng nhiều, càng ngày càng có nhiều người chết trẻ, thậm chí ở cả tuổi 30! Vì sao đến tết chết nhiều? Có hai nguyên nhân, một là máu đặc cao ngưng thể chất. Người cao ngưng thể chất cộng





thêm thức ăn cao ngưng, cho nên vào dịp tết người chết vì nhồi máu cơ tim đặc biệt nhiều, không kể tuổi nào.

Chết nhồi máu cơ tim tuy không có cách gì chữa được, nhưng hoàn toàn có thể dự phòng. Có bác sĩ khuyên bạn uống Aspirin, vì sao? Có thể khiến máu đông đặc lại, không bị nhồi máu cơ tim. Nhưng hậu quả là gì? Hậu quả của việc uống nhiều aspirin là đầy mắt xuất huyết. Bây giờ rất nhiều người xuất huyết đầy mắt. Tôi khuyên mọi người đừng uống aspirin nữa. Hiện nay ở Châu Âu không uống aspirin nữa rồi. Vậy thì làm thế nào? Ăn mộc nhĩ đen. Ăn mộc nhĩ đen có hai tác dụng, trong đó có một tác dụng là khiến máu không bị đông đặc lại. Tác dụng này của mộc nhĩ đen là do một chuyên gia bệnh tim của Mỹ phát hiện, ông đã đoạt giải Nobel. Sau khi ông ta phát hiện, tất cả người Châu Âu người có tiền và có địa vị đều ăn mộc nhĩ đen, chứ không uống aspirin nữa.

Người thể nào là người cao ngưng thể chất? Xin trả lời là người thấp, to béo, đặc biệt là phụ nữ ở thời kỳ chuyển đổi tuổi. Hơn nữa người thuộc nhóm máu AB càng dễ bị máu đặc cao ngưng và cồng cặng thì càng dễ bệnh. Thứ nhất là tết đừng ăn đồ biển nhiều, thứ hai nên uống một chút trà ngon, hoạt huyết tiêu ứ, thứ ba nhất thiết chớ tức giận, hễ tức giận là máu đặc lại. Uống rượu trắng cũng dễ đặc máu, muốn uống thì uống vang đỏ, không quá 100ml.

Nếu cho anh ăn lạc nhất thiết đừng ăn.

Mà cò ăn thì bóc vỏ đi. Anh xem lạc Trung Quốc, lạc ngũ hương, lạc rang, lạc chiên đều nguyên cả vỏ. Anh sang Châu Âu mà xem, tất cả các thứ lạc đều bóc vỏ hết, người ta biết không nên ăn vỏ. Có người hỏi: Cái vỏ lụa ấy chẳng phải có dinh dưỡng sao? Ai nói vậy, tôi xin nói với các vị, vỏ lạc không có dinh dưỡng nó chỉ có thể trị huyết ngưng phiến, nâng cao huyết tiêu bản; dùng để cầm máu. Người trung niên và người già chúng ta không nên ăn.

Và xem tivi phải chú ý, tivi hay thì xem một lát, tivi dở thì đừng xem. Vì sao? Vì ngồi lâu, độ ngưng huyết sẽ lên cao. Tôi lo nhất là gì? Là người vốn lùn, to, béo, không có cồng, lại đang thời kỳ chuyển đổi tuổi, lại nhóm máu AB ăn đồ biển bữa bãi, rồi lại tức giận, lại uống rượu trắng, xong rồi ăn lạc không bóc vỏ, người như vậy mà không chết vì nhồi máu cơ tim, thì tôi xin giải nghệ bác sỹ.

Dưới đây nói một chút về phấn hoa. Tổng thống Ri-gân từng một lần bị bắn trọng thương, đã một lần bị u ác tính, ông ta đã cao tuổi như vậy mà bây giờ vẫn sống, chỉ có đều mắc chứng lú lẫn của người già. Chính là phấn hoa có tác dụng rất lớn cho cơ thể ông. Bây giờ ở Châu Âu, Châu Mỹ đều thịnh hành phấn hoa. Sau khi về nước, tôi tra lại lịch sử thì ra chúng ta (Trung Quốc) đã có từ lâu. Võ Tắc Thiên đã ăn phấn hoa, Từ Hi Thái Hậu cũng ăn phấn hoa.

Mọi người đều biết, phấn hoa là tinh tú của thực vật, nói thay ghen sự sống, dinh dưỡng rất phong phú, là cái tốt nhất trong thực vật. Cô đại đã có rồi nhưng chúng ta quên mất. Các vị đã từng mua phấn hoa ở ngoài phố, phấn hoa bán ngoài phố có vỏ cứng, chưa phá vách. Phá vách cần có xử lý khoa học kỹ thuật cao. Thứ hai phấn hoa mọc dại, dễ ô nhiễm, phải sát trùng. Thứ ba, nó là protein phải thoát mẫn. Phấn hoa phải có 3 điều này mới dùng được: xử lý, tiêu độc, thoát mẫn.



Phấn hoa ở Nhật Bản: được dùng nhiều lắm, ở tuổi nào cũng dùng nó để làm đẹp. Người mẫu ở Pháp không ai không dùng. Có một lần, suốt một tháng liền, đêm nào tôi cũng dậy 3 lần: Thấy nguy quá, tôi ăn phấn hoa, một tháng sau trở lại bình thường. Tài liệu ghi chép cho biết tỷ lệ chữa bệnh của phấn hoa là 97%. Nếu dùng phấn hoa chữa không khỏi thì thuốc cũng không giải quyết được, cuối cùng công năng thân suy kiệt.

Lại còn chứng rối loạn đường ruột phụ nữ mắc rất nhiều, bí đái có tính chất tập quán. Rất nhiều người uống thuốc đi ngoài mà mắc ung thư trực tràng, ung thư kết tràng. Phấn hoa có một tên gọi là cảnh sát đường ruột, sau khi ăn phấn hoa, cảnh sát có thể duy trì trật tự đường ruột. Thứ ba nó làm đẹp khỏe mạnh, duy trì thể hình. Ba tác dụng lớn của phấn hoa không thể coi thường.

ĐỘNG VẬT

Người ta nói ăn động vật bốn chân không bằng ăn con hai chân, mà ăn con hai chân không bằng ăn con nhiều chân. Nếu trong bữa ăn có cả thịt lợn và thịt dê, thì ăn thịt dê, có thịt dê và thịt gà thì ăn thịt gà; có gà và có cá thì ăn cá; có cá và tôm thì ăn tôm. Đó không phải là làm khách. Động vật càng nhỏ thì protein càng tốt. Dinh dưỡng học dạy chúng thô sơ thì chỉ xem con vật to hay nhỏ; đem phân tử thức ra thì người ta không hiểu. Tôi còn chưa nói cho chuột, ở hội nghị quốc tế người ta nói protein của bọ chết là tốt nhất. Con bọ chết, đừng thấy nó nhỏ, nó có thể nhảy cao một mét, anh có tin không? Nếu phóng đại nó lên bằng cơ thể con người, thì nó có thể nhảy lên mặt trăng ấy chứ! Cho nên đã có mấy bác sỹ Mỹ đang nghiên cứu làm thế nào để có thể ăn được bọ chết.

Bây giờ WHO, Liên hiệp quốc đề nghị mọi người ăn nhiều gà và cá. Tại sao không khuyên nghị ăn tôm? Không phải là không khuyên nghị mà là tôm quá đắt khó phổ cập. Nếu có tôm, thì ăn tôm là tốt. Giờ đây tôi nắm một nguyên tắc thế này: nếu có tôm thì tôi ăn vài con tôm. Vài con đó đủ nhiều protein hơn anh ăn đầy một bụng thịt bò. Cá thì dễ phổ cập hơn. Protein của cá một giờ là hấp thụ được, tỷ lệ hấp thụ là 100%, còn protein của thịt bò là 3 tiếng đồng hồ mới hấp thụ được. Cá đặc biệt thích hợp cho người già, đặc biệt là người cơ thể suy nhược. Tất nhiên là tôm tốt hơn cá. Quốc tế đã điều tra vùng tuổi thọ nổi tiếng nhất là Nhật Bản, vùng tuổi thọ của Nhật Bản là ven biển,



mà ven biển tuổi thọ cao nhất là vùng địa phương ăn cá. Đặc biệt là ăn cá bé, tôm bé, đặc biệt phải ăn cả con cá (ăn cả đầu lẫn đuôi) vì có chất hoạt tính, mà chất hoạt tính thì ở đầu và bụng cá bé, tôm bé. Đây là khoa học, chứ không phải mua cá chọn con to là tốt.

Còn một nguyên tắc nữa là phải nắm vững lượng, chứ không phải ăn càng nhiều càng tốt.

Trên quốc tế có quy định: ăn no 7 phần 10, suốt đời không đau dạ dày, ăn 8/10 là tối đa, nếu ăn no 10/10 thì 2/10 kia vô ích. Cho nên quốc tế khuyến nghị tỷ lệ vàng là 0.618: lương thực phụ 6, lương thực chính 4; lương thực khô 6, lương thực tinh 4; thực vật 6, động vật 4, cân bằng vật chất có một quy luật tôi xin giới thiệu qua. Trẻ sinh ra cho tới 5 tháng ăn sữa mẹ là tốt nhất, ngoài 5 tháng sữa mẹ không đủ, cần thêm 42 loại thức ăn trở lên. Người ta tới tuổi già lại càng khó. May thay có một bác sĩ người Pháp tên là Climent, khi du lịch sang Châu Phi thấy người ở hồ đầm lớn Châu Phi khỏe mạnh sống lâu hơn chúng ta. Họ ăn cái gì? Ăn rong biển, phơi khô làm bánh bao ăn, sau đó uống canh rong biển. Bác sĩ ấy đem về Paris thí nghiệm, thì ra là rong biển, rong xoắn ốc. Rong xoắn ốc này phát hiện năm 1962, phát hiện này làm xôn xao thế giới. Vì sao? Một gram nó bằng 1000 gram tổng hợp tất cả các loại rau, dinh dưỡng đặc biệt phong phú, rất toàn diện, phân bổ dinh dưỡng rất cân bằng hơn nữa là thức ăn kiềm tính.

Ở Nhật Bản, mỗi năm họ tiêu thụ 500 tấn rong xoắn ốc, họ đi du lịch Trung Quốc người nào cũng mang theo. Chúng tôi hỏi họ, vì sao mang rong xoắn? Họ bảo 8 gram rong xoắn là có thể duy trì sự sống 40 ngày. Ngoài ra nó rất quan trọng đối với một số bệnh như tim mạch, tăng huyết áp, tăng mỡ máu, tiểu đường... Ưu điểm lớn nhất của rong xoắn là khiến cho bệnh nhân bị bệnh tiểu đường không bị biến chứng, có thể ăn uống như người bình thường. Bệnh nhân tiểu đường thiếu năng lượng, lại không được ăn đường, rong xoắn là đường khô, hấp thu đường khô vào là có năng lượng. Bệnh nhân tiểu đường, đường máu không ổn định, sau khi dùng rong xoắn có thể dần dần ngừng thuốc, sau đó dần dần có thể ngừng rong xoắn, cuối cùng không chế bằng rong mềm.

Đối với bệnh viêm dạ dày, loét dạ dày, rong xoắn có chất diệt lục có tác dụng khôi phục đối với niêm mạc dạ dày.

Rong xoắn còn có tác dụng phòng bức xạ. Khi trạm điện hạt nhân của Liên Xô bị nổ, chuyên gia Nhật Bản đi cứu người mang theo rong xoắn, tác dụng chống bức xạ của nó rất mạnh. Tôi tổng kết một chút, bức xạ ảnh hưởng rất lớn đến chúng ta. Nhưng có mấy cách có thể dự phòng: thứ nhất uống trà



xanh; thứ hai là ăn rau xanh, cà-rốt; thứ ba là ăn rong xoắn; thứ tư là ăn *tảo phục khang*. Tảo phục khang là tốt nhất. Tùy theo điều kiện kinh tế của mình mà chọn lấy một cách, thực sự không được ăn rau xanh, cà-rốt. Bức xạ thì ai cũng có thể tiếp xúc. Quốc tế đã từng cảnh cáo: nhất thiết chớ để đồ điện trong phòng ngủ. Nhất là lò vi sóng đối với chúng ta nguy hại lớn nhất, trong vòng 7 mét nó có thể bức xạ đến chúng ta. Và các đồ điện không nên mở cùng một lúc. Vừa có tivi vừa có tủ lạnh, lại vừa có lò vi sóng, bạn làm thức ăn ngay bên cạnh, thì bạn mắc ung thư là không oan uổng gì.

2. VẬN ĐỘNG Ô - XY

Có một kinh nghiệm thành nguyên tắc, nhất thiết đừng luyện tập sáng sớm. Xin khuyến nghị các vị tập luyện vào chiều tối. Các nhà khoa học đã quy định, ăn xong 45 phút sau hãy vận động. Mà người già vận động đi bách bộ là được, chỉ cần đi 20 phút. Muốn giảm béo không dùng phương pháp này, nửa giờ đến một giờ trước bữa ăn, ăn 2-4 hạt rong xoắn, sau đó sẽ giảm được cảm giác muốn ăn mà lại không thiếu dinh dưỡng. Người Châu Âu giảm béo toàn dùng rong xoắn, ở trong nước (Trung Quốc) ăn ít đi ngoài nhiều là không đúng cách.

Thứ hai là thời gian ngủ dậy, quốc tế quy định là 6 giờ sáng để bạn kham khảo. Thời gian mở cửa sổ, quốc tế quy định là 9-11 giờ, buổi chiều là 2-4 giờ. Vì sao? Vì sau 9 giờ, không khí ô nhiễm lắng xuống, chất ô nhiễm đã giảm bớt, không có hiện tượng phản lực. Các vị chú ý cho, sáng dậy mở cửa sổ, đừng có thờ nhiều ở đó, vì chất gây ung thư chất phản lực đều chạy hết vào trong phổi bạn dễ bị ung thư phổi. Quốc tế đã cảnh cáo, 6-9 giờ sáng là lúc dễ gây ung thư nguy hiểm nhất.

Không thể nói chung chung rằng ngủ sớm dậy sớm là khoẻ. Cả đêm bạn đã hít đầy bụng khí cacbonic ở trong nhà, trong đường hô hấp đã có hơn 100 loại độc tố rồi, lại chạy vào rừng cây, buổi sáng trong rừng cây lại toàn là cacbonic. Tập luyện buổi sáng, huyết áp cơ sở cao, thân nhiệt cơ sở cao, thượng thận tuyến tố cao gấp 4 lần buổi chiều tối, người có bệnh tim bẩm sinh rất dễ sinh chuyện. Trong rừng cây phải đợi khi mặt trời lên, ánh mặt trời có phản ứng với chất diệt lục mới có thể sản sinh ô-xy. Lúc trong rừng toàn khí cacbonic rất dễ trúng độc, rất dễ mắc ung thư.

Trong sách Hoàng Đế nội kinh có nói: "*không có mặt trời thì không tập luyện*". Tôi đề nghị các vị mùa hè ngủ sớm dậy sớm, mùa đông không nên đi tập buổi sáng sớm mà đổi sang tập buổi tối. Cũng không phải là người như thế nào cũng đều ngủ sớm, dậy sớm khoẻ người cả, người cao tuổi đừng có bật dậy mạnh. Có người bật một cái là dậy, thoát một cái là nhồi máu cơ tim chết luôn.

Quốc tế người ta nói, người ngoài 70 tuổi nên dậy thông thả, duỗi tay duỗi chân cử động vài cái, rồi xoa bóp tim một lúc, ngồi vài phút rồi hăng đứng lên. Như vậy sẽ không làm sao cả. Cho nên tuổi tác khác nhau, thời tiết mùa vụ khác nhau thì phải đối xử khác nhau.

Dưới đây xin nói về ngủ trưa. Quốc tế quy định rồi, ngủ trưa hay không ngủ trưa khỏi phải tranh luận. Trước kia, Nhật Bản không chủ trương nếu đêm hôm trước không ngủ tốt thì nên ngủ trưa. Thời gian ngủ trưa nên là nửa giờ sau bữa ăn trưa, và tốt nhất nên ngủ một tiếng đồng hồ, ngủ lâu quá không có lợi



cho sức khoẻ. Không nên đắp chăn dày.

Buổi tối đi ngủ vào lúc nào? Xưa nay chúng tôi không đề xướng ngủ sớm dậy sớm. Khái niệm ngủ sớm dậy sớm cần làm rõ. Nếu 7h tối đi ngủ, 12h đêm dậy lục đục vớ vẫn thì không ích gì. Chúng tôi chủ trương 10-10h30 đi ngủ, vì ở hội nghị quốc tế người ta đã quy định, một giờ đến một giờ rưỡi sau đi vào giấc ngủ sâu là khoa học nhất, như thế thì 12h đêm đến 3h sáng, 3 tiếng ấy sét đánh cũng không nhúc nhích, không có làm gì hết, 3 tiếng đồng hồ ấy là giấc ngủ sâu. Nếu 3 tiếng ấy ngủ tốt thì hôm sau dậy tinh thần sẽ rất thoải mái. Nếu anh ngủ sau 4h, thì đó là giấc ngủ nông. Biết cách ngủ và không biết cách ngủ là rất khác nhau. Chúng tôi chủ trương từ 12h đến 3h sáng ngủ say như chết và trước khi đi ngủ tắm nước nóng 40-50oC, như vậy chất lượng giấc ngủ rất cao. Các bạn đánh bài tôi không phản đối, nhưng phản đối đánh bài từ 12h đến 3h sáng. Ở Thâm Quyển có 4 thanh niên đánh bài mà chết, báo đã đưa tin.

3. TRANG THÁI TÂM LÝ

Nếu trạng thái tâm lý không tốt thì anh ăn uống tập luyện cũng vô ích. Tức giận thì dễ bị khối u, cả thể giới đều biết. Trường đại học Stan-pho đã làm một cuộc thí nghiệm nổi tiếng, lấy ống mũi đặt lên mũi cho anh thờ, rồi sau đó lấy ống mũi đặt lên bãi tuyết 10 phút. Nếu băng tuyết không đổi màu thì chứng tỏ anh bình tĩnh, tự nhiên, nếu băng tuyết trắng lên chứng tỏ anh có điều hồ thẹn day dứt, nếu băng tuyết tím đi chứng tỏ anh tức giận. Rút lấy 1-2cc chỗ băng tuyết tím đó tiêm cho chuột con thì 1-2 phút sau chuột con sẽ chết.

Tôi khuyên các bạn, ai muốn trêu tức bạn thì bạn đừng có tức. Nếu bạn không nhịn được, bạn hãy xem đồng hồ, đừng để quá 5 phút, quá 5 phút là hồng chuyện máu sẽ tím đi. Thí nghiệm này đã được giải Nobel. Tâm lý học có thể đề xuất 5 phương pháp tránh tức giận: một là tránh đi ; hai là chuyển đi, người ta chửi thì anh cứ đánh cờ, câu cá, không nghe thấy ; ba là thả ra nhưng phải chú ý, người ta chửi anh anh đi lại chửi người khác thì không còn gọi là thả ra, mà phải đi tìm bạn tri âm để nói chuyện, thả ra hết (giải toả) nếu không cứ để bụng thì sẽ sinh bệnh ; bốn là thăng hoa, tức là người ta càng nói anh càng ra sức làm ; năm là không chế, đây là phương pháp chủ yếu nhất tức là mày chửi thế nào ông cũng không sợ. Điều này rất quan trọng "*Nhịn một lúc gió yên sóng lặng, lùi một bước biển rộng trời cao*". Nhân nại không phải là mục đích mà là sách lược. Nhưng người thường không làm nổi, mới nói một câu đã lồng lộn lên, *tiểu bất nhân tắc loạn đại mưu* (không nhịn được điều nhỏ thì sẽ rối loạn cả mưu chí lớn) Châu Âu có một kinh điển bác học: cái lý khó giảng thì nên dừng, con người khó đối xử thì nên xử hậu, việc khó xử thì nên làm buông thả, công việc khó thành thì nên khôn khéo. Câu đầu tiên trong 4 câu ấy có nghĩa là: Lý lẽ khó thì khoan hãy nói. Triết lý rất sâu sắc rất có ích. Trong Tam Quốc Diễn Nghĩa, Gia Cát Lượng 3 lần chọc tức Chu Du, rốt cuộc đã khiến Chu Du tức giận mà chết. Tại Chu Du hay tại Gia Cát Lượng? Kết luận là tại Chu Du, khí lượng ông ta hẹp hòi quá. Tức giận nguy hại rất lớn cho người ta.

Hiện nay có một lý thuyết mới, tất cả các động vật đều không có công năng cười, duy loài người có công năng đó. Nhưng loài người chưa biết sử dụng công năng đó. Xưa có câu: một nụ cười trẻ ra 10 tuổi. Khôn phải chỉ tuổi tác mà chỉ tâm



thái, miệng hay cười, người hay khoẻ. Tác dụng của cười rất lớn, cười tránh được rất nhiều bệnh. Thứ nhất không bị thiên đầu thống, thứ hai không bị đau lưng vì khi cười vi tuần hoàn phát triển. *Thông tắc bất thông* (thông thì không đau), *bất thông tắc thông* (không thông thì đau). Lại nữa, thường xuyên cười đặc biệt tốt cho đường hô hấp và đường tiêu hóa. Có thể làm thí nghiệm, anh cứ sờ vào bụng và bắt đầu cười, mỗi ngày cười to 3 lần bụng lọc sọc 3 lần thì không táo bón, không bị ung thư dạ dày, đường ruột. Anh tập tay, tập chân nhưng tập dạ dày đường ruột vào lúc nào? Không có cơ hội, chỉ có cười mới tập được dạ dày đường ruột. Cười đã trở thành tiêu chuẩn của sức khoẻ. Tôi đã điều tra nhiều lần, giải Nobel thứ hai về cười đã được trao. Cười là thứ thuốc tê thiên nhiên. Nếu bạn bị viêm khớp, xin đừng lo cứ nhìn vào khớp mà cười ha há, một chốc là không đau nữa. Cười có nhiều ích lợi như thế, sao chúng ta lại không cười nhi.

Mới đây thành phố Bắc Kinh đã có tổng điều tra rồi, tuổi thọ của người ta bạn có biết là cụ ông thọ hơn hay cụ bà thọ hơn không? Tôi xin mách các vị, cụ bà thọ hơn cụ ông, bình quân thọ hơn cụ ông 6 năm rưỡi. Tình cờ gặp một cụ ông, tại sao cụ lại tập luyện một mình? Ông cụ bảo lão không ghép được đôi, các bà lão đều tập với nhau, luyện tập từng đôi ở đầu phố. Ưu điểm lớn nhất của nhiều cụ bà là từ khi còn trẻ đã rất thích cười, các ông không cười. Đã kém người ta sáu tuổi rồi rồi đó, đến bao giờ mấy ông mới cười. Cho nên từ giờ, mỗi người hãy mau cười đi. Các vị hôm nay đến đây, các vị cười mấy tiếng là sống thêm được mấy năm.

Có người nói thế nào cũng chẳng cười. Cấp bậc càng cao càng không cười, tôi biết làm thế nào được ? Chẳng những đã không cười, lại còn có một logic: *Nam nhi hữu lệ bất khinh đàn* (Đàn ông có nước mắt nhưng không để gì chảy). Nước mắt người thường thì mặn, nước mắt bệnh nhân tiểu đường thì ngọt, nước mắt đau buồn thì đắng, trong đó có peptide (pép-tít) có hóc môn. Nếu lâu ngày không chảy đi thì sẽ bị khối u, bị ung thư đấy. Dù có khối khối u thì cũng bị loét hoặc viêm kết tràng mãn tính. Cho nên, nếu các vị đau buồn thì phải chảy nước mắt ra, giữ lại không ích gì đâu. Ở hội nghị quốc tế, người ta đã cảnh cáo chúng ta. Chúng ta hãy uống trà xanh, ăn đậu nành, ngủ cho tốt, năng vận động và đừng quên luôn luôn cười vui. Mong rằng mỗi người đều chú ý đến cân bằng âm thực, vận động có ô-xy và chú ý trạng thái tâm lý của mình, lúc đáng khóc thì nên khóc, lúc đáng cười thì cười. Tôi tin rằng chúng ta nhất định vượt qua được tuổi 73, qua tuổi 81, đến 90, 100 tuổi vẫn còn khoẻ mạnh



Tích Truyện Pháp Cú

Trích từ bản dịch của Thiền viện Viên Chiếu

Nguyên Tác: "Buddhist Legends", Eugene Watson Burlingame

kết quả gã được thu nhận.

VIII. PHẨM NGÀN

Phẩm VIII: Ngàn

01. Tên Dao Phủ

08. Chàng Trai Tăng Tuổi Thọ

02. Sự Chuyển Hóa Của Bàhiya Dàruciriya

09. Sa-di Samkicca

03. Cô Gái Lấy Tên Cướp

10. Tỳ-kheo Và Kẻ Cướp

04. Được Và Mất

11. Lưỡi Dao Cạo

05. Chú Của Xá-lợi-phát

12. Patacara Bị Mất Cả Gia Đình

06. Cháu Của Xá-lợi-phát

13. Kisà Gotami Tìm Hạt Cải Trị Bệnh Cho Đứa Con Đã Chết

07. BẠN CỦA XÁ-LỢI-PHÁT

14. Góa Phụ Bazhuputtikà Và Những Đứa Con Bất Hiếu

1. Tên Dao Phủ

Dù nói năng ngàn lời ...

Thế Tôn đã dạy câu trên tại Trúc Lâm, về chuyện tên dao phủ răng đồng.

Một bọn bốn trăm chín mươi chín tên cướp sống bằng nghề cướp bóc các thôn làng và những nghề bạo động khác. Bấy giờ, có một gã răng màu đồng, da ngăm đen, mình đầy sẹo, đến xin nhập bọn với chúng. Chúa đảng nhìn gã thấy tánh tình tàn bạo quá đỗi, có thể ăn thịt mẹ và uống máu cha, nên từ chối. Dù thế gã vẫn tìm cách nịnh để mua chuộc cảm tình một lâu la hầu cận,

Đến một lúc nào đó hết thời, bọn cướp bị dân chúng hợp lực với lính nhà vua bắt được, đưa hết ra tòa. Quan tòa ra lệnh chặt đầu bọn chúng bằng rìu. Dân chúng bối rối không tìm ra người bằng lòng làm đao phủ. Cuối cùng họ bảo tên chúa đảng nếu chịu giết hết bọn sẽ được tha mạng và còn được thưởng nhiều. Nhưng đã từng chung sống với nhau, hẳn cũng không nỡ. Họ hỏi đến tên răng đồng, da ngăm đen, mình sẹo nọ, gã đồng ý. Rồi gã giết hết cả bọn, được tha mạng và lãnh thưởng.

Cũng thế họ đem năm trăm tên cướp trong xứ từ phía nam đến xét xử, và kết án tử hình. Không tìm được đao phủ, họ nhớ đến gã, tìm đến, gã bằng lòng. Họ cho gã là người xuất sắc và phong làm đao phủ thường trực. Sau đó họ đem năm trăm kẻ cướp từ phương tây, rồi từ phương bắc đến, và gã giết hết tổng cộng hai ngàn người từ bốn hướng. Từ đó mỗi ngày gã giết một hay hai người. Trong suốt năm mươi lăm năm, gã hành nghề đao phủ công cộng.

Về già, gã không thể chặt đầu người một nhát, mà phải hai đến ba nhát, gây thêm đau đớn vô ích cho nạn nhân; vì thế dân chúng muốn kiếm người khác và cho gã nghỉ việc, tức về sau gã sẽ mất bốn bổng lộc là quần áo cũ, cháo sữa nấu từ bơ tươi, hoa nhài và dầu thơm để trang điểm. Do đó ngày bị bãi chức, gã ra lệnh nấu cháo sữa sẵn, rồi ra bờ sông tắm. Xong, gã mặc quần áo cũ, đeo vòng hoa nhài, xức dầu thơm vào tay chân, về nhà ngồi xuống thì cháo sữa đặt trước mặt với nước rửa tay.

Vào lúc đó Trưởng lão Xá-lợi-phát xả thiền, nhìn trước lối sẽ đi khát thực, thấy cháo sữa trong nhà tên đao phủ cũ, Ngài biết rằng người đặc biệt này sẽ đối xử tử tế, do đó ông sẽ được phước báo lớn. Thấy Trưởng lão khoát y ôm bát đứng trước cửa nhà, ông sanh tâm hoan hỷ, và nghĩ đến biết bao mạng người chết dưới lưỡi đao của mình, ông phát tâm cúng dường. Ông cất tô cháo đặt trước mặt mình, bước ra đánh lễ và mời Trưởng



lão vào nhà ngồi, trút cháo vào bình bát, rưới mật tươi lên, và đứng quạt một bên. Đã lâu không nếm cháo sữa, ông thêm ghê gớm. Trưởng lão đọc được ý ông bèn bảo ông hãy ăn đi. Ông đưa quạt cho người khác quạt Trưởng lão, còn ông thì ăn cháo. Trưởng lão bảo người quạt hãy qua quạt cho ông đao phủ cũ. Thế là có người quạt hầu, ông ăn một bữa cháo no bụng rồi lấy quạt lại, quạt cho Trưởng lão. Ngài thọ thực xong, ông đỡ lấy bình bát, và Trưởng lão bắt đầu hồi hướng công đức. Nhưng ông chẳng thể để tâm nghe được, vì lâu nay làm việc tàn bạo giết hại nhiều người, giờ đây nhớ lại tâm trí quá rối loạn, ông không chú tâm được. Do đó Trưởng lão tìm lời khéo để giúp ông:

- Ông làm việc tự ý mình hay theo lệnh người khác?
- Vua sai con làm, bạch Tôn giả.
- Nếu thế, ông đâu có lỗi gì, cư sĩ.

Ông hoang mang, vì theo lời Trưởng lão ông không có lỗi gì. Ông xin Trưởng lão nói tiếp bài hồi hướng. Tâm ông trở nên tĩnh lặng, nhãn lực được khai mở ông tiến đến quả Dự lưu.

Trưởng lão ra về, ông tiễn Ngài một đoạn đường. Trên đường về ông bị quỷ Dạ-xoa dưới lót con bò cái húc chết. Ông tái sinh vào cõi trời Đâu Suất.

Các Tỳ-kheo bàn tán trong Pháp đường về tên đao phủ, và thắc mắc không biết ông ta sanh về đâu. Phật đến, nghe thấy liền dạy:

- Các Tỳ-kheo! Ông ta sanh lên cõi trời Đâu Suất. Ông ta đã được đại thiện tri thức thuyết pháp cho, nhờ đó ông mở mang tri kiến, nên được sanh thiên.

Xong, Phật nói kệ:

*Người đao phủ trong thành,
Nghe những lời khéo nói,
Được nhẫn và sau đó,
Lên cõi trời hưởng vui.*

Các Tỳ-kheo vẫn còn ngạc nhiên, hỏi tiếp:

- Bạch Thế Tôn, trong lời hồi hướng thật ra đâu có năng lực gì ghê gớm. Và lại, người này đã làm lỗi rất nhiều, làm sao ông ta chứng đạt với ít lời như thế?

Thế Tôn đáp:

- Các Tỳ-kheo, đừng đo lường giáo pháp của Ta nhiều hay ít lời. Một câu đầy đủ đạo lý vẫn có công đức siêu việt.



Và Ngài nói Pháp Cú:

*(100) Dầu nói năng ngàn lời,
Nhưng không gì lợi ích
Tốt hơn một câu nghĩa
Nghe xong, được tịnh lạc.*

2. Sự Chuyển Hóa Của Bàhiya Dàrucìriya

Dầu nói ngàn câu kệ ...

Câu này Thế Tôn đã dạy khi ngụ tại Kỳ Viên, liên quan đến Trưởng lão Bàhiya Dàrucìriya.

Một nhóm người ra biển, không may thuyền bị thủng. Ai cũng làm mỗi cho cá, trừ một người vớ được miếng ván, cố hết sức lợi vào bờ, gần cảng *Suppàraka*. Mất hết y phục, ông quấn vớ cây quanh mình, luôn cả nhánh non, và được một gia chủ cho một mảnh sành, ông đến cảng *Suppàraka*. Người ta cho ông súp, cháo và các món ăn khác. Họ tôn kính ông, cho đó là một vị A-la-hán. Nếu mặc vải tốt chắc không được danh lợi như thế, nên ông vẫn che thân với vớ cây. Nhiều người thường chào mừng gọi ông là A-la-hán, nên ông nghĩ có lẽ mình thật là một trong những A-la-hán trên thế gian này, hay ít ra cũng đang thú hưởng đến quả vị A-la-hán. Ông đã làm động tâm một vị trời thời xưa là thân tộc của ông.

2A. Ngoài Đê - Chuyện Quá Khứ

Thân tộc này, tức là người đã hành thiện với ông trong kiếp trước. Vào thời Phật Ca-diếp lúc đạo pháp suy vi, có bảy Tỳ-kheo buồn tiếc về đức hạnh lui sụt của các tân Tỳ-kheo, Sa-di và những người khác, bảo nhau:

- Trong lúc giáo pháp còn, chúng ta hãy tự độ mình thật chắc chắn.

Rồi sau khi lễ đèn vàng, họ vào rừng, gặp ngọn núi, họ tuyên bố ai còn dám trước đời sống thế gian hãy trở lại, ai hết răng buộc hãy lên núi. Họ đặt thang và mọi



người đều lên núi, xong họ đá cho thang ngã xuống, và độc sức thiên đình. Chỉ sau một đêm thôi, Trưởng lão dẫn đầu chúng A-la-hán.

Đại Trưởng lão này nhai một củong trâu ở hồ A-nậu-đạt, súc miệng và đem thức ăn lấy từ Bắc Câu Lô Châu đến nói với các Tỳ-kheo kia:

- Chư huynh đệ! Hãy nhai củong trâu này, súc miệng và dùng thức ăn này.

Nhưng họ từ chối, viện lý do chỉ dùng thức ăn do chính mình mang về sau khi đã chứng A-la-hán như Đại Trưởng lão. Vào ngày thứ hai, Đệ nhị Trưởng lão chứng Tam quả, và cũng đem thức ăn đến mời, nhưng họ từ chối, vì không lẽ đã khước từ thức ăn của Đại Trưởng lão mà bây giờ nhận thức ăn của Đệ nhị Trưởng lão.

Sau đó, Đại Trưởng lão nhập Niết-bàn, Đệ nhị Trưởng lão sanh về cõi Phạm thiên, còn năm vị kia không khai mở được Minh-sát-tuệ, héo mòn dần, qua đời vào ngày thứ bảy và được sanh thiên. Đến thời Phật hiện đời, họ sanh vào những gia đình khác nhau. Một người là vua *Pukkusàtì*, người là *Kumàra Kassapa*, người là *Dàruciriyà*, người khác là *Dabba Malla*, và một người là Tỳ-kheo *Sabhiya*. “Vị thân quyến trước đây” ám chỉ vị Tỳ-kheo đã sanh vào cõi Phạm thiên.

2B. Đoạn Kết Sự Chuyển Hóa Của *Bàhiya Dàruciraya*

Vị Phạm thiên thấy bạn mình là *Bàhiya* đang theo tà kiến, có thể bị trầm luân rất nguy hiểm, nên tìm cách kích động ông ta:

- Này *Bàhiya*, anh không phải là A-la-hán, cũng chưa thú hưởng đến quả vị A-la-hán, và con đường anh đang theo cũng không đưa đến quả vị A-la-hán.

Bàhiya rất hoang mang không biết mình ra sao,



liên hỏi:

- Thiên nhân! Có lẽ có A-la-hán hay những vị thú hưởng A-la-hán trên thế gian hiện nay?

- *Bàhiya*, hướng bắc có một thành tên Xá-vệ, có Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán của những A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác đang thuyết pháp đưa đến quả vị A-la-hán.

Lúc đó đang đêm, tâm tư *Bàhiya* xao động mãnh liệt, ông tức tốc rời *Suppàraka* lên đường đi Xá-vệ suốt đêm, nuốt hết một trăm hai mươi dặm, nhờ thần lực của vị phạm thiên (có chỗ bảo của Phật). *Bàhiya* đến nơi thì Phật đã vào thành khất thực. Thọ thực xong, ông thấy các Tỳ-kheo đi kinh thành ngoài trời liền hỏi thăm Thế Tôn. Biết ông đến từ rất xa, các Tỳ-kheo khuyên ông ngồi xuống rửa chân, xúc dầu và nghỉ ngơi, khi Thế Tôn trở về ông sẽ gặp Ngài. Ông không thể chờ đợi, toàn thân run lên, ông bảo các Tỳ-kheo:

- Bạch Tôn giả! Tôi không biết khi nào Thế Tôn có thể qua đời, hay tôi sẽ qua đời. Tôi vừa vượt qua một đoạn đường dài một trăm hai mươi dặm chỉ trong một đêm, không dừng lại cũng không dám ngồi xuống nghỉ bất kỳ ở đâu. Ngay khi gặp Thế Tôn tôi sẽ nghỉ ngơi.

Ông vào Xá-vệ gặp Thế Tôn đang khất thực, dáng dấp vô cùng trang nghiêm của một vị Phật. Bao lâu nay, bây giờ ông mới gặp được Ngài Cồ-đàm, đáng Toàn Giác. Và tại chỗ ông vừa mới thấy Phật, ông cung kính cúi mình tiến đến gần Phật và đánh lễ Ngài ở giữa đường, ôm mắt cá chân Ngài và thưa:

- Xin Đức Thế Tôn thuyết pháp cho con, đáng An Lạc hãy thuyết pháp cho con, để con được lợi lạc lâu dài và được giải thoát an lạc.

Phật đuổi ông đi bảo:

- Ông đến phi thời, *Bàhiya*! Ta đang vào nhà người khất thực.

Bàhiya lòng vẫn nôn nóng thưa tiếp:

- Bạch Thế Tôn, trước đây con đã không chịu nhận thức ăn vật chất, và con đã mãi trôi lăn mãi trong vòng luân hồi. Con không biết khi nào Thế Tôn hay con sẽ qua đời, xin thuyết pháp cho con.

Lần thứ hai, Thế Tôn từ chối. (Thấy được Phật ông quá vui mừng, và tâm còn kích động, ngoài ra thân cũng còn mệt, do đó nếu có giảng pháp, Phật chắc ông sẽ khó lĩnh hội). Lần thứ ba, Thế Tôn vẫn đứng ở giữa đường, dạy:



- Vậy thì, *Bàhiya*, ông phải học thế này: “Trong cái thấy chỉ có cái bị thấy, trong cái nghe chỉ có cái bị nghe, trong cái nghĩ chỉ có cái bị nghĩ, trong cái hiểu chỉ có cái bị hiểu”; do đó, này *Bàhiya*, ông không ở đây. Này *Bàhiya*, vì ông không ở đây, do đó ông không ở đời này, cũng chẳng ở đời sau, không ở cả hai đời. Chỉ có thể mới chấm dứt đau khổ.

Ngay khi *Bàhiya* nghe xong bài pháp, ông dứt trừ lậu hoặc, chứng A-la-hán cùng các thần thông. Liên đó ông xin Phật được nhận vào Tăng đoàn. Phật hỏi ông có y bát chưa, ông đáp chưa có. Phật bảo hãy tự tìm lấy, rồi Ngài quay đi.

Trong hai mươi ngàn năm hành thiện, *Bàhiya* chưa hề cúng dường y bát cho một Tỳ-kheo nào, trái lại ông thường nói một Tỳ-kheo phải tự lo lấy vật dụng cho mình, kể cả thức ăn, không nên nhờ ai khác. Thế Tôn biết thế, và cũng biết vì thế ông sẽ không nhận được y bát từ thần lực, do đó Ngài không nhận ông vào Tăng đoàn với câu: “Hãy đến, Tỳ-kheo” như thường lệ.

Bàhiya đang đi tìm y bát thì quý Dạ-xoa dưới lốt con bò cái đến húc ông chết. Khất thực xong, Thế Tôn với chúng Tăng đến nơi thấy xác ông nằm sòng soài trên đồng rác. Ngài liền bảo các Tỳ-kheo lấy cang đang dựng tại cửa nhà họ, khiêng xác ra khỏi thành, thiêu và đắp đất chôn. Làm xong họ về tinh xá thưa lại với Phật và hỏi về đời sau của ông. Phật cho biết ông đã nhập Niết-bàn, và trong các đệ tử cư sĩ và xuất gia, *Bàhiya* là đệ nhất về học tập Phật pháp mau chóng. Các Tỳ-kheo hỏi tiếp:

- Bạch Thế Tôn, *Bàhiya* đã chứng A-la-hán khi nào?
- Các Tỳ-kheo, chính là vào lúc nghe Ta thuyết pháp.
- Nhưng bạch Thế Tôn, Ngài thuyết pháp cho ông ta lúc nào?
- Khi Ta đang đi khất thực, đứng ở giữa đường.
- Một bài pháp quá ngắn ở giữa đường như thế, Bạch Thế Tôn, ông ta khai mở được Minh sát tuệ với ít lời như thế sao?
- Các Tỳ-kheo! Chớ đo lường pháp của ta là ít là nhiều. Nói ngàn câu kệ không hiệu quả, cũng không bằng chỉ một câu đầy đủ đạo lý.

Và Phật đọc Pháp Cú:

**(101) Dầu nói ngàn câu kệ,
Nhưng không gì lợi ích,**



**Tốt hơn nói một câu,
Nghe xong, được tịnh lạc.**

3. Cô Gái Lấy Tên Cướp

Dầu nói trăm câu kệ ...

Phật dạy câu này tại Kỳ Viên, liên quan đến *Kundalakesi*

Một thương gia giàu có tại Vương Xá, có duy nhất một cô con gái mười sáu tuổi tuyệt đẹp và khả ái. Cha mẹ cho cô ở trên tầng chót tòa lâu đài bảy tầng, trong một phòng lộng lẫy, với một nàng hầu.

Một hôm, một chàng trai gia thế bị bắt vì tội trộm. Người ta trói ké tay anh ra sau lưng, dẫn ra pháp trường, và tại ngã tư họ hành hạ anh với biết bao lời mắng nhiếc. Con gái thương gia nghe đám đông la hét, chạy ra ngoài nhìn xuống thấy tên trộm bỗng đem lòng yêu thương, tương tư đến nỗi bỏ ăn nằm liệt giường. Mẹ cô hỏi thăm, biết chuyện nên khuyên con gái đừng dại dột như thế, bà sẽ tìm người môn đăng hộ đối gả chồng cho cô. Nhưng cô không chịu, thề chết nếu không lấy được tên trộm này. Bà bèn kể cho chồng nghe, nhưng ông cha cũng không dễ dàng con gái được, túng thế đem một ngàn đồng tới quan lo lót để chuộc mạng tên trộm. Quan nhận tiền thả hấn ra, giết người khác rồi tâu lên vua tên trộm đã bị xử tử.

Thương gia gả con gái cho tên trộm. Cô dâu mới muốn chiếm trọn vẹn tình cảm của đức lang quân nên chịu chuộc hết sức, trang điểm đẹp đẽ, nấu nướng ngon lành. Tuy thế tên trộm vẫn nuôi ý đồ bất lương: giết vợ lấy châu báu, vào quán nhậu. Anh cho đó là diệu kế duy nhất, nên lên giường bỏ ăn. Cô vợ hốt hoảng hỏi thăm chồng:

- Anh đau làm sao?
- Không sao, em ạ.
- Hay cha mẹ làm anh phiền?



- Không đâu, em ạ.

- Vậy thì chuyện gì?

- Em ạ! Ngày tôi bị trời dẫn đi tôi đã nguyện dâng một phẩm vật lên vị thần ở trên “Bờ Vực Cửa Kê Trộm” xin cứu mạng. Và nhờ thần lực của Ngài mà tôi được cưới em làm vợ. Tôi bối rối không biết làm sao giữ trọn lời thề này.

- Xin anh đừng lo. Em sẽ lo phẩm vật, anh cần gì?

- Cháo ngon, nộm với mật, và năm loại hoa trong đó phải có hoa *làja*.

- Vâng, em sẽ lo đủ.

Rồi để thân quyến ở nhà, hai vợ chồng cùng đám gia nhân lên đường vui vẻ, tươi cười với cả gia tài quý báu trên mình cô vợ, đúng như ý ông chồng. Đến chân núi tên trộm cho đám tùy tùng ở lại, bảo vợ mang phẩm vật, rồi anh nắm tay trèo lên đỉnh núi “Vực Kê Trộm” (bên này có thể trèo lên nhưng bên kia là vách đá dốc ngược, bọn trộm từ đỉnh bị xô xuống vực nát thân trước khi đến đáy, nên có tên như thế).

Đứng trên đỉnh núi, cô bảo chồng dâng lễ vật. Tên trộm lặng thinh. Cô lại hỏi tại sao hắn không nói. Cuối cùng hắn phải thú thật là gạt cô lên đây để giết cô lấy châu báu. Khùng khiếp vì sợ chết, cô năn nỉ hắn tha mạng:

- Cả châu báu và thân em đây đều không thuộc anh hay sao? Anh được lợi gì mà phải giết em? Hãy tha chết cho em. Kể từ đây xin coi em như mẹ của anh, hay cho em làm kẻ hầu hạ cũng được.

Rồi cô đọc bài kệ:

*Hãy lấy vòng vàng này,
Được gắn những ngọc quý.
Lấy hết và tự nhiên,
Xem tôi như tỳ nữ.*

Tên trộm vẫn không chịu, vì sợ cô ta về sẽ kể lại hết với cha mẹ. Hắn cũng đáp bằng kệ:

*Đừng than vãn quá nhiều,
Gói của cải mau lên!
Mi không còn sống thêm,
Của cải mi ta lấy!*

Cô thấy rõ hắn tàn bạo quá mức, nghĩ rằng trí tuệ không phải dùng để nấu lên ăn, mà để giúp người ta có thể tính toán trước hành động của mình. Vì vậy cô tìm cách đối phó với hắn. Cô bảo nhờ cô mà hắn được cứu mạng, nên xin hắn cho cô là ân nhân của hắn, được đánh lễ hắn. Rồi cô đi nhiều quanh hắn ba vòng, rồi để hắn đứng ở vị trí bên phải của cô, đánh lễ hắn bốn phía, xong kể lễ:

- Đây là lần cuối cùng em trông thấy anh, và từ đây anh cũng không còn thấy em nữa!

Cô ôm hôn hắn trước mặt rồi ôm từ sau lưng, và từ phía sau nhắm lúc hắn quên đề phòng đứng ngay miệng vực, một tay cô đẩy trên vai hắn, tay kia đẩy ngang thắt lưng, cô xô hắn xuống vực, tan xương nát thịt trước khi tới đáy. Vị thần tại đó hoan hô cô với bài kệ:

*Trí tuệ không phải luôn luôn,
Chỉ dành cho bọn đàn ông.
Đàn bà đôi khi cũng vậy,
Tỏ ra khôn khéo vô cùng.*

Nếu về nhà, cha mẹ hỏi, chẳng lẽ không khai thật, miệng lưỡi hai người chắc chắn không tha ta: “Đã tốn một ngàn đồng chuộc mạng tên vô lại, sao mi lại giết hắn?”. Và nếu ta nói thật lý do vì hắn muốn giết ta trước, chưa chắc hai người đã tin. Gia đình ôi sao chán quá!” Nghĩ như thế cô ném hết châu báu, vào rừng đến chỗ ẩn dật của các nữ tu, chào cung kính xin được vào Ni chúng.

Thành ni cô, và sau khi được giải thích hai lời tu: thiện quán trên mười đề mục hoặc tụng niệm một ngàn tín pháp, cô chọn cách thứ hai. Thấy cô thuần thực, chư ni bảo cô đi khắp vùng Diêm Phù Đề tìm thiện hữu tri thức có thể đối pháp được với cô. Đặt một nhánh đào trong tay cô, họ dặn dò:

- Đi đi, đạo hữu! Gặp cư sĩ đối đáp được chi hãy xin hầu hạ; gặp Tỳ-kheo đối đáp được, chị hãy xin



gia nhập Tăng đoàn.

Mang tên ni cô Hồng Táo, cô du hành mọi nơi, đặt câu hỏi với bất cứ ai gặp được, không ai đối đáp lại. Cô nổi danh đến nỗi nghe tin cô đến, người ta bỏ chạy hết. Trước khi vào thành hay vào làng khát thực, cô gom một đồng cát trước công chánh, trồng nhánh đào lên và thách thức ai đối đáp được hãy giẫm lên nhánh đào này. Không ai dám qua chỗ ấy, nhánh cây này héo, cô tìm nhánh khác tươi hơn, cứ du hành như thế, cô đến Xá-vệ. Trẻ con xúm quanh nhánh cây cô đã trồng như thường lệ xem việc gì đã xảy ra, vừa đúng lúc Trưởng lão Xá-lợi-phất thọ thực xong bước ra khỏi thành. Ngài ngạc nhiên hỏi lũ trẻ, biết chuyện, Ngài bảo chúng hãy giẫm lên nhánh cây. Ban đầu chúng sợ không dám; nhưng được Trưởng lão bảo đảm sẽ trả lời câu hỏi, chúng nhào lên nhánh cây hò hét, đá sập đồng cát.

Đi khát thực xong trở về, thấy thế cô trách mắng lũ trẻ:

- Ta không định đối đáp với chúng mày, sao chúng mày phá phách như thế?

Chúng đáp là làm theo lời Trưởng lão. Được Ngài xác nhận, cô xin vắn đáp và cũng được Ngài nhận lời.

Chiều xuống, cô đến chỗ Trưởng lão đặt câu hỏi. Cả thành xô xao muốn đi nghe. Họ cùng đi với cô, cúi chào Trưởng lão và cung kính ngồi một bên. Cô hỏi Ngài một ngàn đề mục về tín pháp, Ngài trả lời đúng hết. Và Ngài hỏi lại:

- Cô chỉ hỏi có bấy nhiêu thôi à? Còn câu nào khác không?

- Dạ đã hết, thưa Tôn giả!

- Cô đã hỏi tôi nhiều câu, bây giờ tôi hỏi lại cô một câu thôi!

- Xin tôn giả cứ hỏi.

- Cái gì là Một?

Cô rất muốn trả lời nhưng không trả lời được, bèn hỏi lại Tôn giả. Ngài đáp:

- Đó là câu hỏi của Phật.

- Vậy xin nói cho con biết, thưa Tôn giả.

- Nếu cô vào Tăng đoàn, ta sẽ cho biết câu trả lời.

Cô bằng lòng xin nhập vào Tăng đoàn, Trưởng



lão nhắn ni chúng lo mọi việc. Sau khi làm đầy đủ bốn phận, cô được đặt tên là *Kundalakesi*, và chỉ vài ngày chúng A-la-hán cùng các thần thông.

Trong Pháp đường các Tỳ-kheo bàn tán về chuyện của cô, cho rằng cô chỉ nghe chút ít pháp rồi được nhận vào Tăng đoàn, hơn nữa cô đã đến đây sau khi chiến đấu dữ dội với một tên trộm và đánh bại hắn. Phật đi đến nghe được, bèn bảo:

- Các Tỳ-kheo, đừng đo lường giáo pháp ta nói là ít hay nhiều. Với một trăm câu vô nghĩa thì chẳng có công đức gì so với một câu có đạo lý. Chiến thắng nhiều tên trộm chẳng đáng gì so với chiến thắng tên trộm Dục lạc của chính mình. Đó mới thực sự là chiến thắng.

Và Phật đọc Pháp Cú:

*(102) Dầu nói trăm câu kệ,
Nhưng không gì lợi ích.
Tốt hơn một câu pháp,
Nghe xong, được tịnh lạc.*

*(103) Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Tự thắng mình tốt hơn,
Thật chiến thắng tối thượng.*

4. Được Và Mất

Tự thắng tốt đẹp hơn ...

Câu này Phật dạy khi ngụ tại Kỳ Viên, liên quan đến một Bà-la-môn đã hỏi về được và mất. Một Bà-la-môn, thắc mắc chắc là Thế Tôn chi biết có được chứ không biết mất. Và ông ta đi hỏi Phật, được Phật trả lời:

- Bà-la-môn! Ta biết cả hai được và mất.

- Vậy thì xin Ngài nói cho con về mất.



Phật nói kệ sau:

*Những thứ không ích lợi
Gồm: thứ nhất, ngủ muộn,
Biếng lười chiếm thứ hai,
Thứ ba, ánh trăng soi,
Thứ tư giàu sang mãi,
Thứ năm, hay đi lại,
Sáu, vụng trộm vợ người.
Chạy theo những việc ấy,
Hỡi này, Bà-la-môn,
Người sẽ được những thứ,
Không ích lợi cho mình.*

Bà-la-môn nghe xong ca ngợi Thế Tôn:

- Hay thay! hay thay! Đấng Đạo sư của mọi người! Bậc lãnh đạo của mọi người! Ngài thật biết cả hai được và mất.

- Thật thế Bà-la-môn! Không ai biết rành hơn ta về mất.

Rồi Thế Tôn xét xem làm cách nào chuyển hóa được ông Bà-la-môn, Ngài hỏi:

- Bà-la-môn, ông sống bằng nghề gì?
- Bằng nghề cờ bạc, ngài Cồ-đàm ạ.
- Thế ai được, ông hay người kia?
- Khi thì con, khi thì người kia.

- Bà-la-môn, chiến thắng kẻ khác là một việc tầm thường, chiến thắng như thế đâu có lợi lạc gì. Nhưng người nào thắng lướt Dục lạc và tự thắng mình, thì chiến thắng như thế lợi lạc hơn, không ai có thể đánh bại mình.

Và Phật đọc Pháp Cú:

*(104) Tự thắng, tốt đẹp hơn,
Hơn chiến thắng người khác.
Người khéo điều phục mình,
Thường sống tự chế ngự.*

*(105) Dầu thiên thần, Thát bà,
Dầu Ma vương, Phạm thiên,
Không ai chiến thắng nổi,
Người tự thắng như vậy.*

5. Chú Cửa Xá Lợi Phát

Tháng tháng bỏ ngàn vàng ...

Thế Tôn dạy câu này khi ngụ tại Trúc Lâm, liên quan đến chú của Xá-lợi-phát.

Một hôm Trưởng lão Xá-lợi-phát đến thăm chú, Ngài hỏi:

- Bà-la-môn, ông có bao giờ làm việc thiện chưa?

Ông chú đáp:

- Dạ có, thưa Tôn giả! Mỗi tháng tôi cúng một ngàn đồng.

- Cho ai vậy?

- Các đạo sĩ lỏa thể, thưa Tôn giả.

- Để mong được gì?

- Để lên cõi Phạm thiên.

- Ai bảo ông thế?

- Các đạo sĩ, các thầy tôi.

- Này Bà-la-môn, cả ông và thầy ông đều không biết con đường đưa đến cõi Phạm thiên. Chỉ có Phật mới biết con đường đó. Hãy đi với tôi, tôi sẽ thỉnh Phật chỉ cho ông.

Và Trưởng lão dẫn chú đến gặp Phật. Thưa thỉnh xong được Phật dạy:

- Bà-la-môn, dù ông bỏ thí như thế này trong



một trăm năm cũng không bằng phước báo của một người có lòng tin, dù trong giây lát biết tôn trọng đệ tử của Ta, hay cúng dường đệ tử Ta dù chỉ một muống com.

Và Phật nói Pháp Cú:

*(106) Tháng tháng bỏ ngàn vàng,
Tể tỵ cả trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tỵ tu.
Cúng dường vậy tốt hơn,
Cả trăm năm tể tỵ.*

6. Cháu Cua Xá Lợi Phát

Dầu trái một trăm năm ...

Khi ngụ tại Trúc Lâm, Phật đã dạy câu trên vì chuyện cháu của Trưởng lão Xá-lợi-phất.

Trưởng lão cũng đến người cháu hỏi thăm có từng làm việc thiện không. Hằng tháng anh ta giết một con thú để tế lửa, vì tin rằng sẽ được lên cõi Phạm thiên như thầy anh ta bảo. Trưởng lão cũng khuyên anh đến gặp và thỉnh Phật dạy cho. Phật thuyết như sau:

- Bà-la-môn, dù ông thờ lửa một trăm năm như thế, công đức cũng chưa bằng giá trị lễ kính đệ tử Ta trong một khoảnh khắc.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

*(107) Dầu trái một trăm năm,
Thờ lửa tại rừng sâu,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tỵ tu.
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tỵ.*

7. Bạn Cua Xá Lợi Phát

Suốt năm, cúng tế vật ...

Đó là câu Phật dạy tại Trúc Lâm, liên quan đến bạn của Trưởng lão Xá-lợi-phất.

Trưởng lão cũng đến hỏi bạn mình như đối với chú và cháu của mình trước đây. Việc thiện của anh bạn từng làm là mổ vật tế lễ để được sanh thiên. Ngài cũng khuyên và dẫn bạn đến gặp Phật, thưa thỉnh và được chỉ dạy như sau:

- Bà-la-môn, dù ông có dâng tế vật một năm, cũng không công đức bằng một phần tư công đức của một thiện tín bố thí cho dân chúng, hay người biết tôn



kính đệ tử Ta.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

*(108) Suốt năm cúng tế vật,
Để cầu phước ở đời,
Không bằng một phần tư,
Kính lễ bậc chánh trực.*

8. Chàng Trai Tăng Tuổi Thọ

Thường tôn trọng, kính lễ...

Phật dạy câu này khi ngụ tại Arannakutikà gần Dighalambika, liên quan đến chàng trai Dighàyu.

Có hai Bà-la-môn sống ở thành Dighalambika, tu theo ngoại đạo và khổ hạnh suốt bốn mươi tám năm. Một người sợ giồng giống bị diệt vong nên hoàn tục. Ông bán công đức của mình cho người khác, và với một trăm trâu bò, một trăm đồng, cưới vợ sống đời gia chủ. Chẳng bao lâu ông được mụn con trai. Tu sĩ kia, bạn cũ của ông, đi nơi khác, một hôm trở về thăm. Họ chào mừng lẫn nhau. Tu sĩ chúc cả hai vợ chồng sống lâu, nhưng khi đứa bé được trình diện thì tu sĩ lặng thinh. Ông cha thắc mắc và được tu sĩ giải thích có một tai họa đang chờ đứa bé, và nó sẽ chết trong bảy ngày. Cả hai ông bà hoảng hốt không biết tính sao. Tu sĩ khuyên nên đến cầu cứu với Sa-môn Cồ-đàm. Họ ngần ngại vì sợ mang tiếng bỏ những ân sĩ của mình, nhưng lòng thương con mãnh liệt khiến họ rồi cũng đến Thế Tôn. Họ đến chào Thế Tôn, được Phật chúc sống lâu, nhưng đến phiên đứa bé Phật cũng lặng thinh, cùng lý do như tu sĩ đã nói. Ông cha thỉnh cầu Phật ngăn đừng cho tai họa cướp mất đứa bé. Phật dạy:

- Nếu ông dựng trước cửa nhà một cái lều, đặt một ghế ở giữa, sắp tám hay mười sáu chỗ ngồi vòng quanh cho đệ tử của Ta; và nếu ông cho tụng những bài kinh cầu an và ngăn ngừa tai họa suốt bảy ngày liên tục,



thì con ông sẽ tránh được hiểm họa.

Bà-la-môn làm đúng theo lời Phật, và các Tỳ-kheo đã đọc tụng đúng bảy ngày đêm liên tiếp. Đến ngày thứ bảy Thế Tôn đến, chư thiên các cõi cũng tụ hội. Có một quý Dạ-xoa phụng sự cho *Vessavana* tên là *Avarudhaka* suốt mười hai năm, được ân huệ là bảy ngày nữa sẽ nhận được đứa bé, đi đến đứng đợi. Nhưng có mặt Thế Tôn và thiên thân đầy quyền lực, các vị khác yếu hơn đều phải thối lui mười hai dặm nhường chỗ, cả *Avarudhaka* cũng thế.

Phật đọc kinh cầu an suốt đêm, kết quả sau bảy ngày Dạ-xoa không bắt được đứa bé. Bình minh ngày thứ tám, đứa bé được đặt trước Thế Tôn và được chúc sống lâu, đến một trăm hai mươi tuổi theo lời Phật, do đó có tên là “Chàng trai tăng tuổi thọ” *Ayuvaddhana*. Lớn lên chú có năm trăm đệ tử cư sĩ đi theo.

Một hôm các Tỳ-kheo thảo luận trong Pháp đường về *Ayuvaddhana*, và không hiểu tại sao mạng sống của chúng sanh được gia tăng ở thế gian này. Phật nghe được liền bảo:

- Các Tỳ-kheo! Không phải chỉ có tuổi thọ mà thôi. Ở thế gian này chúng sanh biết tôn kính và lễ trọng những vị đạo đức, sẽ được tăng trưởng bốn pháp, thoát khỏi nguy hiểm và sống an toàn suốt đời.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

**(109) Thường tôn trọng, kính lễ,
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng,
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.**

9. Sa-Di Samkicca

Dâu sống một trăm năm....

Do chuyện Sa-di *Samkicca*, Thế Tôn đã dạy câu trên khi ngụ tại Kỳ Viên.

Có ba mươi vị vọng tộc sống ở Xá-vệ nghe Phật thuyết pháp, quy phục và đi tu. Sau năm năm làm tròn bốn phần, họ đến gặp Phật nghe dạy về pháp học và pháp thiền. Vì lớn tuổi mới xuất gia, họ không thể theo nổi pháp học, mà muốn tu tập thiền quán, và được Phật giao đề mục thiền quán hướng đến quả vị A-la-hán, họ xin vào rừng ẩn tu. Phật biết trước họ sẽ bị nguy hiểm vì một người ăn thịt vụng, nhưng nếu có Sa-di *Samkicca* đi theo thì sẽ được an ổn, và đạt đến cứu cánh của đời tu.

Samkicca là Sa-di của Trưởng lão Xá-lợi-phất chỉ mới bảy tuổi. Mẹ chú thuộc gia đình giàu có ở Xá-vệ. Khi mang thai chú, bà lâm bệnh chết đột ngột. Từ giàn hỏa toàn thân bà cháy hết, còn đứa bé chưa sinh không cháy. Nhưng khi dùng cây khiêng đứa bé ra khỏi giàn hỏa, chú bé bị các cây đổ đâm vào thịt hai ba chỗ, một mũi đâm trúng vào con ngươi chú, rồi chú lại bị ném vào đống than, thịt chú cháy hết. Nhưng trên đống than đó lại xuất hiện một chú bé như một tượng vàng đang ngồi trên đài sen. Đây là kiếp cuối của chú trước khi chứng Niết-bàn, và vì chưa thành tựu quả vị A-la-hán nên không gì có thể hoại diệt chú, ngay cả núi Tu Di rơi xuống.

Ngày kế, họ đến dập tắt lửa, ngạc nhiên thấy chú còn sống. Họ đem chú về làng thỉnh ý thầy bói; và biết được nếu chú sống đời gia chủ, thân quyến sẽ không nghèo suốt bảy đời, nếu đi tu sẽ có năm trăm người tùy tùng. Vì mắt bị gậy (*Samku*) đâm, họ đặt tên chú là *Samkicca*.

Lên bảy tuổi, chú nghe bè bạn nói về thân thể của mình, hỏi lại bà con quả đúng như thế, chú quyết định đi tu. Bà con cũng đã có ý đó khi nghe lời thầy bói, nên hoan hỷ dẫn chú đến giao cho Trưởng lão Xá-lợi-phất xin nhận chú vào Tăng đoàn. Trưởng lão ưng thuận và dạy chú thiền quán trên năm yếu tố đầu tiên của thân. Ngay lúc dao cạo vừa chạm tóc, chú chứng A-la-hán. Đó là chuyện Sa-di *Samkicca*.

Do đó khi ba mươi vị vọng tộc xin vào rừng, Phật bảo hãy đến gặp Trưởng lão Xá-lợi-phất. Suy xét sự việc. Ngài hiểu ý Phật nên bảo họ để Sa-di *Samkicca* đi theo. Ban đầu họ từ chối vì nghĩ rằng không cần đến đứa bé bảy tuổi, nhưng được Trưởng lão giải thích chính họ mới là chương ngại của Sa-di và đó là ý của Phật, họ bằng lòng.

Ba mươi một người từ già Trưởng lão rời tình xá. Họ du hành từ nơi này đến nơi khác và sau một trăm



hai mươi dặm đường họ đến một làng có ngàn gia đình cư trú. Dân cư thấy họ hoan hỷ, hết lòng phục vụ những thứ cần dùng. Được biết họ đi tìm nơi thích hợp để tu, dân chúng quý lạy dưới chân xin họ ở lại đây hết mùa mưa, họ sẽ giữ năm giới và làm tròn bốn phận ngày chay. Được nhận lời, dân chúng sửa soạn chỗ ở ban ngày và ban đêm, lồi đi có mái che và lều cỏ. Họ chia bốn phận hàng ngày cho nhiều nhóm. Ai cũng làm phần mình không quá sức, tận tình phục vụ những thứ cần dùng.

Đầu mùa mưa các Trưởng lão thỏa thuận như sau:

- Chư huynh đệ! Chúng ta đã nhận đề mục thiên quá từ Đức Phật và muốn nhận được ân huệ của chư Phật không làm gì khác hơn là tinh tấn tu tập. Cửa khổ não vẫn đang mở rộng trước mặt; do đó chỉ trừ sáng sớm đi khất thực, buổi tối hầu hạ Đại Trưởng lão, các giờ khác không được tụ họp từ hai người trở lên. Ai có đau ốm, hãy đánh chuông, chúng ta sẽ đến lo thuốc men. Từ bây giờ trở đi bất luận ngày đêm, chúng ta hãy chú tâm chuyên cần vào đề mục thiên quán.

Rồi mọi người trở về chỗ của mình.

Lúc đó có một người nghèo sống nhờ vào đũa cháu gái, nhưng nó hắt hủi nên ông phải đi tìm đũa cháu khác nương náu. Ông đến chỗ các Tỳ-kheo đang ngồi trên bãi cát thọ thực sau khi khất thực trong làng về và kính cẩn đứng một bên. Các Tỳ-kheo hỏi thăm, thương hại ông và chia phần cơm trộn với xúp và cà ri trên một chiếc lá. (Đúng theo luật là khi có người đến vào giờ cơm, nếu không có món ngon nhất thì chia món đang ăn dù ít nhiều cũng được). Ăn xong ông hỏi thăm và khi biết các Tỳ-kheo không nhận lời mời ăn của ai cả mà đi khất thực hàng ngày trong khi ông phải làm quần quật cả ngày mà chưa bao giờ được ăn như thế, do đó ông có ý định đi theo các Tỳ-kheo hầu hạ.

Hai tháng trôi qua, vì tận tụy làm việc, ông được cảm tình của các Tỳ-kheo. Muốn thăm cháu, nhưng sợ các Tỳ-kheo không cho, ông bỏ trốn.

Ông đến một khu rừng có năm trăm tên cướp đã sống ở đó. Chúng cầu nguyện với thần sống ở đó, nếu có ai vào trong rừng sẽ giết để tế thần. Và chúng gặp ngay ông lão, vây bắt, trói lại thật chặt rồi chặt củi, đốt lửa, vót cọc gỗ nhọn. Ông lão ngạc nhiên hỏi, hóa ra chúng chuẩn bị làm thịt ông để tế thần. Sợ chết khủng khiếp, ông quên hết lòng tốt của các Tỳ-kheo đối với ông mà chỉ làm mọi cách để cứu mạng mình. Do đó ông chỉ cho bọn cướp chỗ ở của ba mươi một Tỳ-kheo để chúng bắt làm vật tế thần, chắc chắn thần sẽ vui mừng hơn. Còn ông thì già cả, chỉ ăn đồ thừa. Bọn cướp nghe

ông nói có lý, bèn bảo ông dẫn đường đến tinh xá. Đến nơi chẳng thấy ai, ông lão bảo thủ lãnh đánh chuông, thế là các Tỳ-kheo tụ đến và ngồi xuống ghế đá thẳng hàng đặt sẵn ở đó. Đại Trưởng lão của hội chúng thấy bọn cướp liền hỏi ai đánh chuông và lý do gì. Chúng bảo cần một Tỳ-kheo để tế thần. Đại Trưởng lão lấy quyền huynh trưởng quyết định rằng ông sẽ đi nạp mạng, đừng để số phận của tất cả phải chết, hãy ở lại tu tập. Nhưng Đề nghị Trưởng lão cũng lên tiếng. Bốn phận của huynh trưởng người thứ hai phải gánh lấy, tức là tôi sẽ ra đi, những người ở lại phải chuyên tâm chánh niệm.

Cứ thế cả ba mươi Tỳ-kheo xếp hàng đòi đi, dù không cùng cha cùng mẹ nhưng đã thoát khỏi mọi trói buộc nên ai cũng muốn hy sinh mình vì người khác.

Sa-di *Samkicca* nghe các Tỳ-kheo nói như thế cũng quyết định xin đi, nhưng các Tỳ-kheo không cho vì sợ Trưởng lão Xá-lợi-phất trách cứ sao nỡ giao đệ tử của Ngài cho bọn cướp. Tuy thế Sa-di vẫn nhất quyết bảo rằng chính vì lý do này mà Trưởng lão thầy mình bảo đi theo các Tỳ-kheo, và chú còn xin được tha thứ nếu có làm lỗi điều chi. Rồi chú Sa-di ra đi, các Tỳ-kheo mắt đăm lẹ, lòng xốn xang. Đại Trưởng lão bảo bọn cướp khi sửa soạn lửa, cọc nhọn, trái lá, đừng để cho chú thấy kéo sợ. Bọn chúng mang chú Sa-di đi, đến chỗ hành lễ. Khi mọi việc đã xong chú ngồi xuống, nhập định. Tên thủ lãnh vung kiếm chém xuống vai chú. Nhưng lưỡi kiếm cong làm hai, lưỡi chạm lưỡi. Tên cướp uốn thẳng lưỡi kiếm chém nhất nữa. Lần này lưỡi kiếm bị mẻ nứt từ cán đến mũi như một lá cỏ.

Tên thủ lãnh giật mình thấy sự kỳ diệu. “Thanh kiếm này trước đây chém trụ đá hay gốc keo như chém chồi non, nay bị cong và nứt. Một vật vô hình như thanh kiếm mà còn biết đức hạnh của thiếu niên này, huông hồ một người có lý trí là ta”. Nghĩ thế nên hấn quăng kiếm, phủ phục xuống chân Sa-di thưa:

- Tôn giả! Chúng tôi đã ở trong rừng này, dù cả ngàn người mà thấy chúng tôi từ xa, ai cũng đều run rẩy, còn hai hay ba người thì chẳng dám thốt một lời. Nhưng Ngài chẳng mảy may run sợ. Khuôn mặt Ngài rạng ngời như vàng ròng trong lò hay đóa hoa *Kanikàra* nở to, vì sao thế?

Và hấn lặp lại câu hỏi bằng bài kệ:

*Ngài không run, không sợ.
Hơn nữa, thật an tĩnh.
Tại sao Ngài không khóc,
Lúc khủng khiếp như vậy?*

Sa-di xuất định, thuyết pháp cho bọn cướp:

- Nay thủ lãnh! Người nào thoát khỏi dục lậu



thì xem cuộc đời như gánh nặng trên đầu, và nếu bị hoại diệt, chỉ có vui chứ không sợ.

Và chú nói kệ tiếp:

*Này thủ lãnh!
Người thoát khỏi tham dục
Sẽ không còn khổ nữa.
Này, người chứng kiến!
Kẻ đã thoát buộc ràng,
Sẽ chẳng còn sợ chi.
Nhân luân hồi tử sanh,
Nếu đời này diệt được,
Chết không còn đáng sợ,
Như gánh nặng quẳng đi.*

Tên thủ lãnh lắng nghe Sa-di xong, nhìn năm trăm tên cướp hỏi chúng có ý định gì. Chúng hỏi lại hần, hần đáp:

- Ta quá ngạc nhiên về sự kỳ diệu này, và giờ đây không còn muốn sống đời gia đình nữa. Ta sẽ đi tu với Sa-di.

Cả bọn nhao nhao lên đòi đi tu theo, và chúng cúi mình trước Sa-di xin gia nhập Tăng đoàn. Dùng gươm, tên, chúng cạo đầu, cắt vạt áo, và nhuộm với đất nâu. Sa-di bảo chúng khoác y vàng và truyền mười giới cho. Rồi thầy trò ra đi đến các Trưởng lão để các Ngài yên tâm hành thiền. Quả thế, trông thấy chú, các Ngài nhẹ nhõm chào mừng. Chú xin phép dẫn các tân tu sĩ đến gặp Phật và thầy của chú. Trưởng lão Xá-lợi-phất và cả Phật đều hỏi thăm năm trăm đệ tử của Sa-di. Và Phật bảo họ:

- Này các Tỳ-kheo, dù chỉ sống một ngày an tu trong đức hạnh như các ông đang sống, còn hơn sống trăm năm đắm sâu trong tội ác cướp bóc.

Xong, Ngài đọc Pháp Cú:

*(110) Dầu sống một trăm năm,
Ác giới, không thiện định,
Tốt hơn sống một ngày,
Trì giới, tu thiện định.*

Sau thời gian làm tròn bốn phận, Sa-di *Samkicca* thành Tỳ-kheo. Được mười năm, chú đệ con của người chị làm Sa-di tên *Atimuttaka*. Đến đúng tuổi chú Sa-di được Trưởng lão *Samkicca* gọi về nhà hỏi lại cha mẹ tuổi chính xác. Trên đường đi chú bị năm trăm tên cướp bắt định tể thần. Chú thuyết pháp cải hóa chúng, và được chúng thả ra với điều kiện không được nói với ai về sự có mặt của chúng. Sa-di giữ lời hứa, nên khi thấy cha mẹ đi ngược chiều về phía bọn cướp chú vẫn nín thinh. Cha mẹ chú bị ngược đãi trong tay bọn cướp, khóc lóc trách móc chú đã thông đồng với bọn cướp, nên không thông tin cho biết trước. Bọn cướp nghe được lời trách móc, biết chú bé đã giữ lời hứa, nên phát lòng tin, xin được gia nhập Tăng đoàn. Giống như thầy của chú trước kia, chú thu nhận hết và dẫn đến Trưởng lão *Samkicca* rồi đến gặp Thế Tôn. Phật nghe chuyện bèn dạy câu Pháp Cú như trên (110).

10. Tỳ Kheo Và Kẻ Cướp

Ai sống một trăm năm ...

Phật đã dạy câu trên tại Kỳ Viên, liên quan đến Trưởng lão *Khànu Kondanna*.

Trưởng lão này nhận đề mục thiền quán từ Thế Tôn, vào rừng ẩn tu và chúng A-la-hán. Muốn trình với Phật sở chứng của mình, Ngài rời rừng trở về. Đường dài mệt mỏi, Ngài ngồi trên một tảng đá nhập định. Bấy giờ một bọn cướp năm trăm tên đang đánh phá một ngôi làng. Chiến lợi phẩm được gói trong nhiều bao tùy theo sức mỗi người. Và chúng đội lên đầu đi xa. Một quá chúng đến nghỉ tại một mỏm đá. Lâm tướng Trưởng lão là cội cây, chúng đặt các bao quanh Ngài, có một bao kê ngay đỉnh đầu, rồi lăn xuống ngủ.

Hùng đông chúng thức dậy ôm bao bị lên, thấy Trưởng lão tướng là ác thần nên vụt bỏ chạy. Trưởng lão vội kêu họ lại:

- Cư sĩ, đừng sợ. Tôi là Sa-môn.

Họ đồng thanh thưa:

- Xin tha lỗi cho chúng con, Tôn giả. Chúng con làm Ngài với một gốc cây.

Riêng tên chúa đảng lên tiếng đi tu theo Trưởng lão. Và cả bọn đều đồng lòng, y như chuyện Sa-di *Samkicca*. Trưởng lão chấp thuận, và từ đó người ta gọi Ngài



là kondanna Gốc Cây, *Khànu Kondanna*.

Ngài dẫn họ đến Thế Tôn, và được Phật dạy:

- Các Tỳ-kheo, dù chỉ sống một ngày có tu tập trí quán còn hơn sống trăm năm tạo nghiệp điên cuồng như thế.

Xong Phật đọc Pháp Cú:

*(111) Ai sống một trăm năm,
Ác tuệ, không thiên định,
Tốt hơn sống một ngày,
Có tuệ, tu thiên định.*

11. Lưỡi Dao Cạo

Ai sống một trăm năm ...

Tại Kỳ Viên, Phật đã dạy như thế, liên quan đến Trưởng lão *Sappadāsa*.

Tại Xá-vệ, một chàng trai gia thế nghe Phật thuyết pháp, đi tu và được nhận vào Tăng đoàn. Sau một thời gian bất mãn, chàng tìm cách tự sát vì nghĩ rằng thà chết hơn làm một tu sĩ.

Một hôm, sáng sớm, các Tỳ-kheo đến tinh xá sau khi thọ thực, thấy một con rắn trong Pháp đường, nằm ở lò sưởi, liền bỏ vào bình, đẩy lại mang ra ngoài tinh xá. Tỳ-kheo bất mãn thấy thế liền giành mang ném bình đựng rắn, cốt cho rắn cắn để chết. Ông đến một chỗ vắng ngồi xuống, thọc tay vào bình quậy tới quậy lui nhưng nó không cắn. Thậm chí ông mở miệng rắn, chọt ngón tay vào nó cũng không cắn, ông ném nó đi cho đó là rắn hiền, không phải là rắn độc. Và ông kể lại cho các Tỳ-kheo ở nhà y như thế. Họ không chịu là rắn hiền vì nó phùng mang, rít lên, bắt nó phát mệt. Nhưng khi ông ta bảo là nó không chịu cắn dù làm mọi cách, họ im luôn.

Tỳ-kheo bất mãn vốn là người hớt tóc cho cả tinh xá. Một hôm ông đến tinh xá cầm theo hai, ba dao cạo. Một để trên sàn, một cạo tóc. Lần đó ông nghĩ sẽ lấy dao cắt đứt họng tự tử. Rồi ông tựa cổ lên một cành cây, dí lưỡi dao vào khí quản. Trong tư thế đó, ông phân quán về thái độ cư xử của mình trong thời gian làm môn đệ của một Sa-di, và nhận rằng hạnh kiểm của mình tốt đẹp như mặt trăng sáng trong hay châu ngọc chiếu sáng. Ông vui mừng khắp toàn thân. Nén vui, ông khai triển Minh-sát-tuệ và chứng A-la-hán cùng các thân thông. Ông buông dao cạo và trở vào tinh xá. Gặp các Tỳ-kheo khác hỏi chuyện, ông thưa thật, và kết luận thay vì cửa cổ với dao cạo, ông đã cửa bỏ tham dục với dao trí tuệ. Các Tỳ-kheo không tin, thưa chuyện với Thế Tôn. Phật nghe kể, bảo:



- Các Tỳ-kheo! Người đã thoát khỏi tham dục thì không thể dứt mạng sống của chính mình.

Họ hỏi Phật tiếp:

- Bạch Thế Tôn! Ngài bảo người này đã trừ hết tham dục, tại sao đã có khả năng chứng A-la-hán mà còn bất mãn? Sao ông có đủ khả năng chứng quả? Sao ông không bị rắn cắn?

- Các Tỳ-kheo! Chuyện đơn giản là con rắn đó là nô lệ của ông ta ở kiếp trước, nên không dám cắn chủ.

Và Ngài kể lại vắn tắt nguyên nhân. Do đó Tỳ-kheo này có tên là *Sappadāsa* (Người có rắn làm nô lệ).

Chuyện quá khứ

11A. Bất Mãn Và Tham Đắm

Vào thời Phật Ca-diếp, một chàng trai thế phiệt nghe Phật thuyết pháp đi tu. Hết thời gian làm tròn môn đệ, ông bất mãn. Tỳ-kheo bạn khuyên bảo và kể đời sống gia đình bất lợi như thế nào. Ông nghe theo và tiếp tục tu.

Một hôm, ngồi trên bờ hồ rửa pháp cụ bụi bám suốt thời gian ông bất mãn, ông nói với Tỳ-kheo bạn định sẽ cho pháp cụ khi có ý định hoàn tục. Ông kia nghe thế nổi lòng tham nên giờ giọng ta thán đời sống xuất gia: “Sống làm chi mà cầm bình bát ăn mày từ nhà này sang nhà khác, còn bị cầm chuyện trò với vợ con! Và lại nếu anh bạn có ở lại hay ra khỏi Tăng đoàn thì cũng chẳng hề hấn ai!” Thế rồi ông này ca tụng thêm đời sống gia đình. Tỳ-kheo trước đây bất mãn bây giờ trở lại bất mãn. Nhưng chợt nghĩ tại sao ông bạn mình trước đây ta thán đời sống gia đình, bây giờ lại ca tụng.



Và ông cũng chợt hiểu là ông bạn thềm muốn pháp cụ của mình.

(Hết Chuyện Quá Khứ)

- Như thế, này các Tỳ-kheo! Một Tỳ-kheo vì đã bất mãn thời Phật Ca-diếp nên bất mãn thời hiện tại, và vì thiên định suốt hai mươi ngàn năm nên bây giờ đủ duyên lành chứng A-la-hán.

Các Tỳ-kheo nghe xong, hỏi Phật tiếp một câu nữa:

- Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo này bảo đã chứng A-la-hán ngay khi lưỡi dao chạm cổ họng. Có thể nào chứng quả thời gian ngắn như thế không?

Phật bảo:

- Đúng vậy, các Tỳ-kheo. Một Tỳ-kheo phấn đấu hết sức mình có thể chứng quả khi nhắc chân lên, khi đặt chân xuống đất, hoặc cả ngay khi bàn chân chạm đất. Vì một người phấn đấu hết sức mình dù chỉ một khắc còn hơn là sống lười biếng cả trăm năm.

Và Phật đọc Pháp Cú:

*(112) Ai sống một trăm năm,
Lười nhác, không tinh tấn,
Tốt hơn sống một ngày,
Tinh tấn tận sức mình.*

12. Patàcàrà Bị Mất Cả Gia Đình

Ai sống một trăm năm ...

Phật dạy như thế tại Kỳ Viên, do chuyện Tỳ-kheo-ni Patàcàrà.

Bà là con gái một gia đình giàu có ở Xá-vệ, gia sản lên đến bốn trăm triệu. Nhan sắc bà tuyệt đẹp, mười

sáu tuổi được cha mẹ cho ở tầng chót tòa nhà bảy tầng, canh gác cẩn thận. Tuy vậy bà vẫn thông gian với gia đồng của mình. Cha mẹ đã hứa gả cho một chàng trai đồng giai cấp và ngày cưới gần kề, bà bảo tên gia đồng rằng hẳn sẽ không bao giờ có được quà cáp đề dền thăm bà ở bên chồng, do đó hẳn hãy tìm cách mang bà đi khỏi nơi này, nếu thật sự thương yêu bà. Và họ đồng ý trốn đi. Đến ngày hẹn, bà dậy sớm, ăn mặc dơ bẩn, tóc tai rối bù, còn bết thêm bụi đỏ vào mình, cầm bình đựng nước, giả bộ ra ngoài kiếm nước để đến chỗ hẹn. Rồi cả hai đi thật xa đến một làng nọ sinh sống. Chồng trồng trọt gom củi và lá trong rừng. Vợ xách nước, giã gạo, nấu ăn, làm việc nội trợ. Bà lãnh quả báo của tội lỗi mình.

Khi có mang, bà muốn về nhà cha mẹ sinh nở để được giúp đỡ nhưng anh chồng không chịu, sợ họ bắt tội và hành hạ mình. Bà đòi nhiều lần vẫn không được, nên khi chồng vào rừng bà gọi nhà cho hàng xóm rồi về nhà cha mẹ. Anh chồng trở về hay được, rượt theo bắt bà trở lại. Nhưng đến một nơi bà chuyển bụng sinh được một bé trai. Cả hai lại trở về nhà. Lần sau có mang, bà cũng bỏ về nhà cha mẹ như trước. Anh chồng tìm theo cũng bắt bà trở lại. Và trên đường về bất ngờ một cơn bão lớn thổi tới. Mưa như trút, sấm sét không ngừng. Đúng lúc đó bà chuyển bụng. Anh chồng cầm rìu tìm cách che chòi cho bà lâm bồn. Thấy bụi cây trên ụ mối, anh ta vừa chặt xuống thì rắn độc trườn ra cắn chết, thân nóng như lửa, thịt tím ngắt.

Patàcàrà đau bụng dữ dội, chờ hoài không thấy chồng trở lại. Rồi bà sanh đứa thứ hai. Cả hai đứa không chịu nổi gió mưa, khóc thét lên. Bà chỉ có cách áp chúng vào ngực, úp mình xuống chịu trận như thế suốt đêm. Toàn thân như không còn chút máu, thịt như chiếc lá vàng úa.

Hùng đông hôm sau, bà lên đường, tay ôm đứa mới sinh đổ hồn trong lòng, tay kia đưa cho đứa lớn nắm. Ba mẹ con thất thểu đi theo đường anh chồng đã đi, và thấy anh nằm chết gần ụ mối. Bà than khóc ai oán rồi đi tiếp. Đến bờ sông Aciravati nước dâng cao, nhiều chỗ đến thất lưng. Bà quá yếu không thể lội qua với hai đứa con. Để đứa lớn bên này, bà đem đứa nhỏ qua sông, bẻ một nhánh cây trái đặt nó lên, rồi quay trở lại. Vừa bơi vừa nhìn ngoái lại, đến giữa dòng thấy một con điều hâu sà xuống quắp đứa bé. Bà hốt hoảng xua tay hét lên: "Bay đi, bay đi!". Nhưng nó không nghe vì quá xa, và chộp đứa bé bay mất. Bên này đứa con lớn thấy mẹ quơ tay tưởng gọi mình, cũng bò xuống sông, bị nước cuốn mất. Chồng bị chết, con đứa thì bị chim tha, đứa thì nước cuốn, bà rên rỉ như thế và đi tiếp đến Xá-vệ. Gặp một người từ trong thành đi ra, bà hỏi thăm về gia đình mình. Ông kia biết nhưng hình như không muốn nói đến. Bà cứ hỏi riết buộc ông phải nói sự thật là gia đình đó cả nhà bị sập đề chết hết. Hàng xóm và thân nhân vừa



thieu họ xong, khói còn bốc lên trên giàn hỏa từ xa vẫn trông thấy. Bà nghe xong nổi điên ngay, y phục tuột hết mà không hay biết. Bà trần truồng như thuở mới sinh, lang thang khóc lóc thờ than:

*Hai con ta đã chết,
Chồng ta chết giữa đường.
Cha mẹ và anh cũng,
Được thieu trên lửa hừng.*

Ai thấy bà cũng đều la lên: “Đồ điên, đồ điên!”
Kẻ ném rác, kẻ tung bụi vào bà.

Lúc ấy Thế Tôn ngụ ở tinh xá Kỳ Viên, đang thuyết pháp giữa hàng môn đệ. Ngài trông thấy bà từ xa và biết bà đã viên mãn một trăm ngàn kiếp, tròn lời nguyện và đạt đến cứu cánh.

(Thời Phật *Padumuttara*, bà đã thấy một Tỳ-kheo-ni được tuyên bố là đệ nhất thông hiểu giáo pháp, được Phật mở cửa trời Đế Thích cho vào Lạc Viên. Vì thế bà phát nguyện xin được một vị Phật công nhận là Tỳ-kheo Ni đệ nhất thông hiểu giáo pháp. Phật *Padumuttara* nhìn tương lai biết bà sẽ được như nguyện, nên thọ ký vào thời Phật Cô-đàm bà tên là *Patàcàrà* sẽ được đúng như lời nguyện).

Do đó Thế Tôn khiến bà đến tinh xá. Các Tỳ-kheo la lên bảo nhau đừng để bà điên vào. Nhưng Phật bảo cứ để bà đến, rồi nói với bà:

- Này chị, hãy tỉnh trí!

Nhờ thần lực của Phật, bà lập tức khôi phục tâm trí. Ngay đó bà nhận ra y phục mất hết, cảm thấy xấu hổ và sợ tội, bà vội úp mình xuống đất. Một người ném cho bà y khoác. Mặc xong, bà phủ phục dưới chân Phật thưa:

- Bạch Thế Tôn, con xin quy y Ngài, nương tựa Ngài. Con có một đứa con bị điều tha, một đứa bị cuốn. Chồng con chết, cha mẹ anh em cũng chết.

Phật bảo:

- *Patàcàrà*, đừng phiền muộn. Người đã đến với người có thể là nơi ẩn trú, nơi che chở, nơi nương tựa cho người. Những điều người kể đều đúng cả. Cho đến ngày nay, qua biết bao nhiêu vòng luân hồi, người đã khóc vì mất con, mất người thân, nước mắt rơi nhiều hơn nước bốn biển.

Và Ngài nói kệ sau:

*Nước bốn biển ít hơn
So với lệ nước đổ*

*Vì sợ và quản trí,
Tại sao còn phóng dật?*

Thế Tôn giảng về luân hồi từ vô thủy. Ngài nói tới đau đau buồn của bà giảm tới đó. Ngài nói tiếp:

- *Patàcàrà*, đối với một người trên đường qua bên kia thế giới thì không có con cái, bạn bè hay thân quyến nào làm nơi trú ẩn hay nương tựa. Người có thể trông đợi họ được bao lâu trong cuộc đời này? Người trí phải biết thanh lọc đạo hạnh của mình, và như thế sẽ thanh lọc con đường dẫn đến Niết-bàn.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

**(288) Một khi tử thần đến,
Không có con che chở,
Không cha, không bà con,
Không thân thích che chở.**

**(289) Biết rõ ý nghĩa này,
Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh tịnh,
Con đường đến Niết-bàn.**

Cuối bài kệ *Patàcàrà* chứng quả Dự lưu, và tham dục trong tâm nhiều như bụi đại địa, cháy tiêu hết. Nhiều người khác cũng chứng quả Tu-đà-hàm và A-na-hàm. Bà xin Phật gia nhập Tăng đoàn, được nhận và gởi tới Ni chúng. Bà đã làm tròn bốn phận, và vì tánh tình vui vẻ nên được tên là *Patàcàrà*.

Một hôm, bà múc nước đầy bình và xối rửa chân. Nước chảy ra đất thấm xuống hết. Lần thứ hai nước chảy xa hơn rồi cũng thấm hết. Lần thứ ba xa hơn nữa rồi cũng thấm hết. Bà lấy đó làm đề mục thiền quán. Tức là nước đổ lần đầu giống như chúng sanh qua đời lúc tuổi nhỏ. Lần thứ hai khi tuổi thanh xuân, và lần thứ ba lúc đã già.

Thế Tôn ngồi trong hương thất, phóng quang ảnh đến trước mặt bà bảo:

- *Patàcàrà*, sống một ngày hay trong chốc lát mà thấy được sự sanh diệt của ngũ uẩn còn hơn là sống trăm năm chẳng thấy gì hết.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

**(113) Ai sống một trăm năm,
Không thấy pháp sanh diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp sanh diệt.**

Cuối bài kệ, bà chứng A-la-hán cùng các thần thông.



13. Kisà Gotamì -Hạt Cải Trị Bệnh Cho Đứa Con Đã Chết.

Ai sống một trăm năm ...

Thế Tôn đã dạy câu trên tại Kỳ Viên, liên quan đến bà Kisà Gotamì.

13A. Kisà Gotamì Kết Hôn Với Con Một Thương Gia Giàu Có

Có một thương gia tài sản lên đến bốn trăm triệu sống ở Xá-vệ. Thịnh linh của cải biến hết thành than. Ông quá đau khổ, bỏ ăn, nằm liệt giường. Một người bạn đến thăm hỏi chuyện khuyên ông đừng buồn, mà hãy trải chiếu trong cửa hàng, chất than lên và ngồi đó bán. Ông bạn nói tiếp:

- Sẽ có người đến nói: “Hầu hết nhà buôn thì bán quần áo, vải vóc, dầu, mật mía; còn ông ngồi đây bán than”. Ông sẽ đáp: “Nếu tôi không bán thứ gì thuốc về tôi, thì tôi làm gì chứ?”. Nhưng rồi lại có người nói: “Hầu hết nhà buôn thì bán quần áo, vải vóc, dầu, mật mía, còn ông thì ngồi đây bán vàng”. Ông sẽ hỏi: “Vàng đâu?”. Người đó đáp: “Kìa!”. Ông bảo: “Lấy tôi xem!”. Người đó sẽ đưa cho ông một nắm than, ông nên cầm lấy, bụm kín trong hai tay, rồi úm ba la! Nó sẽ biến thành vàng. Nếu đó là một cô gái thì cưới cho con trai ông, nếu là chàng trai thì gả con gái cho hắn. Rồi ông giao bốn trăm triệu cho cô dâu hay chàng rể đó, họ sẽ nuôi sống ông.

Thương gia thấy ý kiến hay nên nghe theo. Mọi việc xảy ra đúng như lời ông bạn đã nói. Và đó là một cô gái con nhà nghèo tên là *Gotamì*, nhưng vì quá ốm nên thường gọi là *Kisà Gotamì*. Cô làm dâu nhà thương gia, mười tháng sau sanh một bé trai, nhưng đứa bé qua đời khi mới biết đi.

13B. Kisà Gotamì Tìm Hạt Cải Trị Bệnh Cho Đứa Con Đã Chết.

Kisà Gotamì chưa bao giờ thấy cái chết. Do đó

khi người ta mang đứa bé đi thiêu, bà ngăn cản không cho, và bế con trên hông đi từ nhà này đến nhà khác kiếm thuốc cứu con. Người ta bảo là bà điên rồ vì không ai đi tìm thuốc cứu chữa cho đứa bé đã chết. Nhưng bà vẫn đi vì nghĩ rằng thế nào cũng tìm được thuốc chữa cho con bà.

Một bậc trí giả thấy bà và hiểu hoàn cảnh, bảo bà đến gặp Phật. Bà đánh lễ Thế Tôn, đứng một bên và thưa hỏi:

- Bạch Thế Tôn, có thật như người ta đã nói, Ngài biết thuốc chữa cho con của con không?

Phật đáp:

- Phải, ta biết.

- Con phải kiếm những gì?

- Một nhóm hạt cải trắng.

- Con sẽ đi tìm, nhưng biết nhà ai có?

- Nhà nào không có con trai, con gái hay bất cứ ai chết.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Bà bế con vào làng, đến từng nhà hỏi xin hạt cải. Họ đưa cho bà, nhưng khi hỏi nhà có ai chết không, thì được biết người sống thì ít, người chết thì nhiều, bà đành trả hạt cải. Đi đến chiều cũng không nhà nào có hạt cải đúng theo ý Phật. Bà chợt hiểu không phải chỉ mình bà mất con, mà trong làng này người chết nhiều hơn người sống. Lòng bà trước đây yếu mềm vì tình mẹ, nay cứng cõi hẳn lên. Bà mang đứa bé vào rừng, đặt xuống đất rồi đi gặp Thế Tôn, đánh lễ Ngài và đứng một bên.

Thế Tôn hỏi:

- Người có được hạt cải không?

Bà đáp:

- Thưa không, bạch Thế Tôn! Làng nào người chết cũng nhiều hơn người sống.

- Thật hão huyền nếu người nghĩ rằng chỉ mình người mất con. Ai cũng chịu định luật bất hiểu, đó là: “Thần chết, như một dòng nước lũ, quét sạch mọi chúng sanh ra biển hoại diệt, trong khi lòng tham đắm của họ chưa thỏa”.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

(287) *Người tâm ý đắm say,*



*Con cái và súc vật,
Từ thân bắt người ấy,
Như lạt trôi làng ngủ.*

Cuối bài kệ, *Kisà Gotamì* chứng quả Dự lưu. Nhiều người khác cũng chứng quả Dự Lưu, Nhị và Tam quả. Bà xin gia nhập Tăng đoàn, được Thế Tôn thuận và giao cho Ni chúng. Sau thời gian làm tròn bốn phần, bà được tên là ni cô *Kisà Gotamì*.

Một hôm thấp đèn trong giảng đường bố-tát, bà chăm chú nhìn ngọn lửa. Vài ngọn lóe sáng, vài ngọn chập chờn tắt. Bà lấy đó làm đề mục thiền quán: Chúng sanh trên thế gian cũng như ngọn đèn, chợt sáng chợt tắt, chỉ khi đạt Niết-bàn mới chấm dứt.

Thế Tôn ngồi trong hương phát phóng quang ảnh đến trước mặt bà dạy:

- Chúng sanh như ngọn lửa, chợt sáng chợt tắt. Người nào đến Niết-bàn mới chấm dứt. Do đó dù chỉ sống trong khoảnh khắc mà chứng Niết-bàn, còn hơn sống trăm năm không thấy biết Niết-bàn.

Và Phật đọc Pháp Cú:

*(114) Ai sống một trăm năm,
Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được câu bất tử.*

Cuối bài kệ, *Kisà Gotamì* chứng A-la-hán cùng các thần thông.

14. Góa Phụ *Bahuputtikà* Và Những Đứa Con Bất Hiếu.

Ai sống một trăm năm...

Tại Kỳ Viên, do *Bahuputtikà*, Thế Tôn đã dạy câu trên.

Một gia chủ Xá-vệ có bảy con trai và bảy con gái, tất cả đều lập gia đình và được hạnh phúc. Về sau người cha chết, bà mẹ là một cư sĩ nổi tiếng tiếp tục trông nom tài sản chồng. Các con trai bà muốn thừa hưởng gia tài, nên bảo với mẹ là không lẽ họ không nuôi bà nổi sao mà cần phải ôm giữ của cải? Họ nói nhiều lần, bà nghe cũng có lý nên chia gia tài ra làm hai và cho hết các con.

Vài ngày sau, cô dâu trưởng nói với mẹ chồng:

- Rõ ràng là chỉ có nhà này là mẹ tuyệt vời của chúng con thăm viếng. Làm như con trưởng được thừa hưởng đến hai phần gia tài không bằng!

Mấy cô dâu khác cũng hòa nhau nói xía nói xối như thế. Rồi đến con gái, từ đứa lớn đến đứa út cũng y khuôn. Bị đối xử tàn tệ như thế, bà không muốn sống với các con nữa, mà định xuất gia. Bà đến ni viện xin được gia nhập Tăng đoàn. Sau thời gian làm tròn bốn phần, bà được đặt tên là ni cô *Bahuputtikà*.

Trong lúc làm việc lớn nhỏ do các Tỷ-kheo giao phó, bà thường tự nhắc mình là đi tu khi đã lớn tuổi, do đó, phải tinh tấn, chánh niệm, ngồi thiền suốt đêm. Dưới nền đất thấp, bà vịn tay vào cột lần bước và thiền quán. Khi đi kinh hành sợ đêm tối đụng đầu vào gốc cây hay các vật khác, bà vịn cây bước đi và thiền quán, quyết tâm tuân theo pháp Phật dạy, tư và tu.

Phật ngồi trong hương thất, phóng quang ảnh đến trước mặt bà, nói:

- *Bahuputtikà*, dù sống trăm năm không nghe pháp Ta dạy và thiền quán, cũng không bằng sống một ngày thấy được pháp tối thượng.

Và Ngài đọc Pháp Cú:

*(115) Ai sống một trăm năm,
Không thấy pháp tối thượng,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp tối thượng*





Mấy Thầy Tu Huyền Bí ở Tây Tạng và Mông Cổ

ĐOÀN TRUNG CÒN

MẤY LỜI ĐẦU

Sách này được phân làm ba phần:

Phần thứ nhất, từ mục thứ nhất đến mục thứ 9, là những điều trông thấy của bà *Alexandra David Neel* trong thời gian bà du hành bên xứ Tây Tạng.

Phần thứ hai, từ mục thứ 10 cho đến mục thứ 17, ghi lại những cuộc khảo sát và nghiên cứu của ông *Jean Marquès Rivière*, một người Pháp có đến Tây Tạng và thọ giới xuất gia, tu trì trong các ngôi chùa lớn bên ấy. Riêng về ông *J. M. Rivière*, sẽ được đề cập đến trong mục thứ 10.

Phần thứ ba, trích dịch trong quyển “*Từ Súc sinh, Nhân loại đến Thánh thần*” của ông *Ferdinand Ossendowski*, một nhà mạo hiểm người Ba-lan đã từng đến Mông Cổ và Tây Tạng. Ông này được một vị thượng tọa chùa *Na-ra-băn-si*, là người được tôn sùng như một vị Phật sống thời nay, ban cho một chiếc nhẫn quý. Nhờ vậy, nên khi đi qua các nơi trong xứ Mông Cổ và Tây Tạng, ông thường được người ta ủng hộ một cách nhiệt thành. Nhất là giới tăng sĩ ở các chùa luôn đón tiếp ông như một người đã đắc Đạo đi truyền Pháp. Nhờ vậy mà ông được biết lắm điều huyền bí trong chốn cửa Thiền.

Ở đây xin nói qua về bà *Alexandra David Neel*. Bà là một nhà tu người Pháp. Có kẻ nói bà là người Mỹ, song theo lời tự nhận của chính bà, thì bà là người Pháp. Vì ham mộ giáo lý đạo Phật nên bà đã từng đặt chân đến nhiều nơi có những ngôi chùa xưa và tham học với nhiều vị danh tăng. Bà đã viếng khắp cõi Thiên Trúc, có làm lễ ở những nơi thờ dấu tích và tro tàn xá-/ơ của đức Phật. Bà cũng có đến nước Nhật, dự nhiều buổi lễ trang nghiêm trong các chùa lớn do các vị lão tăng chủ trì. Bà có sang Trung Hoa, từng sống cuộc đời thanh tịnh giữa chư tăng trong một số ngôi chùa cổ ở Bắc Kinh. Đặc biệt là bà có viếng qua khắp những miền linh thiêng trong xứ Tây Tạng, nương nấu trong vòng mười bốn năm ở các đỉnh núi tuyết, gần gũi với các vị danh tăng đạo cao đức cả. Chính bà có quen thân với đức *Ban-thiền Lạt-ma*, một trong các vị đứng đầu hàng tăng sĩ Tây Tạng mà

khắp xứ đều tôn trọng và xem như là hóa thân của đức Phật *A-di-đà*. Bà là người tận tâm với Phật Pháp, đã từ bỏ nếp sống phong lưu, quý phái mà chịu nhọc nhằn sống đến các nơi hẻo lánh để cầu Đạo, cho nên bà biết nhiều chuyện tích rất hay.

Tuy chính phủ Tây Tạng vẫn cấm người đa trắng vào xứ này, song bà được chính giới tăng sĩ giúp đỡ nên bước đường tu niệm và nghiên cứu của bà đều được dễ dàng hơn. Bà có soạn nhiều quyển sách giá trị về Phật giáo và về phong tục xứ Tây Tạng. Có thể kể ra đây một số như là:

- Những cuộc thuyết pháp của các vị *Lạt-ma*
- Cuộc du hành của một người phụ nữ Paris đến *Lhassa*
- Pháp thuật vì ái tình và tà thuật - Những phong tục xứ Tây Tạng mà rất ít người biết đến
- Vị *Lạt-ma* đắc ngũ thông
- Một thầy tu huyền bí và chư vị Pháp sư ở Tây Tạng

Phần thứ nhất trong sách này có 9 mục, được soạn từ nơi quyển “*Mấy thầy tu huyền bí và chư vị pháp sư ở Tây Tạng*” vừa kể trên. Quý độc giả có lòng muốn tu học, nên xem qua cho biết sự tu luyện khó nhọc, cam go của các vị tăng sĩ trên vùng cao núi tuyết. Quý ngài sẽ thấy nhiều sự linh diệu, ly kỳ và nhiều phép huyền vi của các vị tu hành chân chính.

Soạn dịch và cho ra đời quyển sách này, tôi mong muốn là sẽ góp được một phần nào phổ biến rộng thêm giáo lý nhà Phật, khuyến khích những ai còn nghi ngờ trở nên tin chắc, giúp cho các vị cư sĩ tu tại gia đem lòng tín phục mà công nhận rằng: *ting thần được trau luyện kỹ thì trở nên mạnh mẽ vô ngần*, và cầu cho các bậc xuất gia càng dững mãnh mà tiến tới trên đường đức hạnh và giải thoát.

Đoàn Trung Còn

MẤY THẦY TU HUYỀN BÍ Ở TÂY TẠNG VÀ MÔNG CỔ

Phần thứ nhất

CUỘC VẬN DU CỦA MỘT BÀ ĐẠO NHÂN



1

Vị sư kỳ lạ

(Theo lời tự thuật của bà A. DAVID NEEL)

Năm ấy tình hình chính trị trong xứ có những biến động nghiêm trọng nên đức vua Tây Tạng ngự giá ra khỏi xứ. Ngài đến đóng trại nơi biên thù trong cõi Thiên Trúc. Thật là cơ hội rất may cho tôi để bệ kiến ngài và cầu ngài giải đáp những điều tôi muốn biết về đạo Phật ở Tây Tạng.

Những người ngoại quốc được phép đến châu ngài thật ít lắm. Tuy ngài đi ty nạn, nhưng cũng không để cho một người đàn bà ngoại quốc nào đến gần long thể. Thật ra, trong hàng phụ nữ ngoại quốc, duy có mình tôi được bệ kiến ngài thôi.

Một buổi sáng mát mẻ mùa xuân, tôi từ già thành *Darjeling* để đến thành *Kalimpong*, chính là nơi đang dừng binh hạ trại của đức vua.

Trong khi ngựa bước gập ghềnh theo sườn non, tôi những tưởng cuộc du hành của mình chắc cũng chẳng lâu lắm, và vẫn nghĩ rằng sẽ đến phòng vấn đức vua rồi thôi, chẳng ngờ đâu cơ hội ấy hóa ra lại là một dịp may đưa tôi đi khắp các nơi trong nước Tây Tạng. Sau khi gặp vua, lòng tôi bỗng sinh ra vô cùng ngưỡng mộ giáo lý đạo Phật đang lưu hành trong xứ Tây Tạng, thành ra cuộc hành trình của tôi kéo dài ra hơn mười năm.

Khi gặp vua, ngài có nói với tôi một câu rằng: “Bà nên học tiếng Tây Tạng”. Câu nói của Ngài càng làm tôi thêm hừng chí. Lúc đầu, khi mới ra đi, tôi nhớ tới lời ấy mãi, và tôi bỗng có ý tưởng ngộ nghĩnh rằng, dường như Ngài là một người trông thấy có kẻ đi vòng ngoài rào toan tính vào nhà mình, bèn chỉ nghĩ cho kẻ ấy biết để mà vào cho nhanh.

Quả thật, lời nói ấy cũng như Ngài muốn chỉ cho tôi cách thức để đi vào xứ sở nghiêm cấm của Ngài, để gặp được những cao tăng danh đức, để thọ giáo với những bậc tu hành đắc đạo ở toàn xứ Tây Tạng, và nhất là ở kinh thành *Lhasa*.

Tại *Kalimpong*, đức vua ngự trong một cảnh biệt thự rộng lớn của vị đại thần ở triều vua xứ *Bhoutan*. Từ con đường chính đi vào đến hành cung, hai bên đường **đều có dựng những cây phướn có** câu chân ngôn “*án ma ni bát di hồng*” và một số cây phướn có hình con ngựa bay với những câu linh phù. Theo châu quanh vua có cả trăm người, hết thầy đều có dáng vẻ ung dung, tự tại. Và lúc nào cũng có quan khách cùng đi với những người hầu cận đến để xin bệ kiến đức vua tại hành cung. Trước hôm từ già ngài, tôi có chứng kiến một cuộc thủ hộ do ngài ban phép lành cho cả ngàn người. Sự thủ hộ của vua *Dalai-Lama* có khác với nghi lễ ban phép lành của đức Giáo hoàng ở thành La Mã. Đức Giáo Hoàng thường ban phép chung cho nhiều người, có khi là cả ngàn người một lượt. Còn ở Tây Tạng, đức vua ban phép lành riêng cho từng người. Đối với những người theo chi phái *Lạt-ma* giáo của đạo Phật ở Tây Tạng, có ba cách thủ hộ, theo mức độ khác nhau. Cách thứ nhất là lấy hai bàn tay mà sờ lên đầu người thọ phép, tức là cách thủ hộ vinh dự và



cao diệu hơn hết. Cách thứ hai là lấy một bàn tay mà sờ đầu, hoặc có khi dùng hai ngón tay, thậm chí một ngón tay mà sờ lên đầu người thọ phép, cũng đều là cách thủ hộ có tánh cách trân trọng. Cách thủ hộ thứ ba là cách thông thường nhất và thường được áp dụng rộng rãi nhất cho mọi người, là dùng cây phất trần có những mảnh lụa khác màu buộc vào nơi cán mà gõ nhẹ lên đầu người thọ phép.

Người đạo Phật ở Tây Tạng tin rằng việc làm phép thủ hộ tức là truyền sự thanh tịnh, trong sạch của chư Phật xuống đến người ban phép thủ hộ, và cũng truyền sức huyền diệu của phép thủ hộ qua cho người thọ phép, cho nên các vị mới cần phải lấy tay mà sờ vào đầu người thọ phép.

Những người có thiện tâm hành cước đến thành *Kalimpong* để thọ lễ thủ hộ của vua thật là đông đảo vô cùng. Điều ấy cho thấy rằng dân chúng vẫn sùng bái Ngài nhiều lắm. Người ta lần lượt kéo nhau đi ngang dưới ngai rồng giờ này qua giờ kia không dứt. Chẳng những người đạo Phật gốc xứ Tây Tạng thọ phép thủ hộ mà thôi, mà người các đạo khác ở xứ *Bengale* cũng đến để chờ được sự ban phép lành của đức vua. Chính mắt tôi thấy có nhiều người, ban đầu chỉ định đến xem cho biết, nhưng rồi sau cùng như chịu một sức hấp dẫn huyền vi nào đó, thúc giục họ đến nhập bọn mà thọ phép thủ hộ.

Trong khi nhìn quang cảnh ấy, tôi để ý thấy từ xa có một người ngồi dưới đất, tóc rối, quần tròn theo kiểu những vị tu khổ hạnh bên Thiên Trúc. Nhưng người ấy dáng vẻ không phải là người Thiên Trúc. Người che thân bằng một cái áo của hàng *samôn Lạt-ma* giáo, vẻ như đã rách nát tự lâu đời, và có để một cái túi vải bên mình. Ông thầy tu ấy ngồi nhìn mọi người với một vẻ rất khinh miệt. Thấy vậy, tôi mới gọi *Dawasandup* là vị sư đang làm thông ngôn cho tôi và chỉ cho thầy xem. Thầy *Dawasandup* đáp rằng: “Chắc là một vị sư huyền bí *Naldjorpa* đi lữ hành”. Thấy tôi tò mò muốn biết thêm, thầy liền đến hỏi chuyện với vị sư ấy. Khi trở lại, thầy có vẻ nghiêm nghị mà nói rằng: “Ngài là một vị sư *Lạt-ma* gốc ở xứ *Bhoutan*, thường đi khắp đó đây khi thì ngài ở chỗ này, khi thì ở chỗ khác, có khi ở trong động đá, có lúc ở trong mấy cảnh nhà bỏ hoang, hay ở dưới cội cây trong rừng. Ngài ghé lại đây ít hôm và ngự trong một ngôi chùa nhỏ



gần đây”.

Tôi chú ý ngay đến vị sư này và định bụng sẽ đến cảnh chùa ấy mà viếng ngài. Tôi lấy làm lạ khi thấy ngài có vẻ như khinh thường đối với nhà vua và những người có thiện tâm đến để thọ phép thủ hộ. Tôi nghĩ, chắc là có lý do gì đây.

Tôi mang ý kiến ấy mà bàn với thầy *Dawasandup*. Thầy cũng thuận tình đi theo tôi. Chúng tôi lên ngựa cùng đi. Chẳng bao lâu thì đến một ngôi chùa, trông giống như một tòa nhà rộng lớn ở miền quê. Vị sư đang ở trong chánh điện, ngồi trên một chiếc gối đặt trước một cái bàn thấp. Ngài đang thọ trai có vẻ như vừa xong. Thấy chúng tôi vào, vị sư trụ trì đem gối đến lót mời chúng tôi ngồi và bung nước trà đến tiếp đãi. Tôi chưa tiện nói chuyện với vị sư lữ hành, và thấy ngài vẫn còn đang nhai cơm trong miệng. Chúng tôi chào ngài một cách có lễ phép, song ngài chỉ đáp lại bằng một tiếng “hự” trong cổ họng mà thôi. Tôi đang tìm lời để mở đầu câu chuyện thì ngài bỗng cười lên mà thốt ra ít lời. Thầy thông ngôn cho tôi có vẻ lấy làm khó chịu. Tôi liền hỏi:

- Ngài dạy điều chi vậy?

Thầy đáp:

- Xin lỗi bà. Mấy vị sư này thường hay dùng những lời không mấy thanh nhã. Không biết tôi có nên dịch ra cho bà nghe hay chẳng...

Tôi đáp ngay:

- Thầy nên cứ tự nhiên. Tôi đi đây là để ghi nhận những điều tai nghe mắt thấy, lại càng muốn nghe những điều có tính cách đặc biệt.

- Xin lỗi bà vậy... Ngài nói rằng: “Con mẹ ngu ấy đến đây mà làm gì?”

Tôi nghe xong vẫn không lấy làm lạ, và thật cũng không có lòng hờn giận chi cả. Bên Thiên Trúc tôi cũng biết rằng mấy vị sư khổ hạnh vẫn hay giả vờ chửi mắng những ai đến cầu Đạo với mình.

Tôi nói với thầy thông ngôn rằng:

- Nhờ thầy thưa lại thể này: “Tôi viếng ngài để hỏi xem tại sao ngài ra vẻ khinh miệt những người đến để thọ phép lành của đức vua”.

Vị sư ấy liền đáp bằng một giọng ậm ừ trong miệng rằng:

- Toàn là hạng người tự cao. Họ cứ tưởng rằng việc làm của họ là hệ trọng lắm... Ấy chẳng qua là *giòi trong cứt* đó thôi.

Cuộc đối đáp đến đây thật đã có chiều ngộ nghĩnh. Tôi liền thưa hỏi rằng:

- Thế còn ngài, xin hỏi ngài có ra khỏi đồng phần ướ ấ

không?

Ngài cười, tiếng nghe rộn ràng:

- Hễ càng lánh xa thì càng chui đầu sâu vào hơn nữa.

Bàn tăng đây lăn nhào vào đó như con heo, tiêu hóa nó ra, chuyển cho nó thành cát vàng, thành suối nước trong. Ấy cũng như lấy cứt chó mà làm thành những ngôi sao. Như vậy mới là công phu hành đạo.

Ngài cố ý lấy những từ chì vật ô uế mà làm tỷ dụ. Ấy phải chăng cũng là một cách nói chuyện của hạng người thoát tục!

Tôi lại thưa rằng:

- Những người có tín tâm ấy, nhân dịp có đức vua ngự hành đến mà cầu ngài ban cho phép lành, ấy chẳng phải là một điều chính đáng sao? Họ là hạng người chất phát chẳng biết xem kinh đọc sách, chẳng hiểu triết lý thuần lạc, nên đành nương cậy ở sự ban

phước của nhà vua.

Ngài ngắt lời tôi mà nói rằng:

- Bà nên biết, muốn cho một cuộc thủ hộ có hiệu quả, thì người ban phép phải có một mãnh lực để truyền ra. Người có mãnh lực ấy thiếu gì cách dùng đến nó. Nếu đức vua hấn có cái mãnh lực ấy, ngài có cần chi quân lính để chống cự với binh Trung Hoa hoặc những bọn phản nghịch nào khác? Sao ngài không dùng nó mà đuổi giặc ra khỏi xứ Tây Tạng và bao bọc **đất nước bằng một hàng rào vô hình** mà chẳng ai có thể vượt qua? Đức vua *Padmasambhāva* có được mãnh lực huyền bí ấy. Ngài đã về cảnh Cực Lạc rồi, nhưng hiện nay có ai thật tâm cần đến thì Ngài cũng còn truyền phép thủ hộ cho. Bàn tăng tuy là kẻ học đạo tầm thường, song cũng...

Câu nói dứt ngang nửa chừng ấy như tỏ ra rằng ngài có đặc phép huyền bí nào đó. Vị thầy thông ngôn của tôi lấy làm khó chịu. Thầy rất kính mộ đức vua *Dalai-Lama*, song thầy cũng nể sợ vị sư lang thang này lắm.

Tôi định ra về. Nghe thầy trụ trì cho hay rằng vị sư ấy hôm sau sẽ ra đi, tôi bèn trao vài quan tiền cho thầy thông ngôn, nhờ đến cúng dường để ngài mua thức ăn đem theo đường. Ngài chẳng nhận, nói rằng đồ ăn còn rất nhiều, mang theo không hết. Thầy thông ngôn muốn nài ép, liền bước đến toan để tiền trên cái bàn thấp gần ngài. Bất chợt, thầy bước chưa được ba bước thì liền lão đảo, thối lui và chạm mạnh lưng vào vách, dường như bị ai đẩy mạnh lắm vậy. Khi ấy, thầy kêu to lên và lấy tay ôm bụng. Vị sư đứng dậy và bước ra khỏi phòng, vừa đi vừa căn nhắc.

Thầy thông ngôn nói với tôi rằng:

- Tôi bị vị sư ấy dùng phép thần thông mà đánh rất đau. Chắc là ngài giận tôi. Không biết có bề gì không.

Tôi phải an ủi thầy và khuyên giải rằng vì thầy xây xảm mà tự té đó thôi, chứ vị sư kia đâu có thầy đánh đập gì. Tuy vậy nhưng thầy vẫn chưa an lòng...



Ngôi chùa *Koum-boum* nổi tiếng là nhờ một cây linh thiêng từ đời đức *Tsong-Khapa* . Tên chùa cũng đã cây linh thiêng ấy mà ra.

Đức *Tsong-khapa* ra đời năm 1355, tại làng *Amdo* về phía Đông Bắc xứ Tây Tạng, là nơi có ngôi chùa *Koum-boum* bây giờ. Ngài là nhà cải cách đạo Phật ở Tây Tạng, đã sáng lập ra phái *Gelougs-pas* , tức là chi phái tu sĩ mũ vàng, áo vàng.

Khi ngài sanh ra, đức *Lạt-ma Doubtchen Karma Dordji* có tiên đoán rằng cuộc đời của ngài sẽ trở nên anh linh kỳ diệu lắm và người ta phải giữ cho tinh khiết vùng đất chỗ bà mẹ sanh ra ngài. Chẳng bao lâu, nơi ấy có một cái cây mọc lên. Người ta cho rằng cây ấy sanh ra là nhờ thọ lấy huyết bồn của bà mẹ đức *Tsong-khapa* lúc ngài vừa ra đời.

Ban sơ, cây ấy cũng bình thường, chẳng có chi khác lạ. Song, vì biết gốc tích kỳ lạ của nó, nên người ta có lòng tôn trọng. Có một vị sư bèn đến gần đó cất lên một cái am để ở mà tu niệm. Đó là chỗ khởi đầu của một ngôi chùa to lớn tráng lệ sau này.

Thời gian trôi qua, đức *Tsong-Khapa* lớn lên, tu hành đắc đạo, khởi sự thi hành cuộc cải cách về Phật giáo trong nước. Bây giờ, bà mẹ vì xa cách lâu, nhớ con nên viết thư gọi ngài về. Đức *Tsong-khapa* đang ở tại miền trung tâm xứ Tây Tạng. Ngài tham thiền nhập định, biết rằng dấu về làng *Amdo* cũng chẳng có ích gì. Ngài bèn viết thư cho mẹ. Trong khi đưa thư cho sứ giả, ngài cũng đưa cho hai bức chân dung của ngài, một bức để tặng bà mẹ và một bức tặng bà chị ngài. Ngài cũng gói kèm theo một bức tượng của đức *Bồ-tát Văn-thù* và nhiều bức tượng của *Bồ-tát Cambara* mà người họa phép linh bên Tây Tạng đều có thờ phụng. Sứ giả về tới quê nhà, giao chân dung và tượng cho gia quyến ngài. Cũng trong khi ấy, ngài đang ở xa, thế mà ngài chuyển phép thần thông làm cho hình đức *Văn-thù* và đức *Cambara* hiện ra rất rõ ràng trên mặt mỗi lá cây linh, đến nỗi chẳng họa sĩ nào có thể vẽ cho rõ hơn. Ngoài hình tượng của hai đức *Bồ-tát*, nơi cành cây và thân cây còn thấy hiện ra những câu linh chú *Án ma ni bát di hồng*.

Vì phép linh ấy hiển hiện ra, từ đó về sau người ta gọi ngôi chùa ấy là chùa *Koum-Boum* Trước đây, trong một cuộc thám hiểm đến xứ Tây Tạng, có hai linh mục Thiên chúa giáo là *Huc* và *Gabet* có đến viếng thăm cây linh thiêng ấy. Hai người đều thấy được những dòng chữ *Án ma ni bát di hồng* hiện ra nơi cành lá và thân cây. Cho đến giờ đi một chút vỏ cây thì liền thấy hình tượng chữ trong vỏ non hiện ra, hoặc khi một lá non vừa nhú ra thì đã có tượng hình mấy chữ linh thiêng đó rồi.

Hiện nay người ta có xây cất một đình tháp bề cao chừng mười lăm mét, bao quanh cây linh thiêng ấy. Người ta có chiết từ cây mẹ ra được một nhánh đem trồng trước cửa chùa, ngoài có hàng rào bao bọc. Dân chúng thường đến lễ bái và chiêm ngưỡng. Người ta cũng trồng được một nhánh khác trong vườn hoa trước chùa. Cây này mọc lên mạnh mẽ, cao lớn hơn. Hai cây ấy hiện nay đều còn, lá cây và thân cây đều có những câu chú linh thiêng ấy. Mỗi khi có lá nào rụng thì các vị tăng nơi đây nhặt lấy để dành phân phát cho những vị hành cước từ phương xa đến.

3

Mấy vị thượng tọa tái sanh

Ở Tây Tạng, trong nhiều ngôi chùa lớn, người ta đều truyền rằng những vị thượng tọa sau khi chết có khả năng tái sanh trở lại để cầm quyền nơi ngôi chùa của mình như trước. Có một số ít vị được người ta gọi là Phật sống , tuy đã tu hành đắc đạo song cũng còn tái sanh để hộ trì ngôi Tam bảo , hoặc để thực hiện cho xong hạnh nguyện của mình. Sau khi những vị *Lạt-ma* ấy thác đi, thì người ta liền tìm kiếm nơi họ tái sanh ra để mà thỉnh về chùa. Có khi các ngài đầu thai vào những gia đình ở cách chùa rất xa, chẳng tiện cho người ta tìm hiềm, rồi ngẫu nhiên một hôm thầy trò gặp nhau, cùng ôn lại những chuyện xưa cũ mà nhận ra nhau. Soạn giả dịch thuật dưới đây hai chuyện do bà *Alexandra David Neel* đã tận mắt chứng kiến.

Năm ấy tôi ở tại *Koum-boum*, trong đền của đức *Lạt-ma* tái sanh tên là *Pegvai*. Gần đó có đền của đức *Lạt-ma* tái sanh khác tên là *Agnai-Tsang*. Vị này tịch đã bảy năm rồi, song người ta chưa tìm ra được nơi tái sanh của ngài. Trong lúc ấy, viên tri sự xem ra không lấy gì làm buồn bã. Ông tự cai quản điền sản của vị thượng tọa đã mất và của mình đôi bên đều được thuận tiện. Cơ nghiệp của ông càng ngày càng mở mang phát đạt.

Một hôm, nhân việc giao dịch ông phải đi về một vùng quê xa xôi, bèn ghé lại một nhà nông dân xin nước uống và nghỉ chân. Trong khi bà chủ pha trà đãi khách, ông này lấy trong túi vải ra một bộ đồ hút nước bằng ngọc thạch. Vừa kê miệng vào hút thì một đứa trẻ đang chơi gần đó bỗng chạy đến ngăn ông lại, đặt tay lên bộ đồ hút, vừa hỏi ông với giọng quở trách rằng:

- Sao lại dùng bộ đồ hút nước của ta?

Viên tri sự dường như bị sét đánh. Thật ra, bộ đồ hút nước quý báu ấy thật chẳng phải của ông. Ấy là của vị sư *Agnai-Tsang* đã qua đời. Không phải ông muốn chiếm đoạt, song sẵn có thì ông cứ lấy mà dùng hằng ngày. Lúc ấy, ông lính quính, run rẩy, còn đứa trẻ thì nhìn ông, gương mặt bỗng khác đi, trở nên nghiêm nghị, hờn giận và chẳng còn có vẻ chỉ là trẻ con nữa.

Cậu truyền lên rằng:

- Trả bộ đồ hút nước đây. Nó là của ta.

Viên tri sự lấy làm hối quá, sợ sệt, hổ ngươi, bèn quỳ mọp và lạy dưới chân ông thầy tái sanh của mình.

Ít hôm sau, tôi thấy người ta làm lễ long trọng mà thỉnh vị thượng tọa tái sanh trở về chùa. Ngài mặc một cái áo gấm màu vàng, cỡi một con ngựa ô rất đẹp, còn viên tri sự thì theo phò tá, nắm lấy dây cương. Khi cả đoàn vào tới đền, vị sư trẻ mới hỏi rằng:

- Sao lại rẽ qua tay trái mà vào cái sân thứ nhì? Ta nhớ cửa vào ở bên mặt mà.

Quả đúng thế! Sau khi vị thượng tọa qua đời, vì một nguyên do gì đó, người ta mới bít cái cửa bên mặt và mở một cửa khác bên trái để ra vào.



Mấy sư trong chùa thấy vậy càng lấy làm tin phục, biết rằng cậu bé ấy hẳn là chủ cũ của mình. Người ta thỉnh thượng toạ vào thất riêng của ngài và đem trà dâng lên.

Vị sư trẻ tuổi ngồi trên một chồng gối, nhìn một cái tô bằng ngọc thạch với đĩa bằng bạc mạ vàng có nắp bằng ngọc bích, để trên một cái bàn trước mặt ngài.

Sư dạy rằng:

- Hãy đem cái tô sứ cho ta.

Mọi người không ai biết. Ngài bèn tả cái tô sứ Trung Hoa và chỉ rõ hình vẽ trên tô ấy. Nhưng không ai thấy cái tô ấy bao giờ. Viên tri sự và chư tăng đều cung kính bạch rằng chẳng có cái tô ấy trong chùa.

Vị sư dạy thêm rằng:

- Các ngươi cứ tìm kỹ đi, rồi sẽ thấy.

Rồi như có một ánh sáng nào đó lóe lên trong trí, ngài nhớ ra và bảo đến tìm trong cái tủ sơn đỏ trong một căn phòng, nơi người ta vẫn cất giữ những đồ vật ít dùng đến.

Chư tăng theo lời đi tìm gần nửa giờ thì mang lại cái tô với đĩa và nắp, quả là để dưới đáy tủ mà ngài thượng toạ đã chỉ.

Viên tri sự bèn thưa rằng:

- Tôi có ngờ cái tô để ở đó đâu. Chính tay ngài cất, chúng tôi đâu biết. Vì trong phòng ấy chỉ để những thứ tâm thường mà thôi.

Tôi cũng có chứng kiến việc cuộc tìm ra một vị thượng toạ tái sanh khác nữa. Câu chuyện rất ly kỳ. Việc này xảy ra trong một quán trọ ở vùng quê, thuộc vùng sa mạc *Gobi*.

Trên con đường đi voi từ *Mông Cổ* chạy dài xuống Tây Tạng, có nhiều đường tẻ chập chội và hiểm trở, cho nên khách lữ hành phải đi từng đoàn trên lưng lạc đà.

Một hôm, lúc mặt trời gần lặn, tôi vừa đi đến một quán nhỏ. Tôi hơi thất vọng khi thấy trong quán đã choán đầy một đoàn lữ khách. Những người ấy coi bộ xôn xao, dường như có việc chi hệ trọng vừa mới xảy ra. Tuy vậy, với sự nhã nhặn thường lệ của họ, và thấy *Yong-den* với tôi đều mặc y phục của các vị *Lạt-ma* nên họ vui lòng nhường cho bọn tôi một phòng trong quán và một cái tàu cho mấy con thú của chúng tôi.

Tôi với *Yong-den* đang đứng nhìn mấy con lạc đà nằm trong sân, bỗng thấy một cái cửa phòng mở ra. Một thiếu niên đáng người cao ráo, gương mặt thanh nhã, vận y phục nghèo nàn theo lối Tây Tạng, đến đứng nơi cạnh cửa và hỏi chúng tôi có

phải là người Tây Tạng chăng. Chúng tôi đáp phải, cũng trong lúc ấy, một vị *Lạt-ma* lớn tuổi, theo cách trang phục thì chúng tôi đoán ra là chủ đoàn, ra đứng phía sau thiếu niên ấy và cũng hỏi thăm chúng tôi bằng tiếng Tây Tạng.

Trong những dịp gặp gỡ như vậy, đôi bên hỏi thăm què quán, ở đâu đến và đi về đâu là chuyện thường.

Vị *Lạt-ma* ấy từ bên *Mông Cổ* đi qua, tuy đang là mùa đông lạnh lẽo, nhưng ngài cũng nhất định hành cước đến kinh đô *Lhassa*. Song bây giờ đi nữa cũng vô ích, nên ngài sắp trở về. Bọn tùy tùng của ngài nghe vậy đều có vẻ hài lòng. Tôi lấy làm lạ về sự thay đổi trong cuộc hành trình của họ. Đã toan hỏi thăm vị *Lạt-ma*, sung thấy ngài lui gót vào phòng nên tôi không tiện đi theo.

Tuy vậy, tôi lại họ có hỏi thăm bọn của chúng tôi về việc làm, rồi đến mời chúng tôi sang uống trà. Nhờ vậy, tôi mới biết rõ mọi việc. Người thiếu niên thanh nhã ban chiều ấy tên là *Migyur*, gốc người ở tỉnh *Ngari* xa xôi, thuộc miền Tây Bắc xứ Tây Tạng. Dường như chàng có thuật Nhân thông. Từ thuở bé thơ, chàng đã từng thấy ra rằng xứ sở nơi chàng sanh trưởng không phải là xứ sở thật của mình. Đối với làng mạc, đối với gia tộc, chàng như người xa lạ... Trong giấc ngủ, chúng thường trải qua những phong cảnh mà chàng không thấy ở tỉnh *Ngari*: những quãng đồng thanh vắng với cát trắng xóa bát ngát bao la, những trại bằng ni giăng tròn và xa trên ngọn đồi, lối dạng một ngôi chùa. Có

khí trong lúc thức, những hình ảnh ấy cũng hiện lại cho chàng, chất chông trên những nhân vật thật chung quanh mình, làm cho những nhân vật này lu mờ đi, và làm cho chàng mãi mãi thấy một cảnh bào ảnh quanh mình. Đến năm mười bốn tuổi, chàng cất mình ra đi, vì không chịu nổi với sự muốn biết sự thật của những hình ảnh hiện ra trước mắt. Từ đó, ra thân phiêu bạt, làm thuê chỗ này, xin ăn chỗ kia mà sống lang thang qua ngày. Trong thời gian ấy, chàng cứ xao xuyến mãi, không ở yên được chỗ nào, cứ lần bước đi mãi theo sự tưởng tượng của mình. Vừa rồi, chàng ở phía Bắc đồng cỏ *Aric* mà đi đến đây.

Theo lệ thường, chàng cứ đi tới mãi, đi mà không biết mình sẽ đi đâu. Vừa tới cái quán trọ nhỏ, trước tối chừng vài giờ. Thấy đoàn lạc đà trong sân, chàng bước vào và đi ngay lại cửa, chẳng biết mình đi vào đó để làm gì. Kể gặp vị lão sư *Lạt-ma*... Và thật bất ngờ, nhanh như làn chớp, chàng nhớ ra những việc đời trước của mình.

Vị sư *Lạt-ma* tuy già, song chàng xem như hàng tuổi nhỏ, đệ tử của mình. Còn chàng thì tự thấy mình chính là vị *Lạt-ma* lớn tuổi, chủ trì trong chùa. Chàng nhắc rằng, một thuở nọ, cũng trên con đường này, hai người đồng đi hành hương đến các nơi thánh địa ở Tây Tạng và trở về ngôi chùa cao ẩn trên đồi non.

Chàng nhắc những việc ấy với vị *Lạt-ma* chủ đoàn một cách rõ ràng, chi tiết. Và chàng cũng nhắc đến những sự ti mỉ hằng ngày hồi hai người còn ở trên chùa.

Vị lão sư lấy làm bằng lòng. Mục đích ngài đến kinh đô *Lhassa* là để cầu đức vua chỉ cho tìm vị *Lạt-ma* tái sanh của chùa mình. Bây giờ tìm được rồi thì đi *Lhassa* có ích gì? Vậy nên đoàn lữ hành sắp trở về, trở về với vị thượng toạ tái sanh, sau hai mươi năm cách biệt. Chắc đây rồi thể nào họ cũng làm lễ tạ ơn đức



Phật sống *Đạt-lai Lạt-ma* . Vị họ nghĩ rằng nhờ có sức ủng hộ của ngài nên mới khiến cho thầy trò gặp nhau, chứ từ lâu họ đã lắm công dò hỏi, song hạc nội mây ngàn, hồ dễ tìm đâu cho thấy!

Cũng xin nói thêm với bạn đọc rằng, khi tìm được và nhìn nhận rồi, họ còn phải thử nữa; sau khi ấy họ mới nhất quyết. Cách thử thông thường là thế này. Vị lão sư lấy trong hành lý ra nhiều món đồ. Trong những đồ đó có ít món là của riêng của vị *Lạt-ma* qua đời và hồi còn sanh tiền ngài rất thích dùng. Bây giờ, thiếu niên phải lựa món đồ của mình. Lựa trúng thì hẳn là vị thượng tọa tái sanh, không còn nghi ngờ gì nữa.

Hôm còn ở nán lại trong quán, tôi thấy đoàn lũ hành ra đi theo nhịp chân chậm chậm của lũ lạc đà và mất dạng vào phía chân trời nơi đồng cát trắng *Gobi* vắng lặng. Đây rồi vị *Lạt-ma* tái sanh sẽ sống một cuộc đời kỳ diệu nơi ngôi chùa mà ngài đã từng cai quản từ lâu...

4

Một gương nghị lực

Sư *Karma Dordji* vốn xuất thân là con nhà hàn vi hạ tiện. Từ thuở bé, ông đã được cha mẹ gởi vào tu học trong một ngôi chùa. Song những bạn đồng tu thuộc giai cấp cao hơn thường hay khinh miệt ông. Khi lớn lên, những sự khinh miệt ấy cũng thay đổi tính cách, không chỉ lời nói của họ mới làm ông đau đớn, mà cử chỉ, hành vi cho đến cách lặng thinh của họ cũng đủ làm cho ông hiểu rằng họ vẫn khinh ông là thuộc giai cấp thấp hèn.

Karma Dordji là một nhà sư tự trọng và rất có nghị lực, cương quyết. Từ lúc còn trẻ, ông đã tự nguyện rằng sẽ lướt lên cao hơn bọn quý phái đã khinh chê mình.

Ở vào thân thể và hoàn cảnh của ông, chỉ có một phương tiện để đạt mục đích thôi: ông phải trở nên một nhà tu huyền bí, một bậc pháp sư có phép thần thông, có thuật chế ngự và sai khiến quỷ thần. Thấy phép linh của ông, bọn xác xược mới khiếp sợ và kính nể, rồi ông sẽ hài lòng. Như vậy là ông báo thù đó.

Với những ý nghĩ ấy, ông đến ra mắt thượng tọa trong chùa và cầu xin vắng mặt độ một hai năm để vào sơn lâm ngồi tịnh.

Một nhà sư thỉnh cầu như vậy thì lúc nào cũng được như ý. Ông bèn lên núi, chọn một chỗ phải thế, gần suối nước và cất lên một cái cốc. Liền đó, theo gương mấy vị tu khổ hạnh đắc phép nội công chuyển lửa trong mình, ông bỏ hết y phục và để tóc ra dài. Lâu lâu, một hai vị sư ở chùa mới đem thức ăn lên, thấy ông ngồi bất động, mình trần giữa mùa đông nhập trong cơn thiền định.

Người ta đã khởi sự nói chuyện với ông rồi. Song ông cho rằng chưa đạt chí nguyện của mình. ông hiểu ra rằng ngồi thiền nơi chỗ thanh tịnh và tu mình trần như vậy chưa đủ làm cho người ta hoàn toàn kính phục. Vì vậy, ông xuống núi mà về chùa.

Lần này, ông cầu đức thượng tọa cho ông ra khỏi xứ mà tìm thầy dắt dẫn. Ông cũng được toại lòng.

Ông tìm mãi, song chưa gặp được bậc pháp sư đáng cho ông tín nhiệm. Ông bèn định dùng đến phương pháp huyền vi. Ông vốn tin nơi chư quý thân hộ trợ Phật Pháp, lại sẵn biết thuật tạo ra vòng phép, ông liền xuống một trũng núi, lấy đá sắp thành vòng tròn, làm phép tự hộ trợ và ngồi vào vòng. Ông bắt ấn niệm chú cầu chư quý thân Hộ pháp đưa ông đi tìm thầy. Ngồi đến đêm thứ bảy, bỗng có một tiếng nổ vang dội rất lớn. Dòng nước chảy dưới trũng vùng nổi lên. Một cái vòi nước bắt từ trên núi tuôn xuống rất mạnh. Vòi nước ấy tràn ngập nơi eo núi chỗ ông ngồi và rồi cuốn ông đi cùng với cái vòng phép và đồ vật dụng của ông. Lăn từ hòn đá này qua hòn đá nọ, song may mắn lạ kỳ, ông không chết chìm và không bị thương tích chi cả, lại được đưa xuống một chỗ thung lũng bát ngát mênh mông. Sáng ra, thấy trước mặt có một cảnh am tự ẩn sau vách đá, trên sườn non.

Am tự với vách vôi, dưới bóng trời ban mai, xem ra sáng hực, ửng hồng. Nhà sư thoát chết dường như thấy có những luồng hào quang phóng ngay vào trán mình. Bèn tưởng quyết rằng: ở trên đó, thế nào cũng có bậc tôn sư mà mình đang mong cầu. Trong việc này, âu cũng là một sự đưa đường dẫn lối của chư quý thân đây. Nghĩ vậy, ông mạnh dạn bước chân lên am, chẳng thiết nghĩ đến đồ ăn, quần áo và vật dụng đều đã lạc mất đi từ lúc nào.

Vừa đến nơi, ông gặp một đệ tử của vị sư ẩn cư đi xuống mức nước. Thấy dị nhân xuất hiện trước mặt mình, vị đệ tử hoảng kinh và đánh rơi cái chậu đang xách nơi tay.

Phong thổ ở miền Tây Tạng núi non thật là lạnh lẽo gay go, không mấy ai dám để mình trần. Họ chẳng một vài vị tu hành huyền bí lánh mình nơi động đá trong chốn non xa, lâu lâu mới xuất hiện ra, nên ai thấy mà không kinh sợ?

Ngài *Karma Dordji* liền hỏi:

- Ai ở trên am này?

- Thầy tôi, là đức *Lạt-ma Tobsgyais*.

Không cần hỏi thêm chi nữa, vì ông đã biết trước rồi, chư quý thân hộ pháp thật đã đưa ông đến gặp tôn sư. Ông bèn nói một cách cao kỳ rằng:

- Xin phiền sư huynh lên bạch với đức *Lạt-ma* rằng: chư vị hộ pháp có đưa đến một người đệ tử.

Người đệ tử ấy sùng sốt, chạy một mạch lên báo với thầy. Đức *Lạt-ma* cho vào.

Ông lạy ra mắt thầy, cầu xin làm đệ tử, vì chư thân hộ pháp đã đưa ông đến tận chân thầy.

Đức *Lạt-ma* là một nhà sư có văn học. ông nội ngài là một viên quan Trung Hoa lấy vợ Tây Tạng. Theo bèn nội, nên ngài vẫn tin theo một ý tương rằng: tu hành thì tốt thật, song khó mong thành Phật hoàn toàn. Có lẽ ngài chỉ muốn ẩn nơi đồng vắng để thỏa chí thích của hàng tao nhân mặc khách và rồi rãi mà xem kinh tìm nghĩa đó thôi. Cho nên trong thời kỳ ngụ tại am, không mấy khi *Karma Dordji* gặp mặt ngài.

Địa thế nơi am cũng phù hợp với ý nói trong kinh: không quá gần làng mà cũng không quá xa làng. Đứng nơi cửa sổ mà nhìn xuống, nhà sư ẩn dật thấy một thung lũng bát ngát và vắng vẻ. Am ở về phía sườn non bên này, còn dưới sườn non bên kia là một thôn xóm, băng đường núi đi chừng nửa ngày thì tới. Chốn nhàn cư thật đơn giản, thanh bai, song có một kho tàng



kinh sách rất là đầy đủ . Vài bức tranh treo tường cho thấy rằng sư cụ chẳng phải ở kẻ nghèo hèn và không có khiếu thẩm mỹ. Trong cuộc gặp gỡ đôi bên, hẳn là hai lối cực đoan: một người thì phong nhã thanh tao, còn người kia thì cao lớn dềnh dàng, tóc dài chấm gót và chẳng có một mảnh vải che thân.

Sư cụ lặng nghe *Karma Dordji* thuật lại từ việc tạo ra vòng phép cho đến việc dòng nước cuốn mình đến tận chân thầy. Ông không quên nói rằng được dịp may mắn này là nhờ có chú quy thần hộ pháp tiếp tay. Đức *Lạt-ma* chỉ đáp rằng từ nơi động đá *Dordji* đến chốn am mây của ngài hẳn là xa xôi lắm. Rồi ngài hỏi tại sao để mình trần mà đi.

Ông đáp rằng có học phép nội công chuyên hóa theo thánh *Hérouka* và có ngôi tịnh hai năm nơi sơn lâm, chẳng mặc áo quần chi hết.

Đức *Lạt-ma* nhìn ông giây lát, kể đến gọi một đệ tử dạy rằng:

- Đưa gã này ra sau, cho ngồi gần lửa và đem nước trà thật nóng mà cho uống. Và đi tìm một cái áo cũ bằng lông chiên cho gã mặc. Dù sao, gã cũng đã chịu lạnh trong mấy năm nay.

Dạy xong, ngài bảo lui. Được mặc áo lông, ông lấy làm vui, tuy rằng cái áo rất cũ. Kể đó, được hơ lửa và uống trà nóng, ông thấy dễ chịu hơn sau một đêm trôi dạt. Tuy vậy, được no ấm rồi mà ông lại có ý buồn, vì đức *Lạt-ma* chẳng tiếp mình đặc biệt theo như một đệ tử do quý thần hộ pháp đưa đến.

Chờ mãi chẳng thấy gọi, dường như thầy quên hẳn ông rồi. Có lẽ ngài đã dặn người ta nên đối với ông cho từ tế nên ông được ăn uống đầy đủ và cho ngồi chỗ ấm áp gần lò lửa.

Hết ngày này đến ngày kia, ông mãi chờ đợi rất khó chịu. Tuy ở trong cảnh ấm áp, no đủ nơi nhà sau, ông nôn nao thấy như ở chốn ngục tù. Ông cũng muốn được làm lưng, như đi lấy nước hoặc nhặt củi, song các vị đệ tử của thầy chẳng cho. Họ nói rằng: “Thầy không bảo sư huynh làm chi cả, thầy chỉ dặn sư huynh hơ lửa cho ấm và ăn cho no mà thôi.”

Ăn không ngồi rồi mãi, ông sanh hổ thẹn. Mấy lúc đầu, ông có nhờ một đôi vị đệ tử đến nhắc với thầy. Song ai cũng từ chối, nói rằng nếu thầy có cần đến thì sẽ cho gọi. Về sau, ông không dám nhờ ai nữa.

Tuy vậy, thỉnh thoảng thấy dạng đức *Lạt-ma* ra ngồi nơi bao lon hóng mát, hoặc nghe tiếng ngài giảng giải kinh nghĩa với đệ tử, hoặc nói chuyện với khách đến viếng thăm, thì ông cũng đỡ lòng sầu. Ngoài những khoảnh khắc tươi đẹp ấy, ông lại chìm vào những giờ dai dẳng, tối tăm. Ông cứ ôn lại trong trí sự việc đã đưa đẩy mình đến am mây này.

Như vậy được chừng hơn một năm, ông sống trong cảnh buồn thảm. Ông cầu sao cho trưởng lão thứ lòng ông, bắt ông làm những chuyện khó nhọc nặng nề, còn hơn là bỏ quên ông, để ông chịu bê tui hổ. Cho đến có khi ông ngờ rằng trưởng lão vốn đặc phép thần thông, thấu rằng ông gốc con nhà bản tiện, nên cho ông nương náu là may lắm rồi. Tư tưởng này ám ảnh mãi trong trí ông, làm cho ông đau đớn. Song, lại nghĩ đến sự huyền diệu đã đưa ông tới được am mây mà gặp thầy, ông quyết định không tìm đi đâu khác nữa. Tuy vậy mà đôi khi ý tưởng quuyền sinh cũng láng vãng trong đầu ông.

Đang khi tốt cùng chán nản, bỗng một hôm có người

cháu của trưởng lão đến thăm. Người này là một bậc thượng tọa tái sanh, có nhiều vị sư theo hầu. Mặc y phục bằng gấm vàng rực rỡ và cũng đội mũ vàng, kẻ tùy tùng rầm rộ theo hầu. Ông này dùng chân nơi cánh đồng, phía dưới am. Rồi người ta dựng lên mấy cái trại xinh đẹp. Đức trưởng lão sai người đem xuống một bình trà lớn bằng bạc. Uống trà xong, vị sư thượng tọa lên am mà thăm chú. Trong mấy ngày sau, thấy ông mặt mũi kỳ dị, choàng áo lông chiên cũ và để tóc dài chỉ gót, sư thượng tọa bèn kêu lại và hỏi thăm tại sao ông ngồi mãi gần lò lửa. Cho rằng dịp này âu cũng có chú thần xui khiến, ông bèn đem việc mình mà thuật lại từ đầu chí đuôi: nào khi nhập định trong rừng, nào lúc tạo ra vòng phép, kể bị nước cuốn và đưa đến chân núi, rồi thấy có hào quang từ trên am phóng xuống trán mình. Ông không quên nói rằng đức *Lạt-ma* chẳng đoái tưởng tới mình trên một năm nay và ông cầu sư thượng tọa thừa lại giữm.

Ông sư cũng điềm đạm như chú mình, nghe xong lặng thinh. Kể nhìn *Karma Dordji* với vẻ ngạc nhiên, sư hỏi ông muốn đức *Lạt-ma* dạy về khoa nào. Thấy có người chú ý đến công việc mình, ông được vũng lòng. Bèn nói rằng muốn đắc phép thần thông, muốn bay liệng trên không gian và làm cho quả đất rung rinh. Nhưng ông không nói rõ nguyên do sâu kín trong lòng mình.

Sư thượng tọa lấy làm thích mà nghe những lời ấy và hứa sẽ thừa lại giúp. Kể đó, trong khoảng hai tuần lễ ở nơi am, lại không hề thấy ông ngó ngang gì tới *Karma Dordji* nữa. Sư Thượng tọa từ tạ chú và xuống núi. Dưới cánh đồng, mấy sư tùy tùng đang chờ. Đứng nơi cửa am trông xuống, thấy mấy sư thủ hạ kèm cương mấy con ngựa đẹp có phủ ni đồ và vàng, yên và đồ bắt kẻ khảm bạc chói rờ dưới ánh trời hồng ban mai. *Karma Dordji* lặng nhìn cảnh tượng ấy, nghĩ rằng sư thượng tọa quên thừa giúp chuyện mình với đức *Lạt-ma*. Bây giờ ông ấy ra đi, mỗi hy vọng đành trôi theo dòng nước.

Ông sắp sửa chào sư thượng tọa. Vừa lúc ấy, sư nói vắn tắt rằng:

- Hãy theo tôi.

Karma Dordji lấy làm lạ. Sư chưa hề cậy mượn ông việc gì, nay lại muốn chi đây? Và lại, trại và hành lý thì đã có kẻ tùy tùng thu xếp và đoàn thú đã chờ đi hồi tảng sáng rồi. Hay là ông mượn đem món chi lên giao lại cho trưởng lão chờ gì?

Đến chân núi, sư quay lại nói:

- Tôi có thưa với trưởng lão về việc ông muốn đắc phép thần thông. Trưởng lão dạy rằng ở đây không có bộ kinh ấy cho ông học. Bên chùa tôi thì có. Trưởng lão dạy tôi rước ông về bên ấyặng tu học. Có sẵn một con ngựa cho ông đây. Vậy ông lên yên đi với mấy sư tùy tùng của tôi.

Nói xong, sư trở lưng đi theo chư tăng trọng chức đặng lên đường. Ai nấy đồng xây về phía am, nghiêng mình chào trưởng lão *Tobsgyais* một cách cung kính rồi lên yên cho ngựa ra đi.

Karma Dordji ngồi cứng đờ, lấy làm bất ngờ. Một viên tùy tùng đặt dây cương vào tay cho ông. Ngồi trên yên, ông cứ để cho ngựa chạy, và vì quá thỉnh linh nên ông không nhớ những sự vừa mới xảy ra.

Về đến chùa, ông ở và ăn chung với mấy sư tùy tùng ấy, không thấy sư thượng tọa kêu gọi mình. Chùa không mấy tráng



lệ, song ở xa trông thật nghiêm chỉnh, và đến nơi thấy cuộc bài trí rất đoan trang. Được bốn ngày, một vị sư đến cho ông hay rằng sư thượng tọa có phái người đem đồ ăn tịnh thất bộ kinh mà Trưởng lão *Tobsgyais* dặn ông theo đó tu hành. Vị sư ấy nói thêm rằng trong thời kỳ ông nhập thất, dưới chùa sẽ thường phái người đem đồ ăn lên cho ông dùng.

Ông đi theo vị sư ấy khỏi chùa chẳng xa, gặp một cái nhà nhỏ, địa thế xinh lịch. Đứng nơi cửa sổ trông xuống, thấy mây đánh nóc vàng rực của ngôi chùa, và trông xa xa, thoáng thấy một thung lũng cây cối bao giăng chung quanh, chạy dài từ trên tới dưới. Phía trong thất có một cái bàn thờ nhỏ. Gần đó có một cái kệ nhiều ngăn chất chừng ba mươi quyển kinh to lớn, bao rất kỹ, có dây buộc ràng và ngoài có bìa là hai bản cây chạm chạm lại.

Ông lấy làm hài lòng và vui thích mà thấy người ta khởi sự đối đãi với mình có bề trọng hậu.

Trước khi từ giã ông, vị sư dẫn đường nói rằng sư thượng tọa cũng không buộc ông nhập thất một cách gắt gao. Ông tự tiện sắp đặt chương trình theo ý thích của mình. Ông có thể xuống suối gần đó mà múc nước hoặc đi dạo cho giải khuây. Và sư chỉ lương thực với củi chất sẵn trong thất, rồi quay gót ra về.

Ông bèn khởi sự học kinh. Ông học thuộc lòng rất nhiều câu chân ngôn, thần chú. Đọc đi đọc lại mãi và chờ chừng ra khỏi tịnh thất sẽ nhờ thầy dắt dẫn là sư *Tobsgyais* nghe xem ôn bơ đọc có đúng giọng hay không. Theo lời dặn trong kinh, ông tạo ra nhiều cái vòng phép và lấy bột với bơ làm ra nhiều cái bánh phép đủ cỡ. Ông cũng y theo kinh mà ngồi thiền nhập định. Trong thời kỳ mười tám tháng, ông tu hành rất tinh tấn. Chỉ ra khỏi thất đặng đi múc nước thôi. Mỗi tháng, mấy sư dưới chùa đem lương thực lên hai lần. Song ông không hề nói chuyện với họ, cho đến không lại gần cửa sổ mà nhìn ra ngoài. Lần lần, có những tư tưởng mà ông chưa hề nhận biết thâm nhập nơi ông trong những khi thiền định. Ông thấy ra rằng một vài câu kinh, năm ba bức họa có chứa những ý nghĩa khác thường. Ông đứng nơi cửa sổ, nhìn xem chư tăng đi đi lại lại. Sau cùng, ông ra khỏi thất, trải qua cảnh núi, lặng nhìn thật lâu những hòn đá, cánh hoa, xem mây bay trên trời, nước chảy dưới suối, bóng ác lao xao. Giờ này qua giờ kia, ông mãi ngồi, mắt nhìn xuống những hương thôn rải rác dưới đồi,

ngắm những người nông phu làm lụng trong đồng, đoàn thú chớ nặng qua lại trên đường và những bộ hành đi thong dong trên đồng cỏ.

Mỗi buổi chiều, sau khi khêu ngọn đèn chong trên bàn thờ, ông lại ngồi tham thiền. Song ông không còn dựa theo những lối chỉ vẽ trong kinh, không còn tưởng đến hình dáng của chư Phật Thánh và chư thần linh gì nữa cả.

Mãi tới khuya, có khi gần sáng, ông vẫn chìm sâu trong con thiền định im lìm, thân tâm chẳng động và không cảm giác chi hết, bấy giờ ông thấy mình dường như tựa trên bờ biển, trông xuống con nước trắng xóa đang lên, sắp tràn ngập và chụp lấy mình.

Tháng này qua tháng kia, bỗng một đêm, không nhớ là đêm nào, ông thấy thân mình nhấc lên khỏi chiếc gối đang ngồi. Ông vẫn giữ kiêu ngạo kiết già, lách mình qua cửa, bay lên không khí và lướt tới trên không gian. Ông về đến xứ sở, trước cảnh chùa hồi thuở bé. Nhắm lúc ban mai, mấy sư công phu xong vừa đi ra. Ông nhìn biết rất nhiều người: đây là mấy vị chức phận, nọ là mấy sư tái sanh, kia là những bạn bè xưa Ai nấy đều có vẻ mệt mỏi, nhọc nhằn và buồn rầu, ông ngắm nhìn họ một cách thích ý. Ở trên mây trông xuống, thấy họ bé *lầm* sao. Đây rồi ông đáp xuống, họ sẽ ngạc nhiên và kinh dị biết mấy. Chắc là họ sẽ quỳ mọp trước mặt ông, vì ông đã tu đắc phép thần thông.

Cái tư tưởng ấy làm cho ông mỉm cười thương xót. Trông lâu cũng chán, rồi ông định không hiện xuống. Cho họ thấy để mà làm gì? Ông bây giờ chỉ tưởng đến sự an lạc của mình thôi, sự an lạc nơi cảnh xán lạn và yên tịnh vô cùng.

Ông không còn thiết chi đến sự xét nghĩ, tôn trọng của họ, không màng chi đến lời mai mỉa của họ ngày xưa và càng không sá chi đến sự vui thích mà báo thù.

Chuyến mình trên hư không, ông sắp bay trở về... Bỗng mấy tòa nhà trong chùa rung rinh và phân rã ra. Mấy hòn núi gần đó đều xao động; cây đá lăn rớt xuống và có những hòn núi khác vượt lên. Mặt nhật lướt ngang qua không gian dường như ở đâu trên bầu trời sa xuống. Kê một cái mặt nhật khác hiện ra ở không trung. Những hiện tượng ấy liên tiếp nhau một cách mau chóng, ông chỉ nhận ra như một nguồn nước hung tợn, mà bọt nước là tất cả nhân vật hiệp thành...

Về đến tịnh thất và nhìn quang cảnh chung quanh, thấy



chẳng món nào thay đổi. Phòng thất với mấy chồng kinh trên kệ bàn thờ và lò lửa cũng y như hôm qua và từ ba năm nay. Ông đứng dậy và tựa cửa sổ trông ra. Kia là ngôi chùa, dưới núi vẫn là cánh đồng chung quanh có cây cối bao giăng, tất cả đều y như cũ. Chẳng có vật nào thay đổi, song trông ra đều khác hết. Ông rất bình tĩnh, đi lại nhóm lửa. Lửa cháy, ông cắt bỏ đầu tóc thầy tu khổ hạnh của mình và quăng vào. Kế đó, ông pha trà, ăn và uống một cách điềm nhiên. Rồi ông gom góp lương thực, quảy lên vai, đóng cửa tịnh thất và ra đi.

Tới chùa, ông đến tòa nhà của vị thượng tọa. Gặp một sư tùy phái trong sân, ông nhờ lên thưa với vị thượng tọa rằng ông xin giã từ và cảm ơn ngài thượng tọa đã ra công chu cấp bấy lâu. Rồi ông cất bước. Được một khoảng đường, nghe có người kêu lại. Một vị sư trẻ tuổi, con nhà quý phái, có họ hàng với thượng tọa, chạy theo sau và nói rằng:

- Đức thượng tọa có việc hỏi thăm ông.

Ông bèn quay gót trở lại, Sư *Lạt-ma* tái sanh hỏi ông một cách cung kính rằng:

- Ông đi đâu?

- Tôi đi tạ ơn đức Thầy dắt dẫn.

Sư thượng tọa nín lặng một chập, kể đáp giọng buồn bã rằng:

- Chú tôi đã tịch trên sáu tháng rồi.

Karma Dordji lặng thinh.

- Như ông muốn đến am của chú tôi, tôi sẽ tặng một con ngựa cho ông cỡi, gọi là lễ vật giã từ. Có một vị đệ tử của chú tôi ở nơi am, ông đến đó thì gặp.

Ông cảm ơn, song không nhận lãnh chi hết. Ít hôm sau, ông thấy cảnh am, nơi ấy buổi xưa dường như có mấy lần hào quang phóng ngay trán mình. Ông vào phòng thầy, nơi ông đặt bước vào chỉ có một lần hồi mới đến. Ông quỳ trước linh tọa rất lâu, nơi ấy lúc trước đức *Lạt-ma* thường ngồi. Ông thức trọn đêm mà tham thiền.

Sáng lại, ông giã từ sư trụ trì. Sư này trao ra một bộ *cà-sa*, nói rằng của đức *Lạt-ma* trời lại dặn giao cho ông chùng ông ra khỏi tịnh thất.

Từ đó về sau, sư *Karma Dordji* sống đời vô định như các vị hiền thánh thoát trần. Ông đi lang thang, khi chỗ này, lúc chỗ kia, khuyên giải người này, cứu độ kẻ khác và không an trụ chốn nào. Chính tôi có gặp ông được mấy lần. Bấy giờ ông đã cao niên, song vẫn thích cuộc đời phiêu lưu nhàn tản. Và chính ông đã thuật lại cho tôi nghe cái tiểu sử tu hành kiên trì và nhẫn nại của ông.

5

Phép chạy đường trường

Bên Tây Tạng có một hạng tu sĩ học phép nội công chạy đường trường, người ta gọi mấy vị ấy là *Loung-gom-pa*. Mấy sư này chạy nhanh vô cùng, có thể chạy một hơi mấy trăm cây số không cần ngừng nghỉ và ăn uống chi cả. Chính thánh *Milarespa* có tự nhận thế này: Sau khi luyện phép nội công ấy, trong vài ngày ông trải qua một con đường mà trước kia ông phải đi trên

một tháng. Ông bảo rằng nhờ biết cách đưa hơi thở vào trong nên mới được cái thuật ấy.

Tôi có biết một vài vị sư *Loung-gom-pa*. Tuy rằng có nhiều vị học phép chạy đường trường này, song thành tựu đến nơi đến chốn thì không mấy người.

Lần đầu, tôi gặp một sư *Loung-gom-pa* ở cánh đồng cỏ phía Bắc xứ Tây Tạng.

Hôm ấy, nhằm buổi xế chiều, chúng tôi cỡi ngựa đi lững thững trên một khoảng đồng rộng. Tôi vừa nhìn ra xa, chệch về bên trái, thấy có một chấm đen nhỏ. Đặt ống dòm vào, tôi biết là một người. Tôi rất lấy làm lạ. Ở miền này không hay gặp ai, chúng tôi đi đã mười bữa mà chẳng nhìn thấy một người nào. Và lại, trên khoảng đồng vắng bao la này, có ai một mình đi bộ thì cũng lạ thật.

Một kẻ tùy tùng của tôi nghi rằng người ấy có lẽ cùng đi với một đoàn khách thương, chẳng may bị bọn cướp chặn đánh nên lạc đoàn. Vì chạy cho thoát chết nên mới một mình bơ vơ trên đồng vắng.

Lời nói ấy, ngẫm cũng có lý. Nếu hẳn thật như vậy, tôi sẽ đưa người đến một dãy trại của kẻ chặn chiên hay một xóm nào theo đường mà giới gắm người, rồi người muốn đi về đâu thì đi. Tôi lấy ống dòm mà xem nữa, thấy người lướt tới một cách lạ lùng và mau lẹ vô cùng. Mấy kẻ tùy tùng của tôi lấy mắt không mà nhìn nên chỉ thấy một chấm đen lay động trên cỏ mà thôi.

Song một lát sau, họ cũng nhận ra rằng cái chấm ấy lướt tới mau lạ thường. Tôi trao ống dòm cho họ. Xem đâu được ít phút, một người nói nhỏ rằng: Chắc là một ông sư *Loung-gom-pa*.

Nghe mấy tiếng *Loung-gom-pa*, tôi bỗng lấy làm thích. Tôi đã từng nghe nói về mấy ông sư ấy chứ chưa được thấy tận mắt. Dịp may này nay xảy đến cho tôi chẳng?

Người ấy càng đến gần và rõ ràng lướt tới một cách mau lẹ. Nếu hẳn là một vị sư *Loung-gom-pa* thì tôi phải làm sao? Tôi muốn nhìn người tận mắt, nói chuyện với người, hỏi thăm người và luôn tiện chụp ảnh người. Tôi muốn rất nhiều việc. Nhưng vừa nghe tôi nói mấy điều ấy, người tùy tùng khi nãy nhận ra sư *Loung-gom-pa* liền nói rằng:

- Bạch sư bà! Sư bà đừng có chặn đường ông sư ấy, đừng có nói chuyện với ông ấy. Làm như vậy, ông ấy có thể phải chết mất. Những vị sư *Lạt-ma* ấy, trong khi phi hành không được ngưng sự thiền định của mình. Các vị chẳng ngớt niệm chân ngôn và có thâm vào mình sức linh của một đức Phật hộ trì. Nếu đức linh ấy thành linh thoát ra, không thể tránh khỏi việc bị kích thích mạnh cho đến chết.

Lời dặn phòng ngừa ấy tuy mới nghe như quá đáng, nhưng thật có phần hữu lý. Theo tôi biết về thuật này, người đang chạy ở trong cơn nhập định, nếu thành linh bị ngăn đón, dầu không đến nỗi chết thì cũng bị xúc động rất đau đớn về thần kinh. Tôi không biết cuộc xúc động này sẽ nguy hiểm đến đâu, song không nỡ đem một vị sư ra mà thí nghiệm, e sự rủi ro bất tường. Lại còn một lẽ nữa cản không cho tôi thỏa tánh hiếu kỳ. Người Tây Tạng đều công nhận tôi là một sư bà, họ biết tôi theo đạo Phật, song họ không biết phân biệt sở kiến về triết lý đạo Phật của tôi với đạo Phật *Lạt-ma* giáo. Vậy muốn cho họ tin tưởng và kính phục bộ đồ nhà sư tôi đang mặc, tôi phải giữ theo phong tục



Tây Tạng; nhất là phong tục của nhà thiền. Cho nên tôi đành gác lại một bên những sự nghiệm xét về khoa học, đành dẹp bỏ cái ý muốn phỏng vấn, chỉ lặng nhìn vị sư viễn khách dị kỳ ấy thôi.

Người còn cách chúng tôi chẳng bao xa. Tôi có thể trông rõ gương mặt tự nhiên không cảm xúc của người với cặp mắt mở rộng dường như nhìn chăm chú vào một chấm nào đó ở trên hư không. Nhìn người ấy không phải đang chạy như bình thường, mà dường như băng mình lên khỏi đất trong khi bước tới và nhẩy từng cái một, toàn thân dẻo và nhẹ như trái banh cao su. Người mặc đồ nhà sư Tây Tạng, áo trong và áo choàng đều màu hơi sậm. Tay trái nắm lấy một vạt áo choàng và phân nửa ẩn vào trong áo. Tay mặt cầm một cái gươm phép. Trong khi đi tới, người nhẹ nhẹ lung lay tay mặt cho ăn rập với bước chân, và người chống trên gươm như chống gậy, tuy là mũi gươm cao khỏi mặt đất rất xa.

Mấy kẻ tùy tùng của tôi thấy đều xuống ngựa và quỳ lạy sát đất trong khi ông sư đi qua. Nhưng ông cứ đường thẳng mà tiến tới, dường như không để ý đến chúng tôi. Còn tôi thì tưởng cho rằng không ngăn đón ông, tức là tôi kính trọng phong tục trong xứ nhiều rồi. Tôi khởi sự tiếc vì không được hầu chuyện cùng ông. Định nhìn ông lâu hơn, tôi bèn kêu bọn tùy tùng lên ngựa cho mau đứng chạy theo, tuy ông đi đã xa. Chúng tôi không muốn theo kịp ông, chúng tôi cũng không muốn cách xa ông. Nhờ có ống dòm, con tôi và tôi vẫn thấy ông rất rõ.

Chúng tôi không còn thấy mặt ông nữa, song có thể nhìn bước chân nhẹ nhàng của ông nối nhau một cách đều đặn lạ lùng, đều như tiếng tích tắc đồng hồ. Chúng tôi đi theo trên một đoạn đường độ chừng ba cây số ngàn, kể ông bỏ đường mòn, chạy dài theo một triền núi và lần khuất vào trong mấy trái núi. Ngựa theo không được nữa, chúng tôi thôi nhìn và quay đầu trở lại, đi theo hướng cũ. Tôi đoán rằng ông sư biết chúng tôi theo sau, nên tách qua đường khó dạng chúng tôi theo không được nữa.

Bốn ngày sau, vào buổi sáng chúng tôi đến miền *Thébgyai*, nơi đây có nhiều trại của kẻ chăn chiên nằm cách nhau xa xa. Chúng tôi thuật với họ rằng chúng tôi có gặp một ông sư chạy bộ trên con đường mòn đưa vào đồng cỏ của họ. Vài kẻ chăn có thấy ông ấy năm bữa trước, lúc chạng vạng tốt, trong khi họ lừa chiên về. Tôi độ ra biết rằng mấy sư *Loung-gom-pa* có thể chạy luôn cả đêm lẫn ngày, chạy một mực không ngừng nghỉ trong nhiều hôm. Thật lạ, thật tài, người bình thường không thể nào làm như vậy được.

Lần thứ nhì, tôi gặp một sư *Loung-gom-pa* ở xứ sở của những phường dân độc lập, gần phía tây tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Chúng tôi đang đi trong rừng, đến một ngã quanh, con nuôi tôi và tôi đang đi bộ trước đoàn tùy tùng bỗng thấy một người ở trần có quần xiềng sắt khắp mình. Người ấy ngồi trên một hòn đá và dường như trầm ngâm trong con thiền định, cho nên không nghe chúng tôi đến. Chúng tôi lấy làm lạ, bèn dừng chân lại. Nhưng có cái dấu hiệu chi báo cho người ấy biết rằng có chúng tôi đến. Người ấy quay đầu lại thấy chúng tôi, lệ làng đứng dậy, và phóng vào rừng rậm mất dạng. Trong một lát, chúng tôi chỉ còn nghe tiếng dây xiềng sắt khua nhỏ dần, rồi im bật.

Yongden, con nuôi của tôi nói rằng: “Ấy là một vị sư

Loung-gom-pa. Con có thấy một số vị như vậy. Các vị quần xiềng cho nặng thêm, vì phép nội công làm cho thân hình nhẹ đi, sợ e bay trên không mà chạy chẳng tiện.”

Chính mắt tôi có lần đã thấy một vị sư dùng phép nội công mà chạy đến giáp mặt chúng tôi. Chừng gặp rồi, ông đứng yên một lát, mắt hãy còn ngó ngay tới trước. Xem ông không mệt, song nửa tỉnh nửa mê và không nói năng, hành động chỉ được. Lần lần ông ra khỏi con thiền định, bấy giờ mới bình tĩnh lại như thường.

Đáp lại mấy câu hỏi của tôi, ông nói rằng ông học phép nội công chạy đường trường do thầy ông ở gần chùa *Pabong* truyền dạy. Thầy ông không còn ở trong xứ nên ông tính qua *Chalu* mà học thêm. Thầy ông có dạy rằng những lúc tăng sáng, chạng vạng và những đêm trong treo rất tiện lợi cho nhà sư chạy đường trường. Thầy ông cũng có dặn rằng, trong khi luyện phép ấy, hãy nhìn chăm chú vào một ngôi sao trên trời.

Tôi khó mà hỏi thêm nữa, vì ông cũng như mấy thầy tu huyền bí khác, phải giữ kín những khoa mật ẩn mà mình đã thọ truyền. Song tôi có thăm nhiều vị sư về phép nội công chạy bộ, nên cũng góp nhặt được đại lược đôi điều tôi đều ghi ra dưới đây:

Muốn học môn này, cũng như mấy môn khác, trước hết phải chịu lễ điếm đạo truyền Pháp. Kế đó, nhờ có thầy dắt dẫn, phải luyện tập phương pháp hô hấp trong nhiều năm. Tới chừng có sự tiến bộ mới khởi sự chạy đường trường. Chừng ấy, tôn sư điếm đạo truyền Pháp cho một lần nữa và dạy niệm một câu chân ngôn. Vị đệ tử phải định tâm mà niệm thuộc lòng câu chân ngôn ấy trong trí mình, niệm cho ăn nhịp với hơi thở trong khi chạy bộ và cũng niệm cho những chữ trong câu chân ngôn ăn nhịp với bước chân mình.

Trong khi chạy chẳng được nói, chẳng được tưởng đến việc chi khác, chẳng được ngó bên này bên kia. Cặp mắt phải nhìn một vật nào ở xa, về phía trước, không được chú ý đến vật gì khác.

Nhập định rồi, tuy tâm thức bị chặn lại, nhưng cũng còn đủ sức để dắt mình tránh khỏi những chỗ chướng ngại và đưa mình đi theo đúng hướng. Hai việc ấy được thi hành một cách tự nhiên không cần suy nghĩ. Những khoảng đồng trống, những nơi bằng phẳng, cùng là những lúc hùng đông hay trời chạng vạng, đều là những cảnh ngộ rất thuận tiện cho cuộc chạy đường trường. Có khi trọn cả ngày chạy xa, sức mệt, song vào lúc mặt trời lặn thì nhập định lại cũng rất dễ dàng. Bấy giờ hết thấy mệt, nhà sư có thể chạy thêm hàng trăm cây số nữa. Lúc rạng sáng chạy cũng tốt, song không bằng buổi hoàng hôn. Còn giữa trưa, xế qua, với những nơi sừng thấp, quanh quẹo, những chỗ cây cối, gặp ghềnh, thật rất trở ngại cho người luyện phép chạy bộ. Duy có những vị thật tài giỏi mới lướt qua được những cảnh ấy mà thôi.

Về đêm, những đêm trong treo rất dễ luyện tập, nhất là những đêm có sao. Chư vị tôn sư thường bảo đệ tử nên nhìn mãi một ngôi sao trong khi chạy đường trường. Có nhiều đệ tử đang chạy, không thấy ngôi sao, hoặc vì lặn mắt, hoặc ẩn phía sau núi, liền ngừng lại ngay. Có những vị khác, mặc dầu sao đã mất, song cũng dùng tư tưởng mà tạo ra một ngôi sao trong mắt, nên chạy như thường.



Một ít vị lại nói rằng hễ luyện tập trong nhiều năm, chừng mình chạy được một quãng xa, bấy giờ hai bàn chân hết chấm đất, mình như lướt tới trên không gian một cách mau lẹ vô cùng. Ở trong cảnh ấy, nhà sư đi giờ này đến giờ kia chẳng biết mệt mỏi chút nào, lại thấy mình vui thích, sung sướng là khác.

6

Phép chuyển lửa trong mình

Giữa mùa đông, một mình ngồi trong động đá, cao hơn mặt biển bốn năm ngàn thước, mà mặc có một cái áo mỏng che thân, hoặc ở trần, thế mà không hề gì, nghĩ cũng lạ thật. Giá như người thường thì đã chết cứng còn chi. Thế mà mấy vị sư khổ hạnh và huyền bí bên Tây Tạng ngồi một cách tự nhiên ngày này qua ngày kia. Ấy là nhờ các vị biết phép chuyển lửa trong mình, tức là lửa tam-muội.

Lửa tam-muội hay là hỏa hậu có nhiều thứ và sự linh diệu của nó khác nhau tùy theo trình độ của người tu. Một vị sư có khi đang ở trong cơn thiền định thì lửa ấy tỏa ra và bao phủ quanh mình làm cho êm dịu, ấm áp như mặc áo tiên.

Thường thường, các vị tu hành trên núi tuyết, nhờ biết dẫn lửa tam-muội nên chẳng thấy lạnh lẽo. Mấy vị sư bí truyền cũng nhờ lửa tam-muội mà lấy làm dễ chịu nơi thân, dường như được hưởng các điều lạc thú ở cảnh tiên vậy. Theo mật giáo, lửa tam-muội cũng là một sự nóng. Nó giữ cho ấm áp cái tinh ba, nó dẫn dắt cái sức mạnh trong thân trái qua nhiều đường gân mà lên đến đỉnh đầu. Như vậy, nó làm cho người tu cực kỳ khoái lạc về trí tuệ và tinh thần. Và chính nhờ được lửa tam-muội nên mấy thầy tu huyền bí mới đắc nhiều phép thần thông.

Tuy nhiên, vì là một phương pháp bí truyền nên phải có thầy dắt dẫn, chứ nghe theo lời nói hoặc coi theo sách mà luyện thì đã không thành lại có khi nguy hại cho tánh mạng là khác. Phải tu tập cho lâu, phải luyện nhiều phương pháp hô hấp, phải ngồi thiền nhập định cho vững chắc, rồi mới mong học phép chuyển lửa tam-muội.

Vị sư truyền giáo cũng phải là một bậc giỏi phép tam-muội, phải trân trọng dò xem tánh tình của đệ tử, và sau khi xét nét thứ ý nhiều phen mới nhận điu dắt cho.

Muốn học phép tam-muội phải có thân thể cường tráng và bộ ngực nở nang, những ai phôi yếu thì rất nguy hại.

Được điem đạo truyền Pháp rồi, vị đệ tử bèn bỏ áo lông và không được gần lửa. Theo thầy và luyện tập một thời gian, sau đó lên ngồi thiền nơi am thanh động vắng chốn non cao, từ bốn ngàn mét trở lên.

Không được luyện phép chuyển lửa nơi nhà cửa xóm làng, vì ở mấy nơi ấy không khí hòa với khói nấu ăn, với nhiều mùi tạp nhạp nên không được tốt, lại có nhiều nguyên nhân khác không hợp với người học đạo đang cần chỗ thanh tịnh.

Chọn được chỗ phải thế rồi, người tu chẳng được gặp mặt ai khác hơn là thầy mình. Thịnh thoảng, ông thầy đến thăm chừng, cho biết sự tiến bộ của đệ tử và nhắc chừng cho. Mỗi ngày nên luyện tập trong khoảng trời còn khuya cho đến lúc mặt trời

sấp mọc. Dầu cho lạnh thế nào cũng phải ở trần hoặc mặc một cái áo mỏng mà thôi. Mấy vị mới tập thì ngồi trên một tấm thảm hay một tấm ván. Còn những vị tu lâu ngồi ngay trên mặt đất, trên tuyết hay trên mặt nước đóng băng dưới sông. Trong khi luyện phải để bụng trống và không được uống nước, nhất là nước nóng.

Có hai cách ngồi. Hoặc ngồi theo kiểu kết già xếp chân, hoặc ngồi thông chân xuống, hay bàn tay úp trên hai đầu gối, ngón cái, ngón trỏ, và ngón út đưa ra: ngón giữa và ngón áp út thâu vào lòng bàn tay. Vừa khi ngồi hô hấp đặng cho thông hơi hai lỗ mũi. Kế đó, thở ra vừa tưởng tượng rằng mình tống ra những tánh trực như tham, sân si, ngạo mạn, giải đãi và ngu muội. Rồi khi hít vào, tưởng tượng rằng mình đem vào những điều thanh lành như sức hộ trợ của chư Thánh chư Phật, Bồ-đề tâm, các nền đạo hạnh, Bát-nhã ba-la-mật-đa, cùng với những sự tốt tươi, cao thượng trong vũ trụ.

Định tâm một lúc, bèn bỏ ra tất cả những sự lo lắng tư lự và khởi sự nhập vào thiền định. Mình tưởng tượng rằng trong thân mình, nơi lỗ rún, có một hoa sen bằng vàng. Trong hoa sen, có một cái mặt trời hiện ra rất sáng suốt, tức là chữ đọc ra thành âm ram phía trên nữa có chữ đọc ra thành âm ma. Trong chữ này, thấy hiện ra đức Phật bà Dordji-Naldjorma. Hễ tưởng tượng thấy Phật bà Dordji-Naldjorma hiện ra khỏi chữ ma thì nhập định làm một với bà. Kế đó, định tâm vào chỗ A nơi rún và chữ ha nơi đỉnh đầu. Từ từ hít hơi vào rất sâu, hơi ấy thổi cho cháy cục than lửa đang vùi dưới tro. Than lửa ấy ở trong chữ A nơi rún, nó hình tròn và cỡ bằng một liều thuốc. Mỗi khi hít hơi vào mình thấy như đem hơi vào bụng chỗ rún đặng quạt cho lửa cháy lên. Và mỗi lần hít dài hơi là mỗi lần mình giữ hơi trong bụng khá lâu. Càng hít thì giữ càng lâu. Mình tưởng tượng thấy lửa cháy và lần theo đường gân Ouma mà lên đến giữa thân mình.

Trong khi hít hơi vào, giữ hơi lại và thở hơi ra phải làm rất đều, lại nương theo một câu chân ngôn niệm mãi không dứt. Và trong tâm thì thấy lửa và nghe hơi nóng, ngoài ra không được tưởng đến hình dáng chi khác.

Trọn thời kỳ nhập định chuyển lửa phân ra làm mười giai đoạn:

1. Mình tưởng tượng và thấy rằng đường gân chánh là gân Ouma cỡ bằng sợi chỉ hoặc sợi tóc. Lửa theo đường gân ấy mà lần lên và hơi mình hít vào cũng đi theo đường gân ấy nữa.
2. Đường gân lớn bằng ngón tay nhỏ.
3. Đường gân lớn bằng cánh tay.
4. Đường gân choán trọn thân mình. Bấy giờ toàn thân như là một cái ống mà phía trong là lửa.
5. Kế đó không thấy thân mình nữa. Cái thân lớn ra vô cùng, nó bao phủ khắp hoàn cầu và người tu ở trong cảnh tam-muội thấy mình như một ngọn lửa có gió thổi, ngọn lửa ấy ở trong một đám lửa mênh mông.

Từ giai đoạn thứ nhất đến giai đoạn thứ năm, phải ngồi ít nhất là một giờ. Những bậc đã rèn luyện cao siêu thì ngồi lâu hơn, vì rất thích để tâm trọn vẹn vào trong sự tham thiền theo từng giai đoạn.

- Kế đó, người tu tham thiền tưởng tượng ngược lại.
6. Đám lửa mênh mông ấy với cơn gió lớn hạ lần. Những ngọn lửa dịu bớt và thấp dần. Đám lửa rút lại và thâu vào



trong thân.

- 7. Đường gân bây giờ còn bằng cánh tay.
- 8. Đường gân còn bằng ngón tay nhỏ.
- 9. Đường gân còn bằng sợi tóc. .
- 10. Đường gân biến mất. Người tu không thấy lửa nữa.

Tâm ta không còn nhận ra hình dáng chi khác, không còn tưởng tượng chi nữa. Người tu vào cõi hư vô, không thấy mình, không thấy vật. Giai đoạn nhập định này lâu hay mau là tùy sức của người tu.

Trong khi nhập định chuyển lửa, ai muốn luyện đủ mười giai đoạn càng hay, hoặc trải qua năm giai đoạn cũng được. Trong ngày lúc nào nhập định cũng được, nhất là những khi thấy lạnh.

Song tiện hơn hết là lúc gần sáng.

Thánh *Milarespa*, có một lúc về mùa đông bị tuyết chặn nghẹt trên miền *Hy-mã-lạp* sơn, nơi đỉnh *Everest*, cao hơn các núi trong hoàn cầu. Ngồi trong động, phần thì bị lạnh, phần thì không đủ thức ăn, song ngài nhờ nhập định phép chuyển lửa *tam-muội* nên ở yên cho đến mùa xuân. Trải qua lần ấy, ngài có làm một bài thơ mà toàn xứ Tây Tạng đều khen ngợi. Soạn giả trích và dịch bằng lục bát một đoạn dưới đây:

*Chán mùi trần tục, thể tình,
 Tìm nơi yên tĩnh non xanh dưỡng nhàn.
 Đất trời như có tính toán,
 Tạo nên giông tố phá an lão thầy.
 Thủy, phong hội với đoàn mây,
 Làm cho nhật, nguyệt chẳng bày lối ra.
 Mưa tuôn, gió lại thổi nà,
 Các vị tinh tú chẳng là thấy đâu.*

*Bầu trời tăm tối âu sầu,
 Sa mù bao phủ, khó hầu sáng ra.
 Ngày đêm chín bữa tuyết sa,
 Cuộc to, cuộc nhỏ thấy đã khắp nơi.*

*Tuyết bay như thể chim trời,
 Rớt lã trên đá, lại rơi trên cành,
 Trông ra bốn phía bao quanh,
 Trên thì đỉnh núi, dưới cành cây thông.*

*Non rừng trắng xóa mênh mông,
 Khác nào vách nọ thấy đông quét vôi.
 Dưới ao hôm đó sóng nhôi,
 Nay toàn giá lạnh, hết hơi lộ nhỏ!*

*Bên khe nước bích chảy ô,
 Bây giờ đông đặc, chảy phôi thấy nào.
 Đất bằng, sừng tháp, đồi cao,
 Các nào đồng rộng giăng bao ngàn trùng.*

*Người người kẹt chốn thôn trung,
 Thú thì bị đói, chim rừng nhịn ăn;
 Chuột kia ẩn dưới đất bằng,*

Trên toàn giá phủ, khôn phăng lên đường.

*Nhằm khi thời cuộc nguy nan,
 Tuyết tuôn xối xả, lại vương bão bùng.
 Bản tảng áo mỏng che thân,
 Ngồi thiền trên núi đầu cùng nạn nguy.*

*Trên mình tuyết đổ chẳng thôi,
 Thông nhằm lại hóa ra ngồi cháy đi
 Gió đồng chẳng có nề chi,
 Thổi nà vào tấm áo thầy bằng bông.*

*May ra có chửa lửa hồng,
 Nhà sư phẩn đấu, cũng không hề gì.
 Rồi ra trời thẳm một khi,
 Lửa thiền đủ sức tống đi lạnh lùng.*

*Hỡi người đạo hữu các vùng,
 Khi nào bị lạnh thì dùng lửa linh.*

Tuy đức *Milarespa* đứng về phương diện thi nhân mà tả cảnh, song vẫn là hiển nhiên như vậy. Mấy sư ẩn cư trên núi tuyết, gặp phải mùa đông, lớp bị lạnh, lớp không đủ đồ ăn, đành ngồi nhập định phép chuyển lửa *tam-muội* cho qua cơn nguy!

Bên Tây Tạng, mấy vị đệ tử luyện phép *tam-muội* xong, thường tự lại để khảo thí. Một đêm mùa đông có trăng và gió thổi lớn, những vị nào thấy mình đủ sức thì đi với tôn sư đến mé sông không có giá. Nếu trên mặt sông nước đóng băng hết, người ta bèn xoi một cái lỗ cho thùng xuống. Mấy vị đệ tử ngồi xuống đất, xếp chân theo kiểu kết già và chẳng mặc y phục. Người ta thông nhiều tấm ni dưới nước đóng băng, để chờ đông lại mới lấy lên. Rồi mỗi vị đắp tấm ni lên mình cho nước đá tan ra và để cho đến khô. Chờ cho ni khô người ta lại thông xuống sông nữa và mỗi vị đệ tử đắp lên mình nữa. Như vậy cho đến rạn đông. Vị nào làm khô nhiều tấm ni hơn hết thì đứng bậc nhất trong cuộc khảo thí. Có vị làm khô đến bốn chục tấm ni trong một đêm!

Muốn xứng với danh hiệu *Réspa* mà người ta gọi mình, người tu phải xông cho khô ít nhất là ba tấm ni đóng nước băng giá trong một đêm. Mỗi tấm ni cỡ bằng cái khăn choàng lớn. *Réspa* nghĩa là lúc nào cũng chỉ mặc một cái áo vải mỏng mà thôi, dù mùa hạ hay mùa đông cũng vậy. Bên Tây Tạng nhiều vị sư khổ hạnh đủ gan lướt qua khỏi đức *Réspa*, mấy vị này bỏ luôn cả áo, ngồi mình trần trên núi cao năm này qua năm kia, có khi trọn cả đời.

Nói tóm lại, về phép chuyển lửa *tam-muội*, lúc mới nhập học, còn luyện thì còn thấy hơi nóng làm cho mình ấm áp dễ chịu. Hết luyện thì thấy lạnh lại lần lần. Còn đối với những vị rèn luyện trong nhiều năm, lúc nào cũng thấy mình ấm áp, hàn thử biểu càng xuống thì nhiệt độ trong mình càng lên, lên một cách tự nhiên.

Chẳng riêng gì bà *Alexandra David Neel* trông thấy mấy nhà sư ẩn cư ngồi trên đỉnh núi tuyết mặc áo mỏng hoặc để mình trần, mà tất cả các nhà thám hiểm Âu châu trong khi toan vượt



núi Everest cũng đều lấy làm hãi hùng mà thấy những bậc tu trì khổ hạnh ấy sống một cuộc đời mà người bình thường không làm sao theo nổi!

7

Phép chuyển di tư tưởng

Bên Tây Tạng, từ các vị tu sĩ trong các chùa, cho đến những bậc ân tu trên núi cao, rất nhiều người biết luyện phép *chuyển di tư tưởng*. Khi luyện được phép này, tuy hai hoặc nhiều người ở cách xa mà vẫn có thể trao đổi ý kiến với nhau vượt qua cả không gian.

Trong thực tế, giữa tôn sư và đệ tử tuy có tình nghĩa hỗ trợ và kính yêu rất khăng khít, song chẳng mấy khi được gần nhau. Tuy chẳng gần nhau, nhưng cũng chẳng thể nói là xa nhau, vì các ngài thường vẫn bàn luận, hỏi han nhau bằng phép chuyển di tư tưởng.

Lúc nào cần lắm, năm ba tháng hoặc một đôi năm, thầy trò mới đến gặp nhau, chính là khi vị thầy muốn biết xem đệ tử đã tiến bộ đến đâu, hoặc cần gặp mặt để truyền dạy thêm pháp môn nào khác nữa.

Phép chuyển di tư tưởng cũng tương tự như cách truyền thông bằng vô tuyến mà ngày nay ta vẫn thường dùng. Nhờ có phương tiện máy móc hiện đại, người nói ở một nơi, người nghe ở một nẻo, mà vẫn nhận hiểu nhau rất dễ dàng. Nhưng ở miền núi tuyết,

các vị tu hành không dùng phương tiện máy móc như thế, mà dùng sự tập trung tư tưởng để hỏi han nhau. Có điều khác là qua nói chuyện vô tuyến, cùng lắm thì hai bên cũng chỉ hiểu nhau qua lời nói, còn với các bậc chân tu thì hai bên còn chuyển đạt cho nhau cả lời nói và tư tưởng nữa.

Phép chuyển di tư tưởng chẳng phải là mới đây. Từ xưa đến nay các nhà tu hành đều thường dùng.

Như hồi đức Phật còn tại thế, những ai hoạn nạn, nguy khốn, mà tưởng niệm đến Ngài, thành tâm cầu nguyện Ngài, hoặc khẩn vái Ngài, tức thì Ngài liền đến mà giải thoát, cứu hộ cho. Đó chính là nhờ phép chuyển di tư tưởng. Phép này cũng còn gọi là *thần giao cách cảm*, tức là chuyển tư tưởng của mình đến cho người ở xa nhận biết. Và từ phép *chuyển di tư tưởng* hay *thần giao cách cảm* cho tới *Tha tâm thông*, một trong sáu thần thông của Phật, *La-hán*, thật là không xa chi mấy.

Người Tây Tạng cho rằng phép *chuyển di tư tưởng* không khó, người thực tâm muốn học thì được. Song phải ra công luyện học và gìn giữ cho thân tâm lúc nào cũng có thể đón nhận hoặc chuyển đạt. Cần phải thực hành nhiều phương pháp khác nhau để được phép ấy, song điều cần nhất là phải có một sức mạnh về tập trung tư tưởng, về sự nhập định. Phải chế ngự tư tưởng một cách hoàn toàn, chẳng khác nào vị tướng ra trận cầm cương ngựa, như vậy thì lúc nào muốn nhập định cũng đều được dễ dàng.

Sự tập trung tư tưởng, nhập định cho mạnh mẽ và dễ dàng, tức là căn bản trong luyện phép *chuyển di tư tưởng*. Vì khi nhập định, bao nhiêu tư tưởng, cảm tình phải trừ tuyệt hết, chỉ

còn gom về một đầu mối, một vấn đề mà thôi. Mặt khác, phải dùng nhiều phương pháp để khai thông sự nhận biết, phân tách những luồng tư tưởng đang rung động trong không gian.

Một ít vị ẩn cư, trong khi ngồi thiền, nhận ra những lời dạy bảo của thầy ở xa truyền đến bằng phép *chuyển di tư tưởng*. Vì đệ tử hằng nhớ tưởng và tôn trọng thầy, hai bên gần gũi nhau về tinh thần, nên sự hiểu biết nhau được thuận tiện.

Nhiều vị sư khác tinh thông phép tham thiền nhập định và diệt hết phiền não, tự nhiên được phép chuyển di tư tưởng. Các ngài có thể gọi tư tưởng mình đi và nhận biết tư tưởng hoặc lời nói của người khác liên quan đến mình, mà chẳng phải bỏ công luyện phép ấy. Cũng như các vị đắc đạo chứng Tha tâm thông vậy.

Còn những ai muốn luyện, thường là phải theo những bước khái quát như dưới đây:

Trước hết, thi hành những phương pháp nhằm đạt đến tập trung tư tưởng. Tập trung tư tưởng tức là giữ trong trí chỉ một vấn đề mà thôi, chú tâm cho đến nhập trọn vào vấn đề ấy mà hòa làm một với chính mình.

Và cũng phải luyện tập thêm cho tâm trí trở nên trống lỗng, nghĩa là chẳng để cái tư tưởng, cảm xúc gì trong tâm trí hết, giữ cho nó lặng lẽ và yên tĩnh.

Kể đó, tập phân biệt và phân tách những ảnh hưởng khác nhau xảy đến thành linh làm cho mình thấy phát động nơi thân tâm, như những cảm giác chột vui, chột buồn, hoặc lo sợ, tưởng nhớ đến ai, xét nghĩ đến vật gì. Mà những cảm xúc tinh tế ấy, những nhân vật ấy không có dính dấp gì với mình trong lúc bấy giờ. Tập được như vậy độ vài năm thì vị đệ tử được phép ngồi chung với thầy mà tham thiền.

Thầy trò vào trong một cảnh tịnh thất lặng lẽ và chú tâm vào một việc. Chừng hết tham thiền, vị đệ tử bạch cho đức *Lạt-ma* biết những điều mình đã trải qua trong khi thiền định, từ đầu cho đến cuối: có những ý tứ gì, nhận thấy làm sao, cảm tưởng thế nào, thấy thấy đều thuật hết với thầy. Đức *Lạt-ma* khi ấy đem so sánh với chính tư tưởng của Ngài. Nếu hai bên có nhiều phần tương hợp thì phép chuyển di tư tưởng sẽ mau thành tựu.

Rồi đến lúc thầy không nói ra cho đệ tử biết phải chú tâm vào việc gì. Mà chỉ bảo đệ tử ngồi lại tham thiền. Bấy giờ vị đệ tử nhập định, làm cho tâm trí mình trở nên trống không. Sau khi ấy, để ý mà dò xét coi những tư tưởng gì, những mối cảm gì, những vật gì hiện lại nơi trí mình; mà những tư tưởng ấy, những mối cảm ấy, những vật ấy bình thường không ăn thua gì với mình cả. Những chỗ nhận thấy trong khi thiền định bèn đem thuật lại với thầy. Nếu hai bên giống nhau thì trò rất dễ thấu nhận những điều phát ý của thầy.

Bấy giờ thầy với trò cách nhau xa xa. Thầy âm thầm truyền lệnh cho trò. Nếu trò hiểu thì hoặc âm thầm đáp lại, hoặc ra tay đi làm việc thầy mới truyền. Rồi dần dần thầy trò cách nhau càng xa. Có khi thầy ở một ngôi chùa này, trò ở một cảnh núi kia, cách nhau năm ba cây số, vài mươi cây số hoặc hàng trăm cây số, hai bên nhập định mà hỏi han nhau, trao đổi ý kiến với nhau. Chừng đó, vị đệ tử đã thành tựu về phép chuyển di tư tưởng.



Có khi năm ba vị đệ tử học chung với nhau dưới sự trông nom của một đức *Lạt-ma*. Mấy vị ấy thường nhập định mà chuyện vãn với nhau bằng tư tưởng vượt qua không gian.

Vị nào có sự vượt trội hơn thì thường thụ năng lực của mình bằng cách này: Trong khi các bạn tu của mình bận việc và chẳng tưởng đến sự cảm nhận gì cả, người vẫn chuyên luồng tư tưởng của mình đến cho bạn, buộc phải cảm nhận cho được và hồi đáp.

Sự này thường xảy ra giữa chư vị *Lạt-ma* ở các chùa trên núi tuyết. Có vị cho tư tưởng mình phát ra và hiện lại nơi tâm trí của người ngoài cuộc. Bà *Alexandra David Neel* trong khi du hành bên xứ Tây-tạng, thường tiếp nhận những tư tưởng mà nhiều vị *Lạt-ma* gửi đến cho bà .

Cũng có vị khéo trau luyện tư tưởng cho đến có sức cảm hóa thú vật và sai khiến chúng nó nữa. Việc này ta thấy ngay từ hồi đức Phật còn làm Thái tử dòng *Thích-ca*. Ngài là người mà tư tưởng và sức cảm hóa rất mạnh. Trong một cuộc tranh tài, có con ngựa chứng mà ai lên cỡi cũng bị nó hất nhào. Đến phiên Ngài, Ngài dùng lời nói êm dịu và tư tưởng an lành mà cảm hóa nó, sai khiến nó đưa Ngài đi. Ngựa chứng bèn trở nên hiền, chịu cho thái tử ngồi lên và rồi chạy rất êm.

Bà *Alexandra David Neel* chính mắt có thấy hai lần chuyện đi tư tưởng. Vậy soạn giả dịch ra dưới đây:

Cuộc chuyện đi tư tưởng mà tôi thấy lần đầu xảy ra tại miền trung châu sông *Dainchine*, trong khi tôi lần bước đến kinh đô *Lhasa*. Vị đại đức *Lạt-ma* hiện phép ấy vốn tu tại chùa *Tcheu-dzong*.

Đêm ấy, con nuôi của tôi là *Yongden* và tôi ngủ ngoài trời, dưới một cái mương nước đã đóng băng rất cứng. Sáng lại, không thấy đâu có củi để nấu nước pha trà, chúng tôi đành để bụng trống rỗng ra đi. Vừa giữa trưa, chúng tôi thấy ven lề đường có một vị sư đạo mạo ngồi trên một tấm thảm lót yên ngựa. Ngài dùng bữa vừa xong. Đi với ngài có ba thầy tu trẻ tuổi, gương mặt **đàng hoàng, dường như đệ tử theo hầu. Chung quanh mấy vị ấy, thấy có** buộc bốn con ngựa đang ăn mấy cọng cỏ khô. Mấy vị khách ấy có đem theo một ôm củi, họ nhúm lửa, một ấm trà sôi đang lên hơi trên lửa than. Giữ theo phong tục của hạng khách nghèo, chúng tôi chào vị sư rất có lễ phép . Lúc ấy, chắc là sư thềm

trà hiện ra nơi gương mặt của chúng tôi, vì chúng tôi vừa thấy ấm trà, cho nên vị sư than nhỏ nhỏ rằng: **Tội nghiệp thay!**

Rồi ngài lớn tiếng mời chúng tôi đưa bát ra mà nhận trà và com lót . Một thầy trẻ tuổi rót nước trà còn lại trong ấm vào bát của chúng tôi và để một túi com lót gần chúng tôi. Rồi thầy đi chất đống lên ngựa, chuẩn bị lên đường. Thành linh, một con ngựa hoảng hốt chạy đi. Thầy ôm theo một đường dây và chạy đi bắt ngựa. Vị sư ngồi yên, lấy mắt nhìn con ngựa chạy bên này bên kia. Còn chúng tôi thì lắng lắng ngồi ăn. Nhìn quanh, tôi thấy một cái bình bằng cây đã đựng sữa. Tôi đoán rằng vị sư đã xin sữa trong một căn nhà nằm cách lộ xa xa, mà từ chỗ ngồi chúng tôi có thể nhìn thấy. Tôi kê miệng vào tai con tôi và nói rằng:

- Chừng ngài đi rồi, chúng ta sẽ đến ngôi nhà đàng kia mà xin sữa.

Tôi nói nhỏ hết sức, nhưng dường như ngài nhận ra mấy



lời ấy. Ngài ngó tôi rất lâu bằng cặp mắt dò xét. Kế ngài cùng than thở như ban nãy rằng: **Tội nghiệp thay. Rồi ngài quay đầu đi nơi khác.**

Con ngựa chạy không xa, nhưng vị thầy tăng khó mà đến gần nó được. Sau cùng, nó để cho thầy tròng dây vào cổ và dắt đi một cách dễ dãi.

Trong khi ấy, vị sư lắng lắng ngồi yên, ngài lấy mắt nhìn chăm chú thầy tiêu đang đi tới. Thành linh thầy này dừng lại, đứng yên một lát và ra dáng chú ý. Kế thầy dắt ngựa đến một hòn đá và cột lại. Rồi thầy đi trở lại, bỏ đường cái và hướng về phía ngôi nhà.

Chẳng bao lâu, tôi thấy thầy đi trở lại chỗ con ngựa, tay ôm vật gì mà tôi không nhận ra. Khi thầy đến gần chúng tôi, vật ấy rõ ra là một cái bình bằng cây đựng đầy sữa. Thầy không để trước mặt tôn sư, vừa ôm bình nơi tay vừa lấy mắt nhìn ngài, dường như bạch hỏi rằng: **Phải thầy dạy đem món này chăng? Tôi để ở đâu?** Đáp lại câu hỏi âm thầm ấy, vị sư gật đầu. Rồi ngài bảo đệ tử đem sữa đến cho tôi.

Lần thứ nhì mà tôi thấy phép chuyện đi tư tưởng không phải xảy ra chính trong xứ Tây Tạng mà ở miền biên giới, thuộc về hai tỉnh *Kansou* và *Szetchouan* bên Trung Hoa. Nhằm nơi rừng rú lại phải lên đèo, nên có sáu người hành khách tháp tùng với bọn tôi. Ở miền này, bọn cướp người Tây Tạng rất gan dạ, thường hay quấy nhiễu kẻ bộ hành, nên ai muốn đi xa phải tu học nhiều người có đủ khí giới mới dám đi. Trong sáu người theo chúng tôi, có năm người thương khách Trung Hoa và người thứ sáu là một vị pháp sư *Bung-bo* . Thầy này cao lớn dềnh dềnh, đầu tóc bịt trong một cái khăn đỏ rất to. Vốn thích nghiên cứu về đạo lý và pháp thuật, tôi mời thầy ăn uống với tôi, vì ý tôi muốn biết những điều mình đang tìm hiểu. Nhờ vậy, tôi được biết rằng thầy đi đây là để giúp mặt với tôn sư, là một bậc đại pháp sư đang làm phép trên một hòn núi còn cách chẳng xa. Tôn sư thầy đang lập đàn để thu phục một con yêu thường hay nhiễu hại những đoàn dân trong xứ.

Sau khi đã trở những ngón khôn khéo về ngoại giao, tôi ngó ý muốn được viếng ngài đại pháp sư. Song vị đệ tử liền nói rằng việc ấy quyết không được. Trong trọn tuần trăng, tức là trong thời kỳ hành lễ, ngài đại pháp.sư không được xao lãng vì ai.

Nghĩ rằng có nài nỉ cũng vô ích, tôi định bụng rằng khi qua khỏi đèo, chừng thầy từ giả thì tôi quyết đi theo thầy. Như vậy, có thể đến chỗ đại pháp sư một cách bất ngờ, mình mới có



thể xem cái vòng pháp với những vật hành lễ của ngài. Kế ấy nghĩ cũng hay, nên tôi dặn bọn tùy tùng đừng để cho thầy lên đi. Chắc là bọn tùy tùng của tôi nói chuyện ấy ra nên thầy mới biết. Thầy nói với tôi rằng tôi định thử tôn sư thầy chỉ cho vô ích.

Tôi đáp rằng tôi chẳng có ý ác chi cả, tôi chỉ muốn viếng ngài đại pháp sư đang cầu học mà thôi. Tôi lại dặn bọn tùy tùng giữ chừng thầy kỹ hơn nữa. Thấy mình bỗng nhiên bị giam lỏng, song nhận ra rằng không ai muốn hại thầy, lại đãi thầy ăn uống đầy đủ, nên thầy chẳng lấy làm buồn. Thầy nói với tôi rằng:

- Bà đừng sợ tôi trốn. Như muốn chắc ý, bà cứ trói tôi đi. Tôi chẳng cần phải chạy trước bà để báo cho thầy tôi hay đâu. Ngài đã biết rồi. Tôi có báo cho Ngài biết bằng tư tưởng.

Nghe thầy ấy nói, tôi không mấy quan tâm, vì tôi biết bọn pháp sư nhiều người hay khoe khoang ngoài miệng.

Lần ấy, quả thật tôi làm.

Qua khỏi đèo, chúng tôi đến miền đồng cỏ. Ở đây hết sợ bọn cướp, vì chúng nó chẳng có chỗ ẩn nấp. Năm người thương khách Trung Hoa trong mấy hôm nay, ngày đêm không rời bọn tôi nửa bước, bây giờ đã vũng bụng bèn mau mắn cỡi ra đi. Pháp sư cũng sắp rời chúng tôi, song tôi định không bỏ thầy. Vừa lúc ấy, có một bọn sáu người cỡi ngựa chạy như bay tới. Đến gần tôi, bọn họ xuống ngựa chào tôi, tặng cho tôi mấy cái khăn chòang và ít miếng bơ. Làm lễ xong, một người lớn tuổi hơn hết nói rằng vị đại pháp sư phái họ đến để yêu cầu tôi đừng đến viếng ngài, vì ngài không thể gặp mặt ai khác hơn là một vị đệ tử đã được điểm đạo truyền pháp. Duy có vị đệ tử ấy mới được đến gần vòng pháp của ngài thôi.

Nghe vậy, tôi đành thôi. Hẳn thật vị pháp sư có thông tin với thầy qua tư tưởng.

8

Tu thiền

Những người tu hành bên Tây Tạng phân ra rất nhiều bậc, từ bậc thấp kém là bọn mê tín, ý lại cho đến bậc cao viễn là mấy vị tự tại, thần thông. Nhưng đó là nói về trình độ cao thấp, còn xét về phương thức tu tập, ta có thể phân ra hai hạng: hạng tu chùa và hạng tu thiền. Tu chùa là các sư trì giới, lập hạnh nguyện, nương nhờ giới hạnh mà lần đến chỗ giải thoát. Còn tu thiền là các sư quyết được trí huệ bằng vào sự nhập định nơi núi vắng rừng sâu.

Những vị tu thiền thường cho rằng việc sống đời hiền đức với giữ gìn tịnh hạnh ở chùa vốn là tốt thật, cần thật, song chẳng qua chỉ là buổi ban sơ để giúp cho mình bước lên con đường thanh cao hơn, còn lấy đó mà làm cứu cánh giải thoát thì trọn không thể được.

Còn những vị tu chùa thì cho rằng tu chùa là dễ hơn, tiện cho phần đông chúng tăng. Giữ gìn tịnh hạnh, làm việc phước đức, đọc tụng kinh kệ, gác mình ngoài vòng danh lợi, mấy sự ấy vừa sức với hết thầy mọi người. Tuy đến cõi giải thoát có lâu hơn thật, song chắc chắn hơn, vững vàng hơn. Còn tu thiền là đi

đường ngay nẻo tắt, tuy nhanh chóng nhưng lại rất cam go. Một đàng như đi vòng theo hòn núi mà lần lên đỉnh, còn một đàng thì như từ chân núi mà lướt thẳng lên, vượt qua đá cao, vực thẳm. Cứng rắn lắm, hùng dũng lắm thì mới tới nơi tới chốn, còn yếu ớt, dọ dự, bỏ dở thì nguy to, thường hại tới tánh mạng, có khi vì thất nguyện mà sa vào mấy đường đọa lạc cũng không chừng.

Thực tế là những vị tu thiền ít hay sống chung trong các nhà chùa. Mấy vị này ở tịnh thất và ẩn chốn đồng cát mênh mông, hoặc nơi non cao có tuyết phủ. Trong các vị tu thiền, cũng có lắm sở ý khác nhau. Người thì thấy kinh sách giảng giải chẳng thỏa chí mình, nên muốn tìm cho yên tịnh để tự giải quyết những vấn đề cao siêu. Kẻ thì muốn đắc thuật thần thông, ngồi một chỗ mà hóa phép màu và hàng ma phục quỷ. Có vị nghĩ rằng chắc là còn những pháp lý siêu tuyệt hơn những pháp lý mà Phật Thánh giảng dạy cho chúng sanh, nên quyết thiền định để tìm cho được. Cũng có vị cho rằng dầu làm đến bao nhiêu việc thiện cũng không đưa mình ra ngoài vòng luân hồi, chẳng bằng lên núi cao nhập định, diệt phiền não mà chứng đắc *Niết-bàn* cho nhanh. Ngoài ra, còn nhiều sở ý, nguyện vọng khác nhau nữa của những vị tu thiền.

Phần lớn những vị này đều xuất thân từ trước nơi nhà chùa. Song vì có nguyện vọng lớn, chí hướng cao, không thỏa mãn với sự mờ mang chậm lụt của hàng tăng chúng nơi chùa, nên xin phép vị trụ trì mà tách xa, vào tịnh thất. Hễ tu thiền, nhập thất thì chẳng còn giữ phận sự hằng ngày của một thầy tăng. Tùy ý sắp xếp sinh hoạt của mình sao cho thuận tiện đều được. Song muốn cho dễ tấn hóa và khỏi lạc lảm, phải nhờ những vị cao tăng điểm đạo truyền pháp và dắt dẫn cho.

Sở ý của hạng tu thiền đã nhiều điều khác nhau, thì sự nhập thất và cảnh tịnh thất cũng rất khác nhau.

Nhập thất tức là ngăn cách mình ra bằng một tấm vách, một bức đất, một dấu ghi. Trong một hạn định nào đó, mình không được qua khỏi chỗ ngăn ấy. Đối người sơ cơ thì cần sự ngăn cách bằng tường, đất, dấu ghi. Với bậc huyền bói cao siêu, không cần lấy vật chất làm giới hạn; về tinh thần, lúc nào các ngài cũng thấy mình tách ra với thế cuộc, với sự thấp kém thông thường.

Tịnh thất có nhiều cảnh, dưới đây ghi nhận khái quát từ đơn giản cho đến phức tạp:

Có khi lập tịnh thất nơi nhà. Một vị *Lạt-ma* có vợ hay một người tu tại gia nguyện nhập thất trong phòng riêng, hoặc trong một gian nhà cách biệt. Khi ấy, người không hề ra khỏi thất. Trừ khi tới ngày vía Phật thì có thể đến chùa, tháp mà làm lễ rồi quay về.

Tùy theo bốn nguyện, có khi người được nói chuyện vấn tắt với người nhà, hoặc với một vài vị khách.

Có khi người không thấy mặt ai khác hơn là vị thị giả phục vụ cơm nước cho mình. Lúc ấy, nếu người có tiếp khách, thì khách đứng phía ngoài, có một bức màn ngăn lại, hai bên chẳng thấy mặt nhau, song có thể hỏi han nhau năm ba tiếng.

Trong một số trường hợp khác, người nhập thất chỉ tiếp xúc trao đổi với thị giả mà thôi. Có người giữ tịnh khẩu hay cầm khâu, chẳng nói ra một lời nào, cần lắm mới viết giấy trao cho kẻ ra vào hầu việc. Có người nhất định chẳng thấy cảnh vật ở ngoài,



bên bít cửa sổ chùa một khoảng trên thấy trời. Cũng có người bít hết cửa, chỉ để một ít chỗ hở cho không khí lưu thông mà thôi. Lại cũng có người nhất định chẳng thấy mặt ai cả. Trong trường hợp này, đồ ăn đem vào phải để ở một nơi định trước, người nhập thất tự đến lấy mà ăn. Ăn xong, đến giờ vị thị giả tự biết mà đến thu dọn chén bát về. Có người cần điều chi thì viết giấy trao cho thị giả. Cũng có người tịnh cho đến không viết chi cả. Ở ngoài đưa vào vật chi thì dùng, không đưa thì thôi, không đòi hỏi chi hết.

Nhập thất tại nhà thì không mấy lâu, nhất là đối với người lập nguyện thật gay gắt. Thường thì chừng một năm là lâu rồi, có khi ba tháng, một tháng hoặc chỉ năm ba ngày.

Thường thường, không thuận tiện lắm cho việc nhập tịnh thất ở nhà. Những tiếng xao động, những lời ăn nói với công việc của kẻ thế tục đôi khi cũng vãng đến tai của người nhập thất, làm cho việc thiền định chẳng được hiệu quả bao nhiêu. Một số nhà chùa có cất riêng tịnh thất để dành cho người tu thiền. Tịnh thất này nhiều kiểu khác nhau. Có chỗ, người tu có thể mở cửa sổ mà ngắm cảnh sau khi xuất định. Có chỗ, chung quanh đều có bức tường chặn lại, song ở trong có một cái sân trống. Vị sư có thể dạo mát nơi sân, ngồi thong thả ngoài trời, nhưng không thấy cảnh vật ở ngoài và không ai được giáp mặt với mình hết.

Đôi khi, có một chú tiểu ở nhà bếp phía sau, lâu lâu bưng com nước vật dụng lên. Có khi chú tiểu cất chòi ở ngoài, hoặc ở dưới chùa, mỗi ngày đem đồ ăn uống lên vài lần. Nơi vách đã đục sẵn một lỗ nhỏ có cửa khóa phía ngoài và phía trong. Chú tiểu mở khóa ngoài mà để đồ vô, rồi ra hiệu cho nhà sư biết. Com thì thường mỗi ngày một lần, còn nước trà thì nhiều lần.

Thường thường, thời kỳ nhập thất theo lệ là ba năm ba tháng. Có nhiều sư đúng kỳ rồi lại xin nhập nữa, nhiều lượt như vậy. Có vị nhập tịnh thất luôn cho tới mãn đời. Vì nơi ấy có sự an lạc, thỏa thích riêng, nên các ngài chẳng muốn trở về chùa, chẳng còn muốn chung lộn với phàm tăng và thế tục nữa.

Mỗi sư tu thiền đều có một vị thầy điểm đạo truyền Pháp và dắt dẫn cho. Ngay hôm nhập thất, tôn sư đến làm lễ cầu nguyện và thủ hộ. Nếu là một cuộc nhập thất gắt gao, tức là vị sư chỉ nhận đồ dùng để nơi lỗ đục vào vách và chẳng được thấy mặt ai, thì tôn sư khóa chặt cánh cửa ra vào và đóng con dấu mình vào đó mà niệm phong. Hoặc giả lâu lâu, Tôn sư đến viếng đệ tử, đặng dò xét học lực và truyền Pháp thêm. Nếu cuộc nhập thất thông thường hơn thì Tôn sư cho treo nơi cửa thất một cây phướn có ghi tên những người được phép viếng thăm. Còn nếu là cuộc nhập thất mãn đời người ta để một cành cây khô gần vách, tỏ dấu rằng nhà sư dứt hẳn với sự việc ở trần.

Gay gắt hơn nữa, có những tịnh thất xây dưới đất, trong hang đá. Trong thời kỳ nhập thất nhiều năm hoặc trọn đời, nhà sư chẳng hề thấy ánh sáng mặt trời. Thất này, người ta gọi là động. Có cảnh động còn thấy lờ mờ. Song nếu động quanh co nhiều khác hoặc ăn luôn vào sâu thì tuyệt nhiên tối hẳn; không khí còn tới được chớ ánh sáng bị những chỗ quanh chặn lại hết. Chừng nhà sư muốn ra khỏi động, thì ra lần hồi, phải tập cho con mắt quen dần với ánh sáng mới được.

Có những chỗ tịnh thất rất xa chùa, theo sườn non, trong rừng, hoặc nơi hẻo lánh. Người ta gọi là cốc, hoặc am. Trong xứ Tây Tạng, cứ tách khỏi đường cái mà đi vào sâu lâu lâu lại thấy

những cảnh am mây lung chừng theo sườn núi, xem rất ngoạn mục. Thật là:

*Phía trong, đá núi dựng lên,
Nhìn ra trước mặt, hồ xanh nước tràn!*

Hoặc là:
*Một bên thì núi chập chồng,
Bên kia sông rộng gương lồng bóng nga.*

Hoặc nữa là :
*Am mây, nhàn hạ cuộc đời,
Xem trăng ló mọc, nhìn trời rặng đông.*

Ở nơi rừng núi thật rất yên tịnh, nhà sư thanh thân mà tham thiền. Tuy cũng là tịnh thất, song nhà sư không cần phải ngăn mình trong bốn tám vách. Người có thể đi xuống suối mà mục nước, hoặc đi lấy củi, đi dạo quanh am, hoặc ngồi trên bàn đá mà tham thiền. Sự vắng lặng nơi đây rất đầy đủ, hoàn cảnh để cho mình tu luyện, nên chẳng cần chi giam mình trong bốn bức tường. Lâu lâu, nửa tháng hoặc một tháng, có người dưới chùa đem vật thực lên. Hoặc là nhà sư có một vài tiểu đồng lo giúp việc ấy.

Ăn dật trên am, các vị tu thiền quyết đi theo đường ngay nẻo tắt để đạt đến chỗ giải thoát, thật không nương vào sự giáo độ ở chốn già lam. Thấy đều là những bậc huyền vi, tự tại, nhìn thế cuộc như bọt nước, như chiêm bao. Cũng có đôi nhà dật sĩ chán cảnh phồn hoa, bèn lui về đó mà đọc kinh sách và di dưỡng tinh thần hoặc tìm sự yên tĩnh đặng để bề viết sách dịch kinh.

Ngoài ra, còn có những vị sư tu trì khổ hạnh, cũng là hạng người muốn đi đường tắt, từ chân núi mà lướt một hơi cho tới đỉnh núi, để ngồi một cách tự tại trên đỉnh huyền diệu, anh linh. Các vị sư này tách riêng một mình nơi chỗ xa vắng, hẻo lánh, cất lên một cái cốc sơ sài, hay chui vào một cái động đá nào đó cũng xong. Những nơi càng xa vắng, hiểm trở, lại càng hợp với sở thích thoát tục của các ngài.

Người tầm thường nếu bị buộc ở vào cảnh ngộ của các vị sư tu thiền, chắc phải buồn rầu, chán ngán lắm, hoặc trở nên ngu xuẩn, điên dại cũng có. Thịnh thoàng, trông thấy những cảnh tịnh thất, am mây, động đá, hang sâu, họ cũng đủ sợ sệt, kinh khủng rồi, nói gì đến sự nương mình nơi đó?

Song các vị này là những người sở ý thanh cao, trí thức quảng bác, trông rộng thấy xa. Các ngài vui tìm nơi vắng vẻ để bề suy nghĩ, tham thiền. Tuy ở trong cảnh nhàn cư mà các ngài không bao giờ rời rảnh. Lắm khi quên cả thời giờ, không nhận ra là ngày hay đêm, vì mãi tập trung chú ý vào những sự điều dưỡng tinh thần hoặc sự hô hấp, suy xét những lẽ huyền bí, hay những vấn đề triết học tinh vi. Tâm tư để cả vào những sự suy nghiệm, hành trì, nên chẳng thấy mình cô độc, buồn chán.

Đời sống của một vị ẩn cư thật là thú vị. Nhiều vị sư khi được bước vào tịnh thất và đưa tay lên khóa chốt cửa lại, bỗng thấy mình vui sướng lạ thường. Nhiều vị sư khác, đứng trên am nhìn mây cụm tuyệt đầu mùa sa xuống dưới đồng, bèn lấy làm thích chí mà nghĩ rằng trong nhiều tháng tới đây, các đường trường đều bị phủ kín không còn ai đến quấy rối mình.

Chẳng ai có thể biết hết những hành vi của các sư ẩn cư tu thiền. Thật là đủ vẻ, đủ cách, dù bao nhiêu sách vở kể cũng



không xiết. Và lại, có ở trong cuộc thì sự hiểu nhau càng hay, còn việc ghi chép thành sách vở một cách thông thường chỉ làm mất đi sự thanh cao, huyền diệu đi vậy. Tuy nhiên, soạn giả cũng sẽ tạm kể qua ít phương pháp luyện trí của các vị tu hành nhập thất ân cư, để quý độc giả được biết sơ qua vậy.

Có người chẳng thông kinh thuộc nghĩa, chỉ lấy đức tin của mình mà dâng lên chư Phật, thành tâm mà trì nguyện. Giả như nguyện rằng:

*Quy y Phật, Pháp, Tăng già,
Cầu cho cha mẹ ông bà quá vong,
Hãy còn luân chuyển sáu vòng ,*

Mau chân giải thoát, ngưỡng mong Phật đài.

Hoặc là niệm: *Nam-mô A-di-đà Phật*. Hoặc là trì danh hiệu một đức Phật, một đức *Bồ-tát*. Những người ấy ngồi thiền mà niệm, hoặc dùng linh phù, Pháp ấn mà niệm, nhất là lễ bái mà niệm. Trì niệm hết ngày sang đêm chẳng biết mệt nhọc, niệm cả vạn, cả ức lần một câu nguyện, một chân ngôn, một danh hiệu. Nhất là chẳng quản công lễ bái. Trước bàn thờ, đối với tượng Phật, họ lay đập đầu sát đất. Những vị chân tu có thể nhận biết việc đắc quả nhờ ở sự thành tín mà nguyện vái và lễ bái vậy.

Cũng có người theo phép *Du-già*, tức là họ tập phương pháp hô hấp, hít vào, giữ hơi và thở ra. Cho tiện luyện tập, phải mặc loại y phục thích hợp, thoáng rộng. Luyện được thuật *Du-già* thì có nhiều khả năng khác thường, như ngồi trên tuyết chẳng biết lạnh, chạy bộ cả trăm cây số rất mau... Ngoài ra lại được những sự lợi ích về tinh thần: diệt hết những mê muội, giận hờn, dâm dục, con người trở nên đoan trang, ham mộ việc tham thiền đặng tiến hóa về trí đức. Hầu hết các vị sư ở Tây Tạng đều công nhận rằng: trên con đường giải thoát, hơi thở là con ngựa, còn tâm là người cỡi ngựa.

Mỗi ngày, sau khi luyện hô hấp, người ta cũng tham thiền mà chế ra những vòng phép. Nói về vòng phép, thật rất đa dạng, kể ra không xiết. Mỗi sư tùy theo căn cơ, trình độ của mình mà tập luyện. Và phải có tôn sư điểm Đạo truyền Pháp và dắt dẫn cho mới được. Vòng phép là một bản họa trên giấy, trên vải, trên chất kim, trên đá, trên cây... Người ta cũng dùng cả những cờ và phướn đỏ, đèn, nhang... hợp lại mà sắp ra vòng phép. Người ta cũng chế vòng phép vào vách phòng hay trên mặt đất, dùng phấn màu mà vẽ một cách phân biệt tỉ mỉ. Cỡ nhỏ hơn hết bằng bàn tay và cỡ lớn đường kính đến ba bốn thước. Có nhiều vị ngồi năm này đến năm kia mà luyện vòng phép. Phải được điểm Đạo truyền Pháp mới có thể luyện vòng phép. Một cái vòng phép chế ra bởi người chẳng được chân truyền không có giá trị gì hết. Ấy là một vật chết, chẳng cử động, chẳng cảm xúc, chẳng có sức linh hiển.

Các vị sư tu thiền trong tịnh thất, trong am, cốc, thường luyện vòng phép, vẽ hình tượng rồi làm lễ khai quang điểm nhãn để biết sức nhập định của mình. Các ngài luyện phép này xong, lại luyện qua phép khác.

Các ngài cũng luyện vòng phép về tinh thần, tức là không cần phấn màu hoặc đồ vật chất nữa. Các ngài dùng tư tưởng mình mà vẽ ra một cái vòng. Hoặc là không vẽ cũng được. Rồi nghĩ đến hình dáng của một đức Phật hay *Bồ-tát*. Ban đầu, trong khi nhập định, chỉ thấy có một đức Phật hay *Bồ-tát* ấy mà

thôi. Lâu dần, lại thấy có nhiều vị hầu quanh, thường thường là ba, bốn vị, có khi cả ngàn, cả muôn vị cũng có. Khi thấy đủ rồi, tức là thấy rõ ràng một vị ở chính giữa, có nhiều vị theo vây quanh, bấy giờ mới tưởng tượng thấy từng vị tán nhập lần hồi vào trong vị ở giữa. Cuối cùng chỉ còn có một vị ở giữa mà thôi. Vị này rồi cũng khởi sự tan dần. Trước hết là từ hai bàn chân, kể tới thân hình, lên đầu, và sau rốt toàn cảnh chỉ còn lại một cái chấm mà thôi. Cái chấm này sậm có, màu có, sáng suốt cũng có Người thầy dắt dẫn theo chỗ đặc biệt này mà biết trình độ, chỉ hướng của đệ tử. Sau cùng, cái chấm ấy như đến người nhập định và nhập vào. Ở đây, vị thầy dắt dẫn cũng để ý tới chỗ mà chấm ấy nhập vào.

Nếu do nơi trán chỗ hai chân mày đầu lại mà nhập vào thì tốt hơn hết. Bấy giờ, người tu thiền lại cho cái chấm ấy trở ra. Hiện thành cái đầu, đến thân hình, rồi đến toàn thân vị Phật hoặc *Bồ-tát* cùng với tất cả các vị theo hầu. Người cứ cho hiện ra và nhập lại vào mình mãi, cho đến khi nào thuần thục hẳn mới thôi.

Cũng có vị tưởng tượng một đóa hoa sen. Hoa sen ấy nở ra. Trên mỗi cánh thấy ngự một vị *Bồ-tát*, và giữa hoa có một vị trung tâm. Hoa sen nở ra rồi, lại thấy khép lại. Mỗi cánh hoa khi khép vào thì phóng hào quang vào giữa hoa sen. Khi trọn cái hoa sen nở đã khép lại thành búp rồi, thì có hào quang chiếu vào người đang tham thiền. Sự nhập định về hoa sen như vậy cũng có rất nhiều cách khác nhau.

Cũng có vị nhập định, thấy chư Phật, *Bồ-tát* hiện đến với mình. Ngài thì ngự trên đầu, ngài thì ngự trên vai, ngài thì ngự trên cánh tay, trên bàn tay, khắp chỗ trên thân mình. Người tu hành thấy được cảnh này, lấy làm khoái lạc lắm. Bấy giờ dù ở nơi tịnh thất lạnh lẽo nhưng vẫn cảm thấy mình sung sướng vô cùng. Người ngồi thiền cũng có thể thấy chư Phật hiện đến mình, có thể nhận ra chư *Bồ-tát* ban phép lành thù hộ mình và thốt lời diệu âm khen tặng mình. Bấy giờ người thỏa chí đến cực điểm. Rồi người nhập định muốn thấy các ngài hiện ra lúc nào cũng được. Người tu do đó mà hiểu được lẽ này: Phật tức Tâm, Tâm tức Phật. Ấy là đúng theo ý câu thơ của vị thánh tăng kiêm thi sĩ *Milarespa*:

Phật và Bồ-tát hành hào,

Do tâm xuất hiện, tán vào nơi tâm.

Nhà sư tu thiền đắc phép định cao siêu thì muốn thấy cảnh giới nào cũng được, muốn trông thấy đức Phật, đức *Bồ-tát* nào cũng được. Nhờ thiền định, mà người trở nên thần thông, trí tuệ và đắc chánh lý của Phật, tức là cái lý này:

Phật, tiên, thần, quý cõi trần,

Thấy đều bèo ảnh, chẳng ngân ngại chi;

Bao nhiêu nhân vật cõi này,

Do tâm tạo tác, nhập thì vào tâm.

Và đắc cái lý ấy tức là đắc Đạo vậy.

...

Muốn đọc trọn quyển sách, xin vui lòng vào trang lưới Chùa Hải-Đức tại www.chuahaiduc.org